

THÁNH ĐIỂN PĀLI
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

Dịch giả
Trưởng Lão Thiền Sư PHÁP MINH

Chú giải

*Kinh
Pháp
Cú*

Quyển 2

DHAMMAPĀDATTHAKATHĀ



Nhà Xuất Bản Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh

QUÁN PHI NGÃ

CÁI TA, CỦA TA

Mực đen giấy trắng bôi nhòa,
Nói rằng đây chính là Ta cũng kỳ!...
Nhờ người ngắm lại xem đi,
“Hình ai sao thấy giống y Sư già”?!
Mũi to tợ mũi kỳ đà,
Mắt sâu, tai vánh như là tai trâu.
Má gồ, cằm lún phún râu,
Trán nhẵn, không mũ trọc đầu là ai?...
Mặt này chẳng phải Như Lai,
Mà dòng họ Nguyễn Văn Tài thế nhân.
Phạm Thị Minh vốn mẫu thân,
Cả hai đều lánh dương trần từ lâu.
Bảy mươi tuổi thọ dài dẫu,
Miệng cười móm gương giải sầu chúng sanh.
Tỳ khuru Nguyên Thủy Pháp Minh,
Hăm một năm trước phải hình vậy chăng?
Thân nào ta có thường hằng,
Mấy ai đày nước mò trắng được nào?...
“Chân nhân” bước quá ngọn sào,
Kêu tên, nghe Dạ! Làm sao thấy người?
“Cái ta nguy hiểm” lạ đời!
Minh khuyên mình chớ đổi đời, khổ sanh.
Cũng đừng háo lợi mê danh,
Thần kinh nào nức, thân hình ốm o!
Khỏi rùng Ái Dục nhẹ lo,
Nhứt là Sắc dục, bầy dò hiểm nguy.
Đẹp người, trác nét, ích chi?
Hảo tâm, thiện trí, xấu gì cũng nên!
Tự mình nguyện vẽ mình ên,
Dưới chua dịch giả sắp bên ảnh Ngài.
Phật Nô, Tăng Thống đặt bài,
“Cái ta nguy hiểm”, thì ai chẳng ngờ.
“Lòng phàm chưa hết bụi nhờn,
Mâu thuẫn để dựng cột cờ công cao!”.
Nhưng mình đâu dám tự hào?
Bạn xin hình giả, lòng nào chẳng cho?
Thịt xương còn hóa đất tro,
“Chân dung” giấy mực, ra trò trống chi?...
Cạn lời, khó dứt thị phi,
Tâm “Không”, chứng Hữu Dư Y Niết Bàn.../
Cốc Bình Thủy, đến 05/12/Đinh Mão
23-01-1998 – Tỳ Khuru Pháp Minh
(Lưu niệm 100 ngày không nằm lần thứ hai.
Bắt đầu từ 19/10/ Đinh Mão).

MỤC LỤC

V. PHẨM NGU NHƠN.....	1
(BĀLAVAGGA).....	1
V.1- Tích TRAI NGHÈO CÓ VỢ ĐẸP	1
V.2- Tích ĐỆ TỬ CỦA ĐẠI ĐỨC MA HA CA DIẾP.....	15
V.3- Tích TRƯỞNG GIẢ A NAN.....	21
V.4- Tích NGƯỜI ĐIỂM MÓC TÚI	26
V.5- Tích ĐẠI ĐỨC ƯU ĐÀ DI.....	29
V.6- Tích NHÓM TỶ KHUÛU BẠT ĐỀ.....	32
V.7- Tích ÔNG THIỆN GIÁC CÙI	35
V.8- Tích NGƯỜI NÔNG PHU MẮC NẠN	40
V.9- Tích NGƯỜI HÀNG HOA HẢO Ý.....	44
V.10- Tích NỮ THÁNH UPPALAVANNA	51
V.11- Tích JAMBŪKĀJĪVAKA.....	56
V.12- Tích NGẠ QUỶ MÌNH RẮN	66
V.13- TÍCH NGẠ QUỶ ĐẬP ĐẦU	72
V.14- Tích ĐẠI ĐỨC THIỆN PHÁP	78
V.15- Tích ĐẠI ĐỨC ĐỀ XÁ Ở RỪNG	88
VI. PHẨM HIỀN TRÍ.....	104
(PAṆḌITAVAGGA).....	104
VI.1- Tích ĐẠI ĐỨC LA ĐÀ	104
VI.2- Tích ÁC TĂNG.....	110
VI.3- Tích ĐẠI ĐỨC SA NẶC.....	113
VI.4- Tích ĐẠI ĐỨC MA HA KIẾP TÂN NA	116
VI.5- Tích SA DI TRÍ GIẢ	128
VI.6- Tích ĐẠI ĐỨC BẠT ĐÀ LÙN	143
VI.7- Tích MẸ CÔNG CHÚA CÀ NA	146
VI.8- Tích NĂM TRĂM VỊ TỶ KHUÛU.....	151
VI.9- Tích ĐẠI ĐỨC HỢP PHÁP	155
VI.10- Tích NGHE THUYẾT PHÁP	159

VI.11- Tích KHÁCH TẶNG	164
VII. PHẨM A LA HÁN.....	170
VII.1- Tích NGỰ Y KỶ BÁ BĂNG CHÂN PHẬT.....	170
VII.2- Tích TRƯỞNG LÃO MA HA CA DIẾP BỊ CHÊ.....	174
VII.3- TÍCH TRƯỞNG LÃO BÊ LÁT THÁ XI XÔ.....	178
VII.4- Tích TRƯỞNG LÃO A NẬU LẬU ĐÀ	182
VII.5- Tích TRƯỞNG LÃO MA HA CA CHIÊN DIÊN	186
VII.6- Tích TRƯỞNG LÃO XÁ LỢI PHÁT BỊ CÁO GIAN	190
VII.7- Tích TRƯỞNG LÃO ĐỀ XÁ Ở KIỀU THƯỜNG DI.....	194
VII.8- Tích TRƯỞNG LÃO XÁ LỢI PHÁT TỰ TIN.....	199
VII.9- Tích TRƯỞNG LÃO LY BÀ ĐA Ở RỪNG KEO	203
VII.10- Tích PHỤ NỮ GHEO THIỀN SƯ'	212
VIII. PHẨM NGÀN.....	215
(SAHASSAVAGGA)	215
VIII.1- Tích ĐAO PHỦ THỦ NANH ĐỒNG	215
VIII.2- Tích TRƯỞNG LÃO BA HÍ DÁ MẶC Y VỎ CÂY	221
VIII.3- Tích TỶ KHUÛU NI TÓC QUẢN.....	228
VIII.4- Tích BÀ LA MÔN HỎI PHÁP VÔ ÍCH	238
VIII.5- Tích BÀ LA MÔN CẬU CỦA TRƯỞNG LÃO XÁ LỢI PHÁT	243
VIII.6- Tích BÀ LA MÔN CHÁU CỦA TRƯỞNG LÃO XÁ LỢI PHÁT	246
VIII.7- Tích BÀ LA MÔN BẠN CỦA TRƯỞNG LÃO XÁ LỢI PHÁT	249
VIII.8- Tích CẬU BÉ ÍCH THỌ.....	252
VIII.9- Tích SADI ĐÒN XÓC	257
VIII.10- Tích TRƯỞNG LÃO KIỀU TRẦN NHƯ GỐC CÂY	268
VIII.11- Tích TRƯỞNG LÃO XÀ NÔ.....	272
VIII.12- Tích NÀNG SA ĐỌA ĐẮC A LA HÁN.....	277
VIII.13- Tích NÀNG KIỀU ĐÀM ÓM ĐẮC A LA HÁN	285
VIII.14- Tích TỶ KHUÛU NI ĐA TỬ ĐẮC A LA HÁN	291
IX. PHẨM ÁC	294
(PĀPAVAGGA)	294
IX.1- Tích BÀ LA MÔN MỘT ÁO	294
IX.2- Tích TRƯỞNG LÃO XÂY ĐÁ XÁ KÁ.....	299

IX.3- Tích THIÊN NỮ CÓM RANG.....	302
IX.4- Tích ÔNG CẤP CÔ ĐỘC ĐUÔI THIÊN NỮ.....	307
IX.5- Tích TỶ KHUÛ KHINH GIỚI NHỎ.....	314
IX.6- Tích BÁ HỘ CHÂN MÈO.....	317
IX.7- Tích PHÚ THƯƠNG TRÁNH HIỂM LỘ.....	322
IX.8- Tích THỢ SĂN KÊ HỮU.....	326
IX.9- Tích THỢ SĂN GẶP THIÊN SƯ.....	333
IX.10- Tích TRƯỞNG LÃO ĐỀ XÁ VÀ ANH THỢ NGỌC.....	337
IX.11- Tích BA NHÓM TỶ KHUÛ.....	342
IX.12- Tích VUA THIÊN GIÁC BỊ ĐẤT RÚT.....	348
X. PHẨM ĐAO TRƯỢNG.....	352
(DANḌAVAGGA).....	352
X.1- Tích NHÓM LỤC SƯ HÀNH HUNG.....	352
X.2- Tích NHÓM LỤC SƯ ĐE DỌA.....	355
X.3- Tích LỮ TRẺ ĐẬP RẴN.....	358
X.4- Tích TRƯỞNG LÃO KON ĐÁ THA NÁ.....	362
X.5- Tích BÁT QUAN TRAI CỦA PHỤ NỮ.....	370
X.6- Tích NGẠ QUỶ MÌNH TRĂN.....	373
X.7- Tích TRƯỞNG LÃO MỤC KIỀN LIÊN NÍP BÀN.....	378
X.8- Tích TỶ KHUÛ NHIỀU VẬT DỤNG.....	388
X.9- Tích ĐẠI THẦN SAN TÁ TÍ.....	395
X.10- Tích TRƯỞNG LÃO KHỔ RÁCH.....	401
X.11- Tích SADI HẠNH PHÚC.....	406

V. PHẨM NGU NHON (BĀLAVAGGA)

- 16 bài kệ: Pháp Cú số 60-75

- 15 tích truyện



V.1- Tích TRAI NGHÈO CÓ VỢ ĐẸP

(Aññatarapurisavatthu)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú số 60)

**“Dīghā jāgarato ratti,
Dīghaṃ santassa yojanam;
Dīgho bālānaṃ saṃsāro,
Saddhammaṃ avijānataṃ”.**

***“Đêm dài đối kẻ thức,
Đăm dài đối kẻ nhọc,
Đường sanh tử rất dài,
Đối kẻ dốt Chánh pháp”.***

Kệ Pháp Cú này Đức Bồ Sư đã thuyết ra khi Ngài ngụ tại Jetavana, đề cập đến một thanh niên nợ và đức vua Pasenadi Kosala.

Tương truyền rằng: Nhân một ngày quốc lễ, quốc vương Pasenadikosala vận đại triều phục, ngự lên một thớt bạch tượng thuần sắc, tên là Puṇḍarīkā (Bạch Liên), ngự du một vòng kinh thành với đoàn quân hộ giá tiền hô hậu ủng, đầy đủ vẻ uy nghi tráng lệ của bậc Đế vương.

Quần chúng đi xem lễ đông nghẹt các nẻo đường, tiếng nói cười nhộn nhịp, náo nhiệt. Họ bị quân dọn đường lấy đất, đá và gậy gộc đánh đuổi, tuy bị chạy tán loạn nhưng họ vẫn ngoái cổ lại nhìn. (Người ta nói rằng: Sở dĩ nhà vua được vinh hiển tột bậc như thế, là do sự bố thí đầy đủ duyên trong quá khứ).

Ngày ấy, vợ một chàng thanh niên nghèo khổ nợ đang đứng trên tầng thượng của một tòa nhà bảy tầng, nghe tin tiếng có đức vua ngự qua thì mở một cửa sổ nhìn xuống, ngay lúc quốc vương cũng vừa ngược nhìn lên. Thiếu phụ vội thụt vào, đóng cửa sổ lại. Quốc vương nhìn theo ngơ ngẩn, như đang mong đợi mặt trăng rằm vừa khuất sau áng mây đen. Tương tự một đóa hoa hèn, lòng quốc vương cảm thấy nóng nảy bồn chồn, ngồi chẳng vững trên lưng tượng, Ngài đốc thúc cuộc diễu hành quanh thành phố cho mau chấm dứt.

Về đến cung đình, quốc vương phán hỏi một cận thân thân tín: “Lúc nãy, tại chỗ đó khanh có trông thấy tòa lâu đài mà trầm nhìn lên không?”.

- Tâu bệ hạ, có thấy.
- Trong lâu đài ấy, khanh có trông thấy một nữ nhân không?
- Tâu bệ hạ, thần có thấy.
- Vậy khanh hãy đến đó hỏi nàng ấy có chồng chưa?

Viên hầu cận thân tín đi, rồi trở về tâu lại cho đức vua biết rằng: “Nàng ấy đã có chồng”. Quốc vương bèn ra lệnh:

- Vậy khanh hãy triệu chồng nàng ấy vào triều cho ta.

Vị quan vâng lệnh đức vua, gặp chàng thanh niên nghèo khổ, bảo rằng: “Lại đây bạn ơi, đức vua triệu bạn vào triều”.

Thanh niên nghĩ thầm: “Việc này e có liên quan đến vợ ta”. Không dám trái lệnh vua, thanh niên vào triều bái đức vua rồi đứng chờ.

Đức vua phán hỏi thanh niên: “Trẫm phong cho khanh làm thị vệ quân”.

- Muôn tâu bệ hạ, thần không dám nhận lãnh chức đó. Xin cho thần ở ngoài hành nghề, đóng thuế cho bệ hạ, thần chỉ quen với lối sống bình dân.

- Trẫm không cần đến tiền khanh đóng thuế. Kể từ nay về sau khanh hãy theo hầu trẫm.

Quốc vương ban cho thanh niên bộ võ phục, một lưỡi gươm và một cái khiên (mộc). Thanh niên nghĩ: “Nếu mình có điều chi sơ xuất với đức vua thì phạm tội khi quân, chẳng khỏi chết chém. Ta phải lo sợ mới được”.

Vì sợ tội chết, thanh niên siêng năng hầu hạ đức vua.

Quốc vương không tìm được lầm lỗi nào của thanh niên, thì lòng mong hưởng dục lạc lại càng tăng trưởng, nghĩ thầm: “Phải tìm cơ buộc tội hắn thì trẫm ngồi làm vua mới yên”.

Quốc vương liền triệu thanh niên đến và phán rằng:

- Nay khanh, khanh hãy đi đến một địa điểm ấy, cách đây độ một do tuần, xuống sông hái nhiều hoa sen xanh và trắng, móc lấy đất đỏ như màu mặt trời mình mình, đem về đây vào buổi chiều cho kịp trẫm tắm. Nếu khanh trễ hoãn, không về kịp lúc ấy, trẫm cứ luật mà gia hình.

(Người ta bảo rằng: Thị vệ quân là chức thấp kém nhất trong bốn hàng tôi đòi. Quả nhiên, hạng làm mướn ăn tiền chẳng hạn, có thể lấy cớ đau bệnh, mệt mỏi mà xin nghỉ được. Còn thị vệ thì không được phép nghỉ, hễ lệnh vua sai khiến là phải thi hành chớ không được thoái thác). Thanh niên suy nghĩ: “Nhất định là ta phải đi đến đó. Nhưng hoa sen xanh, trắng cùng đất đỏ như mặt trời bình minh chỉ có cảnh giới Long Vương, còn trên thế giới nhân gian ta biết tìm lấy ở đâu cho được”.

Càng suy nghĩ, càng sợ tội chết, thanh niên về nhà bảo vợ:

- Mình ơi! Cơm nấu chín chưa?

- Dạ thưa, mới vừa bắt lên nấu mình à!

Thanh niên không chờ cơm chín, liền nhắc xuống bảo vợ lấy vá xúc cơm chưa ráo nước, đổ vào giỏ, chan thêm canh nóng vào, rồi mang theo cất bước lên đường. Trong lúc đi đường cơm cũng vừa chín.

Thanh niên sót riêng ra một phần lớn, không rớt tay đến, chỉ ăn chút ít còn lại. Khi đang ăn, thấy một lũ khách đi đến, thanh niên nói: “Tôi sót ra, chỉ ăn có chút ít, phần cơm này tôi không đụng đến, ông hãy lấy dùng đi”.

Khách lấy cơm dùng. Thanh niên độ xong bữa, còn chừa lại một nắm cơm đem bỏ xuống nước, rửa mặt súc miệng, la lớn rằng: “Cầu xin Long vương, Kim sí điều và chư Thiên ngự nơi thủy quốc này hãy nghe tôi nói đây: Quốc vương ra lệnh khiến tôi thi hành việc này. Là đến đây lấy cho được sen xanh, sen trắng cùng với đất màu đỏ như mặt trời bình minh đem về triều. Tôi đã bố thí cơm cho người lữ hành được ngàn phần phước, tôi đã bố thí cơm cho cá dưới nước được một trăm phần phước nữa. Tất cả bấy nhiêu phước báu tôi xin chia hết cho các Ngài. Xin các Ngài hãy đem hoa sen xanh, hoa sen trắng và đất màu đỏ mặt trời bình minh đến cho tôi”.

Thanh niên la lớn đủ ba lần như vậy. Long vương là chúa rồng ngự tại nơi đó, nghe tiếng của thanh niên:

- Chú em nói gì thế?

Thanh niên lặp lại y như trước.

- Chú hãy chia phước cho ta với. - Ông lão nói.

- Tôi xin chia phước đến ông, thanh niên đáp.

Sau khi bảo thanh niên chia phước hai ba lần như vậy rồi, Long vương đem hoa sen xanh, trắng và đất mặt trời màu bình minh tặng lại thanh niên.

Trong khi ấy, quốc vương tính thầm rằng: “Người đời có nhiều kẻ giỏi chú thuật. Nếu như gã ấy dùng pháp thuật mà kiếm được các món ấy, thì mưu cơ của trẫm không thể thành tựu”. Đức vua liền cho đóng kín tất cả cửa vào thành.

Sau khi kiếm được hoa sen xanh, trắng cùng với đất đỏ, thanh niên vội quay về cho kịp giờ đức vua tắm gội, nhưng cửa thành đã bế chặt, không thể vào thành được. Thanh niên yêu cầu tiếp xúc với thủ môn quan và bảo: “Mở cửa ra”.

- Không thể mở cửa được. Đức vua đã xuống chiếu truyền lệnh đóng hết các cửa thành Sāvathī.

- Ta là Khâm sai (rajadūta) của đức vua. Hãy mở cửa cho ta vào.

Thanh niên nói gì thì nói, các quan giữ cửa thành vẫn không mở cửa.

Không vào được, thanh niên ngẫm nghĩ: “Bây giờ chắc hẳn mạng căn của ta đã tuyệt. Ta phải làm sao đây?”.

Thanh niên đặt cục đất đỏ lên đầu cổng thành, cắm mấy cành hoa lên cục đất, rồi cất tiếng la lớn lên rằng: “Hỡi dân cư ngụ trong kinh thành! Xin các vị hãy biết rằng việc này: Đức vua sai tôi đi công cán, tôi đã thi hành xong. Bây giờ đức vua cố ý ngăn trở không cho tôi vào, để có cơ mà giết tôi”. La to ba lần như thế, thanh niên lại nghĩ: “Ta đi đâu bây giờ? À! Chư Tỳ khưu có tiếng từ tâm, vậy ta hãy vào ngủ nhờ trong chùa”.

Quả thật những chúng sanh như thanh niên này, trong thời kỳ an vui không bao giờ nghĩ tưởng đến chư Tỳ khưu đâu, chỉ khi nào lâm vấp cảnh khổ rồi mới có ý

muốn đi chùa. Thanh niên tự nghĩ: “Ta không còn chỗ nào khác để nương nhờ” bèn đi vào chùa, kiếm một chỗ tiện nghỉ để nằm ngủ.

Đêm ấy trong hoàng cung, quốc vương không sao an giấc điệp, vì hình bóng của thiếu phụ vẫn ám ảnh tâm tư. Quốc vương chỉ mong trời mau sáng để xử tử thanh niên, ngõ hầu đoạt vợ của chàng.

Cũng trong giờ đêm tối tăm ấy, dưới địa ngục đông sôi, rộng khoảng sáu mươi do tuần, có bốn thanh niên bị đọa lạc xuống đó, đang bị nấu trong chảo dầu sôi, nổi lên chìm xuống như những hạt gạo. Từ trên miệng chảo chìm xuống đến tận đáy trải qua một thời gian là ba muôn năm, lại trải qua ba muôn năm khác mới trôi lên tới miệng chảo. Bốn chàng ngóc đầu lên, thấy được nhau, mỗi chàng định nói bài kệ nhưng không nói kịp, mỗi chàng chỉ nói kịp một tiếng rồi lại bị chìm xuống, lộn đầu rơi xuống đáy chảo.

Đang băn khoăn, thao thức, vào lúc nửa đêm, quốc vương mộng nghe được bốn tiếng la của tội nhân dưới địa ngục ấy, thì giật mình kinh sợ, lo lắng tự nghĩ: “Đây chắc là điềm báo cho trăm hoặc hoàng hậu sẽ băng hà, hay là ngại vàng sẽ đổ nát...”. Thế là suốt đêm hôm ấy, quốc vương không sao chợp mắt được.

Mặt trời vừa mọc, quốc vương cho triệu vị Quân sư vào triều và phán hỏi:

- Thưa quân sư, vào khoảng giữa đêm hôm nay, trăm nghe có tiếng la thật lớn, rất đáng kinh sợ. Trăm không biết đó là điềm báo sự tai hại đến ngại vàng, đến hoàng hậu hay đến chính bản thân trăm. Cho nên trăm mới triệu quân sư vào đây.

- Tâu đại vương, đại vương nghe được những tiếng gì?

- Thưa quân sư, trăm nghe được bốn tiếng rời rạc là Du, Sa, Na, So. Xin quân sư hãy giải rộng nghĩa lý của những chữ này.

Vị quân sư Bà la môn như người đi trong đêm tối, chẳng nhận ra đường lối nào cả. Sợ thú thật mình không biết thì chứng tỏ mình là kẻ bất tài, sẽ mất cả uy tín và bổng lộc, ông ta bèn kêu buống rằng: “Tâu đại vương, điềm này hệ trọng lắm”.

- Thưa Quân sư, điềm chi vậy?

- Đó là điềm tai họa có liên quan đến thọ mạng của đại vương.

Quốc vương nghe lời bàn ầu, tưởng chắc thật, càng thêm lo sợ bội phần, phán hỏi ông Bà la môn:

- Thưa Quân sư, có cách nào ngăn ngừa tai họa ấy được chăng?

- Tâu đại vương, có. Xin đại vương hãy bình tâm đừng có lo sợ. Hạ thân thông suốt Tam Phệ Đà (Veda) mà.

- Cần phải làm gì để tránh tai họa?

- Tâu bệ hạ, phải hi sinh người và vật, mỗi thứ một trăm để cúng tế thì bệ hạ sẽ tăng thêm tuổi thọ.

- Quân sư cần những gì?

- Trăm con voi, trăm con ngựa, trăm bò đực, trăm bò cái, trăm dê đực, trăm dê cái, trăm gà trống, trăm con heo, trăm đồng nam và trăm đồng nữ.

Như thế là, cứ mỗi loại chúng sanh, ông Bà la môn xin đức vua cho cắt đủ trăm, vì ông nghĩ rằng: “Nếu ta xin bệ hạ bắt dân chúng nạp thú rừng thì họ nói là ta có ý bắt để ăn thịt”. Nên ông mới xin đức vua cho bắt cả voi, ngựa và người vậy.

Quốc vương nghĩ thầm: “Trẫm phải tiên bảo kỳ thân, tự mình lo cho bảo tồn sanh mạng mới được”.

Vua bèn hạ lệnh: “Bắt tất cả chúng sanh cho mau”. Lệnh trên ban xuống, cấp dưới lập tức thừa hành, bắt vật hy sinh nhiều hơn số con đã ấn định.

Trong kinh liên quan đến xứ Kosala, có đoạn liên quan đến việc ấy như sau: “Thời ấy, quốc vương Pasenadikosala dự định cử hành đại lễ bằng sinh vật có năm trăm con bò đực, năm trăm bò cái, năm trăm dê đực, năm trăm dê cái, tất cả đều bị bắt cột chung chỗ xây cột tế, còn những nô lệ nam, nữ, những kẻ phục dịch, công nhân của đức vua bị hăm dọa sợ đòn, mặt đầy nước mắt, vừa khóc vừa lo sắp đặt công việc tế lễ”.

Dân chúng thương tiếc quyền thuộc của mình đã bị bắt, mạnh ai nấy khóc than kẻ lẽ, tiếng kêu la ồn ào, hỗn độn, nghe như quả địa cầu có tri giác cũng biết xót xa vậy.

Khi ấy, hoàng hậu Mallikā nghe tiếng dân chúng kêu la, bèn vào triều kiến đức vua và hỏi rằng:

- Tâu đại vương, đại vương vẫn còn nguyên vẹn, đầy đủ lực căn, mà sao thần thiếp trông đại vương lại có vẻ bơ phờ hốc hác như thế?

- Ái hậu Mallikā, hậu không hay biết rằng: “Trẫm muốn điếc con ráy rồi sao?”.

- Tâu bệ hạ, việc chi vậy?

- Ban đêm, trẫm nghe được những tiếng quái gở như vậy, trẫm cho triệu quân sư vào hỏi thì quân sư cho biết đó là điềm tai hại đến tánh mạng của trẫm, phải cúng tế người vật, mỗi thứ là một trăm thì trẫm mới được trường thọ. Trẫm nghe lời quân sư để bảo tồn mạng sống, nên ra lệnh tìm bắt cho đủ tế vật để hy sinh.

Nghe vậy, hoàng hậu Mallikā nói rằng:

- Tâu đại vương! Đại vương thật là mù quáng, si mê. Dầu sao đại vương cũng là bậc ăn trên ngồi trước, là chúa thiên hạ, hưởng lộc nhiều hơn cả mọi người, có lý nào đại vương có trí kém cỏi như thế.

- Sao hậu lại nói vậy?

- Tại sao đại vương nghe chi lời của tên Bà la môn mù quáng, ngu si, tự mình muốn sống lại gây sự chết chóc cho kẻ khác, gieo rắc sự khổ sâu thẳm khốc cho dân chúng như vậy? Trong chùa Jetavana gần đây, có Đức Bổn Sư đang ngự, Ngài là bậc Đại hùng, Đại lực, là Thầy của chư Thiên và nhơn loại. Các việc quá khứ, hiện tại, vị lai Ngài thông suốt cả. Đại vương nên đến học hỏi nơi Ngài.

Khi ấy, đức vua liền ngự lên chiếc loan xa nhỏ, cùng đi với hoàng hậu Mallikā đến chùa. Trong tâm còn lo sợ chết, nên chẳng nói năng chi được hết. Quốc vương chỉ đánh lễ Đức Bốn Sư, rồi ngồi nép một bên.

Đức Bốn Sư mở lời, hỏi rằng:

- Kia đại vương từ cõi trời hay cõi nào đến đây?

Quốc vương nghe vậy cũng làm thinh, không trả lời. Hoàng hậu Mallikā bèn đem mọi sự trình bạch lên Đức Thế Tôn:

- Bạch Ngài, đức vua nói rằng vào khoảng giữa đêm có nghe những tiếng quái dị, hỏi quân sư thì ông ấy cho biết là có điềm tai họa đến sinh mạng của đức vua. Nếu muốn ngăn ngừa phải bắt vật hy sinh mỗi thứ là một trăm, cắt cổ lấy huyết tế thần thì sẽ được trường thọ. Quốc vương đã sai bắt nhiều chúng sanh, vì vậy con hướng dẫn đức vua đến đây.

- Hoàng hậu nói thế có đúng không hờ đại vương?

- Bạch Ngài, đúng thế.

- Đại vương đã nghe thấy những tiếng gì?

Quốc vương bèn nhắc lại những tiếng mà mình đã nghe. Đức Như Lai nghe vừa dứt lời, thì đã hiểu rõ mọi sự như làn chớp xẹt một cách nhanh lẹ. Ngài bèn vỗ an đức vua: “Đại vương chớ có sợ hãi. Chẳng có việc chi tai hại đến đại vương cả, những chúng sanh tạo ác nghiệp muốn tỏ bày nỗi thống khổ của mình nên mới nói lên như thế đó”.

- Bạch Ngài, bọn họ đã làm gì?

Để giải rõ những nghiệp báo của bốn chúng sanh ấy, Đức Thế Tôn phán rằng: “Thế thì đại vương hãy lắng nghe”.

Nói rồi, Ngài dẫn tích như sau:

Thời quá khứ, lúc tuổi thọ của loài người là hai muôn năm thì Đức Thế Tôn có hồng danh Kassapa giáng thế, Ngài cùng với hai muôn vị A la hán vân du khắp nơi, rồi ngự đến thành Bārāṇasī. Dân chúng trong thành rủ nhau, từ hai ba người hay đông hơn nữa, cùng họp nhau luân phiên để bắt cúng dường thực phẩm đến các khách Tăng.

Thời bấy giờ, trong thành Bārāṇasī có bốn vị công tử là con nhà Trưởng giả, nhà nào cũng có tài sản lên đến bốn trăm triệu đồng vàng. Họ giao du với nhau rất thân mật, họ thường hỏi nhau: “Nhà ta giàu có, tiền của ta để làm gì?”.

Trong thời Đức Phật đang tại thế, Ngài đang vân du khắp nơi, “chúng ta hãy bố thí, cúng dường, tôn thờ, lễ bái, hãy thọ trì Tam quy Ngũ giới...”, không có cậu nào đề nghị như thế cả. Một cậu thì nói lên rằng: “Uống rượu nồng, ăn thịt béo rồi chúng ta sẽ thả rong chơi, đời sống chúng ta như thế cũng là thú vị lắm rồi”. Cậu khác nói: “Phải đó, gạo thơm ngon như hoa ngọc lan, với nhiều món sơn hào hải vị, ta ăn rồi thả đi chơi”.

Cậu thứ ba thì bảo: “Ta bảo đầu bếp nấu món cà ri thập cẩm có đủ thứ gia vị, ăn rồi ta sẽ đi chơi”.

Cậu thứ tư lại có ý kiến: “Này các bạn, ta sẽ chẳng nấu com nước chi ráo, ta sẽ đem tiền của ra cho thế thường, chẳng có nữ nhân nào lại chẳng ham tiền, hễ ta vãi tiền ra cám dỗ mua chuộc thì vợ con nhà ai mà thoát khỏi tay ta”.

- Hay! Hay!...

Tất cả bốn cậu đều chấp thuận đề nghị này, từ đó về sau hễ thấy phụ nữ có sắc đẹp thì họ bỏ tiền ra quyến rũ làm cho phải thất tiết mới thôi. Họ phạm tội gian dâm như thế trong hai muôn năm, đến lúc chết bị sa xuống đại địa ngục A tỳ. Họ bị thiêu đốt trong đó suốt một thời gian không có Phật. Khi mạng chung do quả dư sót, họ lại sanh lên địa ngục đồng sôi, có bề sâu là sáu mươi do tuần, từ trên miệng chảo chìm mãi xuống đáy là ba muôn năm, rồi trải qua ba muôn năm nữa mới trôi đầu lên miệng chảo. Họ muôn nói nguyên một bài kệ mà nói không kịp, chỉ kịp mở miệng la lên có một tiếng rồi lộn chìm xuống đáy chảo. Đại vương hãy nói, đại vương nghe trước được tiếng gì?

- Bạch Ngài, tiếng DU.

Quốc vương chỉ nói ra vồn vện có một tiếng vắn tắt mà Đức Bôn Sư bỏ tức thành bài kệ như sau:

1. “Dujjīvitamajīvimhā, Yesanno na dadāma se; Vijjamānesu bhogesu, Dīpaṃ nākamha attanoti”.	“Xưa ta sống nhuốc nhơ, Chẳng bố thí bao giờ, Tuy có nhiều tiền của, Không tạo chỗ nương nhờ”.
--	---

Sau khi giải nghĩa bài kệ trên cho quốc vương hiểu, Đức Bôn Sư hỏi tiếp:

- Tâu đại vương, lần thứ hai, lần thứ ba, lần thứ tư đại vương nghe được những tiếng gì?

- Bạch Thế Tôn, nghe được những tiếng này...

Cứ mỗi lần đức vua đáp lời, Đức Bôn Sư lại bỏ tức thêm ba bài kệ, theo thứ tự như sau:

2. “Saṭṭhivassasahassāni, Paripuṇṇāni sabbaso; Niraye paccamānānaṃ, Kadā anto bhavissati”.	“Ta ở sáu muôn năm, Tròn đủ, nếu không lâm, Trong địa ngục thọ khổ, Chừng nào hết bị cầm”.
3. “Natthi anto kuto anto, Na anto paṭidissati; Tadā hi pakataṃ pāpaṃ, Mā tuyhañca mārisā”.	“Không hết cũng không cùng, Không thấy chỗ cáo chung, Bởi xưa ta tạo ác, Tôi cùng với các ông”.
4. “Sohaṃ nūna ito gantvā, Yoniṃ laddhāna mānuṣiṃ; Vadaññū sīlasampanno, Kāhāmi kusalaṃ bahunti”.	“Nếu tôi được thoát thân, Đầu thai làm thế nhân, Hiếu biết giữ đủ giới, Tạo thiện pháp nhiều lần”.

Lần lượt đọc ba bài kệ và giải thích nghĩa lý xong, Đức Bôn Su tiếp lời rằng:

- Tâu đại vương, bốn chàng đó, mỗi chàng đọc một bài kệ, mà đọc không kịp, chỉ chờ mở miệng nói được một tiếng thôi, rồi chìm trở xuống trong lòng chảo vậy.

(Kể từ khi quốc vương Pasenadikosala nghe tiếng của bốn chúng sanh địa ngục ấy, cho đến nay đã hơn hai mươi lăm thế kỷ mà họ cũng vẫn còn đang chìm xuống mãi mãi như thế).

Nghe dứt thời pháp, đức vua phát sanh đại kinh cảm, đức vua nghĩ thầm: “Nghiep tà dâm quả thật là nặng nề thay! Đức Thế Tôn bảo rằng bọn họ bị thiêu đốt trong lòng địa ngục suốt khoảng thời gian không có Phật, mãi kiếp lại tái sanh vào địa ngục đồng sôi, bị nấu luộc sáu muôn năm như vậy, không biết đến thời gian nào mới được thoát khỏi? Trẫm đây cũng có tâm tà vậy, yêu thương vợ kẻ khác, đến nỗi trần trọc suốt đêm ngủ không an giấc. Từ bây giờ trở đi, trẫm quyết sẽ không nuôi ý niệm tà dâm nữa”.

Nghĩ rồi, quốc vương bạch Đức Như Lai:

- Bạch Ngài, hôm nay trẫm mới biết là đêm dài.

Thanh niên là cựu thị vệ quân, đang ngồi nơi hội trường nghe thấy mấy lời của đức vua, trong tâm nghĩ: “Ta gặp được cơ hội may mắn rồi”. Thanh niên bèn bạch với Đức Bôn Su:

- Bạch Ngài, đức vua hôm nay mới thấy đêm dài bấy nhiêu đó, còn con ngày hôm qua chính con đã biết là dậm đường dài.

Đức Bôn Su so sánh hai câu nói của hai người, rồi bảo rằng:

- Đêm dài đối với một số người, dậm dài đối với một số người, con đường luân hồi dài đối với kẻ ngu si.

Nhân đó, Đức Thế Tôn thuyết lên một thời pháp, rồi Ngài kết luận bằng bài kệ rằng:

60. “*Dīhā jāgarato ratti,
Dīgham santassa yojanam;
Dīgho bālānam saṃsāro,
Saddhammaṃ avijānatam*”.

*“Đêm dài vì giấc chẳng an,
Dậm dài chìm nổi, lại càng thấy xa,
Đường đời vạn nẻo quan hà,
Kẻ dốt Chánh pháp, chậm qua luân hồi”.*

CHÚ THÍCH:

Tiếng *Dīghā* trên đây nghĩa là dài. Thường thì một đêm có ba canh (theo bên Ấn Độ thời xưa), nhưng đối với người thao thức cầm canh thì thấy như là đêm dài gấp đôi gấp ba vậy.

Đêm không thấy dài đối với người chỉ biết ăn no ngủ kỹ, mặt trời lên cao mà còn lặn qua trở lại trên giường. Người đại lãn ăn đồ (mahākusito) cao lương mỹ vị, nằm ngủ chỗ sang trọng, người toại hưởng ngũ trần cũng chẳng biết rằng đêm dài.

Hành giả tinh cần hành thiền suốt đêm, vị Pháp sư thuyết pháp và thánh giả ngồi trong hội trường, người bị bệnh hành như nhức đầu, nhức răng chẳng hạn, hoặc người thọ khổ vì bị thương như đứt tay chân, là lữ khách dạ hành mới biết đêm dài.

Yojanam: Là do tuần, dài bằng bốn dặm (độ mười sáu cây số), nhưng đối với khách lữ hành mệt mỏi thì thấy như là dài gấp đôi, gấp ba lặn. Quả nhiên, khách đi đường xa cả ngày mệt nhừ, mà thấy hành trình còn thăm thẳm, gặp ai cũng hỏi: “Thôn, xã ở phía trước, cách đây còn bao xa?”, nghe đáp: “Một do tuần”, khách ráng đi một lát lại hỏi người khác, người này cũng đáp “Một do tuần”, khách hỏi đi hỏi lại, hết người này đến người kia, họ đều đáp: “Một do tuần”. Khách thấy chán ngán than rằng: “Cha! Một do tuần! Sao mà dài như thế?”. Và người ấy thấy dài gấp đôi, gấp ba lúc bình thường.

Bālānam: Là những kẻ ngu si, không biết đến sự lợi ích (tức là Níp Bàn) trong đời này và kiếp sau, những kẻ ngu si không thể chấm dứt cái vòng luân hồi được. Những người nào thông hiểu Chánh pháp (Saddhamma) như là ba mươi bảy nhân sanh Bồ Đề (Sattatimsa Bodhipakkhiya) những người ấy mới tận cùng con đường sanh tử được, còn đối với những kẻ dốt Chánh pháp thì con đường này dài vô tận. Và lại, đặc tính của nó bao giờ cũng vậy, cho nên mới gọi là dài. Đề cập đến nó, có Phật ngôn rằng: Anamataggoyam bhikkhave saṃsāro pubbā kotim na paññāyatīti”. – “Này các Tỳ khuru! Đường luân hồi vốn vô thủy, khởi điểm của nó không thể thấy được”.

Đối với những người ngu si không thể tận cùng con đường sanh tử, thì thấy nó dài hết sức dài.



Thời pháp vừa dứt, thanh niên chứng đắc quả Nhập lưu, ngoài ra nhiều người khác cũng chứng đắc Thánh quả, như là Nhập lưu. Đại chúng thánh pháp cũng hưởng được lợi ích.

Quốc vương đánh lễ Đức Bôn Sư, ngự về nơi cây trụ cột chúng sanh là tế vật, truyền quân mở trời, phóng thích cả người lẫn vật đã bị bắt chuẩn bị hy sinh.

Cả bọn nam, nữ được thả tự do ấy, được tắm gội sạch sẽ, rồi ai trở về nhà nấy. Lúc đi đường, họ ca tụng công ơn của hoàng hậu Mallikā, nói rằng:

- Chúng mình còn được sống sót ngày nào, cũng là nhờ ơn cứu tử của hoàng hậu Mallikā.

Chiều hôm ấy, chư Tỳ khuru câu hội nơi giảng pháp đường, khởi lên pháp luận như sau: “Hiền trí thay bà Mallikā này. Nhờ có trí tuệ, bà đã cứu tử hườn sanh cho bấy nhiêu người và vật như thế”.

Đức Bôn Sư ngự đến giảng đường, phán hỏi: “Này chư Tỳ khuru! Hôm nay các ông thảo luận về việc chi vậy?”.

- Bạch Thế Tôn, việc như vậy...

Đức Bôn Su bảo rằng:

- Này các Tỳ khuru, chẳng phải chỉ bây giờ nàng Mallikā dùng trí tuệ của mình mà cứu tử cho nhiều người, thuở xưa nàng cũng đã từng như thế, đã cứu mạng nhiều người lắm rồi.

Để minh chứng việc này, Đức Bôn Su thuật lại tiền tích như sau:

Thời quá khứ, có vị hoàng tử xứ Bārāṇasī, đi đến gốc một cây đa, khẩn vái thọ thần hóa sanh nơi cây ấy rằng: “Cầu xin Thiên vương chứng giám. Trong cõi Diêm phù này có một trăm lẻ một quốc vương và một trăm lẻ một hoàng hậu. Nếu khi phụ hoàng tôi thăng hà mà tôi được kế vị ngai vàng, tôi sẽ lấy huyết cổ của họ mà cúng tế Thiên vương”.

Khi vua cha thăng hà, thái tử ấy được tôn vương, nghĩ rằng: “Do nhờ Thiên vương phù hộ, mà trăm được lên ngôi cửu ngũ. Vậy trăm phải lo việc trả lễ hoàn nguyện”.

Tân vương bèn cử đại đội hùng binh, ngự giá thân chinh, đánh chiếm một nước láng giềng, bắt được đức vua và hoàng hậu, rồi mang theo đi đánh chiếm nước khác, lần lượt bắt được tất cả các đức vua và hoàng hậu của một trăm lẻ một nước.

Đại vương Bārāṇasī đem tất cả đến gốc cây đa, chỉ trừ một mình bà hoàng hậu của vua Uggasena (Kiêu Binh) tên là Dhammadinnā (Pháp Thi) được miễn vì đang hoàn thai.

Đại vương sai quân lính quét dọn quanh gốc cây đa, tính rằng: “Để cho bấy nhiêu người đây uống thuốc độc được rồi ta sẽ hành quyết họ”.

Vị Thọ thần nơi gốc cây đa nghĩ rằng: “Quốc vương này đã cho rằng nhờ ta phù trợ mà chiến thắng, bắt được bấy nhiêu đức vua cùng hoàng hậu, nên định lấy máu của họ mà cúng tế ta. Nếu để cho quốc vương này hành quyết họ thì dòng giống vua chúa trên cõi Diêm Phù phải bị tiêu diệt, mà gốc cây đa cũng bị lem ố. Ta có thể nào ngăn trở được cuộc lưu huyết này chẳng?”.

Sau khi quán xét, biết mình không đủ khả năng, vị Thọ thần lại đi tìm vị chư Thiên khác, nhưng khắp thế giới Ta bà, gặp vị chư Thiên nào, vị ấy cũng đều khước từ cả.

Vị Thọ thần đến cầu cứu nơi Tứ Đại Thiên Vương, các vị này cũng kinh sợ thối thác rằng: “Chúng tôi không đủ quyền năng, Ngài hãy tìm vị nào mà phước báu cùng trí tuệ cao trội hơn chúng tôi mà sở cậy”.

Thọ thần bèn lên cung trời Đao Lợi vấn kế nơi đức Đế Thích và nói khích rằng: “Tâu Thiên vương, nếu Ngài cứ ngồi khoanh tay không chịu can thiệp thì ắt dòng giống vua chúa phải tận diệt. Xin Ngài tế độ, chớ che cho họ”.

Đức Đế Thích đáp: “Chính trăm cũng không làm sao ngăn trở được việc này. Nhưng để trăm bày cách cho khanh”.

Phán rồi, đức Đế Thích dạy rằng: “Bây giờ khanh hãy trở về vận y phục toàn màu đỏ cho quốc vương dễ ngó thấy, rồi khanh hiện từ trong thân cây bước ra, đứng

trước mặt đức vua. Khi đức vua thấy khanh, ắt nghĩ rằng: “Vị chư Thiên của trăm đến rồi kia. Để trăm yêu cầu Ngài chậm lại một giây phút”.

Chờ cho đức vua xin điều này, điều nọ xong, khanh hãy bảo rằng: “Quốc vương trước có hứa với ta là sẽ bắt đủ một trăm lễ một đức vua và một trăm lễ một hoàng hậu đem đến cây này lấy máu cổ cứng tế để trả lễ. Hiện nay các vua thì đủ mà thiếu một vị hoàng hậu của vua Uggasena. Ta không nhận lễ của người dối trá như quốc vương đâu”.

Khanh nói như thế, khi đức vua nghe được sẽ cho bắt hoàng hậu Dhammadinnā đến, hoàng hậu sẽ thuyết pháp thức tỉnh quốc vương và cứu thoát cho bấy nhiêu nhân mạng.

Đức Đế Thích chỉ bày cách thức cho vị Thọ thần. Vị này y theo kế ấy mà thi hành. Quả nhiên, đức vua khiến bắt luôn hoàng hậu Dhammadinnā đem đến gốc cây đa. Hoàng hậu Dhammadinnā đến nơi, nàng đi đến đánh lễ chồng, là vị vua ngồi phía sau cùng của các vua chư hầu.

Đức vua cả giận, bắt lỗi hoàng hậu Dhammadinnā rằng:

- Trăm là đàn anh lớn nhất nơi đây, sao nàng không đánh lễ, lại đi đánh lễ nhà vua đàn em tất cả vậy?

Hoàng hậu bình tĩnh trả lời rằng:

- Thiếp có gì trực thuộc nơi đại vương đâu? Đức vua này là phu quân của thiếp, đã ban cho thiếp danh quyền tước lộc, mà bảo thiếp đừng đánh lễ để đi đánh lễ đại vương, thì nghĩa là sao?

Vị Thọ thần hiện ra, tán dương hoàng hậu Dhammadinnā:

- Đúng như thế nàng ạ! Đúng như thế.

Đoạn Thọ thần cúng dường nàng một nắm hoa.

Quốc vương lại hỏi rằng:

- Thế nàng không đánh lễ trăm thì thôi. Còn vị ban cho trăm vương quyền là chư Thiên có đại oai lực như thế, sao nàng không đánh lễ?

- Tâu đại vương, sở dĩ đại vương bắt được các vua chư hầu đó là do công lao phước đức của đại vương, chớ nào phải vị chư Thiên bắt nạp cho đại vương đâu?

Lần thứ hai, vị Thọ thần lại tán dương: “Phải lắm nàng à”, rồi Thọ thần lại dâng cho hoàng hậu một nắm hoa thứ hai.

Khi ấy, hoàng hậu Dhammadinnā lại nói tiếp:

- Đại vương cho rằng vị chư Thiên này đã bắt được các vua chư hầu mà nạp cho đại vương ư. Hiện giờ đây, tàng cây phía bên trái của vị chư Thiên của đại vương đã bị cháy, tại sao vị chư Thiên không dập tắt lửa được, nếu vị ấy có thần oai đại lực?

Lần thứ ba, Thọ thần lại hiện ra khen: “Đúng lắm, nàng à! Phải lắm nàng à”, và lại dâng thêm một nắm hoa như trước.

Đang đứng nói, bỗng nhiên hoàng hậu cất tiếng khóc, rồi lại cười. Khi ấy, quốc vương lấy làm lạ hỏi:

- Bộ nàng điên rồi hay sao?

- Tại sao bệ hạ lại nói như thế? Những người như thiếp không phải là điên đâu!

- Không điên thì tại sao nàng khóc, rồi lại cười khan như thế?

- Tâu đại vương, đại vương hãy nghe đây: Trong quá khứ thiếp sanh làm con gái của một gia đình gia giáo, đến khi xuất giá theo về nhà chồng. Nhận thấy người bạn của chồng đến chơi, muốn làm cơm đãi khách, thiếp đưa tiền bảo tớ gái đi mua thịt, nó đi rồi trở về báo: “Không có thịt”. Nghe vậy, thiếp bắt con dê cái đem ra phía sau nhà, đẽ xuống chặt đầu làm cơm đãi khách. Vì tội chặt đầu con dê cái, thiếp bị hình phạt trong địa ngục, do quả còn dư sót, thiếp bị chặt đầu nhiều lần bằng số lông con dê mà đền tội như vậy. Còn đại vương sát hại bấy nhiêu mạng người này thì không biết đời nào mới thoát khỏi tội khổ? Vì nhớ tưởng đến nỗi đau khổ to lớn của đại vương mà thiếp khóc lên như vậy.

Nói rồi hoàng hậu ngâm kệ rằng:

“Ekissā kaṇṭham chinditvā,
Lomagaṇanāya paccisaṃ;
Bahunnaṃ kaṇṭhe chetvāna,
Katham kāhasi khattiyāti”.

*“Thiếp chặt cổ một con dê cái,
Bằng số lông kiếp phải thọ hình,
Chặt cổ quá nhiều chúng sanh,
Làm sao thoát khổ tội tình, đại vương?”*

- Còn nàng cười là vì sao?

- Tâu đại vương! Thiếp cười vì biết rằng: Chỉ còn đền tội một lần nữa là thiếp được thoát khổ.

Lần thứ tư, vị Thọ thần hoan hô: “Phải lắm nàng à”, và Thọ thần lại dâng cho hoàng hậu Dhammadinnā một nắm hoa nữa.

Quốc vương thở dài than rằng: “Ôi nghiệp của trầm nặng lắm thay. Theo lời nàng nói, nàng chỉ giết một con dê cái mà bị đọa địa ngục thọ khổ rồi, do duyên nghiệp còn dư sót, khi tái sanh trở lại còn phải chịu bị chặt đầu trong số kiếp nhiều bằng số lông dê ấy. Huống chi giờ đây, trầm sát hại biết bao nhiêu người, thì biết đến bao giờ trầm mới đạt đến an vui được”.

Quốc vương liền đích thân mở trời, thả các chư hầu rồi đánh lễ các vị cao niên, chấp tay xá các vị trẻ tuổi, cầu xin tất cả hãy tha lỗi cho mình. Đoạn sắp đặt tiền đưa mỗi vị trở về nguyên quốc.

Sau khi thuyết dứt tích này, Đức Bôn Su kết luận:

- Như thế, nầy các Tỳ khuru, không phải chỉ bây giờ hoàng hậu Mallikā mới đem trí tuệ của mình ra áp dụng mà cứu tử đại chúng đâu. Xưa kia nàng cũng từng cứu tử như thế rồi.

Đoạn Đức Bốn Sư dẫn giải thêm rằng: Quốc vương Bārāṇasī, nay là đức vua Pasenadikosala, hoàng hậu Dhammadinnā nay chính là nàng Mallikā, vị Thọ thần nay chính là Như Lai vậy.

Dẫn giải xong, Đức Bốn Sư lại thuyết pháp thoại, rồi nhắc nhở chư Tăng rằng: “Nầy các Tỳ khuru! Tội sát sanh quả là điều chẳng nên làm, thật vậy, những kẻ sát sanh hằng khóc lóc, thở than vĩnh kiếp”.

Rồi Đức Bốn Sư ngâm lên kệ ngôn sau đây:

“Evañce sattā jāneyyum,
Dukkhāyaṃ jātisambhavo;
Na pāṇo pāṇinaṃ haññe,
Pāṇaghātī hi socatī”.

*“Chúng sanh nên biết rành như thế,
Sanh mạng nầy chẳng dễ được đâu,
Đừng ham sát hại lẫn nhau,
Vì kẻ háo sát hằng đau khổ hoài”.*

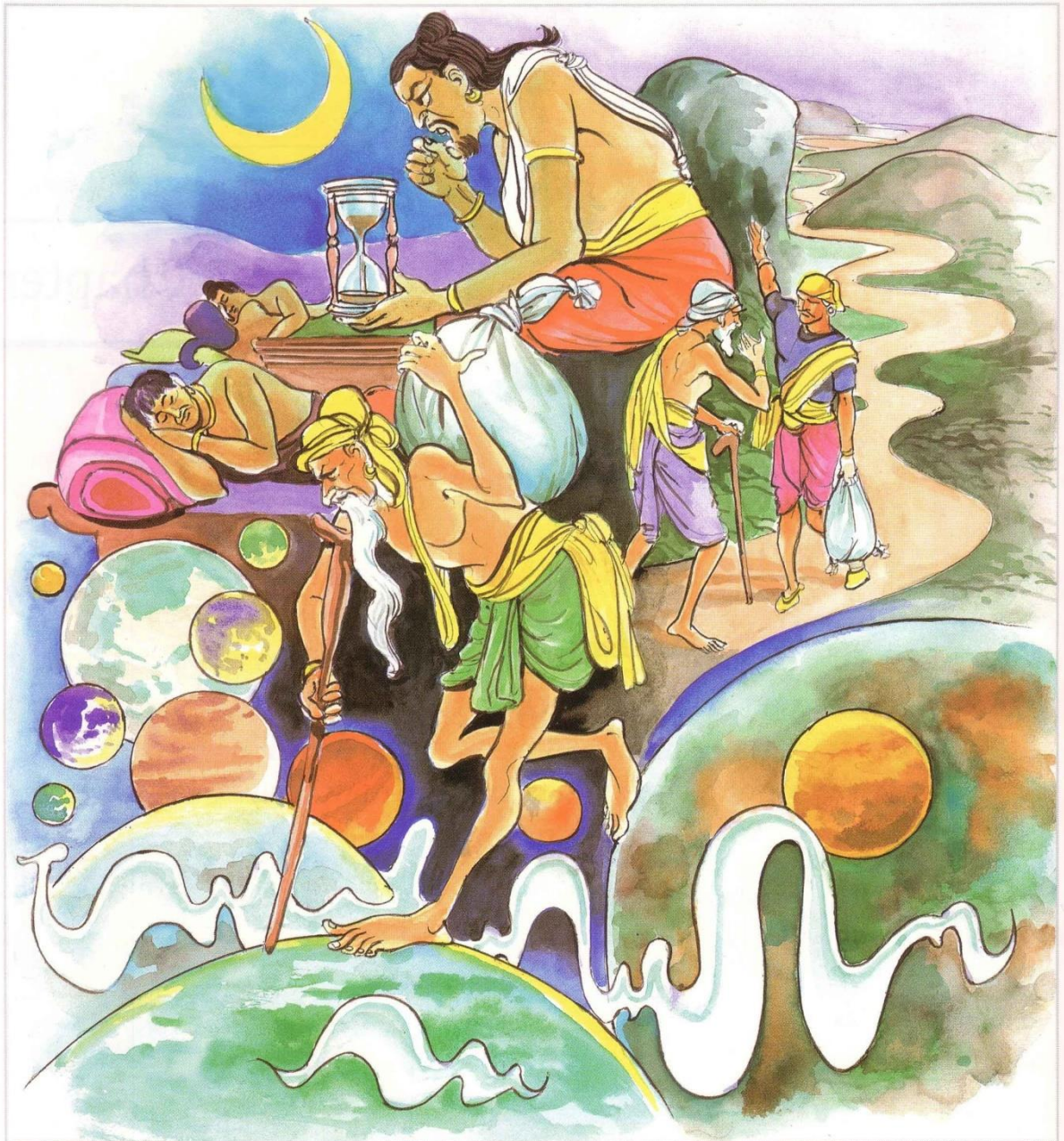


Dịch Giả Cảnh Đề

*Thân nghèo có vợ sắc tươi xinh,
Báo hại chàng trai suýt lụy mình,
Trưởng gấm hầu vua, e vạ tử,
Dặm đường kiếm vật, khó toàn sanh.
Vào chùa tạm lánh cơn tai biến,
Gặp Phật liền tan mối hận tình,
Cố sát, tà dâm nghe đã rõ,
Ngàn đau, muôn khổ, tội nên kinh.*

DỨT TÍCH CHÀNG THANH NIÊN CÓ VỢ ĐẸP





To the sleepless, night is long; to the weary, the league; to the ignorant the cycle of existence.

60. Đêm dài đối với những người không ngủ. Đoạn đường dài đối với người mệt mỏi, và vòng luân hồi dài với người ngu si.

V.2- Tích ĐỆ TỬ CỦA ĐẠI ĐỨC MA HA CA DIẾP (*Mahākassapatherassa saddhivihārikavatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú số 61)

“*Carañce nādhigaccheyya,
Seyyaṃ sadisamattano;
Ekacariyaṃ dalhaṃ kayirā,
Natthi bāle saḥāyatā*”,

“*Nếu chẳng được chung đường,
Người hơn hoặc tương đương,
Thà quyết đi độc chiếc,
Kẻ ngủ không chỗ nương*”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bốn Sư đã thuyết ra khi Ngài ngụ tại gần thành Sāvattḥī, đề cập đến một đệ tử của đại đức Mahākassapa.

Câu chuyện này phát khởi từ thành Rājagaha (Tàu âm là La Duyệt Kỳ).

Tương truyền rằng: Thuở ấy, Đại đức nương nấu trong động Pippaliguhā (Lạt Tiêu), phụ cận thành Rājagaha, Ngài có được hai đệ tử theo hầu.

Trong hai vị, một vị thì chăm làm phận sự đàng hoàng, tử tế, còn vị kia thì xảo trá, thường mạo nhận công việc của bạn như là của chính mình làm. Như khi biết bạn sắp đặt nước rửa mặt, cây chà răng xong rồi, thì ông mau đến bạch với Đại đức trước rằng: “Bạch Ngài, nước rửa mặt, cây chà răng đã sẵn rồi, xin thỉnh Ngài đi rửa mặt”. Đến giờ Đại đức rửa chân hoặc tắm gội chẳng hạn, ông ta cũng đi thỉnh Đại đức như thế đó.

Vị đệ tử siêng năng làm phận sự, thấy vậy nghĩ rằng: “Ông này luôn cướp công lao của ta, làm Đại đức ngỡ lầm là của ông. Ta phải làm cho ông bỏ tật ấy mới được”.

Đến xế chiều, vị kia ngủ dậy, thấy hơi nước nóng xông ra, nghĩ rằng: “Chắc có nước sôi nấu sẵn để trong nhà tắm”, có ngờ đâu khi ông lười biếng, ăn rồi đi ngủ, vị siêng năng nấu nước tắm, châm đầy bình, giấu phía sau phòng tắm, chỉ chừa lại trong nồi độ gạo nước sôi đủ cho có hơi nước bay ra thôi.

Thế nên, vị lười biếng đi đến bạch với Đại đức: “Xin thỉnh Ngài đi tắm”. Nói rồi, ông ta cùng đi với Đại đức đi vào nhà tắm.

Không thấy có nước, Đại đức hỏi: “Nước ở đâu, đạo hữu?”.

Vị ấy liền đi vào nhà nấu nước, đưa vá vào nồi nước, mới biết là nồi không, bèn xách bình đi ra giếng, vừa đi vừa căn dặn: “Hãy coi đó, thứ đồ mất dạy, nó bắt cái nồi không lên bếp rồi bỏ đi đâu mất. Làm mình tưởng có sẵn nước trong nhà tắm, mới đi thỉnh Đại đức”.

Khi ấy, vị đệ tử siêng năng xách cái bình nước nóng giấu sau nhà tắm, đem vào nhà tắm. Đại đức nghĩ: “Ông sư trẻ nói: Nước nấu sẵn rồi, để trong nhà tắm, thỉnh Ngài đi tắm, mà giờ đây lại vừa xách bình đi múc nước vừa căn dặn, thế là nghĩa làm sao?”.

Đợi vị ấy trở lại, Đại đức bảo ông ngồi đàng hoàng, rồi ban huấn từ rằng:

- Này đạo hữu, phàm là Tỳ khưu thì việc nào có làm mới nhận là của mình làm, bằng không thì thôi. Còn ông, ông đã nói với ta: “Trong nhà tắm đã có nước sẵn, thỉnh Ngài đi tắm”. Nhưng ta vào thì đứng chờ, còn ông thì xách bình vừa đi vừa cạo đầu. Người xuất gia không nên làm như thế.

Vị đệ tử nói thầm: “Ai mà coi, Ngài Đại đức mà còn làm như vậy đó. Vì vấn đề nước tắm mà Ngài rầy ta nặng nề như thế”. Ông giận thầy tế độ, nên hôm sau không đi khất thực với Đại đức.

Đại đức cùng với đệ tử kia đi đến một địa phương nọ. Trong lúc vắng Đại đức, vị đệ tử cứng đầu, đi đến nhà của người hộ độ Đại đức. Chủ nhà hỏi:

- Bạch Ngài, Đại đức đâu rồi?

- Đại đức trong mình không được khỏe nên còn ngồi trong chùa.

- Bạch Ngài, tôi phải làm gì bây giờ đây?

- Ông hãy đặt bát dâng cho Đại đức những thực phẩm có tên như vậy... như vậy...

Tỳ khưu ấy giả cách đi bát về nuôi thầy, nên nói món gì thì chủ nhà lo tìm đủ món ấy rồi để bát cúng dường. Ông ta đi nửa đường, kiếm chỗ ngồi ăn hết rồi mới đi về chùa.

Ở địa phương nơi Đại đức đến, người ta dâng cho Đại đức lá y lớn, bằng vải nhuộm rất tốt. Đại đức cho lại vị Đệ tử theo mình. Ông này mừng rỡ lấy chiếc y mới đắp lên mình.

Qua hôm sau, Đại đức đến nhà người hộ độ của mình. Chủ nhà bạch lại rằng:

- Bạch Ngài! Nghe nói Ngài không được khỏe trong mình, chúng con có sắp đặt thực phẩm theo lời chỉ dẫn của ông Tỳ khưu trẻ và gọi ông đem về dâng Ngài. Chẳng hay Ngài dùng rồi, nghe có khỏe trong mình chưa?

Đại đức nghe vậy, Ngài làm thinh. Đại đức về đến chùa, khi vị ấy đánh lễ Ngài xong, Đại đức dạy rằng:

- Này đạo hữu! Nghe nói ngày hôm qua ông đã làm việc như vậy. Những người xuất gia không nên ăn, dùng những thực phẩm mà mình quán thấy không hợp lẽ đạo như vậy.

Bị rầy lần này, ông đệ tử giận lắm, bèn cột oan trái với Đại đức: “Bữa hôm trước về vụ nước, Ngài đã cho ta là kẻ láo xược, ngày hôm nay thực phẩm mà Thiện tín hộ độ của Ngài dâng ta, ta đã ăn hết rồi. Ngài còn bảo là phải quán xét rồi mới nên thọ dụng. Được y mới tốt, Ngài cho riêng đệ tử theo hầu Ngài. Ôi! Nghiệp của Ngài nặng lắm thay! Đã đối xử khắc nghiệt với ta thì ta cũng sẽ biết cách mà đối phó vậy”.

Hôm sau, thừa lúc Đại đức đi vào làng, ông Sư ấy ở lại một mình nơi chùa, lấy gậy đập bể hết các đồ vật dụng của Đại đức, lại nổi lửa đốt cái cốc lá của Đại đức. Còn món nào không thể cháy, ông ta lấy chày vỡ đập bể ra rồi bỏ đi luôn. Về sau, ông ta chết bị đọa xuống địa ngục Vô Gián (Avīci).

Đại chúng khởi lên bàn tán việc này như vậy: “Nghe nói đệ tử của Đại đức không chịu đựng nổi sự giáo hóa của Đại đức, nổi xung lên đã đốt cháy cái thảo am

của Đại đức và bỏ đi mất rồi”. Sau đó, có Tỳ khuru rời thành Rājagaha đến thành Sāvattihī, đi vào Tịnh xá Jetavana để yết kiến Đức Bôn Su. Khi vị này đánh lễ xong, Đức Bôn Su tiếp chuyện thân hữu, rồi bảo rằng: “Ông từ đâu về vậy?”.

- Bạch Ngài, con từ thành Rājagaha đến đây.

- Kassapa con trai ta có dễ chịu chăng?

- Bạch Ngài, được dễ chịu. Tuy nhiên có một vị đệ tử của Ngài đã chẳng nghe lời giáo huấn của Đại đức, mà còn sanh tâm thù hận, nổi lửa đốt cháy thảo am của Đại đức rồi bỏ đi mất.

Đức Bôn Su minh định rằng: “Không phải chỉ bây giờ ông ấy mới căm thù khi được nghe lời giáo hóa đâu. Xưa kia, ông cũng đã từng căm thù như thế rồi. Không phải chỉ bây giờ ông ta mới phá cốc đầu, xưa kia ông ta cũng đã từng phá hoại như thế rồi”. Đoạn Đức Bôn Su tiếp theo thuật lại tiền tích của ông đệ tử ngộ nghịch.

Thuở xưa, dưới triều đại của vua Brahmadata, đóng đô tại kinh thành Bārāṇasī. Trong miền núi Tuyết Lãnh, có một con sáo trú ẩn trong ổ của nó làm.

Một hôm, trong lúc mưa, một con khỉ rét run lập cập, mon men đi vào miền núi ấy. Sáo thấy khỉ bèn hót lên bài kệ rằng:

“Manussasseva te sīsaṃ,
Hatthapādā ca vānara;
Atha kena nu vaṇṇena,
Agārante na vijjatīti”.

*“Anh có đầu giống người,
Đủ tay chân, khỉ ơi,
Sao không làm nhà ở,
Để lang thang ngoài trời”.*

Khỉ nghĩ thầm: “Đầu ta có đủ tay chân, nhưng ta còn thiếu trí tuệ sáng suốt để kiến tạo nhà”.

Muốn nói sao cho sáo biết được biệc này, khỉ cũng hú lên kệ rằng:

“Manussasseva me sīsaṃ,
Hatthapādā ca siṅgila;
Yāhu setṭhā manussesu,
Sāme paññā na vijjatīti”.

*“Ta có đầu giống người,
Đủ tay chân, sáo ơi!
Nhưng ta thiếu trí tuệ,
Phải thua kém người đời”.*

Câu chuyện đối đáp về nhà ở giữa cầm và thú, ban đầu còn êm ái, nhưng lần lần đi đến chỗ gay gắt. Sáo liền nói lên hai bài kệ trách khỉ rằng:

“Anavatṭhitacittassa,
Lahucittassa dubbhino;

Niccaṃ addhavasīlassa,
Sukhabhāvo na vijjati”.

“Người có tâm bất an,
Nóng nảy gây oan trái,
Thường bôn chôn liếng khí,
Không vui vẻ hân hoan”.

“So karassānubāvam tvam,
Tvam vītivattassu sīliyam;
Sītavātaparittāṇam,
Karassu kuṭikam kapīti”.

“Tự nâng cao giá trị,
Thời giờ đừng lãng phí,
Anh nên cắt cái chòi,
Gió rét có nơi nghỉ”.

Con khi tức giận nói rằng: “Con này dám chê ta là kẻ có tâm bất an, có tâm nóng nảy, ưa gây oan trái và thường bôn chôn. Bây giờ, ta hãy cho nó thấy sự ưa gây oan trái của ta một lần cho nó tởn”. Khi ta liền bức phá tan hoang ổ của con sáo. Con sáo thấy động ổ, vội thoát ra ngoài rồi bay mất.

Sau khi thuyết xong tích này, Đức Bổn Sư dẫn giải rằng: “Con khi lúc trước nay là vị Tỳ khuru phá cốc thầy tế độ, còn con sáo nay là Mahākassapa vậy”.

Để kết luận, Đức Bổn Sư lập lại rằng:

- Như thế, này các Tỳ khuru, không phải bây giờ người giáo huấn bị phá hoại chỗ ngụ của người. Còn con trai của ta là Mahākassapa mà ở chung với kẻ ngu si như thế, thà là ở một mình đơn chiếc còn hơn.

Nói rồi, Đức Bổn Sư thuyết kệ rằng:

61. “Carañce nādhigaccheyya,
Seyyam sadisamattano;
Ekacariyam dalham kayirā,
Nathi bāle sahāyatā”.

61. “Vi như chẳng được kết đôi,
Với người cao hoặc bằng ngời thứ mình,
Thà rằng quyết chí độc hành,
Kẻ ngu chẳng phải bạn lành thâm giao”.

CHÚ GIẢI:

Carañce: Trên đây nghĩa là đi, chỉ một trong bốn oai nghi, được dùng một cách vắn tắt, phải hiểu rộng ra là “đi tìm bạn lành”.

Seyyam sadisamattano: Là nếu không gặp được người nào cao hơn mình hoặc ngang hàng mình về phương diện Giới, Định, Tuệ.

Ekacariyaṃ: Thà là đi một mình. Quả thật vậy, kết bạn với người cao thì Giới hạnh càng thêm tăng tiến, kết bạn với người bằng thì Giới hạnh không suy giảm, còn kết bạn với kẻ kém hèn, khi ở chung, ăn chung, làm việc chung thì Giới hạnh lần lần bị thua sút. Có Phật ngôn rằng: “*Evarūpo puggalo na sevitabbo na bhajitabbo na payirupāsitaṃ aññatra anuddaya aññatra anukampāti*”. – “*Kẻ nam tử như vậy ta không nên thân cận, không nên giao du, không nên liên kết, trừ ra vì lòng thương xót muốn tế độ*”. Cho nên nếu vì lòng bi mẫn ta thấy rằng: Được nương theo ta, thanh niên này sẽ tăng trưởng Giới hạnh. Rồi ta đối đãi tử tế mà không cầu mong sự đền đáp chút nào, nếu ta làm được như vậy thì rất tốt, bằng không được như vậy thà ở một mình tốt hơn.

Dalham kayirā: Là lời cô tịch một mình kiên cố, bền bỉ trú tâm trong bốn oai nghi như là bạn đồng cư. Tại sao vậy?

Natthi bāle saḥāyatā: Không có tình bạn nơi kẻ ngu. Tiếng *saḥāyatā* (tình bạn) được dùng với nghĩa phần Tiểu giới, phần Trung giới, phần Đại giới, mười đề luận (*kathāvatthūni*), mười ba chi pháp Đầu đà (*dhutaṅga*), Pháp Minh sát, bốn Đạo, bốn Quả, ba cái Minh (*vijjā*), sáu cái thông (*abhiñña*). Những Giới đức trên đây không có nơi kẻ ngu si.

Khi thời pháp chấm dứt, vị Tỳ khuru khách chứng đắc Tu Đà Hườn quả. Các vị khác cũng có nhiều vị chứng đắc Thánh quả, nhất là Tu Đà Hườn quả. Đại chúng thính pháp đều hưởng được sự lợi ích.



Dịch Giả Căn Đề

*Đại đức Ma Ha Ca Diếp dạy kẻ ngu,
Không ơn thì chớ, lại sanh thù,
Muru cơ sắp sẵn liền thiêu cóc,
Thủ đoạn hành xong, vội rút dù.
Bạc nghĩa đã đành sa cảnh khổ,
Vòng tình còn chịu phí đời tu,
Kiếp xưa là khi, nay người ngợm,
Xác đổi nhưng mà trí vẫn lu.*

DỨT TÍCH ĐỆ TỬ CỦA ĐẠI ĐỨC MA HA CA DIẾP





If one finds no equal or superior for company, a solitary career is commendable.

61. Nếu ta không tìm được người bạn bằng mình hoặc hơn mình, thì nên sống đơn độc là tốt nhất.

V.3- Tích TRƯỞNG GIẢ A NAN (*Ānanseṭṭhivatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú số 62)

**Puttā m’atthi dhanam m’atthi,
Iti bālo vi haññati;
Attā hi attano natthi,
Kuto puttā kuto dhanam”.**

***“Ta có con, có của,
Kẻ ngu cứ lo âu,
Bản thân không tự chủ,
Nào con đâu, của đâu”.***

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sur đã thuyết ra khi Ngài ngự gần thành Sāvattthī, đề cập đến ông Trưởng giả Ānan (A Nan).

Tương truyền rằng: Thời ấy trong thành Sāvattthī, có vị Trưởng giả tên Ānan, có đại gia sản đến tám trăm triệu đồng vàng, nhưng lại có tiếng là Đại Hà Tiện.

Cứ mỗi kỳ nửa tháng, ông ta nhóm họp thân quyến một lần, rồi trước mặt mọi người trong gia tộc ông gọi công tử Mūlasiri (Tiền Tài) là con trai ông, nhắc nhở rằng:

- Chớ nên cho rằng tám trăm triệu đồng đây là nhiều rồi. Dầu có của cũng chẳng nên bỏ thí. Hãy ráng làm cho tiền của sanh lên mãi, dầu một đồng cũng chẳng nên tiêu phí mà hao hụt gia tài.

Ông nhắc nhở con trai ba lần như thế. Kế đó, ông đọc luôn bốn câu kệ:

**“Añjanānam khayam disvā,
Upacikānañca ācayam;
Madhūnañca samāhāram,
Paṇḍito gharamāvaseti”.**

Lược dịch:

***“Thấy những giọt thuốc hư,
Mới góp chừa vào ổ,
Cơm với chút mật dư,
Hiền sĩ ngồi nhà độ”.***

Thời gian sau, không kịp chỉ năm hàm lớn tài sản của mình cho con biết, ông Trưởng giả Ānan hà tiện nhưng rất tự mãn qua đời. Tâm thức của ông tái sinh trong lòng một phụ nữ Chiên đà la (Caṇḍāla: giai cấp cùng đinh của Ấn Độ thời xưa) cư ngụ trong một làng nhỏ ngoài cổng thành Sāvattthī.

Quốc vương hay tin ông Ānan từ trần, bèn triệu công tử Mūlasiri vào bệ kiến, rồi phong chức Trưởng giả cho công tử.

Một ngàn gia đình Chiên đà la vẫn cùng nhau làm thuê, làm mướn chung quanh để sống qua ngày. Nhưng từ lúc ông Trưởng giả hà tiện tái sinh vào dòng họ thì họ không còn tìm được việc làm như trước nữa, dầu chỉ là một việc làm được trả công bằng bữa cơm, họ bàn rằng: “Chúng ta ngày nay đi xin việc làm để kiếm ăn cũng không có, chắc là trong bộ lạc của chúng ta có những kẻ xui xẻo (Kāḷakaṇṇī) ở chung”. Họ bèn chia làm hai nhóm, lựa chọn lần đầu để loại ra kẻ hắc vận. Khi loại

đến cặp vợ chồng là cha mẹ của đứa bé ấy, thì họ biết rằng: “Trong gia đình này có kẻ xui xẻo sanh ra”. Họ bèn đuổi mẹ của đứa bé khỏi bộ lạc.

Người phụ nữ này còn đang mang thai ngày nào là còn vất vả ngày ấy, đi xin việc làm sống lây lất cho đến lúc sanh ra đứa con trai, đứa bé này tay chân vẹo vọ, mắt lé, mũi và miệng đều không nằm đúng vị trí thông thường. Với hình dung cổ quái như ngạ quỷ, trông nó xấu không thể tưởng tượng được. Tuy nhiên, mẹ nó cũng không bỏ rơi nó. Tình thương của người mẹ đối với đứa con ruột do mình sanh ra quả thật là đậm đà mãnh liệt.

Người phụ nữ nuôi đứa con này cũng gặp nhiều khó khăn, ngày nào bà đem nó theo là ngày ấy bà chẳng được chút chi cả. Còn bỏ nó lại nhà đi một mình thì ngày ấy bà tìm được việc làm có lương.

Đến khi đứa bé trọng tuổi, có thể ôm bát đi xin ăn, tự nuôi mạng sống được thì bà mẹ trao cho đứa con cái bát và bảo:

- Con à, cha mẹ vì con mà phải đau khổ ê chề, bây giờ không nuôi nổi con nữa. Trong thành này, người ta có thí cơm cho những người bần cùng hành khất. Vậy con hãy vào đó đi xin ăn mà nuôi mạng.

Nói rồi, bà mẹ thả con đi một mình.

Lần theo từng nhà đi xin ăn, đứa bé đi đến xóm, nơi nó ở trong tiền kiếp là Trưởng giả Ānan. Đến đây, thấy lại được cảnh cũ, nó nhớ lại được chuyện xưa, bèn xăm xăm đi ngay vào nhà của nó. Qua từng cửa cổng, không một ai lưu ý đến nó, đến từng cổng thứ tư, đứa con trai nhỏ của Trưởng giả Mūlasiri trông thấy nó, hoảng sợ khóc thét lên.

Khi ấy, các gia đình của ông Trưởng giả đuổi nó:

- Đi ra, đồ hắc ám.

Họ còn đánh đập và ôm đứa bé ăn mày ném lên đồng rác. Bây giờ, Đức Bổn Sư cùng với Đại đức Ānanda là vị Sa môn thị giả, ngự trị bình, cũng vừa đến nơi đó. Ngài nhìn Đại đức, Đại đức bạch hỏi nguyên do. Ngài giải rõ câu chuyện tái sanh của ông Trưởng giả Ānan hà tiện.

Đại đức bảo gia đình đi mời Trưởng giả Mūlasiri đến. Đại chúng thấy lạ nên tụ lại xem rất đông.

Đức Bổn Sư gọi Trưởng giả Mūlasiri và hỏi:

- Ông có biết đứa bé ấy chẳng?

- Thưa, tôi không biết.

Đức Bổn Sư chỉ ngay rằng: “Nó là Trưởng giả Ānan, cha của ông kiếp trước đó!”.

Thấy Trưởng giả Mūlasiri chưa tin lời, Đức Bổn Sư bảo đứa bé ăn mày:

- Nay Trưởng giả Ānan, ông hãy chỉ chỗ năm hầm đại tài sản đã chôn cho con trai ông đi.

Sau khi đưa bé chỉ năm hàm của chôn giấu, ông Mūlasiri hết sức tin tưởng nơi Đức Bôn Su, nên ông xin quy y với Ngài.

Đức Bôn Su nhân cơ hội ấy, thuyết pháp đến ông Mūlasiri, rồi Ngài đọc lên kệ ngôn rằng:

“Puttā m’atthi dhanam m’atthi,
Iti bālo vihaññati;
Attā hi attano natthi,
Kuto puttā kuto dhanam”.

“Người ngu chấp ngã, tự hào,
Đây con, đây của, ta đào tạo ra,
Nhưng không biết chính mình ta,
Còn không tự chủ, hưởng là của, con”.

CHÚ GIẢI:

Hai câu đầu: *Puttā m’atthi dhanam m’atthi, iti bālo vihaññati*: Nghĩa là ta có của, có con, kẻ ngu do lòng luyến ái con mà lo âu, phiền muộn, khổ tâm, khổ vì sợ “con ta chết”, khổ vì “con ta đang chết”, khổ vì “con ta sẽ chết”. Đối với của cải cũng vậy, thành ra sáu trường hợp phải khổ tâm. Người có con, phải lo nuôi con hằng ngày, lo ngày đêm, lo trên đường bộ, trên đường thủy, cố gắng cách nào cũng không hết chuyện lo. Người muốn có của cải phải lo buôn chải làm ăn, buôn bán, dầu hành nghề gì cũng không khỏi lo.

Attā hi attano natthi: Tự mình còn làm chủ không được, như bao nhiêu nỗi khổ đã giải ở trên, mình không thể đổi trở thành vui sướng được. Lúc lâm chung mình cũng không tự chủ được, nằm trên giường thọ khổ, lúc hấp hối một mình, chẳng khác nào bị màn lưới lửa bao vây thiêu đốt, gân cốt dường như tan nát, rã rời, dầu cho có ai mở mắt nhìn thấy cái khổ lúc sắp bước sang cảnh giới khác, rồi nhìn lại kiếp hiện tại, chăm sóc o bế xác thân, mỗi ngày tắm gội nó đôi ba lần, nuôi cơm ba lần, trang điểm hương hoa đủ thứ cho nó suốt đời đi nữa, cũng không làm cho nó vị tình, nhớ ơn cấp dưỡng mà giảm bớt khổ cho ta được.

Bản thân không còn phải của mình, vì mình không tự chủ tức là không làm chủ được xác thân như đã giải rồi, thì *Kuto puttā kuto dhanam* nào là con, nào là của có thể làm được gì để giảm khổ cho ta được?

Như Trưởng giả Ānan chẳng hề bố thí cho ai chút gì, bao nhiêu là tài sản gom góp giao lại cho con, mà con và của có làm chi được trong tiền kiếp, lúc ông sắp lâm chung. Vì trong kiếp hiện tại, khi ông chịu hậu quả khổ sở như vậy, mà con đâu? Của đâu? Sao không chia bớt sự khổ cho ông, sao không chia vui cho ông?

Thời pháp vừa dứt, tám muôn bốn ngàn chúng sanh giác ngộ Chánh Pháp. Đại chúng dự thính cũng được hưởng lợi ích.

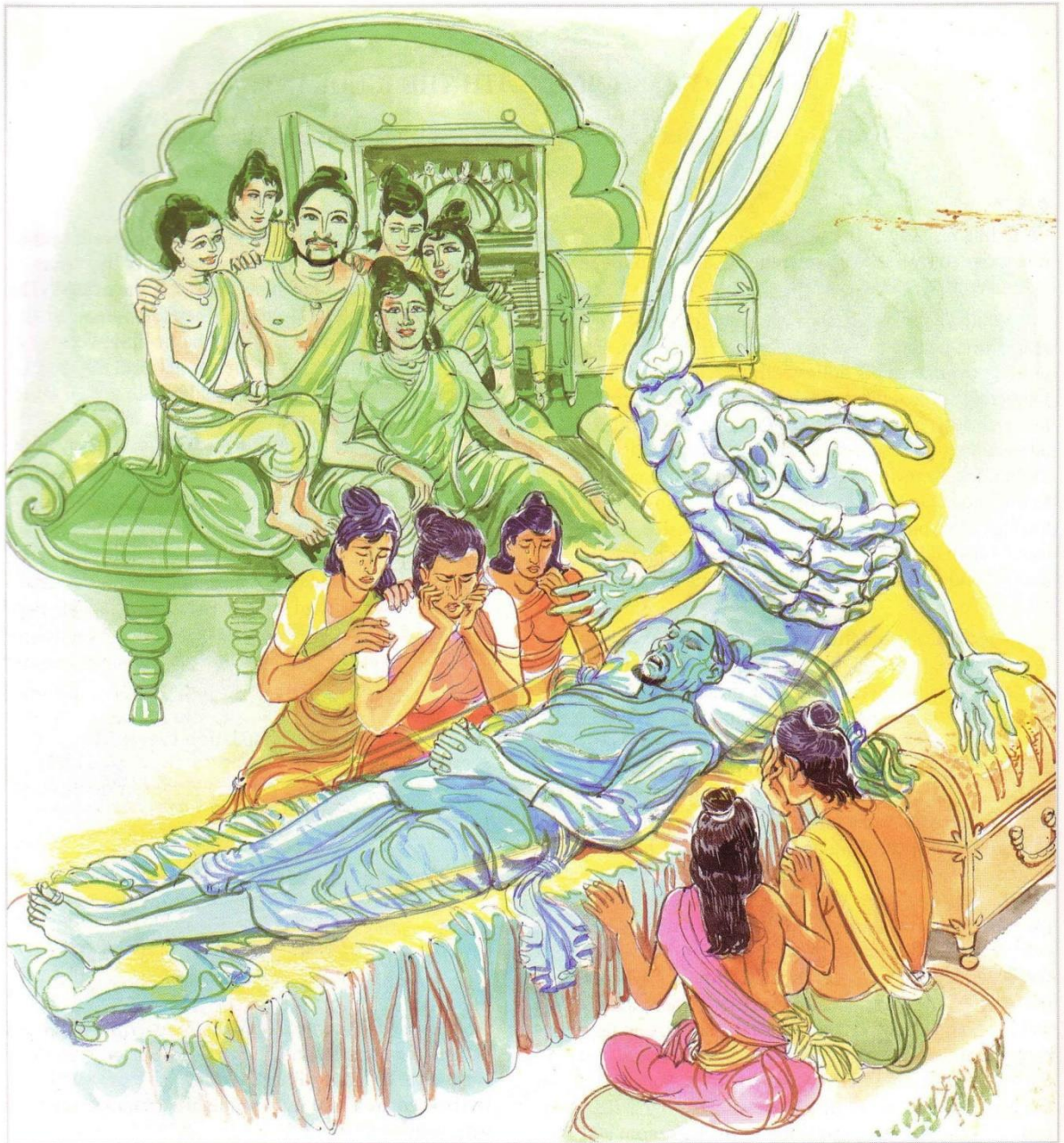


Dịch Giả Cẩn Đề

*Bá hộ mãn đời bị tái sanh,
Làm tên xui xẻo cấp cùng đình,
Từ trong bụng mẹ đã mang khổ,
Tận cửa nhà con vẫn thọ hình,
Mắt mũi dường ma, ai chẳng gớm,
Hình dung tợ quỷ, cháu còn kinh,
Vâng lời Phật, chỉ hãm chôn của,
Mới được đoàn viên, phụ tử tình.*

DỨT TÍCH TRƯỜNG GIẢ A NAN





The unwise man prides over his children and his wealth. But he has not even himself.

62. Người ngu si kiêu hãnh về con cái và tài sản. Nhưng ngay cả tự thân người ấy cũng không có.

V.4- Tích NGƯỜI ĐIỂM MỐC TÚI (*Gaṇḍhibhedakacoravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú số 63)

“Yo bālo maññati bālyam,
Paṇḍito vā’pi tena so;
Bālo ca paṇḍitamānī,
Sa ve bālo’ti vuccati”.

“Ngu mà tự biết ngu,
Người vậy ắt thành trí,
Ngu mà tưởng mình trí,
Thật đáng gọi là ngu”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sur đã thuyết ra khi Ngài ngự gần thành Jetavana, đề cập đến một tên móc túi.

Tương truyền rằng: Thời ấy có hai người bạn, cùng đi với đại chúng đến chùa Jetavana để nghe thuyết pháp. Một người chăm chỉ theo dõi thời pháp, một người để ý xem cái gì trộm được thì lấy ngay.

Người nghe pháp chứng đắc quả Dự lưu. Người kia thì rút được một món tiền của người vô ý.

Tên móc túi ở nhà, ngày nào cũng ăn uống sung sướng thỏa thuê, còn bạn của anh ta thì cửa nhà có hơi bản chặt. Thấy vậy, kẻ trộm đạo hỏi rằng:

- Hai vợ chồng anh là người thông minh, trí tuệ, sao không làm cho ra tiền để ăn tiêu, để chi mà thiếu trước hụt sau vậy.

Vị Thánh Thịnh Văn nghĩ thầm: “Anh này quả thật là người ngu si mà lại tự cho mình là bậc hiền trí”. Rồi vị ấy rủ các quyến thuộc cùng đi đến chùa Jetavana, thuật lại việc này với Đức Bôn Sur.

Đức Bôn Sur thuyết pháp cho họ nghe, rồi ngâm lên kệ:

“Yo bālo maññati bālyam,
Paṇḍito vā’pi tena so;
Bālo ca paṇḍitamānī,
Sa ve bālo’ti vuccati”.

“Ngu mà tự nghĩ mình khôn,
Thật là ngu đặc, không còn biết chi,
Ngu mà tự biết mình si,
Cũng là người trí, không suy nghĩ làm”.



CHÚ GIẢI:

Câu *Yo bālo maññati bālyam* nghĩa là: Người nào ngu dốt kém trí tuệ, tự mình có ý nghĩ rằng: “Ta là kẻ ngu dốt” người đó tuy ngu nhưng biết nhận thức đúng trạng thái ngu dốt của mình: Nghĩa là do lẽ đó mà người ấy (*tena kārāṇena so puggalo*) *Paṇḍito vā’pi*: Cũng bằng như bậc hiền trí vậy. Quả nhiên, nhờ biết rằng: “Ta là kẻ ngu” người ấy lân la thân cận với bậc đáng thân cận, là bậc hiền trí để tìm cách mở

mang trí tuệ. Nhờ cố gắng học hỏi, ghi nhớ những lời giáo huấn, hàng ngày ôn tập các điều đã học, về sau sẽ thành bậc hiền trí hoặc là cao hơn thầy mình.

Sa ve bālo'ti: Người nào ngu mà có ý nghĩa rằng: “Ta là người quảng kiến đa văn, thuyết pháp lưu loát, rành rẽ Tạng Luật, nguyện giữ hạnh Đầu đà, không có ai sánh bằng”. Vì tự cho mình là bậc hiền trí nên không tìm lân la thân cận với bậc hiền trí nào khác, không chịu học thêm Tam Tạng, không chịu tiến hành các pháp thiền Chỉ Quán, thiên chấp một cách ngu xuẩn. Đức Thế Tôn cho rằng: “Thật đáng gọi là người ngu”.

Đức Bôn Su vừa thuyết dứt bài pháp, những quyến thuộc của vị Thánh Thinh Văn chứng đắc Tu Đà Hườn quả một lượt với hàng đại chúng.

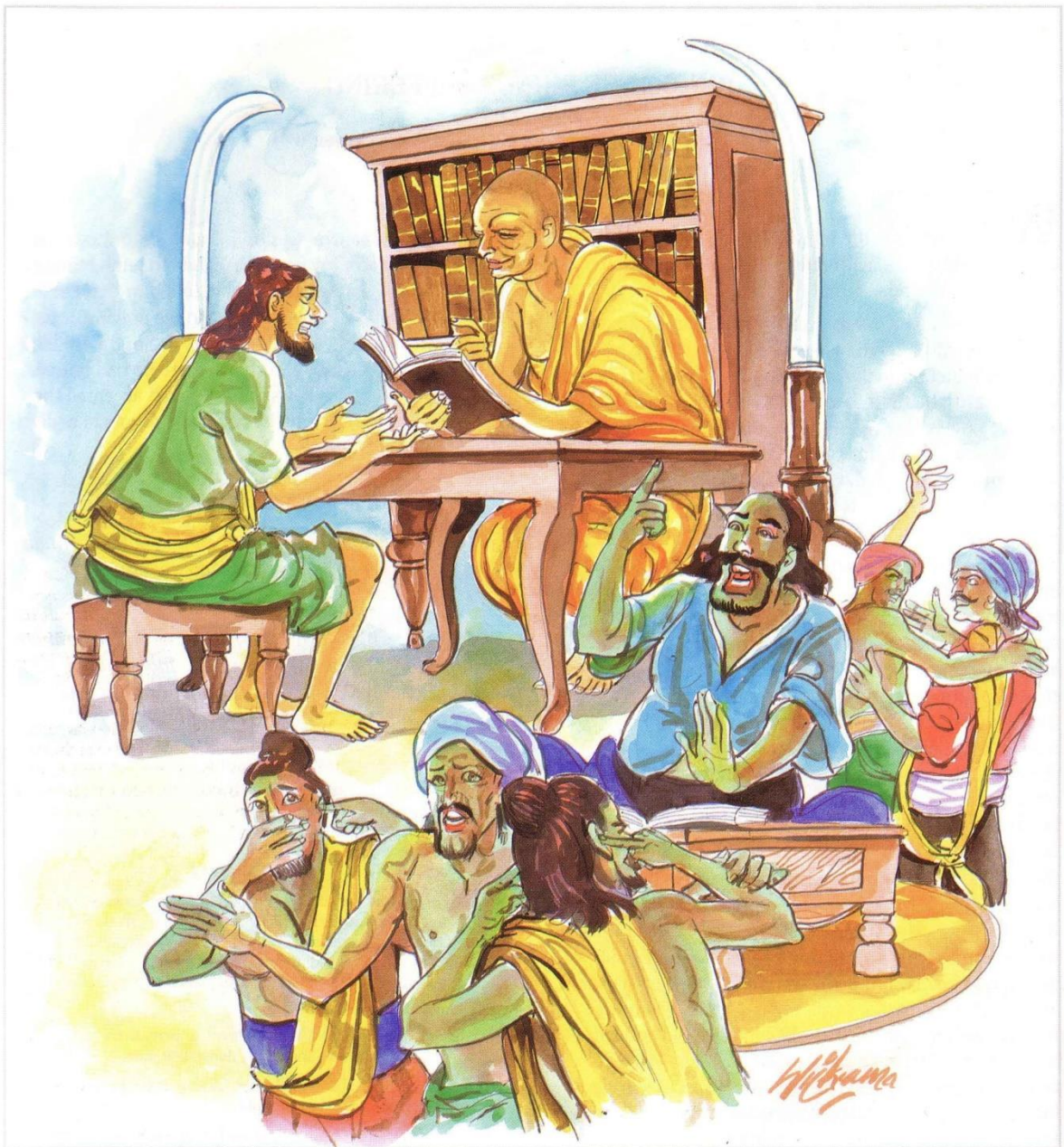


Dịch Giả Cẩn Đề

*Hằng ngày móc túi để sanh nhai,
Nhà cửa trang hoàng chẳng kém ai,
Liếc mắt nhìn sang anh bạn khó,
Chê anh hữu trí, lại vô tài.
Bậc trí thà cam chịu cảnh nghèo,
Ai giàu phi nghĩa chẳng đua theo,
Cùng nhau dắt dẫn trên đường chánh,
Đốc núi dầu cao cũng cứ trèo.*

DỨT TÍCH NGƯỜI ĐIỂM MÓC TÚI





An unwise man who knows he's a fool is a wise man thereby. Knowing it not he's truly a fool.

63. Người ngu mà biết mình ngu, do đó thành người trí, người mà không biết điều ấy, quả thật đó là người ngu.

V.5- Tích ĐẠI ĐỨC ƯU ĐÀ DI (*Udāyitheravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 64)

“Yāvajīvam’pi ce bālo,
Paṇḍitaṃ payirupāsati;
Na so dhammaṃ vijānāti,
Dabbī sūparasam yathā”.

“Người ngu dầu suốt đời,
Thân cận bậc hiền minh,
Chẳng hiểu Pháp đến nơi,
Như muống đối vị canh”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sur đã thuyết ra khi Ngài ngự tại Jetavana, đề cập đến Đại đức Udāyi (Ưu Đà Di).

Tương truyền rằng: Thừa lúc các vị cao Tăng đi vắng, Đại đức thường vào giảng đường, ngồi lên pháp tọa, vì thế, một hôm những Tỷ khưu ở xa mới tới trông thấy Đại đức ngỡ rằng: “Vị này chắc là bậc cao Tăng, nghe nhiều học rộng”. Cho nên đến nhờ Đại đức giảng giải về Pháp số như Ngũ uẩn chẳng hạn. Té ra Đại đức không biết gì ráo. Chư Tăng bèn trách rằng: “Ông sư đó là ai? Ở chung chùa với Đức Phật làm chi mà Ngũ uẩn, Tứ đại, Lục căn gì hỏi ông cũng không biết hết?”. Đoạn chư Tăng đem việc ấy bạch lên Đức Như Lai.

Đức Bôn Sur nhân dịp đó, thuyết pháp cho chư Tăng nghe, rồi đọc lên kệ ngôn:

“Yāvajīvam’pi ce bālo,
Paṇḍitaṃ payirupāsati;
Na so dhammaṃ vijānāti,
Dabbī sūparasam yathā”.

“Người ngu gần bậc cao thâm,
Suốt đời cũng chẳng nhập tâm pháp mẫu.
Muống nào biết ném vị đậu,
Dầu cho vẫn nhúng ngập dầu trong canh”.



CHÚ GIẢI:

Bālo: Là người ngu dốt mà không chịu học hỏi, thật đáng gọi là người ngu. Theo như lời Đức Phật, dầu cho cả đời gần gũi, thân cận bậc trí tuệ cũng không thuộc được ít nhiều Phật ngôn trong tam tạng, hoặc là không phân biệt rành rẽ rằng: “Đây là chỗ Tịnh cư, đây là chỗ hành đạo (ācāro), đây là chỗ khát thực (gocaro). Điều này phạm giới, điều này không phạm giới, việc này nên làm theo, việc này chẳng nên làm theo. Việc này phải hành, việc này phải tự mình chứng nghiệm...”.

Dabbī sūparasam yathā: Như muống đối với vị canh. Quả thật cái muống nằm trong tô canh có nhiều gia vị, cho tới cạn hết tô canh đi nữa, cũng không ném được mùi vị của canh là mặn hay chua, hay là lạt, đắng, hay là cay... hoặc ngon hay dở như thế nào thì người ngu dốt suốt đời ở bên cạnh người trí cũng không biết được các pháp đã giải ở trên, cũng như thế ấy.

Đến cuối thời pháp, tâm của chư khách Tăng giải thoát hết mọi lậu hoặc.



Dịch Giả Cần Đề

*Sống gần bên Phật suốt đời ông,
Kinh Phật không rành, đạo chẳng thông,
Pháp tọa lên ngai cao ngất ngưỡng,
Chư Tăng vẫn nạn cứ chông ngông.
Phật ví ông như cái muỗng sành,
Hằng ngày vẫn tắm, nhúng trong canh,
Nhưng vì thiếu hẳn phần tri giác,
Mùi vị làm sao có thể sanh?*

DỨT TÍCH ĐẠI ĐỨC ƯU ĐÀ DI





The unwise misses the Dhamma though close to the wise, like a spoon misses flavour of food.

64. Người ngu không biết Chánh pháp dù ở gần người trí, cũng như cái muỗng không biết vị thức ăn.

V.6- Tích NHÓM TỖ KHUỒ BẬ ĐỀ (*Pāṭhēyyakabhikkhuvatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 65)

“Muhuttamapi ce viññū,
Paṇḍitaṃ payirupāsati;
Khippaṃ dhammaṃ vijānāti,
Jivhā sūparaṣaṃ yathā”.

“Người trí dẫu một khắc,
Gần gũi bậc hiền minh,
Cũng hiểu pháp tức khắc,
Như lưỡi nếm vị canh”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sư đã thuyết ra khi Ngài an ngự tại Jetavana, đề cập đến ba mươi vị Tỳ khưu trong xứ Pāṭhēyyaka (Bạt Đề).

Quả vậy, những Tỳ khưu ấy nguyên là những công tử quý tộc, nhân khi đi tìm một cô gái giang hồ, gặp Đức Thế Tôn trong khu rừng Kappāsikavanasāṇḍa (Miền Hoa Lâm). Lần đầu tiên được nghe Đức Thế Tôn thuyết pháp, tất cả đều chứng đắc quả bậc thấp và đều xuất gia Thiện lai Tỳ khưu, tự nhiên có đầy đủ y bát do thần thông của Ngài. Sau khi thọ mười ba chi pháp Đầu đà, hành đạo một thời gian khá lâu, chư Tỳ khưu ấy trở về gần Đức Bôn Sư, được nghe bài pháp về con đường sanh tử vô thủy (Anamataggadhamma) liền chứng đắc quả A La Hán ngay tại chỗ ngồi.

Khi biết được việc này, chư Tăng câu hội trong giảng đường, đề khởi Pháp thoại rằng: “Ôi! Quả thật, các Tỳ khưu này thông hiểu giáo pháp mau vậy thay”.

Nghe lời bình luận của Chư Tăng, Đức Bôn Sư giải thêm rằng:

- Nay các Tỳ khưu! Không phải chỉ trong kiếp hiện tại, mà trong kiếp quá khứ, ba mươi vị Tỳ khưu này cũng đã là những người bạn bè, nhờ nghe pháp của Tuṇḍila (Tuần Đề La) mà nhận thức ngay được Chánh pháp, nên đã thọ trì Ngũ giới, nhờ đó mà ngày nay chứng đắc A La Hán quả ngay tại chỗ ngồi như thế.

Nói rồi, Đức Bôn Sư thuyết kệ rằng:

“Muhuttamapi ce viññū,
Paṇḍitaṃ payirupāsati;
Khippaṃ dhammaṃ vijānāti,
Jivhā sūparaṣaṃ yathā”.

“Người khôn gần bậc hiền minh,
Chỉ trong khoảnh khắc hiểu rành lý chơn.
Lưỡi kia chỉ nếm một lần,
Vị mùi canh đã biệt phân rõ ràng”.



CHÚ GIẢI:

Trong bài kệ Phạm ngữ *Viññū* là người khôn, người trí, đồng nghĩa với Paṇḍita. Người khôn đã có căn bản trí tuệ, khi được gần gũi với các bậc trí tuệ khác, thì học hỏi rất mau lẹ, không bao lâu đã thông hiểu Kinh, Luật, Luận, thọ trì đề mục Minh

Sát, tinh tấn hành thiền chứng đắc Đạo Quả. Cũng như người có lưỡi lành mạnh, sạch sẽ, khi muốn biết vị của một món gì thì để nó lên trên lưỡi mà nếm, tức khắc biết ngay vị của nó là ngọt, mặn hay thế nào, thì người trí cũng mau biết pháp Siêu thế như thế ấy.

Khi thời pháp chấm dứt, rất nhiều Tỳ khưu chứng đắc quả A La Hán.

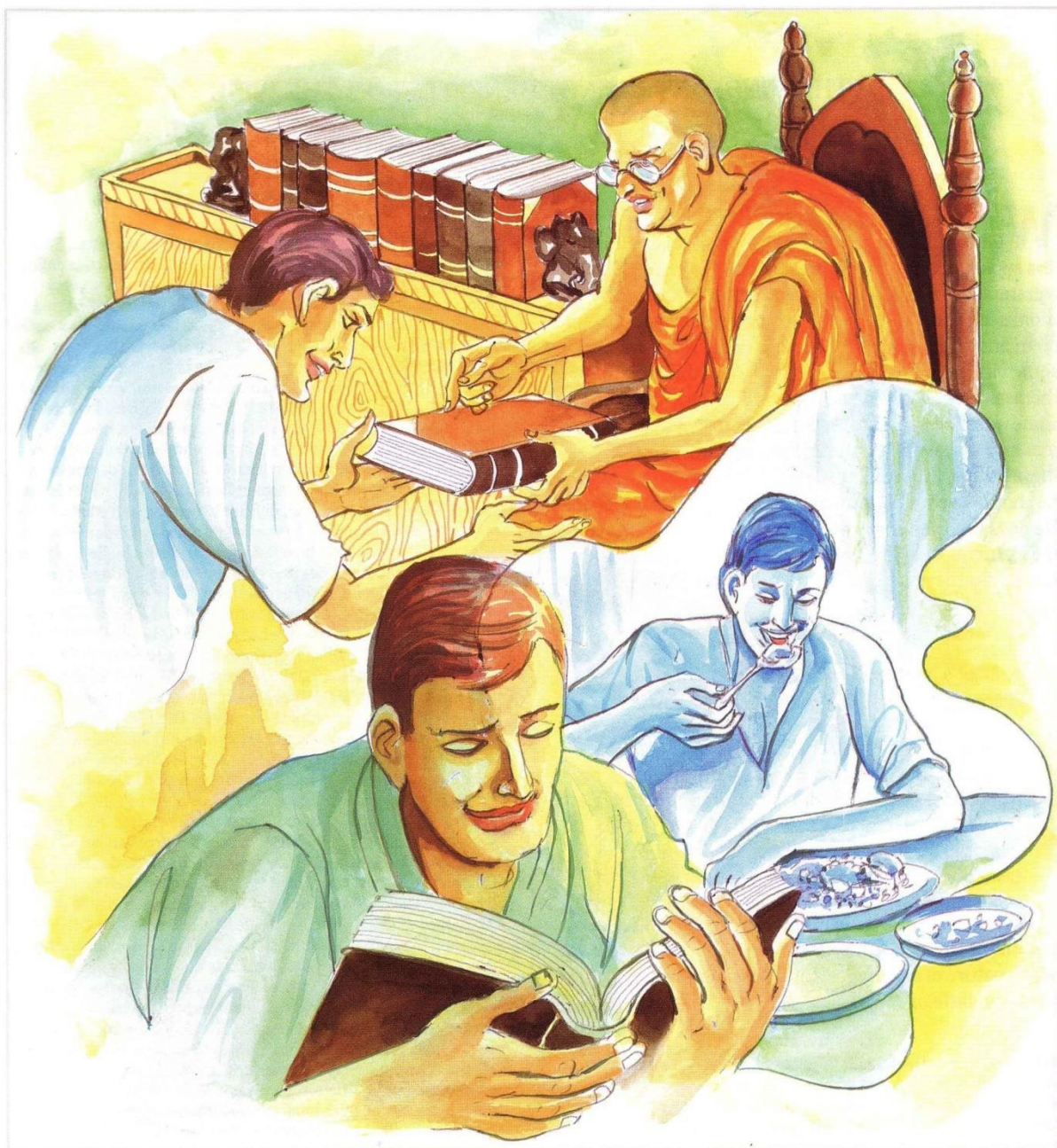


Dịch giả Cẩn Đề

*Ba mươi vị trước có tu rồi,
Nay chứng Vô Sanh tại chỗ ngồi,
Phước đã tạo nhiều, duyên đã đủ,
Bằng không há dễ được cao ngời.
Phật ví Thánh Tăng tựa lưỡi lành,
Chỉ cần được nếm một lần canh,
Do nhờ có sẵn phần tri giác,
Mùi vị đương nhiên phải phát sanh.*

DỨT TÍCH NHÓM TỖ KHUỒ BẠT ĐỀ





The wise speedily gathers the Dhamma from the wise like the tongue the flavour of food.

65. Người trí nhanh chóng hiểu Chánh pháp từ bậc trí, giống như cái lưỡi biết vị thức ăn.

V.7- Tích ÔNG THIỆN GIÁC CÙI (*Suppabuddhakuṭṭhivatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 66)

“Caranti bālā dummedhā,
Amitten’eva attanā;
Karontā pāpakaṃ kammaṃ,
Yaṃ hoti kaṭukaphalaṃ”.

“Kẻ vô trí, kẻ ngu,
Với kẻ nghịch cùng đi,
Là ác nghiệp đã tạo,
Để chịu quả đắng cay”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sư đã thuyết ra khi Ngài an ngự tại Veluvana, đề cập đến ông Thiện Giác cùi (Suppabuddhakuṭṭhi)

Đây chỉ là một đoạn trích trong sự tích của ông Suppabuddha (Kinh Udāna), kể từ khi ông gặp Đức Bôn Sư về sau mà thôi.

Quả nhiên, khi ông Suppabuddha cùi, ngồi ngoài vòng của cử tọa, nghe pháp do Đức Thế Tôn thuyết xong, chứng đắc quả Tu Đà Hườn, ông muốn bạch rõ sự chứng đắc của mình với Đức Bôn Sư, nhưng ông không dám rẽ lối giữa hàng tứ chúng mà đi vào chùa, cho nên ông chờ đợi chúng đánh lễ Đức Bôn Sư ra về hết rồi, ông sẽ đi.

Trong giây phút ông còn trì hoãn, Thiên Vương Đế Thích biết rằng: “Suppabuddha này có ý định bạch lên Đức Bôn Sư biết sự chứng quả Nhập Lưu của mình”.

Thiên Vương định thử thách ông Suppabuddha bèn hiện ra đứng trên hư không, cho ông ta thấy và bảo rằng: “Này ông Suppabuddha! Người là kẻ bần cùng, là kẻ khốn khó, ta sẽ ban cho người một kho tàng vô biên vô lượng nếu người chịu nói Phật không phải là Phật, Pháp không phải là Pháp, Tăng không phải là Tăng. Ta hết quy y Phật, ta hết quy y Pháp, ta hết quy y Tăng”.

Nghe vậy, ông Suppabuddha hỏi: “Ông là ai?”.

- Ta là Đế Thích. – Vua Trời đáp.

Hỡi ông mù quáng ngu si, không biết xấu hổ, những lời của ông thốt ra với tôi đó, nghe không hợp lý chút nào. Ông cho rằng tôi là kẻ khốn khó, kẻ bần cùng, kẻ hành khát, nhưng tôi không hề chịu cảnh khốn khó, bần cùng đâu. Tôi đã đạt đến cảnh an vui, tôi là bậc có đại tài sản.

“Saddhā dhanam sīladhanam,
Hirī ottappiyaṃ dhanam;
Sutadhañña ca,
Paññā ve sattamaṃ dhanam.
Yassa ete dhanā atthi,
Itthiyā purisassa vā;
Adaliddoti taṃ āhu,
Amoghaṃ tassa jīvitam”.

“Tín, giới, tà, quý, văn, thí, tuệ,

*Bảy thứ tài sản kể trên đây,
Ai mà có được đủ đầy,
Dầu nam hay nữ, người này chẳng nên.
Lấy tiếng “vô sản” gọi tên,
Đời này chẳng phải hư hèn rỗng không”.*

Bảy Thánh sản này tôi đều có đủ. Những ai có đủ bảy thứ Thánh sản này, thì chư Phật Toàn Giác hoặc chư Phật Độc Giác và Thinh Văn Giác không bao giờ gọi họ là kẻ bần cùng vô sản cả.

Nghe dứt lời đối đáp của ông Thiện Giác cùi, Đức Đế Thích bèn từ giã ông ở khoảng giữa đường, đến chỗ ngự của Đức Bổn Sư và thuật lại tất cả những lời biện giải của ông ấy. Đức Bổn Sư bèn phán rằng:

- Này Đế Thích, dầu cho một trăm hay một ngàn người như ông, cũng không thể nào bảo ông Suppabuddha phủ nhận Phật, Pháp, Tăng cho được.

Ông Suppabuddha cũng tự mình đến đánh lễ Đức Bổn Sư. Sau khi trả lời những câu hỏi thân thiện xả giao của Ngài, ông bèn đem việc mình đắc được quả Tu Đà Hườn bạch lên, rồi từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi.

Ông đi không được bao lâu thì bị con bò cái tơ húc chết dọc đường.

Nghe nói rằng: Con bò cái ấy là một nữ Dạ xoa hóa hiện ra để báo oán. Nó đã từng hóa làm bò cái húc chết bốn người là Ngài Bāhiyadārucīriya, Ngài Pukkusāti, Ngài Tambadāthika (Đao phủ râu đỏ) và Ngài Suppabuddha.

Tương truyền rằng: Vào thời quá khứ, bốn vị ấy là bốn vị công tử, một hôm có dắt theo một nàng kỹ nữ đi dạo chơi trong hoa viên, họ vui thú cùng nhau trọn ngày, khi chiều xuống, bốn công tử bàn tính cùng nhau rằng: “Chỗ này vắng vẻ, không có ai lai vãng, nàng này đã đập đổ chúng ta với thù lao một ngàn đồng vàng. Ta hãy giết chết cô ta, để khỏi trả một ngàn đồng vàng và thâu đoạt hết những trang sức mà cô ta mang trên mình đi”.

Cô gái giang hồ nghe được việc mưu sát của bốn công tử ấy, nghĩ rằng: “Những kẻ vô sỉ này đã cùng ta hoan lạc, bây giờ lại muốn giết chết ta. Ta sẽ biết cách đối phó với họ”.

Khi bị họ sắp hạ sát, cô nguyện rằng: “Bốn tên này giết ta như thế nào, chết rồi ta nguyện làm Dạ xoa để có thể giết họ trở lại mà báo thù này”. Do nhân ấy mà nữ Dạ xoa ấy đã hóa làm bò cái húc chết cả bốn người, trong đó có Suppabuddha.

Nhiều Tỳ khưu đem việc Suppabuddha vừa từ trần bạch lên Đức Bổn Sư và hỏi: “Ông ấy sanh về đâu? Do nhân gì mà Suppabuddha bị bệnh cùi?”.

Đức Bổn Sư giải rằng: “Ông đã đắc quả Dự lưu và sanh về cõi trời Đao Lợi. Có một kiếp ông gặp Đức Phật Độc Giác Tagarasikhi, ông đã phun nước bọt lên mình Đức Phật, nên khi mệnh chung phải thọ khổ rất lâu ở cõi địa ngục và quả của nghiệp còn dư sót nên kiếp này mang bệnh cùi phun lở lói”.

Đức Bốn Sư kết luận rằng: “Này các Tỳ khuru, những chúng sanh ấy đi lang thang trên con đường hành ác, tự mình tạo nghiệp và tự mình hứng chịu hậu quả đắng cay như thế”.

Đoạn Đức Bốn Sư thuyết thêm một thời pháp cao thượng, rồi đọc kệ ngôn rằng:

“Caranti bālā dummedhā,
Amitten’eva attanā;
Karontā pāpakam kammaṃ,
Yaṃ hoti kaṭukapphalam”.

“Người ngu, vô trí chung đàng,
Với kẻ thù địch mưu toan hại mình,
Là nghiệp ác lúc bình sinh,
Hậu quả cay đắng tự mình mà ra”.



CHÚ GIẢI:

Tiếng *Caranti* nghĩa là đi, là một trong bốn oai nghi, theo nghĩa thông thường. Ở đây nghĩa là tạo nghiệp bất thiện.

Bālā: Những kẻ ngu là những kẻ không biết được sự lợi ích lớn trong kiếp này và kiếp sau.

Dummedhā: Những kẻ thiếu trí và vô trí tuệ.

Amitten’eva: Như là những kẻ thù nghịch.

Kaṭukapphalam: Là quả cay đắng, khổ sở cùng cực.



Đến cuối thời Pháp, nhiều vị Tỳ khuru chứng đắc Thánh quả, nhất là quả Dự lưu.



Dịch Giả Cần Đề

*Khoa học ngày nay nói bệnh phong,
Sanh ra vì bị nhiễm vi trùng,
Tích xưa có chuyện chàng Thiện Giác,
Khắc nhổ lên thân Đức Đại Hùng.
Do mình tạo nghiệp quả mình mang,
Nghiệp ác không rời kẻ ác gian,
Chỉ đợi thời cơ là trở quả,
Mới hay thù địch vẫn chung đàng.*

DỨT TÍCH ÔNG THIỆN GIÁC CÙI





The unwise committing crimes of evil consequences live as enemies to themselves.

66. Người ngu phạm tội lỗi đưa đến ác quả, cũng như là kẻ thù làm hại bản thân mình.

V.8- Tích NGƯỜI NÔNG PHU MẮC NẠN

(*Kassakavatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú số 67)

“Na taṃ kammaṃ kataṃ sādhu,
Yaṃ katvā anutappati;
Yassa asumukho rodamaṃ,
Vipākaṃ paṭisevati”.

“*Nghiệp nào mà không hay
Làm xong hối tiếc ngay
Mặt đầy lệ than khóc
Chịu quả khổ đắng cay*”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Su đã thuyết ra khi Ngài an ngự tại Jetavana, đề cập đến người nông phu.

Tương truyền rằng: Người ấy đang cày một thửa ruộng cách thành Sāvattthī không xa. Lúc ấy có một nhóm trộm đạo, do theo một con kênh nước, đi vào trong thành, đào một đường hầm đột nhập vào một gia đình Trưởng giả, chúng tóm thâu rất nhiều vàng bạc, rồi theo con kênh mà thoát ra ngoài.

Một tên trộm lừa đồng bọn, giấu đi một ngàn đồng vàng, bỏ vào một cái túi trước khi bọn chúng đến thửa ruộng để phân chia tài vật. Lúc mang tài vật của mình đi, tên trộm ấy làm rơi túi tiền ngàn đồng vàng ra khỏi bọc mà không hề hay biết.

Ngày ấy, vào lúc sáng tinh sương, Đức Bôn Su quán sát thế gian, thấy hình ảnh của nông phu lọt vào giác võng của Ngài. Ngài tự hỏi: “Sắp có việc chi đây?”. Quán thêm nữa, Ngài thấy rằng: “Người nông phu này sẽ đi cày vào buổi sáng. Những tài chủ theo dấu kẻ trộm, tìm được túi tiền vàng trong thửa ruộng của y và sẽ bắt oan người vô tội. Ngoài ta ra không ai mục chứng được việc ấy. Và lại, người nông dân này có duyên lành đắc đạo quả Tu Đà Hườn. Vậy ta nên đến đó”.

Người nông phu trong thấy Đức Bôn Su ngự đến cùng với Đại đức Ānanda là vị thị giả hầu Ngài. Y liền bỏ cày, đi đến đánh lễ Đức Bôn Su, rồi tiếp tục cày ruộng.

Đức Bôn Su chẳng nói chi với người nông phu, Ngài đưa Đại đức Ānanda đi đến nơi túi tiền vàng rớt, nằm dưới đất, chỉ cho Đại đức trông thấy vào bảo:

- Này Ānanda! Ông có thấy con rắn độc không?

- Bạch Ngài! Con có thấy con độc xà ghê tởm.

Nghe mấy lời đối đáp giữa Đức Bôn Su và Đại đức Ānanda người nông dân nghĩ thầm: “Mình tới số hay chưa mà nghe nói có con rắn độc lai vãng nơi đây vậy kia?”.

Khi Đức Bôn Su đi khỏi, người nông phu định giết chết con độc xà, bèn cầm gậy đi đến túi tiền, thấy nó thì nghĩ: “Chắc Đức Bôn Su đã ám chỉ vật này đây”. Y liền lượm cái túi tiền lên, đem trở lại ruộng cày, vung về đặt nó xuống một bên, che đậy sơ sài rồi tiếp tục cày ruộng.

Lúc trời rục sáng, những người trong ngôi nhà bị trộm, biết mình mất đồ, bèn men theo dấu chân đi lần đến nơi bọn trộm chia tài vật và thấy có dấu chân người

nông phu. Theo dấu, họ moi đất lên, tìm thấy cái túi tiền vàng dưới đất. Họ phải sạch bụi, lấy cái túi lên rồi mắng chửi, đánh đập người nông phu, bảo rằng:

- Mày đào trộm của người ta, rồi giả vờ ra đi cày hả?

Họ bắt anh dân cày giải đến quốc vương để định tội. Quốc vương nghe xong câu chuyện trộm đồ có tang chứng bèn hạ lệnh mang anh ta ra tử hình. Võ đạo quân bắt trói ké anh ta, lấy roi quất vào người rồi dẫn y ra pháp trường.

Trong lúc bị đòn roi, anh ta vừa đi vừa nói luôn miệng: “Này Ānanda, ông có thấy con rắn độc không? Bạch ngài, con thấy con độc xà ghê gớm!”.

Võ đạo quân hỏi: “Chú mày lạy đi lạy lại những lời dối thoại như thế để làm gì?”.

- Bao giờ đến gặp đức vua tôi sẽ nói.

Nghe vậy, võ đạo quân giải tội nhân đến sân rồng và tâu lên đức vua việc ấy. Quốc vương phán hỏi:

- Tại sao ngươi lại nói như thế?

- Tâu bệ hạ, con không phải là kẻ trộm.

Nói rồi, anh thuật lại mọi sự cho đức vua nghe, từ lúc nói đến cày ruộng cho tới khi bị bắt. Nghe xong, đức vua phán rằng:

- Này khanh, khanh quả là bậc trượng phu quân tử cho nên Đức Bôn Su mới làm nhân chứng, nếu hành phạt khanh thì không hợp lý. Trẫm sẽ biết nên hành động thế nào cho hợp lý.

Chiều hôm ấy, quốc vương dắt người dân cày đến bái yết Đức Bôn Su, đoạn hỏi rằng:

- Bạch Ngài, Ngài có ngự du với Đại đức Ānanda đến thửa ruộng cày của người nông phu này phải chăng?

- Phải, tâu đại vương.

- Nơi đó, Ngài đã thấy vật chi?

- Tâu đại vương, thấy cái túi tiền vàng.

- Lúc thấy nó, Ngài đã phán dạy chi?

- Này đại vương, Như Lai đã nói như vậy...

- Bạch Ngài, nếu người này không viện Ngài ra làm nhân chứng thì chắc sẽ không toàn mạng, nhờ có những lời đối đáp giữa Ngài và Đại đức Ānanda mà hắn mới được tồn sanh.

Nghe quốc vương nói vậy, Đức Bôn Su đáp:

- Phải đó, tâu đại vương, Như Lai đã nói lên bấy nhiêu lời rồi mới đi. Lẽ thường, đối với bậc trí tuệ, nghiệp nào hễ đã làm rồi, về sau phải ăn năn hối hận thì chẳng nên làm.

Đề cập đến việc này, Đức Bôn Sư thuyết lên thời pháp, đoạn Ngài thuyết lên kệ ngôn:

67. “*Na taṃ kammaṃ kataṃ sādhu,
Yaṃ katvā anutappati;
Yassa assumukho rodaṃ,
Vipākaṃ paṭisevati*”.
67. “*Nghiệp nào là nghiệp ác tà,
Làm xong hối tiếc, lệ sa dầm dề,
Mặt mày nhăn nhó ủ ê,
Thọ ngay quả báo nặng nề đắng cay*”.



CHÚ GIẢI:

Yaṃ katvā: Nghiệp nào mà khi làm xong, nó có thể đưa mình đến khổ cảnh, như sa địa ngục chẳng hạn và mỗi khi nhớ đến thì ăn năn hối tiếc, nghiệp ấy chớ khá làm, vì nó không tốt, không đẹp, không êm dịu đâu.

Yassa assumukho: Nghiệp ấy có hậu quả là sẽ khóc lóc than van với bộ mặt dầm dìa nước mắt.

Khi dứt thời pháp, cận sự nam là người nông phu đặc Tu Đà Hườn quả. Những Tỳ khuru hiện diện cũng có nhiều vị đặc Thánh quả, như là quả Tu Đà Hườn.



Dịch giả Căn Đề

*Nông phu lượm ví rớt bên đường,
Vạ gió ai ngờ lại phải mang,
May có Đức Thầy làm chứng giúp,
Bằng không uổng kiếp, chịu hàm oan,
Bị linh đánh đòn chẳng thờ than,
Tự mình mình biết thật vô can,
Người ngay mắc nạn cam lòng nhẫn,
Nhờ Phật từ bi mới mạng toàn.*

DỨT TÍCH NGƯỜI NÔNG PHU MẮC NẠN





That action which is likely to make one repent later, is not good action at all.

67. Các hành động nào có thể làm cho ta ăn năn về sau, tất nhiên không phải là Thiện nghiệp.

V.9- Tích NGƯỜI HÀNG HOA HẢO Ý (*Sumanamālākāravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 68)

**“Tañca kammaṃ kataṃ sādhu,
Yaṃ katvā nānutappati;
Yassa patīto sumano,
Vipākaṃ paṭisevatīti”.**

***“Nghiep nào là nghiep lành,
Làm xong chẳng hối quá,
Tâm thỏa thích hân hoan,
Thọ hưởng ngay thiện quả”.***

Kệ Pháp Cú này, Đức Bồ Sĩ đã thuyết ra khi Ngài an ngự tại Veluvana, đề cập đến người kết tràng hoa, tên là Sumana (Hảo ý).

Tương truyền rằng: Ông Sumana mỗi ngày từ sáng sớm phải đem nạp cho đức vua Bimbisāra tám vòng hoa Sumanī (Tố Hinh) và nhận tiền ân tứ là tám đồng tiền vàng (kahāpaṇa). Ông vẫn thi hành việc ấy đều đặn. Cho đến một hôm, khi Sumana mang hoa đi vào thành nội thì Đức Thế Tôn cũng đang ngự vào thành Rājagaha để khát thực, có dẫn theo đại chúng Tỳ khuru. Từ kim thân, Ngài phóng hào quang sáu màu rực rỡ, biểu lộ thần oai lực của một đấng Chánh Đẳng Giác (Có những lúc Đức Thế Tôn khuất lấp hào quang lục sắc dưới bộ y vàng, giống như vị Sư Đầu đà đang đi khát thực, chẳng hạn như khi Ngài vượt quãng đường xa ba mươi do tuần để đón đường tướng cướp Ahimsa (tức Aṅgulimāla). Hoặc cũng như lúc ngự vào hoàng cung Kapilavatthu, Ngài cũng phóng ra sáu đạo hào quang). Trong ngày này cũng thế, từ kim thân tỏa ra hào quang lục sắc, biểu lộ thần oai đại lực của một đấng Chí Tôn, trong lúc Ngài ngự vào thành Rājagaha.

Khi trông thấy tướng mạo quang minh của Đức Thế Tôn quý giá dường châu báu, ông Sumana nhìn kỹ thấy được ba mươi hai tướng tốt và tám mươi phụ tướng của bậc đại nhân đều có đầy đủ nơi Ngài, ông phát tâm trong sạch, nghĩ rằng: “Ta lấy chi để dâng lên Đức Thầy đây?”. Thấy mình chẳng có vật chi khác ngoài mấy tràng hoa ông nghĩ thầm: “Ta sẽ dâng cúng Đức Thầy những đóa hoa này”. Kế đó, ông tự hỏi lấy mình: “Hoa này là phẩm vật hàng ngày phải nạp vào cung vua, nếu như hôm nay vua không nhận được hoa, đức vua sẽ giam cầm, sẽ xử tử hoặc sẽ lưu đày ta thì sao?”. Nhưng rồi ông quả quyết tự nhủ rằng: “Thôi thà là ta liều để đức vua xử tử hoặc lưu đày chi cũng được. Xét cho kỹ, dầu đức vua có dung dưỡng ta, thì Ngài cũng chỉ ban cho ta tài sản quý nhất là mạng sống trong kiếp này mà thôi. Còn nếu ta cúng dường Đức Bồ Sĩ thì chắc chắn ta sẽ nhiều sự lợi ích, sự bình an trong hàng mấy mươi triệu kiếp trái đất, không sai chạy vậy”.

Sau khi nhất định dứt bỏ sanh mạng để cúng dường Đức Như Lai, ông Sumana còn tự thúc hồi rằng: “Ta hãy cúng dường ngay bây giờ, kéo để trì hoãn e cái tâm trong sạch của ta nó lui sụt”. Thế là, ông hết sức hoan hỷ, thỏa thích dâng cúng tám vòng hoa lên Đức Thế Tôn. Lần thứ nhất, ông tung hai vòng hoa nhắm về phía trên đầu Đức Thế Tôn mà vung tới, những hoa ấy xòe ra như những tầng lọng rồi đứng lơ lửng trên không. Ông lại tung tiếp 2 vòng hoa nữa ở bên phải, những cánh hoa lại kết thành bức màn hoa che phía tay phải của Đức Thế Tôn. Ông Sumana tung hai vòng

hoa thứ ba thì những cánh hoa sa xuống làm tấm màn che phía sau lưng Đức Thế Tôn. Và lần thứ tư, ông tung hai vòng hoa cuối, thì hoa nở thành màn hoa che bên tay trái của Đức Bổn Sư. Như thế, tám vòng hoa được chia làm chỗ chung quanh kim thân đáng Như Lai và chừa trống phía trước như cánh cửa ngõ vậy.

Các cọng hoa đều quay vào trong với nhau, chỉ phô các cánh hoa ra làm mặt, màu trắng sáng như những chiếc đĩa bạc bao quanh kim thân Đức Bổn Sư. Khi Ngài cất bước đi, tuy là giống vô tri nhưng hoa dường như cũng có tâm sùng kính ái mộ, không rời Đức Thế Tôn, chúng quần quít đi theo. Khi Ngài dừng chân thì chúng cũng đứng lại. Từ kim thân Ngài phát ra ngàn lần điện quang. Cả bốn phía trước, sau, phải, trái và trên đầu Ngài đều phát ra quang tuyến như nhau. Những tia sáng này chẳng có tia nào chạy lãng ra xa. Tất cả đều nhiễu quanh Đức Thế Tôn ba vòng rồi nập lại thành những cây ánh sáng bằng cỡ cây thốt nốt còn tơ, đoạn chạy trước vệt đường làm cho cả kinh thành đều náo động.

Trong một trăm tám mươi triệu dân chúng, chín mươi triệu ở trong thành và chín mươi triệu ở ngoài, dầu là nam hay nữ, không một ai không mang vật thực để bát và ra khỏi nhà. Quần chúng reo vang như tiếng sư tử rống vừa ve vầy hàng ngàn khúc lụ, tỏ vẻ hoan nghênh cùng đi theo tiếp rước Đức Bổn Sư. Chỉ trong giây lát, tin Đức Thầy thị hiện thân thông, làm hiển lộ công đức cúng dường của người bán hoa được lan truyền khắp cả kinh thành rộng ba phần tư do tuần, y như có người mang trống đi cổ động vậy.

Khi ấy, ông bán hoa nghe khắp châu thân tràn đầy năm thứ phi lạc, ông từ từ nói gót theo Đức Như Lai, đi vào vòng hào quang của Ngài như lặn xuống một hồ nước thơm ngon mát mẻ (manosilārase). Đoạn ông thốt lời tán dương Đức Bổn Sư, đánh lễ cáo biệt Ngài và phủi sạch hai tay không, trở gót về nhà.

Khi ấy vợ ông hỏi rằng: “Hoa đâu?”.

- Tôi đã cúng dường Đức Bổn Sư rồi.

- Nếu vậy, lỡ vua bắt tội thì làm sao?

- Dầu vua có xử tử hoặc lưu đày chi cũng đành, tôi nguyện bố thí bỏ thân mạng mà cúng dường Đức Bổn Sư, cho nên chia tất cả số hoa làm tám vòng hoa dâng cúng như vậy, như vậy... Còn đại chúng lúc ấy cũng phát lên reo hò đi theo sau Đức Bổn Sư, làm cho trong thành vang rền hàng ngàn tiếng hoan hô như vậy...

Sau khi nghe hết câu chuyện Đức Phật thị thiện thân thông như thế, người vợ ngu si mù quáng, đã chẳng phát tín tâm trong sạch, mà còn trách cứ chồng rằng: “Các quốc vương hùng mạnh thường hay bạo ngược, một khi bị chọc giận, các Ngài có thể gia hình nhiều hình phạt nặng nề như xuống lệnh chặt tay, chặt chân chẳng hạn. Tội lỗi của ông làm thì tôi cũng phải bị liên can không ít”.

Nói rồi, bà vợ của ông Sumana dắt hết những đứa con trai vào triều, xin bệ kiến đức vua. Quốc vương phán hỏi:

- Nàng kia, nàng muốn tâu xin việc chi?

- Tâu đại vương! Chồng của con đã mang số hoa phải đem nạp đại vương ngày hôm nay, lại cúng dường Đức Bổn Sư, rồi đi tay không trở về nhà. Con hỏi: “Hoa

đâu?” thì ông ấy đáp lời như thế, như thế. Con rầy ông rằng: “Thường thường các đức vua hay có tính hung bạo, một khi đã nổi trận lôi đình, ắt là các Ngài bắt tội, hình phạt ta bằng nhiều cách như là chặt cả tay lẫn chân chẳng hạn. Tội của ông làm mà tôi cũng bị vạ lây”. Nói rồi, con từ bỏ ông và đến đây ngay. Công việc dâng hoa đến Phật do chính ông làm, thì dầu có phước cũng chỉ có riêng ông ấy nhờ, còn như có tội thì cũng chỉ mình riêng ông gánh chịu, chớ con với chồng con đã đoạn tuyệt nhau rồi. Mong ân đại vương minh xét cho con nhờ.

Quốc vương là vị Thánh Thịnh Văn, lúc gặp Đức Phật lần đầu tiên, Ngài đã đặc quả Tu Đà Hườn, có đức tin kiên cố trong Chánh Pháp. Vừa nghe qua mấy lời của vợ ông Sumana, đức vua nghĩ: “Ôi! Nữ nhân này thật là mù quáng ngu si làm sao, thấy ân Đức Phật phi thường như thế mà chẳng phát tâm trong sạch tin tưởng nơi Ngài”.

Quốc vương giả cách nổi giận, phán hỏi rằng:

- Nàng nói sao? Chồng nàng đã mang số hoa phải nộp cho trăm mà cúng dường Đức Phật hết rồi phải không?

-Tâu đại vương, phải!

- Con từ bỏ hẳn ta là phải lắm. Kẻ nào đem hoa của trăm mà cúng dường, trăm sẽ liệu cách mà đối xử với hẳn.

Sau khi truyền lệnh cho nữ nhân ấy ra về, quốc vương vội vàng ngự đi đón Đức Bồn Sư, đánh lễ ngài xong rồi cùng đi bách bộ với ngài.

Đức Bồn Sư hiểu rõ tâm trạng của đức vua, cho nên Ngài ngự hành điểu qua đại lộ chánh trong kinh thành tiến về phía hoàng cung. Đến trước ngọ môn, quốc vương xin rước bát của Đức Bồn Sư, ngỏ ý muốn thỉnh Ngài nhập vào vương điện. Nhưng Đức Thầy dừng chân nơi sân ngự trước đền, rút tọa cụ ra.

Quốc vương hội ý, bèn lập tức truyền lệnh cho dân thợ hãy gấp rút dựng lên một cái trại nghỉ mát cho mau.

Đức Bồn Sư an tọa nơi đó cùng với Tỳ khưu Tăng. Tại sao Ngài không ngự vào đền vua? Theo truyền ngôn thì Đức Thế Tôn nghĩ rằng: “Nếu Như Lai ngự vào trong đền thì đại chúng bên ngoài sẽ không thấy được Như Lai. Như thế thì công đức của người dâng hoa không được hiển dương, Như Lai an tọa nơi sân ngự như vậy, đại chúng sẽ ngắm xem mãn nhãn và công đức của người dâng hoa sẽ được hiển dương”.

(Quả thật, chỉ có chư Phật mới biểu dương công đức của các bậc hữu ân như thế, chớ thường nhân trong khi tán tụng công đức của các bậc hữu ân thì tiết kiệm từng lời nói).

Khi ấy, bốn bức màn hoa đứng ở bốn phía, đại chúng lũ lượt đi theo Đức Thế Tôn đến chỗ ngự.

Quốc vương chăm lo dâng cúng những thực phẩm ngon quý đến Tỳ khưu Tăng, có Đức Phật làm tọa chủ.

Sau bữa ngọ, Ngài thuyết pháp kinh phúc chúc thí chủ xong rồi, Đức Bồn Sư ngự trở về Veluvana. Cũng như lúc đến, bốn bức màn hoa lại che phủ kín thân và đại chúng lại rầm rộ theo tiễn chân Ngài, tiếng hoan hô vang rền như tiếng sư tử rống.

Quốc vương cũng ngự đưa Đức Bôn Sur một quãng đường, đoạn đánh lễ cáo biệt Ngài mà trở lại hoàng cung. Khi ấy, đức vua cho đòi ông Sumana vào triều phán hỏi:

- Nhà ngươi đã nói gì khi cúng dường Đức Bôn Sur những hoa tươi mà ngươi phải nạp cho trăm?

- Tâu đại vương, con đã nguyện hi sinh tánh mạng mà cúng dường Đức Bôn Sur, nên nói rằng: “Dầu đức vua có lấy luật gia hình hoặc giết bỏ, hoặc tù đầy chi con cũng cam tâm”.

Quốc vương ban khen rằng: “Khanh quả là một bậc đại trượng phu (Mahāpuriso). Phán rồi, đức vua ân thưởng cho ông Sumana tám voi, tám ngựa cùng với nhiều tôi trai, tớ gái, tám y phục trang trí cực kỳ sang trọng và tám ngàn đồng vàng, tám cung nữ điếm tra lộng lẫy được phóng thích khỏi hoàng cung để về làm vợ Sumana. Quốc vương còn cấp thêm cho ông tám làng trừ phú để thu thuế nữa. Nói tóm lại là ông Sumana được ban thưởng trọng hậu đủ mọi thứ, mỗi thứ là tám lần như vậy.

Được mục kích chuyện này, Đại đức Ānanda nghĩ rằng: “Từ sáng sớm đến giờ đã được hưởng hàng ngàn tiếng hoan hô, và được đại chúng phát lụa đón đưa nồng nhiệt trong ngày hôm nay như thế. Không biết ông Sumana sẽ được hưởng Dị thực quả (vipāka) nào nữa trong ngày vị lai?”.

Đại đức Ānada bạch hỏi Đức Thế Tôn. Ngài bèn giải rằng:

- Nay Ānanda, ông chớ suy tư cho rằng nghiệp lành của ông bán hoa đây là nhỏ nhen. Ông ấy đã dám hy sinh tánh mạng để cúng dường ta. Do nhờ có tâm trong sạch với ta như thế mà ông ta khỏi khổ cảnh trong hàng trăm kappa (Kiếp trái đất).

“Kappānaṃ sataṣaḥassaṃ,
Duggatiṃ na gamissati;
Ṭhatvā devamanussesu,
Phalaṃ etassa kammuno.
Pacchā paccekasambuddho,
Sumano nāma bhavissati”.

*“Trong hàng ngàn Kappa,
Khỏi cảnh khỏi đọa sa,
Hưởng nhơn thiên phước báu,
Do quả nghiệp vừa tạo,
Sau thành Phật Bích Chi,
Danh Hảo ý vẫn y”.*

Khi Đức Bôn Sur an ngự về chùa, Ngài ngự vào Hương thất thì những cánh hoa kia rơi xuống nằm tại ngưỡng cửa.

Chiều hôm ấy, trong Luận Pháp Đường, chư Tỳ khuru khởi lên pháp thoại như vậy: “Ôi! Thật là huyền diệu hy hữu thay, nghiệp lành của Sumana dám hy sinh tánh mạng để dâng hoa đến Đức Phật hiện tại, mà trong khoảnh khắc hưởng được đủ thứ bổng lộc như thế”.

Đức Bổn Sư từ hương thất ngự ra, đi kinh hành rồi Ngài ngự đến Luận pháp đường, ngồi an tọa trên Phật Bảo Tọa. Ngài phán hỏi: “Này chư Tỳ khưu! Hôm nay các ông đang ngồi luận bàn về việc chi đó?”.

- Bạch Ngài, chuyện như vậy, như vậy...

Nghe vậy, Đức Bổn Sư xác nhận rằng: “Phải đó, các Tỳ khưu, nghiệp nào mà khi làm xong ta không ăn năn hối hận, mà còn phát tâm thỏa thích hân hoan mỗi khi ta nhớ lại nó, thì đó nghiệp tốt cần nên làm vậy”.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn thuyết lên một thời pháp để giải rộng thêm nghĩa lý, đoạn Ngài kết luận bằng bài kệ này:

“*Tañca kammaṃ kataṃ sādhu,
Yam katvā nānutappati;
Yassa paṭīto sumano,
Vipākaṃ paṭisevatīti*”.

*“Nghiệp nào là nghiệp tốt hay,
Làm xong chẳng chút mảy may hận phiền,
Nghiệp nào Hảo Ý vui yên,
Thọ ngay phước báu tùy duyên hợp thời”.*



CHÚ GIẢI:

Trong kệ ngôn Phạn ngữ trên đây, câu thứ hai *Yam katvā* ám chỉ nghiệp nào mà khi làm xong ta không bị lương tâm cắn rứt hay đau khổ, buồn phiền vì nó, mà trái lại ta còn được tái sinh về nhàn cảnh, mà hưởng phước báu Nhơn Thiên, hoặc hưởng quả Níp Bàn.

Yassa paṭīto sumano: Sau khi đắc Đạo hoặc hưởng quả của phước báu, mỗi lần nhớ lại nghiệp cũ, tâm lại thỏa thích hoan hỷ, vui vẻ thêm lên (trong câu này có hàm ý tên ông bán hoa là Sumano (Hảo Ý) là nhân vật điển hình cho loại thiện nghiệp này vậy).

Vipākaṃ paṭisevatīti: Hễ Hảo Ý được thỏa mãn rồi, từ đó mới phát sanh quả Dị thực của Thiện nghiệp trong kiếp quá khứ vậy.

Tañca kammaṃ kataṃ sādhu: Nghiệp ấy là nghiệp nên làm vì nó tốt đẹp, trong sạch (đây là câu kết luận, nhưng trong bài kệ này được đặt lên hàng đầu, có lẽ vì Đức Thế Tôn muốn biểu dương thiện nghiệp của người thọ bán hoa Sumana để làm gương cho mọi người bắt chước vậy).

Thời pháp vừa chấm dứt, tám muôn bốn ngàn chúng sanh được tỏ ngộ Chánh Pháp.



Dịch giả Cẩn Đề

*Hào Ý hân hoa chẳng hận phiền,
Liều thân đại thí nguyện gieo duyên,
Phật cho hiển lộ phần công đức,
Vua khiến vinh thăng chỗ lợi quyền,
Hiện tại nghiệp lành sanh phước lớn,
Trương lai quả chánh đợi người hiền,
Ai ngờ bỏ cả mà được cả,
Mãn kiếp sanh nhàn sướng tợ tiên.*

DỨT TÍCH ÔNG BÁN HOA SUMANA





Deeds whose results one faces with glee, without remorse, are good deeds indeed.

68. Các nghiệp nào có kết quả làm ta sung sướng, không ăn năn, đều là thiện nghiệp.

V.10- Tích NỮ THÁNH UPPALAVANNA

(Uppalavaṇṇātherīvatthu)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú số 69)

“Madhu’vā maññatī bālo,
Yāva pāpaṃ na paccati;
Yadā ca paccatī pāpaṃ,
Attha dukkhaṃ nigacchatī”.

“Người ngu tưởng mật ngọt,
Khi ác quả chưa muối,
Đến chùng quả thuần thực,
Phải chịu khổ không thôi”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sư đã thuyết ra khi Ngài an ngự tại Vetavana, đề cập đến nàng Thánh nữ Uppalavaṇṇā (Thanh Liên Sắc).

Tương truyền rằng: Nàng Uppalavaṇṇā đã từng phát đại nguyện dưới chân Đức Phật Padumuttara và tiếp tục gieo trồng vào ruộng phước trong hàng trăm ngàn đại kiếp. Sau khi luân hồi lên xuống các cõi trời, người, trong thời đức Phật hiện tại, nàng tái sinh vào một gia đình Trưởng giả ở trong thành Sāvattihī. Cô được cha mẹ đặt tên là Uppalavaṇṇā, vì da cô tuy đen nhưng mịn màng, tươi tắn, thanh lịch như cánh sen xanh phong nhụy. Đến tuổi cập kê, cô được các vương tôn, công tử nhà quyền quý, danh vọng trong cõi Diêm phù mang lễ vật đến cầu hôn.

Trưởng giả thân phụ của cô không dứt khoát hồi hôn, từ chối một ai, nhưng ông tự nghĩ: “Ta không thể nhận lời, chiều theo ý muốn của tất cả những người này. Vậy ta phải lập ra một phương thế”.

Ông cho gọi tiểu thư đến và hỏi:

- Nay con, con có thể xuất gia được chăng?

Trưởng giả vừa dứt lời, nàng Uppalavaṇṇā nghe trong đầu cô bùng nóng, như có dầu sôi trăm đạo, nên cô đáp lại ngay:

- Thưa cha, con sẽ xuất gia.

Trưởng giả liền thiết tiệc linh đình để làm lễ tiễn đưa con gái, rồi đưa nàng đến chùa của Tỳ khưu Ni (Bhikkunūpassayaṃ), cho nàng xuất gia Tỳ khưu Ni.

Xuất gia không bao lâu, nàng Uppalavaṇṇā chứng quả A La Hán. Hôm ấy nhằm phiên nàng quét dọn, sửa soạn chỗ làm lễ Phát Lò sám hối của Tăng Ni.

Sau khi quét tước xong chỗ kiết giới, nàng đốt đèn lên, nàng nhìn ngọn đèn làm đối tượng cho đề mục thiền, đắc luôn quả vị A La Hán với tuệ phân tích và các Thắng trí thần thông (abhiññā).

Thời gian sau, nàng Uppalavaṇṇā đi vân du, rồi đi vào rừng Manh Lâm (Andhavana) hành đạo. Lúc bấy giờ chưa có học giới cấm Tỳ khưu Ni ngụ trong rừng.

Khi ấy, nhiều người phát tâm cắt tóc cho nàng, bên trong có kê giường, bên ngoài có màn che bốn phía. Nàng đi vào thành Sāvattihī khát thực rồi đi trở ra.

Một thanh niên tên là Nanda, vốn là anh em cô cậu của nàng Uppalavaṇṇā (Mātulaputto), đã nặng tình duyên ái nàng từ khi nàng còn ở gia đình. Nay hay tin nàng trở lại kinh thành, chàng ta thừa lúc nàng chưa về, lén đến rừng Andhavanna, lén vào trong cốc của nàng, núp dưới gâm giường.

Khi nàng về đến lều, vào trong đóng cửa lại, vừa lên giường thì thanh niên Nanda từ gâm giường chun ra, trèo lên giường. Nàng la lên: “Đồ ngu, đừng có liều mạng. Đồ ngu, đừng có liều mạng”. Bất chấp sự kháng cự của người nữ Ni, thanh niên dùng cường lực cưỡng hiếp vị Thánh nữ cho thỏa lòng dục vọng rồi y bỏ chạy.

Khi ấy, địa đại dường như không chịu nổi tội ác nặng nề của chàng thanh niên Nanda, nên nứt đôi, chàng ta sa vào nơi đất nứt, bị đọa vào địa ngục A Tỳ (Mahāvīci).

Nữ ni Uppalavaṇṇā muốn cho tâm mình khỏi tắc trách bèn đem chuyện này trình lên Giáo Hội Tỳ khuru Ni, Chư Ni bạch lại chư Tăng và chư Tăng bạch lên Đức Bổn Sư.

Nghe vậy, Đức Thế Tôn gọi các Tỳ khuru đến phán dạy:

- Này các Tỳ khuru! Đối với hàng tứ chúng là Tỳ khuru, Tỳ khuru ni, Cận sự nam, Cận sự nữ, nếu kẻ ngu nào gây ra ác nghiệp thì dầu cho kẻ ấy có vui sướng thỏa mãn được chút ít chi, cũng ví như người ném qua hương vị ngọt ngào của chất đường và mật chẳng hạn.

Tiếp theo đây, Đức Bổn Sư thuyết lên thời pháp rồi đọc kệ ngôn rằng:

“Madhu’vā maññatī bālo,
Yāva pāpaṃ na paccati;
Yadā ca paccatī pāpaṃ,
Attha (bālo) dukkhaṃ nigacchati”.

*“Khi quả ác nghiệp chưa muối,
Người ngu lầm tưởng yên vui mật đường,
Đến giờ quả chín như thường,
Người ngu mới thấy chán chường khổ đau”.*



CHÚ GIẢI:

Madhu’vā: Câu kệ Pāli thứ nhất có ý nói việc làm tội lỗi của người ngu vui sướng thỏa thích như là ăn kẹo ngọt, như mật, như đường. Đây là trường hợp của thanh niên Nanda nghĩ tưởng sai quấy như vậy.

Yāva: Trong lúc mà...

Pāpaṃ na paccati: Quả ác dị thực chưa trở, chưa chín trong kiếp này hoặc trong những kiếp về sau thì người ngu vẫn còn tưởng như trên.

Yadā: Đến chừng hưởng ác quả, đã làm bằng cách thế này thế nọ, đến thời trở quả chín muối hoặc trong kiếp này hoặc trong kiếp sau thì kẻ ác phải chịu khổ thọ hình như ở hỏa ngục chẳng hạn.

Attha (bālo) dukkhaṃ nigacchati: Khi ấy kẻ ngu đi đến khổ cảnh, là phải bị khổ, bị thọ khổ như vậy.

Khi thời pháp chấm dứt nhiều vị chứng đắc Thánh quả, như là Tu Đà Hườn quả.

Vào thời khác, Đại chúng Tỳ khuru cùng nhau luận đạo trong phòng Pháp hội, đề xướng Pháp thoại như vậy: “Dầu là bậc Lưu Tận (Khīṇāsavā), theo ý tôi nghĩ, các Ngài cũng còn thọ hưởng dục lạc, vui thích ngũ trần, chớ chẳng lẽ làm ngo. Thật thế, các Ngài đâu phải là bông cây hay gò mối gì cho cam. Thân thể các Ngài cũng biết thọ hưởng dục lạc, vui thích ngũ trần...”.

Đức Thế Tôn ngự đến phán hỏi: “Này các Tỳ khuru, hôm nay các ông ngồi luận việc chi?”.

Khi nghe đáp: “Bạch Ngài, việc như vậy, như vậy...”. Đức Bôn Sur đính chính rằng: “Này các Tỳ khuru, các bậc Lưu Tận (A La Hán) không vui thích ngũ trần, không thọ hưởng dục lạc. Thật thế, như trên mặt những lá sen, nước rơi xuống không thấm ướt, không ứ đọng mà tuột đi luôn và trên đầu mũi kim, hạt cải không thể đeo dính, đứng vững được mà phải lăn tuột đi. Cũng như thế ấy, trong tâm bậc Lưu Tận, dục lạc ngũ trần không đeo dính và không ứ đọng lại được”.

Đến đây, Đức Bôn Sur thuyết pháp giải rộng thêm nghĩa lý rồi Ngài kết luận bằng câu kệ Pháp cú sau đây:

“Vāra pokkharapatt’eva,
Āraggeriva sāsapo;
Yo na lippati kāmesu,
Tam ahaṃ brūmi brāhmaṇanti”.

Lược dịch:

“Như nước giọt lá sen,
Hạt cải gác đầu kim,
Người không nhiễm dục lạc,
Ta gọi Bà la môn”.

Bài kệ này nghĩa lý rõ rệt, phù hợp với phẩm Bà la môn, nên về sau được sắp chung vào phẩm ấy.

Nhân dịp này, Đức Bôn Sur triệu thỉnh quốc vương Pasenadikosala đến và đề nghị rằng:

- Tâu đại vương! Trong giáo pháp này có bao nhiêu công tử thì cũng có bấy nhiêu tiểu thư, đều là con nhà gia giáo vọng tộc, đã từ bỏ quyền thuộc đông đảo và tài sản dồi dào mà xuất gia hành đạo, cư ngụ trong rừng. Khi ngụ trong rừng, các nữ tu ấy hằng bị các thanh niên ác quấy, đê hèn, manh tâm làm khó, đôi khi còn gây tai hại, làm hư hỏng phẩm hạnh nữa là khác.

Vì thế, cần phải xây cất chỗ ngụ cho Tỳ khuru ni ở trong vòng kinh thành.

Quốc vương đáp: “Lành thay”, rồi vâng theo lời đề nghị của Đức Thế Tôn, khiến quan quân kiến thiết một cảnh già lam riêng biệt cho Giáo Hội Tỳ khuru Ni trên một địa điểm trong vòng thành đô.

Từ đó về sau, các Tỳ khuru ni chỉ cư ngụ trong vòng đô thành mà thôi.

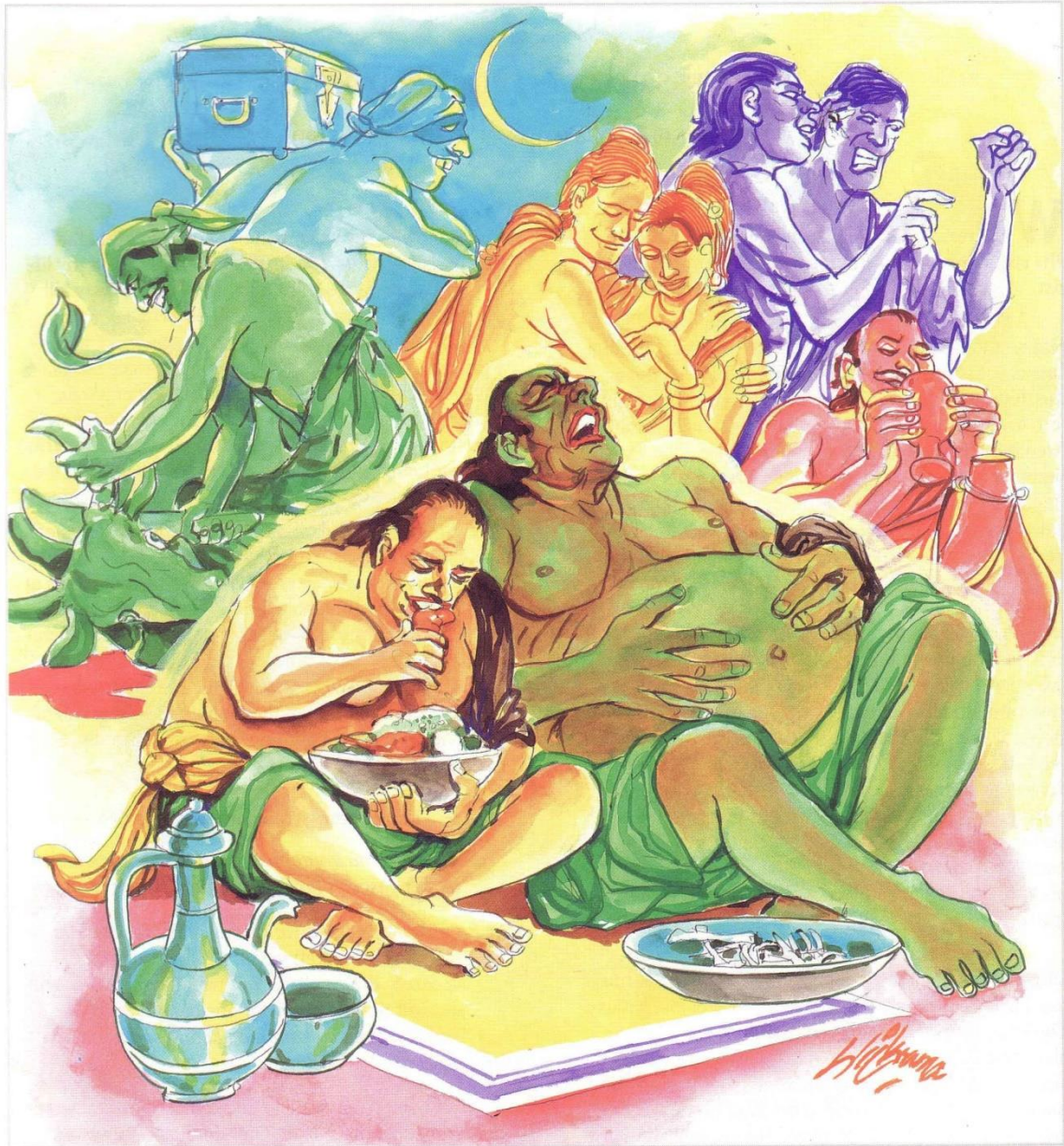


Dịch giả Cẩn Đề

*Thanh liên sắc quý mấy ai bì,
Chẳng khứng làm dâu, khứng đắp y,
Lửa đỏ thiên tâm hơn nữ tử,
Rừng xanh phạm hạnh quá nam nhi,
Từ hôn đã cắt duyên trần tục,
Đắc quả còn mang nợ thiếu thì...
Hỷ lạc nài hoa, say mật ngọt,
Ngờ đâu đất sụp, đạo A Tỳ.*

DÚT TÍCH THÁNH NỮ UPPALAVANĀ





The unwise thinks evil deeds are sweet till they ripen not. As they ripen he's plunged in grief.

**69. Người ngu tưởng ác nghiệp là ngọt ngào khi chúng chưa chín muồi.
Khi ác nghiệp chín muồi, kẻ ấy tràn ngập khổ đau.**

V.11- Tích JAMBŪKĀJĪVAKA

(*Jambūkājīvakavatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 70)

“Māse māse kusaggena,
Bālo bhuñjeyya bhojanam;
Na so saṅkhāthammānam,
Kalam agghati soḷasim”.

“Tháng tháng chi dùng cơm,
Vít bằng đầu cỏ thơm,
Người ngu không bì kịp
Một phần mười sáu pháp,
Người chứng đắc lý chơn”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sư đã thuyết ra khi Ngài an ngự tại Veluvana, đề cập đến tu sĩ ngoại đạo Jambūka (Hào Cầu)

Tương truyền rằng: Thuở xưa vào thời Đức Chánh Đẳng Giác Kassapa, trong một làng nọ có một ông Trưởng giả (Kuṭumbiko) phát tâm cất chùa, thỉnh một vị Tỷ khưu ở đó làm trụ trì và thường xuyên hộ độ bốn món vật dụng. Vị trụ trì này mỗi ngày đến thọ thực nơi nhà của người đại tín gia hộ độ.

Một hôm, có vị Thánh Tăng Lậu Tận đi trì bình khát thực, đến đứng trước nhà của Trưởng giả. Phú ông nhìn thấy vẻ thanh bần thoát tục, kham nhẫn của bậc thanh tịnh thì phát tâm trong sạch, cung thỉnh vị Thánh Tăng vào nhà, trân trọng dâng cúng các món thực phẩm thượng vị.

Kế đó, gia chủ cúng dường một khăn choàng lớn và bạch:

- Bạch Ngài, xin Ngài nhuộm khăn choàng này rồi làm nội y mà mặc.

Và gia chủ còn thỉnh cầu thêm rằng: “Bạch Ngài! Tóc Ngài khá dài, để con gọi thợ cạo đến phải sạch cho Ngài. Thỉnh Ngài về chùa trước rồi con sẽ cho người đem giường nằm đến dung Ngài liền bây giờ”.

Vị trụ trì vẫn đến thọ thực nơi nhà tín chủ hằng ngày, trông thấy ông ta quý trọng vị Sư mới đến như vậy thì không phát tâm trong sạch tùy hỷ chút nào. “Ông chủ này mới vừa gặp mặt vị Sư kia mà đã dâng cúng trọng thể dường ấy, còn mình đến nơi nhà ông ta mỗi ngày mà ông ta chớ hề dâng cúng lễ vật cho mình”, vị sư trụ trì nghĩ thầm như vậy, nhưng chẳng nói ra, trở về chùa. Vị khách Tăng cũng theo chân vị trụ trì trở về chùa, nhuộm khăn choàng của thí chủ dâng cúng, rồi đắp làm y nội.

Phú Trưởng giả rước thợ cạo đến phải tóc cho vị sư trì bình, cho người khiêng giường nằm đến lót kê đàn hoàng rồi thỉnh rằng:

- Bạch Ngài, xin Ngài tùy nghi nằm nghỉ trên giường này.

Trước khi ra về, chủ nhân còn thỉnh cả hai vị Đại đức ngày mai đến nhà mình thọ bát.

Thấy gia chủ tỏ vẻ hâm mộ vị khách Tăng và săn sóc vị ấy, vị trụ trì không đành lòng ganh tị. Chiều hôm ấy, ông ta đích thân vào tận phòng của vị A La Hán và nhục mạ Ngài bằng bốn điều như vậy: “Này đạo hữu tân đáo! Đạo hữu không nên đến

thọ thực nơi nhà của phú Trưởng giả, thà đạo hữu ăn phần dơ còn hơn. Đạo hữu không nên để cho thợ cạo đến cạo tóc, thà đạo hữu lấy lá thốt nốt mà cạo còn hơn. Đạo hữu không nên mặc y, cứ ở trần truồng là hơn. Không nên nằm trên giường của thí chủ kê lót, thà đạo hữu nằm dưới đất còn hơn”.

Bị người đồng đạo sỉ mạ, vị Đại đức im lặng, tự nghĩ : “Không nên để cho kẻ ngu này vì ta mà phải sa đọa”. Sáng hôm sau, Ngài thức dậy thật sớm, bỏ chùa ra đi vân du ta bà, chớ không theo lời thỉnh cầu mà đến nhà thí chủ thọ thực.

Sáng hôm ấy, vị trụ trì cũng dậy sớm, lo việc công phu lễ bái sớm trong chùa. Đến giờ đi bát, không thấy khách Tăng đâu cả, ông ta nói:

- Ông Sư khách này, đến giờ vẫn còn ngủ. Ta phải gõ keng đánh thức ông ta dậy.

Sau khi lấy đầu móng tay gõ vào keng cho có chừng, vị trụ trì ôm bát đi vào làng một mình.

Khi ấy, phú Trưởng giả đã chuẩn bị lễ vật cúng dường, còn đang ngóng trông hai vị Đại đức, thấy vị trụ trì đến, phú ông hỏi: “Bạch Ngài, còn vị khách Tăng đi đâu mà chưa đến?”

- Nay đạo hữu, thôi đừng nhắc đến vị Đại đức của ông nữa. Hôm qua, ở đây trở về chùa, ông ta vào nằm luôn trong lều, cho tới sáng hôm nay, tôi dậy quét chùa, xách nước uống, nước xài đầy cả, châm đầy vào các lu khạp. Tiếng khua động, cả đến tiếng keng báo giờ đi lấy bát, ông ta cũng chẳng nghe biết chi.

Vốn là bậc trí thức, phú ông ngẫm nghĩ: “Vị Đại đức này có oai nghi tế hạnh dường ấy, mà bảo rằng còn ngủ đến giờ này thì không có lý. Chắc chắn là vì thấy ta cúng dường trọng thể đến Ngài mà vị trụ trì có buông lời chi xúc phạm đến Ngài chăng?”.

Nhưng phú Trưởng giả vẫn một mực cung kính để bát hộ độ vị trụ trì và khi vị này xong bữa, ông xin bát đem rửa thật sạch, rồi rót đầy bát bằng đồ cao lương mỹ vị và bạch rằng:

- Bạch Ngài về gặp Đại đức, xin Ngài hoan hỷ rót bát cơm này cúng dường Ngài Đại đức dùm con.

Vị trụ trì nhận lãnh bát cơm, nghĩ thầm: “Nếu ông ta thọ dụng bát cơm này, thế nào ông ta cũng sẽ lưu luyến ở mãi nơi đây chẳng sai”.

Về đến nửa đường, vị trụ trì dốc bát đổ sạch bát cơm canh, rồi đi thẳng về lều của vị khách Tăng, nhưng nhìn tìm không thấy vị ấy.

Mặc dù đã tu hạnh Sa môn trong thời gian là hai muôn năm (vīsativassasahassāni), sau khi đã tạo ác nghiệp nặng nề như vậy, thiện pháp của vị Tỳ khưu này cũng không đủ sức cứu nổi ông ta. Khi mãn tuổi thọ, ông bị sa vào địa ngục Vô Gian (Avīci) thọ khổ khốc liệt suốt cả một thời gian không có vị Phật. Mãi đến thời Đức Phật hiện tại giáng lâm, ông được tái sanh làm người trong một gia tộc dư ăn dư để (bahu annapāne), cư ngụ trong thành Rājagaha.

Tuy là con nhà khá giả, nhưng từ lúc biết đi cậu bé không bao giờ chịu nằm giường, cũng không chịu ăn cơm, chỉ ăn rỗng đồ xú uế do thân mình phóng ra.

Đến tuổi trưởng thành, ông cũng không chịu mặc y phục, cứ ở trần truồng mà đi lang thang, ngủ thì vẫn nằm dưới đất và ăn thì nhai lại những đồ mà mình đại tiện ra.

Khi ấy, cha mẹ ông buồn phiền chán nản, vì ông không thể giáo hóa được, nên bàn tính cùng nhau:

- Thằng này chắc cốt tử của nó không phải là con nhà mình, cho nên không biết xấu hổ chi hết. Có lẽ nó hợp với phái tu sĩ Ājīvaka (phái lửa thể).

Thế rồi, hai ông bà đem ông ta cho đứt nhóm ngoại đạo lửa thể, yêu cầu họ cho ông xuất gia nhập đạo.

Phái này cho Jambūka xuất gia theo nghi lễ của họ, để cậu đứng dưới một cái mương sâu tới cần cổ, bắt hai tấm ván đè trên vai cậu ta, rồi ngồi trên tấm ván ấy, dùng sóng lá thốt nốt mà cạo đầu của cậu.

Sau đó, cha mẹ cậu thỉnh các tu sĩ Ājīvaka ngày mai đến nhà mình thọ thực, rồi đồng cáo thối.

Ngày hôm sau, nhóm du sĩ lửa thể bảo Jambūka:

- Lại đây, chúng ta cùng nhau đi vào làng.

Tu sĩ mới này không chịu đi, nói: “Xin các Ngài cứ đi đi, còn tôi xin được ở lại giữ chùa”.

Nhóm tu sĩ ấy năn nỉ nhiều lần không được bèn ra đi. Khi ấy Jambūka bèn mở cửa cầu tiêu, tuột xuống hầm cầu, hai tay bốc phần vất thành từng vất mà ăn. Các tu sĩ Ājīvaka ở trong làng gửi cơm canh về cho Jambūka, nhưng ông ta không thọ lãnh. Khi họ nài ép, ông ta mới trả lời rằng:

- Tôi khỏi cần vật thực này, vì tôi có được phần ăn rồi.

- Phần ăn ở đâu mà có?

- Chỉ ở gần đây chứ không xa đâu.

Qua ngày thứ hai, thứ ba, thứ tư, mỗi khi đi vào làng nhóm ājīvaka đều rủ ông ta nhiều lượt, nhưng ông vẫn một mực từ chối không chịu đi, bảo rằng: “Xin cho tôi ở lại chùa”.

Thái độ kỳ hoặc của Jambūka làm cho nhóm tu sĩ ngoại đạo sanh nghi: “Ông đạo này hằng ngày không chịu đi vào làng, mà vật thực ta gửi về cho ông, ông cũng chẳng ăn, cứ nói: “Tôi ở đây có phần ăn rồi”. Chúng ta phải rình coi cho biết ông ở lại chùa làm cái gì mới được”.

Thế là, hôm sau khi đi vào làng, họ giao cho hai người ở lại núp xem Jambūka làm cái chi. Cũng như mấy ngày trước, khi thấy nhóm đồng đạo đi vắng hết, Jambūka tuột xuống hầm cầu ăn phần, không ngờ bị lộ tầy, hai tu sĩ nọ bắt được hành động xấu xa của Jambūka bèn thuật lại cho cả nhóm nghe. Tất cả đều đồng tình rằng: “Chao ôi! Việc này thật là tởm tộ quá lắm. Giá như các Thỉnh Văn của sa môn Gotama hay biết rằng: “Các tu sĩ Ājīvaka thường ngày ăn phần, và truyền bá tin này ra thì thật là nhục nhã cho chúng ta. Tên Jambūka này không xứng danh là một tu sĩ Ājīvaka chút nào”.

Thế rồi, nhóm tu sĩ ngoại đạo tuyên bố trục xuất Jambūka ra khỏi nhóm mình.

Trong một cánh đồng, chỗ đại chúng phóng uế tự do, có một tảng đá bằng phẳng, trên mặt đá có lỗ trũng xuống rất lớn, đại chúng ưa đại tiện xuống nơi đó. Sau khi bị đuổi ra khỏi chùa, Jambūka đi đến gần tảng đá ấy, chờ đêm xuống ra bốc phần mà ăn. Ban ngày khi thấy đại chúng đi phóng uế thì ông lấy tay vịn tảng đá và đứng một chân, còn chân kia giơ lên tỳ vào đầu gối chân đứng, miệng thì há ra, hướng về phía có gió.

Đại chúng thấy vậy, đến gần đánh lễ ông ta, họ nói:

- Bạch Đại đức, sao Ngài đứng há miệng như thế?

- Ta lấy gió làm cơm, chớ không có độ vật thực chi khác hết.

- Bạch Ngài, còn tại sao Ngài chỉ đứng có một chân, còn chân kia rút lên tỳ vào đầu gối chân đứng như vậy?

- Bần đạo tu khổ hạnh dị thường lắm, nếu đứng cả hai chân xuống đất thì quả đất sẽ rung động. Cho nên bần đạo chỉ đứng có một chân còn chân kia co lên như thế. Quả thật ta phải đứng mãi mãi chớ không nằm ngồi bao giờ cả.

Thế thường con người hễ nghe ai già hàm lợi khẩu, nhiều lời biện thuyết thì tin nghe theo. Cho nên đại chúng bảo nhau: “Ôi thật phi thường, những nhà tu khổ hạnh đến mức ấy, từ trước đến giờ ta chưa từng gặp gỡ vị nào như thế”.

Nhân dân trong hai xứ Aṅga (Ương Già) và Magadha xôn xao, náo động, nườm nượp kéo nhau đến đánh lễ tu sĩ Jambūka, và hàng tháng mang nhiều lễ vật trọng hậu đến cúng dường ông, nhưng ông ta không thọ lãnh lễ vật của ai hết, bảo rằng:

- Ta chỉ lấy gió làm cơm, chớ không độ vật thực nào khác. Nếu ta ăn món chi khác, sợ hư hỏng, lui sụt hạnh khổ hạnh của ta đi chăng?

Nhiều người cứ nài nỉ: “Bạch Đại đức, xin Ngài thương xót tế độ chúng con. Được bậc tu khổ hạnh như Ngài thọ lễ cúng dường thì chúng con mới mong thành tựu sự lợi ích, sự bình an lâu dài đó, bạch Ngài”.

Thấy đại chúng cầu khẩn thái quá, tu sĩ Jambūka cũng phải xiêu lòng, thọ lãnh chút ít bơ, sữa, mật... và nói: “Mấy thứ này không gọi là vật thực chi khác, thôi ta thọ lãnh cho cư gia bá tánh được sự lợi ích sự bình an mà trở về nhà”.

Nói rồi, ông ta lấy đầu ngón cỏ thom (kusagga) vít mỗi thứ một chút để lên chót lưỡi ném cho có vị rồi ra dẫu cho thí chủ đi về.

Tu sĩ Jambūka đã trải qua năm mươi lăm năm với nếp sống khổ hạnh dị thường như thế, là luôn luôn trần truồng, ăn phần, nhổ tóc và nằm đất.

Theo thông lệ, chư Phật hằng quán xét khắp thế gian vào lúc sáng tinh sương. Vì thế, một hôm trong khi Đức Thế Tôn quán sát khắp cõi Diêm Phù Đề vào buổi trời hừng sáng, thì hình ảnh của tu sĩ Jambūka lọt vào giác võng của Ngài. Quán thêm nữa, Đức Thế Tôn thấy rằng tu sĩ ấy có duyên lành chứng quả A La Hán với Tuệ phân tích. Câu chuyện Ngài tế độ ông sẽ được diễn tiến như sau:

Trước tiên, Jambūka sẽ làm như vậy, như vậy, Đức Thầy sẽ thuyết lên một bài kệ, khi bài kệ chấm dứt, tám muôn bốn ngàn chúng sanh sẽ giác ngộ Chánh Pháp. Nhờ nương theo Ngài mà đại chúng đạt đến hạnh phúc cao thượng vậy.

Sau khi biết rõ như thế rồi, ngày ấy Đức Bốn Sư vào thành Rājagaha khát thực. Trên đường về chùa, Ngài bảo Đại đức Ānanda:

- Này Ānanda! Như Lai sẽ đến chỗ ngụ của Jambūkājīvaka.

- Bạch Ngài, Ngài sẽ ngự hành đến chỗ như vậy hay sao?

- Phải đó, Như Lai sẽ đi đến chỗ như vậy.

Nói rồi, Đức Bốn Sư ngự đi ngay đến chỗ ngụ của Jambūka nhằm lúc buổi xế chiều.

Chư Thiên suy nghĩ rằng: “Chiều nay Đức Bốn Sư ngự đến chỗ của Jambūkājīvaka, mà chỗ ở của ông ta là một tảng đá, ngập tràn rác rến dơ dáy, là chỗ thiên hạ đại tiện hết sức ứ trọc. Vậy ta cần làm mưa gột rửa chỗ ấy”.

Nghĩ rồi, chư Thiên dùng thần lực làm cho mưa xuống tức khắc, dội rửa tảng đá bằng cho sạch sẽ tinh khiết. Kế đó, lại có đám mưa hoa ngũ sắc rơi xuống trên mặt thạch bàn. Đến chiều, Đức Thiên Nhơn Sư đến chỗ ngụ của Jambūkājīvaka, Ngài cất tiếng gọi: “Jambūka”.

Jambūka nghĩ thầm: “Không biết ông này là ai mà gọi xách mé tên ta như vậy”. Ông hỏi “Ai đó?”.

- Như Lai đây, Jambūka ạ.

- Ông Đại Sa môn muốn nói chi?

- Ông hoan hỷ cho Như Lai tạm ngụ đêm nay ở đây nhé.

- Ở đây không có chỗ nghỉ, ông Đại Sa môn à.

- Này Jambūka, ông đừng nên chia rẽ như vậy. Hãy hoan hỷ cho Như Lai nghỉ nhờ một đêm. Phạm là bậc xuất gia thì tập hợp với bậc xuất gia, người thế tập hợp với người thế và thú vật thì tập hợp với thú.

- Vậy ông có phải là bậc xuất gia chăng?

- Cố nhiên ta là bậc xuất gia.

- Nếu ông là bậc xuất gia, thì bát cơm, bầu nước, những vật tùy thân của bậc xuất gia sao ông không có?

- Ta có đủ hết, nhưng mang theo làm chi nhiều thứ kèn càng, đi đứng bất tiện. Ta để nơi kín đáo, khi nào đi bát mới mang theo.

Jambūka nổi giận rằng:

- Nếu thế, ông chỉ mang theo khi đi bát mà thôi à?

Đức Thế Tôn ôn tồn bảo:

- Này Jambūka, đừng nóng nảy. Hãy chỉ chỗ ho Như Lai nghỉ đi.

- Này ông Đại Sa môn, ta đã nói: Ở đây không có chỗ nghỉ rồi mà.

Đức Bôn Su đưa tay chỉ một sườn núi cách đó, nơi trú của Jambūka chẳng bao xa và hỏi: “Ai ở sườn núi đó”.

- Không ai cả, ông Đại Sa môn à.

- Thế thì, ông hoan hỷ cho Như Lai nghỉ ở đó nghe.

- Nơi đó thì tùy ý ông liệu định, ông Đại Sa môn.

Đức Bôn Su mang tọa cụ trải nơi sườn núi xong, ngự tọa nơi đó. Đêm hôm ấy, trong canh đầu Tứ Đại Thiên Vương từ bốn hướng phóng ra bốn đạo hào quang, rồi nhập chung lại, bay đến hầu Đức Thế Tôn. Jambūka trông thấy ánh sáng tự hỏi: “Ánh sáng gì đây?”. Trong canh giữa có Đức Đế Thích ngự đến, Jambūka trông thấy Ngài thì nghĩ thầm: “Ông nào vậy?”. Trong canh cuối là Đức Đại Phạm Thiên ngự đến, mỗi ngón tay của Ngài phát ra một đạo hào quang có thể soi sáng cả cõi Ta bà. Cả mười ngón tay phát ra mười đạo hào quang có thể soi cả mười phương thế giới, cho nên khi ấy toàn thể khu rừng chỗ Đức Bôn Su ngự tọa sáng rực như một đám cháy lớn. Thấy Đại Phạm Thiên, Jambūka tự hỏi: “Ông này là ai vậy?”.

Sáng sớm hôm sau, Jambūka đi đến chỗ ngự của Đức Thế Tôn, chào hỏi thân thiện rồi đứng nép một bên, hỏi Ngài rằng:

- Này ông Đại Sa môn, hồi đầu hôm có ông nào mà hào quang chói sáng cả bốn góc trời đến chỗ của ông vậy?

- Đó là Tứ Đại Thiên Vương.

- Máy ông đến chi vậy?

- Để hầu Như Lai.

- Nói vậy thì ông cao thượng hơn cả Tứ Đại Thiên Vương hay sao?

- Phải đó Jambūka, Như Lai quả thật là vị Tối Thượng Vương (atirāja) trên hết các vị vua.

- Còn lúc canh giữa, ông nào đến vậy?

- Thiên Vương Đế Thích.

- Ông đến chi vậy?

- Đến để hầu hạ Như Lai.

- Nói vậy, ông cũng cao thượng hơn Thiên Vương Đế Thích nữa sao?

- Phải đó, Jambūka. Như Lai cao thượng hơn cả Đế Thích. Ông ta là người nuôi bệnh và hầu hạ cơm nước, thuốc men của Như Lai cũng như vị Sa di vậy.

- Còn trong canh chót, ông nào đến mà hào quang chói sáng khắp cả khu rừng vậy?

- Ông đó là Đại Phạm Thiên mà các thầy tế lễ như các Bà la môn trên cõi thế đều nương nhờ kính ngưỡng, và mỗi khi trọt té, máy ông thường niệm: “Nam mô Đại Phạm Thiên” đó.

- Nói vậy, ông còn cao thượng hơn Đại Phạm Thiên nữa sao?

- Phải đó Jambūka! Như Lai quả là vị tối thượng Phạm Thiên, trên tất cả Đại Phạm Thiên.

- Chà! Ông Đại Sa môn thật là bậc phi thường. Ta ở nơi đây ròng rã năm mươi năm rồi, mà trong mấy ông đó không một ông nào đến để hầu hạ ta cả. Mặc dầu suốt cả thời gian dài dằng dằng ta tu khổ hạnh, lấy gió làm vật thực, mà cũng chưa được mấy ông đến hầu hạ như đối với ông bao giờ.

Khi ấy Đức Bôn Su bảo:

- Này Jambūka! Nhà ngươi quen thói đối gạt đại chúng mù quáng si mê, bây giờ định đối gạt cả Như Lai nữa sao? Trong thời gian năm mươi năm qua, ngươi há đã chẳng lấy phân làm cơm, lấy đất làm giường, lấy da mẹ đẻ làm y phục, lấy sông lá thốt nốt làm đồ nhỏ tóc hay sao? Thế mà ngươi dám lừa dối thiên hạ rằng: “Ta chỉ lấy gió làm cơm, đứng mãi một chân chớ không ngồi, nằm chi cả”. Trong quá khứ, ngươi đã có kiến thức đê hèn, nên hiện tại phải chịu ăn phân, nằm đất, lỏa thể và nhỏ tóc bằng sông lá thốt nốt trong bấy nhiêu lâu. Vậy mà giờ đây ngươi còn cố chấp các thứ tà kiến tội lỗi đê hèn ấy mãi ư?

- Trước kia ta đã tạo nghiệp gì đâu, ông Đại Sa môn?

Khi ấy Đức Bôn Su mới chỉ rõ tiền nghiệp của Jambūka cho ông ta biết.

Nghe Đức Thầy giải đến đâu, Jambūka phát sanh kinh cảm đến đó, hết sức ghê sợ và hổ thẹn tội lỗi của mình. Ông bần khoản hồi hận. Ngay khi ấy, Đức Thế Tôn ném cái choàng tẩm (Udakasātaka) xuống, bỏ thí cho ông ta. Ông vận y rồi, đứng lên đánh lễ Đức Thầy và ngồi xuống một bên.

Bấy giờ, Đức Bôn Su mới đem tuần tự pháp thoại mà thuyết pháp cho Jambūka nghe. Nghe dứt thời pháp, ông chứng đắc A La Hán quả với Tuệ phân tích, bèn cúi xuống đánh lễ Đức Tôn Sư, đoạn đứng lên ngỏ lời xin Ngài cho ông xuất gia và thọ luôn Cụ túc giới.

Như thế là từ đây, bao nhiêu nghiệp báo tiền khiên của Tỳ khuru này đã sạch hết. Tội mạng sát vị Đại đức Lưu Tận bằng bốn thô ác ngữ của ông trong thời quá khứ đã làm cho địa đại rộng khoảng hai do tuần phải rung động. Sau khi mạng chung, ông đã bị thiêu đốt trong địa ngục A Tỳ, quả dư sót khiến ông thọ khổ trong năm mươi lăm năm qua, đến nay mới chấm dứt. Còn phần phước ông đã tạo bằng sự thực hành Sa môn Pháp trong hai muôn năm trước không vì tội kia mà hư hoại, cho nên Đức Bôn Su đưa thẳng cánh tay mặt của Ngài ra, phán bảo:

- Thiện lai Tỳ khuru! Lại đây Tỳ khuru, ông hãy thực hành phạm hạnh đi.

Ngay lúc ấy, ông Jambūka mất hẳn hình dáng người cư sĩ. Trông ông có vẻ nghiêm trang đạo mạo như Đại đức có sáu mươi tuổi hạ, có đầy đủ tám món vật dụng Sa môn (y, bát, dây lưng, dao cạo, ống đựng kim, bình lọc nước).

Dân chúng trong hai xứ Aṅga và Magadha đều nghe danh của Jambūka, nên ngày nào cũng mang lễ vật đến cúng dường ông. Sáng hôm ấy, khi họ đến trông thấy Đức Như Lai thì phân vân tự hỏi: “Không biết Đại đức Jambūka của mình với Sa môn

Gotama, ai lớn hơn ai?”. Rồi họ tự giải đáp rằng: “Nếu Sa môn Gotama lớn hơn thì Đại đức của mình phải đi đến chỗ của ông ta. Đằng này, Sa môn Gotama đi đến tìm Đại đức của mình thì chắc hẳn là Đại đức của mình lớn hơn rồi vậy”.

Đức Bôn Su hiểu rõ tư tưởng của đại chúng, bèn phán:

- Này Jambūka! Ông hãy đoạn nghi cho tín đồ của ông đi.
- Bạch Ngài, công cũng định làm như vậy.

Rồi Ngài Jambūka nhập vào Tứ thiền, đoạn đứng dậy bay bổng lên cao cỡ khoảng cây thốt nốt, tuyên bố rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, Ngài là Đức Tôn Sư còn con là Thịnh Văn đệ tử của Ngài.

Nói rồi, từ trên hư không ông đáp xuống đánh lễ Ngài, đoạn bay lên cao độ hai cây thốt nốt, cao khoảng ba cây thốt nốt, tuyên bố lên như trước, đoạn hạ xuống đánh lễ Đức Thế Tôn, cho đại chúng biết mình là Thịnh Văn của Đức Thế Tôn.

Thấy vậy, đại chúng nghĩ thầm: “Ôi! Ân đức của Đức Phật thật là vô thượng, phi thường”.

Nhân lúc quần chúng phát tâm tín ngưỡng, Đức Bôn Su thuyết pháp để phá chấp tà kiến của họ, Ngài bảo:

- Tỳ khưu này, bấy lâu nay cho rằng mình ở đây hành đạo cao thượng (papacaraṇa), cho nên lễ vật của các người đem cúng, ông chỉ lấy ngọn cỏ thơm, vít một chút để lên chót lưỡi mà thôi. Nhưng cho dầu lúc trước, ông có tu hành khổ hạnh như thế cả trăm năm đi nữa, việc làm ấy của ông chẳng có giá trị bằng một phần mười sáu của người hiểu thông chân lý nhin ăn một bữa cơm vì có tâm nghi ngại sợ ô nhiễm phạm hạnh của mình.

Tiếp theo, Đức Bôn Su thuyết pháp, giải rộng thêm, rồi đọc lên kệ ngôn rằng:

“Māse māse kusaggena,
Bālo bhuñjeyya bhojanam;
Na so saṅkhātadhammānam,
Kalam agghati soḷasinti”.

*“Người ngu tháng tháng như nhau,
Ăn chút vật thực bằng đầu cỏ thơm.
So với người chứng đắc pháp chơn,
Một phần mười sáu không hơn được mà”.*



CHÚ GIẢI:

Theo nghĩa lý bài kệ trên, người ngu (bālo) không thông hiểu chánh pháp, đã xuất gia tu theo tà giáo ngoại đạo, không tôn trọng giới luật chẳng hạn. Cho nên mới nghĩ rằng: “Ta tu khổ hạnh cho đến mức rớt ráo”. Thế rồi tháng này tháng khác, người ấy chỉ thọ thực chút ít bằng đầu ngọn cỏ thơm, nhưng dầu ép xác như thế cả một trăm năm, công phu của người ấy cũng không có giá trị bằng một phần mười sáu của người chứng đắc chơn lý.

Pháp Giác ngộ tức là pháp tri kiến (ñāṭadhammo), pháp Quán xét (tūlitadhammo), ở tầng dưới có pháp Giác ngộ của bậc Tu Đà Hườn, còn ở tầng trên có pháp của bậc Lưu Tận, là pháp bậc Thánh nhân, mà người ngu không thể bì kịp một phần mười sáu của bậc ấy.

Nếu đem so sánh: Tác ý (cetanā) của những người ngu ráng hành khổ hạnh như vậy suốt cả một trăm năm, với tác ý của bậc Giác ngộ chơn lý chịu nhịn một bữa ăn để cho tâm mình khỏi tắc trách, hối hận thì tác ý trước tuy có lâu dài, nhưng giá trị cũng chẳng bằng một phần mười sáu của tác ý sau vậy.

Vả lại, nếu đem quả phước do tác ý của người chứng ngộ chân lý mà chia ra làm mười sáu phần nhỏ nữa, thì một phần nhỏ của quả phước này cũng còn to lớn gấp bội công phu khổ hạnh của người ngu kia.



Khi Đức Bôn Sư chấm dứt pháp thoại, có đến bốn muôn tám ngàn chúng sanh giác ngộ chân lý.

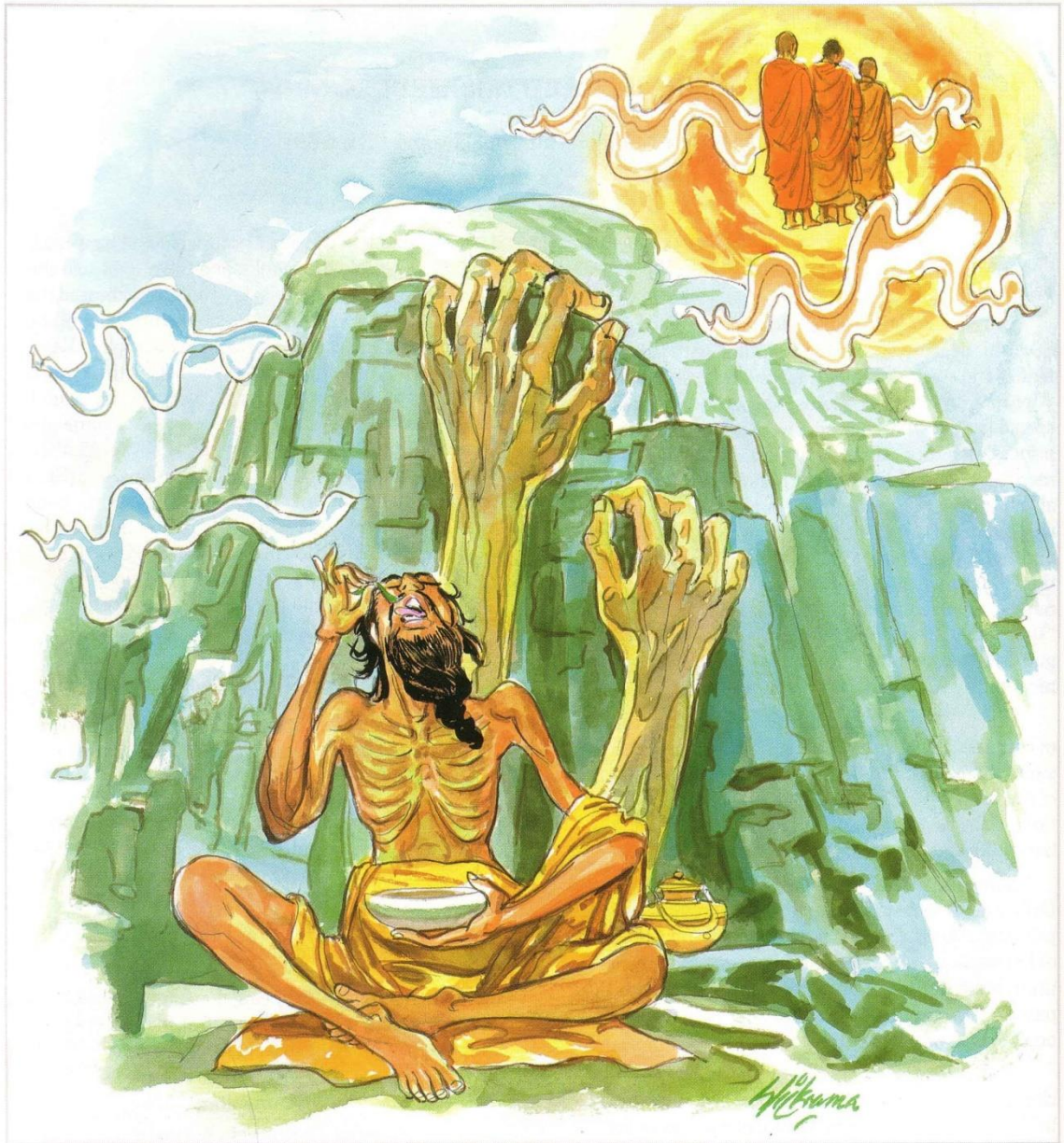


Dịch giả Cẩn Đề

*Hành khổ mong cho thoát khổ sâu,
Tu theo tà kiến, khổ thêm lâu,
Ăn dơ, lấy bụi thay quần áo,
Ngủ đất, dùng cây nạo tóc râu,
Quả ác trở quả ngày cuối chót,
Căn lành nhớ lại hạnh ban đầu,
Ngồi nghe Phật thuyết kinh tuần tự,
Hào cầu Tỳ khuru đắc đạo mau.*

DỨT TÍCH JAMBŪKĀJĪVAKA





Senseless austerities of reduced eating are not worth a fragment of grasping the Dhamma.

70. Những Pháp khổ hạnh nhịn ăn ngu xuẩn không có giá trị bằng một ít kiến thức của người hiểu Chánh pháp.

V.12- Tích NGẠ QUỶ MÌNH RẮN

(Ahipetavatthu)



KỆ NGÔN : (PHÁP CÚ SỐ 71)

“Na hi pāpaṃ kataṃ kammaṃ,
Sajju khīraṃ’va muccati;
Ḍahantaṃ bālaṃanveti,
Bhasmācchanno’va pāvako”.

“*Nghiệp ác như sữa bò,
Mới vắt chưa nổi dậy,
Như lửa ngùn dưới tro,
Ngâm theo đốt kẻ quấy”.*

Kệ pháp cú này, Đức Bổn Sư thuyết ra khi ngài an ngự tại Veluvana, đề cập đến con ngạ quỷ mình rắn (ahipeta).

Quả nhiên, một ngày nọ, Đại đức Lakkhaṇa (Thiện Tướng), nguyên là một trong số cả ngàn cựu đạo sĩ hỏa giáo (Jatila) rủ Đại đức Moggallāna cùng đi vào thành Rājagaha khát thực. Trong lúc hai Ngài từ trên núi Gijjhakūṭa (Kỳ Xà Quật) đi xuống. Đại đức Moggallāna trông thấy con ngạ quỷ mình rắn nên mỉm cười. Đại đức Lakkhaṇa vì không có thiên nhãn, nên ngạc nhiên hỏi:

- Vì có chi mà đạo hữu mỉm cười?

- Thưa đạo hữu, bây giờ không phải là lúc trả lời câu hỏi của đạo hữu, đạo hữu hãy hỏi tôi khi nào chúng ta gặp mặt Đức Thế Tôn.

Sau khi đi bát vào trong thành Rājagaha trở ra, hai bạn đồng đạo đến đánh lễ Đức Thế Tôn. Ngồi yên chỗ xong, Đại đức Lakkhaṇa liền hỏi rằng:

- Này đạo hữu Moggallāna! Lúc ở trên núi Gijjhakūṭa đi xuống, thấy bạn mỉm cười, tôi có hỏi cho rõ nguyên do, bạn bảo rằng: “Nên hỏi bạn trước mặt Đức Thế Tôn”. Vậy bây giờ bạn hãy giải rõ việc ấy đi.

Đại đức Moggallāna liền đáp:

- Thưa đạo hữu, buổi sáng nay tôi có mỉm cười khi trông thấy con ngạ quỷ mình rắn. Con quỷ dị hình này, đầu giống như đầu người, còn thân thì suôn đuột giống như mình rắn (ahipeta), bề dài của nó ước độ hai mươi lăm do tuần. Từ trước đầu nó, ngọn lửa bốc cháy lên dài tới sau đuôi, rồi lại bắt đầu từ đuôi cháy ra hai bên. Cháy ngược tới trước đầu, hoặc từ giữa mình bốc lửa lên cháy ra hai phía, rồi từ hai phía bốc cháy nhập lại khúc giữa.

Theo tục truyền rằng: Về giống ngạ quỷ này có hai con, mình dài đến độ hai mươi lăm do tuần, kỳ như những con khác chỉ dài độ ba phần tư do tuần mà thôi. Thứ dài hai mươi lăm do tuần như con mình rắn trên đây là một. Còn một con nữa là con ngạ quỷ Ô Nha (kākapeta), hình thù như con quạ.

Con sau này, Đại đức Moggallāna cũng thấy trên đỉnh núi Gijjhakūṭa. Thấy nó bị lửa thiêu đốt, Đại đức có thuyết kệ hỏi tiền nghiệp của nó như vậy:

“Pañcayojanikā jivhā,
Sīsante navayojanam;

Kāyo accuggato tuyhaṃ,
Pañcavīsatiyojanam;
Kinnu kammaṃ karitvāna,
Pattosi dukkhamīdissanti”.

Lược dịch:

“Với lưỡi năm do tuần,
Đầu người chín do tuần,
Mình người dài thườn thượt,
Hai mươi lăm do tuần,
Do nghiệp gì kiếp trước,
Người thọ khổ hiện thân?”.

Nga quý đáp:

“Ahaṃ bhante Moggallāna
Kassapassa mahesino
Saṅghassābhihaṭaṃ bhattaṃ
Āhasesiṃ yathicchakanti”.

Lược dịch:

“Bạch Đại đức Mục Kiền Liên
Thời Ca Diếp đại hiền,
Lúc Tăng chưa thọ bát,
Con ăn vụng trước tiên”.

Tiếp theo bài kệ, nga quý kể tích rằng:

- Bạch Ngài, trong thời kì Đức Phật Kassapa, có nhiều vị vào làng khát thực. Dân trong làng thấy chư Tăng thì phát tâm ái mộ, nên cung thỉnh quý Ngài vào an ngự trong nhà khách sảnh, lấy nước rửa chân quý Ngài rồi thoa xức dầu. Kế đó, họ dâng cháo điểm tâm và đồ ngọt giải lao. Trong khi chờ đến giờ để cúng dường cơm ngô, họ xúm nhau ngồi nghe thuyết pháp.

Sau thời pháp, các thính giả xin thỉnh bát không của quý Ngài, rồi mạnh ai nấy về nhà của mình, lựa toàn cao lương mỹ vị để đầy mỗi bát mà đem đến khách đường.

Lúc bấy giờ, con là một con quạ đang đậu trên mái nhà khách, thấy vậy mới bay xuống mổ ăn ba lần ba vát cơm bát. Cơm ấy Đại đức Tăng chưa nhận lãnh cũng như chưa kiểm soát rồi bố thí, cũng không phải là cơm của thí chủ từ nhà mình đem đến, với tác ý cúng dường đến toàn thể Đại đức Tăng.

Vì ăn trước ba vát cơm ấy, và cũng chỉ có tiền ác nghiệp ấy thôi, mà đến khi mạng chung con phải trả quả, bị thiêu đốt trong lửa địa ngục A Tỳ, còn quả dư sót nên giờ đây phải hóa sanh làm nga quý Quạ (kākapeta) ở trên núi Gijjhakūṭa, để chịu khổ như thế này đây.

Trên đây là tiền tích của nga quý Quạ, đã thuật lại với Đại đức Moggallāna.

Hôm nay, trước mặt Đức Thế Tôn, Đại đức quả quyết rằng:

- Tôi đã mỉm cười khi thấy nga quý mình rấn.

Bấy giờ, Đức Bôn Su xác nhận lời của Đại đức và phán:

- Nay các Tỳ khuru, Moggallāna đã nói sự thật. Chính Như Lai từ ngày đắc quả Chánh Giác cũng đã từng thấy nga quý rấn ấy nhưng không nói cho người khác biết vì nghĩ rằng: “Những ai không tin lời Như Lai, ắt gặp sự bất lợi”.

Sau khi minh chứng, xác nhận sự mục kích của Đại đức Moggallāna cùng với Lakkhaṇa trong buổi sáng hôm ấy, Đức Bôn Su thuyết về nhị thập điều (Vīsativatthūni: Có lẽ hai mươi phận sự của bậc Sa môn: là setthabhūmissayo...sikkhāpadāripūrī (xin xem “Kho tàng Pháp Bảo” của Đại đức Bửu Chơn).

Nghe pháp xong, chư Tỳ khuru còn muốn biết sinh tiền nghiệp của nga quý mình rấn, nên bạch hỏi Đức Bôn Su. Ngài từ bi thuyết tiếp sự tích sau đây:

Tương truyền rằng: Trong thời dĩ vãng xa xưa, có nhiều người hiệp nhau cất lên một thảo xá (paṇṇasālā) ở cạnh bờ sông gần thành Bārāṇasī, rồi dâng đến Đức Phật Độc Giác.

Từ khi an ngự nơi đó, Ngài vẫn thường thường đi vào khất thực trong thành.

Dân chúng trong thành cũng quen lệ, sáng và chiều mang theo lễ vật như hương hoa đi cúng dường Đức Phật Độc Giác. Con đường của mọi người đi viếng Đức Phật xuyên qua đám ruộng cày của một thanh niên nọ, cũng là dân ở trong thành Bārāṇasī. Vì thế, mỗi ngày hai lần sáng và chiều, tất cả đại chúng đi đến thảo xá của Đức Phật Độc Giác, ai cũng giẫm đạp lên đám ruộng của thanh niên ấy.

Chàng trai đã nhiều phen cản ngăn không cho quần chúng giẫm đạp lên đất ruộng của mình, nhưng cũng vô hiệu. Tức quá, không biết làm cách nào khác, chàng ta nghĩ quấy rằng: “Nếu như không có thảo xá của vị Sa môn ở đây, thì họ bật đường lui tới, đâu có đạp bừa lên ruộng của ta”.

Vì quy tội cho thảo xá của Đức Phật Độc Giác, nên chàng nông phu thừa lúc Ngài đi vào thành khất thực, chàng đập phá những đồ vật dụng của Ngài tan nát, rồi châm lửa đốt luôn cọc lá.

Khi thấy chỗ ngụ của mình đã cháy tiêu, Đức Phật Độc Giác rời bỏ chỗ ấy đi, không chút gì luyến tiếc.

Đại chúng mang hương hoa đến, trông thấy cọc bị cháy, hỏi truyền nhau rằng: “Không biết Đại đức của chúng ta đi đâu?”. Chàng trai khi ấy cũng có mặt trong nhóm đại chúng, đến chỗ cọc cháy, chàng đứng giữa đám đông tự khoe rằng: “Chính tay tôi đã đốt thảo xá của ông ấy”.

Quần chúng nổi giận la lên: “Hãy giữ chặt tên ấy. Tại vì nó gây tội ác mà chúng ta không còn được gặp Đức Phật Độc Giác nữa”. Rồi kẻ tay chân, người gây gộc đánh đập chàng nông dân ấy đến vong mạng. Chết rồi, chàng ta bị đọa xuống A tỳ địa ngục, bị thiêu đốt mãi mãi, cho đến khi địa đại cao lên thêm một do tuần mới thoát khỏi nơi đó. Vì còn dư sót quả, chàng ta phải hóa sanh nga quý Rấn, ở trên núi Gijjhakūṭa hiện nay vậy.

Khi thuật hết tích trên đây, Đức Bôn Su kết luận rằng:

- Này các Tỳ khuru, nghiệp ác bao giờ cũng giống như sữa tươi vậy. Hễ sữa tươi mới vắt ra không biến chất như thế nào thì nghiệp ác bao giờ khi làm chưa thuần thực như thế ấy. Nhưng khi nghiệp quả chín mùi thì lúc bấy giờ kẻ ác phải mang lấy thống khổ triền miên vậy.

Đức Thế Tôn thuyết pháp giải rộng thêm nghĩa lý trường hợp trên đây, rồi Ngài kết thúc bằng bài kệ này:

“Na hi pāpaṃ kataṃ kammaṃ,
Sajju khīraṃ’va muccati;
Dahantaṃ bālaṃveti,
Bhasmācchanno’va pāvakoṭi”.

“Nghiệp ác vừa mới làm ra,
Như sữa mới nặn khó mà đông ngay.
Tro tàn lửa ngùn còn đây,
Ngâm theo kẻ ác, hằng ngày đốt thiêu”.

CHÚ GIẢI:

Sajju khīraṃ: Sữa tươi mới nặn, là sữa từ trong vú bò cái mới nặn ra.

Muccati: Là chín mùi, biến chất, nổi dậy. Sữa bò để lâu mới biến chất thành chua hoặc có đóng váng trên mặt, hoặc đông đặc lại, chớ lúc mới vừa nặn ra nó chưa bị mất tính chất sữa tươi của nó. Cho nên người làm sanh tô, lạc, đề hồ cần phải ủ sữa và chờ đợi một thời gian mới có kết quả.

Nghiệp ác cũng vậy, khi mới vừa làm nó chưa trở quả liền ngay lúc ấy. Nếu quả ác thuần thực ngay thì không có ai dám tạo ác nghiệp cả. Những kẻ làm ác sở dĩ còn sống an nhiên do nhờ nghiệp lành quá khứ còn duy trì Ngũ uẩn hiện tại. Nhưng sau khi Ngũ uẩn phân ly, nghiệp quả thuần thực, những người ấy sẽ sa đọa vào khổ cảnh ác thú chẳng sai.

Dahantaṃ bālaṃveti: Ngâm theo đốt kẻ ngu.

Bhasmācchannova pāvako: Như lửa ngùn dưới tro. Thật thế, than lửa bị vùi lấp dưới tro nóng thì không cháy lên ngọn, vì có tro che. Nhưng ai vô ý cào lớp tro mặt mà đụng nhằm lửa than thì sẽ bị phỏng da mặt, cháy tay ngay và sẽ có cảm giác nóng dữ dội như lửa cháy xém tới trong óc.

Cũng như thế, sau khi tạo nghiệp ác, kẻ ngu bị nghiệp theo đốt mãi mãi, nhưt là bị sa hỏa ngục trong kiếp thứ hai hoặc kiếp thứ ba chẳng hạn.



Khi thời pháp chấm dứt, nhiều vị Tỳ khuru chứng đắc Thánh quả, nhưt là Tu Đà Hườn quả.



Dịch Giả Cẩn Đề

*Gặp Phật mà không tạo phước gì,
Còn gây tội ác rõ ngu si,
Ruộng kia trồng trái, ngăn người đến,
Đường nợ liền tron, cấm chúng đi.
Vọng chấp tư điên, đồ địa chất,
Hỏa thiêu thảo xá, cảnh Liên trì,
Nay làm nợ quý mình như rắn,
Thọ khổ trường miên khó thoát ly.*

DỨT TÍCH NỢ QUÝ MÌNH RẮN





71. Hậu quả ác nghiệp không chín ngay, cũng như sữa không đông ngay. Chúng cháy ngầm như đốm lửa dưới tro tàn.

V.13- TÍCH NGẠ QUỶ ĐẬP ĐẦU

(*Satthikūtapetavatthu*)



KÊ NGÔN: (Pháp cú số 72)

“Yāvadeva anathāya
Ñattam bālassa jāyati
Hanti bālassa sukkamsam
Muddhamasa vipātayanti”.

“Trí danh và tai hại
Đồng đến với kẻ dại
Phá thiện pháp để dành,
Đập đầu y tan hoại”.

Pháp cú này, Đức Bôn Su đã thuyết ra khi Ngài an ngự tại Veluvana, đề cập đến ngạ quỷ bị búa đập đầu (Satthikūtapeta). Quả nhiên, cũng như trong truyện tích trước, khi Đại đức Moggallāna đang đi với Đại đức Lakkhaṇa từ trên núi Gijjhakūta xuống, đến một địa điểm nọ, Ngài mỉm cười. Để trả lời cho câu hỏi về lý do của cái cười này, Ngài bảo bạn đồng hành:

- Đạo hữu nên hỏi tôi trước mặt Đức Bôn Su.

Thế rồi, sau khi đi bát xong, hai vị Đại đức đồng đến bái kiến Đức Bôn Su. Khi ngồi xuống đã yên nơi rồi, Đại đức Lakkhaṇa nhắc lại câu hỏi buổi sáng.

Đại đức Moggallāna đáp : “Thưa đạo hữu, tôi đã thấy một con ngạ quỷ thân hình cao lồi ba phần tư do tuần. Phía trên đầu nó có đến sáu muôn cái búa sắt cháy lên ngọn lửa, bay lên giáng xuống không ngớt, đập đi đập lại sọ óc của nó tan nát, rồi lại hường như cũ. Từ trước đến giờ tôi chưa bao giờ gặp chúng sanh nào có hình thù như thế, nên nay thấy nó, tôi mỉm cười”.

Trong kinh: Chuyện ngạ quỷ (Petavatthu) có bài kệ như vậy :

“Satthi kūtasahassāni,
Paripuṇṇāni sabbaso;
Sīse tuyham nipatanti
Obhindanteva matthakanti”.

Lược dịch :

“Sáu muôn búa sắt,
Đều đủ một loạt,
Rớt xuống đầu người
Đập cho nó nát”.

Bài kệ này đề cập đến con ngạ quỷ mà Đại đức Moggallāna mới vừa thấy đây vậy.

Khi nghe Đại đức Moggallāna vừa nói dứt lời, Đức Bôn Su xát nhận rằng :

- Nay các Tỳ khưu! Như Lai cũng đã từng thấy chúng sanh ấy từ khi đắc quả Chánh Đẳng Chánh Giác dưới cội Bồ Đề, nhưng vì lòng bi mẫn, Như Lai không hề thổ lộ với những người khác, vì e có những kẻ không tin lời Như Lai sẽ gặp phải điều bất hạnh. Bây giờ đã có Moggallāna là nhân chứng, nên Như Lai mới nói rõ ra đây.

Nghe vậy, chư Tỳ Khưu bạch xin Đức Thế Tôn giải về tiền nghiệp của con ngựa quý nát đầu. Do đó Đức Bổn Sư thuyết sự tích sau đây:

Tương truyền rằng: Thời quá khứ trong thành Bārāṇasī có người đàn ông què, nhưng y có tài về bún giàn thun (Sālittakasippa) bá phát bá trúng.

Hằng ngày anh ta đến ngồi nơi một gốc cây to tại cổng vào thành. Lũ trẻ con trong làng xúm nhau yêu cầu: “Chú lấy sạn bắn thủng lá cây da cho thành hình con voi coi chú, cho thành hình con ngựa coi chú...”.

Nhờ biểu diễn tài bắn đạn cho nhóm nhi đồng coi thỏa thích, nhà thiện xạ què được chúng đem cơm bánh, vật thực đến cho anh ta ăn.

Một hôm, có đoàn xa giá đức vua ngự đi đến gốc cây da tại cổng thành. Lũ trẻ lôi anh què vào giữa những chùm rễ phụ của cây da rồi bỏ chạy trốn hết.

Đức vua ngự vào đứng tại gốc cây da để nghỉ mát, Ngài thấy bóng râm phủ lên long thể loang lỗ khác thường. Ngài tự nghĩ: “Sao kì lạ thế?”, khi ngược nhìn lên thấy những hình voi, ngựa... theo các lỗ thủng trong tàng lá cây, Đức vua phán hỏi: “Ai đã làm việc này?”.

Khi nghe thị thần đáp là : “Anh què làm”, Đức vua cho đòi anh ta đến trước long nhan và phán rằng : “Viên Ngự sử của trẫm rất già hàm lợi khẩu. Dầu cho trẫm có khuyên nhủ nhiều phen, ông ta vẫn cứ lảm lòi, khiến trẫm phải bực bội khó chịu. Nhà ngươi có thể bắn chùng một gáo phân dê vào miệng ông ta được không?”.

Tâu hoàng thượng được. Xin hoàng thượng cho người đặt con ngòi sau bức rèm có khoét lỗ nhỏ. Rồi hoàng thượng cùng ngòi với quan Ngự sử phía ngoài. Con sẽ có cách thừa hành thánh lệnh.

Đức vua làm theo kế của anh què.

Anh này lấy mũi dao nhọn khoét một lỗ trong bức rèm, rồi theo đó phóng viên phân dê vào miệng vừa hả ra của Viên Ngự sử đang ngồi lý luận với đức vua. Mãi mê hùng biện để thuyết phục Đức vua, vị quan già không hay biết có chuyện khác thường. Hễ lợn phân nào lọt vào miệng là ông ta nuốt luôn viên phân ấy với nước miếng.

Khi đã bắn hết phân dê, anh què lay động bức rèm. Đức vua nhận được mật hiệu của anh ta, biết là phân dê đã hết, bèn phán bảo Viên Ngự sử: “Này khanh Đại học sĩ (ācariya), quả nhân chịu thua, không thể nào biện luận hơn khanh nổi, vì khanh già hàm lợi khẩu quá! Nuốt hết gáo phân dê rồi mà khanh chưa chịu ngậm miệng làm thinh”.

Vị quan Bà la môn hết sức hổ thẹn, từ đó không thể mở miệng nói thêm lời nào với Đức vua nữa.

Đức vua hài lòng, triệu anh què vào cung và phán rằng :

- Nhờ khanh mà trẫm mới được an vui.

Đoạn nhà vua ban thưởng cho anh ta đủ thứ phẩm vật, và còn ân tứ thêm bốn làng trú phú (gāmavara) ở bốn phía thành.

Khi hay biết chuyện này, vị quân sư (amacco) đặc lực của Đức vua có nói bài kệ rằng :

“Sādhu kho sippakannāma,
Api yādisakīdisam;
Passa khañjappahārena
Laddhā gāmā catuddisāti”.

*“Nếu tập luyện cho tinh,
Nghề nào cũng là vinh,
Như anh què bắn sạ,
Được làng bốn phương thành ”.*

Vị quân sư lúc bấy giờ chính là Như Lai ngày nay vậy.

Thời ấy có gã nam tử (puriso) trông thấy anh què được hiển vinh phú túc, tự nói thầm rằng : “Ông què này còn được tài sản lớn lao, chỉ nhờ vào tài bắn sạ. Vậy ta cũng cần học tập nghề ấy”.

Nghĩ rồi, thanh niên đến bái kiến ông què để xin thọ giáo.

Chàng nói :

- Xin giáo sư (ācariya) truyền nghề bắn sạ cho con.
- Ta không thể truyền nghề bắn sạ cho chú được.

Tuy bị từ chối, thanh niên cũng không nản chí, cứ lân la chịu đựng, đấm bóp tay chân, phục thị ông thầy què, quyết làm cho ông hài lòng mà thâm nạp mình làm đệ tử. Lâu lâu mỗi khi thấy thầy vui vẻ, chàng nhắc lại lời yêu cầu.

Về sau, ông giáo sư cũng xiêu lòng, không nỡ phụ công lao khó nhọc của người hầu hạ, ông mới đem hết sở trường của mình truyền lại cho y. Khi thanh niên đã tinh thông nghề bắn sạ, giáo sư hỏi chàng : “Bây giờ con đã thành nghề, vậy con sẽ định làm gì sau khi xuất sư?”.

- Thừa thầy con sẽ ra đi thực hiện tài nghệ của con.
- Nghĩa là con sẽ làm gì?
- Dạ thưa, con sẽ hạ sát bò cái hay là người ta bằng một phát đạn.
- Con ơi, con bắn chết bò cái thì phải bồi thường một trăm đồng vàng, còn bắn chết người thường dân thì bồi thường ngàn đồng vàng nhân mạng. Con đem bán vợ đợ con mà mang tai họa đó con. Trừ khi vật gì không gia tộc, cha mẹ vợ con, khi bị bắn thì không có ai đòi tiền thiệt hại.

- Thừa sư phụ, vâng.

Rồi chàng ta lượm sạ bỏ đầy một cái bao nhỏ mang theo kè trên bắp vế, ra đi tìm mồi. Gặp con bò cái, gã không giám hạ sát, vì nghĩ rằng: “Con bò này có chủ”.

Thời bấy giờ, có vị Phật Độc Giác (Pacceka Buddha) hồng danh là Thiện Nhân, Ngài an cư trong một thảo xá ở phụ cận thành. Lúc ấy, Ngài đi vào thành khát thực, còn đang đứng ở cổng thành.

Thấy Ngài thanh niên nghĩ rằng: “Ông này không cha, không mẹ, không bà con họ hàng chi cả, có bắn chết ông ta cũng không ai đòi tiền bồi thường nhân mạng. Vậy để ta bắn ông này thí nghiệm tài nghệ của ta”.

Giương giàn cung thẳng cánh, thanh niên nhắm ngay lỗ tai phải của Đức Độc Giác Phật, bắn ra một phát. Viên sạn bay vào lỗ tai phải, rồi lọt ra ngoài theo lỗ tai trái. Đức Phật Độc Giác khổ thái quá, không đi bắt được nữa, nên bay về thảo xá và nhập vô dư Niết Bàn.

Dân chúng thấy vắng bóng Đức Phật đi trì bình, nghĩ: “*Chắc có lẽ Ngài đau yếu gì chăng?*”.

Khi đến thảo xá, trông thấy Ngài đã viên tịch, ai cũng than thở, khóc lóc.

Thấy thiên hạ kéo nhau đến thảo xá, thanh niên cũng đi theo. Đến chỗ nhục thể của Đức Độc Giác, chàng tự thú nhận rằng mình đã hạ sát Ngài: “Ông này đi vào thành khát thực, còn đang đứng giữa cổng, ngay trước mặt tôi. Hôm nay là ngày xuất sư, nên tôi bắn ông ta để thử tay nghề đó”.

Dân chúng đồng thanh la to: “Giữ chặt nó lại, giữ chặt nó lại. Hắn đã tự xưng là bắn chết Đức Phật Độc Giác của chúng ta”. Thế rồi, phần đông xúm nhau đánh đập gã thanh niên sát nhân cho đến khi y mệnh chung. Chết rồi chàng ta bị đọa vào địa ngục Vô Gian (Avīci), bị thiêu đốt rất lâu, cho đến quả địa cầu này dày thêm một do tuần mới thoát khỏi nơi đó. Do quả còn dư sót, chàng ta hóa sanh làm con ngựa quý bị búa đập đầu ở trên núi Gijjhakūṭa.

Thuật dứt câu chuyện này Đức Bổn Sư kết luận câu chuyện rằng:

- Nay các Tỳ khuru ! Phạm là người ngu mà được nghề nghiệp thiện xảo hoặc của tiền quyền chức, thì họ tự hại lấy bản thân như thế.

Đức Bổn Sư thuyết pháp giảng rộng thêm nghĩa lý, rồi đọc bài kệ ngôn rằng:

“Yāvadeva anathāya
Ñattam bālassa jāyati
Hanti bālassa sukkamsam,
Muddhamassa vipātayanti”.

*“Người ngu được trí danh nhiều,
Tài cao để khiến tự chiêu tội tình,
Làm tiêu thiện pháp để dành,
Đầu y cũng phá tan thành chẳng sai”.*

CHÚ GIẢI:

Yādaveda: là tiếng liên từ hay tiếp tục từ (nipāto), có ý nghĩ là vô lượng vô biên (avaddipanicchedana).

Ñattam: là trạng thái của người có kiến thức, có danh tiếng, người nào có nghề nghiệp hay nghiệp giỏi hoặc có quyền cao chức trọng thì bao giờ cũng được tiền của danh vọng, từ trong gia đình cho đến ngoài xã hội. Ai ai cũng nghe biết đến thân thế của họ một cách rõ ràng. Tiếng ***Ñattam*** cũng hàm cả hai ý nghĩa như trên.

Đối với người ngu, hể tài năng, chức nghiệp hoặc là của tiền quyền thế phát sanh lên lúc nào thì tai họa cũng đồng thời phát sanh lên lúc ấy. Bởi vì y y vào trí danh ấy mà tự chiêu lấy tội vào thân.

Hanti: phá hủy, tiêu diệt.

Sukkamsam: là thiện pháp để dành, tức là phước tích trữ do nghiệp lành quá khứ.

Quả nhiên, trong lúc trí danh bắt đầu phát sanh lên cho kẻ ngu, thì vốn thiện pháp để dành từ trước của y cũng bắt đầu suy sụp, tiêu hoại.

Muddham: là cái đầu hay cân não, nghĩa bóng là trí tuệ.

Vipātayam: là tiêu diệt, phá tan, đập vỡ ra. Quả nhiên người ngu bị trí danh phá tan vỡ thiện pháp của họ, phá tan vỡ luôn cái gọi là trí tuệ, đầu não của họ nữa.



Thời pháp vừa dứt, nhiều vị Tỳ khưu đắc Thánh quả, nhất là quả Tu Đà Hườn.

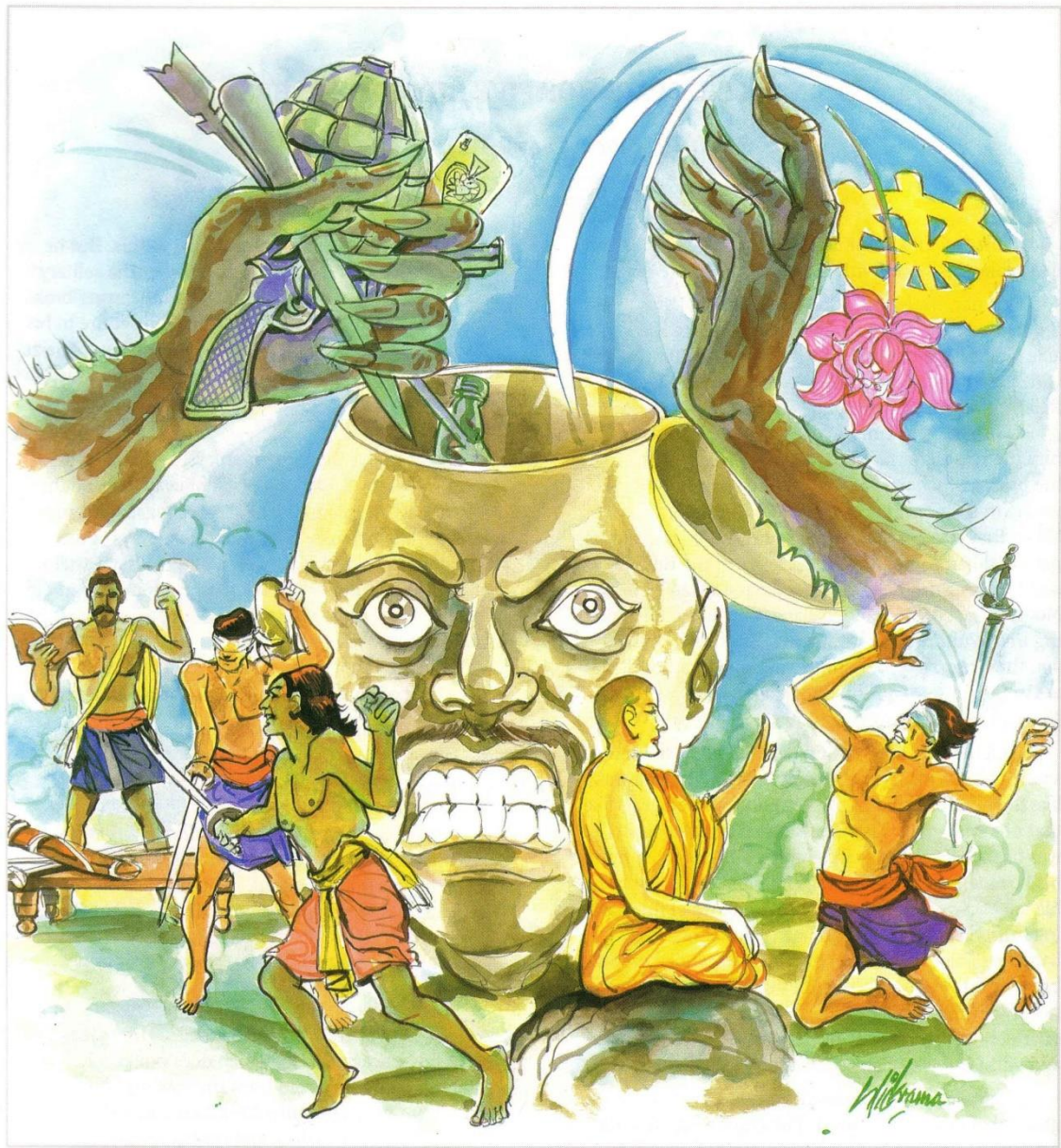


DỊCH GIẢ CẢN ĐÈ

*Người ngu được thế dám làm ngang,
Gặp bậc chân tu bản giết càng,
Sạn nhỏ một viên vào óc Phật,
Búa to muôn cái đập đầu chàng.
Phô danh chưa thấy danh thêm rạng,
Tạo khổ nào hay khổ lại mang,
Hỏa ngục thiêu còn dư sót lại,
Làm thân ngạ quỷ đỉnh Linh Sơn.*

DỨT TÍCH NGẠ QUỶ BỊ BÚA ĐẬP ĐẦU





**72. Kiên thức của người ngu đưa kẻ ấy đến chỗ diệt vong.
Nó tàn phá vận may và hủy hoại kẻ ấy.**

V.14- Tích ĐẠI ĐỨC THIỆN PHÁP (Sudhammattheravatthu)



KỆ NGÔN : (Pháp cú số 73-74)

“Asataṃ bhāvanamiccheya,
Purekkhāraṇ ca bhikkhusu;
Āvāsesu ca issariyaṃ,
Pūjā parakulesu ca”.

“Mam’eva kata maññantu,
Gihī pabbajitā ubho;
Mam’eva ativasā assu,
Kiccākicesu kismici;
Iti bālassa saṅkappo,
Icchā māno ca vaḍḍhati”.

“Ham danh không tương xứng,
Chức vị Tỳ khuru trưởng,
Quyền hành tại chùa chiền,
Lễ vật ngoại nhân chúng ”.

Mỗi việc chính ta làm,
Tăng tục cả hai ban,
Phải tùy ta sắp đặt,
Từng chi tiết nhỏ nhặt,
Người ngu chỉ bao hàm,
Càng ngã mạn tham lam ”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn sư đã thuyết ra khi Ngài an cư tại Jetavana, đề cập đến Đại Đức Thiện Pháp (Suddhamma) và một cận sự nam. Chuyện ấy phát khởi từ thành Macchikāsaṇḍa (Mạc Thi Ca), về sau chấm dứt tại thành Savatthī (Xá Vệ).

Quả thật trong thành Machikāsaṇḍa (Mạc Thi Ca), có vị cư sĩ tên Citta (Hữu Tâm). Khi trông thấy Đại Đức Mahānāma thuộc nhóm năm vị Kiêu Trần Như đang trì bình khát thực, tướng mạo trang nghiêm thì sanh lòng tín ngưỡng, bèn ra rước bát và thỉnh Đại Đức vào nhà để cúng dường thực phẩm.

Sau khi Đại Đức thọ thực xong, ông được Đại Đức thuyết pháp cho nghe, khiến ông đắc quả Tu Đà Hườn. Với đức tin kiên cố, ông muốn kiến tạo một ngôi vườn du ngoạn của mình, mệnh danh là Ambāṇakavana thành một cảnh Già Lam của Đại đức Tăng, nên ông làm lễ dâng cúng ngôi vườn bằng cách xối nước lên tay của Đại đức Mahānāma và nguyện rằng: “Ngay trong sát na này, xin cho Phật Pháp được thành tựu”. Nước xối vừa hết thì khắp mặt địa cầu đều chuyển động.

Tiếp theo đó, nhà đại gia sản lo sửa sang ngôi vườn, lập nên ngôi đạo tràng đại tự, là nơi lúc nào cũng mở rộng cửa ngõ mà đón tiếp khách Tăng tứ phương. Đại Đức Sudhamma được cử làm vị trụ trì ở xứ Macchikāsaṇḍa.

Khi hay tin hai vị Thượng Thỉnh Văn của Đức Thế Tôn đi gần đến, ông Citta ra đi một quãng đường xa nửa do tuần để nghinh tiếp và đưa Ngài về chùa mình. Lo phục dịch cho hai vị khách Tăng, tẩy trần và dâng nước giải lao xong, ông ngỏ lời xin Đức Pháp chủ (Dhammasenāpati):

- Bạch Ngài, con ao ước được nghe thuyết pháp đã lâu, xin Ngài từ bi hoan hỷ ban bố cho con một vài lời.

Khi ấy, Đại Đức Sāriputta đáp:

- Nay ông thiện nam, chư Tăng chúng tôi còn mệt mỏi vì đi đường xa, nên chỉ thuyết chút ít thôi. Vậy ông hãy ráng nghe.

Trong lúc vị Pháp Chủ thuyết pháp, ông Citta chú ý lắng nghe và đắc quả A Na Hàm.

Đến cuối thời pháp ông đánh lễ hai vị Thượng Thỉnh Văn:

- Bạch hai Ngài, con xin cung thỉnh hai Ngài cùng với một ngàn vị Tỳ khưu, ngày mai đến thọ thực nơi nhà con.

Thỉnh những khách Tăng trước rồi, sau đó ông Citta mới thỉnh đến vị trụ trì là Đại Đức Sudhamma: “Bạch Ngài, con cũng xin thỉnh Ngài, ngày mai đi chung với hai Ngài Đại Đức”.

Cho rằng mình bị mất mặt vì được thỉnh sau các vị khách Tăng, vị trụ trì nổi giận từ khước ngay. Mặc dù thí chủ van nài khẩn khoản, Đại Đức cũng không đổi ý.

Thấy vậy ông thiện nam Citta ra về với lời từ giả:

- Bạch Ngài, xin Ngài thông cảm dùm con.

Ngày hôm sau ông Citta ở nhà lo sắp đặt cuộc lễ Trai Tăng rất long trọng.

Từ mờ mờ đất, vị trụ trì ở chùa cũng ngồi không yên, nghĩ thầm rằng: “Đề sáng mai ta đến nhà thí chủ xem ông ta cúng dường hai vị Thượng Thỉnh Văn những lễ vật thế nào cho biết”.

Chờ khi trời sáng tỏ, Đại Đức Suddhamma đắp y mang bát đi đến nhà ông Citta, nhưng không chịu ngồi. Mặc dầu gia chủ có lời câu thỉnh, Đại Đức nói rằng: “Ta không ngồi đâu, ta sẽ đi trì bình khát thực”.

Nói rồi, Đại Đức đưa mắt nhìn xem những lễ vật sắp đem cúng dường đến hai vị Thượng Thỉnh Văn, cố ý muốn xúc phạm đến dòng dõi gia chủ, mới bảo rằng:

- Nay gia chủ, những lễ vật cúng dường của ông trọng thể quá, nhưng hiem vì còn thiếu một món.

- Bạch Ngài, còn thiếu món chi.

- Bánh mè (Tilasaṅkulikā), gia chủ ạ.

Nghe lời châm chích khiếm nhã, ông Citta thuật chuyện ngụ ngôn “Con quạ và con gà mái”, có ý khuyên vị trụ trì thoát ra những lời đạo đức như Phật ngôn chẳng hạn, chớ đừng dùng những tiếng lóng như tiếng “bánh mè”.

Đại Đức Sudhamma bất mãn còn nóng nảy thêm, vì đổ lỗi cho ông cư sĩ, dám so sánh mình với con quạ: “Này gia chủ, ta sẽ ra khỏi đất chùa của ông liền bây giờ đây”.

Mặc dầu ông Citta hết sức phân trần là mình không dám nói phạm thượng và yêu cầu Đại Đức Sudhamma đến ba lần, Đại Đức cũng bỏ chùa, đi về Sāvathī đánh lễ Đức Bôn Sư và tường trình cuộc đấu khẩu giữa Đại đức và ông Citta.

Đức Bôn Sư phán rằng: “Cận sự nam của ông là người có đức tin trong sạch, mà ông lại thô lỗ, cộc cằn miệt thị người ta”. Phán rồi, Đức Bôn Sư triệu tập Tăng chúng, dạy tụng tuyên ngôn khuyến cáo, nhắc nhở (paṭisāraṇīyakamma) Đại Đức Suddhamma (bài tuyên ngôn bằng Pāli có ghi trong Tạng Luật, quyển thứ 9, chương 134).

Sau khi sám hối giữa chư Tăng, Đại đức còn phải vâng lời Đức Bôn Su trở về chùa chịu lỗi với ông Citta nữa.

Về chỗ cũ, đến gặp mặt với ông Citta, Đại đức nói:

- Này gia chủ, ta đã biết lỗi, người hãy miễn lỗi cho ta.

Nhưng gia chủ Citta từ chối không chịu tha thứ, nói rằng:

- Con không thể tha thứ.

Đại Đức Sudhamma ngỡ ngàng quá, không mở miệng được, vì nhớ lại chuyện mình đã cương quyết bác bỏ lời thỉnh cầu của ông ta. Đại đức làm thỉnh quay về Sāvattihī một lần nữa.

Vẫn biết là vị Tỳ khuru này công cao ngã mạn, nhứt định không chịu lỗi với thiện nam, thà là đi suốt quãng đường xa ba mươi do tuần rồi trở về không, nên Đức Bôn Su để cho đi mà không chỉ dạy cách thức xin lỗi làm sao cả.

Khi Đại đức trở về Jetavana, Đức Bôn Su phái một vị Tỳ khuru khác cùng đi với Đại đức để giúp cho Đại đức tự thắng được tính ngã mạn và dạy rằng:

- Ông hãy đi chung với ông này để xin lỗi ông thiện nam.

Đức Bôn Su còn nhấn mạnh thêm rằng:

- Hễ là Sa môn thì không nên nghĩ quấy như vậy: Chùa của ta, đạo tràng của ta, thiện nam của ta, tín nữ của ta hoặc lộ vẻ kiêu căng, tật đố. Vì làm như thế thì các thứ phiền não nhất là tật đố và ngã mạn tự nhiên tăng trưởng thêm lên.

Kết luận xong, Đức Bôn Su thuyết pháp, đoạn Ngài chấm dứt bài kệ ngôn rằng:

“Asataṃ bhāvanamiccheya,
Purekkhāraṇa ca bhikkhusu;
Āvāsesu ca issariyaṃ,
Pūjā parakulesu ca”.

*“Ham danh không tương xứng,
Chức vị Tỳ khuru trưởng,
Quyền hành tại chùa chiền,
Lễ vật ngoại nhân chúng”.*

“Mama’eva kata maññantu,
Gihī pabbajitā ubho;
Mama’eva ativasā assu,
Kiccākiccesu kismici;
Iti bālassa saṅkappo,
Icchā māno ca vaḍḍhati”.

*Mỗi việc chính ta làm,
Tăng tục cả hai ban,
Phải tùy ta sắp đặt,
Từng chi tiết nhỏ nhặt,
Người ngu chỉ bao hàm,
Càng ngã mạn tham lam”.*



CHÚ GIẢI:

Asantaṃ...: (Là danh không xứng): nghĩa là Tỳ khuru ngu dốt lại ham muốn danh vọng mà mình không xứng đáng vì mình không có tài đức, ví dụ mình không có chánh tín mà tuyên bố: Tôi là người có chánh tín và muốn cho ai nấy cũng nhìn nhận mình là người có chánh tín. Do tà dục người ngu nói ra những lời như vậy, chẳng hạn mình là người tà tín, phá giới ít kiến văn, không thích độc cư, biếng nhác, tâm bất định, trí tuệ kém, chưa dứt trừ lậu hoặc mà vẫn tuyên bố: “Hãy biết rằng tôi là người ai cũng tán dương: Đây là bậc chánh tín, bậc giới đức, bậc đa văn, bậc độc cư, bậc

tinh tấn, bậc có tâm thanh tịnh, có đầy đủ trí tuệ, là bậc Lưu Tận”. Như vậy gọi là ham danh không xứng đáng.

Purekkhāraṃ: chức vị Tỳ khưu trưởng (dẫn đầu cả nhóm), nghĩa là ham muốn chỗ ngồi trên trước cả đoàn Tỳ khưu trong chùa, để Tăng chúng hộ tống mình và bầm bặt hỏi han mọi công việc.

Āvāsesu: (Quyền hành tại chùa, nơi đạo tràng): Là chỗ ngụ của Tăng chúng, như ở giữa vườn chùa có chỗ ngồi cao sang thì mình dành riêng cho các Tỳ khưu bạn mới bạn cũ của mình. Chính mình chiếm địa điểm quý báu nhất. Còn đối với các khách Tăng thì chỉ định chỗ ngụ dơ bẩn, bất tiện, ở bên ranh vườn chùa và chỗ có phi nhơn giữ gìn. Như vậy là muốn chiếm độc quyền về chỗ ngụ trong chùa.

Pūjā parakulesu ca: (Lễ vật ngoại dâng cúng): Tỳ khưu có tâm tham tứ vật dụng của tín thí cúng dường, muốn rằng: “Chà, phải chi họ dâng lên một mình ta, chớ dâng cho ai khác hết”.

Mam’eva kata maññantu, gihī pabbajitā ubho: (Mọi việc chính ta làm, Tăng tục cả hai ban): Người ngu hăng tư duy tự lập công trạng như vậy: Tất cả hai bên cư sĩ và xuất gia phải biết rằng: Bất cứ việc chi lớn nhỏ trong chùa từ việc quét tước, sắp đặt trong chỗ Tăng phát lộ cho đến việc kiến thiết những cơ sở mới đều do Đại đức của ta đứng ra chỉ huy mới thành tựu, mới kết quả mỹ mãn.

Mam’eva ativasā assu, kiccākiccesu kismici: (Phải tùy theo sắp đặt, từng chi tiết nhỏ nhất). Người ngu tư duy như vậy: Tất cả hai hàng cư sĩ và xuất gia đều nhờ quyền lực ảnh hưởng của ta mới có được nào là xe cộ, bò bê, dao mác, búa rìu. Dầu là việc nhỏ nhen như nấu cháo ăn sáng, tất cả mọi công việc lớn nhỏ phải làm cách nào đều phải hỏi lại ta để ta định đoạt.

Iti bālassa saṅkappo, icchā māno ca vaḍḍhati (Người ngu nghĩ như vậy, càng ngã mạn tham lam): Khi tà tư duy đã phát sanh lên như vậy thì không bao giờ có được Tuệ minh sát hay là Đạo quả tăng tiến được nữa. Trái lại, ái dục (taṇhā) sẽ dấy lên theo sáu cửa và đồng tăng trưởng với tâm ngã mạn như toàn thể nước thủy triều dâng lên trong dục hải.



Khi thời pháp chấm dứt, nhiều vị Tỳ khưu chứng đắc Thánh Quả, nhất là Dự Lưu.

Đại Đức Sudhamma nghe Đức Thế Tôn ban huấn từ xong, đánh lễ Ngài, rời khỏi chỗ ngồi đứng lên nhiễu quanh Ngài ba vòng, đoạn cùng vị Tỳ khưu bạn lên đường đi Macchikāsaṇḍa.

Vừa trông thấy ông thiện nam Citta, Đại đức đã chịu lỗi và xin ông miễn thứ. Ông Citta đáp:

- Bạch Ngài, con xin miễn lỗi cho Ngài. Nếu con có lỗi chi xin Ngài tha thứ cho con.

Sau khi sám hối với ông thiện nam, Đại đức Sudhamma lấy huấn từ Đức Bôn Su làm đề tài suy niệm và ngay sau đó Đại đức đã giác ngộ đắc ngay quả A La Hán với Tuệ phân tích.

Còn ông thiện nam nghĩ thâm: “Từ lúc đắc quả Tu Đà Hườn ta chưa gặp Đức Bôn Su, kể đến đắc quả A Na Hàm ta cũng chưa gặp được Ngài. Vậy ta phải đến bái yết Ngài mới được”.

Thế rồi ông Citta chuẩn bị lễ vật cúng dường như gạo, mè, đường, sữa, khăn... chất đầy năm trăm cỗ xe bò. Ông thỉnh chư Tăng vị nào muốn đến bái yết Đức Bôn Su thì đi chung đoàn, khỏi lo đi bát cực nhọc. Ông thỉnh Tỳ khuru Tăng, Ni và luôn cả cận sự nam, cận sự nữ nữa.

Thành ra tất cả năm trăm Tỳ khuru, năm trăm Tỳ khuru Ni, năm trăm Thiện nam và năm trăm Tín nữ, vậy đoàn cùng đi với ông Citta cùng với ba ngàn tùy tùng của ông. Với con số của đoàn lữ hành cùng với con đường dài ba mươi do tuần đông đảo như thế, mà ông lo lắng sắp đặt mọi việc rất chu đáo, không để cho ai phải thiếu cơm vật thực chi hết.

Khi hay đoàn hành hương đã lên đường, chư thiên lập trại cách khoảng đường từng mỗi do tuần một, để khoảng đãi đại chúng bằng những vật thực như cháo, cơm, bánh, nước... của cõi trời. Do đó, không ai thiếu thốn món chi cả.

Được chư thiên đón đưa như thế, đoàn hành hương đi mỗi ngày được một do tuần. Đúng một tháng họ mới đến kinh thành Sāvattthī. Số đồ vật đem theo còn đầy nguyên trên năm trăm cỗ xe bò, chư thiên và nhân loại đồng dốc tay cho hết tặng phẩm rồi mới từ biệt.

Hôm ấy Đức Bôn Su bảo Đại đức Ānanda: “Này Ānanda, chiều nay khi bóng xế tà gia chủ Citta dắt theo năm trăm thiện nam sẽ đến đánh lễ Như Lai”.

- Bạch Ngài, trong lúc ông đánh lễ Ngài, sẽ có hiện tượng huyền diệu chi chăng?

- Này Ānanda, sẽ có.

- Bạch Ngài, sẽ có việc chi?

- Lúc đánh lễ Như Lai, thì khắp một vùng vương thổ rộng độ tám sào, sẽ có chư thiên làm mưa hoa dày đặc rơi xuống, bề cao ngập lụt đầu gối.

Kim ngôn này được dân chúng trong thành nghe được, họ truyền tin cho nhau rằng: “Nghe nói có một gia trưởng tên là Citta, là bậc đại phước sẽ đến đây hôm nay để đánh lễ Đức Bôn Su. Nghe nói sẽ có hiện tượng huyền diệu như vậy. Chúng ta cũng nên đi xem cho biết mặt nhà đại phước ấy”, thiên hạ mang theo quà biếu, ra đứng chờ hai bên lề đường.

Khi đến gần chùa Jetavana, năm trăm vị Tỳ khuru vào trước nhất. Gia chủ Citta dẫn đoàn tín nữ: “Quý bà, quý cô hãy rón chờ vào sau”. Rồi tự mình dắt cả đoàn thiện nam đi đến chỗ Đức Bôn Su đang ngự.

(Theo lệ thường, ngay trước mặt Đức Thế Tôn không có ai dám đứng hoặc ngồi hay làm cái chi khác. Luôn luôn chừa trống con đường trước mặt Đức Thế Tôn và chỉ đứng thành hàng ở hai bên).

Thấy chỗ trống rộng rãi, gia chủ Citta đi ngay vào đó.

Những Thánh Thinh Văn đắc từ Tam quả trở xuống, lấy mắt nhìn nhau, hỏi hớp, đại chúng cũng chăm chú nhìn, họ kháo nhau: “Ông ta là gia chủ Citta phải không?”.

Đến chỗ Đức Thế tôn đang ngự, ông Citta đi vào trong vòng hào quang sáu màu của Ngài, rồi sụp xuống đánh lễ và ôm chân của Ngài.

Ngay trong giây phút ấy, hoa trời rơi xuống như mưa. Muôn ngàn tiếng chúc: “Lành thay! Lành thay!” vang dậy.

Ông Citta lưu lại bên Đức Thế Tôn trong thời gian một tháng. Lúc ấy, mỗi ngày đều có lễ Trai Tăng trong chùa Jetavana, do thiện tín cúng dường cho toàn thể chư Tỷ khưu Tăng có Đức Phật làm tọa chủ. Ông Citta và đoàn tùy tùng của ông cũng được thiết đãi tại chùa. Không có ngày nào mà ông phải đi lấy vật dụng chi để trên xe bò của ông cả. Chư thiên trong nhân loại mang tặng phẩm đến Trai Tăng và đảm đang tất cả mọi việc cúng dường.

Đến giáp tháng, ông Citta vào đánh lễ Đức Bôn Su và bạch rằng:

- Bạch Ngài, con đến đây với mục đích cúng dường, nhưng con không lấy được món gì trên xe con đem theo để cúng dường đến Ngài được cả, vì đã có chư thiên và nhân loại mang lễ vật đến cúng dường suốt một tháng qua. Dù cho con có nán ở lại đây một năm nữa, nhắm con không thể dâng cúng lễ vật của con được bao giờ. Nay con định về xứ, xin Ngài chỉ định chỗ nào cho con chất hết đồ đạc trên xe bò xuống, để trở về xe không.

Đức Bôn Su dạy Đại đức Ānanda: “Này Ānanda! Ông hãy chỉ cho ông thiện nam này địa điểm để ông ấy chất đồ trên xe bò xuống, để trở về xe không”.

Đức Bôn Su bảo Đại đức Ānanda, Đại đức vâng lệnh, chọn một địa điểm thích nghi, rồi họp Tăng tụng tuyên ngôn, nhìn nhận địa điểm đúng heo Luật (Kap-piyabhūmi). Tương truyền rằng : Đức Bôn Su cho phép chỉ định địa điểm thích hợp là do nơi lời yêu cầu của gia trưởng Citta vậy.

Sau khi dốc hết đồ vật trên xe bò xuống, ông thiện nam Citta cùng với ba ngàn tùy tùng lên đường trở về xứ. Nhưng chư thiên và nhân loại đồng nói: “Thưa Ngài, chẳng lẽ Ngài đi xe không mà về hay sao?”. Nói rồi đồng đem đồ thất bảo làm quà tặng chất đầy cỗ xe bò.

Ông Citta đích thân đứng ra phân phát bố thí các tặng phẩm cho quần chúng, hết rồi mới đi.

Thấy vậy, Đại đức Ānanda đánh lễ Đức Bôn Su và bạch rằng:

- Bạch Ngài, trong lúc gia chủ Citta từ nhà đến yết kiến Ngài, ông đã đi suốt một tháng, và ở đây mãn một tháng ông lại trở về, suốt cả thời gian ấy, ông không ngớt nhận tặng phẩm mỗi ngày. Hôm nay biết tin ông cúng dường hết tặng phẩm trên xe bò để trở về với xe không, chư thiên và nhân loại lại nói rằng: “Thưa Ngài, chẳng lẽ Ngài đi về xe không?”. Rồi đem đồ thất bảo làm quà tặng chất đầy các cỗ xe bò cho ông và nghe nói đích thân ông đứng ra bố thí hết tặng phẩm đến đại chúng rồi mới đi. Bạch

Ngài, có phải là ông chỉ được danh dự như thế trong khi đến hầu Ngài mà thôi, hay là khi đến hầu vị nào khác, ông cũng được như vậy?

- Nay Ānanda ! Dầu là đến với Như Lai hay đến với vị nào khác, danh dự cũng phát sanh lên cho ông thiện nam này. Quả thật vậy, vì ông là người có đức tin trong sạch, có đầy đủ giới hạnh. Người như thế đi đến xứ nào cũng được sự tôn kính của mọi người.

Thuyết đến đây, Đức Bôn Sur đọc bài kệ, về sau được xếp vào phẩm Tạp Lục (Pakiṇṇaka vagga).

“Saddho sīlena sampanno,
Yaso bhogasamappito;
Yaṃ yaṃ padesaṃ bhajati
Tattha tattheva pūjitoti”.

*“Bậc chánh tín, giới hạnh,
Hữu danh, tài sản Thánh,
Dầu đến ở xứ nào,
Cũng được người tôn kính”.*

Nghĩa lý bài kệ này sẽ được giải thích rõ ràng nơi phẩm Tạp Lục.

Nghe vậy Đại đức Ānanda bạch xin Đức Thế Tôn thuật tiền kiếp của gia chủ Citta.

Đức Bôn Sur bèn nhắc tích rằng :

“Này Ānanda! Citta đã từng phát nguyện dưới chân Đức Phật Padumuttara. Sau khi luân hồi lên xuống trong các cõi trời và người hết một trăm ngàn đại kiếp (kappa), đến thời Đức Phật Kassapa ông thọ sanh vào dòng thợ săn nai (Migaluddaka). Đến tuổi trưởng thành, ông cũng sống về nghề săn bắn.

Một hôm nhằm lúc trời mưa, ông cầm lao đi vào rừng để săn thịt. Đang nhìn kiếm nai, ông trông thấy vị Tỳ khuru đầu trùm y đang ngồi sườn núi, ông nghĩ thầm: “Đây chắc là vị Sa môn đang hành Sa môn pháp, ta hãy đem cơm đến dâng cúng Ngài”.

Ông thợ săn nai hồi hải trở về nhà bảo vợ nhóm lò lửa, một lò nấu thịt sẵn được hôm qua, một lò nấu cơm. Khi ấy vật thực đã sẵn sàng, ông thấy những vị Tỳ khuru khác đang đi trì bình khát thực, ông cũng ra thỉnh bát dọn chỗ mời các vị ngồi, rồi dặn người nhà lo hộ độ các Đại đức trì bình khát thực, còn mình thì lấy giỏ đựng cơm bát đem đi dọc đường, ông hái nhiều thứ hoa đậy trên nắp bát rồi đi ngay đến chỗ vị Đại đức đang tịnh tọa.

- Bạch Ngài, xin Ngài từ bi tế độ cho con.

Nói rồi ông rước lấy bát, sót cơm canh xong, dâng hai tay đến Đại đức và cúng dường luôn những hoa tươi mới hái.

Khi ấy ông phát nguyện rằng: “Do tâm con thỏa thích trong khi cúng dường bát cơm ngon lành cùng với những bó hoa tươi đẹp như vậy như thế nào, xin cho con tái sanh lên cõi nào, bất cứ nơi đâu cũng được hàng ngàn quà tặng đem đến cho con và có

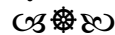
mưa hoa ngũ sắc trên trời rơi xuống, làm cho tâm con thỏa thích cũng như thế ấy”. Nhờ tạo thiện nghiệp suốt đời, đến lúc hết tuổi thọ ông được tái sinh lên Thiên giới. Nơi ông sanh ra, có hoa trời rơi xuống, cao tới đầu gối. Bây giờ cũng như ngày ông chào đời, lúc ông đến nơi đây ông được hoa trời rơi xuống đón mừng, được vô số tặng phẩm đem đến biếu và được bảy vật báu chất đầy xe bò như thế, là do nơi quả phước cúng dường của tiền nghiệp ấy vậy.

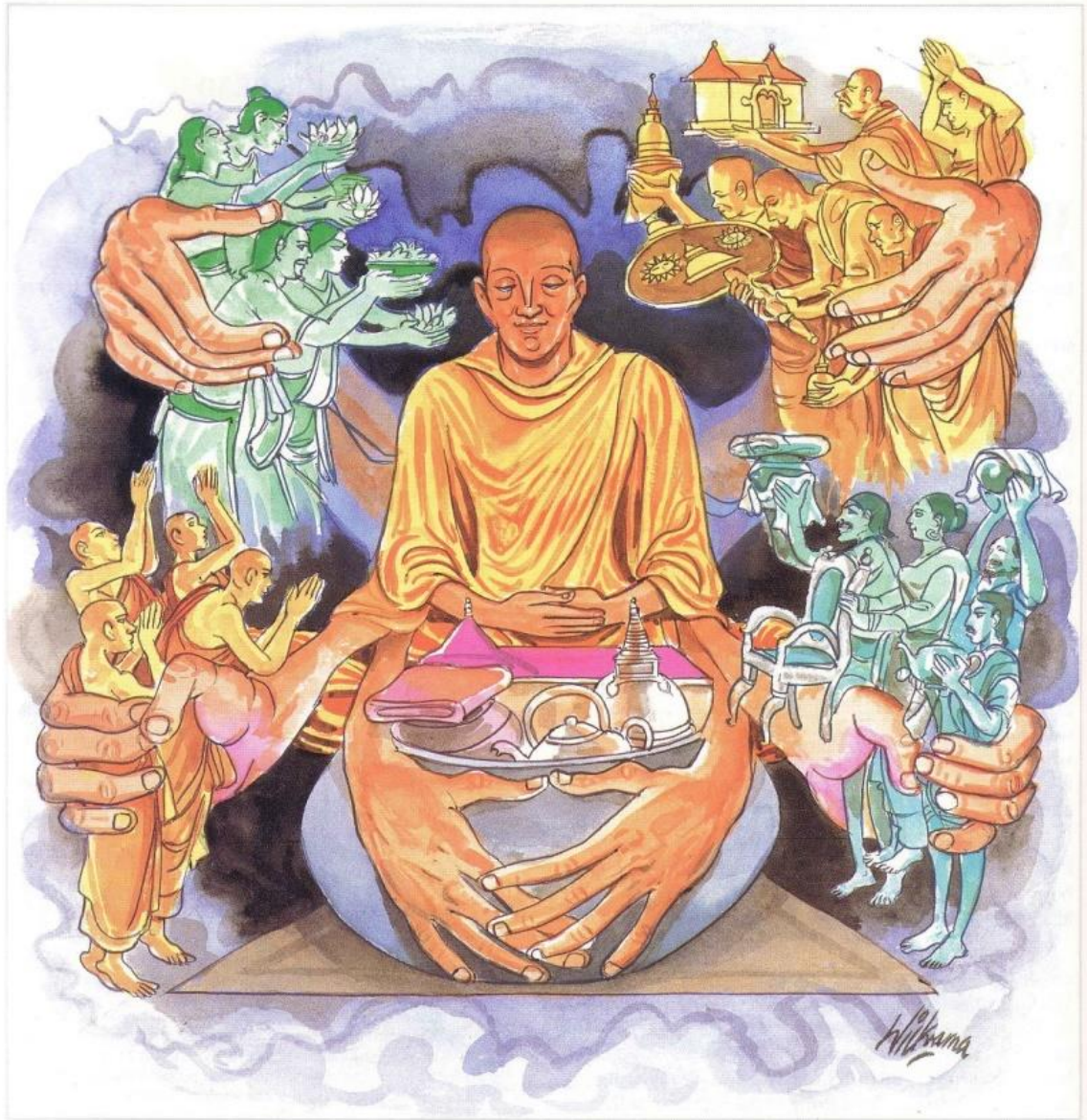


Dịch Giả Cảnh Đề

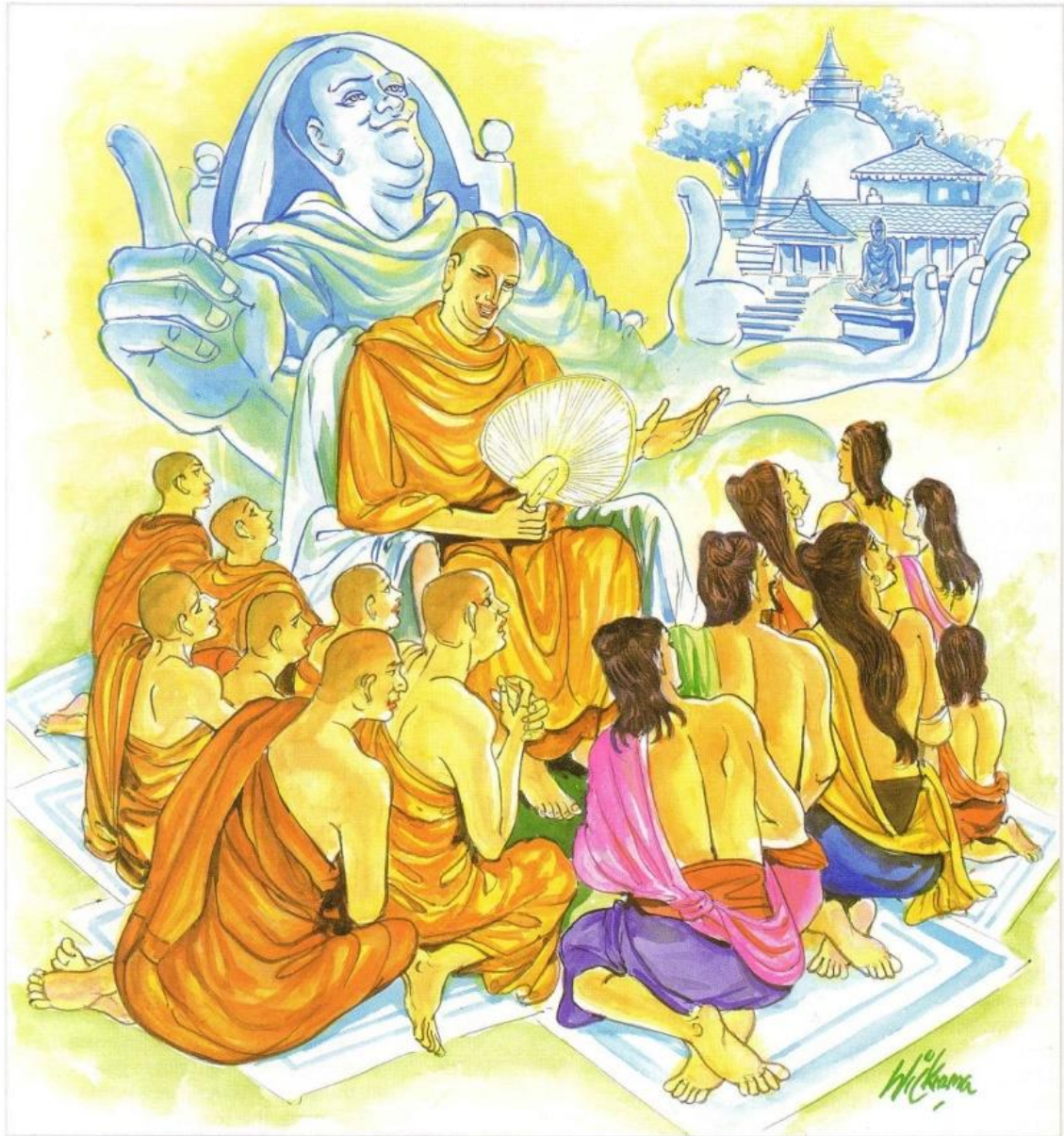
*Vì chút si mê muốn đứng đầu,
Trụ trì Thiện Pháp nặng lo âu,
Danh cao chẳng trọn, công đành bỏ,
Chức lớn không toàn lại miễn thù.
Trách kẻ hữu tâm lời nhã nhặn,
Quên mình vô ý tánh câu mâu,
Nhờ kinh Pháp Cú, thầy khuyên dứt,
Diệt ngã hành thâm đắc đạo mau.*

DỨT TÍCH ĐẠI ĐỨC THIỆN PHÁP





73. Người ngu ước muốn hư danh, đặc quyền và sự tôn kính giữa đám người đời.



74. Kiêu mạn tăng trưởng khi vị đệ tử Phật không tu tập, mà lại cả hai giới Tăng và tục tôn trọng mình.

V.15- Tích ĐẠI ĐỨC ĐỀ XÁ Ở RỪNG (Vanavāsītissattheravatthu)



KỆ NGÔN : (Pháp cú số 75)

**“Añña hi lābhūpanisā,
Añña nibbānagāminī;
Evametam abhiññāya,
Bhikkhu buddhassa sāvako;
Sakkāram nābhinandeyya,
Vivekam anubrūhayeti”.**

***“Đường theo lợi thế khác,
Đường đến Níp Bàn khác,
Như vậy hiểu biết rành,
Tỳ khuru, đệ tử Phật,
Chớ vui theo lợi danh,
Hãy chuyên tu giải thoát”.***

Kệ Pháp Cú này Đức Thế Tôn đã thuyết ra, khi Ngài an cư tại Jetavana, đề cập đến Đại đức Tissa (Đề Xá) ở rừng (Vanavāsi).

Chuyện này phát khởi trong thành Rājagaha.

Tương truyền rằng : Thân phụ của Đại đức Sāriputta là ông Bà la môn Vaṅganta, có người bạn là ông Bà la môn Māhasena (Đại Bình) cư ngụ trong thành Rājagaha.

Một hôm nọ nhân lúc đi trì bình khát thực, Đại đức Sāriputta đến trước cửa nhà của ông để tiếp độ ông ta. Ông Bà la môn này bây giờ gia tài đã khánh tận, thành ra nghèo xác xơ. Ông nghĩ thầm : “Con trai ta đến trước cửa nhà ta khát thực, chắc hẳn là chưa biết ta đang túng quẩn bản hàn, không có vật gì để bát cả”. Thấy không tiện gặp mặt Đại Đức, ông ta bèn lẩn tránh. Ngày khác, Đại đức lại đến đứng trước nhà của ông, ông cũng lánh mặt nữa, vì không tìm được chút chi để bát cả.

Nhưng có một hôm nhờ tụng kinh một cuộc lễ của môn phái mình, ông Bà la môn được chia một phần cơm trắng và một cái choàng tắm lớn. Lúc mang lễ vật về nhà, ông sực nhớ đến Đại đức Sāriputta, ông nói thầm: “Phần cơm này ta nên để dành cúng dường đến Đại đức của ta”.

Ngay sát na ấy, Đại đức nhập thiền vừa xuất ra, quán thấy ông Bà la môn. Đại đức nghĩ rằng: “Ông Bà la môn vừa có được lễ vật, còn đang chờ ta đến để cúng dường. Vậy ta nên đến đó”. Đại đức đáp y Tăng Già Lê (Saṅghāti) ôm bát đi bộ đến ngay trước cửa nhà ông Māhasena, cho ông ngó thấy mình. Trông thấy Đại đức, ông Bà la môn phát tín tâm trong sạch, ra đón chào đánh lễ Đại Đức, thỉnh Đại đức vào ngồi trong nhà, đoạn đem phần cơm trắng của ông vừa được sót vào bát của Đại Đức.

Đại đức chỉ nhận nửa phần cơm thì lấy tay đậy miệng bát. Ông Bà la môn xin: “Bạch Đại đức, Ngài hãy nhận hết, chỉ chừng ấy thì con có được nửa phần thôi. Xin Ngài tế độ con trong những kiếp về sau, chớ đừng tế độ trong đời này. Phần cơm còn lại đây, tôi muốn cúng dường hết cho Ngài”. Nói rồi ông sót luôn vào bát Đại Đức, Đại đức thọ bát luôn tại đó. Khi Đại đức dùng xong bữa, ông Bà la môn đem cái y choàng ra, đánh lễ Đại đức và nguyện:

- Bạch Ngài, tôi nguyện xin đắc pháp mà Ngài đã đắc.

Đại đức chúc phúc: “Này ông Bà la môn, cầu chúc cho ông được như ý”. Sau lời chúc phúc, Đại đức từ chỗ ngồi đứng dậy, ra đi vân du, lần hồi về đến Jetavana.

Trong lúc cùng quần mà tạo được sự bố thí, ông Bà la môn vui mừng không xiết tả. Sau khi để bát, ông phát tín tâm trong sạch vô cùng hoan hỷ và sanh lòng ái mộ Đại đức vô hạn. Còn đang quyến luyến Đại đức thì ông bỏ xác lìa đời, tâm thức nhập vào bào thai của một tín nữ là người hộ độ Đại Đức, cư ngụ trong thành Sāvattihī.

Liên đó, mẹ tương lai của ông, bảo chồng rằng: “Em đã thọ thai rồi anh ạ”. Người chồng chăm sóc thuốc thang để bảo dưỡng thai nhi, dụng cụ cũng ráng kiêng cử các thức ăn nóng lạnh hoặc chua cay thái quá, vì sợ ảnh hưởng không tốt đến bào thai. Do đó dụng cụ phát sanh sự thèm muốn: “Chà, phải chi mình thỉnh được năm trăm vị Tỳ khưu có Đại đức Sāriputta làm tọa chủ, rước vào ngôi trong nhà, rồi cúng dường toàn cơm nấu rỗng sữa tươi. Còn mình thì đắp y vàng ôm bát vàng ngồi nổi phía sau Tăng chúng và ăn dùng cơm dư của các Ngài Tỳ khưu ấy sót bát ra cho lại”.

Tương truyền rằng: Phụ nữ này phát sanh chứng thèm đắp y và ăn cơm bát như vậy là điềm báo trước cho biết là đứa bé trong thai sau này sẽ xuất gia đầu Phật.

Khi ấy, các thân bằng quyến thuộc, nhất là cha mẹ chồng nhìn nhận rằng: “Sự thèm muốn của dâu ta hợp theo lẽ đạo”.

Một cuộc trai Tăng được tổ chức và Đại đức Sāriputta được thỉnh làm tọa chủ đoàn năm trăm vị Tỳ khưu, đến thọ bữa cơm nấu rỗng với sữa tươi.

Dụng cụ bên dưới vận y vàng, trên khoác y vàng khác, lấy bát bằng vàng đến ngôi phía sau rút chur Tăng và ăn những vật thực mà chur Tăng sót bát cho nàng.

Hết chứng thèm khát, cho đến thời kỳ sanh nở, gia đình thiếu phụ lại thỉnh thoảng tổ chức đại lễ Trai Tăng.

Sau mười tháng hoài thai, thiếu phụ sanh được cậu con trai, trong nhà nàng lại thỉnh đoàn Tỳ khưu Tăng năm trăm vị có Đại đức Sāriputta làm tọa chủ, để bát cúng dường cơm nấu với mật ong pha ít nước.

Tương truyền rằng: Do nhờ quả phước cúng dường bố thí cơm trắng đã gieo trong kiếp làm ông Bà la môn mà trong ngày ăn mừng đứa bé chào đời, buổi sáng nó được tắm gội sạch sẽ, mặc đồ sang trọng, đặt nằm trên giường chạm trổ tinh vi, có trải lót gấm trị giá một trăm ngàn đồng vàng.

Nằm trên nhung lụa, đứa bé sơ sanh nhìn Đại đức nhớ lại rằng: “Ông này là thầy của ta trong kiếp trước (pubbācāriya), ta nhờ Ngài mà được phú quý như vậy. Ta phải cúng dường Ngài một món đồ”.

Khi người nhà bỗng đứa bé định đem đến xin Đại đức truyền Quy giới cho nó, thì nó lấy ngón tay út xoắn một góc tấm vải lót bằng gấm, rồi nắm chặt tay lại. Nhiều người bảo: “Tay nó dính trong tấm lót gấm kia, gỡ ra”.

Đứa bé khóc lên, các quyến thuộc bảo: “Thôi đừng làm cho nó khóc”. Người nhà phải ôm luôn tấm lót gấm đi với đứa bé.

Khi được đặt xuống để nó đánh lễ Đại đức đặng xin thọ Quy giới, đứa bé buông tay ra thả tấm lót gấm rớt ngay chân của Đại Đức, thấy vậy các quyến thuộc không

nói: “Trẻ con ngu dốt làm việc vô ý thức”, nhưng họ lại nói: “Bạch Ngài, xin Ngài thọ nhận lễ vật chúng con cúng dường, do đứa con trai của chúng con bỏ xuống như vậy”.

Tiếp theo đó họ yêu cầu: “Bạch Ngài, xin Ngài hoan hỷ truyền thập giới cho thiện nam đã cúng dường Ngài cái y gấm có giá trị một trăm ngàn đồng vàng”.

Đại đức hỏi: “Đứa bé này tên chi?”.

- Bạch Ngài, xin Ngài tùy ý đặt tên cho nó.

- Vậy thì gọi nó là Tissa nhé.

Nghe nói, Đại đức Sāriputta khi chưa xuất gia, Ngài có tên là Upatissamāṇava. Tiếng Upa có nghĩa là ở gần, kèm theo. Cha mẹ của cậu Tissa nghĩ rằng: “Không nên để con trai của ta xa lìa Thầy Tế độ của nó”. Sau cuộc lễ trai tăng đặt tên đứa bé, đến lễ đầy tháng, lễ giáp tuổi, rồi lễ xô lỗ tai đeo Nhĩ hoàn... bất cứ cuộc lễ nào, có Đại đức Sāriputta làm tọa chủ đến dự lễ cúng dường cơm trắng nấu rỗng sữa hay mật ong pha chút ít nước như thế cả.

Khi đứa bé lớn lên, vừa tròn bảy tuổi, cậu lại xin mẹ :

- Thưa mẹ, con muốn xuất gia tu học với Đại Đức.

Bà mẹ chấp nhận ngay: “Lành thay! Con à. Từ trước đến giờ mẹ hằng nguyện trong tâm rằng: “Xin cho con của mẹ đừng xa lìa thầy tế độ của nó”. Vậy con hãy xuất gia đi”.

Bà mẹ sai người đi thỉnh Đại đức đến nhà, để bát xong rồi bạch rằng: “Bạch Ngài, kẻ tôi tớ của Ngài đây, nó đòi xuất gia. Để chiều nay chúng con sẽ dắt nó đến chùa”. Sau khi tiễn chân Đại đức về, buổi chiều hôm ấy, cha mẹ đứa bé sắm lễ vật trọng hậu rồi dắt nó đến gọi cho Đại Đức.

Đại đức khuyến bảo nó rằng: “Này Tissa, việc tu học rất khó nhọc, khi mình cần dùng đồ nóng thì được đồ lạnh, còn khi cần dùng đồ lạnh thì lại được đồ nóng. Hễ là người xuất gia tu hành thì phải sống kham khổ, còn con sống sung sướng đã quen, sợ e chịu không nổi chăng?”.

- Bạch Ngài, những điều Ngài kể ra con có thể chịu được hết.

- Lành thay! - Đại đức khen.

Đoạn Đại đức làm lễ xuất gia Sa di của Tissa bằng cách truyền cho cậu đề mục tham thiền, niệm xuôi và ngược năm thể trược đầu tiên trong thân thể con người là tóc, lông, móng, răng, da. Tất cả có đến ba mươi hai thể trược, nhưng trong một thời gian không thể truyền dạy hết một lược cho nên vị Thầy Tế độ truyền cho đệ tử một phần cần yếu để dứt trừ tham dục. Tất cả chư Phật đều không loại bỏ nó, vì nhờ niệm từng phần như trên, nhất là bằng đầu, bằng tóc, mà các Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, thiện nam tín nữ thường chúng đấng A La Hán quả không ngớt. Những vị Tỳ khưu rảnh rỗi Tăng sự, khi cho đệ tử xuất gia, không để cho đệ tử xa lìa con đường đạo quả A La Hán. Vì vậy Đại đức Sāriputta cho Tissa xuất gia bằng cách chỉ dạy đề mục tham thiền trước, rồi truyền thọ mười giới của Sadi tiếp theo.

Sau lễ xuất da Sa di của Tissa, cha mẹ ông Sadi này thiết lễ trai Tăng liên tiếp bảy ngày tại chùa để cúng dường cơm trắng nấu với mật ong pha chút ít nước, hay sữa bò nguyên chất đến Tỳ khuru Tăng có Đức Phật làm tọa chủ. Nhiều Tỳ khuru than phiền: “Mỗi ngày mỗi dâng cơm nấu với mật ong, chúng ta ăn mãi không xiết”.

Nhưng cuộc lễ Trai tăng chấm dứt trong ngày thứ bảy, và thí chủ cũng trở về nhà. Đến ngày thứ tám Sadi Tissa bắt đầu theo các Tỳ khuru vào thành khát thực.

Dân chúng trong thành Sāvattthī loan tin cho nhau: “Hôm nay ông Sadi vào thành khát thực, chúng ta hãy dự bị lễ vật cúng dường”. Họ đem theo năm trăm cái y choàng đã xếp gọn và năm trăm phần cơm ra cúng dường, đứng chờ Sa di Tissa và để bát cho ông. Qua ngày sau, dân chúng lại đến khu rừng ở bên cạnh chùa để đón Sadi Tissa để bát và dâng y như bữa trước. Thế là trong hai ngày liền Sadi Tissa nhận được một ngàn lá y cùng với một ngàn phần cơm bát, và ông cúng dường đến chư Tăng Tỳ khuru.

(Theo truyền ngôn đó là quả phước của ông đã cúng dường y choàng lớn cùng với phần cơm của mình khi còn là Bà la môn).

Khi ấy chư Tỳ khuru mệnh danh cho Sa di là Tissa thí thực (Piṇḍapātadāyakatissa).

Qua ngày hôm sau nữa, ông Sa di đi trong vườn chùa, nhằm khi trời lạnh, thấy chư Tỳ khuru chỗ này, chỗ nọ, nhất là trong các phòng sưởi (Aggisālā) đang ngồi xúm xít hơi ấm. Ông hỏi:

- Bạch các Ngài, sao các Ngài ngồi hơi lửa chi vậy?
- Chúng tôi lạnh quá, ông Sa di ơi.
- Bạch các Ngài, hễ trời lạnh thì chúng ta nên trùm y gấm ngự hàn (Kamlaba) là có thể hết lạnh ngay.
- Này Sa di, ông có đại phước, có được y gấm ngự hàn, chớ chúng tôi thì lấy đâu mà có?
- Nếu vậy, xin các Ngài cần dùng y gấm hãy cùng đi với tôi.

Các Tỳ khuru rủ nhau theo Sadi Tissa bảy tuổi này để kiếm lấy y ngự hàn, tất cả có đến ngàn vị.

Chẳng chút ngần ngại suy tính rằng: “Bấy nhiêu Tỳ khuru ta biết tìm y gấm ở đâu cho đủ”. Sa di Tissa dẫn đầu, hướng cả đoàn Tỳ khuru đi thẳng vào trong thành (quả thật người có tâm hảo thí (sudinna) mới có thái độ hiên ngang, hùng dũng như thế được). Tuần tự đi từng nhà, từ ngoài vào đến cổng thành. Sa di có được năm trăm chiếc y gấm, rồi mới vào thành. Đi đến nơi này, nơi nọ, ông được dân chúng đem đến dâng nữa.

Khi ấy có một người nam (puriso) đi qua đầu chợ, trông thấy người bán hàng đang bày ra năm trăm y gấm chờ khách, thì bảo:

- Bạn ơi! Có một Sa di đi tìm y gấm, đang đi gần đến đây rồi, bạn hãy lo giấu y của mình đi.

- Thế nào bạn, ông là người lấy của chưa cho hay là lấy của đã cho rồi?

- Ông lấy của cho rồi (dinnaka).

Người bán hàng xưa đuổi anh chàng nhiều chuyện rằng:

- Nếu vậy tôi có vui lòng cho thì ông ấy mới lấy, không vui lòng cho thì thôi, việc gì phải giấu. Thôi bạn hãy đi đi.

(Thật vậy, những kẻ ngu si, mù quáng bao giờ cũng bòn xén, rít róng. Khi thấy người khác làm phước bố thí thì họ cũng tiếc của, nóng ruột. Đến phút lâm chung, tâm bòn xén của họ nhất định sẽ đưa họ sa xuống địa ngục chẳng sai).

Người bán hàng nghĩ thầm: “Anh chàng này cứ luôn đến bảo ta: Ông hãy giấu hết y gắm của ông đi. Nhưng ta thiết nghĩ: Ông Sa di chỉ lấy của đã cho, còn vật sở hữu của ta, ta có quyền cho hay không là tùy ý ta. Tuy vậy, chớ mình có của bày ra trước mắt mà nói không có đồ cho thì cũng mắc cỡ miệng lắm. Và lại, đồ của mình mà mình giấu đi có tội chi đâu! Trong năm trăm lá y này có hai lá y trị giá hàng trăm ngàn đồng vàng, ta phải giấu hai lá y này mới được”.

Nghĩ rồi người bán hàng lấy hai chiếc y gắm quý giá xếp chung lại, giấu vào giữa những lá y thường. Ông Sa di dắt đoàn tùy tùng đến ngay đầu chợ. Ông bán hàng vừa trông thấy Sa di thì sanh lòng thương mến như con ruột của mình, mỗi tình phụ tử hình như tràn đầy cơ thể ông ta. Ông nói thầm: “Thấy mặt Sa di này rồi, tim gan mình cũng có thể mọc ra cho, nói gì đến y gắm chứ?”.

Thế rồi, ông lấy hai chiếc y gắm quý, đem dâng dưới chân Sa di Tissa, đánh lễ xong rồi, đứng lên nguyện rằng: “Bạch Ngài, xin cho tôi được pháp mà Ngài đã đắc”. Sa di Tissa đọc kinh chúc phúc và nói: “Xin cho người được như ý”.

Đi vòng trong thành, ông Sa di cũng được năm trăm cái y gắm. Thế là, chỉ trong một ngày Tissa đã tìm được ngàn cái y gắm dâng lên chư Tỳ khuru Tăng. Và ông được chư Tỳ khuru mệnh danh là Tissa thí y (Kambaladāyatissa).

(Sở dĩ Sa di Tissa được danh thơm tiếng tốt trong ngày nay lúc vừa được bảy tuổi, là do nhân cúng dường y kiếp trước bây giờ trở quả, khiến cho ông kiếm được ngàn lá y gắm vậy).

Quả thật, ngoại trừ Phật giáo, không có một tôn giáo nào khác, khi bố thí ít mà được kết quả nhiều và bố thí nhiều lại được kết quả nhiều hơn gấp bội. Cho nên Đức Thế Tôn có dạy rằng: “Này các Tỳ khuru, nơi nào có Tỳ khuru Tăng như thế, dầu ít cũng được nhiều kết quả, nếu nhiều càng được nhiều kết quả hơn nữa”.

(Như chuyện Sa di, trước kia chỉ dâng một lá y mà bây giờ mới lên bảy tuổi đã được dâng cúng ngàn lá y gắm vậy).

Trong khi Tissa ngụ tại Jetavana, những thân quyến trẻ tuổi luôn luôn tìm đến thăm viếng, chuyện trò. Ông nghĩ thầm rằng: “Nếu ta cứ ở đây, những trẻ con thân thuộc của ta cứ đến nói chuyện hoài, ta không thể ngồi lặng thinh được, còn hễ ta góp chuyện với họ thì là một trở ngại cho việc tu hành của ta. Vậy ta hãy đến xin Đức Bổn Sư ban cho một đề mục để tu tập, học xong, ta sẽ đi trú trong rừng”.

Sa di Tissa bèn đến đánh lễ Đức Thế Tôn, ngỏ lời yêu cầu Ngài truyền dạy đề mục niệm cho đắc quả A La Hán. Được đề mục rồi, ông về đánh lễ từ biệt Thầy Tế độ, mang cả y bát đi ra khỏi chùa, đi luôn một mạch một trăm hai mươi do tuần, vì nghĩ rằng: “Nếu ta ở chung quanh vùng này, các quyền thuộc của ta sẽ theo dõi quấy rầy ta được”.

Đến cuối lộ trình Sa di Tissa đi vào công một làng nọ, gặp vị bô lão, Sa di bèn hỏi thăm :

- Thưa ông thiện nam, trong địa phương này có ngôi thiền lâm, tịnh xá nào chăng?

- Bạch sư có.

- Xin ông làm ơn chỉ giùm đường cho tôi.

Ông lão này vừa gặp Sa di đã sanh lòng thương mến, ông ta xem như là con ruột của mình. Ông lão không chỉ đường mà lại nói: “Sư hãy đi theo tôi, tôi đưa sư đến đó”. Nói rồi dẫn Sa di đi .

Trong lúc cùng đi với ông lão vào làng, đến năm hoặc sáu địa diêm dọc đường, theo đường có trồng nhiều hoa quả, Sa di hỏi:

- Thưa ông thiện nam, chỗ này tên chi? Chỗ này tên chi?

Và ông lão đều nói tên cho Sa di biết cả. Khi đến ngôi tịnh xá trong rừng, ông lão đưa đường nói :

- Bạch sư, xin cầu chúc cho Sư ở lại đây bình an.

Rồi ông hỏi pháp danh Sa di, Sa di đáp rằng:

- Thưa ông thiện nam, pháp danh tôi là Tissa Cư Lâm (Vanavāsī Tissa).

Nghe vậy ông lão thỉnh:

- Ngày mai, Sư nên vào làng chúng tôi đi bát.

Nói rồi, ông lão về làng thông tin cho dân làng hay rằng: “Có vị Sa di pháp danh là Vanavāsī Tissa mới đến tịnh xá ta nên dự bị đem cơm cháo để bát cho ông”.

Vị Sa di này, đầu tiên được Thầy Tế độ đặt tên là Tissa, sau đó được chư Tăng mệnh danh là Tissa Thí Thực, Tissa Thí Y và Tissa Cư Lâm. Như vậy chỉ mới bảy tuổi mà vị ấy có đến bốn pháp danh.

Sáng hôm sau, ông Sa di vào làng trì bình khát thực, nhiều người để bát xong, còn đánh lễ vị ấy nữa, Sa di chúc rằng: “Xin cho người được an vui, xin cho người được thoát khổ”. Trong số những người để bát rồi, không một ai trở về nhà được cả, tất cả đều đứng nán lại để ngắm nhìn Sa di cho thỏa thích. Sa di Tissa Cư Lâm thọ vật thực vừa đủ một mình thôi. Toàn thể dân làng cúi mọp dưới chân vị Sa di nhỏ mà bạch rằng:

- Bạch Ngài, xin Ngài nhập hạ ba tháng nơi đây và truyền Tam quy và Ngũ giới để chúng tôi thọ trì thường nhật và truyền Bát giới cho chúng tôi vâng giữ hành theo trong những ngày Uposatha. Xin Ngài hoan hỷ nhận lời của chúng tôi.

Xét thấy dân làng có lòng thành khẩn, Tissa Cư Lâm hứa chịu nhập hạ gần đây, rồi hằng ngày đi vào làng khát thực. Mỗi lần thí chủ để bát và đánh lễ, ông luôn chúc lại bằng hai câu: “Xin cho mọi người được an vui, xin cho người được thoát khổ”, rồi mới đi nơi khác.

Sa di Tissa Cư Lâm an cư nơi đây, trải qua hai tháng, trong tháng thứ ba, vị ấy chứng đắc A La Hán với Tuệ phân tích. Đến khi mãn mùa an cư, làm lễ tự tứ xong, Thầy Tế độ đến đánh lễ Đức Bôn Su và xin rằng :

- Bạch Ngài, con sẽ đi thăm Sa di Tissa.
- Ông cứ đi đi, này Sāriputta.

Đại đức Sāriputta dắt theo năm trăm Tỳ khuru tùy tùng đến báo tin cho Đại đức Moggallāna hay:

- Này đạo hữu Moggallāna, tôi sẽ đi thăm Sa di Tissa đây.

Đại đức Moggallāna liền đáp:

- Tôi cũng đi nữa đạo hữu ạ.

Nói rồi, Đại đức cũng dắt theo năm trăm Tỳ khuru tùy tùng của mình cùng ra đi. Hay tin này, tất cả chư Đại Thánh Văn như Đại đức Mahākassapa, Anurudha, Upāli, Punṇa... mỗi vị dắt theo năm trăm Tỳ khuru của mình cùng ra đi. Con số tổng cộng các nhóm Tỳ khuru lên đến tám mươi bốn ngàn vị.

Các Ngài đồng bộ hành suốt cả lộ trình một trăm hai mươi do tuần mới đến làng, nơi trú của Sa di.

Khi ấy, vị thiện nam hộ độ thường trực của Sa di Tissa nhà ở gần cổng làng, thấy Đại Đức Tăng trước nhất, bèn ra đánh lễ chào đón các Ngài, Đại đức Sāriputta hỏi:

- Này ông thiện nam, trong địa phương này có ngôi thiên lâm, tịnh xá nào chăng?

- Bạch Ngài, có.
- Có Tỳ khuru nào thường trú chăng?
- Bạch Ngài, có.
- Vị thường trú ấy có pháp danh là chi?
- Bạch Ngài là Tissa Cư Lâm.
- Nếu vậy ông hoan hỷ chỉ đường cho chúng tôi đi.
- Bạch Ngài, chẳng hay Ngài là chi của Đại Đức?
- Chúng tôi là khách đến viếng Sa di.

Vị thiện nam lưu ý, nhìn kỹ từ Đại đức Pháp chủ cho đến chư Đại đức Thánh Văn để nhớ mặt. Tự nhiên ông cảm thấy toàn thân tràn trề một niềm phi lạc vô biên. Ông yêu cầu:

- Bạch các Ngài, xin các Ngài đình bộ đôi chút.

Đoạn ông hồi hải vào làng, cất tiếng kêu gọi:

- Hôm nay có chư Đại đức Tăng quang lâm đến bốn thôn, do ngài Sāriputta lãnh đạo, có tám mươi vị Đại Thỉnh Văn, mỗi vị dẫn theo năm trăm vị Tỳ khưu tùy tùng, đồng đến để viếng Sa di Tissa. Các người hãy đem vật thực, vật dụng như giường, ghế, ngọa cụ, đèn, dầu... đến tịnh xá cho mau.

Mọi người y theo lời kêu gọi, đem giường, ghế, các thứ vật dụng theo chân các Ngài Đại đức, đồng đi đến tịnh xá.

Sa di Tissa nhận biết chư Tỳ khưu Tăng, bèn ra rước bát Ngài Đại Trưởng lão và làm các phận sự đối với khách Tăng và cất hết y bát của các Ngài xong, thì trời nhá nhem tối. Đại đức Sāriputta bảo các thiện nam: “Thôi, các thiện nam hãy về đi, tối rồi”.

- Bạch Ngài, hôm nay là ngày nghe pháp, chúng con không về. Chúng con ở lại chờ nghe pháp. Vả lại, từ trước đến giờ chúng con chưa từng được thính pháp bao giờ.

- Thế thì, nầy Sa di, ông hãy đốt đèn lên rồi tuyên bố giờ thuyết pháp cho thiện tín biết.

Sa di Tissa làm theo lời của Đại Đức. Kế đến, Đại đức bảo rằng:

- Nầy Tissa, các thiện tín của ông đã ngỏ lời muốn nghe pháp. Vậy ông hãy thuyết pháp cho họ nghe đi.

Các thiện tín đồng loạt đứng dậy, bạch rằng:

- Bạch Đại Đức, Sư của chúng con chỉ thuộc lòng có hai câu kệ chúc phúc: “Xin cho người được an lạc, xin cho người được thoát khổ”, ngoài ra không biết pháp nào khác. Vậy xin Ngài từ bi hoan hỷ thuyết pháp cho chúng con nghe.

Ngài Sa di Tissa tuy chứng đạt A La Hán nhưng không hề thuyết pháp cho thiện tín nghe. Khi ấy, vị Thầy Tế độ của Ngài bảo:

- Nầy Sa di, ông hãy lấy hai mệnh đề: Những người được an vui, những người được thoát khổ làm đề tài mà thuyết giảng rành rẽ nghĩa lý đi.

- Lành thay! Bạch Ngài.

Đáp xong, Sa di cầm lấy cây quạt đẹp, trèo lên pháp tọa ngồi nghiêm trang tề chỉnh, rồi bắt đầu thuyết giảng nghĩa lý kinh điển, từ cạn đến sâu, từ thấp lên cao, phân tích lần lượt Ngũ uẩn, Tứ đại, Lục căn, Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là con đường đưa đến mức tối cao là A La Hán quả. Thờ pháp bao la phổ cập như đám mưa rào dội ướt khắp cả bốn châu thiên hạ.

Để kết luận Sa di Tissa nói:

- Bạch Ngài, người đã đắc A La Hán được an vui là thế, người đắc A La Hán quả được thoát khổ là thế, là người được thoát khỏi tứ khổ sanh, lão, bệnh, tử, cũng là khổ sanh vào ác đạo, nhất là địa ngục mà phàm phu nhân loại thường phải vương mang”.

- Lành thay, nầy ông Sa di. Hai câu chúc phúc ông đã khéo giảng lắm đây. Bây giờ ông hãy giảng tiếp theo phần Vi Diệu Pháp đi.

Vâng lời thầy, Sa di Tissa giảng thêm phần Vi Diệu Pháp. Đến khi trời rưng sáng, những người hộ độ của Sa di chia làm hai nhóm: Một nhóm bất bình vì nghĩ rằng: “Thật từ trước đến giờ chúng ta chưa từng thấy ai lãnh đạm, bạc bẽo như thế. Ông ta thuyết pháp như thế mà bấy lâu nay đối với những người có công hộ độ, cấp dưỡng ông ta chẳng khác nào cha mẹ nuôi con, ông chẳng hề giảng thuyết một câu nào Pháp Cú nào cho họ nghe”.

Còn nhóm kia thì lại hoan hỷ nghĩ rằng: “Thật hoan hỷ chúng ta có phước báu quá. Những vị sư như thế mà chúng ta chỉ biết hộ độ chứ không biết tài đức của vị ấy, hôm nay chúng ta được may duyên nên được nghe Ngài thuyết pháp”.

Ngày hôm ấy, từ sáng tinh sương, Đức Bôn Sư vẫn theo thông lệ, Ngài quán sát thế gian, thấy được những cận sự nam của Tissa Cư Lâm lọt vào giác võng của Ngài: “Chuyện chi xảy ra?”, khi quán thêm nữa, Ngài thấy rằng: “Trong số các tín đồ của Tissa Cư Lâm có nhóm bất mãn, có nhóm hoan hỷ”. Những ai bất bình chống đối với con Như Lai ắt sẽ bị sa đọa xuống địa ngục chẳng sai. Thế thì Như Lai phải đi đến đó, nhờ có Như Lai đến, tất cả đều khởi tâm Từ với Sa di Tissa và được thoát ly khỏi khổ não.

Ở chốn thiền lâm, dân chúng thỉnh cầu được chư Tỳ khuru Tăng, bèn trở về làng lo cất trại và nấu sẵn cơm cháo, dọn sẵn tọa vị, rồi ngồi chờ chư Tăng đến.

Chư Tỳ khuru tắm rửa xong, đến giờ đi bát, sắp sửa vào làng bèn hỏi Sa di:

- Này Tissa, ông cùng đi một lượt với chúng tôi hay là ông đi sau?
- Xin các Ngài đi trước.

Chư Tỳ khuru đáp y mang bát đồng đi vào làng.

Tại Jetavana, Đức Bôn Sư cũng đáp y mang bát chỉ trong một sát na tâm (Cittakhaṇo: Lẹ hơn trong nháy mắt), Ngài đã hiển hiện, đứng trước mặt chư Tỳ khuru. “Có lẽ Đức Chánh Biến Tri ngự đến”, tin này làm cho khắp cả làng xôn xao, náo động. Mọi người đều vui mừng hỷ dạ, đồng thỉnh chư Tăng có Đức Phật làm tọa chủ, an tọa xong rồi cúng dường cháo và đồ ngọt điểm tâm.

Trong khi chư Tăng độ chưa xong bữa, thì Sa di Tissa đi vào làng. Dân chúng tản bót ra, cung kính để bát cho Sa di.

Sa di thọ bát vừa xong, đem dâng lên Đức Bôn Sư, Ngài bảo :

- Đưa Đây Tissa.

Và Ngài đưa tay thọ bát, trao Đại đức Sāriputta và bảo: “Này Sāriputta, đây là bát của Sa di Tissa, đệ tử của ông”.

Đại đức nhận bát trên tay của Đức Bôn Sư rồi cho lại Sa di và dạy: “Ông tìm chỗ ngồi phải lẽ rồi thọ thực đi nhé”. Sau khi hộ độ Tỳ khuru Tăng có Đức Phật làm tọa chủ xong, dân làng đồng xin Đức Bôn Sư thuyết kinh chúc phúc.

Đức Bôn Sư thuyết giảng như sau: “Này các thiện nam tử, các ông thật là hữu phúc, nhờ có Sa di mà các ông hộ độ hàng ngày ở đây, các ông mới được dịp hội kiến với Sāriputta và Moggallāna, Mahākassapa luôn cả tám mươi vị Đại Thánh Văn.

Chính Như Lai hôm nay đến đây cũng là vì ông Sa di Tissa mà các ông hộ độ hàng ngày đó. Nhờ có Sa di mà các ông hân hạnh được diện kiến Đức Phật, thật là các ông hữu phước lắm mới được như vậy”.

Đại chúng đều suy nghĩ rằng: “Ôi chúng ta thật hân hạnh biết mấy, sở dĩ chúng ta có thể thỉnh được Đức Phật và chư Tăng để cúng dường trai Tăng là nhờ các Ngài đến thăm vị Đại đức của chúng ta...”.

Những người bất bình Sa di lúc trước, bây giờ cũng vui mừng, còn những người đã hài lòng thì càng có đức tin trong sạch đối với ông thêm nữa.

Đức Bôn Su phúc chúc xong, có nhiều vị chứng đắc Thánh quả, nhất là Tu Đà Hườn.

Đức Bôn Su từ chỗ ngồi đứng lên đi ra, dân chúng kéo nhau theo tiễn biệt, đánh lễ Ngài và quay trở lại.

Đức Bôn Su dắt Sa di Tissa cùng đi đến địa điểm mà trước kia khi mới đến ông đã hỏi thăm vị bô lão, khi ấy Đức Bôn Su cũng hỏi ông :

- Này ông Sa di, xứ này tên chi? Xứ kia tên chi?

Vị Sa di vừa đi vừa đáp lời rằng: “Bạch Ngài đây là xứ...đây là xứ...”.

Đến chỗ ngụ của Sa di, Đức Thế Tôn đi lên tận đỉnh núi, từ chỗ Ngài đứng trông xuống thì thấy mặt biển mênh mông. Đức Bôn Su phán hỏi Sa di:

- Này Tissa, ông đứng nơi này, nơi nọ trên đỉnh núi nhìn xuống thì thấy cái chi?

- Bạch Ngài, con thấy đại hải.

- Thấy đại hải, ông nghĩ thế nào?

- Bạch Ngài, con nghĩ rằng: “Số lượng nước mắt mà con đã khóc ra trong những khi sầu khổ, có lẽ còn nhiều hơn nước biển trong đại dương.

- Lành thay! Lành thay! Này Tissa, thật quả như thế, số lệ của mỗi chúng sanh tuôn trào trong những khi sầu khổ còn nhiều hơn nước trong bốn đại trùng dương.

Nói rồi Đức Bôn Su ngâm kệ rằng :

“Cātusu samuddesū jalam parittakam,
Tato bahum assujalam anappakam;
Dukkhenā phutthassa narassa socato
Kim kāraṇā samma tvam pamajjasi’ ti”.

*“Nước trong bốn biển có bao nhiêu,
Nước mắt so ra mới thật nhiều,
Khắp cõi nhân gian đầy khổ lụy,
Sao còn lơ đãng thả xuôi chiều”.*

Đức Bôn Su lại hỏi Sa di:

- Này Tissa, ông ngụ ở đâu?

- Bạch Ngài, tại hang núi này đây.

- Lúc ngụ tại đây ông nghĩ như thế nào?

- Bạch Ngài, con nghĩ rằng: “Đến khi chết thì con bỏ xác luôn nơi đây, khỏi phải lo kiếm chỗ nằm trên mặt đất bằng”.

- Lành thay! Lành thay. Nay Tissa quả thật cũng như thế ấy, những chúng sanh này (xác thân chết) nằm trên mặt đất cũng không đến bắt tử được.

Nói rồi Đức Thế Tôn ngâm lên kệ ngôn rằng :

“Upasāḥhakanāmaṇaṃ,
Sahassāni catuddasa;
Asmiṃ padese daḍḍhāni,
Natthi loke anāmatāṃ.
Yamhi saccañca dhammo ca,
Ahiṃsā saṃyamo damo;
Etadariyā sevanti,
Etaṃ loke anāmatanti”.

*“Một muôn lại với bốn ngàn,
Thổ dân đã rụi xương tàn nơi đây.
Không bao giờ cỡi tạm này,
Có nơi bắt diệt cho thân phàm trần.
Nơi nào Đạo pháp chánh chân,
Vô não thu thúc, tâm thân tự điều.
Là nơi chư Thánh tiêu diêu,
Nơi ấy bắt diệt, nghịch chiều thế gian”.*

Dứt hai bài kệ, Đức Bôn Su thuyết tích Bôn Sanh Upasāḥhaka (Dân xứ). Theo phong tục, họ đặt thi thể nằm trên đất bằng, mong sao người chết theo dấu ông bà về xứ bất tử (amata pubbepadesa). Nhưng sự thật, người thường không ai về xứ ấy cả. Chỉ những bậc chư Đại đức Ānanda mới được viên tịch, theo dấu tiên nhân lên đến bất tử mà thôi.

Tương truyền rằng: “Lúc được một trăm hai mươi tuổi, Đại đức Ānanda quán xét thấy thọ mạng của mình sắp hết, bèn báo tin cho thiện tín hay: “Bảy ngày nữa, bản Tăng sẽ nhập diệt”.

Hay tin này, trong số người ở hai bên bờ sông Rohinī, nhóm ở bên bờ này nói rằng: “Chúng ta hộ độ Đại đức nhiều, chắc là Ngài sẽ viên tịch trên phần đất của ta”.

Nhóm người bên kia sông cũng nói: “Chúng ta hộ độ Ngài nhiều, chắc là Ngài sẽ viên tịch trên phần đất của ta”.

Đại đức nghe cả hai bên nói giống nhau như thế thì nghĩ rằng: “Thiện tín ở hai bên bờ sông đều hộ độ cho ta nhiều cả. Nhưng ta không thể chiều ý theo cả hai bên, nếu ta viên tịch ở bên này thì nhóm cư sĩ ở bên kia sẽ tranh cãi. Do nơi ta mà họ sẽ đối chọi lẫn nhau. Ta phải làm sao cho họ sẽ vì ta mà chấm dứt mọi tranh chấp”.

Nghĩ rồi, Đại đức bảo hai nhóm thiện tín rằng: “Quý vị ở bờ sông bên này cũng như quý vị ở bờ sông bên kia, đều là những người có công hộ độ cho ta cả. Ta không

thê nào theo ai mà bỏ ai. Thôi thì quý vị ở bên này hãy tập hợp ở bờ bên ấy, và quý vị ở bên kia hãy tập hợp bờ bên kia”.

(Đến ngày thứ bảy, Ngài ngồi kiết già ở giữa sông, lơ lửng trên từng cao độ bảy cây thốt nốt mà thuyết pháp cho đại chúng nghe).

Thuyết pháp xong Ngài nguyện: “Xá lợi của ta hãy phân làm hai, một rơi xuống bờ này, một rơi xuống bờ kia”.

Đoạn Ngài nhập vào hỏa giới, lửa bốc lên có ngọn thiêu nhục thân Ngài. Xá lợi tự nhiên chia đôi, một phần rơi xuống bờ này, một phần rơi xuống bờ kia.

Đại chúng kêu gào than khóc nghe như mặt đất vô tình cũng vỡ tan từng mảnh, nấc lên những tiếng ai bi.

Khi Đức Bôn Sư Níp Bàn, quả đất vang rền tiếng than khóc não ruột của đại chúng trong bốn tháng dài, nghe thật ai bi sâu thẳm, mọi người đi lang thang kể lể rằng: “Đức Bôn Sư Ngài đã Níp Bàn, chúng ta không còn trông thấy ánh từ quang, không còn được trông thấy kim thân của Ngài đắp y mang bát như thườ tại tiền”.

Dứt tích Bôn Sanh, Đức Bôn Sư phán hỏi Sa di Tissa:

- Này Tissa, trong khu rừng này có những tiếng cộp, beo gằm thét mà ông không sợ sao?”.

- Bạch Thế Tôn, chẳng những con không sợ, mà khi nghe tiếng gằm thét của loài dã thú, con càng vui thích với cảnh lâm tuyền.

Nói rồi Sa di ngâm lên bài kệ trường thiên gồm sáu mươi đoạn mô tả tả phong cảnh rừng núi.

Khi ấy Đức Thế Tôn phán hỏi:

- Này Tissa.

- Dạ bạch Ngài.

- Như Lai sẽ đi với Tăng chúng, còn ông đi hay là trở lại?

- Bạch Ngài. Nếu Thầy Tế độ của con dứt con đi thì con đi, nếu người trở lại thì con trở lại.

Đức Bôn Sư cùng với Tăng chúng đồng lên đường, ông Sa di đi lui lại tìm thầy tế độ. Gặp ông, Đại đức hỏi:

- Này Tissa, nếu ông muốn trở về chỗ ngụ thì cứ đi.

Ông Sa di Tissa đánh lễ cáo biệt Đức Bôn Sư và Tỳ khưu Tăng rồi trở lại. Đức Bôn Sư thì đi luôn về Jetavana.

Trong phòng pháp hội giữa các Tỳ khưu, pháp thoại sau đây được đề khởi: “Chà! Tội nghiệp ông Sa di Tissa bây giờ tu khổ hạnh quá. Từ ngày ông tục sanh, song thân ông thiết lập bảy cuộc đại thí cơm trắng nấu với sữa tươi hay mật ông pha đặc để cúng dường đến năm trăm vị Tỳ khưu. Đến khi ông xuất gia, song thân ông lại thiết lễ Trai Tăng bảy ngày liền trong chùa, cúng dường cơm trắng này với mật pha chút ít nước đến Tỳ khưu Tăng có Đức Phật làm tọa chủ. Xuất gia rồi, từ ngày thứ tám

ông vào làng đi bát, trong hai ngày được cúng ngàn bát cơm cùng ngàn bộ y tắm. Qua ngày sau được thêm ngàn lá y gấm ngự hàn. Đến nay, ông vào cư ngụ trong rừng lại có lễ lộc phát sanh dồi dào đến cho ông, mà rồi ông cũng xả bỏ tất cả lợi danh như thế, đi vào rừng sâu ăn cơm trộn lộn trong bát. Thật là ông Sa di tu hành khổ hạnh quá”.

Đức Bôn Su ngự đến phán hỏi: “Này các Tỳ khuru, hôm nay các ông ngồi thảo luận việc đó?”.

- Bạch Ngài, chuyện như vậy...

Nghe vậy Đức Bôn Su dạy rằng:

- Phải đó, này các Tỳ khuru, có hai đường lối khác nhau. Con đường thiên về thế lợi như trên là khác và con đường hành đạo để chứng đạt Níp Bàn là khác. Thật thế, Tỳ khuru nào cứ mong ước: “Ta sẽ được lễ lộc như thế”, dầu cho có thọ các chi Đâu đà nhất là ngụ trong rừng mà còn lo gìn giữ lợi danh thì nhất định bốn cảnh ác thú đang mở rộng chờ đón ông ta. Còn Tỳ khuru muốn đặt bước lên đường Níp Bàn thì xả bỏ hết lợi danh, lễ lộc, vào cư ngụ trong rừng vắng tĩnh tấn hành đạo không xao lãng thì sẽ chứng đắc quả A La Hán chẳng sai.

Đức Bôn Su kết luận xong, còn thuyết pháp giải rộng thêm những nghĩa lý và đọc bài kệ này:

“Aññā hi lābhūpanisā,
Aññā nibbānagāminī;
Evametam abhiññāya,
Bhikkhu buddhassa sāvako;
Sakkāram nābhinandeyya,
Vivekamanubrūhayeti”.

*“Một đường hưởng lộc thế gian,
Một đường tu chứng Níp Bàn vô sanh.
Tỳ khuru phật tử phải rành,
Chớ nên tham đắm lợi danh thế quyền.
Đạo mẫu rún để tâm chuyên,
Đi đường giải thoát bình yên lâu dài”.*



CHÚ GIẢI:

Aññā hi lābhūpanisā, aññā nibbānagāminī: (Đường theo thế lợi khác, đường đến Níp Bàn khác). Quả nhiên, muốn có lợi lộc phát sanh, vị Tỳ khuru phải gây tạo một vài nghiệp bất thiện, tà vạy, nhất là thân tà hạnh (kāyavaṅka), nhờ vậy mới kiếm được lợi lộc. Thật thế, như phần cơm bát chẳng hạn, nếu có giờ tay ra thẳng cánh, không chịu cong queo thì bàn tay sẽ ngay ra để xuống chỉ có đựng được mà thôi. Còn như chụm tay lại đưa xuống, đến khi giờ lên thì có thể bốc lấy cục cơm mà đem lên được. Chính khi nào làm việc tà vạy, nhất là thân tà hạnh như thế mà lễ lộc phát sanh, thì con đường tu hành này chỉ thiên về danh lợi thế gian, không hợp theo lẽ đạo (adhammika), còn dính mắc trong vòng tái sanh luân hồi. Lợi lộc phát sanh hợp theo lẽ đạo là khi nào vị Tỳ khuru chỉ hướng theo y bát, nghiêm trì giới luật, cư ngụ trong

rừng... Tỳ khuru là hành giả đi trên đường đến Níp Bàn phải dứt bỏ tất cả tà hạnh do thân khẩu là nhiều nhất, không đi phải làm như đi, không cầm phải làm như cầm, không điếc phải làm như điếc, không nên lường gạt tráo trở, giả dối điêu ngoa.

Evametaṃ abhiññāya bhikkhu buddhassa sāvako: (Như vậy hiểu biết rành, Tỳ khuru đệ tử Phật). Sau khi hiểu biết rành rẽ con đường đưa đến Níp Bàn và con đường theo thế lợi khác nhau như vậy, Tỳ khuru là Thịnh Văn đệ tử Phật, đã giác ngộ được đâu là chánh pháp, đâu là phi pháp.

Sakkāraṃ nābhinandeyya, vivekamanubrūhayeti: (Chớ vui theo lợi danh, hãy chuyên tu giải thoát). Đây là huấn từ dạy thêm vị Tỳ khuru, không nên vui theo vật dụng và sự lễ bái phi pháp, nhưng nếu lễ vật ấy hợp pháp thì cũng đừng từ chối. Hãy thực hành tịnh pháp (viveka) nhất là thân thanh tịnh, ở đây có nghĩa là thân sống độc cư (kāyassa ekābhāva). Tâm thanh tịnh (upadhiviveka) tức là Níp Bàn. Người có thân thanh tịnh là người xa lánh chỗ đông đảo, bè phái. Người có tâm thanh tịnh là người xa lánh việc chắt chứa phiền não. Người có thủ thanh tịnh là người xa lánh được tất cả các pháp hữu vi. Thân thanh tịnh là duyên sanh tâm thanh tịnh, tâm thanh tịnh là duyên sanh thủ thanh tịnh.

Cũng có thể giải rằng: Người có thân thanh tịnh (kāyaviveko) là người thỏa thích trong sự xuất gia hành đạo, một mình ở chỗ hẻo lánh quạnh hiu; người có tâm thanh tịnh (attaviveko) là người đã đạt đến mức thánh thiện tối cao về mặt tinh thần; và người có thủ thanh tịnh (upadhiviveko) là người đã chấm dứt cái vòng luân hồi, không còn bị pháp hữu vi (saṅkhāra) chi phối để phải tái sanh làm người lại nữa.

Tỳ khuru nên rán xúc tiến thực hành tròn đủ ba pháp thanh tịnh trên đây luôn luôn.



Đức Bổn Sư vừa dứt thời pháp, có nhiều Tỳ khuru chứng đắc Thánh quả, nhất là quả Atu Đà Hườn.



Dịch Giả Cẩn Đề

*Đề Xá Sa di bảy tuổi đầu,
Tu rình giác ngộ lý cao sâu,
Sườn non thấy tiếp màu xương trắng,
Nước biển xem thua suối lệ sầu.
Lẽ lộc hơn người thêm khổ lụy,
Tài danh quán chúng nặng lo âu,
Con đường thế lợi nhiều khê lẫm,
Thà sống an vui với đạo màu.*

**DỨT TÍCH TISSA CƯ LÂM
DỨT PHẨM NGU NHƠN**





75. Vị đệ tử chân chánh phải biết rõ con đường đi đến lợi lạc thế gian khác với con đường đi đến Níp Bàn.

VI. PHẨM HIỀN TRÍ (PAṄḌITAVAGGA)

14 bài kệ: Pháp Cú số 76-89

11 tích truyện



VI.1- Tích ĐẠI ĐỨC LA ĐÀ (Rādhatheravatthu)



KÊ NGÔN: (Pháp Cú số 76)

“Nidhīnaṃ vapavattāra,
Yaṃ passe vajjadassināṃ;
Niggayhavādiṃ medhāvīṃ,
Tādisaṃ paṇḍitaṃ bhaje;
Tādisaṃ bhajamānassa,
Seyyo hoti na pāpiyoti”.

“Được hiền nhân thánh thiện,
Chỉ bày lối thô thiển,
Nên hoan hỷ kết tình,
Tôn như bậc cao minh.
Chỉ đường ta kiếm lại,
Hâm chôn giấu của cải,
Thân hiền lợi ích nhiều,
Chẳng có chi tai hại”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sur đã thuyết ra khi Ngài an ngự tại Jetavana, đề cập đến Đại đức Rādha (La Đà).

Tương truyền rằng: Lúc còn ở tại gia, Đại đức trên đây vốn là một ông Bà la môn nghèo khó, cư ngụ trong thành Sāvattihī. Vì muốn xuất gia để sống gần gũi chư Tỳ khuru, ông ta đến chùa xin ở làm công quả, nhứt là phụ giúp chư Tăng trong các việc lật vật như quét dọn cốc liêu, dung nước rửa mặt... Tuy nhiên, chư Tăng không nhận cho ông xuất gia, không được toại nguyện, ông trở nên ốm o gầy mòn.

Một hôm, trong lúc quán sát thế gian vào lúc sáng sớm, Đức Bôn Sur quán thấy ông Bà la môn ấy. Để xem ông ta có đủ căn lành hay không, Ngài quán thêm nữa thì biết ông sẽ đắc quả A La Hán. Cho nên, chiều hôm ấy, Đức Thầy ung dung bách bộ trong vòng tịnh xá, như đi kinh hành rồi ngự ngay đến chỗ ở của ông Bà la môn và phán hỏi rằng:

- Nay ông Bà la môn, thường ngày làm công việc chi?
- Bạch Ngài, con làm tất cả mọi việc hộ giúp chư Tăng.
- Ông có được chư Tỳ khuru tế độ chăng?
- Bạch Ngài, về vật thực thì con được tiếp độ, nhưng chư Tăng không nhận cho con xuất gia.

Nhân dịp này, Đức Bôn Sur triệu tập Tăng chúng và phán hỏi về vấn đề Bà la môn.

- Nay các Tỳ khuru, trong các ông, có ai nhớ ra rằng mình đã có thọ bát của ông Bà la môn này chăng?

Đại đức Sāriputta đáp rằng:

- Dạ bạch Ngài, con đã nhớ ra, trong lúc con đi trì bình trong thành Rājagaha, chính ông này đã đích thân để bát cúng dường đến con một vá thực phẩm. Con nhớ rằng con đã thọ bát của ông ta.

- Nay Sāriputta, một người hộ giúp ông như thế, không đáng được ông giải khổ hay sao?

Nghe Đức Bôn Sur hỏi vậy, Đại đức Sāriputta vội đáp:

- Lành thay! Bạch Ngài, con sẽ tế độ ông ta.

Nói rồi, Đại đức làm lễ xuất gia cho ông Bà la môn ấy. Mỗi lần nhập chúng trong Trai tăng đường, vị tân sư này phải khó khăn vất vả trong sự thọ lãnh vật thực như cơm cháo, vì ông phải đi đến chỗ ngồi ở phía sau cùng chư Tỳ khuru. Thấy vậy, Đại đức mới dắt ông đi du phương, một thầy một trò và nhân thể luôn kèm dạy lần lần, nhắc nhở ông những điều nên hành và những điều phải tránh.

Là người dễ dạy, hết lòng tôn kính thầy chỉ dạy, Sư Rādha chăm chỉ hành đúng theo huấn từ của Đại đức Sāriputta, mấy ngày sau Đại đức Rādha chứng đắc A La Hán quả. Kế đó, Đại đức dắt Sư trở về yết kiến Đức Bôn Sur. Sau khi hai vị đệ tử đánh lễ và ngồi xuống, Đức Bôn Sur hỏi Đại đức những câu hàn huyên thông thường rồi Đức Bôn Sur hỏi Đại đức rằng:

- Nay Sāriputta! Học trò mới của ông có dễ dạy không?

- Bạch Ngài, ông ta rất mềm mỏng, dễ dạy. Ông ta không hề tỏ ra nóng giận mỗi khi bị chỉ trích dầu là phạm lỗi nhỏ nhen chút ít.

- Nay Sāriputta, nếu được những người như vậy theo xin ông tế độ, thì ông sẽ thọ nhận bao nhiêu cho xuất gia?

Một hôm nọ, chư Tỳ khuru câu hội trong giảng đường, đưa ra luận đề như vậy: “Tiếng đồn Đại đức Sāriputta là người biết ghi ơn và biết đền ơn. Sau khi nhớ lại sự hỗ trợ của ông Bà la môn nghèo, dầu chỉ một vá thực phẩm, cũng chịu khó tế độ cho ông ta xuất gia. Đại đức Rādha cũng là người giỏi chịu đựng, uốn nắn, mới gặp được thầy khéo dạy dỗ như thế”.

Khi Đức Bôn Sur ngự đến giảng đường, nghe chư Tỳ khuru bạch lại đề tài của cuộc luận đạo, Ngài phán rằng:

- Nay các Tỳ khuru, không phải bây giờ mới như thế đâu, trước kia Sāriputta cũng đã từng là người biết ghi ơn và biết đền ơn như thế rồi.

Đoạn Ngài lại dẫn tích xưa, bắt đầu đọc kệ rằng:

“Alīnacittam nissāya,
Pahaṭṭhā mahatī camū;
Kosalam senāsantutṭham,
Jīvaggāham agāhayi.

Evam nissaya sampanno,
Bhikkhu āraddhavīriyo;
Bhāvayaṃ kusalaṃ dhammaṃ,
Yogakkhemassa pattiyā;
Pāpuṇe anupubbena,
Sabbasaṃyojanakkhayanti. ”

“*Nhờ phán chán tâm dẫn đầu,
Đại binh hoan hỷ phục trâu san hà.
Sanh cầm vua Kiêu Tát La,
Phá tan quân địch bắt hòa chúa tôi.
Cũng vậy phán chán tâm rồi,
Tỳ khuru tinh tấn trau dồi thiện duyên,
Chăm lo trì giới tham thiền,
Níp Bàn tịch tịnh chứng liền chẳng sai.
Bao nhiêu kiết sử dằng dai,
Lần lượt cắt hết một hai chẳng còn”.*

Kể đó, Đức Bôn Sur thuyết giảng rành mạch tích Bôn Sanh Phán Chán Tâm (Alīnacitta Jātaka), gồm có hai phân đoạn trên đây. Trong đó, con tượng chúa độc chiếc, đã đem con tượng con toàn sắc trắng của mình hiến tặng cho ông thợ mộc vì nhớ ơn người đã chữa lành vết thương nơi chân, chính là Đại đức Sāriputta đây vậy.

Sau khi kể sự tích tiền thân Đại đức Sāriputta, Đức Bôn Sur lại đề cập đến Đại đức Rādha.

- Này các Tỳ khuru, bất kể là Tỳ khuru nào, cũng nên noi gương dễ dạy của ông Rādha đây mà bắt chước. Nếu được người trí thức chỉ rõ lỗi mình, không nên nóng giận trong lúc nhận lãnh những lời dạy dỗ. Phải xem người ban huấn từ như là bậc hướng đạo chỉ cho mình chỗ có hầm chôn giấu của cải vậy.

Pāli:

“Nidhīnaṃ’va pavattāraṃ,
Yaṃ passe vajjadassināṃ;
Niggayhavādiṃ medhāvīṃ,
Tādisaṃ paṇḍitaṃ bhaje;
Tādisaṃ bhajamānassa,
Seyyo hoti na pāpiyoti.”

Dịch:

“*Gặp người hiền trí giải bày,
Những điều lầm lỗi sửa sai cho mình.
Hãy nên cùng họ kết tình,
Xem họ như bậc cao minh chỉ đường.
Cho ta tìm thấy kho tàng,
Gần hiền vô hại, lợi càng gia tăng”.*



CHÚ GIẢI:

Trong Pāli, tiếng *Nidhīnam* nghĩa là: Những kho tàng bí mật, hay là những chỗ nào mà người đã đào lên chôn giấu của cải, thường là những chỗ đựng đầy vàng, bạc chẳng hạn.

Pavattāram: Người chỉ lối không khác nào người có lòng từ mẫn muốn tế độ những kẻ khôn cùng khỏi cảnh vất vả lầm than, bèn kêu: “Hãy lại đây, ta sẽ chỉ cho các người một lối sống an vui”, rồi dắt họ đến tận chỗ chôn của để dành, lấy tay chỉ và bảo họ: “Hãy lấy của này và sống an vui đi”.

Vajjadassinam: (Người cho thấy lỗi). Có hai hạng Tỳ khuru ưa vạch lỗi của người khác. Một là hạng Tỳ khuru tiêu tâm tìm lỗi lầm sơ suất của Tỳ khuru bạn, để lên mặt khiển trách người ở giữa Tăng chúng. Hai là hạng Tỳ khuru có tâm bi mẫn, muốn tế độ người tâm tối dốt nát, muốn dắt y đi lần đến chỗ sáng suốt, thông minh, giúp cho y tăng trưởng về mặt trí đức, cho nên mỗi việc lầm lỗi của y đều vạch ra cho y nhìn thấy để sửa chữa, ngõ hầu tiến lên bậc trên, trở nên con người đạo hạnh gương mẫu, tiếng Vajjadassinam trong bài kệ chỉ hạng Tỳ khuru thứ hai này vậy.

Quả thật, ví như một người khôn cùng, gặp được người chỉ bảo: “Hãy lấy của này đi!”. Dầu cho người ấy có dọa nạt, đánh đập anh ta chẳng nữa, anh ta cũng không nóng giận mà còn vui thích là khác khi mà mắt anh ta nhận thấy được chỗ chôn vàng.

Cũng vậy, Tỳ khuru nào nhận thấy điều sơ suất lỗi lầm của mình bị vạch ra, không nên tỏ vẻ nóng giận trong khi được chỉ dạy. Trái lại, phải hết lòng hoan hỷ và phải yêu cầu như vậy: “Bạch Ngài, ơn Ngài chỉ bảo thật rất trọng đại, xin Ngài hãy nhận làm Thầy Tiếp dẫn hoặc Thầy Tế độ của con mãi mãi, để ban thêm nhiều huân từ giáo hóa cho con”.

Niggayhavādī: (Là người phản đối, khiển trách).

Như có một số Thầy Tế độ (Hòa thượng) hoặc Thầy Tiếp dẫn (Yết Ma) nhìn thấy các đệ tử sơ suất phạm lỗi, nhưng không dám nói ra vì cho rằng: “Ông này chăm lo hầu hạ ta đàng hoàng tử tế, phục vụ ta được nhiều việc, nhất là dâng nước rửa mặt, nếu ta vạch lỗi ông ta sợ e ông ta sẽ không hầu hạ ta nữa, như thế thì ta sẽ bị thiệt thòi”. Tỳ khuru nghĩ như vậy không đáng gọi là Niggayhavādī. Vị ấy dung túng tội lỗi, như người xả rác trong giáo pháp này vậy.

Còn vị thầy nào thấy đệ tử mình phạm lỗi như thế, mà chỉ dạy, nhắc nhở giới luật, có khi đe dọa đòi đũa, bắt chịu hình phạt hoặc không cho ở trong chùa thì mới đáng gọi là Niggayhavādī. Cũng như câu kim ngôn của Đức Chánh Biến Tri có dạy rằng: “Này Ānanda, việc đáng phản đối thì Như Lai khiển trách, cấm ngăn. Này Ānanda, việc đáng ủng hộ thì Như Lai khích lệ, thúc đẩy”. (Niggayha niggayhāham, Ānanda vakkhāmi; paggayha paggayhāham Ānanda vakkhāmi. Yo sāro soṭhassatīti).

Medhāvīṃ: Bực này có đầy đủ trí tuệ đã nếm được hương vị của Pháp Bảo.

Tādisaṃ: Nên giao hảo, nương nhờ, học hỏi với bậc hiền trí như thế.

Quả thật, vị đệ tử mà nương nhờ học hỏi với Giáo sư như vậy thì thâm hoạch được nhiều lợi ích, không bao giờ phải chịu thiệt thòi, hoặc tăng thêm những điều quấy ác tai hại.

Thời pháp vừa dứt, nhiều vị Tỳ khuru chứng đắc Đạo quả.



Dịch Giả Căn Đề

*Dầu ơn nhỏ mọn cũng không quên,
Đợi lúc lâm nguy mới đáp đền,
Người trí tùy cơ mà ứng biến,
Giúp cho bạn cũ được làm nên.
Giữ tánh nhu hòa diệt nét sân,
Một lòng cầu tiến, học chuyên cần,
Càng mau thấy lỗi càng mau sửa,
Thầy đó, trò đây, thầy Thánh nhân.*

DỨT TÍCH ĐẠI ĐỨC RĀDHA





76. Hãy thân cận những bậc trí chỉ bảo các lỗi lầm của ta vì các vị ấy cũng như người phát hiện kho báu.

VI.2- Tích ÁC TĂNG (Assajipunabbasukavathu)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 77)

“Ovādeyyānusāseyya,
Asabbhā ca nivāraye;
Satam hi so piyo hoti,
Asatam hoti appiyoti”.

“*Những người hay khuyên giải,
Cản ngăn điều chẳng phải,
Người sáng trí kính yêu
Kẻ tối thì trái lại*”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sur thuyết ra khi Ngài an ngự tại Jetavana, đề cập đến nhóm Tỳ khuru Assajipunabbasuka (Ác Tăng).

Câu chuyện của nhóm Tăng này đã phát khởi tại miền núi Kīṭa.

Tương truyền rằng: Họ là những Tỳ khuru quấy ác, không biết hổ thẹn tội lỗi, mặc dầu vị nào cũng đã từng là đệ tử của hai vị Thượng Thỉnh Văn. Họ quy tụ được đồ chúng cũng quấy ác như họ, gồm có năm trăm Tỳ khuru cùng trú ngụ chung nhau, tự mình trồng hay bảo kẻ khác trồng hoa... sửa kiếng... Nói tóm lại là họ tạo nhiều việc tà hạnh, làm hư hỏng các gia đình thiện tín, để nhờ đó mà nuôi sống bằng tứ vật dụng tà mạng. Họ chấp chứa các Tỳ khuru quấy ác như thế, còn những vị trong sạch thì bị họ đuổi đi, không cho ở (anāvāsam akamsu).

Việc tác tệ của nhóm Tỳ khuru này thấu đến tai Đức Thế Tôn. Để hành Tăng sự trục xuất (pabbājanīyakamma karaṇa) họ ra khỏi vùng cư trú, Đức Thầy gọi hai vị Thượng Thỉnh Văn cùng với đoàn tùy tùng của các Ngài, đến phán bảo:

- Này Sāriputta, các ông hãy ra đi... Hễ những ai không vâng lệnh các ông, thì các ông hãy cho đọc tuyên ngôn trục xuất họ. Còn những ai vâng lệnh thì ông hãy dạy dỗ nhắc nhở họ. Quả thật, đối với người dạy dỗ, nhắc nhở thì những kẻ thiếu trí không mấy gì yêu mến, nhưng những người sáng suốt thì lại kính yêu.

Tiếp theo đó, Đức Bôn Sur thuyết pháp và kết luận bằng kệ ngôn rằng:

“Ovādeyyānusāseyya,
Asabbhā ca nivāraye;
Satam hi so piyo hoti,
Asatam hoti appiyoti”.

“*Người hay dạy dỗ khuyên răn,
Thấy ai phạm lỗi can ngăn tức thì.
Người sáng trí kính yêu vì,
Kẻ tối, trái lại sân si oán thù*”.



CHÚ GIẢI:

Tiếng *Ovādeyya* trên đây nghĩa là chỉ dạy về điều lỗi nào đã hoặc đang phạm. Còn tiếng *anusāseyya* là chỉ dạy khuyên răn về điều lỗi nào chưa phạm nhưng có thể phạm trong tương lai, và làm hạ phẩm giá của người phạm lỗi.

Dạy dỗ người cách trực tiếp, lúc giáp mặt gọi là *ovadati*, còn dạy dỗ gián tiếp hoặc bằng thơ, hoặc bằng lời nói nhắn thì gọi là *anusāsati*.

Dạy dỗ chỉ một lần cũng gọi là *ovadati*, còn dạy dỗ theo cách dạy đi dạy lại nhiều lần nối tiếp thì dạy những lần sau gọi là *anusāsati*.

Câu kệ đầu là nói về sự chỉ dạy bằng cả hai cách như đã giải trên.

Asabbhā có nghĩa là ngăn cấm các bất thiện pháp và khuyến khích các thiện pháp.

Satam: người sáng trí như thế, hằng được các bậc đại nhân, nhất là chư Phật mến yêu.

Asatam: những người chưa giác ngộ chơn lý giải thoát, xuất gia chỉ có mục đích kiếm ăn để nuôi thân sống mà thôi cho nên đối với người dạy dỗ khuyên răn họ, họ trả lời trắng trợn như muốn xỉa xối vào mặt: “*Sư không phải là Thầy Tế độ, không phải là Thầy Tiếp dẫn của chúng tôi, tại sao Sư lại muốn dạy chúng tôi?*”; kẻ tối mê không ưa mà còn ghét người dạy dỗ như thế.



Đến cuối thời Pháp nhiều vị Tỳ khưu chứng đắc Thánh Quả, nhất là Tu Đà Hườn.

Sau khi nhận lãnh huấn từ của Đức Bổn Sư, Đại đức Sāriputta cùng Đại đức Moggallāna ra đi đến dạy dỗ, nhắc nhở nhóm Tỳ khưu tà hạnh. Có một số nhận lãnh huấn từ giáo hóa, cải tà quy chánh, một số tự động xin hoàn tục, còn một số không nhận lỗi bị Tăng tụng tuyên ngôn trục xuất ra khỏi địa phương Kỳà.

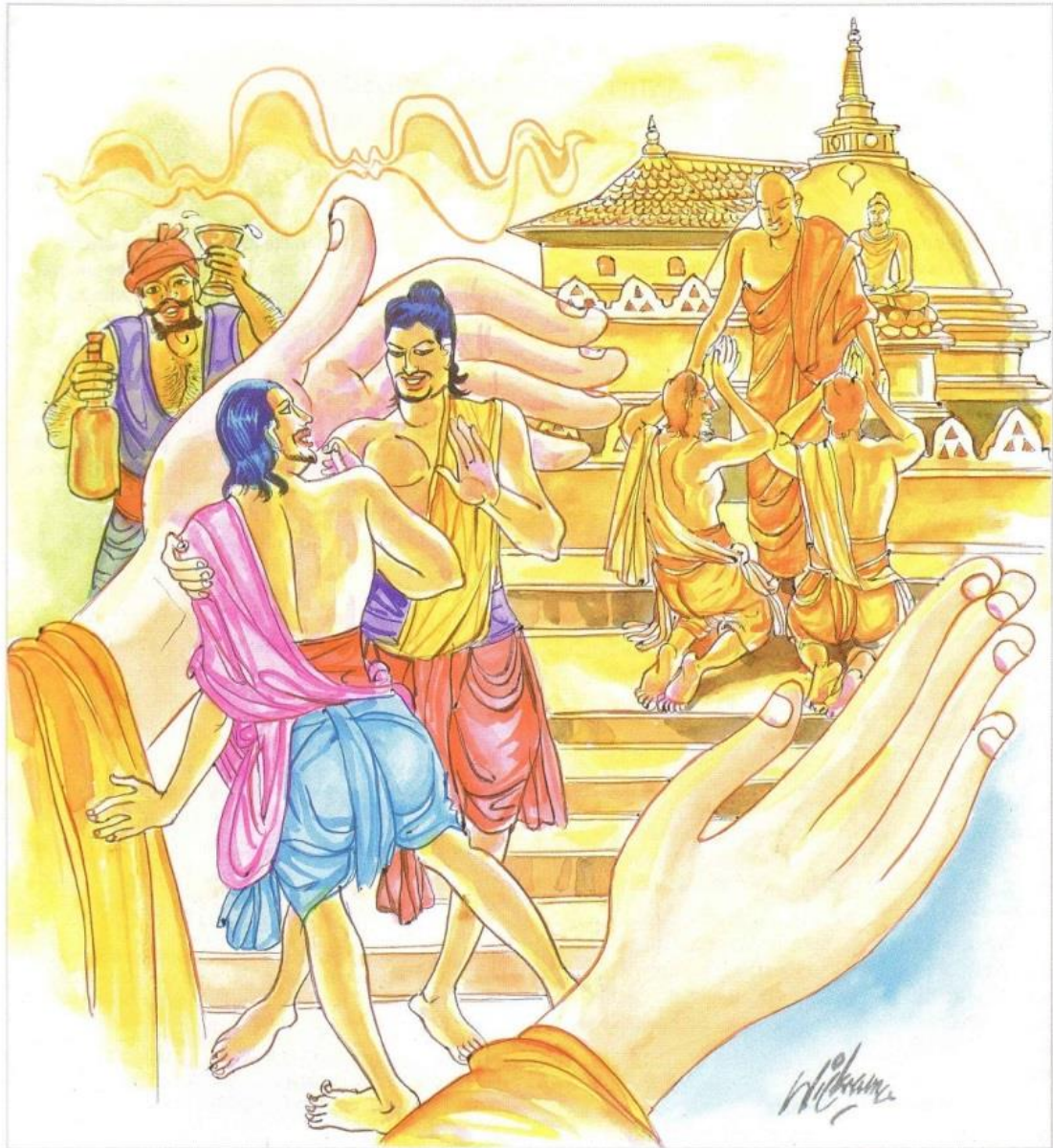


Dịch Giả Cẩn Đề

*Phẩm giá nhà sư chẳng giữ gìn,
Làm điều tà hạnh để mưu sinh,
Biết nghe lời dạy còn yêu Phật,
Ngoan cố thì theo hẳn thế tình...*

DÚT TÍCH ASSAJIPUNABBASUKA





77. Lời khuyên của bậc trí làm vui lòng người hiền và làm mất lòng người ác.

VI.3- Tích ĐẠI ĐỨC SA NẶC

(*Channattheravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 78)

“Na bhaje pāpake mitte,
Na bhaje purisādhame;
Bhajetha mitte kalyāṇe,
Bhajetha purisuttameti”.

“*Đừng thân cận bạn ác,
Đừng thân kẻ tiểu nhân,
Tìm bạn lành, hiệp tác,
Gặp quân tử cầu thân*”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Su thuyết ra khi Ngài an ngự tại Jetavana, đề cập đến Đại đức Channa (Sa Nặc).

Tương truyền rằng: Đại đức có lần thốt ra lời mai mỉa hai vị Thượng Thỉnh Văn như sau: “Trong khi Thái tử, con đại vương ta phát nguyện xuất gia tu hành khổ hạnh, thì Ngài ra đi chỉ có một mình, ta chẳng thấy có mặt nào khác. Thế mà, bây giờ có người đi đâu cũng tự xưng tên: Ta là Sāriputta, ta là Moggallāna. Chúng ta là Thượng Thủ Thỉnh Văn...”.

Đức Bôn Su được chư Tỳ khuru bạch lại việc này, bèn cho gọi Đại đức đến khuyên răn, dạy bảo. Đại đức nín nhịn được ba lần như vậy, nhưng sau đó lại vẫn mỉa mai hai vị Thượng Thủ Thỉnh Văn như trước.

Trong khi đang mỉa mai như thế, lần thứ ba Đại đức bị Đức Bôn Su đòi đến và phán dạy rằng:

- Nay Channa, hai Tỳ khuru ấy là Thượng Thỉnh Văn, chính là bậc đại trượng phu quân tử, là những bạn lành của ông. Ông nên thân cận giao kết với những bạn lành như thế.

Nói rồi, Đức Bôn Su nhân đó thuyết một thời pháp, Ngài kết luận bằng bài kệ này:

“Na bhaje pāpake mitte,
Na bhaje purisādhame;
Bhajetha mitte kalyāṇe,
Bhajetha purisuttameti”.

“*Đừng thân cận bạn ác, ngu,
Đừng gần gũi kẻ thất phu tục tử.
Chỉ nên kết nghĩa kim bằng,
Với bậc hiền đức, trí năng hơn đời.*”



CHÚ GIẢI:

Bài kệ trên đây có ý khuyên các Tỳ khuru không nên giao thiệp với hai hạng bạn ác: Một là bọn người truy hoan trong các bất thiện pháp, nhất là thân tà hạnh (kāyaduccaritā) như hành động trộm cướp chẳng hạn. Và hai là hạng đê tiện thấp hèn

trong số hai mươi một hạng người không nên thân cận. Trái lại, những người lành, thuộc hạng trượng phu quân tử thì nên tìm đến mà cầu thân giao kết.



Sau thời pháp, có nhiều Tỳ khuru chứng đắc Thánh quả, nhứt là Tu Đà Hườn quả.

Đại đức Channa mặc dù nghe được huấn từ, sau đó cũng vẫn còn tiếp tục mĩa mai, nhiếc móc các Tỳ khuru. Chư Tăng lại bạch lên Đức Thế Tôn việc làm khiếm nhã này. Đức Thầy phán rằng: “Này các Tỳ khuru, trong lúc Như Lai còn tại thế, các ông không thể nào bắt buộc Channa vâng giữ điều học được. Ráng chờ khi Như Lai Níp Bàn rồi, các ông sẽ dạy dỗ ông ta”.

Và khi Ngài sắp Níp Bàn, nghe Đại đức Ānanda bạch hỏi:

- Bạch Ngài, chúng con phải dùng pháp nào để cảm hóa Đại đức Channa?

Ngài dạy rằng:

- Này Ānanda, hãy dùng hình phạt Phạm Đàn (Brahmadāṇḍa) một cách phạm tội là tuyệt giao, không tiếp xúc chuyện trò chi với vị Sư phạm tội cả, mà phạt Tỳ khuru Channa.

Trong lúc Đức Bốn Sư Níp Bàn, vừa nghe tiếng Đại đức Ānanda đã tuyên bố phạt Phạm Đàn mình, Đại đức Channa đang buồn khổ phải ngắt xiú đến ba lần, tỉnh lại thì kêu than:

- Bạch các Ngài, xin đừng hủy diệt.

Sau khi hồi ngộ không bao lâu, Đại đức thực hành tròn đủ Phạm hạnh nên đắc quả A La Hán với Tuệ phân tích.

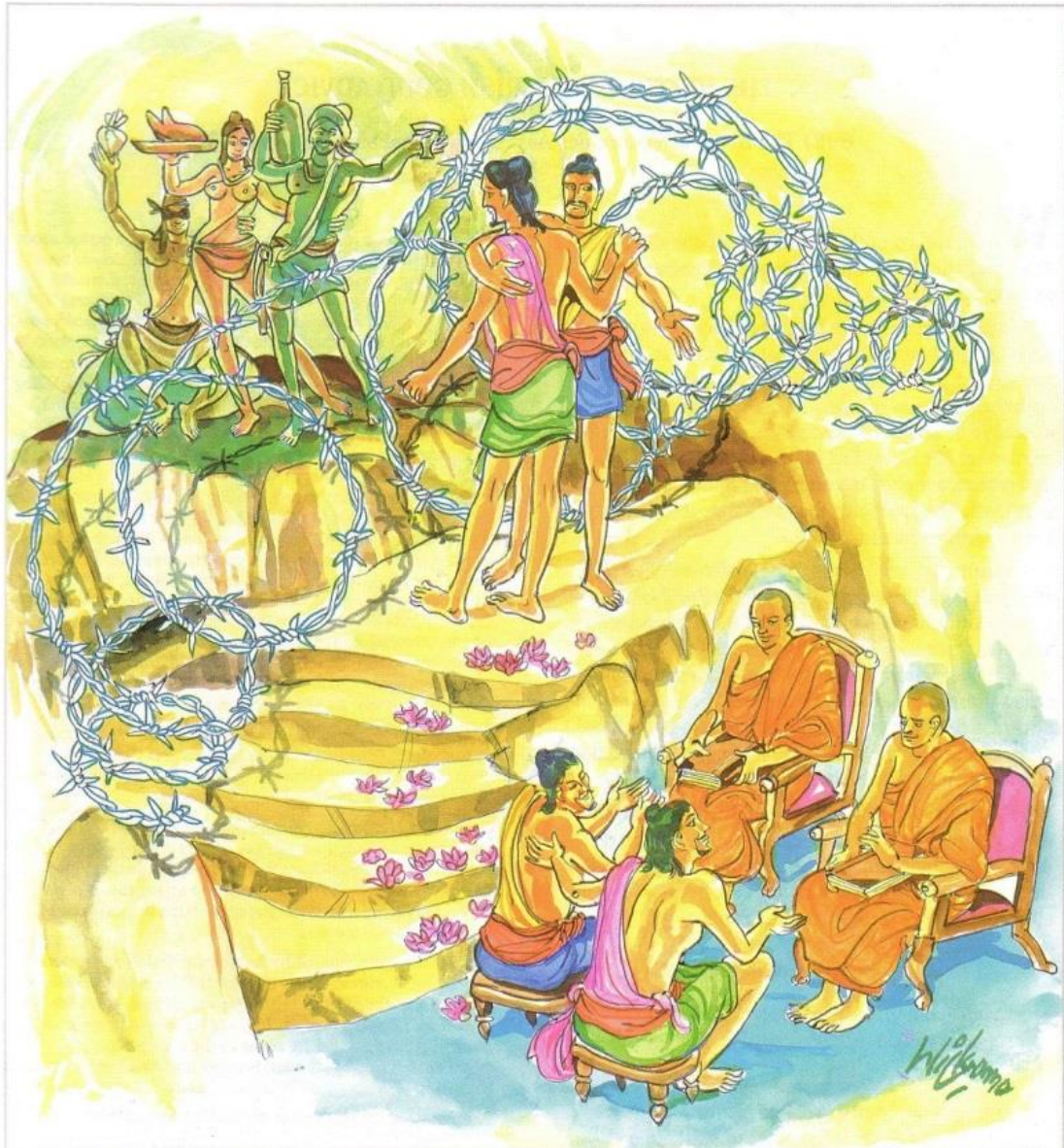


Dịch Giả Cẩn Đề

*Thép còn bị lửa đốt mềm thay,
Sa Nặc đành thua một phép này,
Phật tại, phạm hình chưa đúng lúc,
Nhân sanh, nghiệp quả phải chờ ngày.
Vó đòn tâm lý, sao mà nặng,
Bài học ư sâu, nghĩ cũng hay,
Cái bịnh cống cao vừa trị dứt,
Thì ngôi La Hán đã phô bày.*

DỨT TÍCH ĐẠI ĐỨC CHANNA





**78. Đừng nên thân cận với người ác độc và người hèn hạ.
Hãy thân cận với người bạn đức hạnh và người bạn cao thượng.**

VI.4- Tích ĐẠI ĐỨC MA HA KIẾP TÂN NA

(Mahākappinattheravatthu)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 79)

**“Dhammapīti sukham seti,
Vippasannena cetasā;
Ariyappavedite dhamme,
Sadā ramati paṇḍitoti”.**

***“Các pháp hỷ thành thoi,
Với tâm tư thuần khiết,
Nghe pháp Thánh nhân thuyết,
Người trí mãi vui chơi”.***

Kệ Pháp Cú này, Đức Bốn Sư đã thuyết ra khi Ngài ngự an tại Jetavana, đề cập đến Đại đức Mahākappina (Ma Ha Kiếp Tân Na).

Và đây là sự tích kể theo thứ lớp.

Tương truyền rằng: Từ thời quá khứ, Đại đức Mahākappina đã từng cúng dường, rồi phát nguyện dưới chân Đức Phật Padumuttara. Trong thời gian phiêu lưu trong vòng luân hồi, có kiếp Đại đức tái sanh vào gia tộc ông trưởng đoàn thợ dệt, trong một khu phố dệt cách thành Bārāṇasī không bao xa.

Vào thời ấy, có một ngàn vị Độc Giác Phật, sau khi trú ở miền Tuyết Sơn đã tám tháng, các Ngài đến thành Bārāṇasī để tìm nơi an cư trong bốn tháng mùa mưa. Các Ngài dừng chân tại một địa điểm cách thành Bārāṇasī không xa, cử tám vị đi yết kiến quốc vương để xin nhân công đến xây cất chỗ ngụ cho các Ngài.

Bấy giờ, nhằm lúc Đức vua đang bận tổ chức cuộc lễ gieo mạ. Khi nghe quan hầu báo tin có chư Phật Độc Giác ngự đến, quốc vương lâm triều và phán hỏi cho rõ mục đích của cuộc tiếp xúc này.

- Bạch chư Đại đức, trẫm không thể chuẩn nhận lời xin của chư Đại đức bởi vì sáng mai trẫm sẽ cử hành cuộc lễ gieo mạ kéo dài cả ba ngày đêm liền.

Phán rồi, quốc vương trở vào hoàng cung không mời thỉnh chư Phật Độc Giác cúng dường vật thực chi cả. Các Ngài đành ra khỏi thành, tính thầm: “Chúng ta sẽ đến một làng khác”.

Ngay trong lúc ấy, bà vợ của ông trưởng đoàn thợ dệt đang đi vào thành Bārāṇasī vì một chút việc cần. Gặp chư Phật Độc Giác, bà đánh lễ xong, bạch hỏi:

- Bạch chư Đại đức, sao các Ngài đến trễ quá vậy?

Sau khi nghe rõ đầu đuôi câu chuyện, người nữ có đầy đủ đức tin và trí tuệ ấy mới thỉnh cầu:

- Bạch chư Đại đức, con xin thỉnh các Ngài sáng mai đến thọ bát tại nhà con.

- Này cô, chư Tăng chúng tôi đông lắm.

- Bạch chư Đại đức, các Ngài có tất cả bao nhiêu?

- Độ một ngàn vị cô ạ.

- Bạch chư Đại đức, trong làng có một ngàn gia tộc, mỗi nhà sẽ lo để bát một vị. Các Ngài hãy nhận thọ bát trước, rồi con sẽ lo liệu việc cất liêu cốc, chỗ ngụ để cúng dường các Ngài sau.

Chư Phật Độc Giác bèn nhận lời. Bà tín nữ đi vào làng, cất tiếng kêu gọi rằng: “Tôi đã gặp độ ngàn vị Phật Độc Giác và đã cung thỉnh Ngài, vậy quý vị hãy lo sắp đặt chỗ ngồi, nấu sẵn cơm cháo...”. Sau đó dựng lên một trang trại ở ngay giữa làng, trải lót tọa cụ đàng hoàng và qua ngày mai họ thỉnh chư Phật Độc Giác an tọa, rồi dâng cúng vật thực ngon quý. Sau khi các Ngài dùng xong bữa, bà tín nữ dắt tất cả nữ nhân trong làng cùng đi với mình đến đánh lễ chư Phật Độc Giác và thỉnh các Ngài chấp nhận ở lại nơi đó an cư mùa mưa ba tháng.

Kế đó, bà tín nữ vào làng, cất tiếng kêu gọi rằng:

- Này các người ơi! Mỗi nhà hãy đôn cử một người nam, đem theo búa rìu vào rừng đốn cây làm vật liệu mang về dựng kiến tạo chỗ ngụ cho chư Đại đức.

Dân chúng trong làng theo lời của bà tín nữ, mỗi nhà đưa ra một nam nhân, hiệp lực công tác dựng lên ngàn thảo am (paṇṇasālā) có đủ chỗ hành đạo và nghỉ ngơi. Đến gần ngày an cư, các chủ nhà của những thảo xá tranh nhau cung thỉnh chư Phật Độc Giác và hứa hẹn: “Tôi nguyện sẽ hộ độ Ngài tử tế đàng hoàng”. Nhà nào thỉnh được vị Phật nào ở thảo xá của mình thì lo hộ độ vị đó. Đến khi mãn hạ, mỗi nhà đều nhắc vị Phật của mình may y và dâng mỗi vị một xấp vải may y đáng giá một ngàn đồng.

Sau khi mãn mùa an cư, chư Phật Độc Giác tụng kinh phúc chúc cho các thí chủ xong, thì từ giã ra đi. Còn dân chúng trong làng nhờ tạo phước này, đến khi chết siêu sanh lên cõi trời Đao Lợi (Tāvātimsa) mệnh danh là thiên chúng (Gaṇadevaputta), hưởng lộc trời. Đến thời kỳ Đức Chánh Biến Tri Kassapa, họ cùng tái sanh vào những gia đình Trưởng giả trong thành Bārāṇasī, ông đoàn trưởng thợ dệt tái sanh làm con trai của ông Đại Trưởng giả trong thành, bà vợ của ông lại là một tiểu thư con của một Đại Trưởng giả khác. Tất cả các bà vợ của ông thợ dệt cũng là các tiểu thư của các nhà Trưởng giả và khi khôn lớn họ lại tái hợp với nhau như thuở trước.

Một hôm, dân chúng cùng rủ nhau vào tịnh xá nghe thuyết pháp. Khi nghe nói: “Có Đức Bổn Sư thuyết pháp”, tất cả Trưởng giả đồng thanh: “Chúng ta hãy đi nghe pháp”, và dắt luôn vợ đi vào tịnh xá.

Lúc họ đến giữa vườn chùa thì trời đổ mưa. Những ai có người quen thuộc hoặc là thân quyến của các vị Sa di... thì chạy vào đụt mưa trong cốc của các vị ấy. Còn những ai không có người quen thì không biết chạy đâu, đành đứng y giữa sân tịnh xá mà chịu trận.

Khi ấy, ông Đại Trưởng giả nói với họ rằng: “Quý vị hãy nhìn xem thảm trạng của chúng ta! Là con nhà danh giá cả, mà phải chịu cái cảnh xấu hổ như vậy. Thưa quý vị, bây giờ ta phải tính sao?”.

- Chúng ta sở dĩ gặp phải tình cảnh như vậy là do thiếu chỗ thân thiện có thể nương nhờ. Vậy chúng ta nên bỏ tiền ra chung đậu lại mà cất lên một ngôi chánh điện (pariveṇa).

- Lành thay, thưa quý vị.

Ông Đại Trưởng giả bỏ ra ngàn đồng vàng, kỳ dư đều bỏ ra năm trăm đồng vàng cho mỗi vị, còn các nữ nhân thì cũng bỏ ra mỗi người hai trăm năm mươi đồng vàng để hùn vào. Khi góp được số tiền lớn ấy, họ khởi công xây cất một chánh điện mệnh danh là Đại Giảng Đường (Mahāpariveṇa), gồm cả ngàn cái nóc để cúng dường đến chư Tăng có Đức Bốn Sư là tọa chủ. Công trình kiến trúc đồ sộ quá, phí tổn rất nhiều, thành ra số tiền góp được khi trước không đủ, họ phải góp thêm hai lần phân nửa như vậy nữa.

Ngày khánh thành ngôi Giảng Đường Trùng Các này, họ cung thỉnh Đức Bốn Sư đến chứng minh cuộc đại lễ Trai Tăng suốt bảy ngày, và lúc sắp kết thúc đại lễ, họ lại cúng dường y đến hai muôn vị Tỳ khưu.

Vợ của Đại Trưởng giả không chịu đồng hưởng phước như mọi người, mà định sử dụng trí tuệ của mình để tạo ra công đức tối thắng hơn: “Ta sẽ cúng dường đến Đức Bốn sư”. Nghĩ như vậy, bà lấy một đóa hoa Anoja (Hoàng Hoa), gói trong một khăn choàng có màu như hoa Anoja trị giá một trăm ngàn đồng vàng, chờ khi Đức Bốn Sư sắp tụng kinh phúc chúc, bà dâng y cùng hoa đến Ngài, đặt tâm y choàng quý giá dưới chân Đức Phật, bà phát nguyện: “Bạch Ngài, xin cho con tái sinh trong cảnh giới nào, cũng được thân thể sáng màu vàng cam như sắc Hoàng Hoa (Anoja) đây vậy, và xin cho con được mang tên là Anoja (Hoàng Hoa) nữa”.

Đức Phật phúc chúc: “Chúc con được mãn nguyện”. Tất cả những gia trưởng trên đây sống tùy theo tuổi thọ, sau khi mạng chung đều thọ sanh về Thiên giới. Đến thời Đức Phật hiện tại, ông Đại Trưởng giả thời trước, từ cõi trời tái sanh vào hoàng tộc, tại thành Kukkuṭavātī (Hùng Kê), đến tuổi trưởng thành thì được tôn vương, ngự hiệu là Đức vua Mahākappina. Các Trưởng giả xưa kia cũng tái sanh vào cõi người, trong những gia tộc đại thần cả. Bà Đại Trưởng giả thì tái sanh vào hoàng tộc trong thành Tāyala, xứ Madda, được song thân đặt tên là công chúa Anoja (Hoàng Hoa), vì toàn thân công chúa có ánh sắc vàng cam như bông Anoja vậy. Các bà Trưởng giả kia cũng đều sanh vào các gia tộc quyền quý, đến khi trưởng thành lại kết hôn với những công tử con quan trong triều vua Mahākappina, theo đúng như quan hệ từ trước. Còn công chúa Anoja thì được hoàng đế Mahākappina rước về làm Hoàng hậu trong triều.

Tất cả những quý tộc này đều giàu sang ngang hàng với quốc vương. Khi nào quốc vương vận triều phục, điễm trang lộng lẫy, cỡi voi ngự đi du ngoạn, thì họ cũng xuất hành đi theo chung thể, chứ không chịu kém. Còn quốc vương cỡi ngựa hoặc ngồi xe thì họ cũng cỡi ngựa hoặc ngồi xe mà đi như quốc vương. Họ được vinh hiển đồng đẳng như vậy là do nhờ hưởng quả của những phước lành mà họ đã tạo dựng chung một lượt với nhau.

Quốc vương có năm con tuấn mã tên là Bala (Lực), Balavāhana (Lực Tải), Puppha (Hoa), Pupphavāhana (Hoa Tải) và Supatta (Thiện Đạt). Quốc vương chỉ cỡi con Supatta, còn bốn con thì giao cho những sứ giả của vua cỡi để đi săn tin. Mỗi sáng quốc vương đãi đằng các vương sứ ăn uống xong rồi, phán bảo họ: “Chư khanh hãy đi, trải qua độ hai ba do tuần để nghe ngóng, dò hỏi: Khi biết rõ có Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng ra đời thì mang phúc tín về cho quả nhân”.

Bốn vị vương sứ theo bốn cửa thành ra đi bốn hướng, trải qua hai ba do tuần chẳng bắt được tin lành, bèn trở về triều.

Một hôm, Đức vua cỡi con tuấn mã Supatta cùng với ngàn quan đại thần hộ giá, xuất thành du ngoạn, bỗng thấy năm trăm người lái buôn dạn dày sương gió, đang đi vào thành, quốc vương nghĩ thầm: “Những người lái buôn này có vẻ mệt mỏi phong trần vì đi đường xa. Trẫm sẽ hỏi thăm họ, may ra nghe được tin lành nào chăng?”. Quốc vương cho đòi đoàn lái buôn đến và phán hỏi:

- Các người từ đâu đến đây?

- Tâu Đại vương, cách đây độ một trăm hai mươi do tuần, có một kinh thành tên là Sāvattihī. Chúng tôi từ đó đến đây.

- Trong xứ đó của các người, có tin lành gì phát sanh lên chăng?

- Tâu Đại vương! Chẳng có tin lành chi khác ngoài cái tin Đức Chánh Biến Tri đã giáng thế.

Vừa nghe tới đó, long thể tràn đầy năm thứ phi lạc, quốc vương không suy tính được gì cả, một chập sau mới phán hỏi rằng: “Các khanh nói sao?”.

- Tâu Đại vương, Đức Phật đã giáng thế.

Lần thứ nhì, rồi lần thứ ba quốc vương cũng ngỡ ngẩn vì quá vui mừng trong chốc lát như thế. Lần thứ tư, quốc vương lại phán hỏi: “Các khanh nói chi?”.

Khi nghe trả lời: “Tâu Đại vương! Đức Phật đã giáng thế”, quốc vương phán rằng:

- Nay chư khanh, trẫm sẽ ân thưởng chư khanh một trăm ngàn đồng.

Phán rồi quốc vương lại hỏi tiếp:

- Về sau còn có tin lành nào khác nữa chăng, các khanh?

- Tâu Đại vương! Đức Pháp đã giáng thế.

Nghe tin này, Đức vua cũng ngây ngất trong chốc lát ba lần như trước. Đến khi nghe câu: “Đức Pháp đã giáng thế” lần thứ tư, Đức vua cũng hứa: “Trẫm sẽ ân thưởng chư khanh một trăm ngàn đồng”. Hứa xong, Đức vua lại phán hỏi:

- Về sau, có tin lành nào khác nữa không?

- Tâu Đại vương, Đức Tăng đã giáng thế.

Nghe vậy, Đức vua cũng ngây ngất vì vui mừng trong chốc lát như ba lần trước. Và lần thứ tư khi nghe câu: “Đức Tăng đã giáng thế”, Đức vua cũng tuyên bố sẽ ân thưởng một trăm ngàn đồng vàng cho đoàn thương buôn báo tin lành đến Ngài.

Đoạn Đức vua đưa mắt nhìn ngàn quan đại thần tùy giá hỏi rằng: “Chư hiền khanh, sẽ làm gì?”.

- Tâu Bệ hạ, chẳng hay Bệ hạ định làm gì?

- Nay chư khanh! Bây giờ đã biết tin lành Đức Phật đã giáng thế, Đức Pháp đã giáng thế, Đức Tăng đã giáng thế, quả nhân sẽ không thôi chuyên, nhất định sẽ tìm đến Đức Thế Tôn để xin xuất gia với Ngài.

- Tâu Bệ hạ! Chúng tôi cũng sẽ xuất gia chung với Bệ hạ.

Quốc vương khiến quan hầu lấy vàng lá, thảo tín thơ trao cho những lái buôn và dặn rằng:

- Chư khanh về triều trao tín thơ này đến Hoàng hậu Anoja, Hoàng hậu sẽ ban thưởng cho các khanh ba trăm ngàn đồng vàng. Khi ấy, chư khanh hãy tâu với Hoàng hậu như vậy: “Quốc vương truyền ngôi và giao phó giang san đế nghiệp về tay Hoàng hậu. Vậy Hoàng hậu hãy tùy nghi sử dụng”. Nếu Hoàng hậu có hỏi chư khanh: “Hoàng thượng bây giờ ngự ở đâu?”, thì chư khanh nên cho biết rằng: Ngài tuyên bố: “Trẫm sẽ đi tìm Đức Bổn Sư để xuất gia”, và Ngài đã đi rồi.

Còn ngàn quan đại thần cũng thảo thơ, mỗi vị đều báo tin cho vợ mình như thế cả.

Sau khi lái buôn từ biệt rồi, quốc vương lập tức lên đường tâm sư học đạo cùng với ngàn viên đại thần tùy tùng. Ngày ấy, lúc sáng tinh sương, trong khi Đức Bổn Sư quán sát thế gian, Ngài trông thấy quốc vương Mahākappina cùng với đoàn hộ giá. Quán thêm nữa, Ngài biết rõ rằng: Đức vua Mahākappina khi nghe đoàn lái buôn báo tin đã có Tam Bảo giáng thế thì ban thưởng cho họ ba trăm ngàn đồng vàng, rồi rời bỏ ngai vàng, dắt theo ngàn quan đại thần đi tìm Như Lai để xuất gia hành đạo. Ngày mai, Đức vua sẽ đến đây xuất gia, sẽ đắc quả A La Hán với Tuệ phân tích một lượt với ngàn quan tùy tùng. Như Lai sẽ đón tiếp để tế độ Đức vua.

Qua hôm sau, cũng như vị Chuyển Luân Vương ngự đón đường một vị thôn trưởng, Đức Thế Tôn đắp y mang bát, một mình vượt qua quãng đường một trăm hai mươi do tuần, đi về hướng có quốc vương, đến ngôi tại bờ sông Candabhāgā (Nguyệt Phần), dưới gốc cây đa và phóng tỏa ra hào quang lục sắc.

Còn quốc vương đang đi tìm Đức Phật, đến một con sông, bèn hỏi quan tùy tùng:

- Con sông này tên chi?
- Tâu Bệ hạ! Đây là sông Aravacchā.
- Sông này sâu rộng thế nào vậy chư khanh?
- Tâu Bệ hạ, bề sâu của nó là một dặm, bề rộng là hai dặm (gāvuta).
- Nơi đây có thuyền bè chi để qua sông chăng?
- Tâu Bệ hạ, không có.

Trong lúc các quan lo tìm kiếm thuyền bè... quốc vương khẩn thềm rằng: “Vì chúng tôi nhận thấy sự sanh dất dẫn đến sự già, sự già dất dẫn đến sự chết, nên bá quan đã một lòng cùng trăm ra đi để tìm Tam Bảo. Do nhờ oai lực của Tam Bảo, xin cho nước sông này hãy đừng giống như nước”.

Sau khi suy tư đến Hồng Ân Tam Bảo, quốc vương bắt đầu tưởng niệm: “Itipiso Bhagavā Araham Sammāsambuddhoti”. (Ngài là Đức Thế Tôn, bậc ứng Cúng, Đức Chánh Biến Tri...) chú tâm giữ vững đề mục Niệm Phật, quốc vương với đoàn tùy tùng ngồi trên lưng cả ngàn con ngựa, lướt trên mặt nước mà qua sông. Những con tuấn mã vó câu dồn dập như chạy trên mặt đá, đầu móng chân không bị thấm ướt chút nào cả.

Qua khỏi con sông này, quốc vương đi trước lại gặp một con sông khác, liền phán hỏi:

- Sông này tên chi?
- Tàu Bệ hạ, nó tên là Nīlavahanā (Thanh Sắc Cấp Thủy Hà).
- Nó sâu, rộng bao nhiêu?
- Tàu Bệ hạ, bề sâu cũng như bề rộng của nó là nửa do tuần.

Trong lúc các quan lo tìm kiếm thuyền bè để qua sông. Quốc vương cũng khẩn nguyện như lần trước, nhưng với con sông này quốc vương tưởng niệm câu “Svākkhāto bhagavatā dhammoti” (Pháp mà Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng...). Chú tâm giữ vững đề mục Niệm Pháp, quốc vương phóng ngựa vượt qua sông an toàn.

Nhưng vượt qua sông này rồi, quốc vương lại gặp một con sông khác nữa, lại phán hỏi các quan:

- Sông này tên chi?
- Tàu Bệ hạ, tên nó là Candabhāga (Nguyệt Phần).
- Bề sâu và rộng của nó là bao nhiêu?
- Bề sâu và rộng của nó là một do tuần.

Trong lúc bá quan nhìn kiếm thuyền bè quốc vương cũng khẩn nguyện như trước, nhưng với con sông này, quốc vương khẩn nguyện, niệm tưởng Ân Đức Tăng “Supatipanno bhagavato sāvakaṅghoti” (Tăng là các Bạc Thỉnh Văn đệ tử Phật đã tu hành đúng theo Chánh pháp). Chú tâm giữ vững đề mục Niệm Tăng, quốc vương vượt sông an toàn.

Qua sông rồi, quốc vương tiếp tục hành trình đi mãi đi mãi, cho đến khi trông thấy những tia hào quang sáu màu từ kim thân của Đức Bổn Sư phóng ra. Toàn cả cây đa, chỗ Đức Bổn Sư ngự, những cành lá và rễ phụ đều lóng lánh y như bằng vàng ròng. Quốc vương nghĩ thầm: “Trẫm chưa từng thấy ánh sáng rực rỡ đường này bao giờ. Nó không phải là của mặt trăng, mặt trời, hay chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, Long vương, Kim sí điều... hoặc của ai khác nữa. Trên đường đi tầm sư học đạo chắc là trẫm được gặp Đức Phật Tổ Gotama bây giờ đây”.

Quốc vương bèn xuống ngựa, hạ mình nương theo ánh hào quang mà đến gần Đức Bổn Sư. Như người lặn trong hồ nước thơm, mát mẻ (manosilāraṣa), quốc vương đến bên trong vùng hào quang của Đức Phật, đánh lễ ra mắt Đức Bổn Sư xong rồi, ngồi xuống một bên cùng với một ngàn cận thân.

Đức Bổn Sư thuyết tuần tự Pháp (Anupubbīkathā), đến cuối thời pháp, quốc vương cùng đoàn tùy tùng đều đắc quả Tu Đà Hườn. Khi ấy, tất cả đồng đứng dậy, ngỏ lời xin xuất gia.

Đức Bổn Sư tự vấn: “Những thiện gia tử quý tộc này có y bát do thần thông lực được chăng?”. Khi quán xét, Ngài thấy rằng: “Những thiện gia tử này đã có cúng dường một ngàn lá y đến ngàn vị Độc Giác Phật, và trong thời Đức Chánh Biến Tri

Kassapa đã cúng dường hai muôn lá y đến hai muôn Tăng chúng. Không có chi lạ, nếu có y bát phát sanh đến cho họ do thần thông lực”.

Biết rõ như thế, Đức Bôn Su đưa tay phải ra, phán rằng: “Thiện lai Tỳ khuru! (Hãy đến đây hồi chư Tỳ khuru!) Hãy thực hành Phạm hạnh cho chơn chánh, ngõ hầu chấm dứt mọi nỗi khổ đau”.

Ngay khi ấy, những Tỳ khuru mới này có đầy đủ tám món vật tùy thân, có hình dáng trang nghiêm như những vị Đại đức hằng trăm tuổi hạ, đồng bay bổng lên hư không, đáp xuống đánh lễ Đức Bôn Su, rồi ngồi yên nơi đó.

Nói về các thương khách, về đến kinh đô vào triều kiến Hoàng hậu, báo tin rằng mình có mang lời ủy thác của Đức vua, khi được Hoàng hậu truyền lệnh: “Hãy vào!”, họ bèn vào triều bái tung hô xong, đứng nép qua một bên.

Khi ấy, Hoàng hậu phán hỏi họ: “Chư khanh đến có việc chi cần yếu?”.

- Chúng tôi được lệnh quốc vương phái về tiếp kiến Hoàng hậu ban cho chúng tôi ba trăm ngàn đồng.

- Chư khanh xin sao nhiều quá vậy? Chẳng hay chư khanh đã làm điều chi khiến Hoàng thượng phát tâm trong sạch đối với chư khanh, mới ban thưởng cho chư khanh số tiền to lớn như thế ấy?

- Tâu Hoàng hậu, chúng tôi chẳng có làm điều chi khác ngoài việc báo một tin lành đến quốc vương biết.

- Chư khanh báo tin lành ấy đến cho ta nghe được chẳng?

- Tâu Hoàng hậu, được.

- Thế thì chư khanh hãy nói đi.

- Tâu Hoàng hậu, Đức Phật đã giảng thế.

Nghe được tin này, từ lần thứ nhất đến lần thứ ba, cả ba lần ngọc thể tràn đầy phi lạc, Hoàng hậu không còn tưởng nghĩ điều chi được nữa. Khi nghe tiếng Đức Phật (Buddho) lần thứ tư, Hoàng hậu mới phán hỏi: “Chư khanh, nghe câu này hoàng thượng đã ban thưởng bao nhiêu?”.

- Tâu Hoàng hậu, một trăm ngàn.

- Chư khanh, nghe được tin lành như thế mà hoàng thượng chỉ ban cho chư khanh có một trăm ngàn, như thế thì không xứng đáng. Quả thật, ta sẽ ban tặng cho chư khanh món quà nhỏ mọn của ta là ba trăm ngàn đồng. Chư khanh còn báo tin gì khác cho hoàng thượng biết nữa chẳng?

Các thương khách lần lượt tâu cho Hoàng hậu biết hai tin lành khác: “Tâu Hoàng hậu, Đức Pháp đã giảng thế”, “Tâu Hoàng hậu, Đức Tăng đã giảng thế”.

Cũng như lần đầu, long thể Hoàng hậu biết hai tin lành ấy, cả ba lần đều ngẩn ngơ. Nghe đến lần thứ tư, Hoàng hậu tỉnh trí, khiến ban thưởng cho các thương khách hai lần, mỗi lần ba trăm ngàn đồng vàng nữa. Thế là các nhà đem tin báo tiếp được lãnh tất cả là một triệu hai trăm ngàn đồng vàng.

Sau đó, Hoàng hậu phán hỏi các thương khách:

- Này chư khanh, hiện giờ Hoàng thượng đang ở đâu?

- Tâu Hoàng hậu, Hoàng thượng có nói: “Trẫm sẽ đến xuất gia nơi Đức Phật”, và Ngài đã lên đường.

- Thế Hoàng thượng có nhắn lời gì cho ta?

- Ngài dặn tâu lại rằng: Tất cả quyền tước của Ngài, Ngài giao phó cho Hoàng hậu toàn quyền sử dụng, rằng Hoàng hậu hãy thừa hưởng vương vị tùy theo sở thích.

- Này chư khanh, còn các quan cận thân đi đâu?

- Tâu Hoàng hậu, bá quan cũng có nói: “Chúng tôi sẽ xuất gia theo cùng với Đức vua”, và cũng ra đi cả rồi.

Hoàng hậu cho triệu tập các mệnh phụ phu nhân của ngàn vị đại thần và phán hỏi rằng:

- Chư tể muội, chồng của các chị em đã nói: “Chúng ta sẽ đi xuất gia với quốc vương”, và đã ra đi. Vậy các chị em tính làm sao đây?

- Tâu Hoàng hậu, các ông ấy có nhắn lời gì cho chúng tôi chẳng?

- Các chị em, Hoàng thượng cùng các ông ấy, nghe nói là giao hết sự sản của mình lại cho chị em, bảo chị em cứ tha hồ hưởng thụ đi.

- Tâu Hoàng hậu, chẳng hay giờ đây Hoàng hậu tính sao?

- Này chị em, khi Hoàng thượng đang đứng ngoài đường, nghe được tin lành này, đã xuất ra ba trăm ngàn đồng để cúng dường Tam Bảo, rồi từ bỏ giang san sự nghiệp như thế, như người nhỏ bỏ nước bọt. Ngài tuyên bố: “Trẫm sẽ đi xuất gia”, và đã ra đi. Còn ta, khi nghe tin lành Tam Bảo đã khởi hiện, ta cũng đã cúng dường Tam Bảo chín trăm ngàn đồng. Quốc vương đã từ bỏ vương vị, xả phú cầu bần thì ta cũng nên xả phú cầu bần, chứ ai lại quỳ gối xuống đất, hả miệng liếm lại nước bọt của quốc vương đã nhỏ bỏ hay sao? Ta không cần vương vị làm chi, ta cũng sẽ đi tìm Đức Bổn Sư mà xin xuất gia hành đạo.

- Tâu Hoàng hậu, chị em chúng tôi cũng sẽ đi xuất gia một lượt với Hoàng hậu.

- Nếu được vậy thì quý lắm chị em ạ.

- Tâu Hoàng hậu, được lắm.

Sau khi cho thắng ngàn chiếc xe, Hoàng hậu đích thân ngự lên một chiếc, cùng với các mệnh phụ phu nhân khởi hành, rồi bỏ kinh đô.

Đọc đường, Hoàng hậu thấy con sông thứ nhất, cũng đã phán hỏi như quốc vương lúc trước. Khi đã nghe rõ tự sự, Hoàng hậu khiến các phu nhân tìm xem quốc vương đã đi về ngã nào.

- Tâu Hoàng hậu, chúng tôi không thấy dấu chân của những tuấn mã đâu cả.

Nghe vậy, Hoàng hậu đoán rằng: “Có lẽ hoàng thượng đã phát nguyện, đem cả tám chân thành ra đi tìm cầu Tam Bảo, cho nên đã đi trót lọt”. Nay ta cũng ra đi tìm cầu Tam Bảo. Xin nhờ oai lực Tam Bảo mà nước sông này không giống như nước thường.

Chú tâm niệm ân đức Tam Bảo, Hoàng hậu ra lệnh cho một ngàn chiếc xe vượt qua sông. Mặt nước khi ấy đặc cứng như mặt đá băng, các vành bánh xe lăn qua không dính chút nước nào cả.

Cũng bằng cách ấy, mà đoàn xe lữ hành vượt qua hai con sông kia. Đức Bôn Su biết rằng Hoàng hậu và các phu nhân sắp đến, bèn khiến cho những Tỳ khưu đang ngồi gần bên Ngài biến mất hình dạng.

Đoàn phụ nữ quý tộc đang đi, bỗng thấy những tia ánh sáng từ kim thân Đức Phật phóng ra, cũng có ý nghĩ như quốc vương lúc trước, bèn đến đánh lễ Ngài rồi đứng nép qua một bên.

- Bạch Ngài, Đức vua Mahākappina đã ra đi để tìm Ngài. Theo chúng con tưởng, chắc có lẽ Đức vua đã đến đây rồi. Vậy nhờ Ngài từ bi chỉ giùm chúng con biết, hiện giờ Đức vua ở đâu?

- Các bà hãy ngồi xuống đây đi, rồi ta sẽ chỉ cho thấy Đức vua.

Tất cả phụ nữ quý tộc đều hài lòng, ngồi xuống vừa thâm nghĩ: “Theo lời Ngài nói, chúng tôi ngồi nơi đây, rồi thì sẽ được gặp mặt các đáng lang quân”.

Đức Bôn Su bắt đầu thuyết tuần tự pháp, nghe dứt thời pháp, Hoàng hậu Anoja cùng đoàn mệnh phụ thấy đều chứng đắc Tu Đà Hườn quả.

Đại đức Mahākappina ngồi nghe thời pháp của Đức Bôn Su thuyết để tiếp độ các nữ nhân ấy thì lại chứng đắc A La Hán quả cùng với Tuệ phân tích, cùng với ngàn vị Tỳ khưu tùy tùng chứng đạt như thế.

Ngay sát na ấy, Đức Bôn Su khiến cho các nữ nhân được thấy chư Tỳ khưu đã đắc A La Hán quả (Người ta cho rằng: Lúc các mệnh phụ vừa đến mà gặp mặt ngay chồng mình cạo tóc, đắp y thì không thể giữ được tâm định tĩnh, do đó sẽ không chứng đắc đạo quả chi hết. Bởi thế cho nên, Đức Thế Tôn mới chờ khi họ đã có tín tâm kiên cố rồi mới khiến cho họ nhìn thấy chư Tăng A La Hán).

Khi nhìn thấy chư Thánh Tăng này, quý bà liền gieo năm vóc xuống đánh lễ và bạch rằng: “Bạch chư Đại đức, lúc này chư Đại đức đã đạt đến mục đích tối cao của người xuất gia rồi chắc?”.

Kế đó, quý bà đánh lễ Đức Bôn Su, rồi đứng nép qua một bên ngỏ lời xin xuất gia (có một số người nói rằng: Nghe vậy, Đức Bôn Su nghĩ đến nàng Uppalavannā, nàng biết được tư tưởng của Đức Thế Tôn, nên hiện đến nơi ấy, Đức Thế Tôn phán bảo Uppalavannā cho ngàn nữ nhân xuất gia, rồi đưa các Tỳ khưu Ni ấy trở về Jetavana Ni viện bằng thần thông lực).

Đức Bôn Su bèn bảo các tín nữ ấy rằng: “Các con hãy đến thành Sāvattthī vào chùa Sư nữ mà xin xuất gia”.

Các tín nữ vâng lời ra đi, họ trải qua quãng đường xa một trăm hai mươi do tuần, lần hồi mới đến thành Sāvathī, dọc đường họ được đại chúng đón đường cúng dường lễ vật rất vinh quang.

Sau khi đến Ni viện, được xuất gia Tỳ khuru ni, đoàn phụ nữ ấy về sau chứng đắc A La Hán quả cả thầy.

Đức Bôn Sư cũng dắt ngàn vị Tỳ khuru bay trở về Jetavana.

Tương truyền rằng: Đại đức Mahākappina hằng đi tới lui trong các nơi hàng hiên hoặc nơi nghỉ ngơi... cao hứng thốt lên câu: “Ồi sung sướng thay!Ồi sung sướng thay!”. Chư Tỳ khuru bèn bạch với Đức Thế Tôn:

- Bạch Ngài, Đại đức Mahākappina hằng đi tới lui cao hứng thốt lên câu: “Ồi sung sướng thay!Ồi sung sướng thay!”. Có lẽ Đại đức muốn nhắc lại thời sung sướng vương giả của mình chăng?

Đức Bôn Sư cho gọi Đại đức đến và phán hỏi:

- Này Mahākappina, nghe nói rằng ông hồi tưởng đến thời sung sướng vương giả, toại hưởng ngũ trần, nên thốt lên những lời cao hứng phải chăng?

- Bạch Thế Tôn, Ngài vẫn biết con có hay là không có thốt ra lời cao hứng vì hồi tưởng đến dục lạc ngũ trần rồi.

Đức Bôn Sư xác nhận rằng: “Này các Tỳ khuru, con trai Ta không phải vì ngũ trần dục lạc, sự sung sướng vương giả mà thốt lên lời cao hứng đâu. Pháp hỷ đã phát sanh đến con trai Ta, và con trai Ta đã nếm vị của Bất tử Níp Bàn nên mới thốt lên câu cảm hứng khải thế ấy vậy”.

Nói rồi, Đức Bôn Sư thuyết pháp và kết luận bằng bài kệ:

“Dhammapīti sukhaṃ seti,
Vippasannena cetasā;
Ariyappavedite dhamme,
Sadā ramati paṇḍitoti”.

*“Người đắc pháp hỷ thành thoi,
Với tâm khiết tịnh, sống đời thanh cao.
Người trí mãi mãi hân hoan,
Lắng nghe Pháp Phật bảo ban giáo truyền”.*

CHÚ GIẢI:

Tiếng *dhammapīti* trên đây nghĩa là người được no vui nhờ pháp, ví như đứa bé được mẹ cho bú sữa là pháp vậy. Gọi là Pháp (dhammo) này, không thể uống, húp hay bú như cháo, sữa đựng trong chén, bát... người tu hành nhờ đề mục niệm mà chúng được chín pháp Siêu Thế (Lokuttaranavadhama), giác ngộ bằng trực giác chân lý Tứ Diệu Đế, nhứt là Khổ Đế. Gọi là người uống được pháp, tức là đắc Pháp hỷ vậy.

Sukhaṃ seti: Sống an vui luôn luôn trong bốn oai nghi, cả trong lúc thức và trong lúc nghỉ.

Vippasannena: Với tâm khiết tịnh không nhiễm ô, không phiền não.

Ariyappavedite: Được các bậc Thánh nhân như Đức Phật... thuyết giảng rành rẽ về các nhân sanh quả Bồ Đề (Bodhipakkhiyadhamma), Tứ niệm xứ...

Sadā ramati: Người đắc pháp hỷ như thế, tâm hằng thanh tịnh, thuần khiết. Có đầy đủ trí tuệ sáng suốt thì luôn luôn hoan hỷ thanh thoi, vui một niềm vui thoát tục.



Thời pháp vừa dứt có nhiều vị chứng đắc Thánh quả, như là Tu Đà Hườn quả.

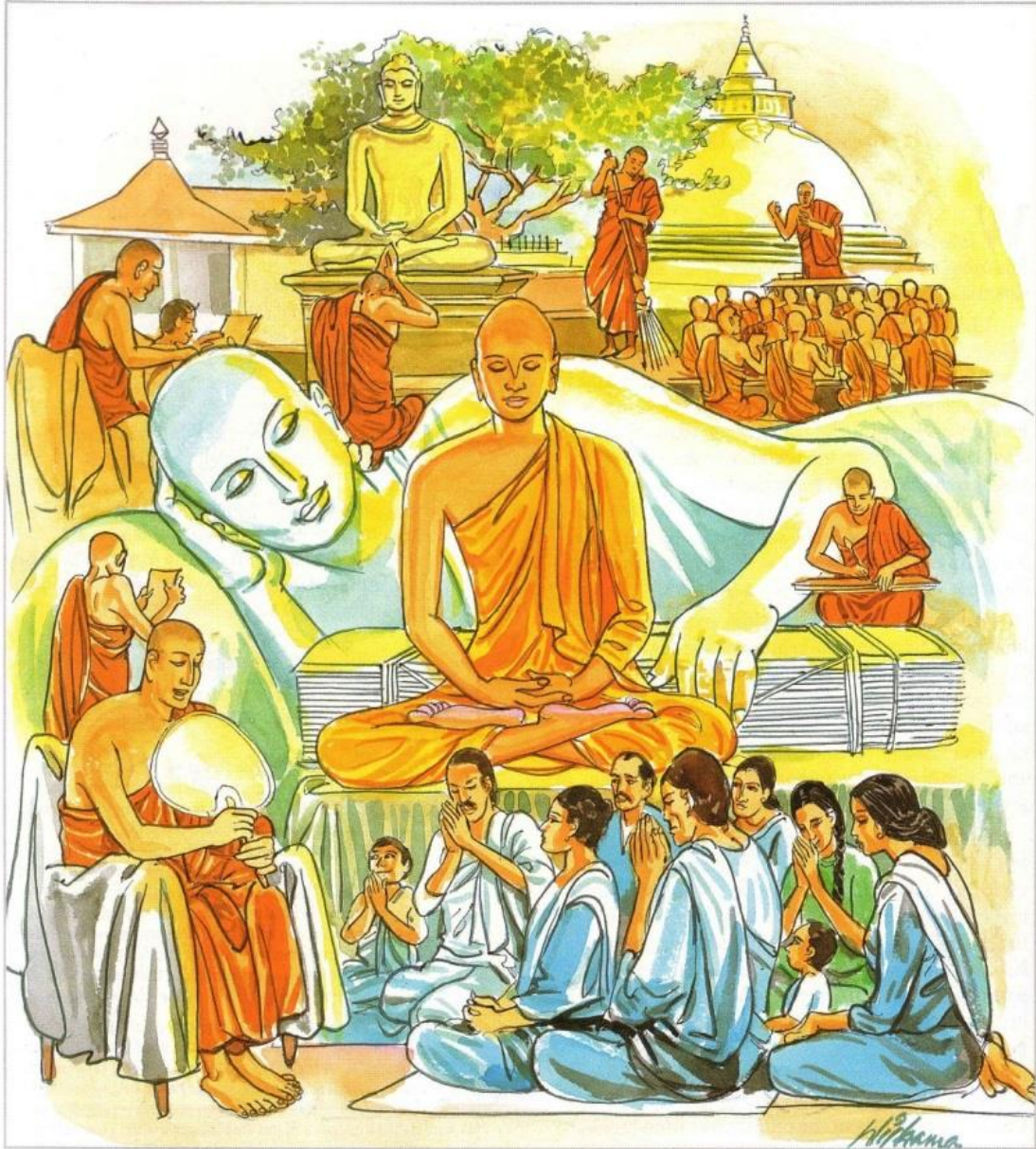


Dịch Giả Cẩn Đề

*Ai bằng Đại đức Kiếp Tân Na,
Ngàn dặm xuyên sơn kiếm Phật Đà,
Từ ngôi nguyện sống đời tu sĩ,
Bỏ vợ hầu nương hạnh xuất gia.
Giữa chốn thanh bần vui biết mấy,
Nghe tên Chánh Pháp sớng thay là,
Của tiền danh vọng cần chi nữa,
Một quả vô sanh quá đủ mà.*

DỨT TÍCH ĐẠI ĐỨC MAHĀKAPPINA





79. Người yêu mến Chánh pháp thường trú trong an lạc thanh tịnh, thích thú Giáo lý của Bậc Thánh.

VI.5- Tích SA DI TRÍ GIẢ

(*Paṇḍitasāmaṇeravattu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú số 80)

“Udakaṃ hi nayanti nettikā,
Usukārā namayanti tejanam;
Dāruṃ namayanti tacchakā,
Attānaṃ damayanti paṇḍitāti.”

“Người dẫn thủy dẫn nước,
Thọ làm tên nắn tên,
Thọ mộc uốn gỗ uốn,
Trí giả tự điều tâm”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sur đã thuyết ra khi Ngài ngự an tại Jetavana, đề cập đến Sa di Paṇḍita (Trí Giả).

Vào thời quá khứ, có một lần nạn Đức Chánh Biến Tri Kassapa ngự vào thành Bārāṇasī, dắt theo hai muôn vị Thág Lậu Tận.

Dân chúng tự lượng sức mình, rủ nhau từng nhóm tám người cũng có, mười người cũng có, chung lo tiếp đãi chư Tăng mới đến, nhưt là bố thí cúng dường tứ vật dụng.

Thế rồi, một hôm sau khi thọ thực, Đức Thầy nhân dịp này tỏ lời hoan hỷ cuộc phước thí, thuyết giảng như sau:

- Nay các thiện gia tử, nơi đây có một số người nghĩ rằng: “Ta nên xuất của nhà ra, tự mình làm việc phước thí, cần gì kêu rủ ai khác làm chi?”. Thế rồi, những người này tự mình làm việc phước chớ không kêu rủ ai khác cả. Trong kiếp tái sanh, họ được tài sản dồi dào, nhưng không được đông đảo người tùy thuộc. Lại có một số người nữa chỉ kêu gọi người làm phước còn tự mình chẳng bố thí chi cả, cho nên trong kiếp vị lai họ được nhiều người tùy thuộc, nhưng tài sản chẳng được dồi dào. Còn một số người tự mình không bố thí, cũng không kêu gọi ai bố thí thì trong kiếp vị lai họ không thể nào được phú túc về mặt tài sản và tùy thuộc cả. Trái lại họ còn nghèo túng đến nỗi phải xin ăn cơm thừa cá cặn mà sống qua ngày. Một số người tự mình làm phước bố thí và kêu gọi người khác bố thí thì kiếp sau họ được đầy đủ phước báu, tài sản dồi dào, tùy thuộc đông đảo.

Nghe vậy, một người nam là bậc có trí, đứng gần nghĩ thầm rằng: “Bây giờ ta sẽ làm theo cách của nhóm người thứ tư, để sau này được dồi dào về cả hai mặt”.

Ông đánh lễ Đức Bôn Sur và bạch rằng:

- Bạch Ngài, ngày mai xin các Ngài hãy thọ bát của chúng con.
- Ông cần bao nhiêu Tỳ khưu?
- Bạch Ngài! Chư Tăng theo Ngài có được là bao nhiêu vị Tỳ khưu?
- Hai muôn vị Tỳ khưu.
- Bạch Ngài, con xin Ngài với tất cả chư Tỳ khưu ngày mai hãy thọ cơm bát của con.

Đức Bôn Sur im lặng nhận lời.

Thiện nam có trí ấy đi vào làng báo tin cho dân chúng hay:

- Các người ơi! Tôi thỉnh được chư Tỳ khuru Tăng có Đức Phật là vị tọa chủ, ngày mai đến thọ bát nơi nhà tôi. Các người ai có sức hộ độ được bao nhiêu vị Tỳ khuru thì hãy hộ độ bấy nhiêu vị.

Nghe vậy, dân làng tùy theo sức mình, người thì nói: Chúng tôi sẽ để bát mười vị, chúng tôi hai mươi vị; chúng tôi năm trăm vị... Thiện nam ấy lấy giấy ghi tất cả danh sách thí chủ ấy, từ đầu đến cuối.

Thuở ấy, trong thành có chàng nông dân nghèo khó, quá đói nghèo, nên mọi người gọi là là Mahāduggata (Đại Bần Khổ). Gặp anh ta, thiện nam ấy cũng rú:

- Này bạn Mahāduggata! Ngày mai tôi thỉnh Tỳ khuru Tăng có Đức Phật dẫn đầu đến tại nhà tôi, ngày mai dân thành sẽ cúng dường làm phước. Vậy phần bạn, bạn lãnh để bát bao nhiêu vị Tỳ khuru?

- Dạ thưa ông, nhà tôi mà ông hỏi để bát Tỳ khuru ư? Để bát cho Tỳ khuru phải là người giàu có, còn tôi buổi sáng kiếm một nhúm gạo để nấu cũng chẳng có thay. Tôi làm thuê làm mướn sống lay lắt qua ngày, tôi biết lấy chi để bát Tỳ khuru mà ông kêu gọi.

Người đi khuyên nhủ người khác làm phước phải là người khéo nói, mới thuyết phục người khác làm theo mình được. Bởi vậy, ông thiện nam đầu nghe anh Mahāduggata than túng, cũng không làm thỉnh mà nói tiếp rằng: “Này bạn Mahāduggata, trong thành này, có nhiều người ăn ngon, mặc áo đẹp, nằm trên giường ngà chiếu ngọc, thân thể thì trau dồi, đeo giắt nhiều loại nữ trang quý giá. Họ thì hưởng phước lộc dồi dào như vậy, còn bạn thì mỗi ngày phải làm thuê làm mướn cực khổ, kiếm ăn cũng chưa no bụng. Thế mà bạn chẳng nghĩ biết gì rằng: “Vì ta không gieo chút ít phước chi trong quá khứ, cho nên trong đời này ta chẳng hưởng được chút ít quả gì ư?”

- Thưa ông, tôi biết lắm chứ.

- Thế thì tại sao bây giờ bạn không làm phước? Bạn còn trẻ trung, đầy sức mạnh. Nếu bạn làm thuê lãnh tiền công rồi, tùy theo sức mình mà làm phước bố thí, há chẳng nên ư?

Trong lúc ông thiện nam đang dùng tài hùng biện để giảng giải, thì anh Mahāduggata phát sanh kinh cảm (samvegappatto), bèn hứa rằng: “Làm thuê được nhiều ít chi, tôi cũng sẽ để bát một vị Tỳ khuru”.

Ông thiện nam không ghi vào sổ, vì cho rằng: “Có một Tỳ khuru thì biên vào sổ để làm chi?”

Ông Mahāduggata về nhà bảo vợ rằng:

- Này hiền nội, mai này dân chúng trong thành sẽ đặt bát Trai Tăng, ông hội trưởng có gọi anh để bát, hộ độ một vị Tỳ khuru. Và anh cũng đã hứa: “Ngày mai chúng tôi sẽ để bát hộ độ một vị Tỳ khuru”.

Khi ấy, vợ chàng không nói: “Chúng ta nghèo túng, sao anh nhận lời làm chi?”, mà nàng lại nói rằng: “Thưa chàng, chàng nhận lời là phải lắm. Chúng ta trong kiếp trước không bố thí chút gì, nên kiếp này sanh ra gặp cảnh khốn cùng. Vậy hai vợ chồng ta hãy đồng đi làm thuê để góp tiền công, lo sót bát hộ độ một vị Tỳ khưu”.

Nói rồi, hai vợ chồng đồng ra khỏi nhà, đi đến chỗ chợ thuê người làm công (bhattitthānam).

Ông đại Trưởng giả trông thấy chàng Mahāduggata thì hỏi:

- Này Mahāduggata, chú làm được công việc chi chăng?
- Dạ được, thưa ông chủ.
- Chú làm được việc chi?
- Dạ bất cứ việc gì mà ông chủ sai bảo con làm.
- Thế thì, mai này ta có thỉnh để bát hai trăm, ba trăm vị Tỳ khưu. Chú em hãy đến bữa củi nghe.

Đại Trưởng giả bảo người nhà mang dao, búa ra trao cho Mahāduggata. Anh buộc thắt lưng lại cho thật chặt, ráng sức bữa củi, khi thì dùng dao, khi thì thay búa, làm liền tay tùy theo cây củi.

Thấy vậy, Trưởng giả hỏi rằng: “Này chú em, hôm nay chú em làm việc hết sức siêng năng, hăng hái là do có chi vậy?”.

- Thưa chủ! Vì mai này con được để bát cho một vị Tỳ khưu.

Nghe vậy, đại Trưởng giả phát tâm hoan hỷ, trong sạch đối với chàng Mahāduggata, vì nghĩ rằng: “Chà! Chuyện của chú này làm quả thật là khó lắm thay”. Chú làm thình, không than thở là: “Tôi nghèo khổ”, còn xuất lực để làm thuê, và nói: “Tôi sẽ để bát một vị Tỳ khưu”.

Bà Trưởng giả khi thấy vợ chàng Mahāduggata cũng hỏi:

- Này con! Con là được việc chi?
 - Dạ thưa, tùy bà chủ sai làm việc chi thì con làm việc ấy.
- Nghe vậy, bà Trưởng giả dắt nàng vào trong trại giã gạo, khiến người nhà mang cối, chày trao cho chị ta. Chị hớn hờ giã gạo, sàng gạo, làm việc nhanh nhẹn như người khiêu vũ. Thấy vậy, bà Trưởng giả hỏi rằng:

- Này con, con làm việc siêng năng vui vẻ hết sức là do có chi vậy?
- Thưa bà chủ, con làm thuê lấy công đặng chúng con cúng dường để bát đến một vị Tỳ khưu.

Nghe nàng nói như thế, bà Trưởng giả cũng phát tâm hoan hỷ và trong sạch với nàng, vì nghĩ rằng: “Chà! Cô này làm được một việc khó làm thật”.

Đại Trưởng giả bảo gia nhân đong cho chàng Mahāduggata bốn gáo gạo Sālī và nói: “Đây là phần công một ngày bữa củi”, và ông còn sai cho thêm anh bốn gáo gạo Sālī nữa, bảo rằng: “Còn đây là phần thưởng cho sự siêng năng của anh”.

Chàng về nhà bảo vợ: “Phần anh làm thuê được lãnh tám gáo gạo Sālī, phần ấy để nấu cơm được rồi. Còn phần công của em, em hãy nài đòi lấy sanh tô, dầu và các món gia vị nghe”.

Vợ chàng thì được bà Trưởng giả trả công bơ lỏng và sanh tô, mỗi thứ một tô nhỏ và một tô gia vị cùng với một gáo gạo Sālī rỗng. Như thế hai vợ chồng được lãnh tất cả là chín gáo gạo Sālī cùng đồ gia vị. Hai vợ chồng bảo nhau: “Chúng mình đã có đồ dâng cúng rồi”. Nhờ vui thích, sáng hôm sau hai người thức dậy thật sớm. Vợ bảo chồng rằng: “Anh ơi, anh hãy đi tìm lá (nấu cà ri) chấp sẵn đem về đây cho em”.

Anh Mahāduggata đi đến chợ tìm lá, nhưng không thấy có bèn thả ra bờ sông để hái lá. Trong tâm chàng vô cùng thỏa thích, vừa đi vừa hát nghêu ngao rằng: “Ta sẽ được để bát cúng dường các Ngài Đại đức”.

Một ngư phủ vừa ném cái chài xuống nước, đứng gần đó, nghe tiếng hát văng vẳng thì nghĩ rằng: “Đây chắc là tiếng của anh Mahāduggata”. Khi thấy chàng đến, người chài cá hỏi:

- Ô! Có việc chi làm tâm anh thỏa thích lắm sao, mà anh ca hát nghêu ngao như vậy?

- Dạ tôi tìm lá anh ạ.

- Để làm chi vậy anh?

- Tôi sẽ để bát cúng dường đến vị Tỳ khuru.

- Chà! Vị Tỳ khuru nào được chiếc lá của anh chắc hạnh phúc lắm thay.

- Thưa anh, tôi làm sao tìm được lá cúng dường để bát?

- Thế thì, anh hãy lại đây.

- Dạ tôi đến để làm gì?

- Anh hãy lựa những con cá này, chia để riêng ra thành từng mớ, tùy theo giá tiền: Thứ một đồng (pāda), thứ nửa đồng và thứ một đồng vàng (kahāpaṇa).

Anh Mahāduggata làm đúng theo lời dặn. Từng mớ, từng mớ cá đã xỏ râu sẵn, được dân chúng trong kinh thành lần lượt đến mua đem về để cúng dường sát bát chư Tỳ khuru mà mình đã thỉnh.

Anh Mahāduggata vừa phân chia hết đồng cá từng râu xong thì đã đến giờ để bát. Anh sợ trễ liền nói với người chài:

- Tôi phải về anh à, về cho kịp giờ rước chư Tăng.

- Còn mớ cá nào không vậy?

- Thưa, hết sạch cả rồi.

- Nếu vậy, còn bốn con cá thu của tôi để dành ăn, tôi vùi dưới cát. Nếu anh muốn để bát cúng dường Tỳ khuru thì anh hãy đào lên mà lấy đem đi.

Và anh thợ chài cho Mahāduggata cả bốn con cá thu.

Ngày ấy, trong buổi sáng tinh sương, Đức Bôn Su quán xét thế gian, thấy anh Mahāduggata lọt vào giấc vông của Ngài: “Chuyện gì sẽ xảy ra?”. Quán thêm nữa, Ngài thấy rằng: “Anh Mahāduggata này, cùng vợ anh, ngày hôm qua đã làm thuê để lấy tiền công mua sắm đồ để bát một vị Tỳ khuru”. Ngài tự hỏi: “Anh ta sẽ gặp được vị Tỳ khuru nào?”. Quán tiếp, thì Ngài biết rằng: “Mọi người coi theo bảng ghi danh các Tỳ khuru mà mình thỉnh để bát, sẽ thỉnh các vị ấy về nhà mình. Riêng chàng Mahāduggata này, ngoài Ta ra thì sẽ không được vì Tỳ khuru nào khác cả”.

Theo truyền ngôn thì chư Phật hằng tế độ những người nghèo khó, vì thế cho nên sáng hôm ấy, sau khi tắm gội, Đức Bôn Su vào an ngự trong hương thất, nghĩ rằng: “Ta sẽ tiếp độ chàng Mahāduggata”.

Trong khi chàng Mahāduggata xách cá đi vào nhà, thì ngai vàng bằng Thạch Anh vàng của Đức Đế Thích phát nóng lên. Thiên Vương biết rằng: “Ngày hôm qua, chàng Mahāduggata đã hứa: “Tôi sẽ đặt bát vị Tỳ khuru”, rồi cùng vợ đi làm thuê, anh ta sẽ gặp được vị Tỳ khuru nào?”. Thiên Vương nghĩ như thế và được thấy rằng: “Anh không được vị Tỳ khuru nào khác ngoài Bậc Chánh Đẳng Giác”. Hiện Ngài đang an ngự trong hương thất, nghĩ rằng: “Ta sẽ tiếp độ chàng Mahāduggata”.

Và Mahāduggata tự mình phải lo cho có thực phẩm xứng đáng như cháo, cơm và cà ri lá cấm (paṇasūpeyya)... để cúng dường Đức Như Lai. Vậy ta hãy đến nhà Mahāduggata lãnh phần nấu nướng.

Hóa thành một người lạ mặt, Thiên Vương đi đến túp lều của Mahāduggata, ứng tiếng lên hỏi: “Ở đây, có công việc chi cần người làm không?”.

Thấy khách lạ, Mahāduggata hỏi:

- Này bạn, bạn làm được việc chi?

- Thưa ông chủ, tôi bá nghệ, không nghề nào mà tôi không biết cả. Nhất là nghề nấu nướng cơm cháo thì tôi rành lắm.

- Này bạn, chúng tôi rất cần tay bạn phụ giúp trong việc này, nhưng khổ nỗi chúng tôi không có tiền để trả công cho bạn.

- Thưa ông, ông cần việc chi?

- Chúng tôi đang cần người nấu nướng cháo cơm cho vị Tỳ khuru.

- Nếu ông sót bát cúng dường đến Tỳ khuru, thì cần chi trả công cho tôi. Vậy ông chia phước cho tôi chẳng quý hơn sao?

- Nếu được như vậy thì tốt lắm. Vậy mời bạn vào nhà.

Đức Đế Thích vào nhà Mahāduggata, bảo đem gạo ra cho mình, rồi giục anh rằng: “Thôi anh hãy đi thỉnh vị Tỳ khuru về phần anh để bát, rồi rước về đây”.

Vị Trưởng ban đứng trông coi cuộc đại thí, phân chia các nhóm Tỳ khuru. Tùy theo thứ tự trong bảng ghi danh sách thí chủ mà đưa chư Tăng đến nhà các thí chủ.

Anh Mahāduggata đến gặp vị ấy và nói: “Xin cho tôi một vị Tỳ khuru lấy bát ở nhà tôi”.

Trong lúc ấy, vị Trưởng ban hộ Tăng mới chực nhớ lại, bèn đáp: “Tôi đã quên ghi vị Tỳ khuru của chú rồi”.

Anh Mahāduggata nghe như bị dao nhọn, bén cắt vào bụng mình. Anh ôm chập lấy hai tay khóc than, kể lể rằng: “Ông ơi! Sao ông nỡ giết hại tôi chi? Hôm qua nghe lời ông kêu rú, tôi với vợ tôi làm mướn trọn ngày lấy tiền công và sáng hôm nay tôi đã phải thả ra mé sông mà kiếm lá cắm vào nấu canh. Ông ơi, ông hãy cho tôi một vị Tỳ khuru đi, ông ơi...”.

Nhiều người tụ hội lại, hỏi rằng: “Việc gì thế? Này anh Mahāduggata!”, anh liền thuật lại hết tự sự. Họ bèn hỏi ông Trưởng ban hộ Tăng rằng:

- Anh ta nói rằng ông đã kêu gọi anh ta hãy đi làm việc phước. Anh đã đi làm thuê để được để bát cho một vị Tỳ khuru. Có thật vậy hay chẳng?

- Thưa các Ngài, có ạ.

- Việc làm của ông là quấy lắm. Ai lại lo phân chia bấy nhiêu vị Tỳ khuru như thế, lại chẳng để cho anh ta được một vị.

Vị Trưởng ban nghe đại chúng trách cứ, lấy làm hồ thẹn, bảo chàng Mahāduggata rằng: “Này bạn Mahāduggata, xin bạn đừng giết hại tôi, tôi vì bạn mà khổ tâm hết sức. Mọi người tùy theo bản nêu danh sách sắp sẵn mà thỉnh các Tỳ khuru về nhà của mình lấy bát cả rồi, không còn sót lại vị Tỳ khuru nào nữa mà giao lại cho anh cả.

Bây giờ, chỉ có Đức Bôn Sư, sau khi rửa mặt, đang tĩnh tọa trong Hương thất. Bên ngoài, các Tiểu vương, đại thần... đang chờ trông, tính rằng: “Chúng ta ở đây đợi Ngài ra khỏi Hương thất, tiếp đón và lãnh bát của Ngài đem đi”. Thường thì chư Phật hay tế độ những người khôn khéo. Vậy anh hãy vào chùa xin với Đức Thầy: “Bạch Ngài, con là kẻ khôn cùng, xin Ngài từ bi tế độ cho con”. Nếu anh hữu phước may ra anh sẽ được Ngài chấp thuận”.

Anh Mahāduggata bèn đi đến chùa.

Thấy anh ta, các tiểu vương, đại thần... tưởng lầm anh là người ăn xin tàn thực như những người khác, bèn nói rằng:

- Này Mahāduggata, bây giờ chưa phải là giờ thọ thực, mà chú đến làm chi?

Anh đáp: “Dạ thưa tôi biết chưa tới giờ thọ thực, tôi đến để đánh lễ Đức Bôn Sư”.

Vừa nói, anh ta vừa phủ phục xuống, đập đầu lên ngưỡng của Hương thất, lạy rồi bạch rằng:

- Bạch Ngài, trong kinh thành này, không có ai nghèo khổ hơn con. Xin Ngài hãy là người bảo trợ cho con. Xin Ngài hãy tế độ cho con đi.

Đức Bôn Sư mở cửa Hương thất, lấy bát của Ngài đặt trên tay của anh Mahāduggata. Anh ta vui mừng sung sướng như được tôn lên làm Chuyển Luân Vương. Các tiểu vương, đại thần trở mắt nhìn nhau. Quả thật, bát của Đức Thế Tôn trao cho thanh niên Mahāduggata rồi thì không ai có thể dùng quyền lực nào mà lấy

lại được cả. Các vương tử đồng nói: “Này bạn Mahāduggata, bạn hãy giao bát của Đức Bôn Su lại cho ta đi, chúng ta sẽ trả bạn một số tài vật như thế... Bạn đang nghèo khổ, hãy lấy tiền của đi, chớ lấy bát mà làm gì?”.

Mahāduggata đáp: “Dầu sao đi nữa, tôi cũng không giao bát, tiền của thì tôi không cần, tôi chỉ cần để bát cúng dường Đức Bôn Su mà thôi”. Các tiểu vương nài nỉ lấy bát không được liền trở về cung. Quốc vương nghĩ thầm: “Gã Mahāduggata này, dầu đem cả tài sản ra dụ dỗ, gã cũng chẳng giao bát, nhứt định tự mình cúng dường Đức Thế Tôn, không ai có thể giành lấy được với gã. Gã sẽ cúng dường thực phẩm loại nào? Trẫm phải chờ đến giờ gã cúng dường rồi, ra rước bát Đức Thế Tôn về cung, để bát Ngài những vật thực đã sắp sẵn”.

Nghĩ rồi, đức vua đi cùng với Đức Bôn Su.

Thiên vương Đế Thích đã dọn sẵn cơm, cháo, cà ri... lấy tọa cụ của Đức Bôn Su trải ra, rồi ngồi nghỉ.

Anh Mahāduggata rước Đức Thế Tôn về đến nhà, thỉnh rằng:

- Xin thỉnh Ngài ngự vào nhà con.

Túp lều của anh ta thấp lụp xụp, nếu không khom lưng cúi đầu thì không thể vào được. Chư Phật không bao giờ cúi đầu đi vào nhà. Thật vậy, vì khi Ngài bước vào nhà, thì mặt đất lõm xuống, và cái nhà thì lại vươn lên cao. Đây là do quả phước của hạnh bố thí tốt đẹp của các Ngài. Khi các Ngài trở ra đi thì tất cả đều hườn y lại như thường. Bởi thế, Đức Bôn Su cứ thẳng người mà đi vào trong nhà rồi ngự lên bảo tọa của Đức Đế Thích dọn sẵn.

Khi Đức Bôn Su an tọa, quốc vương hỏi rằng:

- Này Mahāduggata! Trẫm và chư vương tử hỏi xin lấy bát của Đức Thế Tôn, nhưng bạn vẫn một mực chối từ. Vậy bây giờ trẫm muốn xem bạn cúng dường đến Đức Thế Tôn đến mức nào cho biết.

Khi ấy, Đức Đế Thích giờ nắp các nồi cháo, cơm ra cho vua ngồi thấy. Mùi thơm bát ngát từ các nồi xông ra, tỏa lan khắp cả châu thành, quốc vương nhìn các món thực phẩm, rồi bạch cùng Đức Bôn Su:

- Bạch Ngài! Quả nhân nghĩ thầm: “Lễ vật cúng dường của Mahāduggata sẽ trọng hậu bậc nào, trẫm chờ cho gã để bát rồi, trẫm sẽ rước Ngài về cung mà dâng vật thực đã soạn sẵn. Vì nghĩa vậy nên trẫm mới đến đây. Nhưng vật thực như vậy, trẫm chưa từng thấy, nếu trẫm đứng mãi ở đây, sợ làm rộn cho Mahāduggata, vậy trẫm xin cáo từ lui gót”.

Quốc vương đành lễ Đức Bôn Su rồi ra đi.

Nói về Đức Đế Thích, sau khi dâng cháo đến Đức Bôn Su rồi, thì chăm lo tiếp đãi Ngài rất kỹ lưỡng. Đức Bôn Su thọ thực xong, tụng kinh phúc chúc cho thí chủ, rồi từ bảo tọa đứng lên, ngự ra đi.

Đức Đế Thích ra dấu cho Mahāduggata, anh bèn ôm bát đi theo sau Đức Thế Tôn. Đức Đế Thích quay trở vào, đứng ngay cửa nhà anh Mahāduggata, nhìn lên trời,

từ trên hư không, vật báu rớt xuống như mưa, đầy hết các lu khạp rồi tràn ra đầy nhà của Mahāduggata, không có chỗ nào trống cả.

Đức Thế Thích quay trở vào, đứng ngay cửa nhà Mahāduggata, khi ấy, vợ và con trai của Mahāduggata ra đứng ở ngoài sân.

Sau khi tiển chân Đức Bôn Su, anh Mahāduggata quay trở về, trông thấy lũ trẻ đứng ngoài sân, bèn hỏi:

- Có việc gì đây?

- Anh à! Khắp nhà ta bây giờ tràn ngập báu báu, không còn chỗ nào trống để chúng ta vào trong.

Mahāduggata nghĩ thầm: “Do nhờ phước báu ta cúng dường hôm nay, nên ta mới được ban thưởng như vậy”.

Anh bèn vào triều bái yết quốc vương, nghe quốc vương phán hỏi: “Khanh đến có việc chi?”, anh đáp:

- Tâu hoàng thượng! Nhà con chứa đầy vật báu, xin hoàng thượng hãy nạp dụng những vật báu ấy.

Đức vua nghĩ thầm: “Ôi! Sự cúng giường lễ vật đến chư Phật đưa đến phước tới cao phát sanh hiện tiền như thế”.

Đức vua phán hỏi: “Khanh cần có những gì?”.

- Xin hoàng thượng hãy ban cho ngàn cỗ xe bò đi chở những vật báu ấy, đem về chất đống nơi giữa sân rộng.

Đống báu vật ấy cao ngùn ngụt đến ngọn cây thốt nốt. Đức vua cho triệu tập dân chúng trong thành vào triều, quốc vương phán hỏi:

- Trong thành này có ai có được bấy nhiêu báu vật như vậy chăng?

- Tâu bệ hạ, không có.

- Vậy thì ta nên làm gì với người chủ kho tàng này?

- Tâu bệ hạ, bệ hạ hãy phong chức Trưởng giả cho người ấy.

Quốc vương ban thưởng cho Mahāduggata trọng hậu và ban chức đại Trưởng giả đến anh. Kế đó, đức vua chỉ chỗ nền nhà cũ của Trưởng giả và phán rằng: “Này khanh, hãy chỉnh trang nơi ấy và cất lầu đài lên mà ở”.

Trong lúc quét dọn và san bằng mặt đất, những người làm khi cuộc đất nơi này, nơi nọ, phát giác được những ché đựng đồ chôn giấu đã di chuyển khỏi vị trí cũ.

Mahāduggata trình báo lại đức vua, đức vua phán rằng:

- Đó là phần phước của khanh, khanh cứ giữ lấy mà dùng.

Mahāduggata cất xong dinh thự, bèn thỉnh Đức Phật và chư Tăng đến tư gia để cúng dường. Từ đó về sau anh làm phước suốt đời. Đến khi hết tuổi thọ, được sanh về nhân cảnh, hưởng lộc trời suốt một khoảng thời gian hai đời vị Phật. Cho đến thời Đức Phật hiện tại, anh mệnh chung từ Thiên giới, tái sanh vào lòng của một tiểu thư

con nhà Trưởng giả, là một gia tộc thiện tín đệ tử của Đại đức Sāriputta cư ngụ trong thành Sāvathī.

Khi cha mẹ biết thai đậu thì lo chăm nom thuốc thang bảo dưỡng thai nhi. Khi thai đã lớn, bà mẹ phát sanh chứng thèm kỳ lạ. Bà ao ước: “Ôi! Phải chi ta được cúng dường, sốt bát năm trăm vị Tỳ khưu, có Đại đức Sāriputta dẫn đầu, với thực phẩm ngon lành như cá thu, rồi ta đắp y vàng, ngồi phía sau Tăng chúng, dùng những vật thực của chư Tăng dùng dư thừa sốt cho ta”.

Nghĩ rồi, dựng phụ ngỏ lời cho cha mẹ biết và thực hành ý định ấy. Bệnh ốm nghén liền dứt.

Từ đó về sau, trong bảy cuộc lễ trong gia tộc, thí chủ lại cúng dường sốt bát năm trăm vị Tỳ khưu, có Đại đức Sāriputta dẫn đầu, với món vật thực đặc biệt là cá thu (đoạn này giải rộng ra y như tích công tử Tissa).

Đó là do phước báu của Mahāduggata lúc trước đã cúng dường cá thu, bây giờ trở quả như vậy.

Đến ngày lễ đặt tên con, thiếu phụ bạch với Đại đức Sāriputta:

- Bạch Ngài! Xin Ngài truyền giới cho kẻ tôi tớ của Ngài.

Nghe người mẹ bạch, Đại đức hỏi:

- Đứa bé trai này tên chi?

- Bạch Ngài! Kể từ khi con thọ thai về sau, trong nhà này dầu là kẻ ngu khờ cũng trở nên bậc trí giả, cho nên con mới đặt tên là Paṇḍita (Trí Giả Tử).

Đại đức truyền giới cho đứa hài nhi.

Kể từ ngày đứa con chào đời, tự nhiên bà mẹ phát tâm nguyện rằng: “Ta nhất định sẽ không phá hoại căn lành của con trai ta”.

Đến khi lên bảy, cậu con trai ngỏ ý với bà mẹ:

- Thừa mẹ, con sẽ xuất gia với Đại đức.

Bà mẹ liền tán thành rằng:

- Tốt lắm con, mẹ đã phát nguyện là sẽ không phá hoại căn lành của con.

Nói rồi, bà thỉnh Đại đức đến cúng dường để bát, bạch rằng: “Bạch Ngài! Kẻ tôi tớ của Ngài, nó muốn xuất gia. Để chiều nay con sẽ mang nó vào chùa”.

Tiền chân Đại đức về chùa rồi, bà triệu tập quỳn thuộc báo tin cho họ biết rằng: “Hôm nay là ngày cuối cùng con trai tôi là tại gia cư sĩ, nên tôi thiết đãi nó một buổi tiệc tiền hành xứng đáng”.

Sau bữa tiệc long trọng, bà mẹ dắt con trai đến chùa giao cho Đại đức và bạch rằng: “Xin Ngài cho hài tử này xuất gia”. Đại đức nói: “Đời sống của người xuất gia rất khó khăn, nhiều cực nhọc lắm”. Cậu bé đáp:

- Bạch Ngài, con sẽ tuân hành theo huấn từ của Ngài.

Nghe vậy, Đại đức nói: “Nếu vậy thì con hãy lại đây”.

Đại đức truyền giáo năm chi đầu của đề mục tham thiên ba mươi hai thể trước, khởi đầu bằng tóc để làm phép xuất gia Sa di cho cậu Paṇḍita.

Cha mẹ của Sa di Paṇḍita lưu lại chùa trong bảy ngày để làm phước Trai Tăng, cúng dường thực phẩm là cá thu đến chư Tăng có Đức Phật là tọa chủ. Chiều ngày thứ bảy, hai ông bà mới trở về nhà. Qua ngày thứ tám, lúc đi vào làng khát thực, Đại đức dẫn theo Sa di Paṇḍita, chớ Ngài không đi chung với chư Tăng. Tại sao vậy? Vì Sa di mới tu, cách đắp y mang bát hoặc trong bốn oai nghi chưa được tề chỉnh nghiêm trang. Và lại, trong chùa Đại đức cũng có nhiều phận sự phải làm, trong lúc chư Tăng vào làng khát thực thì Đại đức dạo khắp trong chùa để quét dọn, đổ đầy nước uống, nước xài vào những lu khắp còn trống... sắp lại những giường, ghé dài để sái chỗ... Xong đâu đó rồi, Ngài mới đi vào làng khát thực. Một lễ nữa, Đại đức nghĩ rằng: “Chúng ta đừng để cho nhóm ngoại đạo buông lời chỉ trích như vậy, khi họ vào viếng chùa: “Chúng ta hãy nhìn xem chỗ ngồi của các đệ tử Sa môn Gotama như thế này”.

Chỉ khi nào nhìn thấy khắp chùa chu đáo rồi, Đại đức mới đi vào làng khát thực. Cho nên ngày ấy, sau khi xong công việc tại chùa, Đại đức bảo Sa di Paṇḍita theo Đại đức đi vào làng. Đang đi với Thầy Tế độ, dọc đường Sa di nhìn thấy một lạch nước, Sa di hỏi:

- Bạch Ngài, cái này gọi là gì?
- Đây Sa di, tên nó là lạch nước.
- Người ta dùng nó để làm gì?
- Người ta dẫn nước đi đến chỗ này, chỗ nọ, để tưới vào ruộng của mình.
- Bạch Ngài, nước có tâm thức chăng?
- Không có đâu, này Sa di.

- Bạch Ngài, một vật không có tâm thức mà người ta dẫn dắt đến chỗ người ta muốn để làm công việc, thì tại sao những chúng sanh có tâm lại chẳng thể tự điều chế tâm mình để hành Sa môn pháp?

Đi thêm đoạn nữa, Sa di tự mắt trông thấy người thợ làm tên đang hơ cây gậy cứng bằng lõi cây trên lửa nóng để uốn cho ngay thẳng, bèn hỏi:

- Bạch Ngài, những người này gọi là chi?
- Gọi là thợ làm tên, Sa di à.
- Họ đang làm chi đó, Bạch Ngài.
- Họ đang hơ lửa một khúc cây có lõi cứng để uốn cho thẳng.
- Bạch Ngài, cây ấy có tâm thức chăng?
- Không có tâm đâu, này Sa di.

Sa di nghĩ thầm: “Nếu một khúc cây vô tâm mà người ta có thể hơ lửa cho thẳng được, thì tại sao những chúng sanh hữu tâm lại chẳng có thể tự điều chế tâm mình để hành Sa môn pháp?”.

Lại đi thêm một đỗi nữa, Sa di trông thấy nhiều thợ mộc đang làm cãm, vành, đùm xe, bèn hỏi:

- Bạch Ngài, những người này kêu là chi?
- Gọi là thợ mộc, Sa di à.
- Họ đang làm cái chi thế?
- Họ lấy cây làm thành đùm, bánh xe, vành xe của những chiếc xe nhỏ.
- Những vật ấy có tâm không, bạch Ngài?
- Không có tâm đâu, Sa di à.

Khi ấy, Sa di Paṇḍita suy nghĩ: “Nếu như người ta có thể lấy cây rừng là vật vô tâm làm thành bánh xe thì tại sao những chúng sanh hữu tâm lại chẳng có thể tự điều chế tâm mình để hành Sa môn pháp?”.

Sa di suy nghĩ thấy được những lý lẽ trên đây chín chắn rồi, bạch rằng: “Bạch Ngài, nếu y bát này của Ngài thì xin Ngài hãy cầm giữ lấy, con cần phải trở về chùa”.

Đại đức không nghĩ trong tâm rằng: “Ông nhỏ này mới xuất gia Sa di, lúc đang đi sát bên ta mà còn nói như thế à”.

Nhưng Đại đức bảo rằng: “Hãy đưa đây, này Sa di”.

Nói rồi, Đại đức tự cầm giữ lấy y bát của mình, Sa di đánh lễ Thầy Tể độ, rồi quay trở lại, miệng còn nói:

- Bạch Ngài, khi Ngài lấy phần cơm của con mang về, xin Ngài hãy lấy phần cơm cá thu cho con.

- Này con, làm sao ta có được.

- Bạch Ngài, nếu như Ngài không có được do phước của Ngài, thì Ngài sẽ có được do phước của con.

Đại đức nghĩ thầm: “Nếu để Sa di này ngồi bên ngoài, e có sự tai hại nguy hiểm”, nên trao chìa khóa cho Sa di và dặn rằng: “Con hãy mở cửa cốc của ta, vào ngồi trong ấy”.

Sa di Paṇḍita vâng theo lời thầy dạy, ngồi tịnh trong thất của thầy. Khi ấy, do oai lực ân đức của Sa di, chiếc ngai vàng của Đệ Thích nóng ran lên. Thiên Vương tự hỏi: “Tại có nào vậy?”. Quán xét thì thấy được Sa di Paṇḍita sau khi giao y bát lại cho thầy, trở về hành Sa môn pháp: “Ta cũng nên xuống nơi đó”.

Nghĩ rồi, Đệ Thích triệu bốn vị Thiên Vương đến khiến rằng:

- Chư Thiên Vương hãy đi tuần gần tịnh xá Jetavana, đuổi chim, thú đi hết, lo việc canh phòng cho chu đáo.

Phán rồi, Thiên Vương ra lệnh cho Thái Âm Thiên Tử (Candadevaputta): “Hãy níu giữ mặt trăng lại”, ra lệnh cho Thái Dương Thiên Tử (Suriyadevaputta): “Hãy níu giữ mặt trời lại”.

Xong rồi, tự thân Thiên Vương làm người đứng cạnh giữ cái chốt quả lắc chuông cho Sa di. Trong tịnh xá lặng thinh, dù một tiếng lá khô rụng cũng không có.

Tâm của Sa di đến mức an tịnh, chỉ trong thời gian độ xong bữa cơm, ông chứng đạt đạo quả, đạt đến ba tầng Thánh đầu. Trong lúc Sa di đang ngồi trong tịnh xá, thì Đại đức Sāriputta nghĩ thầm: “Ta nên đến nhà ai để có thể kiếm được vật thực cho Sa di?”. Đại đức đi nhà một gia chủ hộ độ Đại đức, nơi đây trong ngày ấy, người ta có được nhiều cá thu, và đang chờ đợi Đại đức đến để đặt bát.

Khi thấy Đại đức đến gần, họ bạch rằng:

- Bạch Ngài, Ngài đến thật là đúng lúc. Xin thỉnh Ngài vào trong.

Khi Đại đức vào trong nhà, họ dâng cháo vào kẹo bánh, điểm tâm xong, họ đặt bát cơm với vật thực là cá thu. Đại đức định mang bát ra đi, nhưng họ thỉnh: “Xin Ngài hãy thọ thực bát này đi, còn phần mang về tịnh xá chúng con sẽ dâng lên sau”.

Khi Đại đức dùng xong bữa rồi, họ xin bát không để rỗng cơm cá thu đầy bát, rồi dâng đến tay Ngài.

Đại đức vội vã ra đi, nghĩ thầm: “Sa di của ta chắc hẳn đang đói bụng”.

Ngày hôm ấy, Đức Bôn Su thọ thực trong lúc phải thời xong rồi và đã trở về tịnh xá. Ngài quán thấy rằng: “Sa di Paṇḍita đã trao bát lại cho Thầy, với ý niệm: “Ta sẽ hành Sa môn pháp”, và đã trở về lieâu”. Ngài tự hỏi: “Sa di này có đắc được đạo quả chi chăng?”. Khi quán thấy, Sa di chứng đạt được ba quả Thánh, Ngài lại xét tiếp: “Sa di có thể chứng đắc A La Hán quả chăng?”. Và Ngài lại biết rằng: “Ông Sa di này có thể chứng đắc quả A La Hán”. Khi ấy, Đức Bôn Su suy nghĩ: “Sāriputta đang hồi há đem cơm về cho Sa di sớm quá, chính là gây chướng ngại cho Sa di. Vậy ta hãy đón Sāriputta, hỏi ông ta bốn câu hỏi, khi ông ta giải đáp xong thì Sa di cũng chứng đắc A La Hán với Tuệ phân tích”.

Thế rồi, Đức Bôn Su ngự ra đứng trước cổng tịnh xá, và khi Sāriputta đang về, Ngài hỏi Đại đức bốn câu hỏi, Đại đức đã giải đáp đầy đủ. Tương truyền rằng: Cuộc vấn đáp này đã diễn tiến như sau:

- Này Sāriputta, ông được vật chi?
- Bạch Ngài, là vật thực (āhāra).
- Cái gọi là vật thực, đem vật chi đến? Hỏi Sāriputta.
- Bạch Ngài, Thọ uẩn (vedanaṃ).
- Thọ uẩn đem vật chi đến? Hỏi Sāriputta.
- Bạch Ngài, Sắc uẩn (rūpaṃ).
- Sắc uẩn đem vật chi đến! Hỏi Sāriputta.
- Bạch Ngài, Xúc (phassaṃ).

Những lời vấn đáp vấn tắt trên, chúng ta nên hiểu rộng như sau: Do sự đói khát, chúng sanh dùng vật thực (āhāra), vật thực tiêu hóa từ lần mang đến sự thọ vui (sukhaṃ vedanaṃ). Trong khi sự thọ vui phát sanh lên do nhờ sự thỏa thích thọ dùng

vật thực, thì toàn thân của con, nó có màu sắc tươi tốt, đầy đủ, như thể là thọ (vedanā) đem đến Sắc (rūpaṃ). Nhờ sự an vui của Sắc phát sanh từ vật thực (āhājarūpa) mà sự hỉ lạc (sukha somanasso) phát sanh. Bây giờ đây con thỏa mãn xứ (assādo) dầu ngồi hay nằm, lúc nào con cũng tiếp xúc với sự an vui (sukhasamphassaṃ).

Khi Đại đức Sāriputta giải đáp xong bốn câu hỏi như trên, thì Sa di Paṇḍita cũng vừa đắc quả A La Hán với Tuệ phân tích.

Đức Bôn Sur bèn bảo với Đại đức: “Này Sāriputta, hãy đem cơm vào cho Sa di của ông ăn đi”.

Đại đức đến gõ cửa cốc, Sa di bước ra, thọ lãnh bát từ tay Đại đức, rồi đứng qua một bên, lấy quạt quạt hầu Thầy Tế độ. Đại đức bảo:

- Này Sa di, hãy dùng cơm đi.
- Bạch Ngài, còn Ngài thì sao?
- Ta dùng rồi, con cứ dùng đi.

Vị Sa di mới bảy tuổi đầu, xuất gia được tám ngày đã chứng đắc quả A La Hán như hoa sen vừa nở đẹp, bèn ngồi xuống quán tưởng bát cơm, rồi thọ dụng.

Khi Sa di rửa bát sạch sẽ đàng hoàng, Nguyệt thần phóng thích mặt trăng, Nhựt thần phóng thích mặt trời. Tứ Đại Thiên Vương giải tỏa sự giữ gìn bốn hướng, Đức Đế Thích cũng thôi không giữ chùt nữa. Mặt trời đứng bóng, bóng chéch qua rất lẹ, thành ra mới đó mà đã xế chiều.

Chư Tỳ khuru bàn tán xôn xao rằng: “Bỗng nhiên đã xế tà, mặt trời từ trên đỉnh thượng đã trich qua rất lẹ, có phải là chừ Sa di độ xong bữa, hay là sao vậy?”.

Đức Bôn Sur hiểu biết việc này, bèn ngự đến phán hỏi:

- Này chư Tỳ Khuru! Các ông đang thảo luận việc chi đó?
- Bạch Ngài, như thế, như thế...

- Đúng vậy, này các Tỳ khuru, trong lúc bậc hữu phúc (punnavato) đang hành Sa môn pháp, Nguyệt thần phải níu giữ chặt mặt trăng, Nhựt thần níu giữ mặt trời. Tứ Đại Thiên Vương canh giữ bốn hướng, Đức Đế Thích xuống giữ chùt cửa và chính ta là Đấng Chánh Đẳng Giác cũng không ngồi an nhiên được, nên giữ tại cổng Jetavana cho con trai ta.

Khi nhìn thấy những người dẫn thủy nhập điền bằng công rãnh, những người thợ làm tên uốn thẳng cây tên và những thợ mộc bào gỗ, đẽo ván. Bậc trí giả lấy những đối tượng ấy làm đề mục tham thiền, rồi tự mình điều chế lấy mình đắc quả A La Hán như thế đó.

Sau khi giảng giải như vậy, Đức Bôn Sur thuyết giảng một thời pháp trong đó có bài kệ này:

“Udakam hi nayanti nettikā,
Usukārā namayanti tejanam;
Dārum namayanti tacchakā,
Attānam damayanti paṇḍitāti.”

“Người tưới nước vào điền,
Thợ làm cung nắn ngay liền mũi tên.
Thợ mộc uốn gỗ cần chuyên.
Trí giả điều chế tâm viên của mình.”



CHÚ GIẢI:

Kệ ngôn thứ nhất đề cập đến những người thợ dẫn nước (nettikā), sau khi ban chỗ đất gò xuống thấp, đắp chỗ trũng cho bằng, làm thành mương, lạch lộ thiên, hoặc đặt ống bằng cây có bông, xong rồi có thể theo ý muốn, họ dẫn nước đến chỗ cần dùng.

Tejanam: Cây tên để bắt vào cung, nỏ để bắn. *Kệ ngôn này ý nói:* Những người thợ dẫn nước tùy theo sở thích, thợ làm tên cũng vậy, sau khi hơi nóng cây tên rồi, họ uốn nắn cho nó ngay thẳng, và thợ mộc nữa, muốn làm thành những cần xe... họ đeo gọt rồi sửa cho ngay ngắn, hoặc uốn cong nó được theo sở thích.

Bậc trí giả, sau khi quán niệm bấy nhiêu đề mục trên đây, đã làm phát khởi Tu Đà Hườn đạo tâm... Rồi điều chế tự ngã mà đắc A La Hán luôn liền theo đó.

Dầu với vật vô tâm hay hữu tâm, hành giả đều phải hạ thủ công phu mới đạt đến chỗ diệu dụng được.



Sau thời pháp, nhiều vị Tỳ khưu chứng đắc Thánh quả...

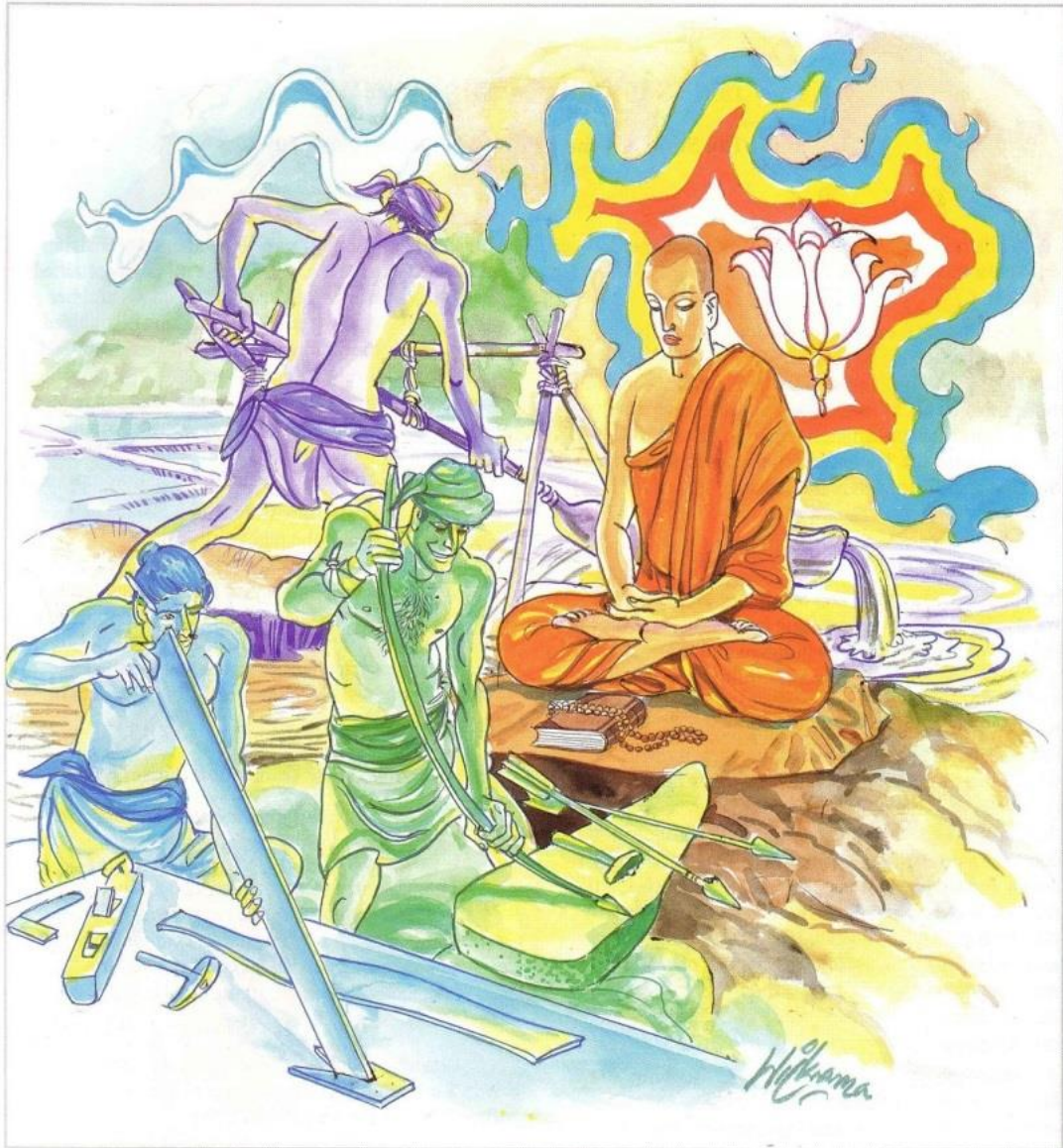


Dịch Giả Cẩn Đề

*Sa di Trí giả đã căn lành,
Nửa bước theo thầy, tuệ giác sanh,
Thấy vật vô hình, người biến chế,
Lo thân hữu phước, tự điều hành.
Phật trời hội giúp tâm không sụt,
Nhứt nguyệt ngừng cho quả kịp sanh,
Nguyện cũ mãn rồi trong kiếp chót,
Níp Bàn bảy tuổi đã nên danh.*

DỨT TÍCH SA DI PANDITA





80. Bậc trí điều phục bản thân như người trị thủy dẫn nước, người làm tên uốn tên và người thợ mộc bào gỗ.

VI.6- Tích ĐẠI ĐỨC BẠT ĐÀ LÙN

(*Lakuṇṭakabhaddiyattheravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 81)

“Selo yathā ekaghano,
Vātena na samīrati;
Evaṃ nindāpasamsāsu,
Na samiñjanti paṇḍitāti”.

“*Như tảng đá không động,
Gió thổi chẳng bạt đi,
Trí giả tâm không động,
Mặc tiếng đời thị phi*”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sư đã thuyết ra khi Ngài ngự an tại Jetavana, đề cập đến Đại đức Bhaddiya (Bạt Đà) lùn.

Tương truyền rằng: “Khi gặp Đại đức, chư phàm Tăng, nhất là các vị Sa di, ông thì rờ đầu, vị thì kéo tai hay bóp mũi Đại đức mà trêu chọc: “Sao chú không bắt mẫn trong giáo pháp này mà lại thỏa mãn lắm vậy?”.

Đối với những người quấy nhiễu như thế, Đại đức không bao giờ giận hờn, căm tức họ.

Trong giảng đường, chư Tăng đề khởi pháp thoại như sau:

- Các vị hãy coi đó, gặp mặt Đại đức Bhaddiya lùn thì các vị Sa di trêu ghẹo như vậy, như vậy... thế mà Đại đức chẳng có tâm giận hờn căm tức họ...

Đức Bôn Sư ngự đến phán hỏi:

- Này chư Tỳ khuru, các ông đang bàn luận về việc gì vậy?

- Bạch Ngài, câu chuyện như thế này...

Nghe đáp xong, Đức Bôn Sư xác nhận rằng:

- Đúng vậy, này chư Tỳ khuru, các bậc Lậu Tận thì không bao giờ nóng nảy giận hờn, giống như những tảng đá đặc ruột, nằm yên không lay động.

Nói rồi, Đức Bôn Sư thuyết pháp giải thêm về đề tài trên và đọc bài kệ này:

“Selo yathā ekaghano,
Vātena na samīrati;
Evaṃ nindāpasamsāsu,
Na samiñjanti paṇḍitāti”.

“*Ví như đá núi Tây đình,
Giông nào lay chuyển, rung rinh bao giờ.
Tâm người đại trí trơ trơ,
Chê khen cũng mặc, lặng lờ như không*”.



CHÚ GIẢI:

Tiếng *Nindāpasamsāsu* trên đây, nghĩa là những lời chê khen, tức là hai pháp thế gian (lokadhammā), bao gồm tất cả những tiếng đời thị phi, mai mỉa. Còn là phàm phu, ai cũng phải chịu ảnh hưởng tai hại của tám pháp thế gian: Được lợi (lābho), mất lợi (alābho), được danh (yaso), mất danh (ayaso), được khen (pasamsā), bị chê (ninda), hạnh phúc (sukha) và đau khổ (dukkha). Tám pháp này như gió trốt lôi cuốn, xoay vần làm cho tâm chúng sanh phải điên đảo luôn luôn.

Quả thật, cũng như tảng đá đặc, không tầm bọt, không hề bị gió bốn phương lay động, xô dịch, lúc lắc, các bậc trí giả dầu còn ở trong vòng tám pháp thế gian, vẫn không hề bị phiền phức. Tâm các bậc ấy không lay động, biến đổi vì ảnh hưởng của sự nhiễu hại hay là bất thân thiện.



Đến cuối thời Pháp, nhiều vị Tỳ Khưu chứng đắc Tu Đà Hườn quả...

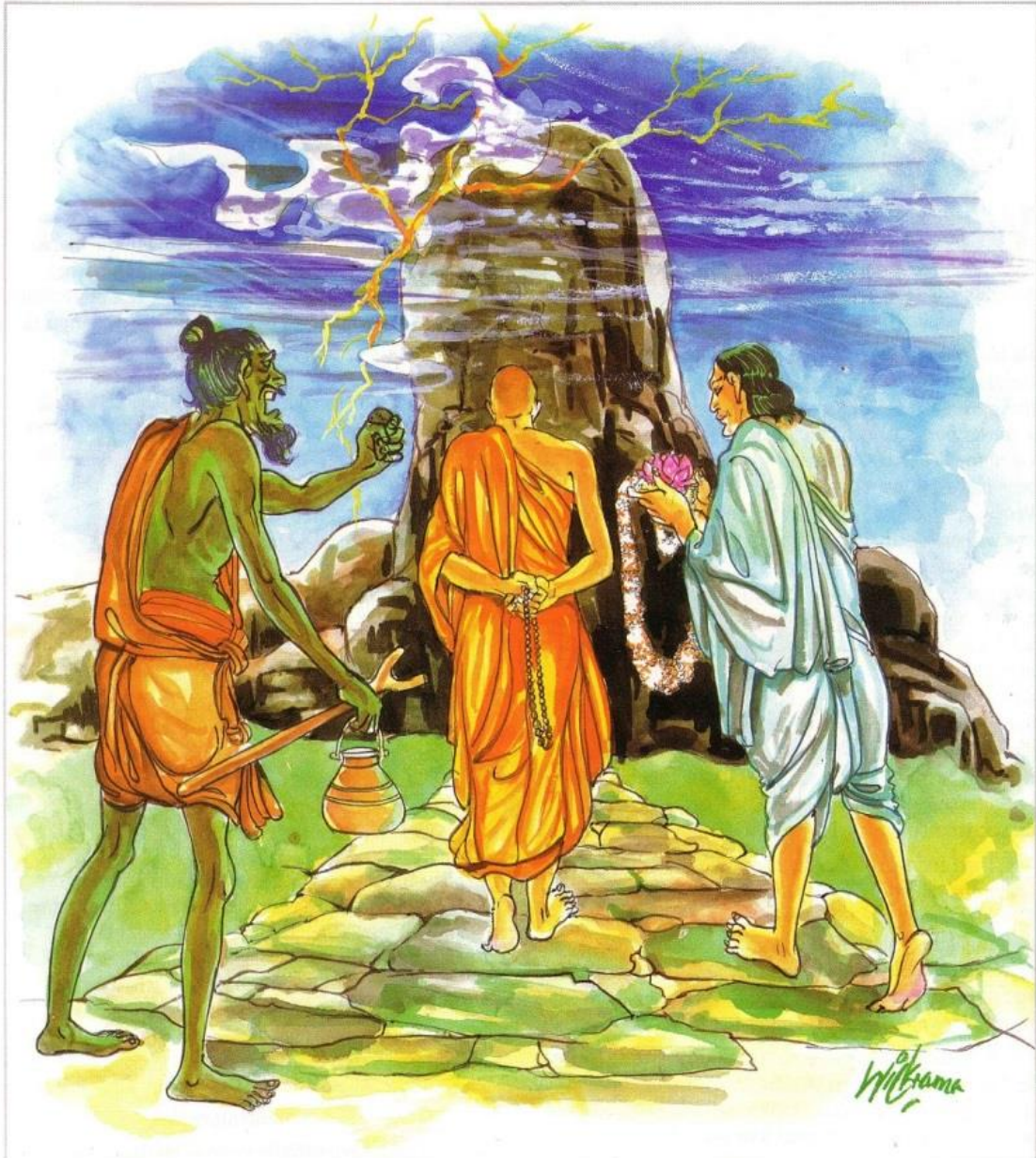


Dịch Giả Cẩn Đề

*Tướng tuy lùn bé khó tự hào,
Đại đức Bạt Đà chẳng núng nao,
Mặc kệ rờ đầu cùng bóp mũi,
Dầu ai hạ thấp hoặc đề cao.
Vô sanh Thánh cảnh đà đi tới,
Tục lạy phàm phong hết lọt vào,
Tâm trí kiên cường như núi đá,
Ngoài da bạn lữ biết đâu nào.*

DÚT TÍCH ĐẠI ĐỨC BHADDIYA LÙN





81. Như tảng đá không lay động trước gió, bậc trí không lay động trước những lời chê khen.

VI.7- Tích MẸ CÔNG CHÚA CÀ NA

(*Kāṇāmātāvattu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 82)

**“Yathāpi rahado gambhīro,
Vippasanno anāvilo;
Evaṃ dhammāni sutvāna,
Vippasīdanti paṇḍitāti”.**

***“Nhu lòng sâu biển hồ,
Yên lặng không nhiễm ô,
Khi đã nghe Chánh pháp,
Tâm trí giả thanh tịnh”.***

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sư đã thuyết ra khi Ngài ngự an tại Jetavana, đề cập đến mẹ nàng Kāṇā.

Chuyện này trích từ Tạng Luật, trong đó ghi lại rằng:

Mẹ nàng Kāṇā, không muốn con mình tay không trở về nhà chồng, nên đã làm bánh. Nhưng bốn lần làm bánh đều dâng cúng cho bốn vị Tỳ khuru trong giờ thọ thực, do đó Đức Bôn Sư đã ban hành điều học cấm Tỳ khuru thọ lãnh vật thực quá bốn bát.

Chồng nàng Kāṇā cưới vợ khác. Sau khi hay tin này, nàng Kāṇā gặp mặt các Tỳ khuru thì buông lời mắng nhiếc, chửi rủa rằng: “Mấy ông Sư này phá hoại gia can nhà ta”. Chư Tỳ khuru chẳng dám đi trên con đường ấy nữa.

Hay biết việc này, Đức Bôn Sư ngự đến nhà mẹ nàng Kāṇā. Bà đánh lễ Đức Thế Tôn, thỉnh Ngài ngự vào nơi được soạn sẵn, rồi dâng cháo cùng đồ ngọt.

Sau bữa điếm tâm, Đức Bôn Sư phán hỏi:

- Nàng Kāṇā đâu?

- Bạch Ngài, Kāṇā thấy Ngài, nó hổ thẹn đang đứng khóc một mình.

- Tại sao thế?

- Bạch Ngài, vì nó mắng nhiếc chư Tỳ khuru, cho nên thấy Ngài nó xấu hổ, đứng khóc như thế.

Đức Thế Tôn bảo gọi nàng Kāṇā đến và hỏi:

- Này Kāṇā, tại sao thấy Như Lai con lại xấu hổ, lánh mặt ta mà khóc như thế?

Nàng Kāṇā bạch lại mọi việc nàng đã mắng nhiếc chư Tỳ khuru, Đức Thế Tôn bèn hỏi rằng:

- Này mẹ Kāṇā, thế nào? Các đệ tử Như Lai nhận vật của bà có dâng cúng thì họ phạm lỗi chi hay là vật không có dâng cúng?

- Bạch Ngài, đồ vật có dâng cúng.

- Nếu thế, khi đệ tử Như Lai khát thực, đến đứng trước cửa nhà bà, nhận được vật dâng cúng thì họ phạm lỗi chi?

- Bạch Ngài, chư Đại đức không có lỗi chi cả, chỉ Kāṇā là có lỗi thôi.

Đức Bôn Sur bèn bảo nàng Kāṇā:

- Này Kāṇā, chư Thinh Văn đệ tử của Ta khi đi bát khất thực, đến trước cửa nhà này, nhận được bánh của mẹ con cúng dường, thì các Thinh Văn đệ tử của Ta có phạm tội lỗi gì?

- Bạch Ngài, chư Đại đức không có lỗi gì cả, chỉ mình con là có lỗi thôi.

Nói đoạn, nàng đánh lễ Đức Thế Tôn và xin sám hối. Nhân đó, Đức Phật thuyết lên tuần tự pháp cho nàng nghe, và nàng chứng đắc quả vị Tu Đà Hườn.

Đức Bôn Sur từ chỗ ngồi đứng dậy, ngự về tịnh xá, đi ngang qua sân rộng, Đức vua trông thấy Ngài, bèn phán hỏi thị thân:

- Hình như là Đức Bôn Sur, có phải không chư khanh?

- Tâu bệ hạ, phải.

Nghe tâu như vậy, Đức vua phán bảo thị thân ra đón Đức Bôn Sur: “Chư khanh mau ra bạch với Ngài rằng: Trẫm xin đến đánh lễ Ngài”.

Đức Bôn Sur đứng dừng lại trong sân ngự, quốc vương đến gần Ngài, đánh lễ xong bạch rằng:

- Bạch Ngài, chẳng hay Ngài đi đâu đây?

- Tâu Đại vương! Như Lai đến nhà của mẹ nàng Kāṇā.

- Bạch Ngài, vì lẽ gì vậy?

- Nghe rằng: nàng Kāṇā mắng nhiếc chư Tỳ khuru nên Như Lai đã đến nhà mẹ nàng.

- Bạch Ngài, có lẽ Ngài đã khiến được nàng Kāṇā thôi mắng nhiếc phải không?

- Tâu Đại vương! Như Lai đã khiến nàng dứt bỏ sự mắng nhiếc chư Tỳ khuru, đồng thời thâm hoạch được Thánh tài (Lokuttarakuṭumba).

- Bạch Ngài, Ngài khiến nàng thu được Thánh tài, phần trẫm, trẫm sẽ khiến nàng được làm chủ thể tài (lokiyakuṭumba).

Nói rồi, Đức vua đánh lễ cáo từ Đức Bôn Sur. Về triều, Đức vua phái một cỗ loan xa có màn che sáo phủ đi rước nàng Kāṇā vào cung, khiến cung phi trang điểm và đeo đủ thứ trang sức quý giá cho nàng rồi lập nàng lên làm đại công chúa. Sau đó, Đức vua báo tin cho các quan hay rằng: “Ai có thể nuôi dưỡng con gái trẫm thì hãy đến rước công chúa về nhà”.

Khi ấy, có viên Đại thần Tể tướng tâu rằng:

- Hạ thần xin lãnh nuôi công chúa.

Ông rước công chúa đem về nhà mình, giao nàng đủ cả quyền hạn trong tay và bảo:

- Công chúa hãy làm phước theo tùy thích đi.

Từ đó, công chúa Kāṇā sai nhiều người đàn ông đứng gác ở bốn cửa để đón rước chư Tăng, nhưng chỉ hoài công chờ đợi, vì không gặp được Tỳ khuru và Tỳ khuru ni

đặng mà để bát. Thành ra tại bốn cửa nhà nàng vật thực cứng mềm đã dự bị để cúng dường đều còn nguyên, ối động dồn dập mãi phần nhiều như thác nước.

Trong giảng đường, chư Tăng đề khởi pháp thoại như sau:

- Này chư huynh đệ, lúc trước nàng Kāṇā làm cho bốn vị Đại đức Trưởng lão phải ăn năn hối tiếc. Là người gây sự phiền phức như vậy, mà khi Đức Bôn Sư đến viếng, nàng lại có đức tin đầy đủ. Đức Thế Tôn đã khiến được nàng đem của nhà đến gần chư Tỳ khuru. Nhưng bây giờ nàng muốn có chư Tăng hoặc chư Ni để cúng dường thì kiếm cũng không ra. Ôi! Ân đức Phật bảo quả là kỳ diệu thay.

Đức Bôn Sư ngự đến phán hỏi:

- Này chư Tỳ khuru, hôm nay các ông hội thảo về vấn đề gì?

- Bạch Ngài, việc như vậy... như vậy...

- Này các Tỳ khuru, không phải nàng Kāṇā chỉ làm cho chư Tỳ khuru cao hạ phải hối hận bây giờ mà thôi. Trước kia nàng đã từng làm như thế rồi. Không phải bây giờ là lần đầu tiên, Ta đã khiến được nàng vâng lời, trước kia ta cũng đã từng khiến được nàng như thế rồi.

Chư Tăng muốn nghe Bôn Sanh, bèn thỉnh cầu Đức Thế Tôn, Ngài ngâm kệ mở đầu rằng:

“Yattheko labhatī babbu,
Dutiyo tattha jāyati;
Tatiyo ca catuttho ca,
Idante babbukā bilanti.”

*“Khi nào thấy một chú mèo,
Thì một chú nữa hiện theo chẳng từ,
Rồi chú ba và chú tư,
Hang này mèo nọ hình như thích tìm”.*

Đức Bôn Sư dẫn giải rằng: “Bốn vị Trưởng lão hôm nay là bốn chú mèo thưở trước, nàng Kāṇā đã là con chuột cái, còn Như Lai là người thợ ngọc vậy”.

Giải rằng: Đức Bôn Sư dạy rằng: “Này các Tỳ khuru, trong thời quá khứ, nàng Kāṇā cũng đã từng gặp cảnh buồn rầu, khổ tâm như thế rồi, nhưng nhờ nghe lời Như Lai mà nàng được tâm thanh tịnh như hồ nước trong veo”.

Kết luận xong, Đức Bôn Sư lại thuyết pháp và đọc lên bài kệ này:

“Yathāpi rahado gambhīro,
Vipprasanno anāvilo;
Evaṃ dhammāni sutvāna,
Vipprasīdanti paṇḍitāti”.

*“Hiền nhân nghe pháp vừa xong,
Tâm liền thanh tịnh, sạch trong nước hồ.
Nước sâu, gương phẳng lặng tờ,
Trong veo sáng suốt, chẳng như bụi hồng”.*

CHÚ GIẢI:

Danh từ **Rahado** trên đây nghĩa là hồ, nhưng là hồ sâu rộng lắm. Dầu cho bốn bộ binh (quân, xa, mã, tượng) xuống hết dưới hồ đó, nước hồ cũng không tràn dâng lên. Như vậy thì chỉ có đại trùng dương (nīlamahāsamuddo), bề sâu tám muôn ngàn do tuần mới xứng với tên Rahado. Quả thật, từ dưới đáy hồ của nó ở chỗ sâu độ tám mươi bốn ngàn do tuần (cattālīsayojanasahassa), nước chao động vì cá, khoảng giữa độ sâu bốn ngàn do tuần thì nước đứng yên, còn ngang phía trên mặt nước chao động vì gió. Chỗ yên lặng ấy có thể gọi là hồ sâu thăm vầy (*gambhīrarahado*).

Evam dhammāni (nghe pháp) đây chỉ cho những thời pháp thuyết: Theo định nghĩa trên, cũng như hồ sâu không bị xáo trộn, thì nước của nó trong sạch, yên tịnh, lặng trang như thế nào; cũng như thế ấy, sau khi nghe thời pháp của Ta thuyết, do nơi Tu Đà Hườn đạo... bậc trí giả đạt đến tâm thanh tịnh, xa lìa phiền não chứng đắc A La Hán quả.

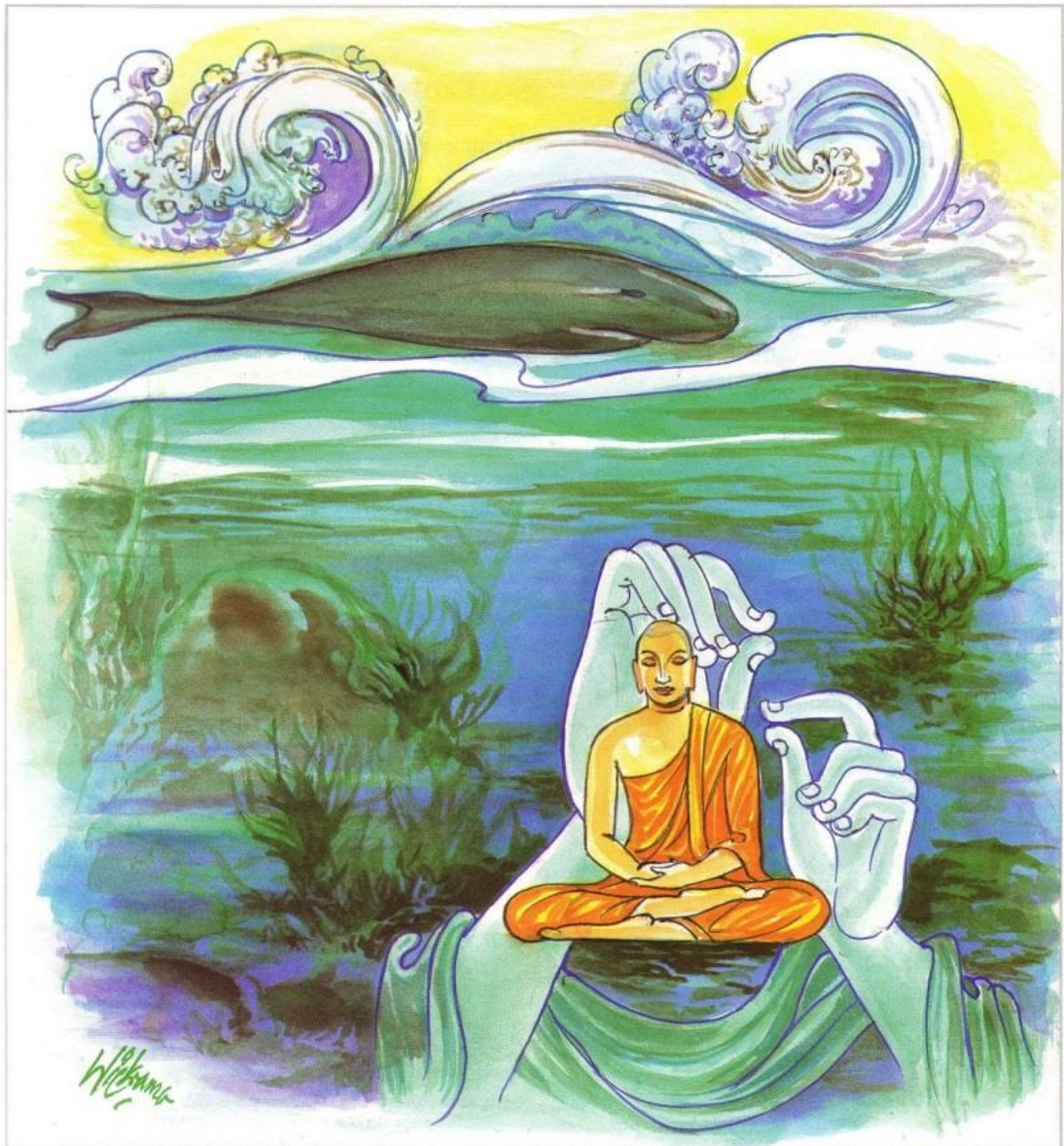


Dịch Giả Cẩn Đề

*Đợi bánh, Cà Na bị mất chồng,
Tức mình, đồ tội bốn Sư ông,
Nhờ nghe Pháp Phật, tâm liền tịnh,
Hưởng lộc trời ban giữa bệ rồng.
Trước lỗ buông lời nhiếc lão Tăng,
Sao lo bù đắp lại cho bằng,
Mỗi ngày công chúa lo làm phước,
Chờ mãi hoài công, nghĩ chán chường?*

DÚT TÍCH MẸ NÀNG KĀṆĀ





82. Giáo Pháp làm cho bậc trí an tịnh giống như hồ nước sâu thẳm, tĩnh lặng và trong sáng.

VI.8- Tích NĂM TRĂM VỊ TỖ KHUU (*Pañcasatabhikkhuvatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 83)

**“Sabbattha ve sappurisā cajanti,
Na kāmakāmā lapayanti santo;
Sukhena puṭṭhā atha vā dukkhena,
Na uccāvacaṃ paṇḍitā dassayanti”.**

***“Trượng phu lia mọi Pháp,
Không bàn đến dục lạc,
Trí giả gặp khổ vui,
Không lo nghĩ cao thấp.***

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sư khi ngự tại tịnh xá Jetavana đề cập đến năm trăm vị Tỳ khưu phát sanh tại Verañja (Huê Lan Nhã). Thật thế, sau khi chúng đắc quả Chánh Giác dưới cội Bồ Đề, Đức Thế Tôn ngự đến thành Verañja trước hạ kỳ đầu tiên, được ông Bà la môn Verañja thỉnh cầu Ngài an cư kiết hạ nơi đó với năm trăm vị Tỳ khưu. Ông Bà la môn Verañja bị Ma vương ám ảnh, khiến ông quên lãng lời thỉnh cầu, không nhớ đến Đức Tôn Sư, dầu chỉ là một ngày. Lúc ấy, thành Verañja gặp cảnh mất mùa, đói kém, chư Tỳ khưu đi bát khắp thành Verañja mà không tìm được vật thực, tình cảnh rất gian nan, vất vả. May nhờ đoàn lái ngựa nhín lại từng nhúm com khô để bát, chư Tăng mới sống lây lất qua ngày.

Thấy chư Tăng vất vả, Đại đức Moggallāna có ý muốn lấy chất dinh dưỡng bên dưới mặt đất (paṭhavojaṃ) cúng dường Tăng, và muốn dùng thần thông đưa chư Tăng sang Bắc Cưu Lư Châu đi bát, nhưng Đức Thế Tôn không cho Đại đức làm như vậy.

Còn chư Tỳ khưu không có ngày nào than phiền việc đi bát có ít ỏi vật thực cả. Các Ngài đã dứt được lòng tham dục nên vẫn sống an vui với đời đạo hạnh.

Đến khi mãn mùa an cư nơi đó, Đức Bôn Sư đến từ giả ông Bà la môn Verañja, Ngài được ông ta cúng dường kính ngưỡng, và Ngài truyền thụ Quy giới cho ông ta.

Rời khỏi Verañja, Đức Bôn Sư ngự đi vân du, cho đến một thời Ngài ngự về thành Sāvattḥī, vào ngự an nơi tịnh xá Jetavana.

Dân cư trong thành Sāvattḥī thiết đại lễ Trai Tăng cúng dường mừng ngày Đức Bôn Sư trở về. Khi ấy có năm trăm người ăn tàn thực nương theo chư Tỳ khưu, cũng cư ngụ trong vòng tịnh xá. Xin được những món ăn dư thừa của chư Tăng, toàn là thực phẩm ngon, quý, họ ăn uống xong rồi, ngủ xong thức dậy, đi ra mé bờ sông chơi giỡn la hét, chia phe đấu vật với nhau trong vòng hoặc ngoài vòng tịnh xá.

Trong chư Tăng, nơi giảng đường đề khởi lên Pháp thoại như sau: “Này chư huynh đệ, bọn người dùng tàn thực này, trong khi ở thành Verañja nhằm mùa đói kém thì họ không tỏ ra vẻ sái quấy. Bây giờ về đây, được ăn uống cao lương mỹ vị như vậy, họ lại phô bày ra lắm trò bỉ ổi hằng ngày. Chư Tỳ khưu khi ở Verañja tuy vậy mà được an tịnh, còn bây giờ thì không được an tịnh”.

Đức Bôn Sư ngự vào giảng đường, phán hỏi: “Này các Tỳ khưu, các ông đang thảo luận chi vậy?”.

- Bạch Ngài, việc này...

Nghe vậy, Đức Thế Tôn phán dạy: “Những người ấy xưa kia đã là năm trăm con lừa sanh ra từ những con lừa mẹ. Những con lừa này đã dùng nước cốt nho tươi của năm trăm con tuấn mã được thuần phục uống, còn dư là cặn bã bất tịnh, người nài ngựa pha trộn thêm nước lã, rồi lược bằng giẻ bố và gọi rằng: “Tịnh thủy”, thứ nước hư bỏ, lạt lẽo, hèn hạ như vậy mà chúng nó xúm nhau uống như uống rượu ngon và sau khi uống lại hò hét la lối như người say rượu.

Thời ấy, Đức vua nghe tiếng ồn ào, huyên náo, phán hỏi. Đức Bồ Tát tường trình hành vi của bọn lừa ấy như sau:

“Vālodakam apparasam nihīnam,
Pitvā mado jāyati gadrabhānam;
Imañca pitvāna rasam paṇītam,
Mado na sañjāyati sindhavānam.
Appampivivāna nihīnajacco,
So majjatī tena janinda phutṭho;
Dhorayhasīlī ca kulamhi jāto,
Na majjatī aggarasam pivivā’ti”.

Lược dịch:

“ ‘Tịnh thủy’ lạt lẽo thấp hèn,
Bầy lừa uống bị ma men nhập vào.
Rượu nho ngon ngọt thanh cao,
Ngựa tuấn uống, chẳng khi nào biết say.
Tâu quốc vương, kẻ không hay,
Nhấp chút ít rượu là say tức thì.
Con nhà dòng dõi lễ nghi,
Không say, dù uống rượu gì quý ngon”.

Sau khi giải rộng tích Bồn Sanh Tịnh Thủy (vālodaka), Đức Bồ Sĩ kết luận rằng: “Này chư Tỳ khưu, các bậc hiền nhân quân tử hằng giữ được phẩm hạnh như thế. Xa lìa tham dục rồi, dầu gặp hoàn cảnh vui buồn, sướng khổ thế nào, các bậc ấy cũng vẫn điềm đạm, an nhiên”.

Kết luận xong, Đức Bồ Sĩ lại thuyết pháp và đọc bài kệ này:

“Sabbattha ve sappurisā cajanti,
Na kāmakāmā lapayanti santo;
Sukhena phutṭhā atha vā dukkhena,
Na uccāvacaṃ paṇḍitā dassayanti”.

“Trượng phu chẳng chút bận lòng,
Đến điều tham dục không nên luận bàn.
Trí giả, tâm đã tịnh an,
Gặp cảnh sướng khổ, chẳng màng nói ra”.



CHÚ GIẢI:

Tiếng *Sabbattha* (khắp nơi) trên đây ám chỉ tất cả mọi pháp, nhất là khắp tất cả mọi thành phần của Ngũ uẩn (thân và tâm).

Sappurisā (Trượng phu) là những nam nhân tốt (*Sappurisā*), tức là những bậc hiền nhân quân tử.

Vajanta (lìa bỏ), đây là dứt bỏ được ái dục (*chandarāga*) do nhờ chứng đắc A La Hán đạo tuệ (*Arahattamaggaññāna*).

Na kāmakāmā: không bàn đến động cơ của dục lạc (*kāmayantā*) nhân của dục lạc (*kāmahetu*), lý do của dục lạc (*kāmakāraṇā*).

Santo: Bậc an tịnh như chư Phật... thì không tự mình nói hoặc bảo kẻ khác nói đến nhân dục lạc... Quả vậy, những vị Tỳ khuru nào lúc đi trì bình khát thực, đến đứng chỗ mình ưa thích rồi mở lời rằng: “Này ông thiện nam, vợ con ông mạnh giỏi không?”; hoặc “ông có việc chi phiền phức chớ?”. Tỳ khuru nói chuyện vô ích phù phiếm, như chuyện vua quan, trộm cướp... chừng ba bốn câu như vậy, là *lapayanti* (nói phiếm). Khi gia chủ nghe rồi, đáp lại: “Bạch Ngài, cả nhà con đều được an vui, không có điều chi phiền phức. Bây giờ, chúng con dư dả vật thực, xin thỉnh Ngài ở lại đây”. Tỳ khuru nói ướm để được thỉnh mời như vậy, gọi là *lapayanti*. Bậc Tịnh giả không nói theo hai cách trên đây.

Dầu tiếp xúc với cảnh vui hay cảnh khổ, dầu bị tám pháp thế gian đụng chạm đến các Ngài, bậc Trí giả cũng không to tiếng, lộ vẻ bất bình khen tốt, chê xấu, hãnh diện hay hổ thẹn chi cả.

Cuối thời pháp, có nhiều vị Tỳ khuru chứng đắc quả Tu Đà Hườn...

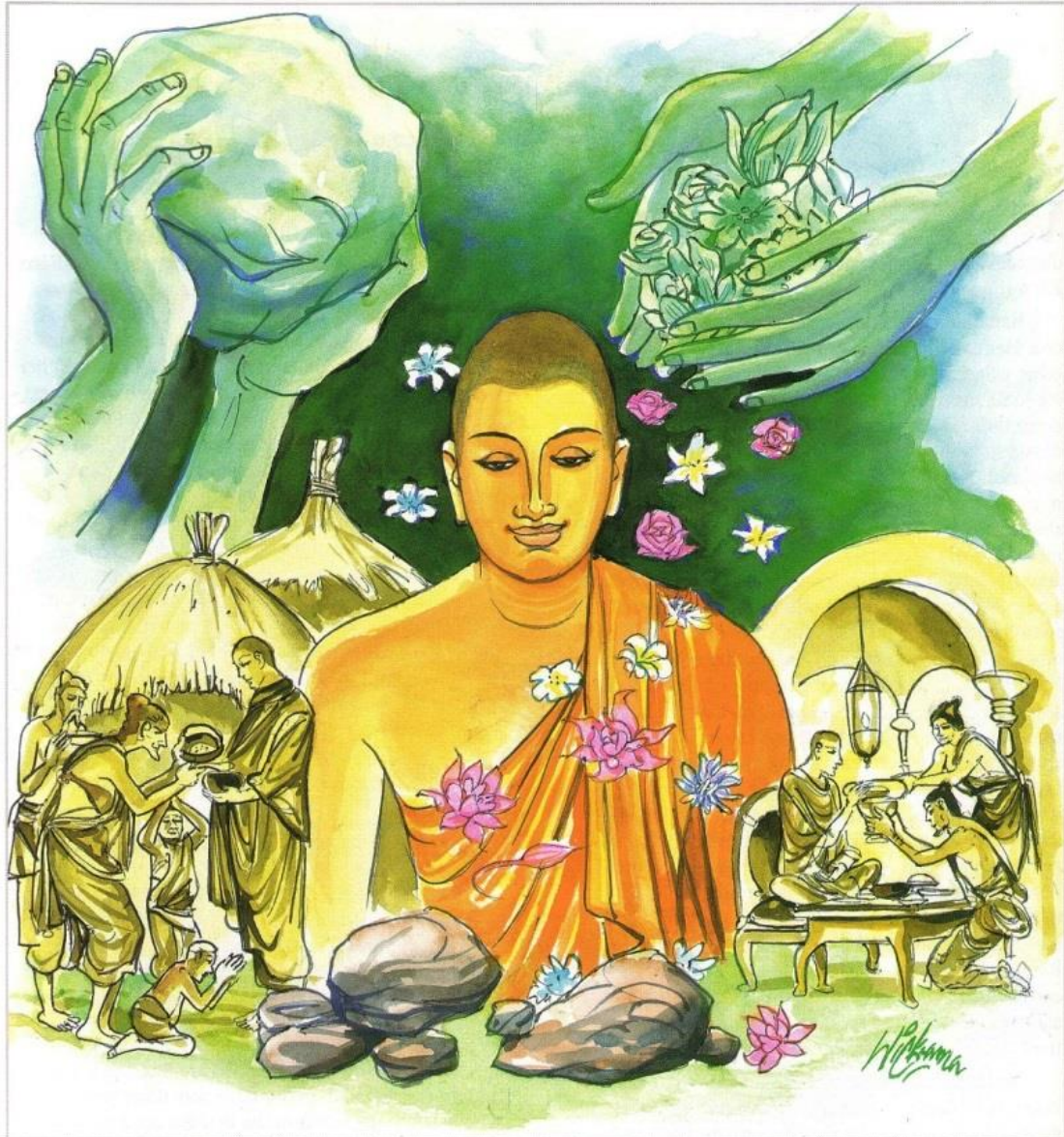


Dịch Giả Cần Đề

*Tịnh giả dầu trong cảnh ngộ nào,
Cũng là trầm mặc chẳng xôn xao,
Khi vui, lúc khổ, tâm thường trụ
Bữa được, ngày thua, trí vẫn cao.
Lan Nhã đã qua mùa đói kém,
Kỳ Viên còn gặp nhóm tầm phào,
Thối đời no đủ sanh nhiều chuyện,
Theo Phật ăn dư lại tự hào.*

DỨT TÍCH NĂM TRĂM VỊ TỶ KHUU





83. Bậc trí không vui hay buồn vì lạc hay khổ, vì bậc trí từ bỏ tất cả.

VI.9- Tích ĐẠI ĐỨC HỢP PHÁP

(*Dhammikatheravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 84)

**“Na attahetu na parassahetu,
Na puttamicche na dhanam na raṭṭham;
Na iccheyya adhammena samiddhimattano,
Sa sīlavā paññavā dhammiko siyā”.**

*Không mong con, của, xír,
Không mong được không thành,
Rằng lời, mật, danh dự,
Thế mới gọi hợp pháp,
Giới đức và trí tuệ”.*

Kệ Pháp Cú này, Đức Thế Tôn thuyết ra khi Ngài ngự an tại Jetavana, đề cập đến Đại đức Dhammika (Hợp Pháp).

Tương truyền rằng: Trong thành Sāvattihī có một Thiện nam đang sống an vui với gia đình, một hôm phát tâm muốn xuất gia. Ông ngồi gần bên vợ, chuyện trò vui vẻ rồi nói: “Này mình, anh có ý muốn xuất gia”.

Người vợ can: “Anh hãy khoan đi đã, trong khi em còn bụng mang dạ chứa như vậy”.

Người chồng hoãn lại ý định xuất gia, chờ tới khi đưa hài nhi biết đi, rồi mới từ biệt để đi tu. Người vợ lại van:

- Anh ơi! Anh hãy chờ đợi con khôn lớn.

Nghe vậy, ông Thiện nam suy nghĩ: “Dẫu vợ ta chấp thuận hay không, ta cũng sẽ tự mình làm cho mình hết khổ!”. Thế rồi, ông xuất gia đi tu.

Sau khi thọ đề mục, ông tinh tấn tham thiền quán tưởng, tự mình hoàn tất phận sự xuất gia, xong rồi mới quay trở về Sāvattihī, cốt để thuyết pháp tế độ gia tộc cho thấu đạt chân lý. Con trai của ông cũng xuất gia theo ông và sau đó không bao lâu chúng đắc quả A La Hán.

Lúc bấy giờ, còn vợ ông ở nhà, tự nghĩ: “Ta vì chồng con mới ở nhà lo coi sóc gia đình. Nay cả hai đều xuất gia cả rồi, thì ta còn ở nhà mà làm chi. Ta sẽ xuất gia”. Sau khi xuất gia không bao lâu, bà cũng chứng đạt A La Hán.

Một hôm, trong giảng đường, câu chuyện này được đề khởi:

- Này các hiền giả! Thiện nam Dhammika tự mình sống theo Chánh Pháp xong rồi xuất gia hành đạo thành bậc A La Hán, thế mà cũng còn sanh tâm ái luyến vợ con.

Đức Bổn Sư ngự đến hỏi:

- Này các Tỳ khuru, hôm nay các thầy câu hội bàn tán chuyện gì thế?

- Bạch Ngài, chuyện như vậy...

Nghe vậy, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này các Tỳ khuru, đã gọi là bậc Trí giả thì không bao giờ nên vì mình, vì người mà mong thành đạt kết quả, chỉ nên nương theo pháp, làm việc hợp pháp mà thôi.

Để kết thúc, Đức Thế Tôn thuyết lên bài kệ này:

“Na attahetu na parassahetu,
Na puttamicche na dhanam na raṭṭham;
Na iccheyya adhammena samiddhimattano,
Sa sīlavā paññavā dhammiko siyā.”

*“Không vì mình, vì người,
Không cầu con, ruộng, tiền,
Không mưu thân, chước quý,
Chỉ sống thuần đức hạnh,
Chánh trí, hợp chánh pháp”.*

*Người trí không làm điều tà,
Không vị thiên hạ, hoặc là riêng ai.
Không nên, bằng việc quấy sai,
Cầu mong vương quốc, con trai, sự giàu.
Không nên tha thiết mong cầu,
Dùng phương bất chánh ngõ hầu thành công.
Được vậy mới thật đáng phong,
Đạo đức, trí tuệ, có lòng thẳng ngay”.*



CHÚ GIẢI:

Na attahetu: Bậc xứng danh là trí giả (paṇḍita) thì không thiên vị vì mình hoặc vì người khác mà làm việc quấy ác.

Na puttamicche: Bậc trí giả không cầu mong được con, tài sản, xứ bằng việc làm quấy ác, mà dầu có mong muốn đi nữa, cũng không vì vậy mà tạo thêm ác nghiệp.

Samiddhim attano: Dầu việc chi có lợi ích đến mình, bậc trí cũng không muốn được bằng phi pháp, cho nên không làm ác vì lý do lợi ích vậy.

Sa sīlavā: Bậc quân tử, trọng phụ như vậy chính là bậc có đức hạnh, có trí tuệ và sống hợp Chánh pháp. Ngoài ra không có ai khác.

Cuối thời pháp, nhiều vị Tỳ Khuru đắc Thánh quả, nhất là Tu Đà Hườn quả.

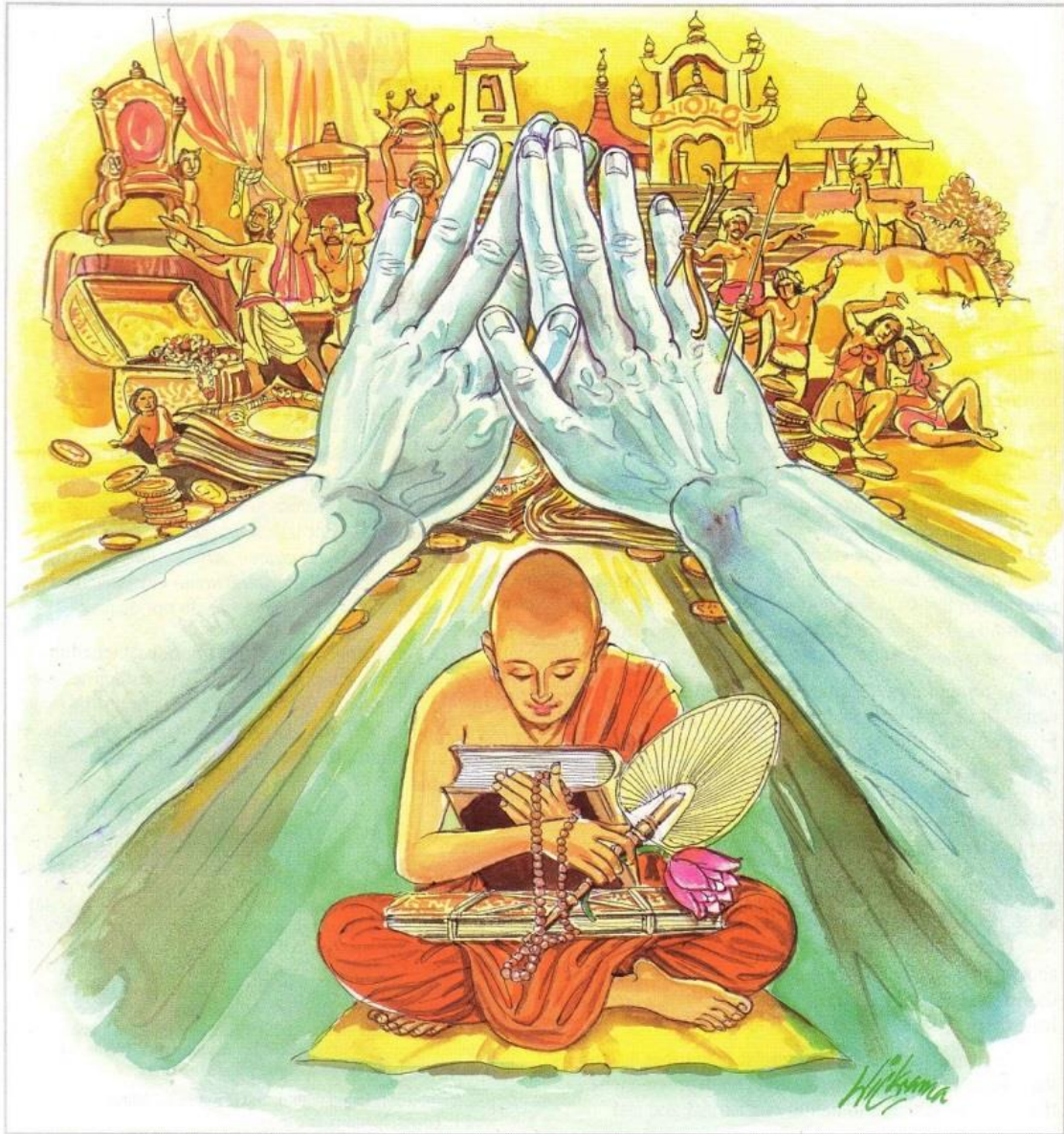


Dịch Giả Cẩn Đề

*Lý đạo thông rồi, quyết xuất gia,
Xá chi con, vợ, xá chi nhà,
Trước lo giải thoát riêng mình một,
Sau tính châu toàn trọn cả ba.
Bậc trí trước sau hành đúng đắn,
Người ngu cao thấp nói sai ngoa,
Mắt trần khó biết phân tà chánh,
Hợp Pháp Tỳ khưu, La Hán mà.*

DỨT TÍCH ĐẠI ĐỨC DHAMMIKA





84. Bạc trí không bao giờ làm gì Phi Pháp vì bất cứ lợi lộc nào ở đời.

VI.10- Tích NGHE THUYẾT PHÁP

(*Dhammassavanavatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 85-86)

“Appakā te manussesu,
Ye janā pāragāmino;
Athāyaṃ itarā pajā,
Tīramevānudhāvati”.

“Giữa nhân loại ít người,
Bờ kia đạt đến nơi,
Có nhiều người còn lại,
Chạy theo bờ này mãi”.

“Ye ca kho sammadakkhāte,
Dhamme dhammānuvattino;
Te janā pāramessanti,
Maccudheyyaṃ suduttaram”.

“Nương theo Pháp khéo dạy,
Những ai chân hành trì,
Vượt biển đục nan giải,
Sẽ đạt đến bờ kia”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bốn Sư đã thuyết ra khi Ngài ngự tại Jetavana, đề cập đến nhóm thiện tín nghe pháp.

Tương truyền rằng: Nhiều người ở dọc theo một con đường trong thành Sāvattihī, thỏa hiệp lập thành một nhóm Thiện tín, làm phước Trai Tăng xong, rủ nhau ở lại chùa suốt đêm để nghe pháp. Tuy nhiên, họ không thể thức để nghe pháp suốt đêm theo ý định, một số bị lòng tham dục thúc đẩy, tự động rút về nhà, một số khác bị sự sân hận nổi lên cũng bỏ chùa ra đi, một số nữa bị hôn trầm thụy miên còn ngồi nán lại gục lên, gục xuống chớ không nghe được pháp. Ngày sau, chư Tỳ khuru câu hội trong giảng đường, đem đề tài “nghe pháp” này ra đàm luận, Đức Bốn Sư ngự đến hỏi:

- Nay các Tỳ khuru, hôm nay các thầy câu hội bàn luận việc chi?

- Bạch Ngài, việc này...

Nghe vậy, Đức Bốn Sư giải thích:

- Nay các Tỳ khuru! Những chúng sanh ấy hằng sống theo cõi Dục, dính mắc trong cõi Dục như thế, nên rất ít người đạt được Níp Bàn.

Để kết thúc thời pháp, Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn:

85. “Appakā te manussesu,
Ye janā pāragāmino;
Athāyaṃ itarā pajā,
Tīramevānudhāvati”.

“Ít người giữa nhân loại,
Đến được bờ bên kia,
Số lớn người còn lại,
Xuôi ngược bờ bên này”.

86. “Ye ca kho sammadakkhāte,
Dhamme dhammānuvattino;
Te janā pāramessanti,
Maccudheyyaṃ suduttaram”.

“Những ai chơn chánh hành trì,
Theo chánh pháp khéo dạy,
Sẽ đạt đến bờ kia,
Vượt ma giới khó thoát”.

85 - 86. “*Nội trong đám nhân quần này,
Bờ kia đạt đến một vại mà thôi,
Còn thì vơ vẩn bồi hồi,
Bao nhiêu người khác tại nơi bờ này.
Những người nghe được pháp hay
Ráng hành cho đúng lời thầy chẳng sai,
Bờ kia sẽ đạt đến ngay,
Biển trần lao ắt có ngày vượt qua*”.



CHÚ GIẢI:

Appakā: Số ít, không có nhiều.

Pāragāmino: Đáo bỉ ngạn, qua đến bờ kia là đến Níp Bàn.

Athāyaṃ itarā pajā: Số người còn lại, là phân đông nhân loại vì thân kiến, tức là thành kiến ngã chấp, cứ bám chặt vào danh sắc, nên cứ chạy theo bờ bên này.

Sammadakkhāte: Được chỉ dạy đúng đắn, khéo thuyết giảng.

Dhamme: Trong các pháp đã thuyết.

Dhammānuvattino: Pháp mà được nghe thuyết rồi, theo đó thực hành cho đầy đủ, để chứng đạt đạo quả.

Pāramessanti: Những người như thế sẽ đạt đến bờ kia, tức là Níp Bàn.

Maccudheyyaṃ: Trong vòng tử thân, ám chỉ cõi trần, nơi mà chúng sanh bị cái gọi là phiền não Ma vương (Kilesamārasaṅkhāta) bao vây.

Suduttaram: Những ai thực hành đầy đủ theo pháp đã nghe thì thoát qua khỏi vòng vây của Ma vương rất khó vượt qua và đạt đến bờ kia là Níp Bàn.



Cuối thời pháp, nhiều thánh giả đắc Thánh quả, nhất là Tu Đà Hườn quả.

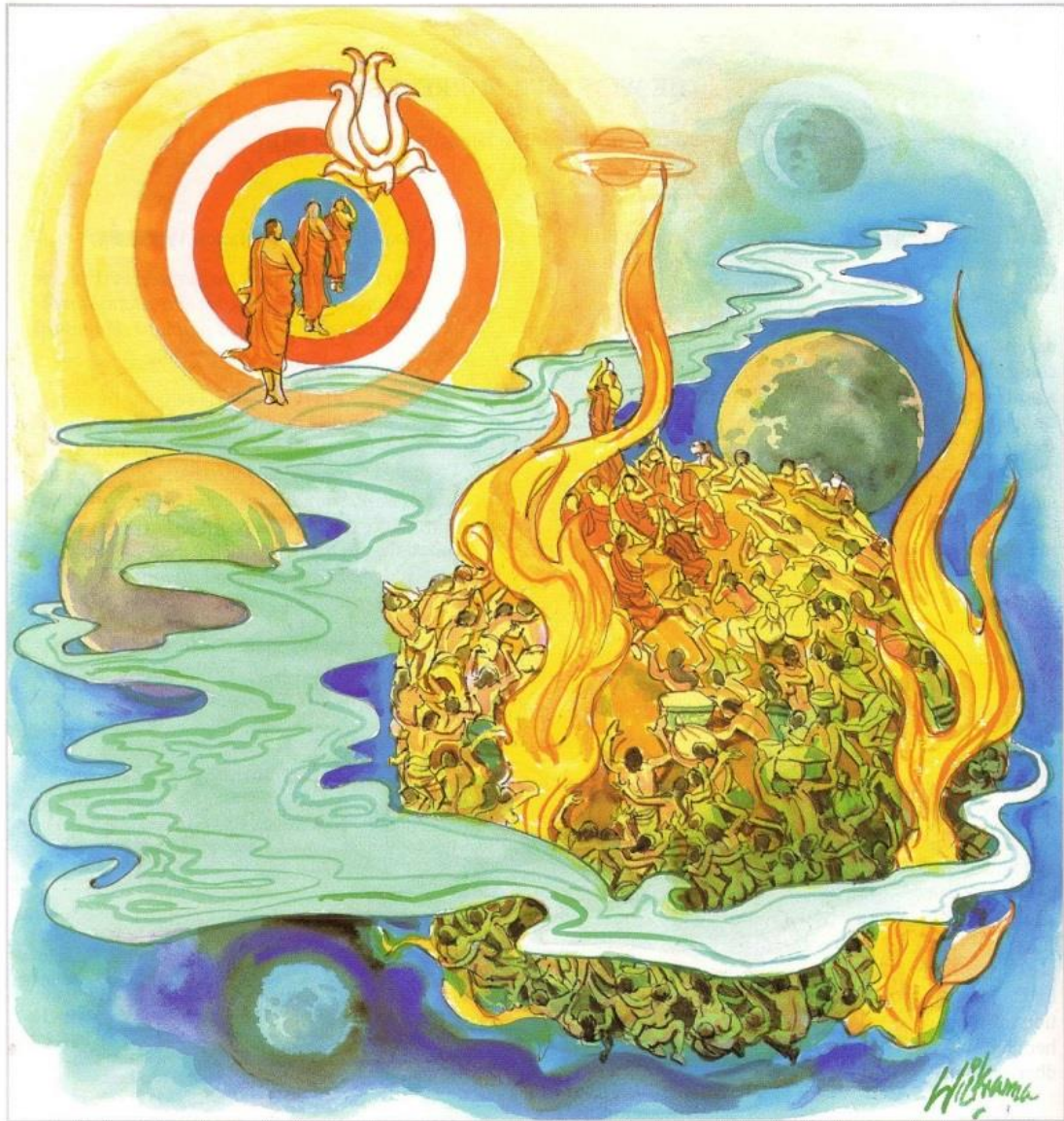


Dịch Giả Cẩn Đề

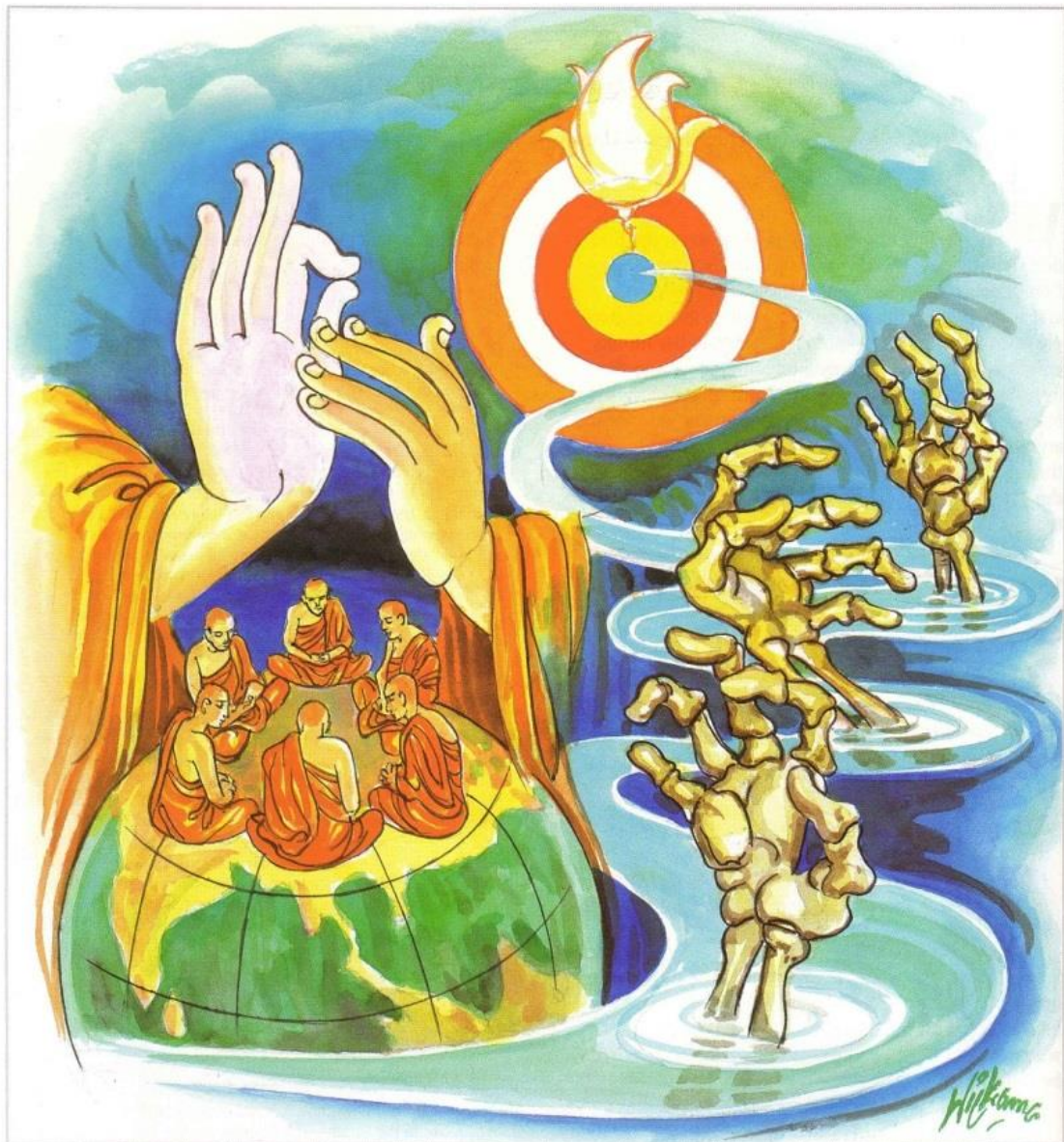
*Rủ nhau làm phước, thức nghe kinh,
Ý niệm đầu tiên quả thật lành,
Ma dục xen vào, về nghĩ lạ,
Lửa sân nổi giận, bỏ đi nhanh.
Lắm anh ngủ gật, gần như chết,
Nhiều chị hôn trầm, tựa mới sanh,
Vượt biển khổ qua bờ giải thoát,
Xưa nay rất hiếm bậc viên thành.*

DỨT TÍCH NGHE THUYẾT PHÁP





85. Chỉ một số ít người vượt qua đến Bờ bên kia. Số người khác chạy tán loạn ở bờ bên này.



86. Những ai thực hành Chánh Pháp và Chánh Nghiệp sẽ đạt đến Níp Bàn, Bất Tử.

VI.11- Tích KHÁCH TẶNG

(*Āgantukabhikkhuvatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 87 – 88 – 89)

87. “Kaṇhaṃ dhammaṃ vipphāya, *“Người trí bỏ hắc pháp,
Sukkaṃ bhāveṭṭha paṇḍito;* *Tu tập theo bạch pháp,
Okā anokamāgama,* *Xuất gia sống không nhà,
Viveke yattha dūramaṃ”.* *Một mình ở nơi xa”.*
88. “Tatrābhiratimiccheyya, *“Người trí gột rửa sạch,
Hitvā kāme akiñcano;* *Cầu uế ở nội tâm,
Pariyodapeyya attānaṃ,* *Lìa dục không ô nhiễm,
Cittakilesehi paṇḍito”.* *Hãy cầu vui Níp Bàn”.*
89. “Yesaṃ sambodhiyaṅgesu, *“Những người giữ chánh tâm,
Sammā cittaṃ subhāviṭṭaṃ;* *Tu giác chi bầy pháp,
Ādānapaṭinissagge,* *Xa lìa mọi thủ chấp,
Anupādāya ye ratā;* *Không ái nhiễm hỷ hoan,
Khiṇāsava jūtimanto,* *Sẽ sanh không lậu hoặc,
Te loke parinibbutā”.* *Hiện sắp chứng Níp Bàn”.*

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Su thuyết ra khi Ngài ngự tại Jetavana, đề cập đến năm trăm vị Tỳ khuru khách.

Tương truyền rằng: Có năm trăm vị Tỳ khuru đã kiết hạ an cư trong xứ Kosala. Sau khi mãn mùa an cư, các vị ấy trở về Jetavana để yết kiến Đức Bôn Su. Đến nơi, đánh lễ Đức Bôn Su rồi, các vị ấy ngồi xuống một bên.

Sau khi lắng nghe chư Tăng phúc trình sự hành đạo của riêng từng nhóm, Ngài thuyết pháp và ngâm lên bài kệ rằng:

87. *“Người trí hắc pháp bỏ ra,
Tu tập bạch pháp lìa xa gia đình,
Xuất ly, tự sống một mình,
Y theo giới đức, lộ trình Sa môn”.*
88. *“Người trí phải gột sạch tron,
Những điều cầu uế chỉ còn trong tâm.
Thú vui Chánh Pháp nên tâm,
Xa lìa ngũ dục, nhập tâm Níp Bàn”.*
89. *“Không còn có thủ chấp nê,
Rời tâm ái dục, diệt bề trăm lao,
Để thành sáng suốt thanh cao,
Níp Bàn ắt sẽ chứng vào hiện nay”.*
87. *“Kẻ trí bỏ hắc pháp,
Tu tập theo bạch pháp,*

*Bỏ nhà sống không nhà,
Độc thân rất khó hưởng”.*

88. “*Hãy cầu vui Níp Bàn,
Bỏ dục không nhiễm uế,
Kẻ trí tự rửa sạch,
Mọi cấu uế nội tâm”.*
89. “*Những ai thường chánh tâm,
Tu tập pháp Giác chi,
Xa lìa mọi chấp trước,
Hoan hỷ không nhiễm ái,
Sẽ sống không lậu hoặc,
Sáng chói, chứng Níp Bàn,
Ngay trong đời hiện tại”.*

CHÚ GIẢI:

Kaṇhaṃ dhammaṃ: Sau khi rời bỏ hắc pháp, là pháp bất thiện, nhất là thân ác hạnh.

Sukkaṃ bhāvettha: Người trí xuất gia tu lên Tỳ khuru rồi, từ đó nên hành cho đắc A La Hán đạo, tu tập bạch pháp, nhất là thân thiện hạnh, làm sao?

Okā anokamāgamma: *Okam* đây chỉ cho chỗ ngụ, là gia đình.

Anokam: Là vô gia đình, cốt bước lên con đường đến Níp Bàn.

Tatrābhiratimiccheyya: Âm chỉ trạng thái vô gia đình, cô tịch, Níp Bàn. Người tu tập thất giác chi nên thỏa thích trong trạng thái đó.

Hitvā kāme: Là đã rời xa vật dục và phiền não dục, không còn bị ô nhiễm, tâm tịch tịnh an vui.

Cittakilesehi: Năm pháp cái hãy tự mình gột rửa, tẩy sạch.

Sambodhiyaṅgesu: Chỉ Thất giác chi.

Sammā cittaṃ subhāvitam: Đào luyện phát triển chánh tâm cho càng tăng trưởng, ưu tú.

Ādānapaṭinissagge: *Ādāna* là bám níu, cầm nắm, nay từ bỏ sự bám níu. Cả bốn cái thủ đều dứt bỏ hết thì được hoan hỷ.

Jutimanto: Bậc có oai lực, nhờ ánh sáng của A La Hán đạo tuệ lúc tan rã Ngũ uẩn sẽ Vô dư Níp Bàn vì đã giác ngộ lý pháp.

Te loke: Những người trong thế gian là Ngũ uẩn này, sau khi Níp Bàn. Từ khi đắc quả A La Hán, về sau đã liệng bỏ cả vòng Ngũ uẩn với sự diệt tận cuối cùng bằng Vô dư Níp Bàn. Người đã Níp Bàn là người không còn chấp thủ thứ gì cả, giống như cây đèn tắt vậy.



Cuối thời pháp, nhiều vị Tỳ khưu chứng đắc Thánh quả, nhất là Tu Đà Hườn quả.

Dịch Giả Cẩn Đề

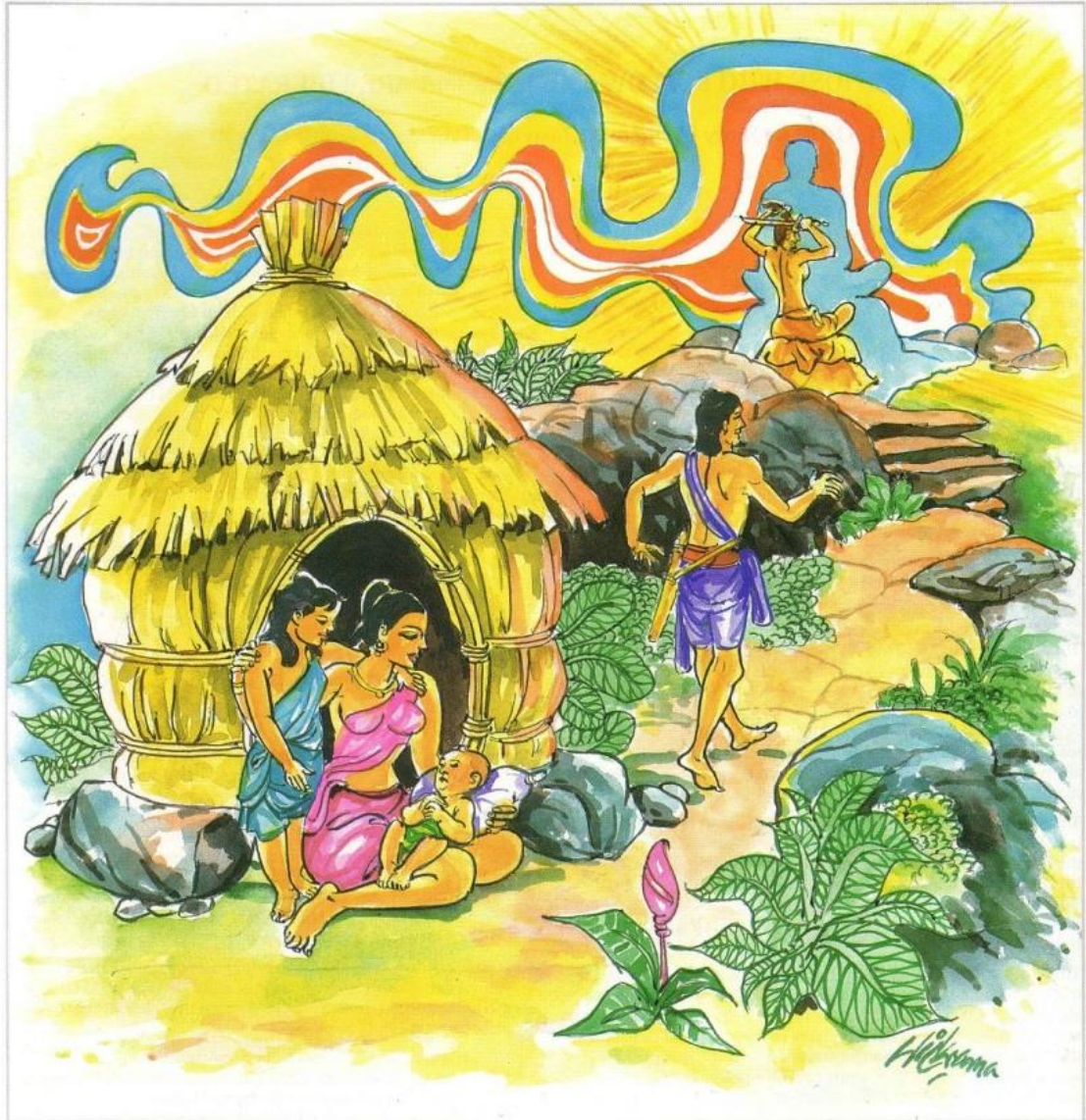
*Năm trăm Tăng khách Kiều Tát La,
Về đến Kỳ Viên lễ Phật Đà,
Ngài đã ban truyền ba pháp kệ,
Dạy khuyên bậc trí hạnh không nhà.
Một nên độc chiếc hành phạm hạnh,
Hai phải trừng thanh ngũ dục ra,
Ba ráng tu theo bảy nhánh giác,
Níp Bàn quả vị sẽ không xa.*

DỨT TÍCH KHÁNH TẶNG

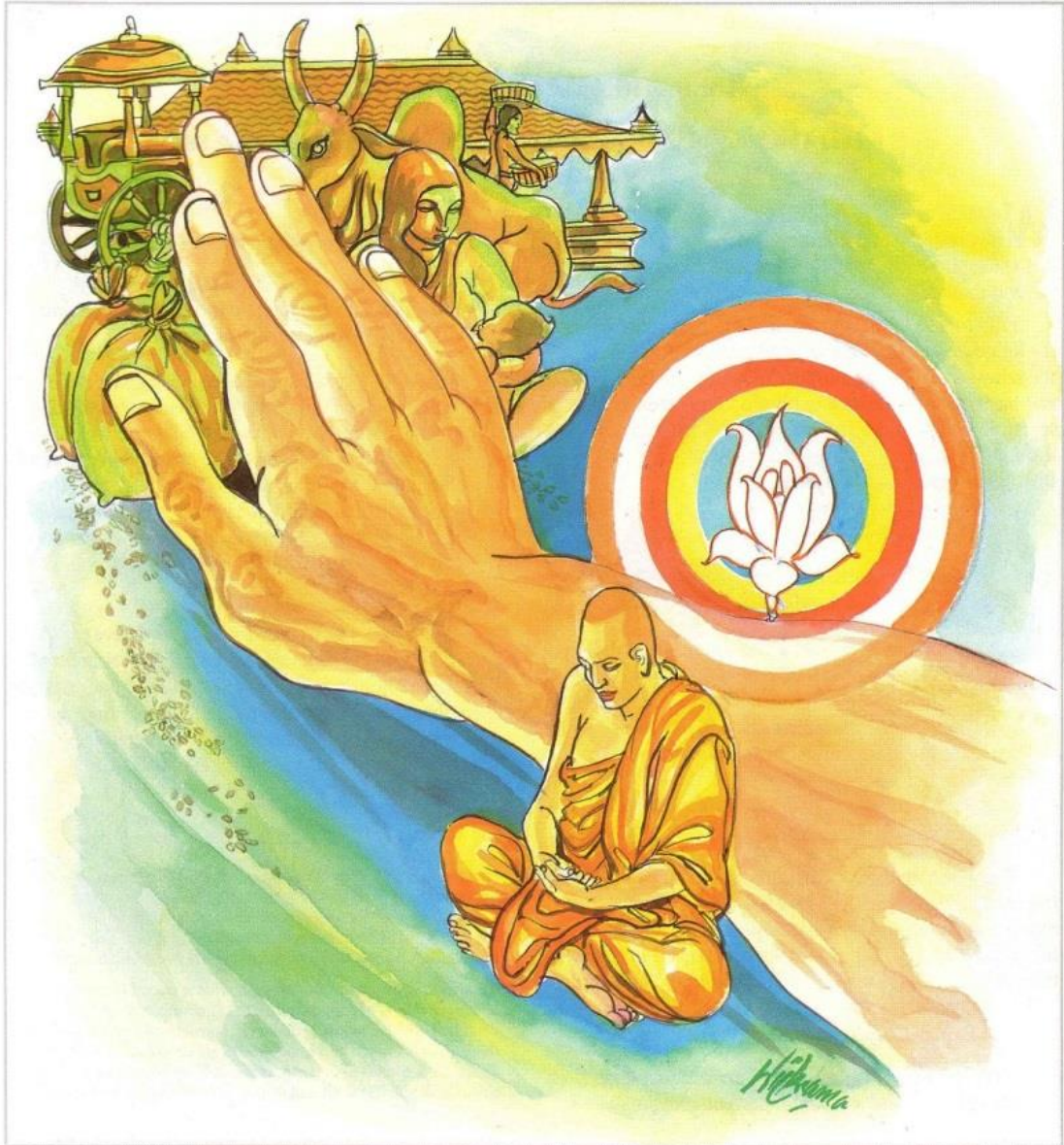


DỨT PHẨM HIỀN TRÍ

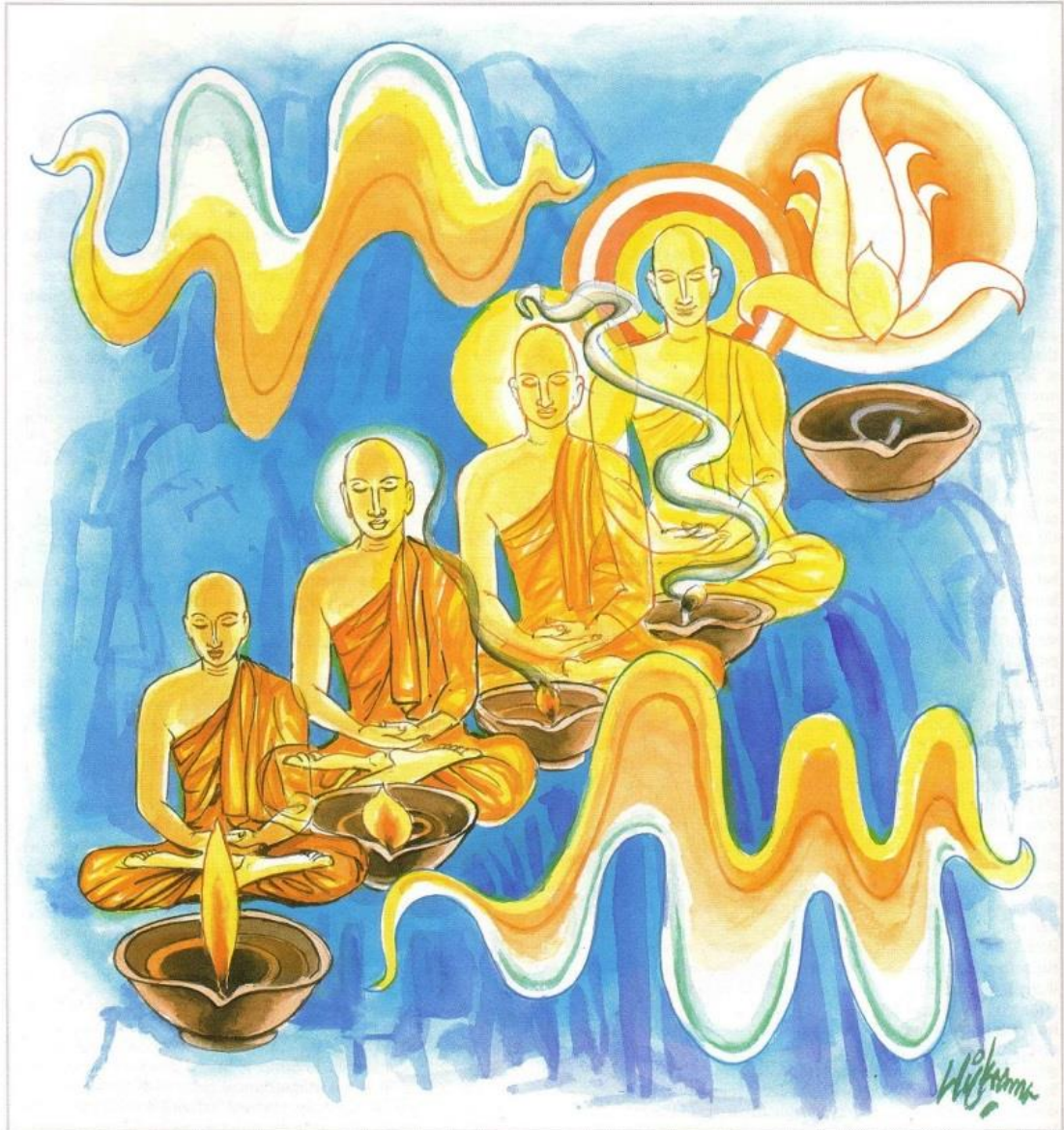




87. Hãy đoạn trừ Tà kiến, sống đời xuất gia, và khéo nỗ lực tinh tấn đắc Níp Bàn.



88. Người trí tuệ thanh tịnh thân tâm, ly tham và bỏ dục lạc.



**89. Những ai thường chánh tâm, tu tập pháp Giác chi;
Xa lìa mọi chấp trước, hoan hỷ không nhiễm ái;
Sẽ sống không lậu hoặc, sáng chói, chứng Níp Bàn;
Ngay trong đời hiện tại.**

VII. PHÂM A LA HÁN

10 bài kệ: *Pháp Cú số 90 – 99*

10 tích truyện



VII.1- Tích NGỰ Y KỶ BÁ BĂNG CHÂN PHẬT

(*Jīvakapañhavatthu*)



KÊ NGÔN: (Pháp Cú câu 90)

**“Gataddhino visokassa,
Vippamuttassa sabbadhi;
Sabbagandhappahīnassa,
Pariḷāho na vijjati”.**

***“Đến đích không ưu phiền,
Giải thoát ngoài tất cả;
Trừ diệt mọi buộc ràng,
Không còn lửa tham ái”.***

Kệ Pháp Cú này, Đức Bổn Sư thuyết khi ngự tại vườn xoài của ông Jīvaka (Kỳ Bá), đề cập về một câu hỏi của ông ấy.

Sự tích Ngự y Jīvaka đã giải rõ rộng rãi, đầy đủ chi tiết, đây chỉ lược thuật vắn tắt mà thôi:

Một thở nọ, sau khi chia rẽ Tăng và liên kết với Thái tử Ajātasattu (A Xà Thế), Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) có ác ý muốn ám sát Đức Bổn Sư, bèn trèo lên núi Gijjhakūṭa (Kỳ Xà Quật), xeo một hòn đá cho lăn xuống lúc Đức Bổn Sư đang đi phía dưới. Thời may, tảng đá bị hai ngọn núi giữ lại. Nhưng một mảnh đá vỡ bằng tai nắm rơi xuống, làm giập chân Đức Thế Tôn, đến nỗi máu chảy ra khiến Ngài đau nhức dữ dội. Các Tỷ khưu tiếp đỡ dìu Ngài đi. Đức Bổn Sư muốn từ đây đi đến vườn xoài nên bảo: “Hãy đưa ta đến đó”. Các Tỷ khưu vâng lệnh Đức Thế Tôn đưa Ngài đến vườn xoài của ông Jīvaka. Ngự y Jīvaka hay tin liền đến gặp Đức Bổn Sư, để chữa vết thương, ông dùng thứ thuốc cay nồng băng bó xong, bạch với Đức Bổn Sư rằng: “Bạch Ngài, con phải đi làm thuốc chữa bệnh cho một người ở trong thành rồi sẽ trở lại, xin Ngài hãy chịu khó chờ con về mở băng thuốc này ra”.

Ông y sĩ ra đi, làm xong phận sự đối với người bệnh thì đã tới giờ đóng cửa thành, ông không kịp tới cửa công. Khi ấy ông lo lắng tự nghĩ: “Chao ôi! Nghiệp ta đã tạo thật là nghiêm trọng, ta đã vì một người bệnh khác mà không lo châu toàn cho Đức Thế Tôn, đã cho thuốc cay nồng và băng bó vết thương, nhưng bây giờ tới lúc mở băng ra cho Ngài, ta lại không có mặt trong thành để mở băng. Cả đêm nay Đức Như Lai toàn thân sẽ phát nhiệt”.

Ngay lúc đó, Đức Thế Tôn cho gọi Trưởng lão Ānanda và bảo rằng: “Này Ānanda! Ngự y Jīvaka tối nay không về kịp đến cửa thành, hiện giờ ông đang lo lắng vì đã đến giờ mở băng vết thương. Vậy ông hãy mở băng vết thương đi”.

Trưởng lão Ānanda mở băng ra, vết thương đã kéo da non.

Qua ngày sau, mặt trời chưa mọc, ông Jīvaka đã về thành, lật đật đến thăm Đức Bôn Su và hỏi: “Bạch Ngài, Ngài nghe trong châu thân có nồng nhiệt lắm không?”. Đức Bôn Su đáp:

- Này Jīvaka! Dưới cội cây Bồ Đề của Đức Như Lai, tất cả mọi sự nồng nhiệt thấy đều lắng dịu.

Nhân dịp này, Ngài thuyết lên thời pháp thích hợp, rồi ngâm lên kệ ngôn rằng:

“Gataddhino visokassa,
Vippamuttassa sabbadhi;
Sabbagandhappahīnassa,
Pariḷāho na vijjati”.

*Không còn lo sợ mây may,
Khi đã cắt đứt mọi dây buộc ràng;
Người đã giải thoát hoàn toàn,
Là người đi mút con đường tử sanh”.*

CHÚ GIẢI:

Gataddhino: người đã hoàn tất cuộc hành trình, tức là đã chứng đắc đạo quả A La Hán. Có hai lộ trình là lộ trình băng qua cõi hoang vu (Kāntaraddhā) và lộ trình đi quanh một vòng luân hồi (Vaṭṭaddhā).

Trong hai lộ trình đó, người lữ hành (Addhiko) đang đi trên lộ trình băng qua cõi hoang vu là chưa đạt đến mục đích đã nhắm, một khi đạt đến mục đích là Níp Bàn rồi, thì gọi là đã hoàn tất cuộc hành trình (Gataddhā). Những chúng sanh còn dính mắc trong vòng luân hồi cứ lẩn quẩn trong đó, thì còn là những người lữ hành mãi mãi (Addhikā). Bởi thế cho nên phải tận cùng vòng luân hồi, các bậc Thánh Nhân nhất là Tu Đà Hườn là những người lữ hành đã tận cùng vòng luân hồi, là những bậc Lậu tận, đã được gọi là những người đến đích (Gataddhā). Đó nghĩa là tiếng Gataddhino.

Visokassa: không ưu phiền (Soka) là đã dứt hết mọi nỗi khổ lo âu, phiền muộn có căn bản là vòng luân hồi.

Vippamuttassa sabbadhi: đã giải thoát hết tất cả là đã giải thoát Pháp Hữu vi nhất là Ngũ uẩn.

Sabbagandhappahīnassa: đã trừ bỏ mọi trói buộc là đã dứt cả bốn loại trói buộc (Gantha): Abhijjā (Tham xan), Vyāpāda (Oán hận), Sīlabbatāparāmāsa (Giới cấm thủ) và idaṃ saccābhinivesa (Kiến thủ).

Pariḷāho na vijjati: Có hai loại nồng nhiệt: một của thân và một của tâm. Đối với bậc Lậu tận, khi bị ảnh hưởng của điều kiện bên ngoài, nhất là sự lạnh, sự nóng thì chỉ có thân nhiệt sanh lên mà thôi.

Câu hỏi của nự y Jīvaka liên hệ với thân nhiệt này, còn Đức Bôn Su là bậc Pháp Vương chuyên môn thuyết pháp, giảng đạo, nên nhân dịp này, Ngài thuyết pháp

đề cập đến ảnh hưởng của tâm nhiệt (Cetasikapariḷāho)¹: “Này đạo hữu Jīvaka, nói theo Chân Đế (Paramattha) thì đối với bậc Lưu tận như vậy, không có sự nóng nhiệt”.



Cuối thời Pháp, nhiều vị Tỳ khưu chứng đạt Thánh quả, nhất là quả vị Tu Đà Hườn.

Tích này đề cập đến câu hỏi của ngự y Jīvaka, còn nguyên sự tích của ông ngự y này rất dài, trong tạng Luật quyển 6 có kể rõ.



Dịch Giả Căn Đề

Ngự Y Kỳ Bá hỏi Phật rằng:

“Ngài thấy trong người có nóng chãng?”.

Phật đáp: “Từ khi Ta đại Ngộ,

Trong Ta lửa dục đã trừ căn”.

Ý Ngài ám chỉ đến Tâm không,

Phiền não đâu còn cháy phía trong,

Nhưng phía ngoài thân, sao khỏi khổ,

Giập chân, nát thịt, máu ròng ròng.

Nghiệp mới tuy là đã dứt rồi,

Nhưng bao quả cũ vẫn còn nôi,

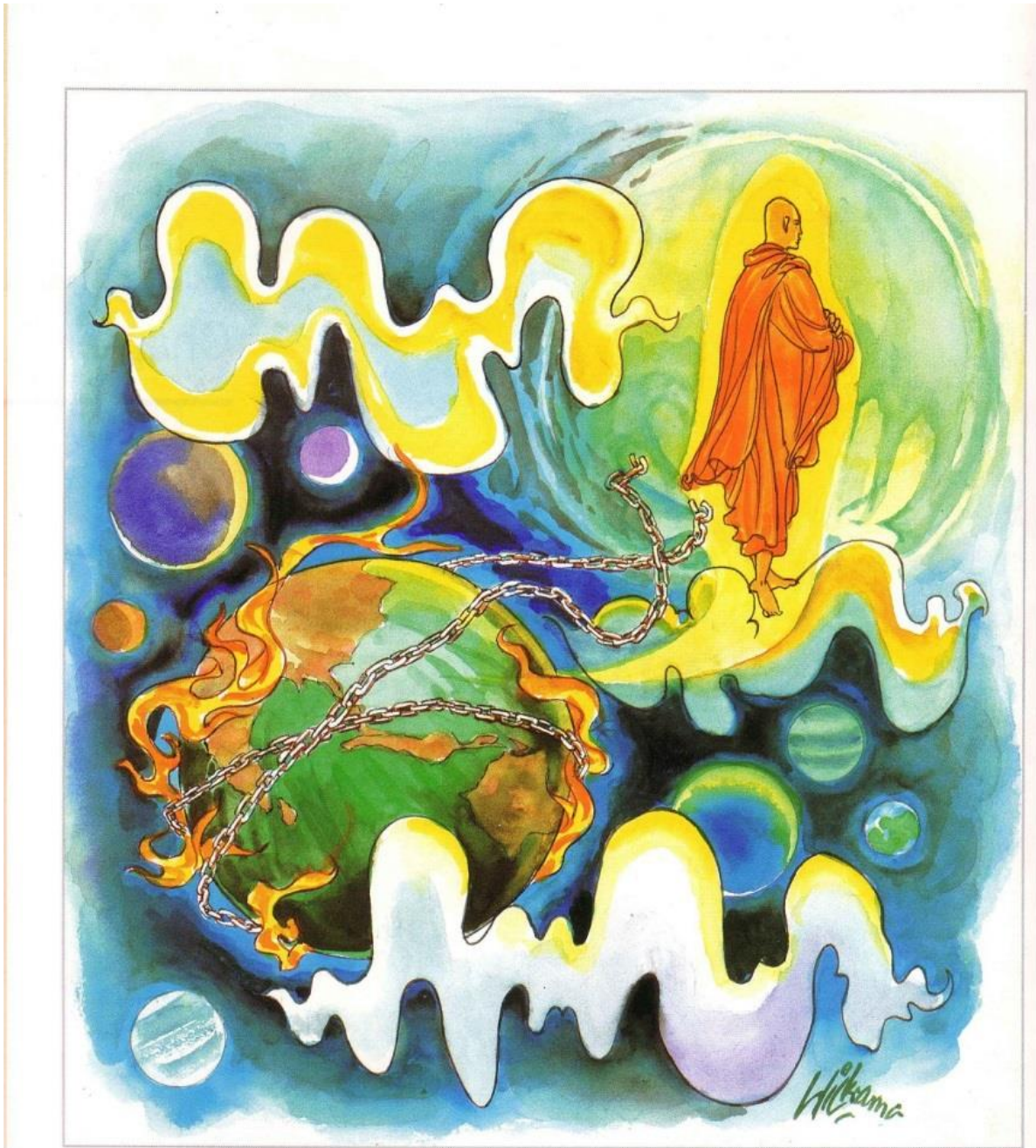
“Hư thân hữu khổ là Chân lý!”.

Dầu Phật hay ai, cũng thế thôi!

DÚT TÍCH NGỰ Y KỲ BÁ BĂNG CHÂN PHẬT



¹ Đây là nói về sự nóng nảy tinh thần, do nhiệt độ của tham, sân... hay lửa tham ái...



90. Vì đã đi đến đích, không sàu, giải thoát mọi buộc ràng và không còn bị tham dục áp đảo.

VII.2- Tích TRƯỞNG LÃO MA HA CA DIẾP BỊ CHÊ (*Mahākassapattheravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 91)

“Uyyuñjanti satīmato,
Na nikete ramanti te;
Haṃsā’va pallalaṃ hitvā,
Okamokaṃ jahanti te”.

“*Tự sách tấn, Chánh niệm.
Không thích cư xá nào;
Như ngỗng trời rời ao,
Bỏ sau mọi trú ẩn*”.

Kệ Pháp cú này, Đức Bôn Sur đã thuyết khi Ngài ngự tại Veluvana (Trúc Lâm), đề cập đến Trưởng lão Mahākassapa (Ma Ha Ca Diếp).

Thuở nọ, Đức Bôn Sur nhập hạ gần thành Rājagaha (Vương Xá), đến khi mãn an cư, Ngài tuyên bố với chư Tỳ khuru:

“Nửa tháng nữa Ta sẽ đi vân du”. Theo truyền ngôn: Chư Phật có phận sự đi vân du hành đạo với các Tỳ khuru, khi các Ngài muốn đi, chư Tỳ khuru được thông báo trước như thế, để có thì giờ chuẩn bị những vật dụng mang theo mình, nhất là đốt bát và nhuộm y để khi đi được an vui. Do đó, Đức Bôn Sur mới thông báo cho các Tỳ khuru: “Từ nay đến nửa tháng nữa, Ta sẽ đi vân du”.

Chư Tăng mạnh ai nấy lo phận sự của mình, nhất là đốt bát. Chính Trưởng lão Mahākassapa cũng giặt những chiếc y của mình, nhiều vị Tỳ khuru than phiền: “Tại sao Trưởng lão lại giặt y? Nơi thành này cả bên trong lẫn ngoài, số dân cư là một trăm tám mươi triệu, những người không phải là quyền thuộc của Trưởng lão đều là những thiện tín của Trưởng lão, còn những ai không phải là Thiện tín đều là quyền thuộc của Trưởng lão cả. Ai ai cũng đều tôn kính, trọng đãi, dâng cúng tứ vật dụng đến Trưởng lão, thế mà Trưởng lão từ bỏ bấy nhiêu sự hộ độ đó, để rồi đi đâu? Và lại, nếu có đi thì chỉ lên hang đá Đùng Dể Duôi (Māpamāda) không đi qua nơi khác”.

Theo truyền thuyết, sau khi Đức Thế Tôn đến một hang đá nào, Ngài thường bảo chư Tỳ Khuru có phận sự phải trở về chùa.

“Từ bây giờ, các Thầy hãy quay trở lại, đừng dể duôi”. Do đó mới có tên hang đá Đùng Dể Duôi mà Chư Tăng nói đến ở trên.

Trong khi sắp đi vân du, Đức Thế Tôn nghĩ rằng: “Nơi thành này, bên trong lẫn bên ngoài có đến một trăm tám mươi triệu dân cư, các Tỳ khuru còn phải đi đến những nơi hạnh phúc hoặc bất hạnh của nhiều người. Ta không thể bỏ tình xá trống không, vậy ta sẽ cho vị Tỳ khuru nào quay trở lại?”.

Rồi Đức Bôn Sur quyết định: “Dân chúng ở thành này đều là quyền thuộc và thiện tín của Kassapa (Ca diếp). Vậy Kassapa nên quay trở lại”.

- Lành thay! Bạch Ngài.

Trưởng lão bèn dắt đoàn đệ tử của mình quay trở lại. Các Tỳ khuru than phiền: “Các đạo hữu thấy chưa? Chúng tôi há chẳng nói trước rồi sao, Trưởng lão

Mahākassapa giặt y làm gì? Trưởng lão sẽ không đi chung với Đức Bôn Su đâu? Chúng tôi đã nói điều gì thì bây giờ quả đúng y như vậy”.

Đức Bôn Su nghe các Tỳ khuru nói chuyện, bèn đứng quay mặt lại và hỏi rằng:

- Này các Tỳ khuru, các Thầy nói đến chuyện gì đó.

Các Tỳ khuru đáp : “Bạch Ngài ! Chúng con nói đến Trưởng lão Mahākassapa”. Rồi các Tỳ khuru đem hết mọi lời đàm luận của mình trình lên Đức Bôn su. Nghe xong, Đức Bôn Su bảo:

- Này các Tỳ khuru ! Các Thầy nói rằng: “Kassapa lưu luyện quyền thuộc, họ hàng, tứ vật dụng”. Nhưng Kassapa chỉ vâng lời Ta mà quay trở lại thôi. Quả vậy, trong tiền kiếp Mahākassapa đã từng phát nguyện không quyền luyện tứ vật dụng, ví như mặt trăng có thể đến gần họ hàng quyền thuộc mà không bị vướng bận bởi những họ hàng và tứ vật dụng đó”. Đức Bôn Su nhắc lại lời nguyện đó của Trưởng lão Mahākassapa là: “Tôi nguyện hành đạo của Bậc Thánh Nhân, ví như mặt trăng noi theo lộ trình (quỹ đạo) của nó, chớ không bám víu vào những họ hàng và tứ vật dụng ấy”.

Các Tỳ khuru lại hỏi Đức Bôn Su: “Bạch Ngài, Trưởng lão đã nguyện vào lúc nào?”.

- Này các Tỳ khuru, các Thầy có muốn nghe không?

- Thưa vâng, bạch Ngài.

Đức Bôn Su thuyết lại Bôn sanh:

- Này các Tỳ khuru, cách đây khoảng trăm ngàn đại kiếp, có vị Phật Chánh Đẳng Giác Hồng danh là Padumuttara (Thượng Liên Hoa) giáng sanh... Kể đó, Đức Bôn su thuật luôn sự hành đạo phát nguyện đầu tiên của Trưởng lão Mahākassapa trong tiền kiếp ấy. Sự tích này trong kinh tạng Pāli có giải rành.

Sau khi nhắc lại đầy đủ hạnh nguyện của Trưởng lão, Đức Bôn Su nói: “Này các Tỳ khuru! Con trai ta là Mahākassapa đã từng phát nguyện lần đầu tiên: “Ta nguyện hành đạo của Bậc Thánh nhân, ví như mặt trăng tuân theo quỹ đạo của nó”, cho nên đối với con trai Ta, sự quyền luyện trong tứ vật dụng, họ hàng, hoặc chùa, am, tịnh thất, nhất thiết đều không có nơi con trai Ta. Ví như con hạc chúa, sau khi đáo xuống một cái hồ, đi vợ vẫn đó đây rồi bay đi nơi khác, không có một chút gì luyện tiếc”.

Đức Bôn su tóm tắt ý nghĩa của sự tích, thuyết lên thời pháp và ngâm kệ rằng :

“Uyyuñjanti satīmanto,
Na nikete ramanti te;
Hamsā’va pallalam hitvā,
Okamokam jahanti te”.

*“Đại Hùng, Chánh niệm viên thành,
Tâm không ưa thích đắm chìm tại gia,
Ví như lìa bỏ ao nhà,
Thiên nga chẳng chút thiết tha bận lòng”.*

CHÚ GIẢI:

Uyyuñjanti satīmato: các bậc Lộ tận đã đạt đến mức Chánh niệm tròn đủ, luôn luôn dũng mãnh Tinh tấn hành đạo, nhất là phát triển các ân đức của mình bằng pháp hành Thiền định và Minh sát. Sau khi nhập thiền và xuất thiền thì cố gắng suy xét quán tưởng.

Na nikete ramanti te: đối với các bậc ấy thì không có sự vui thích, quyền luyến chỗ ngủ.

Haṃsā'va: như con chim hạc, có nơi dịch là chim thiên nga. Sở dĩ chim này được nêu ra làm thí dụ sánh với bậc Lộ tận, là vì giống chim trời, sau khi đáp xuống một ao hồ, kiếm ăn no đủ rồi, ra đi không mang theo vật thực của mình. Nó không nghĩ nước của ta, hoa sen xanh của ta, hoa sen hồng của ta, cỏ của ta,... Nó không thèm muốn, không chấp nắm chút gì trong ao hồ ấy cả. Nó bỏ lại tất cả xứ ấy mà bay lên không trung ra đi thành thoi vui thú. Các bậc Lộ tận cũng thế, dầu một chút chi của chùa, quyền thuộc... các Ngài cũng không luyến tiếc.

Sau khi an cư, đến giờ lên đường, các Ngài từ bỏ chỗ ngủ mà đi như không, không bao giờ thèm muốn nhớ tiếc: Chùa của ta, đạo trường của ta, người hộ pháp của ta...

Okamokaṃ: ao nước, chỗ trú ẩn, tất cả đều bỏ lại hết.

Cuối thời Pháp nhiều vị tỳ khuru chứng đắc Thánh Quả, nhất là Dự Lưu Quả.



Dịch Giả Cần Đề

“Ra đi hành đạo lại quay về!”.

Tặng chúng phàm phu giờ giọng chê:

“Trưởng lão Ma Ha ham vật dụng!”.

Ngờ đâu, Ngài đã hết si mê!

Phật ví Ngài giống như thiên nga,

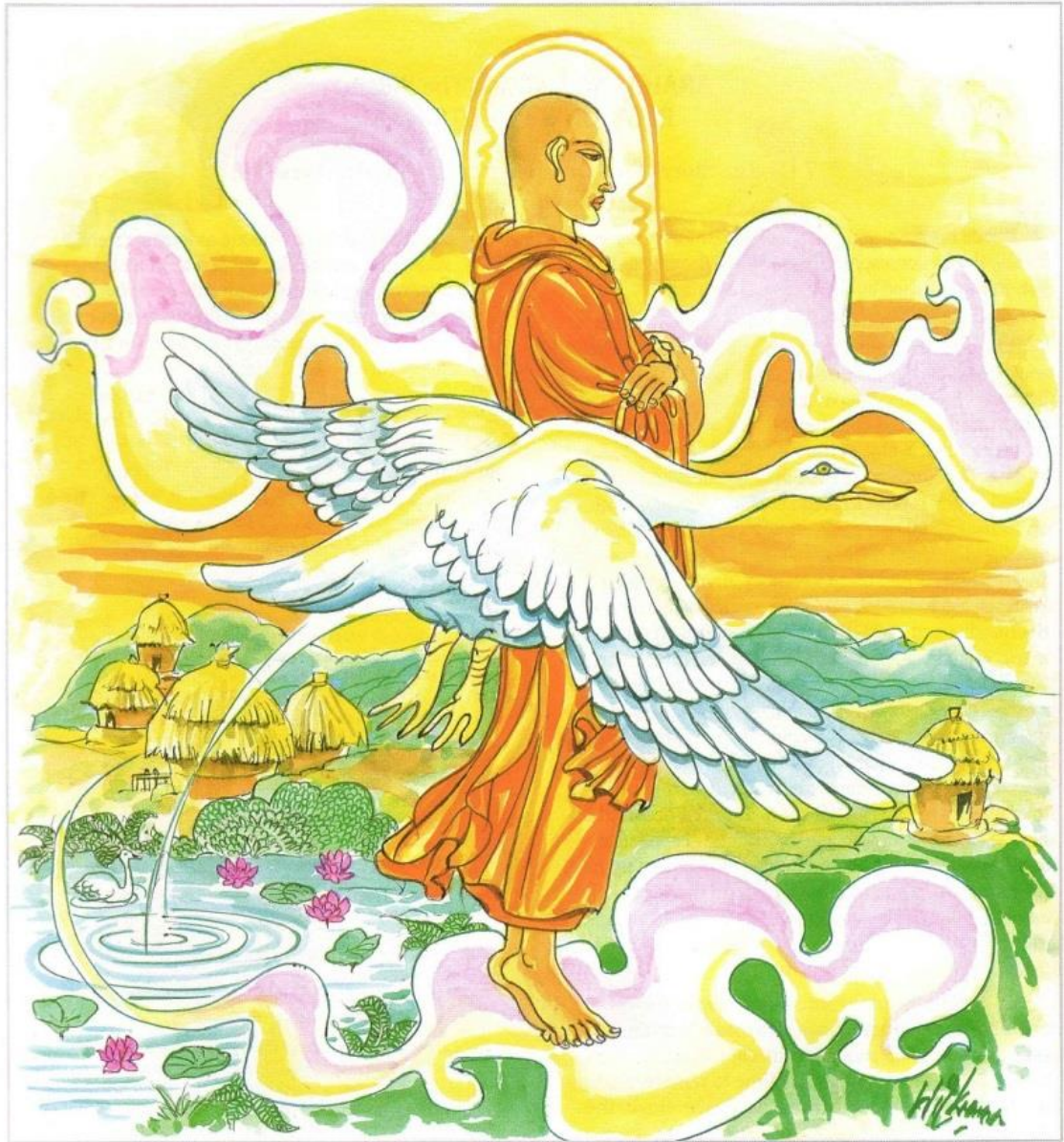
Ra đi nào tiếc nước ao nhà!

Trời cao, gió lộng, chim bay mãi,

La Hán không còn chấp “Của ta!”.

DỨT TÍCH TRƯỞNG LÃO MA HA CA DIẾP BỊ CHÊ





91. Giữ chánh niệm, không thích trú xứ nào cả, chư vị sống đời xuất gia không nhà, giống như thiên nga bay.

VII.3- TÍCH TRƯỞNG LÃO BÊ LÁT THÁ XI XÔ

(*Belatṭhasīsatheravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 92)

**“Yesaṃ sannicayo natthi,
Ye pariññātabhojanā;
Suññato animitto ca,
Vimokkho yassa gocaro;
Ākāseva sakuntānaṃ,
Gati tesam durannayāti”.**

**“Tài sản không chất chứa,
Ăn uống biết liễu tri,
Tự tại trong hành xứ,
Không, Vô tướng, Giải thoát
Như chim giữa hư không,
Hướng chúng đi khó tìm”.**

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sur thuyết, khi Ngài ngụ tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên tự), đề cập đến Trưởng lão Belatṭhasīsa (Bê Lát Thá Xi Xô).

Tương truyền rằng: Trưởng lão này, sau khi vào làng đi khất thực theo một con đường, độ cơm xong rồi, lại theo một con đường khác thọ lãnh cơm khô đem về chùa cất để dành, vì thấy sự đi bát kiếm ăn hàng ngày vất vả khó nhọc. Trưởng lão muốn nghỉ vài ba hôm để hành thiền cho được an vui, lúc cần đến vật thực sẽ lấy cơm khô ấy mà độ. Chư Tỳ khuru biết được chuyện này trách móc Trưởng lão, rồi mách lại với Đức Thế Tôn.

Mặc dầu Đức Thế Tôn nhân cơ hội này đã ban hành điều học cấm các Tỳ khuru từ nay trở đi không được phép cất giữ vật thực quá thời hạn, nhưng Ngài cũng giải thích rằng: Trưởng lão không phạm tội vì hành theo hạnh Thiểu dục, trong khi các học giới chưa được ban hành. Kế đó, Đức Bôn Sur thuyết pháp rồi ngâm kệ rằng :

92. “Yesaṃ sannicayo natthi,
Ye pariññātabhojanā;
Suññato animitto ca,
Vimokkho yassa gocaro;
Ākāseva sakuntānaṃ,
Gati tesam durannayāti”.

*“Những bực đắc Lậu tận thông,
Của tiền chẳng để dự phòng mà chi.
Uống ăn quán tưởng theo thì,
Trên đường giải thoát lại đi an nhàn.
Cõi Không, Vô Tướng, Níp Bàn,
Là nơi trống vắng chim ngàn bay cao”.*



CHÚ GIẢI:

Sannicayo: Sự tích trữ có hai thứ: Tích trữ nghiệp (Kammasannicayo) và tích trữ vật dụng (Paccayasannicayo). Sự tích trữ các thiện hay bất thiện nghiệp, gọi là tích trữ nghiệp, sự tích trữ bốn món vật dụng để ăn, mặc, ở và trị bệnh gọi là tích trữ vật

dụng. Trong ngôi chùa nói trên đây, là một khối đường cụt, bốn phần sữa chua và một đầu gạo của vị Tỳ khưu cất giữ để dành còn không có, hướng chi nhiều hơn nữa, đó là nói về tích trữ vật dụng. Đối với các bậc A La Hán, cả hai thứ tích trữ trên đều không có.

Pariññātabhojanā: biết rõ vật thực, có ba thứ biết rõ gồm chung trong đó:

1. *Nātapariññā*: là sự biết rõ thường thức, chẳng hạn như biết rõ cháo là cháo bởi trạng thái của nó.

2. *Tīraṇapariññā*: sự biết rõ đặc biệt do suy xét đến nhân phát sanh vật thực ô trọc tướng (*Āhārepaṭikūlasaññā*).

3. *Pahānaparinnā*: Sự biết rõ dứt bỏ, nhờ có Trí tuệ cao thượng không còn tham dục đối với các món ăn thức uống.

Suññato animitto ca: Không, Vô tướng ở đây có luôn cả vô dục giải thoát. Cảnh giới Níp Bàn là nơi có ba tánh cách: Không, Vô tướng và Vô dục giải thoát này. Nơi đó không có những tâm tham, sân, si nên gọi là Không (*Suññaṃ*), đã giải thoát cả tam độc đến mức rỗng không nên gọi là Không giải thoát (*Suññatovimokkha*), không còn hình tướng của Tam độc nên gọi là Vô tướng (*Animitta*), đã giải thoát đến mức không còn hình tướng của Tam độc nên gọi là Vô Tướng Giải Thoát (*Animitto vimokkha*), không có sự thèm muốn dục lạc nên gọi là Vô dục (*Appaṇhita*), đã giải thoát hết cả mọi tình dục, nên gọi là Vô Dục Giải Thoát (*Appaṇhito Vimokkha*). Các bậc đã đắc Đạo quả, lấy Níp Bàn làm cảnh giới, trú tâm trong đối tượng đó mà được giải thoát cả ba mặt nói trên đây.

Gataṃ tesam durannayā: Lộ trình của các vị ấy không thể vẽ lại được. Cũng như đàn chim bay trên hư không, không có lưu lại dấu chân, ta không thấy lối đi của chúng, nên không thể vẽ lại được. Các bậc Lộ tận cũng thế, các Ngài không có hai thứ tích trữ về nghiệp và vật dụng, lại có ba thứ biết rõ về vật thực ăn uống, các Ngài lấy Níp Bàn Không, Vô tướng và Vô dục giải thoát làm cảnh giới.

Đối với các Ngài, ba cõi (Tam giới), bốn loài (Tứ sanh), năm đường luân hồi (Ngũ lộ), bảy nơi nhân cảnh (*Satta viññāṇaṭṭhitiyo*), chín cõi Tịnh cư (*Navasattāvāsa*), tất cả là năm đường lối tái sanh các Ngài đã vượt qua, lộ trình các Ngài đi không thể biết được, cũng không bày vẽ cho ai biết được.

Cuối thời Pháp, nhiều Tỳ khưu chứng đắc quả Thánh nhất là quả vị Tu Đà Hườn.



Dịch Giả Cẩn Đề

*Trưởng lão Bê Lát Thá Xi Xô
Ham ngôi Thiên quá, chứa cơm khô,
Nghỉ chân ít bữa, mong vào Định,
Tặng chúng xì xò, Định chẳng vô...
Phật chẳng chê sư hám lợi quyền,
Nhưng ban Giới cấm chứa cơm tiền,
Người tu đi bát ăn từng bữa,
La hán không còn trừ Nghiệp duyên.*

DỨT TÍCH TRƯỞNG LÃO BÊ LÁT THÁ XI XÔ





92. Con đường của vị đã giải thoát không để lại dấu vết, cũng như đường chim bay giữa trời.

VII.4- Tích TRƯỞNG LÃO A NẬU LÂU ĐÀ (Anuruddhattheravatthu)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 93)

“Yassāsavā parikkhīṇā,
Āhāre ca anissito;
Suññato animitto ca,
Vimokkho yassa gocaro;
Ākāseva sakuntānaṃ,
Padantassa durannayaṃ”.

“*Ai lậu hoặc đoạn sạch,
Ăn uống không tham đắm,
Tự tại trong hành xử,
“Không, Vô tướng, Giải thoát”.*
*Như chim giữa hư không,
Dấu chân thật khó tìm”.*

Kệ Pháp Cú này, Đức Bổn Sư đã thuyết, khi Ngài ngự tại Veluvana (Trúc Lâm), đề cập đến Trưởng lão Anuruddha (A Nậu Lâu Đà).

Một hôm nọ, Trưởng lão là Tỳ khưu nguyện Đầu Đà mặc y cũ (Jiṇṇacīvaro), đi tìm y nơi đồng rác mà người ta vứt bỏ. Người vợ cũ trong tiền kiếp thứ ba của Trưởng lão, lúc ấy tái sinh làm Thiên nữ trên cõi trời Đạo Lợi, tên là Jālinī (Cha Lí Ni), trông thấy Trưởng lão đi kiếm vải dơ, bèn lấy ba khúc vải trời dài mười ba hắc, rộng bốn hắc, nhưng không dám mang đến dâng ngay Trưởng lão, vì e Ngài không nhận. Thiên nữ đem để ba tấm vải trên một đồng rác, phía trước đường đi của Trưởng lão, cũng như đồ vô chủ vậy. Quả nhiên, Trưởng lão đang đi kiếm vải dơ, cứ thẳng đường mà tiến bước, trông thấy mấy tấm vải ấy, bèn lượm lấy xỏ ra coi thì thấy là vải trời, dài và rộng như thế. Đây là loại vải phân tảo quý giá hiếm có. Nói rồi, Trưởng lão ôm ba tấm vải ấy đi.

- Đến ngày Trưởng lão may y, Đức Bổn Sư với năm trăm vị Tỳ khưu tùy tùng đến chùa ngự tọa, cả tám mươi vị Trưởng lão cũng ngồi nơi ấy. Trưởng lão Mahākassapa (Ma Ha Ca Diếp) ngồi ở một góc để may y, Trưởng lão Sāriputta (Xá Lợi Phất) ngồi ở giữa, Trưởng lão Ānanda (A Nan Đà) ngồi đằng đầu, Tăng chúng lo se chỉ, chỉ ấy Đức Bổn Sư xỏ vào lỗ kim, còn Trưởng lão Moggallāna (Mục Kiền Liên) đi qua đi lại, xem chỗ nào cần dùng cái chỉ thì đưa tới. Cô Thiên nữ Jālinī đi vào làng khuyến khích dân chúng đi để bát: Bà con thân mến! Hôm nay trưởng lão Anuruddha làm y, có Đức Bổn Sư với đoàn tùy tùng tám mươi vị Đại Trưởng lão và năm trăm vị Tỳ khưu ngự đến an tọa trong chùa. Bà con hãy đi chùa dâng cúng vật thực, nhất là cháo sáng đi”.

Khoảng giữa hai bữa ăn, Trưởng lão Moggallāna còn đem về mận đỏ của xứ Đại Diêm Phù (Mahājambūpesito). Năm trăm vị Tỳ khưu không thể độ hết vật thực.

Đức Đế Thích đánh bóng lên chỗ nền may y, mặt nền trơn láng như có sơn vecni. Cơm, cháo và đồ ngọt Chư Tăng độ còn dư lại một đồng lớn, các Tỳ khưu than phiền: “Chỉ có bấy nhiêu Tỳ khưu đây, cần chi nhiều vật thực, nhất là cháo cơm như vậy? Nếu có suy tính độ lượng thì đáng lẽ nên bảo cả quyền thuộc và người hộ độ mang đến đây bấy nhiêu vật thực mà thôi! Chắc có lẽ Trưởng lão Anuruddha muốn khoe cho ta biết mình có nhiều quyền thuộc và người hộ độ vậy”.

Khi ấy, Đức Bốn Sư hỏi chư Tăng : “Này các Tỳ khuru, các thầy nói chuyện chi thế?”.

- Bạch Ngài, chuyện như vậy... Như vậy...

Nghe vậy, Đức Bốn Sư hỏi rằng: “Này các Tỳ khuru, các thầy nghĩ rằng số vật thực này do Anuruddha khiến sai mang đến phải chăng?”.

- Bạch Ngài, phải.

- Này các Tỳ khuru! Không phải do Anuruddha con trai Ta sai bảo như vậy. Không bao giờ các bậc Lộ tận nói chuyện chi dính líu đến vấn đề tứ vật dụng. Bữa ăn cúng dường, sốt bát này phát sanh lên nhờ oai lực của Chư Thiên.

Sau câu kết luận tóm tắt, Đức Bốn Sư thuyết pháp rồi ngâm kệ rằng:

“Yassāsavā parikkhīṇā,
Āhāre ca anissito;
Suññato animitto ca,
Vimokkho yassa gocaro;
Ākāseva sakuntānaṃ,
Padantassa durannayaṃ”.

*“Không tham ăn uống chút nào,
Bực đã giải thoát trần lao hoàn toàn.
Cõi Không, Vô tướng, Níp Bàn,
Là nơi trống vắng chim ngàn lại bay.
Quảng trời vô tận bao la,
Dấu chim bay mãi biết là về đâu?”.*



CHÚ GIẢI:

Yassāsavā: Cả bốn lậu hoặc đã dứt sạch nơi người nào, bốn thứ lậu là Kāmāsava, bhavāsava, diṭṭhāsava, avijjāsava (Dục, Hữu, Kiến và Vô minh lậu).

Āhāre ca anissito: không bám vào vật thực vì không nương theo sự thèm khát, tà kiến đối với vật thực.

Padantassa durannayaṃ: dấu chân khó noi theo, ví như những con chim đang bay trên hư không vậy, đã biết dùng chân bước khỏi chỗ này, đã hết vỗ cánh tại chỗ này, ta không thể biết được đâu là đầu, đâu là cặp cánh. Một Tỳ khuru không bám víu vào vật thực cũng thế, ta không thể biết vị ấy đi theo lối nào, xuống Địa ngục hay thọ sanh làm thú chẳng hạn.

Cuối thời Pháp, nhiều Tỳ khuru đã đắc Thánh quả, nhất là quả Tu Đà Hườn.



Dịch Giả Cẩn Đề

*Á Nậu La Đà lượm vải trời,
Do người vợ cũ giả buông rơi...
Phật, Tăng xám lại may y mới,
Thiện tín đem cơm cháo thỉnh mời.
Bánh trái, cơm canh quá thặng dư,
Cũng làm bát mãn lăm nhà Sư,
Phật rằng: La hán tâm không bận,
Lo nghĩ cơm tiền vật dụng tu...*

DỨT TÍCH TRƯỞNG LÃO A NẬU LÂU ĐÀ





93. Con đường của vị đoạn tận lậu hoặc, không tham đắm âm thực, không để lại dấu vết như đường chim bay giữa hư không.

VII.5- Tích TRƯỞNG LÃO MA HA CA CHIÊN DIÊN (Mahākaccāyanattheravatthu)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 94)

“Yass’indriyāni samathaṅgatāni,
Assā yathā sārathinā sudantā;
Pahīnamānassa anāsavassa,
Devā’pi tassa pihayanti tādino”.

“Ai nhiếp phục các căn,
Như đánh xe điều ngự,
Mạn trù, Lậu hoặc dứt,
Ngươi vậy, Chư Thiên mến”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sư thuyết, khi ngự tại Pubbārāma (Đông Phương Tự), đề cập đến Trưởng lão Mahākaccāyana (Ma Ha Ca Chiên Diên).

Một thuở nọ, trong ngày lễ Tự Tứ Tăng, Đức Bôn Sư ngự tọa bên dưới tòa nhà lầu của bà Visākhā (Thiện Chi), có đại chúng Thịnh Văn và đệ tử theo hầu.

Trong thời gian ấy, Trưởng lão Mahākaccāyana cư ngụ trong xứ Avantī (A Quan Ti). Dầu cách trở xa xôi, Trưởng lão cũng đến góp mặt để khích lệ sự nghe Pháp. Do đó các vị Trưởng lão cao hạ, khi ngồi vào chỗ ngồi có chừa một chỗ trống để dành cho Trưởng lão Mahākaccāyana.

Đức Thiên Vương Đế Thích cùng với chư thiên hộ giá và đoàn tùy tùng từ hai cõi trời, đem lễ vật nhất là hương và tràng hoa của chư thiên đến cúng dường Đức Bôn sư.

Khi đứng lên không thấy Trưởng lão Mahākaccāyana, Thiên vương tự hỏi: “Sao Ngài Trưởng lão của ta không có mặt ở đây? Phải chi Ngài đến là tốt biết mấy?”.

Ngay khi ấy, Trưởng lão đến nơi, ngồi vào chỗ của mình cho mọi người thấy mình.

Đức Đế Thích trông thấy Trưởng lão, nắm chắc lấy hai cườm chân của Trưởng lão, nói: “May quá, Trưởng lão của ta đã đến! Bạch Trưởng lão, Trẫm đã mong đợi Trưởng lão đến!”. Nói rồi Thiên Vương lấy hai tay xoa bóp chân của Trưởng lão cúng dường hương hoa, lễ vật, đánh lễ Trưởng lão xong đứng nép qua một bên.

Các Tỳ khưu than phiền: “Đức Đế Thích lựa mặt mà cúng dường lễ bái, bao nhiêu bậc Đại Thịnh Văn khác Thiên Vương không cung kính như vậy, còn khi gặp Ngài Mahākaccāyana thì lật đật nắm mắt cá chân: “May quá, Trưởng lão của ta đã đến. Bạch Trưởng lão, Trẫm mong chờ Trưởng lão đến!”. Nói rồi lấy hai tay xoa bóp chân, cúng dường lễ vật, đánh lễ rồi đứng nép qua một bên”.

Nghe lời bàn luận của Chư Tăng, Đức Bôn Sư bảo: “Này các Tỳ khưu, những Tỳ khưu nào thu thúc lục căn như con trai Ta là Mahākaccāyana thì cả chư thiên và nhân loại thấy đều ái mộ”.

Nói rồi, Ngài thuyết pháp giải thích thêm và tóm lược ý nghĩa bằng kệ ngôn này:

“Yass’indriyāni samathaṅgatāni,
Assā yathā sārathinā sudantā;

Pahīnamānassa anāsavassa,
Devā’pi tassa pihayanti tādino”.

“Đúng bực La Hán dôi trau,
Các căn tịch tịnh, lâu lâu, sạch trong.
Như người cõi được ngựa hồng,
Phiền não, ngã mạn nơi lòng lặng yên.
Nhân loại cho đến chư thiên,
Thấy đều ái mộ nể kiêng đức lành.”



CHÚ GIẢI:

Yassa... : Tỳ khuru nào khéo điều ngự lục căn, như người kỵ mã khéo huấn luyện ngựa, cho đến mức tịch tịnh thuần hóa.

Pahīnamānassa: Tỳ khuru ấy dứt bỏ được chín cách ngã mạn (navavidham mānaṃ), là:

1. **Seyyassa seyyohamasmīti māno:** người cao thượng cho mình cao thượng hơn người.

2. **Seyyassa sadīsohamasmīti māno:** người cao thượng cho mình bằng người hay ngang hàng người.

3. **Seyyassa hīnohamasmīti māno:** người cao thượng cho mình đê hèn hơn người.

4. **Sadisassa seyyohamasmīti māno:** người ngang hàng với người nhưng cho mình là cao thượng hơn người.

5. **Sadisassa sadīsohamasmīti māno:** người ngang hàng với người nhưng ý mình bằng người.

6. **Sadisassa hīnohamasmīti māno:** người ngang hàng với người nhưng cho mình thấp hèn hơn người.

7. **Hīnassa seyyohamasmīti māno:** người thấp hèn hơn người lại cho mình là cao thượng hơn người.

8. **Hīnassa sadīsohamasmīti māno:** người thấp hèn hơn người lại cho mình bằng người.

9. **Hīnassa hīnohamasmīti māno:** người thấp hèn hơn người cũng lại cho mình đê hèn hơn người.

Anāsavassa: không còn bốn thứ lậu hoặc.

Tādino: người có khả năng như vậy thì được chư thiên ước mong, nhân loại chờ đợi để trông thấy mặt.

Cuối thời Pháp, nhiều vị Tỳ Khuru chứng đắc Thánh quả, nhất là Tu Đà Hườn...

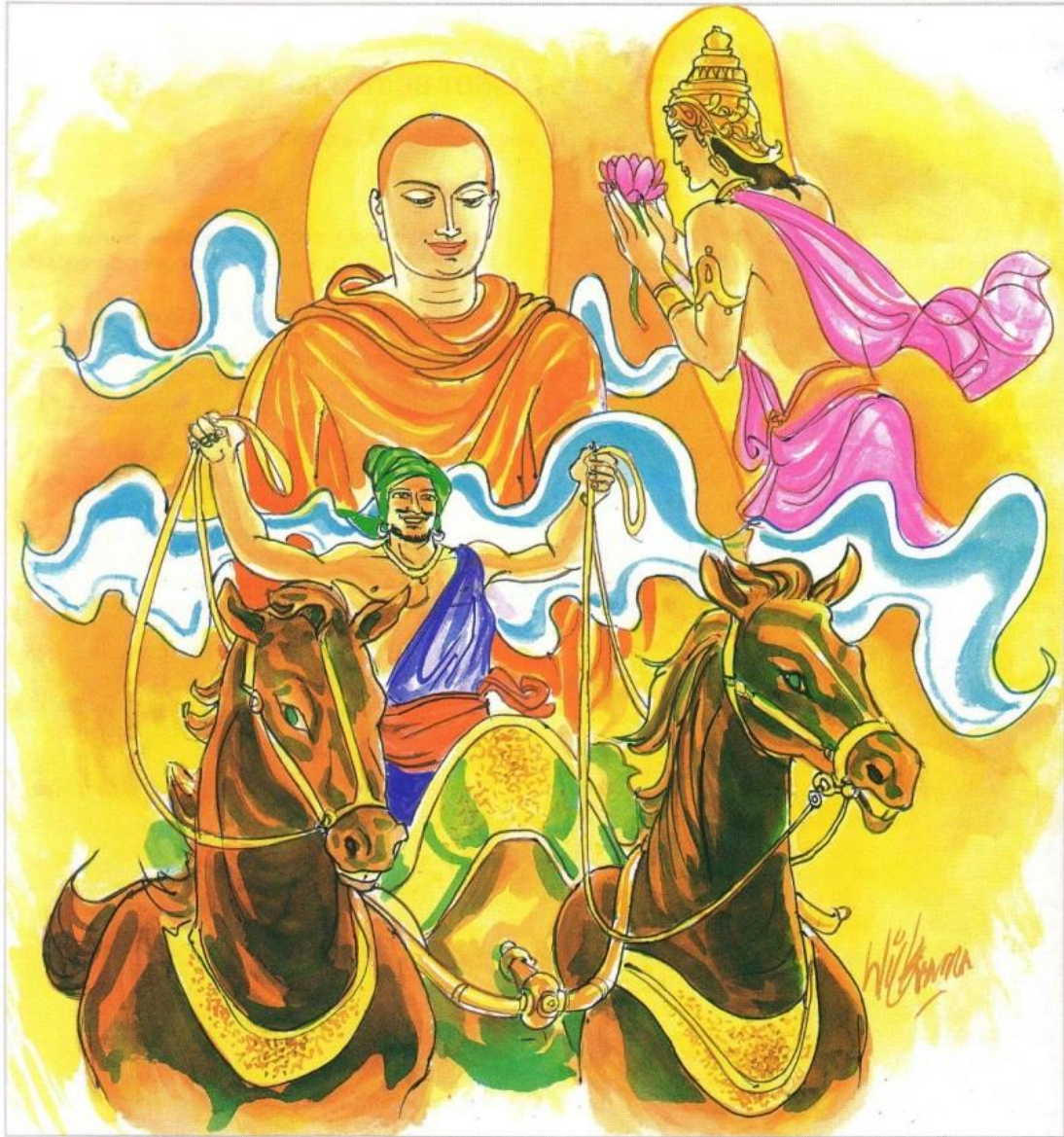


Dịch Giả Cẩn Đề

*Trưởng lão Ma Ha Ca Chiên Diên,
Đến sau mà cũng được chư thiên,
Cúng dường lễ bái như là Phật,
Làm các sư phạm thấy đảo điên.
Phật dạy: Tỳ khuru tánh diệu hiền,
Lục căn thanh tịnh, đáng siêu nhiên,
Tâm không Ngã mạn, không Tà kiến,
Ắt được lòng yêu của Nhân thiên.*

DỨT TÍCH TRƯỞNG LÃO MA HA CA CHIÊN DIÊN





94. Người nhiếp phục các căn thì như ngựa được điều phục, thanh tịnh, khiêm tốn, được chư thiên ái kính.

VII.6- Tích TRƯỞNG LÃO XÁ LỢI PHÁT BỊ CÁO GIAN

(*Sāriputtattheravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 95)

**“Paṭhavīsamo no virujjhati,
Indakhilūpamo tādi subbato;
Rahado’va apetakaddamo,
Saṃsārā na bhavanti tādino”.**

***“Như đất không hiểm hận,
Như cột trụ, kiên trì,
Như hồ, không bùn nhơ,
Không luân hồi, vị ấy”.***

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Su đã thuyết, khi Ngài ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến Trưởng lão Sāriputta (Xá Lợi Phát).

Một thuở nọ, sau khi mãn mùa an cư, Trưởng lão Sāriputta muốn đi vân du, bèn vào xin phép Đức Bôn Su, đánh lễ cáo từ Ngài và ra đi với đoàn tùy tùng của mình, nhiều Tỳ khuru ở nhóm khác cũng đi theo Trưởng lão. Những Tỳ khuru được Trưởng lão biết rõ tên họ được Trưởng lão quay lại chào hỏi theo tên họ. Có một Tỳ khuru nọ không được Trưởng lão lưu ý vì đứng lẫn lộn trong đám đông Tăng chúng. Vị Tỳ khuru vô danh này thấy mình không được ưu đãi như các Tỳ khuru khác thì buộc oan trái với Trưởng lão. Khi ấy, Trưởng lão vô tình để cái y Tăng Già Lê chạm vào mình của vị Tỳ khuru ấy.

Khi biết: “Có lẽ bây giờ Trưởng lão đã đi khỏi ranh chùa rồi!”, vị Tỳ khuru bất bình vào khiếu nại với Đức Bôn Su:

- Bạch Ngài Trưởng lão Sāriputta ý thị: “Ta đây là Thượng Thịnh Văn, lớn nhất trong Tăng chúng”, nên khi ra đi vân du, Trưởng lão đánh con muốn bẻ vành tai mà không sám hối.

Đức Bôn Su cho gọi Trưởng lão trở lại để phân xử. Ngay khi ấy hai vị Trưởng lão là Mahāmoggallāna (Ma Ha Mục Kiền Liên) và Ānanda (A Nan Đa) đều nghĩ thầm: “Su huynh của ta không có đánh Tỳ khuru này, nếu Đức Bôn Su không biết rõ sự thật thì oan cho Su huynh của ta lắm”. Hai Trưởng lão muốn cho Trưởng lão Xá Lợi Phát rống lên tiếng rống của con sư tử, nên bảo nhau: “Ta sẽ triệu tập Tăng chúng câu hội lại tất cả”.

Thế rồi, hai vị Trưởng lão mở hoác các cửa vào đạo trường, kêu gọi chư Tỳ khuru Tăng tập hợp: “Các Trưởng lão hãy đến hội trường cho đông đủ, hôm nay trước mặt Đức Thế Tôn, Trưởng lão Sāriputta sẽ rống lên tiếng rống con sư tử”.

Trưởng lão Sāriputta đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống, khi ấy Đức Bôn Su hỏi Trưởng lão về câu chuyện vị Tỳ khuru vô danh tố cáo, thay vì nói: “Con không có đánh Tỳ khuru này”, Trưởng lão chỉ thuyết trình về đức tính của tự ngã: “Bạch Ngài, thật vậy, Tỳ khuru nào chưa thuần thực trong đề mục niệm Thân trước (Kāyagatāsati), tâm còn luyến lưu một bạn đồng Phạm hạnh nào đó, chưa dứt bỏ được thì nên ra đi hành đạo”. Rồi Trưởng lão giảng giải: “Bạch Ngài, ví như mặt đất, trên đó người ta bỏ đồ sạch, hay đồ dơ nó vẫn như thường, tâm mình cũng bình thản như mặt đất vậy đối với mọi sự thị phi. Hoặc nói cách khác tâm mình cũng bình thản như

nước, như lửa, như gió, như bụi, như thanh niên Chiên đà la, như bò rừng sừng, như chén mỡ đặc. Và lại, tự thân mình thật đáng ghê tởm như xác rắn chết sinh, như cháo chiên dầu mỡ, chứ nào có đáng gì trân trọng bảo trì?”

Trong khi Trưởng lão đang thuyết trình, tự ví mình như chín vật trên đây, bắt đầu từ đất đến nước,... thì quả địa cầu rung động. Đến khi Trưởng lão ví mình như từ hạt bụi đến thanh niên Chiên đà la, đến cháo chiên dầu mỡ, thì các Tỳ khưu còn phàm không còn cảm được nước mắt, các bậc Lậu tận thì kinh cảm vì Pháp (Dhammasaṃyego).

Trong khi Trưởng lão đang thuyết trình về các đức tính của mình có theo thứ lớp như vậy, vị Tỳ khưu cáo gian nghe trong mình toàn thân bị nóng như bị lửa đốt. Vị ấy quỳ mọp dưới chân Đức Thiện Thệ vừa tự thú là mình cáo gian Trưởng lão.

Đức Bôn Sư gọi Trưởng lão và bảo: “Này Sāriputta hãy tha tội cho kẻ này, để cho đầu hấn khỏi bị bể thành bảy mảnh”.

Trưởng lão ngồi xồm, chấp tay lại và nói: “Bạch Ngài, con tha thứ cho vị Tỳ khưu này và xin Trưởng lão ấy hãy xá lỗi cho con, nếu con có lỗi”.

Các Tỳ khưu nói chuyện với nhau:

- Này các đạo hữu hãy nhìn xem, Trưởng lão có đức độ vô thượng, bây giờ đối với vị Tỳ khưu nguyên cáo giả dối như vậy mà Trưởng lão không có tâm giận hờn chút chi, lại còn tự mình ngồi xồm, chấp tay xin sám hối nữa.

Đức Bôn Sư nghe câu chuyện của Chư Tăng, liền hỏi:

- Này các Tỳ khưu, các thầy nói chuyện chi vậy?

- Bạch Ngài, chuyện này như vậy... như vậy.

Nghe vậy, Đức Bôn Sư dạy rằng: “Này các Tỳ khưu, không thể nào làm cho hạng người như Sāriputta phát sanh tâm sân. Này các Tỳ Khưu, tâm của Sāriputta bình thản như mặt đất, kiên cố như cột trắn của chư thiên, thanh tịnh như nước ao không bùn”.

Nói rồi, Ngài thuyết pháp dạy thêm tóm tắt bằng bài kệ rằng:

“Paṭhavīsamo no virujjhati,
Indakhīlūpamo tādi subbato;
Rahado’va apetakaddamo,
Saṃsārā na bhavanti tādino”.

*“La Hán giữ sạch Tam hành,
Tâm như bình địa chí thành cố kiên.
Như cột trắn của chư thiên,
Như ao sâu thăm, lặng yên, không bùn.
Nên vòng sanh tử cuối cùng,
Khởi từ vô thủy cáo chung nơi người”.*



CHÚ GIẢI:

Pathavīsamō: Này các Tỳ khuru, ví như trên mặt đất người ta vứt bỏ những vật sạch sẽ là hương thơm, tràng hoa chẳng hạn, người ta vứt bỏ những vật dơ bẩn như phân, nước tiểu chẳng hạn, như ở ngoài cổng thành là chỗ đổ rác vậy.

Indakhīla: lại ví như trụ đá bị lũ trẻ con đến tiêu lên, hoặc đập sút mẻ, khi khác lại được người khác đến cúng dường dâng hương hoa, lễ vật. Cả mặt đất và cây trụ đá cũng không vui mừng hay phẫn nộ. Bậc Tỳ khuru Lộ tận cũng như thế, tâm không dao động vì Tám pháp thế gian, do có tư cách tốt đẹp mà nên người có hạnh kiểm tốt, không quan tâm nghĩ rằng: “Những người này tôn trọng cúng dường ta bằng tứ vật dụng, còn những người này không tôn trọng cúng dường ta”. Dầu ai tôn trọng hay không tôn trọng, bậc ấy cũng không hề nổi giận, hoặc chống cự lại, chẳng khác mặt đất và cây trụ đá đó vậy.

Rahado’va: Ví như ao hồ nước trong veo vì không lẫn bùn, bậc Lộ tận có tâm thanh tịnh, không lẫn bùn như là phiền não tham ái, sân hận, si mê.

Tādino: đối với vị thánh thiện như vậy, con đường luân hồi siêu sanh nhân cảnh hay đọa vào bốn khổ cảnh không thể có.

Cuối thời Pháp, chín ngàn vị Tỳ khuru đắc quả A La Hán với Tuệ Phân Tích.

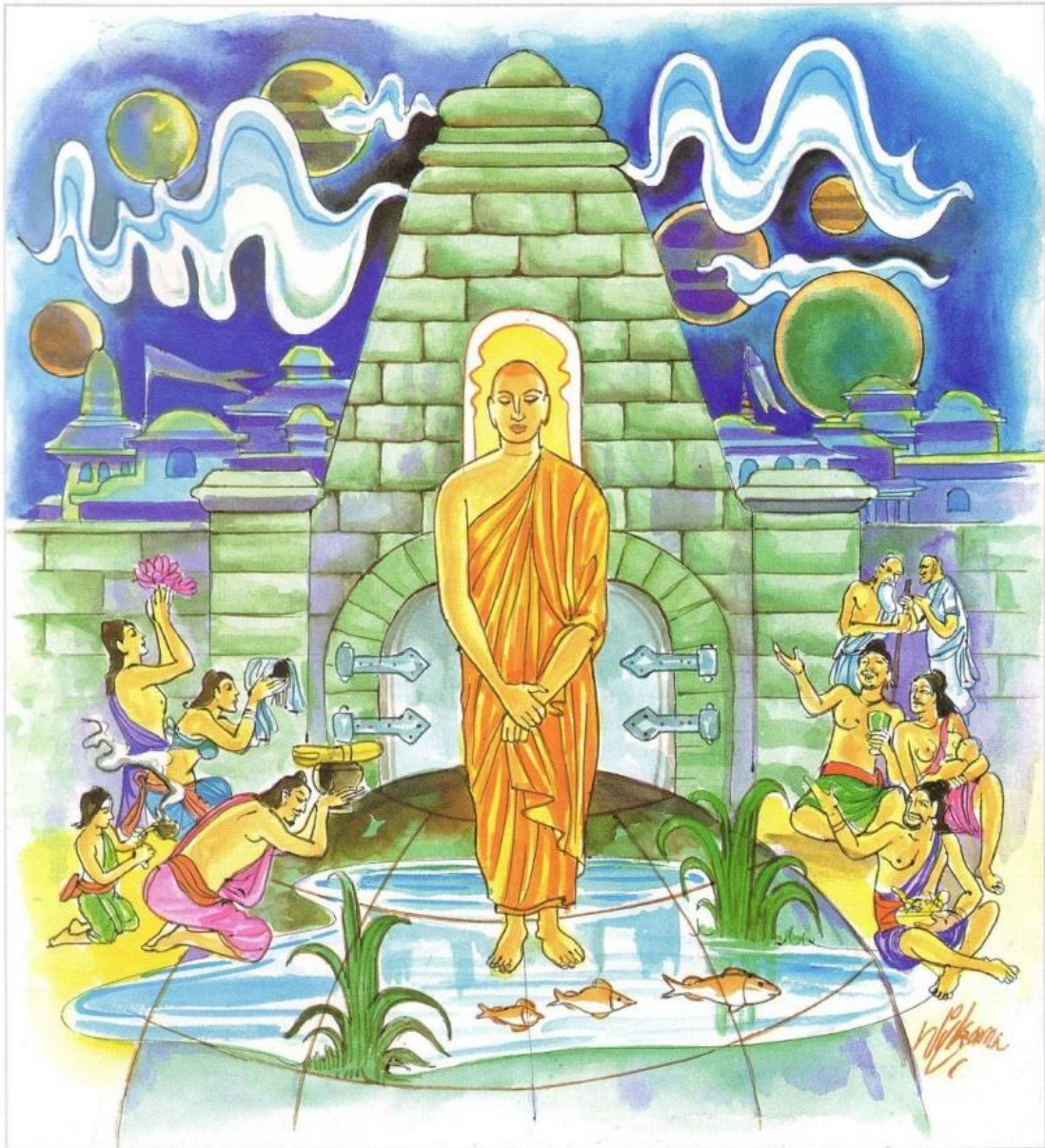


Dịch Giải Căn Đê

*Pháp chủ mà còn bị cáo gian,
Người ngay đâu lẽ chịu hàm oan?
Phân minh tự ví mình như đất:
Hàm chứa bao dung chẳng thờ than!
Phật dạy: Tâm người đã hết sân,
Là tâm La Hán, bậc Siêu nhân,
Vững như trụ đá trên Thiên giới,
Sạch tợ trùng dương, chẳng nhuốm trần.*

DỨT TÍCH TRƯỞNG LÃO XÁ LỢI PHÁT BỊ CÁO GIAN





95. An tịnh như đất và trong sáng như hồ, bậc A La Hán không còn trôi trong vòng luân hồi sanh tử.

VII.7- Tích TRƯỞNG LÃO ĐỀ XÁ Ở KIỀU THƯỜNG DI (*Kosambivāsītissattherasāmaṇeravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 96)

“Santaṃ tassa nanaṃ hoti,
Santā vācā ca kamma ca;
Sammadaññā vimuttassa,
Upasantassa tādino”.

“Người tâm ý an tịnh,
Lời an, nghiệp cũng an,
Chánh trí, Chơn giải thoát,
Tịnh lạc là vị ấy”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sur đã thuyết, khi Ngài an ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến vị Sadi đệ tử của Trưởng lão Tissa (Đề Xá).

Tương truyền rằng: Một vị công tử ở gần Kosambi (Kiều Thường Di), sau khi xuất gia trong Giáo Pháp, thọ Cụ túc giới, được mệnh danh là Trưởng lão Đề Xá ở Kiều Thường Di. Trưởng lão an cư ở vùng Kosambi (Kiều Thường Di), đến khi mãn mùa an cư, được người hộ độ mang các lễ vật như Tam y, sữa chua, mật mía đặt dưới chân.

Thấy vậy, Trưởng lão hỏi người ấy: “Cái chi đây ông thiện nam?”.

- Bạch Ngài, Ngài đã nhận lời con an cư mùa mưa nơi này, bây giờ mãn mùa an cư, phần lễ vật này phát sanh được đây, xin Ngài hãy hoan hỷ thọ dụng.

- Này cận sự nam, ông hãy thông cảm, ta không cần đến những lễ vật này.

- Bạch Ngài, tại sao vậy?

- Này đạo hữu! Vì bản tăng không có Sadi để dâng lễ vật thọ đúng Luật kappiyākasako.

- Bạch Ngài, nếu Ngài không có người phục dịch theo Luật, thì con xin đưa con trai con xuất gia Sadi để phục dịch Ngài.

Trưởng lão im lặng chấp nhận.

Ông thiện nam dắt đưa con trai của mình vừa được bảy tuổi đến với Trưởng lão, giao cho Trưởng lão và nói: “Kính Ngài, xin cho nó được xuất gia”.

Trưởng lão xối nước ướt tóc đứa bé, truyền dạy phân đầu của đề mục quán tưởng thân trực gồm có năm chi: tóc, lông, móng, răng, da cho nó và cho nó xuất gia.

Ngay khi lưỡi dao cạo chạm vào da đầu, vị Sadi mới đắc chứng A La Hán quả với Tuệ phân tích.

Sau khi cho Sadi xuất gia, Trưởng lão còn lưu lại trên chùa thêm nửa tháng, rồi muốn về đánh lễ Đức Thế Tôn, Trưởng lão bảo ông Sadi thu thập hành lý đi lên đường. Đến nửa đường hai thầy trò ghé vào một ngôi chùa, ông Sadi có bốn phận phải lo sửa soạn chỗ trú cho thầy Tế độ. Khi lo cho thầy xong thì trời đã xế chiều, Sadi không thể dọn dẹp chỗ ngụ của mình cho kịp giờ.

Khi ông Sadi đến giờ hầu thầy, trở lại ngồi một bên thầy, Trưởng lão liền hỏi: “Ông Sadi, ông lo sửa soạn chỗ nghỉ của ông chưa?”.

- Bạch Ngài, con không có giờ rảnh để sửa soạn!

- Vậy thì, con hãy ở chung chỗ với ta. Mình là khách lữ hành phải chịu khó ở ký túc xá vậy (Āgantukaṭṭhāne).

Nói rồi, Trưởng lão dắt Sadi vào chỗ ngụ. Trưởng lão này còn là phạm nhân nên đến giờ đi nghỉ là nằm xuống ngủ. Sadi thầm nghĩ: “Hôm nay ta với thầy Hòa thượng ngụ chung nhau trong một chỗ ngụ đến nay là ngày thứ ba rồi, nếu ta nằm sợ e ta sẽ ngủ quên đến sáng, thì Trưởng lão sẽ phạm giới ngủ chung ba đêm với Sadi. Thôi ta sẽ ngồi cho qua hết đêm nay vậy”. Thế rồi, Sadi ngồi kiết già kế bên giường ngủ của thầy Hòa thượng mà nghỉ cho qua một đêm. Hôm sau, trời vừa mờ mờ sáng, Trưởng lão thức dậy, tự nghĩ: “Ta phải bảo ông Sadi đi ra ngủ bên ngoài mới được”, nên lấy cây quạt để bên giường, Trưởng lão dùng đầu nhọn của cây quạt đập xuống chiếu của Sadi, rồi giở quạt lên gọi: “Này Sadi, hãy đi ra ngoài”, không may đầu cây quạt xia trúng một mắt của Sadi, tròng mắt bị bể ra.

Sadi giật mình hỏi lại: “Bạch Ngài, bảo gì?”. Khi nghe thầy nói: “Dậy đi ra ngoài!”, ông không nói: “Bạch Ngài, mắt con đã bị bể tròng”, mà chỉ lấy tay bụm mắt rồi đi ra.

Tới giờ phục dịch thầy, Sadi cũng làm tỉnh không nói “Mắt con đã bị bể tròng”. Mà chỉ đứng chừ không ngồi xuống, một tay bụm mắt đau, còn tay kia cầm lấy cán chổi vào quét cầu tiêu và nhà tắm, múc nước rửa mặt cho thầy, rồi quét sân chùa.

Đến khi dâng cây đánh răng (dantakaṭṭham) cho thầy Hòa thượng, ông cũng chỉ dâng bằng một tay. Thấy vậy Trưởng lão rầy:

- Cái ông Sadi này mắt dạy thật! Đối với thầy Tiếp dẫn và thầy Tế độ mà ông dâng cây đánh răng bằng một tay được?

- Bạch Ngài ! Con vẫn biết không nên làm như vậy, nhưng một tay con không được rảnh.

- Tại sao vậy Sadi ?

Sadi bèn thuật câu chuyện từ đầu đến cuối. Nghe xong, vị Trưởng lão phát tâm kinh cảm: “Chao ôi! Nghiệp của ta đã tạo thật là nặng nề!”. Than rồi, vị Trưởng lão tuốt xuống ngồi chồm hóm dưới chân Sadi bảy tuổi chấp hai tay đưa lên trán, và nói: “Xin thiện nam tử (Sappurisa) xá tội cho tôi! Thật tôi không biết việc ấy, xin hãy là người nâng đỡ cho tôi”.

Vị Sadi điềm nhiên đáp lời Trưởng lão: “Bạch Ngài, con không có ý muốn nói về câu chuyện ấy, xin Ngài cứ an tâm. Theo con nghĩ, trong việc này thầy không có lỗi, mà đó cũng không phải là lỗi của con. Xin Ngài đừng lo nghĩ nhiều, con xin giữ kín việc Ngài sám hối với con, không nói cho ai biết hết”.

Vị Trưởng lão được lời an ủi của Sadi thì nghe dễ chịu, nhưng rồi lại sanh tâm kinh cảm, mang hết hành lý của Sadi, về đánh lễ Đức Bổn Sư.

Lúc ấy, Đức Bôn Sư ngồi đợi hai thầy trò đến, vị Trưởng lão đi đến đánh lễ Đức Bôn Sư xong, Đức Thế Tôn niềm nở hỏi:

- Này Tỳ khuru! Thầy hành đạo có được dễ chịu không? Có gặp điều chi cực khổ lắm không?

- Bạch Ngài, con được dễ chịu, không có chút chi cực khổ thái quá. Hơn thế nữa, con còn có được một Sadi nhỏ, giống như được một vị có hạnh đức phi thường, con chưa từng thấy vậy.

- Ông này đã làm cái chi vậy, này Tỳ khuru?

Vị Trưởng lão thuật lại câu chuyện xảy ra, từ đầu cho đến cuối với Đức Bôn Sư, rồi nói tiếp:

- Bạch Ngài, khi con yêu cầu sám hối như thế, Sadi đã nói với con như vậy: “Bạch Ngài, trong việc này Ngài không có lỗi chi cả, mà đó cũng không phải là lỗi của con, thôi Ngài đừng bận tâm lo nghĩ nhiều”. Sadi ấy an ủi con, không tỏ vẻ chi giận hờn, thù ghét chi con cả. Bạch Ngài, từ trước đến giờ con chưa từng thấy một bậc hiền đức hoàn toàn như vậy.

Khi ấy, Đức Bôn Sư bảo Trưởng lão rằng:

- Này Tỳ khuru, hễ là bậc Lộ tận thì không còn chút giận hờn, sân hận, cả Lục căn an tịnh và Tâm ý cũng an tịnh.

Nói rồi Ngài thuyết pháp giải rộng thêm và tóm tắt bằng bài kệ này:

“Santam tassa nanam hoti,
Santā vācā ca kamma ca;
Sammadaññā vimuttassa,
Upasantassa tādino”.

*“La Hán thường được thanh thoi,
Nhờ có Chánh trí thoát nơi bụi hồng.
Thân nghiệp, khẩu nghiệp sạch trong,
Ý nghiệp vắng lặng, không không, hoài hoài”.*



CHÚ GIẢI:

Santam: tâm ý (Mano) của vị thánh Lộ tận an tịnh (santa có chỗ còn dịch là trầm tĩnh), vì không có tham, sân, si. Trong khi tâm đang yên lặng thái bình như vậy, thì các khẩu ác nghiệp, nhất là vọng ngữ không có và các thân ác nghiệp, nhất là sát sanh cũng không có, cho nên thân khẩu thường an tịnh luôn.

Sammadaññā vimuttassa: bằng cách suy tư biết rõ nguyên nhân là Ý, hễ Ý đã giải thoát thì cả năm căn kia là Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt và Thân cũng được giải thoát, nên gọi là Chánh trí giải thoát.

Upasantassa: tâm thường an tịnh vì trong đó tham, sân, si đều vắng lặng.

Tādino: người như thế ấy.

Cuối thời Pháp, Trương lão Đề Xá ở kiêu Thường Di đắc A La Hán Quả với Tuệ Phân Tích. Kỳ dư đại chúng nghe Pháp đều hưởng được sự lợi ích.

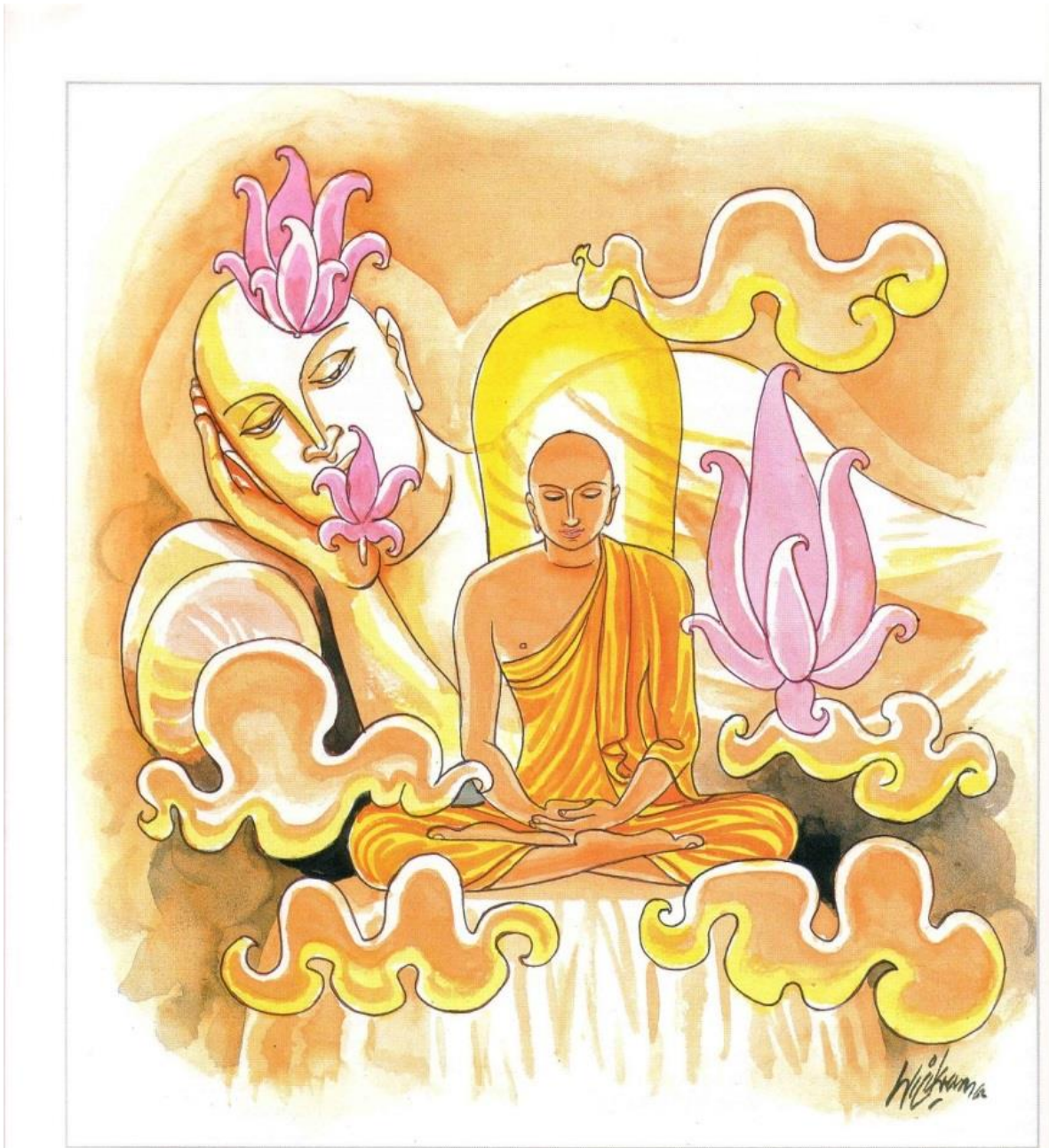


Dịch Giả Cẩn Đề

*Trương lão nào hay đệ tử mình,
Cạo đầu liền đắc quả Vô sinh!
Ngủ chung, sáng thọt trò hư mắt,
Trò tỉnh, còn Sư lại cảm kinh.
Sư chấp tay xin sám hối trò,
Trò khuyên: Ngài chớ khá buồn lo,
Không ai tội cả, toàn do nghiệp,
Quả đến, cần chi phải dẫn đo?
Phật dạy: “Người tam nghiệp trọn lành,
Sadi bảy tuổi, Đạo viên thành!”.
Sư nghe, Ngã mạn tiêu tan hết,
Cũng đắc như trò, Quả tối linh.*

DỨT TÍCH TRƯỞNG LÃO ĐỀ XÁ Ở KIÊU THƯỜNG DI





96. Vị hoàn toàn giải thoát nhờ chánh trí được an tịnh về ba nghiệp thân, khẩu, ý.

VII.8- Tích TRƯỞNG LÃO XÁ LỢI PHÁT TỰ TIN (*Sāriputtattheravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 97)

“Assaddho akataññū ca,
Sandhicchedho ca yo naro;
Hatāvakāso vantāso,
Sa ve uttamaporiso”.

“*Không tin*”, *hiểu Vô vi*,
Người cắt mọi hệ lụy.
Cơ hội tận, xử lý,
Vị ấy thật tối thượng”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bốn Sư đã thuyết, khi ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến Trưởng lão Sāriputta (Xá Lợi Phất).

Một ngày nọ, có ba mươi vị Tỳ khưu tu hành hạnh Đầu Đà ngự ở rừng (araññakā), về yết kiến Đức Bốn Sư, đánh lễ Ngài rồi ngồi nép qua một bên. Đức Bốn Sư biết rõ những vị này có căn lành đặc A La Hán quả với Tuệ Phân tích, nên Ngài gọi Trưởng lão Sāriputta mà hỏi về Ngũ quyền (Tín, Tấn, Niệm, Định và Tuệ) nhất là Tín quyền, là những yếu tố thành tựu Pháp Bất tử.

- Này Sāriputta, thầy có đức tin chăng?

(Tín quyền là yếu tố phát triển gia tăng thành tựu Pháp Bất tử là Níp Bàn).

- Bạch Ngài, nói về Tín quyền thì con không đặt niềm tin nơi Đức Thế Tôn v.v... Thật vậy, bạch Ngài! Về Tín quyền thì những ai chưa biết, chưa nghe, chưa thấy, chưa làm cho thấu rõ, chưa tiếp xúc pháp Bất tử trọn vẹn bằng Trí Tuệ, thì người đó phải đặt niềm tin nơi tha nhân, v.v...

Trưởng lão đã giải đáp năm câu hỏi về Ngũ quyền là những yếu tố để thành tựu Pháp Bất tử như thế.

Nghe lời giải của Trưởng lão, các Tỳ khưu hợp nhau bàn tán: “Trưởng lão Sāriputta đã giải đáp bằng những luận điệu sai lầm như thế, là hôm nay Trưởng lão đã hết tin nơi Đức Chánh Biến Tri nữa rồi”. Nghe vậy, Đức Bốn Sư hỏi:

- Này các Tỳ khưu, sao các thầy lại nói như thế? Chính Ta đã không làm phát triển Ngũ quyền, không tăng tiến pháp Chỉ Quán (Samathavipassanā) mà đã có thể làm cho thấu rõ các Đạo quả. Đáp lại câu hỏi: “Này Sāriputta thầy có đức tin chăng?”. Thầy ấy cũng làm cho thấu rõ Đạo quả như thế, nên mới nói : “Bạch Ngài, con không có đức tin (nơi tha nhân), thầy ấy không có đức tin nơi Đạo quả hiện tại hoặc tương lai (Phalavipāka) của ai cho, hoặc của ai làm giùm. Thầy ấy cũng không có đức tin nơi cái chi, nhất là nơi hồng ân của chư Phật.

Thầy ấy tự mình chứng đắc các pháp Thiền Quán, Đạo quả, chứ không đặt niềm tin nơi những người khác, bởi thế cho nên thầy ấy là người không thể chê trách”.

Nói rồi Đức Bốn Sư thuyết pháp giải thêm và tóm tắt bằng bài kệ này:

“Assaddho akataññū ca,
Sandhicchedho ca yo naro;

Hatāvakāso vantāso,
Sa ve uttamaporiso.”

“La Hán chẳng cần tin ai,
Vì đã chứng Đạo không hai thoát trần.
Đứt trừ vĩnh viễn nguyên nhân,
Cùng quả ràng buộc tự thân luân hồi.
Lòng tham dục cũng lìa rồi,
Bực vô thượng sĩ cao ngời, chính ngời.”



CHÚ GIẢI:

Assaddho: vô tín hay bất tín, là tự mình chứng biết, không tin lời nói của người khác (một cách mù quáng).

Akataññū: hiểu là Vô vi, đây là làm cho thấu rõ Níp Bàn là Pháp không có nhân tạo ra.

(Akataññū cũng có nghĩa là vô on).

Sandhicchedho: người đã cắt đứt mọi ràng buộc là cắt đứt những kiết sử trói buộc trong vòng Luân hồi.

Hatāvakāso: người đã đoạn tuyệt cả phước và tội, là người đã tận trừ những cơ hội để tạo nghiệp thiện và bất thiện.

Vantāso: người đã dứt hết sự tham muốn, vì đã làm xong phận sự bằng bốn Thánh đạo.

Người đủ tư cách như vậy, quả thật là người cao thượng, đặc Pháp cao thượng nhất trong số những người giác ngộ Pháp siêu thế.



Cuối bài kệ, ba mươi vị Tỳ khuru ấy đặc quả A La hán với Tuệ Phân tích. Kỳ dư đại chúng thính pháp của Đức Bổn Sư thấy đều hưởng được lợi ích lớn.

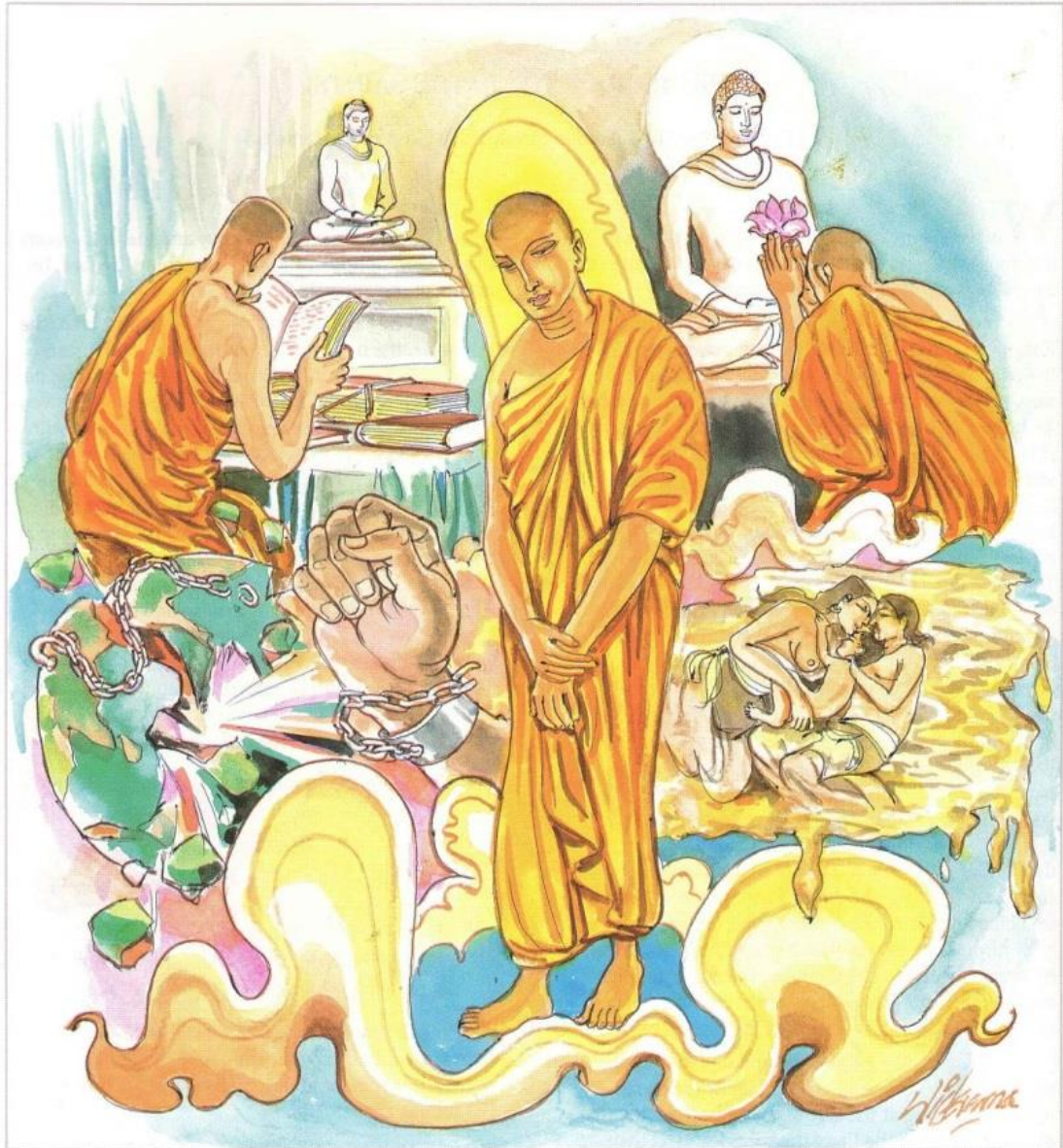


Dịch Giả Cẩn Đề

*Muốn độ người cao, Phật hỏi cao,
Phàm phu nghe ngóng tựa chiêm bao,
Nghĩ rằng: Pháp Chủ theo tà kiến,
Dám nói: Không tin Phật chút nào!...
Dưới thấp cần tin tưởng Phật Đà,
Lên cao, La hán: “Chỉ tin ta!”.
Tự mình thấu triệt luân hồi khổ,
Cởi bỏ mười dây kiết sử ra.*

DỨT TÍCH TRƯỞNG LÃO XÁ LỢI PHÁT TỰ TIN





97. Không tin ai ngoài chính mình, vị A La Hán biết rõ đích Níp Bàn bất tử, là người cương quyết dứt bỏ mọi hệ lụy.

VII.9- Tích TRƯỞNG LÃO LY BÀ ĐA Ở RỪNG KEO

(*Khadiravaniyarevatattheravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 98)

“Gāme vā yadi vā’raññe,
Ninne vā yadi vā thale;
Yatthārahanto viharanti,
Taṃ bhūmiṃ rāmaṇeyyakam”.

“Làng mạc hay rừng núi,
Thung lũng hay đồi cao,
La Hán trú chỗ nào,
Đất ấy thật khả ái”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bốn Sư đã thuyết, khi Ngài ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến Trưởng lão Revata (Ly Bà Đa) ở rừng Keo.

Khi Trưởng lão Sāriputta (Xá Lợi Phất) từ bỏ gia sản trị giá đến tám trăm bảy chục triệu đồng vàng (Sattāsātikoti) ra đi xuất gia, nơi nhà còn lại ba chị em gái là Cālā (Cha La), Upacālā (U Pá Cha La) và Sīsucālā (Xi Xú Cha La), cùng với ba em trai. Kế đến, Trưởng lão cho ba người em gái xuất gia, rồi hai người em trai lớn là Cunda (Chun Đá) và Upasena (Ú Pá Xê Ná) xuất gia, rốt cuộc chỉ còn lại người em út là Revata (Ly Bà Đa) ở lại nhà.

Lúc bấy giờ, thân mẫu của Trưởng lão tự nghĩ: “Con trưởng nam của ta là Upatissa (U Pá Đề Xá) đã từ bỏ bấy nhiêu tài sản mà xuất gia, lại cho ba chị em gái cùng hai người em trai lớn xuất gia nốt. Chỉ còn lại Revata ở lại nhà, nếu cho thằng út xuất gia nữa thì bấy nhiêu tài sản này sẽ bị tiêu hoại, dòng dõi ta sẽ bị gián đoạn. Trong khi Revata còn xuân xanh, ta phải lập gia thất cho nó để buộc ràng nó lại”.

Về phần Trưởng lão Sāriputta cũng đã tiên liệu, Ngài bắt đầu dặn dò chư Tỷ khưu: “Này các đạo hữu! Nếu như Revata có đến đây xin xuất gia, thì quý vị cứ tự tiện cho Revata xuất gia. Song thân của bản tăng là người Tà kiến, khỏi phải đi hỏi ý kiến của ông bà mà làm chi. Bản Tăng sẽ thay thế quyền làm cha mẹ của Revata, cho phép là được rồi”.

Thân mẫu của Revata, tuy con trai mới bảy tuổi đầu nhưng vì muốn lấy sợi dây gia đình ràng buộc chân con lại, nên bà đã tìm nơi môn đăng hộ đối (Samajātikēkule) hỏi vợ cho cậu bé. Đến ngày ấn định lễ cưới, bà lo trang điểm cho công tử thật tươm tất, dắt theo rất đông họ hàng bên trai, đi đến sui gia đàng gái.

Trong khi hai họ nhóm họp cử hành lễ cưới, thân bằng quyến thuộc đến chúc tụng hạnh phúc lứa đôi vị thành niên, cầm bát nước xối trên tay cô dâu trẻ và nói: “Chúng tôi xin cầu chúc cho cô duyên ưa phận đẹp, tuổi thọ sống lâu như bà lão ầu ngày nay vậy”.

Công tử Revata tự hỏi: “Bà lão ầu ngày nay này là ai?”, rồi cậu hỏi ngay người chúc: “Bà lão ầu này là bà nào đâu?”.

Họ đàng gái đáp: “Này con thân, con chưa gặp bà ta sao? Bà này sống một trăm hai mươi tuổi, răng đã rụng hết, tóc bạc trắng, da môi nhăn nhúm, thân hình còm xuồng cong như hai cái sừng bò. Đó là lão ầu đó con thân”.

- Vì sao bà lại có hình thù như thế?
- Nếu sống lâu thì sẽ già như thế con thân à.

Chàng rể bé nhỏ suy nghĩ : “Thân thể con người đến tuổi già nua phải chịu thay hình đổi sắc như thế này ư? Vậy thì ta phải gặp anh Upatissa của ta ngay. Hôm nay ta phải bỏ nhà đi xuất gia mới được”.

Khi họ nhà trai rước cô dâu lên ngồi chung xe với chàng rể rồi, mọi người đồng lên xe của mình đi theo hộ tống. Công tử Revata chốc chốc lại giả thềm đau bụng muốn đi tiêu, kêu xe ngừng lại cho cậu xuống và chờ cậu trong giây lát. Mỗi lần xuống xe, cậu đi vào trong bụi rậm ngồi nán một chút rồi đi ra. Cậu cứ viện lẽ này lý kia để xuống xe, lên xe như thế mãi.

Thế rồi các quyền thuộc của cậu cũng không gìn giữ cậu chặt chẽ nữa, vì nghĩ rằng: “Chắc cậu này lên con (khùng)”. Một lúc sau, công tử cũng viện lẽ là cần phải đi giải một chút, rồi xuống xe bảo quyền thuộc: “Bà con cô bác đánh xe về trước đi, để tôi thủng thẳng đi sau”. Nói rồi cậu xuống xe đi ngay vào một bụi rậm, các quyền thuộc thân nhân của cậu tưởng cậu sẽ theo sau, nên đánh xe đi luôn về nhà.

Cậu Revata từ đó thoát ra chạy đến một trú xứ nọ, gặp ba mươi vị Tỳ khưu trú nơi đó, bèn đánh lễ chư Tăng và nói:

- Bạch các Ngài, xin các Ngài cho con được xuất gia.
- Nay đạo hữu, đạo hữu ăn mặc sang trọng, trang sức lộng lẫy như thế. Nhưng chư Tăng chúng tôi không biết đạo hữu là Hoàng tử con vua, hoặc là ám tử con quan đại thần, thì làm sao chúng tôi dám cho đạo hữu xuất gia?
- Nói thế, các Ngài không biết con hay sao?
- Thật chúng tôi không biết đạo hữu.
- Con là em út của Ngài Upatissa đây mà.
- Người tên Upatissa là ai vậy?
- Bạch các Ngài, các Ngài quen gọi anh con là Trưởng lão Sāriputta. Bởi vậy, nghe tên Trưởng lão Upatissa thì các Ngài không biết.
- Nói vậy đạo hữu là em út của Trưởng lão Sāriputta chăng?
- Bạch các Ngài, phải.
- Nếu vậy thì hãy đến đây, anh của đạo hữu đã cho phép đạo hữu xuất gia rồi.

Nói rồi chư Tăng bảo cậu Revata cởi bỏ đồ trang sức, cất để có nơi, hành lễ xuất gia cho cậu xong, liền gửi thư báo tin cho Trưởng lão Sāriputta biết. Bắt được tin, Trưởng lão Sāriputta vào bạch với Đức Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, các Tỳ khưu hạnh đầu đà ẩn lâm đã cho Revata xuất gia và gửi thư báo tin cho con biết, con xin đi thăm Revata và sẽ trở về”.

Đức Bổn Sư không chấp thuận, bảo với Trưởng lão rằng: “Khoan đi đã này Sāriputta”. Vài ngày sau, Trưởng lão lại đến xin phép Đức Bổn Sư, Ngài cũng không cho đi, lại bảo: “Khoan đi đã Sāriputta, để rồi Như Lai sẽ cùng đi nữa”.

Sadi Revata, sau khi xuất gia nghĩ thầm: “Nếu ta ở lại đây, người nhà sẽ theo dấu tìm bắt ta về”, ông đi đến chư Tăng xin chư Tăng dạy về đề mục niệm cho đắc thánh A La Hán quả. Thọ trì đề mục rồi, ông đắp y mang bát đi vân du hành đạo. Đi xa khoảng ba mươi do tuần, ông đến một nơi trong rừng Keo, an cư mùa mưa nơi đó, rồi đắc chứng A La Hán với Tuệ phân tích giữa khoảng ba tháng an cư.

Trưởng lão Sāriputta, sau khi lễ Tự Tứ Tăng, lại đến xin phép Đức Bôn Su để đi thăm em. Đức Bôn Su bảo: “Này Sāriputta, Ta cũng đi nữa”, rồi Ngài khởi hành dắt theo năm trăm Tỳ khuru.

Đi được một khoảng dài, đứng trước một lộ rẽ, Trưởng lão Ānanda hỏi Đức Bôn Su rằng: “Bạch Ngài, có hai lối đi đến chỗ ngụ của Revata, lối quanh này dài đến sáu mươi do tuần, nhưng có nhà dân chúng. Còn lối đi thẳng này tuy xa chỉ có ba mươi do tuần nhưng lại chẳng có nhà, có phi nhân trấn giữ. Chúng ta nên đi lối nào?”.

- Này Ānanda! Có Tỳ khuru Sīvali (Xi Vá Lí) cùng đi với Ta chẳng?

- Bạch Thế Tôn, phải.

- Nếu có Sīvali đi, thì hãy đi theo con đường thẳng.

Theo truyền thuyết: Đức Bôn Su không nói: “Ta sẽ làm cơm, cháo phát sanh đến các thầy, các thầy hãy đi theo con đường thẳng”, vì Ngài biết phần cúng dường phát sanh đến chư Tăng là do phước báu của Tỳ khuru Sīvali, nên Ngài bảo: “Nếu có Sīvali cùng đi thì thầy cứ đi đường thẳng”.

Trong khi Đức Bôn Su đang noi theo lộ trình ấy, thì chư thiên nghĩ thầm: “Chúng ta sẽ cung nghinh Trưởng lão Sīvali của ta”, cứ cách một do tuần trở lại chớ không cho xa hơn thì chư thiên lại dựng lên một ngôi chùa. Cứ mỗi sáng tinh sương vừa thức giấc là chư thiên mang vật thực, nhất là cháo trời đến chùa, đi loanh quanh hỏi thăm: “Trưởng lão Sīvali của ta ngồi đâu? Trưởng lão ngồi nơi đâu?”.

Trưởng lão mang lễ vật của chư thiên tặng mình dâng lên chư Tỳ khuru Tăng có Đức Phật làm tọa chủ.

Đức Bôn Su với Tăng chúng tùy từng đã trải qua đoạn đường xa ba mươi do tuần một cách an vui như thế là nhờ oai lực phước báu của Trưởng lão Sīvali vậy.

Về phần Trưởng lão Revata, khi biết tin Đức Bôn Su sắp đến, liền cho xây cất hương thất là chỗ ngụ riêng của Đức Thế Tôn, rồi cho cất tiếp theo năm trăm cái cột tạm nóc nhọn cho chư Tăng, cho dọn năm trăm con đường kinh hành, cùng với năm trăm chỗ che nắng ban ngày.

Đức Bôn Su ngụ an ở nơi Trưởng lão Revata độ một tháng, trong khoảng thời gian đó, tất cả vật dụng phát sanh lên chư Tăng đều do oai lực phước báu của Ngài Sīvali cả.

Lúc bấy giờ, có hai vị Tỳ kheo cao hạ, vì không hoan hỷ với sự việc Đức Bôn Su ngụ đến rừng Keo, nên đã nghĩ tưởng như vậy: “Tỳ khuru Revata này, mãi lo tạo tác bao nhiêu chỗ ở mới thì làm sao mà thực hành Sa môn pháp được? Đức Bôn Su ngụ đến nơi đạo tràng tân tạo này, là do Ngài coi theo mặt, vì đây là công trình của em trai út Ngài Sāriputta”.

Sáng sớm ngày thứ ba, trong khi quán xét thế gian, Đức Thế Tôn thấy được hai vị Tỳ khưu này, và biết được ý nghĩ trong tâm họ, cho nên sau khi ngự tại nơi đó khoảng một tháng, đến ngày ra đi, Đức Bổn Sư dùng Thần thông khiến cho hai vị ấy lãng quên những dụng cụ lật vạt của mình, nào là hũ dầu, bình nước, giày, dép v.v...

Sau khi quyết định khởi hành, Đức Bổn Sư đi ra khỏi ranh chùa, lúc bấy giờ Ngài mới xả thân thông.

Khi ấy, hai vị Tỳ khưu cao hạ mới sực nhớ mình còn bỏ quên thứ này, thứ nọ, vị này rủ vị kia trở lại chùa. Vì không nhận định phương vị của chùa, hai vị tuôn bờ lướt bụi qua khu rừng Keo đầy gai góc một hồi, mới thấy đồ đạc của mình treo tòn ten trên một cây Keo, bèn lấy xuống đem đi ra.

Trên đường về, Đức Bổn Sư cũng dắt Tăng chúng đi, cũng mất hết một tháng, nhưng vẫn được an vui, nhờ nương vào phước báu của Trưởng lão Sivali, Đức Bổn Sư ngự vào Đông Phương Tự (Pubbārāma).

Sáng hôm sau, hai vị Tỳ khưu cao hạ rửa mặt xong, rủ nhau: “Ta hãy đến độ cháo nơi nhà bà Đại Tín nữ Visākhā (Thiện Chi), là nữ thí chủ cúng dường vật thực đến khách Tăng”. Đến nơi đó, hai vị Trưởng lão độ cháo và đồ ngọt, rồi ngồi nghỉ. Bà Visākhā hỏi Trưởng lão:

- Bạch hai Ngài! Chắc hai Ngài cũng có đi với Đức Bổn Sư đến chỗ ngụ của Trưởng lão Revata phải chăng?

- Phải đó, này bà Tín nữ.

- Bạch hai Ngài, chỗ ngụ của Trưởng lão có ngoạn mục (rāmanīya) không?

- Có chi đâu mà ngoạn mục? Chỉ toàn là những cây Keo gai trắng rậm rạp, y như chỗ ngụ của giống Ngạ quỷ vậy, bà Tín nữ ạ!

Khi ấy, có hai vị Tỳ khưu trẻ đến. Bà Tín nữ cũng dâng cháo và bánh ngọt đến hai vị này, rồi cũng hỏi thăm về chỗ ngụ của Trưởng lão Revata. Hai vị sau đáp:

- Đẹp không thể tả, bà Tín nữ ạ. Chỗ ngụ của Trưởng lão chẳng khác nào cảnh giới hiện bằng Thần thông của Quần Tiên hội.

Bà Tín nữ nghĩ thầm: “Hai vị đến trước thì nói khác, hai vị đến sau thì nói khác. Chắc có lẽ hai vị Tỳ khưu trước có quên lãng chút chi, đã chạy ngược trở lại lúc Đức Bổn Sư đã xả Thân thông. Còn hai vị sau ra đi, trong lúc Đức Bổn Sư còn thị hiện Thần thông”.

Nhờ tự mình có Trí tuệ sáng suốt, bà Visākhā biết rõ vấn đề này như vậy, nhưng bà cũng chờ đến dịp đánh lễ Đức Bổn Sư để hỏi lại. Ngay lúc ấy, Đức Bổn Sư cùng với đoàn Tỳ khưu tùy tùng doanh vây ngự đến nhà bà Visākhā, ngồi lên bảo tọa đã soạn sẵn.

Sau khi cung kính phục vụ chư Tăng có Đức Phật dẫn đầu, đến cuối bữa ngộ, bà Tín nữ đánh lễ Đức Thế Tôn và hỏi cận kề:

- Bạch Ngài, trong số các Tỳ kheo cùng đi chung với Ngài, có nhóm nói chỗ ngụ của Trưởng lão Revata là khu rừng rậm đầy Keo gai, có nhóm nói chỗ ấy ngoạn mục. Vậy chỗ ấy ra sao bạch Ngài?

Nghe bà hỏi, Đức Bôn Sur đáp: “Này bà Tín nữ, dầu là làng mạc hoặc rừng rậm cũng vậy. Hễ nơi nào có bậc A La Hán tịnh cư thì nơi đó phong cảnh ngoạn mục...”.

Nói rồi Ngài thuyết thêm và tóm tắt bằng bài kệ:

“Gāme vā yadi vā’raññe,
Ninne vā yadi vā thale;
Yatthārahanto viharanti,
Tam bhūmim rāmaṇeyyakam”.

*“Dầu ở rừng núi chơi vui,
Xóm làng, gò trũng hay nơi đất bằng.
Chỗ nào có La hán Tăng,
Thì quanh vùng đó cảnh hằng an vui”.*



CHÚ GIẢI:

Ý nghĩa của kệ ngôn này là :

Dầu ở xóm làng, các vị A La Hán không được thân biệt lập, nhưng cũng được tâm tịch tịnh. Đối với các Ngài những cảnh tượng đẹp ngang chư thiên cũng không thể làm xao động tâm các Ngài. Bởi thế, cho dù ở nơi làng mạc hoặc nơi nào khác, chẳng hạn như rừng núi hay bất cứ nơi đâu, các bậc A La hán tịnh cư, thì nơi đó phong cảnh phải ngoạn mục, đất đai phải an vui.



Cuối thời Pháp, nhiều Tỳ khuru chứng đắc Thánh quả nhất là quả vị Tu Đà Huờn.

Thời gian sau, chư Tỳ khuru đề khởi câu chuyện này:

- Này chư đạo hữu, vì duyên cớ nào mà Trưởng lão Sīvali đã ở trong bụng mẹ đến bảy năm, thêm bảy tháng và lẻ bảy ngày. Tại cớ nào mà Trưởng lão bị thiêu đốt ở Địa ngục, và tại cớ nào mà Trưởng lão được hưởng lợi lộc danh dự tối cao như thế?”.

Đức Bôn Sur nghe được câu chuyện của chư Tăng, bèn hỏi:

- Này chư Tỳ khuru, các thầy đang nói chuyện chi đó?

- Bạch Ngài, chuyện này... chuyện này...

Nghe vậy Đức Bôn Sur bèn thuyết về tiền nghiệp của Trưởng lão Sīvali. “Này các Tỳ khuru! Cách nay chín mươi một đại kiếp có Đức thế Tôn có hồng danh là Vipassī (Tỳ Bà Thi) giáng thế.

Một thuở nọ, sau khi vân du khắp xứ, Ngài trở về thành của phụ vương. Đức vua chuẩn bị cuộc lễ Trai Tăng để cúng dường vật thực đến Tăng chúng có Đức Phật dẫn đầu từ phương xa mới về, sai sứ thông báo cho dân chúng trong thành hay để đến dự lễ cúng dường của nhà vua với tình hữu nghị.

Dân thành vâng lệnh đến dự lễ Trai Tăng của Đức vua xong, cùng nhau quyết định: “Chúng ta sẽ thiết lễ Trai Tăng trọng đại hơn cuộc lễ của Đức vua”. Quyết định xong, cử người đến thỉnh Đức Thế Tôn và Tăng chúng. Rồi cử người đi dâng sớ, cung thỉnh Đức vua đến chia phước với họ.

Đức vua ngự đến, thấy cuộc thí của chúng dân hơn mình, nghĩ rằng: “Trẫm sẽ thiết đãi lễ Trai Tăng trọng đại hơn thế này”. Đức Vua lại cung thỉnh Đức Bồ Sư vào hoàng cung thọ thực ngày hôm sau. Trong cuộc thi đua làm phước này, Đức vua không thể đánh bại dân thành, mà dân thành cũng không thắng nổi Đức vua.

Đến lần thứ sáu, dân thành quyết nghị rằng: “Cuộc lễ Trai Tăng của chúng ta tổ chức ngày hôm nay, không được để thiếu món chi cả”.

Sau khi sắp xếp cuộc lễ rồi, họ kiểm soát lại xem còn thiếu món chi chẳng, thì thấy không có mật ong tươi.

Mật ong chín thì đã có nhiều. Ban tổ chức đưa bốn ngàn đồng vàng cho bốn người đi kiếm mua mật ong tươi ở bốn cửa thành.

Khi ấy, có người dân quê, đi đến thị trấn để viếng ông thị trưởng, dọc đường gặp một tổ ong, người ấy xông khói để đuổi ong bay đi, rồi chặt nhánh cây có tổ ong mật đem xuống, lấy nhánh cây làm gậy, quảy đi vào thành với ý nghĩ: “Ta sẽ biếu tặng ông thị trưởng”.

Người đi mua tìm mật ong tươi, thấy người dân quê bèn hỏi:

- Chú Hai ơi, mật của chú có bán hay không vậy?
- Thưa ông chủ, tôi không bán.
- Này, chú em hãy cầm lấy một đồng vàng rồi cho ta xin mật ấy đi.

Người dân quê suy nghĩ: “Tổ ong này giá không đáng một đồng bạc (Pāda), thế mà ông này trả một đồng vàng. Có lẽ ông ta có nhiều đồng vàng lắm. Vậy ta phải thách giá mới được”. Thế rồi người dân quê nói với dân thành:

- Tôi không bán với giá một đồng vàng.
- Vậy thì chú em hãy lấy hai đồng nhé ?
- Hai đồng tôi cũng không bán.

Người dân quê thách giá dần lên mãi, sau cùng người dân thành dứt giá:

- Thôi, chú em hãy cầm lấy một ngàn đồng vàng này, rồi giao quảy mật cho ta.

Khi ấy người dân quê hỏi người mua mật: “Nè ông ông có điên không, hay là không tìm được kho để tích trữ tiền vàng? Chỗ mật này không đáng giá một đồng bạc, mà ông lại trả đến một ngàn đồng vàng, là tại sao?”.

- Tôi biết thế lắm, chú em à! Nhưng vì chúng tôi có việc cần kíp, muốn có mật này nên mới nói như thế.

- Thưa ông chủ, việc chi thế?

- Chúng tôi có sắp đặt cuộc lễ Trai Tăng, cúng dường đến sáu triệu tám trăm ngàn vị Sa môn tùy tùng của Đức Thế Tôn Vipassī, nhưng vì còn thiếu món mật tươi cho nên tôi mới mua với giá như thế.

- Vậy thì thôi! Tôi không bán chác bạc tiền chi cả. Nếu tôi được chia phần phước Trai Tăng thì tôi sẽ giao mật cho ông chủ.

Người mua mật dắt người dân quê vào thành giới thiệu với những thị dân. Dân thành biết được đức tin mạnh mẽ của người dân quê này, nên bằng lòng cho hùn phước.

Sau khi cung thỉnh chư Tăng có Đức Phật làm tọa chủ an tọa xong, các thí chủ dâng cúng món điểm tâm cháo và đồ ngọt, kể đến họ cho mang đến cái tô bằng vàng rồi ép lấy mật trong tổ ong ấy.

Lúc ấy có người mang đến tặng một mái (lu lớn) sữa chua (dadhi).

Người dân quê lấy sữa chua hòa với chén mật ong tươi, rồi tự mình đem cúng dường đến tất cả chư Tăng có Đức Phật tọa chủ, từ trên xuống theo thứ tự. Chỉ một chén mật hoà sữa chua mà đem đến cúng dường đến tất cả chư Tăng, chư Tăng thọ lãnh đầy đủ, không thiếu cũng không dư thừa.

Nơi đây, chúng ta không nên thắc mắc về chỗ mật ít, Tăng nhiều thì làm sao dâng cho đủ? Vậy mà đủ được, là do nhờ oai lực của Đức Phật. Phật giới bất khả tư nghì. Có bốn pháp bất khả tư nghì mà Phật giới là một. Ai không tin lời Đức Thế Tôn, cứ suy nghĩ về Phật giới để tìm hiểu thì sẽ điên loạn mà thôi.

Người dân quê tạo được bấy nhiêu nghiệp đó, sau khi mãn tuổi thọ, được sanh lên thiên giới, hưởng hết tuổi thọ chư thiên, lại luân hồi xuống tái sanh làm nhân loại, là vị Hoàng tử trong thành Bārāṇasī (Ba La Nại). Khi phụ vương băng hà, vị Hoàng tử nối nghiệp vua cha, vị tân vương này định chiếm đoạt một thành của vua khác, bèn dẫn binh đến vây thành và gửi tâu hậu thư cho dân trong thành: “Hãy dựng biểu đầu hàng hoặc là giao chiến”. Dân trong thành gửi thư phúc đáp: “Chúng ta không đầu hàng mà cũng không giao chiến!”. Rồi họ theo lối cửa nhỏ mà ra ngoài thành kiếm củi hoặc là làm công kia việc nọ.

Tân vương đóng quân vây chặt bốn cửa thành lớn trọn bảy năm, bảy tháng, bảy ngày. Khi ấy, bà Thái hậu hỏi: “Này vương nhi, con làm việc chi vậy?”.

- Tâu mẫu hậu, việc như vậy... như vậy...

Nghe rõ câu chuyện, bà Thái hậu nói: “Vương nhi trẻ người non dạ, hãy ra lệnh cho binh sĩ đóng hết cửa nhỏ, cắt đứt mọi đường lối giao thông thì thành mới bị cô lập”.

Tân vương vâng lời Thái hậu, đóng bít luôn các cửa nhỏ, dân thành không có lối ra ngoài được, đến ngày thứ bảy nổi loạn, hành thích vua mình rồi dâng biểu đầu hàng.

Vì tạo nghiệp này nên sau khi mãn tuổi thọ, Đức vua bị đọa xuống A tỳ Địa ngục (Avīci) bị thiêu đốt trong đó khoảng thời gian mặt đất cao lên thêm một do tuần, do tội đã đóng bít bốn cửa thành nhỏ. Từ địa ngục chết đi, lại đầu thai vào lòng bà mẹ cũ,

ở trong bụng mẹ bảy năm, bảy tháng lẻ bảy ngày và nằm ngang sản môn mẹ thêm bảy ngày nữa.

- Nay các Tỳ khuru, vì tiền kiếp Sīvali đã tạo nghiệp ác là cho vây bốn cửa thành lớn, lại cho đóng chặt bốn cửa thành nhỏ, cho nên bị thiêu đốt trong địa ngục như thế. Khi đầu thai vào bụng mẹ lại ở đó bảy năm, bảy tháng và bảy ngày. Nhưng nhờ thiện nghiệp là cúng dường mật tươi mà được hưởng quả phú túc vinh quang cùng tột.

Qua ngày sau, chư Tăng lại câu hội đề khởi lên câu chuyện này: “Ôi phước lộc của ông Sadi thật lạ, phi thường. Một mình ông mà ông đã kiến tạo năm trăm cái nóc nhọn cho năm trăm vị Tỳ khuru”.

Đức Bốn Sư đến hỏi: “Nay các Tỳ khuru, hôm nay các thầy họp nhau thảo luận việc chi thế?”.

- Bạch Ngài, việc như vậy... như vậy.

Nghe vậy, Đức Bốn Sư giải rằng:

- Nay các Tỳ khuru, đối với con trai Ta không có phước cũng chẳng có tội chi cả, vì đã dứt bỏ cả hai nghiệp thiện và bất thiện rồi.

Nói xong Ngài ngâm lên bài kệ này đã được ghi lại trong phẩm Bà la môn:

Yo’ dha puññañ ca pāpañ ca,
Ubho saṅgaṃ upaccagā;
Asokaṃ virajaṃ suddhaṃ,
Tam ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

“Ở đây, người đã vượt khỏi cả hai điều thiện và ác, và các ràng buộc, người không ưu phiền, không ô nhiễm và thanh tịnh, người ấy Như Lai gọi là Bà la môn”.

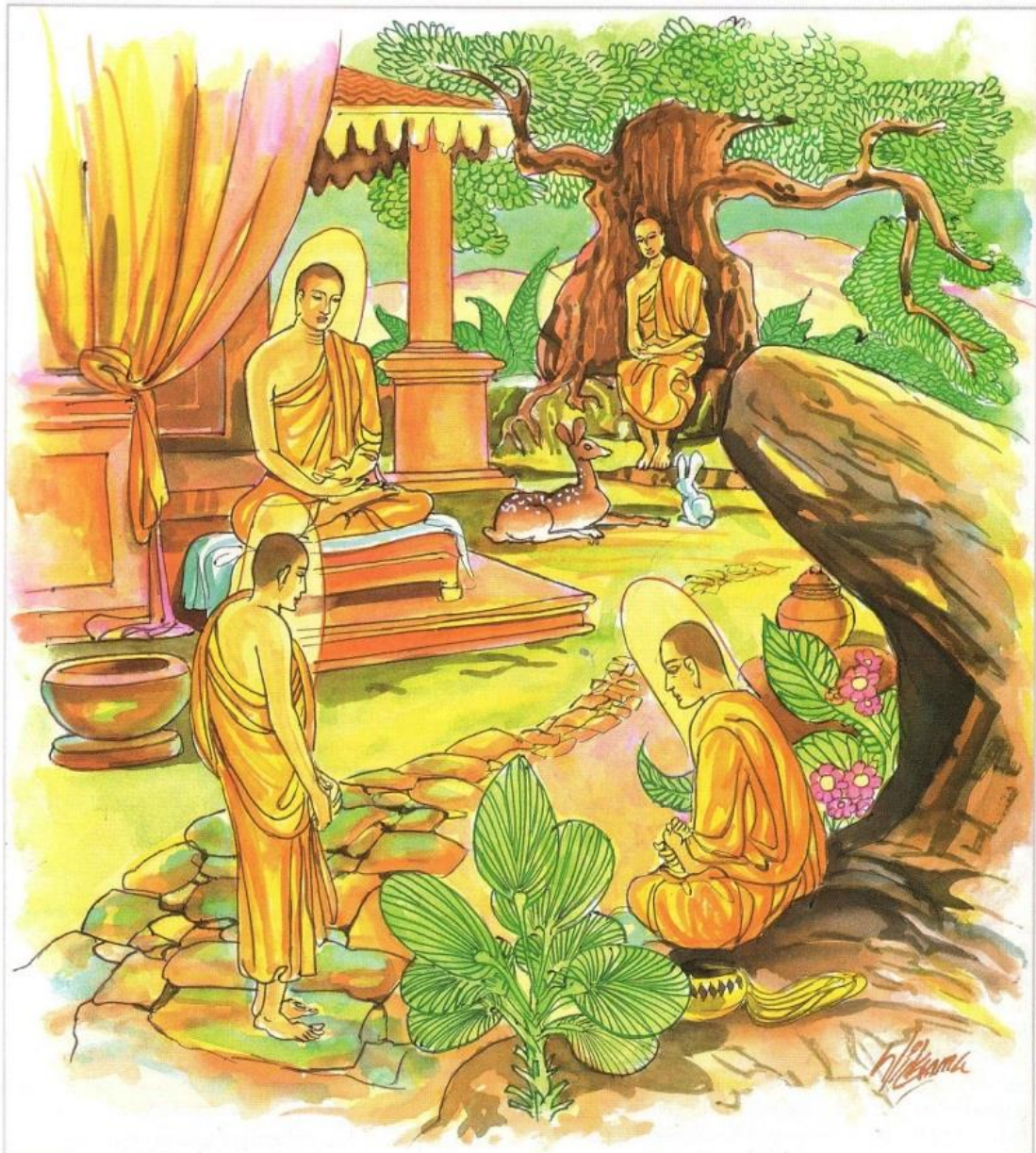


Dịch Giả Cận Đề

*Ai ngờ cậu bé Ly Bà Đa
Đắc quả sau vài ba tháng xuất gia,
Nhập hạ trong rừng Keo hẻo lánh,
Phật thăm, không quản ngại đường xa.
La Hán an cư ở chỗ nào,
Dù là thung lũng hoặc đồi cao,
Xóm làng, đồi núi đều ngoạn mục,
Thánh cảnh, trời người thấy ước ao.*

DỨT TÍCH TRƯỞNG LÃO REVATA Ở RỪNG KEO





98. Dù ở trong làng, thung lũng, rừng rú, đồi núi, trú xứ của chư A La Hán đều an lạc.

VII.10- Tích PHỤ NỮ' GHEO THIÊN SU'

(*Aññatara-itthivatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 99)

“Ramañīyāni araññāni,
Yattha na ramatī jano,
Vītarāgā ramissanti,
Na te kāmagavesino”.

“*Khả ái thay núi rừng,
Chỗ người phàm không ưa,
Vị ly tham ưa thích,
Vì không tìm dục lạc*”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Su đã thuyết, khi Ngài ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến một phụ nữ nọ.

Tương truyền rằng: Có vị Tỳ khuru hạnh Đầu Đà đi khát thực, sau khi thọ giáo đề mục Chỉ Quán nơi Đức Bôn su, bèn vào một vườn bách thảo đã bỏ phế, thực hành Sa môn pháp.

Khi ấy có một phụ nữ là gái kỹ nữ nơi thành, đã hẹn hò với tình nhân: “Tôi sẽ đến nơi ấy, nơi ấy... Anh hãy đến nơi đó mà gặp tôi”. Nhưng khi phụ nữ ấy đến chỗ hẹn thì gã nhân tình lại không đến, cô nàng thất vọng đi tới đi lui, rồi đi vào vườn bách thảo, nàng trông thấy vị Trưởng lão đang ngồi kiết già. Cô ả nhìn quanh nhìn quất không thấy ai khác cả, tự nói thầm rằng: “Đây cũng là một thanh niên, ta sẽ giải tỏa tâm chàng này”. Thế rồi cô ta đứng ngay trước mặt Trưởng lão, cởi áo choàng ngoài ra rồi mặc lại, nhiều lần như vậy, còn không thì xả tóc ra, bới tóc lại hoặc vỗ tay cười trêu gheo.

Trưởng lão sanh tâm kinh cảm, toàn thân đều rờn óc, tự nghĩ: “Cái chi đây vậy?”. Ngay lúc ấy, Đức Bôn Su dùng Phật nhãn quán xét: “Thầy Tỳ khuru đã đến xin đề mục Chỉ Quán của Ta để hành Sa môn pháp, hiện giờ tiến hóa ra sao?”.

Ngài thấy được nàng kỹ nữ đang lơ là để quyền rũ vị Tỳ khuru và biết được sự phát tâm kinh cảm của vị Trưởng lão, Ngài vẫn ngồi yên trong hương thất, nói với Trưởng lão rằng: “Này Tỳ khuru, chỗ ở không khả ái với những người đi tìm dục lạc như vậy, chính là chỗ ở khả ái của những người xa lánh tình dục (Rāga)”. Rồi Đức Bôn Su phóng hào quang soi sáng đến Trưởng lão, đồng thời Ngài thuyết pháp rồi ngâm kệ rằng:

“Ramañīyāni araññāni,
Yattha na ramatī jano;
Vītarāgā ramissanti,
Na te kāmagavesino.”

“*Lâm tuyên hẻo lánh xa xôi,
Cảnh La Hán thích, người đời chẳng ưa.
Dục lạc cảnh La Hán chừa,
Mặc cho kẻ thế thích ưa, tầm cầu*”.



CHÚ GIẢI:

Araññāni: những cánh rừng đáng gọi là khả ái, là những khu rừng non có cây trồng từng khóm, trổ đầy hoa đủ màu sắc, cảnh trí tuyệt đẹp lại có đủ nước trong mát bốn mùa.

Yatthā ti: trong những khu rừng nói trên, theo nghĩa rộng như rừng sen (Padumavana) thì giống ruồi ở làng xóm là con người đi tìm dục lạc không ưa thích.

Vītarāgā: các bậc Lậu tận đã xa lánh tình dục, ưa thích với cảnh núi rừng, giống như những con ong nó ưa thích cảnh rừng sen trên đây vậy. Tại sao?

Na te kāmagavesino: tại vì các bậc ấy không phải là những người đi tìm dục lạc.



Cuối thời Pháp, vị Trưởng lão chứng đạt A La Hán quả với Tuệ Phân tích ngay tại chỗ ngồi, rồi bay bổng lên hư không ca ngợi ân đức của Đức Như Lai và đáp xuống đánh lễ dưới chân Ngài rồi ra đi.



Dịch Giả Căn Đề

*Vườn cây cổ thụ ít người qua,
Hành giả ngồi thiền, bắt Kiết già.
Cô ả đợi mèo, lâu chẳng thấy,
Cột treu Trưởng lão hạnh Đầu Đà!
Phật biết nhà Sư phát cảm kinh,
Dạy rằng: Dục lạc, đời ưa thích,
La Hán không theo lối thế tình.*

DỨT TÍCH PHỤ NỮ GHEO THIỀN SƯ



DỨT PHẨM A LA HÁN





99. Rừng núi không được người đời ưa chuộng, lại là nơi đem đến niềm vui cho những ai không tìm dục lạc.

VIII. PHẨM NGÀN (SAHASSAVAGGA)

16 bài kệ: Pháp Cú số 100-115

14 tích truyện



VIII.1- Tích ĐAO PHỦ THỦ NANH ĐỒNG (Tambadāṭhikacoraghātakavatthu)



KÊ NGÔN: (Pháp Cú số 100)

“Sahassamapi ce vācā,
Anatthapadasaṅhitā⁽¹⁾,
Ekaṃ atthapadaṃ seyyo,
Yaṃ sutvā upasammati”.

“Dầu nói ngàn ngàn lời
Nhưng không gì lợi ích
Tốt hơn một câu nghĩa
Nghe xong, được tịnh lạc”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sư đã thuyết, khi Ngài ngự tại Veluvana (Trúc Lâm), đề cập đến đao phủ thủ (Coraghātakam) tên Tambadāṭhika (Nanh Đồng).

Tương truyền rằng: Có bốn trăm chín mươi chín tên cướp, chuyên môn làm việc phi pháp nhất là cướp phá xóm làng mà nuôi mạng sống.

Khi ấy, có một thanh niên tráng kiện không bị việc chi ràng buộc, tên là Tambadāṭhika (Nanh Đồng) đi đến gặp bọn cướp và nói: “Tôi cũng muốn chung sống với mấy anh”. Bọn cướp đưa thanh niên vào thưa với đảng trưởng: “Chú này ngỏ ý muốn sống chung với bọn ta”.

Chúa đảng cướp nhìn xem tướng thanh niên, nghĩ thầm: “Thằng này tướng ác ôn lắm, nó có thể chặt vú mẹ hoặc là cắt cổ cha mà ăn thịt, uống máu”. Chúa đảng nói: “Chúng ta không cần hấn sống chung với chúng ta làm chi cả”. Mặc dù bị chúa đảng không chấp nhận cho vào đảng, gã thanh niên cũng cứ đến hầu hạ, phục dịch lấy lòng tên phó đảng. Tên này lại dất anh ta vào tiến cử với đảng trưởng: “Xin chúa công chấp nhận cho tên này vào làm người giúp việc cho chúng ta!”. Vì có lời yêu cầu của phó đảng, đảng trưởng chấp thuận cho thanh niên vào đảng.

Thế rồi, một ngày nọ, dân chúng trong thành hợp lực với đội binh của Đức vua, bắt hết bọn cướp này, đưa ra tòa án để luận tội.

Quan tòa đã kết án tử hình cả bọn, ra lệnh cho đao phủ thủ chặt đầu bọn cướp. Nhưng khi hỏi: “Ai chịu giết những tên phạm nhân này?”, thì không một ai chịu lãnh mạng giết chết bọn chúng cả. Sau cùng dân chúng bảo tên đầu đảng: “Nếu nhà người chịu giết chết những tên đồng bọn, thì nhà người sẽ được tha cho toàn mạng sống. Hãy giết chết bọn chúng cho tử tế đi”.

¹ Anatthapadasaṅhitā (theo bản Pāli của CSCD/Dhammagiri. India).

Tên đầu đảng không chịu giết đồng đảng để mình được còn sống. Dân thành cứ thế mà hỏi hết cả bốn trăm chín mươi chín tên cướp, sau cùng người ta hỏi đến Tambadāṭhika, thì hẳn ta nhận lời: “Được thôi!”. Sau khi giết cả bọn cướp, Tambadāṭhika được tha bổng và được tôn trọng quyền sống như một người dân lương thiện.

Về sau, dân thành hợp lực cùng quân đội của Đức vua, bắt được năm trăm tên cướp nhiều loạn ở hướng Nam kinh thành, đưa đến quan xử, bọn cướp bị kết án tử hình như trước, dân thành cũng bắt đầu hỏi tên thủ lĩnh, đến tên đồng đảng cuối cùng, cũng không tên nào chịu giết đồng đảng của mình cả. Dân thành nhắc lại: “Lúc trước có người giết hết bốn trăm chín mươi chín tên cướp, bây giờ người đó ở đâu?”. Có người đáp: “Anh ta đang ở xứ ấy, ta đến thì sẽ gặp thôi”.

Nghe vậy, quan Chánh án ký trát cho mời Tambadāṭhika đến và mọi người đồng yêu cầu: “Hãy giết chết những tên cướp này thì anh sẽ được ban thưởng”.

Tambadāṭhika nhận lời: “Lành thay!”. Và anh ta giết hết bọn cướp, được dân thành hoan hô nhiệt liệt. Tiếp theo đó dân thành quyết nghị: “Thanh niên này có biệt tài chặt đầu kẻ cướp như vậy, chúng ta hãy đề cử anh ta lên giữ chức đao phủ thường trực”.

Tambadāṭhika được mời đến công sở, được ủy nhiệm chức đao phủ thủ và được dân thành tôn trọng.

Tiếp theo đó, năm trăm tên cướp ở hướng Tây, rồi năm trăm tên cướp ở hướng Bắc bị bắt và bị xử tử, đều giao cho một tay Tambadāṭhika hành quyết cả. Đao phủ thủ đã giết tất cả là gần hai ngàn tên cướp từ bốn hướng giải về như thế.

Từ đó về sau, mỗi ngày Tambadāṭhika lai rai chặt đầu một vài người đã bị kết án tử hình và chàng ta hành nghề đao phủ thủ suốt năm mươi lăm năm. Đến khi già yếu, Tambadāṭhika không thể chém một nhát đứt lia đầu người như trước, có khi phải chém đến ba nhát khiến tội nhân vô cùng đau đớn.

Dân thành nghĩ rằng: “Chắc ta phải tìm một đao phủ thủ mới, chớ ông này già yếu rồi, làm đau khổ tội nhân thái quá. Chúng ta còn lưu giữ ông ta lại làm gì?”. Thế là, người ta cách chức Tambadāṭhika.

Lúc trước, khi đang còn nghề đao phủ thủ, ông ta không hề hưởng được bốn điều này: một là mặc y phục mới, hai là ăn cháo nấu với bơ trong mới, ba là trang sức bằng những vòng hoa lài và bốn là thoa xức dầu thơm.

Ngày bị ngưng chức, Tambadāṭhika dặn người nhà: “Hãy nấu cháo sữa cho ta ăn”, rồi ông bảo đem y phục mới, trang điểm với vòng hoa lài, mang dầu thơm ra sông tắm rửa. Tắm xong, Tambadāṭhika mặc y phục mới, trang điểm vòng hoa lài, thoa dầu thơm khắp mình rồi về ngồi ở nhà. Lúc bấy giờ người nhà đem đến để trước mặt ông cháo sữa nấu với bơ trong mới cùng với nước rửa tay. Ngay trong sát na ấy, Trưởng lão Sāriputta vừa xuất khỏi Thiền Diệt (Samāpatti), quán xem hôm nay mình phải đi khất thực ở nơi nào? Thấy món cháo sữa của Tambadāṭhika, Trưởng lão tự hỏi: “Người này sẽ hộ độ cho ta hay không?”. Trưởng lão quán thấy: “Sau khi thấy ta, Tambadāṭhika sẽ cúng dường cháo sữa đến ta và y sẽ được phước báu lớn”. Hiểu rõ

như thế rồi, Trưởng lão đắp y mang bát đến đứng ngay trước cửa nhà của Tambadāthika để cho gia chủ nhìn thấy.

Tambadāthika trông thấy Trưởng lão liền phát sinh tâm tịnh tín, nghĩ thầm: “Ta hành nghề đao phủ thủ đã lâu năm, chém giết rất nhiều người rồi, hôm nay trong nhà ta có sẵn cháo sữa và trước cửa nhà ta có vị Trưởng lão đứng chờ, bây giờ ta phải cúng dường cho Trưởng lão mới được”.

Tambadāthika dọn dẹp món cháo sữa qua một bên, ra đánh lễ thỉnh Trưởng lão vào ngồi trong nhà, rót cháo sữa vào bát, rưới thêm bơ trong mới, rồi đứng hầu quạt Trưởng lão. Vì đã lâu không dùng món cháo sữa, Tambadāthika cảm thấy thèm ăn dữ lắm. Trưởng lão biết tâm trạng của ông ta, bèn bảo: “Này gia chủ, ông hãy độ phần cháo của ông đi”.

Tambadāthika liền trao quạt qua tay người khác, rồi đi dùng món cháo sữa của mình.

Trưởng lão lại bảo người quạt hầu rằng: “Hãy đi qua hầu gia chủ ấy đi”.

Được quạt hầu, Tambadāthika độ cháo đầy bụng rồi lại đứng hầu quạt Trưởng lão. Chờ Trưởng lão độ xong cháo, thỉnh bát đem đi rửa.

Trưởng lão tụng kinh chúc phúc cho thí chủ, nhưng thí chủ không thể đưa tâm mình theo dõi lời Pháp của Trưởng lão thuyết, Trưởng lão suy nghĩ rồi hỏi: “Này gia chủ, tại sao ông không thể đưa tâm an tịnh để theo dõi Pháp thoại được như vậy?”.

- Bạch Ngài, vì tôi hành nghề thô bạo đã lâu năm, giết chết rất nhiều người, tôi mãi nhớ đến hành vi ấy của mình, nên không thể đưa tâm theo dõi lời Pháp của Trưởng lão thuyết.

Trưởng lão tự nghĩ: “Ta phải gạt ông này”. (Vañcessāminanti) rồi hỏi rằng: “Ông có tự ý mình vui thích việc ấy, hay bị người khác sai bảo ông làm?”.

- Bạch Ngài, Đức vua ra lệnh cho tôi làm.

- Vậy thì, này Thiện nam, ông có làm chi bất thiện đâu.

Gia chủ Tambadāthika vốn tư chất đần độn, nghe Trưởng lão nói như vậy, tự cho là mình chẳng có điều chi bất thiện cả, nên mừng rỡ nói: “Nếu vậy, xin Ngài hãy thuyết pháp”.

Trong khi Trưởng lão tụng kinh chúc phúc thì Tambadāthika định được nhất tâm, nghe Pháp đặc Tu Đà Hườn đạo, rồi tiếp theo đó phát sinh tâm nhẫn nại.

Sau khi chúc phúc xong, Trưởng lão ra đi, ông Tambadāthika tiễn chân Trưởng lão một khoảng đường, rồi quay lại trở về. Một nữ Dạ xoa nhập vào một con bò cái, chạy đến húc vào ngực Tambadāthika khiến ông ngã xuống chết ngay. Sau khi chết, ông được tái sinh vào cõi trời Đâu Suất.

Các Tỳ khưu câu hỏi cùng nhau tại giảng đường đề khởi câu chuyện này: “Ông đao phủ đã hành nghề thô bạo trong năm mươi năm, mới nghỉ việc hôm nay để bát cho Trưởng lão Sāriputta rồi chết ngay, không biết tái sinh về đâu?”.

Đức Bôn Sư ngự đến hỏi: “Này các Tỳ khuru! Hôm nay các thầy bàn luận về vấn đề gì?”.

- Bạch Ngài, về việc như vậy...

Nghe vậy, Đức Bôn Sư dạy: “Này các Tỳ khuru, ông ta đã sanh lên cõi Đâu Suất Đà Thiên”.

- Bạch Ngài nói sao? Có phải sau khi giết chết bấy nhiêu nhân mạng, trong bấy nhiêu lâu, ông ta được tái sanh lên cung trời Đâu Suất chăng?

- Phải đó, này các Tỳ khuru, may nhờ gặp được một bậc Hiền trí vĩ đại, ông ta nghe Pháp của Đức Sāriputta nên đã hồi tâm, đắc được Pháp nhãn. Sau khi lìa đời được sanh lên Đâu Suất Đà Thiên.

Nói rồi, Đức Bôn Sư ngâm kệ rằng:

Subhāsitaṃ suṇitvāna,
Nagare coraghātako;
Anulomakhantiṃ laddhāna,
Modati tivivaṅgatoti”.

Sau khi được nghe lời kinh khéo giảng, ông đao phủ thủ trong thành phố, chứng được Pháp nhãn hợp thời, hoan hỷ mà đi về Thiên giới.

- Bạch Ngài, kinh chúc phúc không đủ mãnh lực đối với tổng số lớn lao các nghiệp bất thiện của ông ta. Tại sao chỉ có bấy nhiêu đó mà ông hồi tâm giác ngộ được Chánh Pháp?

- Này các Tỳ khuru, Pháp của Ta thuyết đầu ít hay nhiều, chớ có so bì số lượng. Quả thật vậy, chẳng thà chỉ nói một lời mà hữu ích, còn hơn là ngàn câu, ngàn lời mà vô ích.

Rồi Đức Bôn Sư thuyết pháp tóm tắt và ngâm kệ rằng:

“Sahassamapi ce vācā,
Anatthapadasañhitā,
Ekam atthapadam seyyo,
Yaṃ sutvā upasammati”.

*“Dầu cho nói đến ngàn câu
Toàn lời vô nghĩa thì đâu ích gì?
Thà lời chí lý, thích nghi,
Một câu nghe cũng đoạn ly khổ sâu”.*

CHÚ GIẢI:

Sahassamapi: dầu cả ngàn lời nói ra, nếu tính số nhiều từ một ngàn đến hai ngàn lời nói như vậy, mà toàn là lời nói vô ích, chẳng hạn như lời nói giải về vũ trụ, về núi non, về rừng rú... Những câu nói vô ích vì không phải là những câu nói là đuốc soi đường đi Níp Bàn, thì dầu có nói bao nhiêu cũng chỉ dẫn đến nơi tội ác.

Ekam atthapadam: một lời nói hữu ích, như câu: “Người có thân, niệm thân trực thì đắc Tam Minh, là đã làm xong lời dạy của chư Phật”. Khi được nghe một

câu hữu ích rồi, thính giả làm cho lắng dịu các pháp bất thiện nhất là tình dục, bằng chứng của sự hữu ích ấy là làm cho các Pháp sáng tỏ các pháp liên hệ với Níp Bàn như Ngũ uẩn (Khandha), Tứ đại (Dhātu), Thập nhị xứ (Āyatana), Ngũ quyền (Indriya), Ngũ lực (Bala), Thất giác chi (Bhojjhanga), Tứ niệm xứ (Satīpatthāna). Thà chỉ một lời nói như thế, nghe xong cũng được an vui.



Cuối thời Pháp, nhiều vị Tỳ khưu chúng đắc Thánh quả, nhất là Tu Đà Hườn.



Dịch Giả Cẩn Đề

*Làm nghề chém cổ cướp nhiều năm,
Kẻ ác còn dư chút thiện tâm,
Thấy Pháp Chủ vừa ra Đại định,
Cúng dường cháo sữa một phần mâm.
Nhờ duyên bố thí đầy đủ chi,
Sơ quả chứng liền, dứt ngại nghi,
Đâu Suất được về an hưởng phước,
Mặc cho bò húc rã thầy thi...*

DỨT TÍCH ĐAO PHỦ THỦ NANH ĐỒNG





100. Một lời nói có ý nghĩa đưa đến an tịnh còn tốt hơn cả ngàn lời trống rỗng.

VIII.2- Tích TRƯỞNG LÃO BA HÍ DÁ MẶC Y VỎ CÂY (*Bāhiyadārucīriyattheravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú số 101)

“Sahassamapi ce gāthā,
Anatthapadasaṅhitā,
Ekaṃ gāthāpadaṃ seyyo,
Yaṃ sutvā upasammati”.

“*Dầu nói ngàn câu kệ
Nhưng không gì lợi ích
Tốt hơn nói một câu
Nghe xong, được tịnh lạc*”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bốn Sư đã thuyết, khi Ngài ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến Trưởng lão Bāhiyadārucīriya (Ba Hí Dá Mặc Y Vỏ Cây).

Một thời nọ, có nhiều người ngồi thuyền vượt ra biển khơi, đến giữa đại dương, thuyền bị sóng đánh vỡ, tất cả đều chết chìm làm mồi cho cá và rùa. Nhưng còn một người sống sót nhờ vớ được tấm ván, ráng sức lội mãi, thời may tấp vào một bãi cát tại cảng tên là Suppāraka (Súp Pa Rá Ká). Lúc bấy giờ, nạn nhân không còn quần áo chi cả, không tìm thấy được thứ chi khác, anh bèn lấy cành cây khô, tước vỏ soán lại làm chỉ đan thành y phục để mặc đỡ che thân cho khỏi bị lỏa lồ, rồi lượm cái bát của chư thiên (vỏ sò) đi vào hải cảng Suppāraka để khát thực.

Dân chúng thấy người hành khát này, cho là vị A La Hán nên tôn trọng cúng dường cháo cơm đầy đủ. Khi có người tặng anh y phục bằng vải thì anh ta từ chối, chỉ đắp bằng thứ y phục vỏ cây mà thôi, vì nghĩ rằng: Nếu ta mặc y phục vải này, ta sẽ bị giảm bớt sự tôn trọng cúng dường của dân chúng đi chăng.

Khi ấy, có vị chư thiên trong tiền kiếp đã từng kết nghĩa bạn bè với vị khát sĩ mặc y vỏ cây này. Nay thấy bạn cũ thì nghĩ rằng: “Khi bạn ta được nghe mọi người tôn xưng là A La Hán, y đã khởi lên Tà kiến “*nếu có người nào đắc A La Hán hoặc là chứng A La Hán đạo, thì ta là một trong những vị A La Hán đó*”, ta nên nhắc nhở bạn ta”.

Câu chuyện kết nghĩa trong tiền kiếp để hành Sa môn Pháp đã diễn tiến như vậy.

Theo truyền thuyết xưa, trong thời mà Giáo Pháp của Đức Thập lực Kassapa (Ca Diếp) đã nhạt, có bảy vị Tỳ khuru trông thấy việc làm phi Pháp của chư Tỳ khuru, nhất là các vị Sadi thì phát sanh tâm kinh cảm, đồng phát nguyện đem hết sức của mình hành đạo để duy trì Giáo Pháp không cho tiêu hoại. Sau khi đánh lễ Bảo tháp vàng thờ Xá lợi của Đức Phật, bảy vị ấy vào rừng trông thấy một ngọn núi cao, bèn rủ nhau: “Ta hãy là người vô dục (Niralayā), chối bỏ tất cả sự luyện tiếc mạng sống. Ta hãy trèo lên núi này hành đạo”.

Nói rồi, bảy vị Tỳ khuru kiếm cây buộc làm cái thang trèo lên đỉnh núi, rồi xô bật cái thang, nguyện ở lại nơi đó hành Sa môn Pháp. Trong bảy vị, vị Trưởng lão cao hạ nhất chỉ qua một đêm đã đắc quả A La Hán. Ngài bay đến hồ Thiên Lãnh (Anottatta) ở Hy Mã Lạp Sơn rửa mặt, súc miệng xong, bay qua xứ Bắc Câu Lưu Châu khát thực xong mang về, gọi chư Tỳ khuru bạn: “Này các đạo hữu, hãy lấy dây trầu (māgalatā)

này đánh răng, súc miệng, rửa mặt đi, rồi độ những vật thực này”. Chư Tăng không muốn độ, hỏi rằng:

- Bạch Ngài, sao Ngài lại bảo vậy. Chúng ta có giao ước với nhau: “Vị nào đắc quả A La Hán đầu tiên, thì phần cơm bát đầu tiên của vị ấy, các vị kia sẽ thọ thực” hay không?

- Không có như vậy đâu, này các đạo hữu.

- Như vậy thì, nếu chúng tôi giác ngộ Níp Bàn, chúng tôi sẽ tự mình đi bát về mà độ.

Qua ngày thứ hai, vị Trưởng lão thứ hai đắc quả A Na Hàm, Ngài cũng bay đi khát thực, mang bát vật thực về mời các bạn kia như vị trước, các Tỳ khưu ấy không chịu độ, đáp rằng:

- Bạch Ngài, sao Ngài bảo vậy? Chúng ta có giao ước với nhau: “Phần cơm của vị Đại Trưởng lão mang về không được độ, chúng ta sẽ độ phần cơm của Ngài Trưởng lão thứ hai chăng?”.

- Không có như vậy, này các hiền hữu.

- Như vậy, chúng tôi phải ráng hành đạo cho giác ngộ như Ngài rồi mỗi người sẽ độ phần cơm của mình tự lực kiếm được mà thôi.

Sau đó, vị đắc A La Hán thì diệt độ, vị A Na Hàm thì tái sanh về Phạm thiên giới, còn năm vị kia không chứng đắc Níp Bàn, bị đói kiệt quệ như cánh hoa tàn, đến ngày thứ bảy thì chết sanh lên thiên giới.

Trong thời Đức Phật hiện tại giáng sanh, năm vị thiên nhân tái sanh vào năm gia tộc có danh giá. Một vị là Đức vua Pukkusati (Púk Kú Sa Tí), một vị là công tử Kumārakassapa (Ca Diếp Đồng Tử), một vị là khát sĩ Bāhiyadārucīriya (Ba Hí Dá Mặc Y Vô Cây), một vị là công tử Dabba Mallaputta (Đáp Bá Man Lá Pút Tá) và một vị nữa là du sĩ Sabhiya (Xá Phí Dá). Còn vị phạm thiên A Na Hàm, chính là thiên nhân đang muốn trợ giúp cho Bāhiyadārucīriya.

Vị phạm thiên này suy nghĩ: “Vị này cùng với ta trong tiền kiếp đã từng cột thang, bắt trèo lên núi hành Sa môn Pháp. Bây giờ lại chấp giữ tà thuyết (Laddhi) này, sợ e lâu ngày sẽ hư hỏng. Ta phải nhắc nhở bạn ta kinh cảm mới được”.

Thế rồi, vị phạm thiên đến gần vị khát sĩ bảo rằng:

- Này ngoại đạo Bāhiya, ông chưa đắc quả A La Hán, mà cũng chưa đắc đạo A La Hán nữa, ông không có hành đạo (Paṭipadā) thì bao giờ mới đắc quả hoặc là đắc đạo A La Hán được chứ?

Du sĩ Bāhiya nhìn lên thấy vị Đại Phạm thiên đứng giữa hư không mà nói chuyện với mình thì tự nghĩ: “Chao ôi! Nặng thay là nghiệp mà ta đã tạo! Ta đã tự phụ cho mình là A La Hán. Nay ông này nói với ta: “Ông chưa đắc đạo quả A La Hán”, vậy trong thế gian này có vị Sa môn nào ở rừng là vị A La Hán chăng?”. Vị khát sĩ bèn hỏi Đại Phạm thiên: “Hiện nay trên thiên giới hoặc ở cõi nhân gian này, có những vị nào đắc quả A La Hán hoặc là đắc đạo A La Hán không?”

Vị phạm thiên chỉ dạy rằng:

- Nay Bāhiya, trong quốc độ miền Bắc có thành Sāvattthī (Xá Vệ), là nơi Đức Thế Tôn đang ngụ. Ngài là bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác. Nay Bāhiya, chẳng những Ngài là bậc Thế Tôn đã đắc A La Hán, mà Ngài còn thuyết pháp dạy đệ tử đắc A La Hán nữa.

Ngoại đạo Bāhiya đang đêm, nghe lời mách bảo của vị thiên nhân bạn cũ, thì phát tâm kinh cảm (Samviggamānaso), liền lập tức rời hải cảng Suppāraka, đi suốt đêm đến thành Sāvattthī, theo người ta nói: Sỡ dĩ trong khoảng đường xa một trăm hai mươi do tuần mà Bāhiya vượt qua chỉ trong một đêm như thế là nhờ oai lực của vị phạm thiên và của Đức Phật. Khi Bāhiya vừa đến nơi thì Đức Bôn Sư đã vào thành Sāvattthī khát thực, gặp nhiều vị Tỳ khưu đang đi kinh hành ở ngoài sân trống để cơ thể hết rã rượi sau buổi điếm tâm, ông bèn hỏi: “Đức Tôn Sư bây giờ ở đâu?”.

Chư Tăng đáp: “Ngài đã ngụ vào thành Sāvattthī để khát thực rồi”. Chư Tăng lại hỏi: “Còn thầy từ đâu đến đây?”.

- Tôi từ hải cảng Suppāraka đến.

- Thầy đi từ bao giờ?

- Tôi khởi hành từ tối hôm qua.

- Thầy từ xa đến, hãy ngồi xuống rửa chân thoa dầu đã, hãy nghỉ khỏe một chút, khi nào Đức Bôn Sư trở về rồi hãy đến yết kiến Ngài.

- Bạch các Ngài, tôi không biết có chi tại hại xảy ra cho mạng sống của Đức Bôn Sư hoặc của tôi hay không, cho nên trọn cả một đêm, tôi không vì lẽ gì mà đứng lại hoặc ngồi xuống, trừ ra khi tôi đã vượt cả lộ trình một trăm hai mươi do tuần để được gặp mặt Đức Thế Tôn rồi, tôi mới nghỉ ngơi.

Nói như thế rồi, Bāhiya vội vàng đi luôn vào thành Sāvattthī. Trông thấy Đức Bôn Sư đang ngụ đi trì bình với tướng hảo quang minh vô tỷ của một vị Chánh Đẳng Giác. Ông nói thầm: “Quả thật, đã lâu lắm rồi, bây giờ ta mới được gặp Đức Chánh Biến Tri Gotama (Cồ Đàm)!”.

Từ chỗ trông thấy Đức Bôn Sư, Bāhiya cúi rạp người xuống giữa đường, gieo cả năm vóc xuống đất đánh lễ Ngài, nắm chặt hai mắt cá chân Ngài mà nói:

- Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài thuyết pháp cho con nghe. Bạch Đức Thiện Thệ, xin Ngài hãy thuyết pháp nào làm cho con được tấn hóa, được an vui lâu dài.

Khi ấy, Đức Bôn Sư khước từ, đáp rằng: “Nay Bāhiya, bây giờ không phải thời, trong khi Ta đang đi bát giữa đường”.

Nghe vậy, Bāhiya van nài:

- Bạch Ngài, trong vòng luân hồi chuyển kiếp, hạng người đi khát thực không định trước được bát cơm của thí chủ, con không thể biết trước được sự tai hại sắp xảy đến cho mạng sống của Ngài hay mạng sống của con. Bởi vậy, con xin Ngài thuyết pháp cho con nghe.

Lần thứ hai, Đức Bôn Su lại từ chối, có lời rằng: Đức Bôn Su nghĩ: “Bāhiya này từ khi thấy Ta, khắp cả châu thân tràn đầy hỷ lạc, tâm đang bị hỷ lạc mãnh liệt chi phối, dầu có nghe Pháp cũng không thể lãnh hội. Hãy chờ lúc tâm thầy trở lại trạng thái quân bình là Xả. Vả lại, chỉ trong một đêm mà thầy vượt qua đoạn đường xa một trăm hai mươi do tuần đến tận nơi này, tâm còn bút rút. Ta phải để cho thầy ổn định đã”.

Do lẽ đó, Đức Bôn Su từ chối hai lần.

Bāhiya khẩn cầu đến lần thứ ba, mặc dầu đang đứng giữa đường, Đức Bôn Su thấy đã đến thời, nên Ngài thuyết pháp dạy rằng:

- Nay Bāhiya! Ông nên học tập như vậy ba lần:

*Diṭṭhi diṭṭhamattaṃ bhavissati;
Sute sutamattaṃ bhavissati,
Mute mutamattaṃ bhavissati,
Viññāṇe viññātamattaṃ bhavissati”.*

*“Trong Kiến, Văn, Giác, Tri
Chỉ có Kiến, Văn, Giác, Tri mà thôi”.*

Được nghe Đức Bôn Su thuyết pháp này, Bāhiya đương nhiên dứt hết Lậu hoặc, đắc quả A La Hán với Tuệ phân tích, liền ngỏ lời với Đức Thế Tôn cho mình được xuất gia. Ngài hỏi:

- Ông đã có đủ cả y bát chưa?
- Bạch Ngài, con chưa có đủ.
- Vậy thì, ông hãy lo cụ bị cho đủ y bát đi.

Nói rồi, Ngài đi luôn.

Theo truyền thuyết, thời quá khứ Bāhiya đã từng hành Sa môn Pháp đến hai muôn ngàn năm, giữ đúng hạnh Tỳ khuru và chỉ thọ dụng tứ vật dụng tự mình tìm được, chớ không dòm ngó đến của vị khác, ông không hề tiếp độ y hoặc bát cho một vị Tỳ khuru nào cả. Do biết rằng: Y bát do thân thông lực phát sanh không có đến Bāhiya nên Đức Bôn Su đã không cho ông xuất gia “Thiện lai Tỳ khuru” (Ehi bhikkhu). Trong khi ông đang đi tìm y bát để chuẩn bị xuất gia thì một nữ dạ xoa dưới hình thể một con bò chạy đến húc vào hông bên trái và chấm dứt mạng sống của ông.

Đức Bôn Su ngự vào thành khát thực, thọ thực xong rồi, cùng nhiều Tỳ khuru trở ra ngoài thành, thấy xác Bāhiya nằm một nơi đầy rác rến, Ngài gọi các Tỳ khuru và bảo rằng:

- Nay các Tỳ khuru, hãy đến đứng trước cửa một nhà thiện tín, kêu họ mang giường nhỏ, chõ xác này ra ngoài thành hỏa táng, thiêu xong hãy lập Thánh tháp thờ xá lợi.

Các Tỳ khuru làm đúng theo lời của Đức Bôn Su dặn, rồi trở về chùa báo cho Ngài biết là công việc mình đã làm xong. Kế đó, chư Tăng hỏi về hậu lai của Bāhiya.

Sau khi chỉ dạy cho chư Tăng biết rằng Bāhiya đã Vô Dư Níp Bàn. Đức Bôn Su nói tiếp:

- Này các Tỳ khuru! Các Tỳ khuru Thịnh Văn của Ta giác ngộ mau lẹ quả vị tối cao nào, thì ngoại đạo Bāhiyadārucīriya (Ba Hí Đá Mặc Y Vô Cây) này cũng đạt đến quả vị tối cao đó.

Chư Tăng ngạc nhiên hỏi:

- Bạch Ngài, Ngài nói ngoại đạo Bāhiyadārucīriya (Ba Hí Đá Mặc Y Vô Cây) đắc quả A La Hán. Ông ta đắc quả A La Hán hồi nào?

- Này chư Tỳ khuru, khi nghe Ta thuyết pháp.

- Bạch Ngài, Ngài có thuyết pháp lúc nào đâu?

- Trong khi trì bình, lúc Ta đã dừng chân lại giữa đường đó!

- Bạch Ngài, khi đứng giữa đường, Ngài thuyết pháp quá ít mà! Làm sao chỉ nghe có bấy nhiêu đó mà ông ấy giác ngộ Níp Bàn?

Khi ấy, Đức Bôn Su giải thích rằng:

- Này các Tỳ khuru! Pháp của Như Lai thuyết dầu ít hoặc nhiều, chớ có tính bằng số lượng. Quả vậy, dầu cho có thuyết hằng ngàn câu kệ vô ích thì cũng chẳng làm gì! Thà là chỉ thuyết một câu kệ hữu ích còn quý hơn.

Đức Thế Tôn thuyết pháp giảng giải thêm rồi kết luận bằng bài kệ này:

“Sahassamapi ce gāthā,
Anatthapadasaṅhitā,
Ekam gāthāpadam seyyo,
Yam sutvā upasammati”.

*“Dầu cho tụng đến ngàn câu.
Toàn kệ vô nghĩa thì đâu ích gì?
Thà kệ chí lý, thích nghi,
Một câu nghe cũng đoạn ly khổ sầu”.*

CHÚ GIẢI:

Ekam gāthāpadam: một câu kệ như: Appamādo amatam padam (Cần chuyên là lộ trường tồn... Yathā matāti (Kẻ buông lung sống lâm chung khác nào) một câu kệ như thế thì quý hơn.

Phần còn lại lý giải như câu kệ trước.

Cuối thời Pháp, nhiều vị Tỳ khuru chứng Thánh quả như Tu Đà Hườn.

Dịch Giả Cẩn Đề

*Ngoại đạo đón đường hỏi Phật Đà”
“Pháp nào tu chứng Tuệ cao xa?”
Phật rằng: “Trong Kiến, Văn, Tri, Giác,
Hãy giữ tâm Không, chớ chấp ta!”
Ba Hí Dá liền chứng Vô sanh,
Nhờ duyên tiền kiếp đã tu hành.
Bị bò húc chết, thân nằm đó,
Khó biết tâm ông, Đạo quả thành!
Phật dạy chư Tăng hãy trà tỳ,
Thiêu ông ngoại đạo đủ uy nghi,
Như A La Hán Thịnh Văn vậy,
Đó thật Tỳ khuru thiếu bát y!*

DÚT TÍCH TRƯỞNG LÃO BA HÍ DÁ MẶC Y VỎ CÂY





101. Một câu kệ có ý nghĩa đưa đến an tịnh còn tốt hơn cả ngàn câu trống rỗng vô nghĩa.

VIII.3- Tích TỶ KHUÛ NI TÓC QUẢN

(*Kuṇḍalakesittherīvattu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú số 102-103)

102. “Yo ca gāthāsaṭaṃ bhāse,
Anatthapadasaṅhitā⁽¹⁾;
Ekaṃ dhammapadaṃ seyyo,
Yaṃ sutvā upasammati”.

“Dầu nói trăm câu kệ
Nhưng không gì lời ích,
Tốt hơn một câu Pháp,
Nghe xong, được tịnh lạc”.

103. “Yo sahaṣsaṃ sahaṣṣena,
Saṅgāme manuse jine;
Ekañca jeyyamattānaṃ,
Sa ve saṅgāmajuttamo”.

“Dầu tại bãi chiến trường,
Thắng ngàn ngàn quân địch,
Tự thắng mình tốt hơn,
Thật chiến thắng tôi thượng”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sur đã thuyết, khi Ngài ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến Sư Cô Tóc Quản (Kuṇḍalakesī).

Tương truyền: Trong thành Rājagaha (Vương Xá) có một nàng tiểu thư con nhà Bá hộ, tuổi vừa hai tám, nhan sắc tuyệt đẹp, khi con gái đến tuổi dậy thì, tình xuân lai láng chớm mộng, thường có ý kiếm chồng. Ông bà Bá hộ cắt một cô tỳ nữ theo giữ gìn, vừa hầu hạ phục vụ tiểu thư và cho hai chủ tớ ở trong một căn phòng sang trọng trên tầng chót của tòa lâu đài bảy tầng.

Khi ấy có một chàng thanh niên con nhà tử tế (Kulaputta) lại hành nghề trộm cướp, bị dân chúng bắt trói thúc ké hai tay sau lưng, dẫn đến pháp trường hành quyết. Đến mỗi ngã tư đường, cậu ta bị dân chúng dùng roi đánh đập.

Tiểu thư nghe tiếng ồn ào của dân chúng tự hỏi: “Cái gì vậy?”. Đứng trên lầu nhìn xuống thấy chàng trai, tiểu thư phát tâm ái luyến, bỏ cả cơm nước nằm liệt giường.

Bà Bá hộ hỏi tiểu thư: “Con ơi! Con đau làm sao vậy?”.

- Nếu con được lấy chồng là chàng thanh niên bị buộc tội trộm cướp và bị dẫn đi đó, thì con sẽ còn sống. Bằng không chắc mạng căn của con sẽ tuyệt, con sẽ chết tại đây cho mẹ coi.

- Con chớ làm như thế. Con muốn có chồng thì để cha mẹ định đôi gả lưá, kiếm nơi môn đăng hộ đối với nhà ta mà kết sui gia. Con sẽ lấy được người khác làm chồng.

- Con không ưng chồng nào khác cả. Nếu không được chàng trai này thì nhất định con sẽ chết.

Thuyết phục con gái mình không được, bà Bá hộ báo tin cho chồng biết, ông cũng khuyên nàng không được. Cuối cùng, ông tự nghĩ: “Phải làm gì mới được đây?”.

¹ Anatthapadasaṅhitā (theo bản Pāli của CSCD/Dhammagiri, India).

Ông sai người nhà cầm ngàn đồng vàng, ra đón đường người lính giải tội, để hối lộ và xin phóng thích tội nhân. Người lính chấp nhận, nhận tiền rồi thả chánh phạm ra và giết chết một tội nhân khác để thế mạng, rồi gửi sớ tâu với Đức vua là tên cướp đã bị hành quyết rồi.

Ông Bá hộ lãnh tên cướp về giao cho tiểu thư.

Muôn làm đẹp lòng chồng, tiểu thư tự mình trang điểm với tất cả nữ trang và lo việc cơm nước cho chồng hết sức chu đáo.

Nhưng qua mấy ngày sau, tên cướp khởi manh tâm: “Phải giết con này ở đâu để lấy những nữ trang này đem bán ở quán rượu rồi ăn nhậu cho thỏa thích”. Anh ta lập mưu, từ chối cơm, cháo, nằm liệt giường. Tiểu thư ân cần hỏi chồng: “Anh bị bệnh gì chẳng?”.

- Không có bệnh chi cả em à!

- Hay là anh buồn giận cha mẹ em?

- Anh cũng không có buồn giận, em à!

- Nếu vậy anh có tâm sự gì thế?

- Em ơi, trong khi bị bắt dẫn đi, anh có van vái chư thiên ngự nơi vực thẳm, chỗ tử hình (Corappapāte) nên mới được toàn mạng sống. Và lại, anh được lấy em làm vợ đây, cũng nhờ oai lực của chư thiên. Cho nên anh suy nghĩ: “Phải làm sao trả lễ cúng tế chư thiên đó em à!”.

- Anh ơi! Anh đừng quá lo âu. Để rồi chúng ta sẽ cúng tế trả lễ chư thiên. Anh cho em biết mình cần những thứ gì?

- Cơm sữa nấu với mật ong và ít nước, cùng với ngũ cốc và hương hoa, có vậy thôi.

- Lành thay! Anh ơi, để em lo sắm sửa đủ lễ vật rồi chúng mình sẽ cùng đi cúng tế.

- Vậy thì, em ơi, em hãy bảo thân quyến lui về hết đi. Còn em hãy mặt y phục và đeo những món trang sức quý giá, rồi cười giỡn và chúng mình sẽ lên đường.

Tiểu thư làm y theo lời chồng bảo.

Khi tới chân núi, tên cướp bảo tiểu thư:

- Em ơi! Từ đây trở đi chúng mình chỉ nên đi hai người thôi. Còn những người khác em hãy cho họ ngồi xe trở về, một mình em tự đội lấy mâm lễ vật.

Tiểu thư làm theo lời chồng dặn, đội mâm lễ vật trèo lên núi, chỗ xử tử bọn cướp (Corappapāta). Núi này có hai mặt: một mặt có lối đi, người ta theo đó mà lên núi, còn một mặt đứt chân (Chinnatalam), người ta đứng trên chót núi xô kẻ cướp bị tử hình xuống mặt đó, rơi tới đất là tan xương nát thịt, cho nên nó có tên gọi là vực thẳm xử tử bọn cướp.

Tiểu thư lên đến chót núi rồi, đứng lại bảo chồng:

- Anh hãy cúng tế lễ vật đi!

Tên cướp làm thình, tiểu thư lại hỏi: “Sao anh lại làm thình vậy?”.

Nghe giục, tên cướp đáp: “Ta cóc cần cúng tế, ta chỉ nói gạt dụ nàng đến đây mà thôi”.

- Để làm chi thế anh?

- Để giết nàng cướp đoạt trang sức của nàng mà tẩu thoát.

Bấy giờ tiểu thư, bị hăm dọa sợ chết, năn nỉ tên cướp:

- Anh ơi! Cả thân em và những đồ trang sức này đều thuộc quyền sở hữu của anh, sao anh lại nói như thế?

Mặc dù tiểu thư nhiều lượt van xin tên cướp: “Anh đừng làm vậy”. Hắn ta cũng nâng nặc quyết một: “Ta phải giết nàng”.

Tiểu thư lại đề nghị: “Thôi anh à, anh khỏi cần giết em làm chi, anh hãy lấy những nữ trang này và dung tha mạng sống cho em. Từ giờ trở đi, anh hãy xem như em đã chết rồi. Em nguyện làm nô lệ cho anh”. Nói rồi tiểu thư ngâm kệ rằng:

“Ime suvaṇṇakeyūrā,
Sabbe veḷuriyā mayā
Sabbañca gaṇha bhaddante,
Mamaṃ dāsiñca sāvayāti”.

“Những xuyên vàng này, tất cả đều cần bằng ngọc bích, anh hãy lấy hết đi. Anh ơi, anh hãy gọi em là nữ nô lệ của anh”.

Nghe vậy tên cướp nói: “Nếu để nàng sống, nàng ta sẽ đi thông tin với cha mẹ nàng, ta phải giết nàng mới được. Nàng đừng khóc than cho lắm vô ích”. Nói rồi, hắn ngâm kệ ngôn:

“Mā bālham paridevesi,
Khippaṃ bhaṇḍakaṃ bandhāhi;
Na tuyhaṃ jītvitaṃ atthi,
Sabbam gaṇhāmi bhaṇḍakanti”.

“Nàng đừng khóc than chi nhiều, hãy mau mau bó buộc các đồ tư trang. Tuổi thọ của nàng đã hết, ta sẽ lấy tất cả tư trang của nàng”.

Tiểu thư tự nghĩ: “Than ôi, nghiệp của anh này quá nặng. Lẽ thường bậc trí tuệ không muốn dùng vật thực chưa được nấu chín. Ta phải dục hoãn cầu mưu, suy tư cho ra phương kế đối phó với anh ta mới được”.

Thế rồi, tiểu thư nói với tên cướp:

- Anh ơi! Khi anh bị bắt vì tội trộm cướp và bị giải đi, em bày biểu cha mẹ xuất ra ngàn đồng vàng để lo cho anh được thả ra và dắt anh về nhà tạo lập gia thất cho anh. Từ đó về sau, em là người nội trợ của anh. Hôm nay anh hãy niệm tình cho em được phép nhìn rõ mặt anh một lần cuối cùng và bái biệt anh.

Tên cướp đồng ý: “Lành thay, em hãy nhìn kỹ và đánh lễ đi”. Nói rồi, hắn đứng ngay bên bờ vực thẳm trên chóp núi. Tiểu thư nhiều quanh người chồng bắt nghĩa ba vòng, đến vòng thứ tư, nàng quỳ xuống đánh lễ và nói:

- Anh ơi, đây là lần cuối cùng anh còn thấy em. Bây giờ em không còn dịp gặp anh cũng như anh không còn dịp gặp em nữa.

Sau khi giả vờ ôm chồng hôn từ phía trước mặt rồi tới sau lưng. Tiểu thư đứng tại mép núi phía sau tên cướp, một tay nắm mình, một tay nắm dây lưng hắn ta, kéo ngược hắn ngã nhào xuống vực thẳm. Xác của hắn bị va vào sườn núi, nát ra mảnh mún mới tới đất.

Vị chư thiên trấn trên đỉnh núi, chỗ xử tử bọn cướp, thấy rõ hành động của cặp vợ chồng này, bèn ngâm kệ ngôn tán dương phụ nữ ấy rằng:

“Na so sabbesu ṭhānesu,
Puriso hoti paṇḍito;
Itthīpi paṇḍitā hoti,
Tattha tattha vicakhaṇāti”.

“Không phải đàn ông luôn luôn là bậc hiền trí ở khắp mọi nơi, phụ nữ đôi khi ở đây đó cũng tỏ ra là bậc hiền trí nữa”.

Sau khi xô tên cướp rơi xuống vực thẳm rồi, tiểu thư tự nghĩ: “Nếu ta về nhà, cha mẹ ta sẽ hỏi: “Còn chồng con đâu?”. Nếu ta trả lời: “Con đã giết anh ấy chết rồi!” ắt cha mẹ ta sẽ mắng xối xả vào mặt ta: “Đồ cứng đầu, đã cho ngàn đồng vàng rước chồng về cho mi, bây giờ mi lại giết hắn đi à?”. Dầu cho ta có nói thật: “Anh ấy muốn giết con để cướp lấy nữ trang”, chắc cha mẹ ta cũng không tin lời ta. Thôi, ta đành vĩnh biệt quê nhà”.

Tiểu thư vứt bỏ hết nữ trang có mặt tại đó, rồi đi lang thang vào rừng, lần hồi đến chỗ trú ẩn của nhóm du sĩ Ta bà (Paribbajakānam). Nàng đánh lễ các vị này, xin cho nàng xuất gia nhập đạo của họ. Họ cho nàng xuất gia, sau đó nàng hỏi: “Bạch các Ngài, người xuất gia trong đạo của Ngài có pháp nào cao thượng nhất?”.

- Này hiền hữu! Người xuất gia trong nhóm chúng tôi cần tu hai pháp này là tối thượng nhất: Một là đề mục Biến xứ (Kasīṇa) cốt để nhập Định, hai là phải học Thiên ngôn luận (Vādasahassa) cho thật nắm lòng.

- Chắc con không có khả năng tham Thiên nhập Định, vậy con xin học Thiên ngôn luận, bạch các Ngài!

Các tu sĩ Ta bà liền bắt đầu dạy cho cô tu nữ mới học Thiên ngôn luận, cho đến khi nàng đã thuần thục rồi, họ bảo nàng:

- Bây giờ con đã học được nghề hay rồi, con hãy đi chu du khắp cõi Diêm Phù Đề để tìm người có khả năng tranh luận biện thuyết với mình.

Sư phụ cô trao cho cô một cành cây Diêm Phù (Jambū: Anh Đào) rồi giục cô ra đi.

- Hãy đi, hỡi đệ tử! Nếu con gặp người cư sĩ nào có thể tranh luận với con thì hãy theo hầu hạ người ấy, còn nếu con gặp được bậc xuất gia có khả năng biện thuyết thì con hãy xuất gia với người ấy.

Cô nữ du sĩ từ đây có danh hiệu là nữ du sĩ Diêm Phù (Jambūparibbajikā). Sau khi rời khỏi chỗ ẩn tu, cô đi khắp nơi để tìm cho gặp tay đối thủ biện thuyết. Nhưng

không có ai đủ tài tranh biện cùng nàng. Thế rồi, chỉ cần nghe nói: “Nữ du sĩ Anh Đào đến kia!”, mọi người đều bỏ chạy lánh mặt cả.

Nữ du sĩ đi khát thực ở thôn quê lần đến thị thành, mỗi khi vào đến cửa cổng ở đầu làng thì cô vun lên một đồng cát cấm cảnh Anh Đào xuống đó, xong tuyên bố: “Người nào đủ sức tranh luận cùng ta thì hãy chà đạp cảnh Anh Đào này!”. Rồi cô mới đi vào làng.

Chỗ ở của nữ du sĩ ấy không có một người nào có đủ tài lực để bèn mắng đến gần cả. Khi rời chỗ đó đi nơi khác, cô ta cũng làm như vậy, cảnh Anh Đào cũ có héo thì cô thay cảnh khác tươi hơn. Đến thành Sāvattthī (Xá Vệ), nàng cũng cấm cảnh Anh Đào tại cổng thành và tuyên bố như trước, rồi vào thành khát thực.

Lúc bấy giờ, Trưởng lão Sāriputta (Xá Lợi Phất) đi trì bình khát thực, độ xong bữa rồi trở ra ngoài thành, thấy lũ trẻ đứng vây quanh cảnh Anh Đào. Trưởng lão hỏi: “Cái chi thế?”.

Lũ trẻ tường thuật rành tự sự cho Trưởng lão biết. Trưởng lão bảo chúng:

- Vậy thì, các em hãy chà đạp cảnh Anh Đào này đi.
- Chúng con không dám, bạch Ngài.
- Các em cứ chà đạp đi! Để ta đối đáp với cô ấy!

Nghe Trưởng lão khuyến khích, lũ trẻ hăng hái chà đạp cảnh Anh Đào, vừa la hét vừa làm cho cát bụi tung lên.

Nữ du sĩ trở về trách mắng lũ trẻ và hỏi chúng rằng:

- Ta với các em không có vấn đề gì để tranh luận. Tại sao các em chà đạp cảnh Anh Đào của ta?

Lũ trẻ đáp:

- Trưởng lão bảo chúng tôi chà đạp!
- Bạch Trưởng lão! Ngài đã bảo lũ trẻ chà đạp cảnh Anh Đào của tôi phải chăng?
- Phải đó, này nữ du sĩ!
- Nếu vậy, Ngài hãy tranh luận với tôi.
- Lành thay, ta sẽ tranh luận.

Nữ du sĩ nói rộng áo ở thắt lưng, đến gần Trưởng lão để cất vấn Ngài. Khắp cả kinh thành đều xôn xao vì cái tin hai bậc Đại trí sắp so tài biện bác với nhau. Dân chúng rủ nhau lũ lượt đến đánh lễ Trưởng lão rồi ngồi nép qua một bên. Nữ du sĩ mở đầu cuộc tranh luận.

- Bạch Ngài, tôi mạn phép được hỏi Ngài một câu.
- Này nữ du sĩ, hãy hỏi đi.

Nữ du sĩ mang “Thiên ngôn luận” của mình ra hỏi, hỏi câu nào cũng đều được Trưởng lão giảng giải rành mạch. Sau cùng, Trưởng lão hỏi lại một câu:

- Ngoài những câu hỏi vừa rồi nàng còn câu hỏi nào nữa chăng?

- Bạch Ngài, chỉ có bấy nhiêu thôi ạ!

- Nãy giờ nàng hỏi ta rất nhiều, ta cũng có một câu muốn hỏi, nàng có hứng giải đáp chẳng?

- Bạch Ngài, xin Ngài cứ hỏi, nếu tôi biết thì tôi sẽ giải đáp.

Trưởng lão liền đưa ra một câu hỏi về Danh Pháp, nữ du sĩ không biết lối nào mà giải đáp, phải hỏi lại Trưởng lão rằng:

- Bạch Ngài, câu Ngài hỏi có tên là gì?

- Là Phật Chú (Buddhamanto).

- Bạch Ngài, xin Ngài cho tôi câu Phật Chú đó được chẳng?

- Chừng nào nàng cùng một đạo với ta, thì ta sẽ cho nàng.

- Nếu vậy, xin Ngài cho tôi xuất gia đi.

Trưởng lão chỉ dẫn cho nữ du sĩ đến Ni viện và giới thiệu cho cô được xuất gia. Sau khi thọ Cụ túc giới, cô được mệnh danh là Tỳ khuru Ni Tóc Quăn và mấy hôm sau đắc quả A La Hán với Tuệ Phân Tích. Các Tỳ khuru câu hội nơi giảng đường, nêu lên vấn đề này: “Tỳ khuru Ni Tóc Quăn không từng nghe thuyết pháp nhiều, thế mà cũng đắc quả tối thượng của bậc xuất gia. Nghe nói, cô đã một mình đại chiến với tên cướp, thắng được nó mới đến đây xuất gia...”.

Đức Bôn Sư đến hỏi:

- Này các Tỳ khuru, hôm nay các thầy ngồi đây thảo luận chuyện chi?

- Bạch Ngài, chuyện này...

Nghe vậy, Đức Bôn Sư giải thích:

- Này các Tỳ khuru, Pháp của ta thuyết, chớ có trắc lượng bằng số ít hay số nhiều, thà thuyết một câu Pháp Cú còn hơn nói cả trăm câu vô ích. Và lại, người thắng được tất cả kẻ cướp không đáng gọi là anh hùng vô địch, chỉ có người thắng được những kẻ cướp là phiền não ở nội tâm mới thật xứng danh vô địch.

Nói xong, Đức Bôn Sư thuyết pháp giải thêm và tóm tắt bằng hai bài kệ như sau:

102. “Yo ca gāthāsataṃ bhāse,
Anatthapadasaṅhitā;
Ekaṃ dhammapadaṃ seyyo,
Yaṃ sutvā upasammati”.

“Dầu cho tụng đến trăm câu,
Toàn kệ vô nghĩa thì đâu ích gì?
Thà kệ Pháp Cú thích nghi,
Một câu nghe cũng đoạn ly khổ sâu”.

103. “Yo sahaṣsaṃ sahaṣsena,
Saṅgāme manuse jine;
Ekañca jeyyamattānaṃ,
Sa ve saṅgāmajuttamo”.

“Chiến trường quyết liệt hơn thua,
Thắng người ngàn trận cũng chưa thật tài,
Thắng mình mới đáng gọi hay,
Chiến công oanh liệt ấy ai dám bì”.



CHÚ GIẢI:

Gāthāsataṃ: người tụng kệ cho nhiều đếm cho đủ số một trăm câu.

Anatthapadasaṃhitā: nhưng toàn là những câu vô ích, chẳng hạn như giải về màu sắc bầu trời.

Dhammapadam: Pháp cú là câu nào có đầy đủ nghĩa lý, có lợi ích thiết thực.

Ngoại đạo du sĩ cũng có bốn câu Pháp Cú, thế nào là bốn?

Du sĩ là người không tham.

Du sĩ là người không tác hại.

Du sĩ là người có sự ghi nhớ (có Chánh niệm).

Du sĩ là người có Chánh Định.

So với Pháp Cú của ngoại đạo như vậy thì một câu kệ Pháp Cú còn quý hơn!

Yo sahaṣṣaṃ sahaṣṣena: người nào một mình cầm binh khí ra chiến đấu với một ngàn ngàn (một triệu) người, chỉ trong một trận giao phong mà thắng được cả triệu người, dầu có đem sự thắng lợi về, cũng chưa đáng gọi là người thắng trận tối thượng.

Ekañca jeyya m'attānaṃ: trái lại, người nào luôn cả ngày đêm, ở mọi chỗ, lúc nào cũng tâm tâm niệm niệm, ghi nhớ đề mục Chỉ Quán, tự mình thắng được những phiền não tham, sân, si trong nội tâm.

Sa ve saṅgāmajuttamo: người này quả thật là người chiến thắng tối thượng, quý báu, lập được chiến công oanh liệt nhất.

Cuối thời Pháp, nhiều Tỷ khuru đắc Thánh quả, nhất là Tu Đà Hườn quả.



Dịch Giả Cẩn Đề

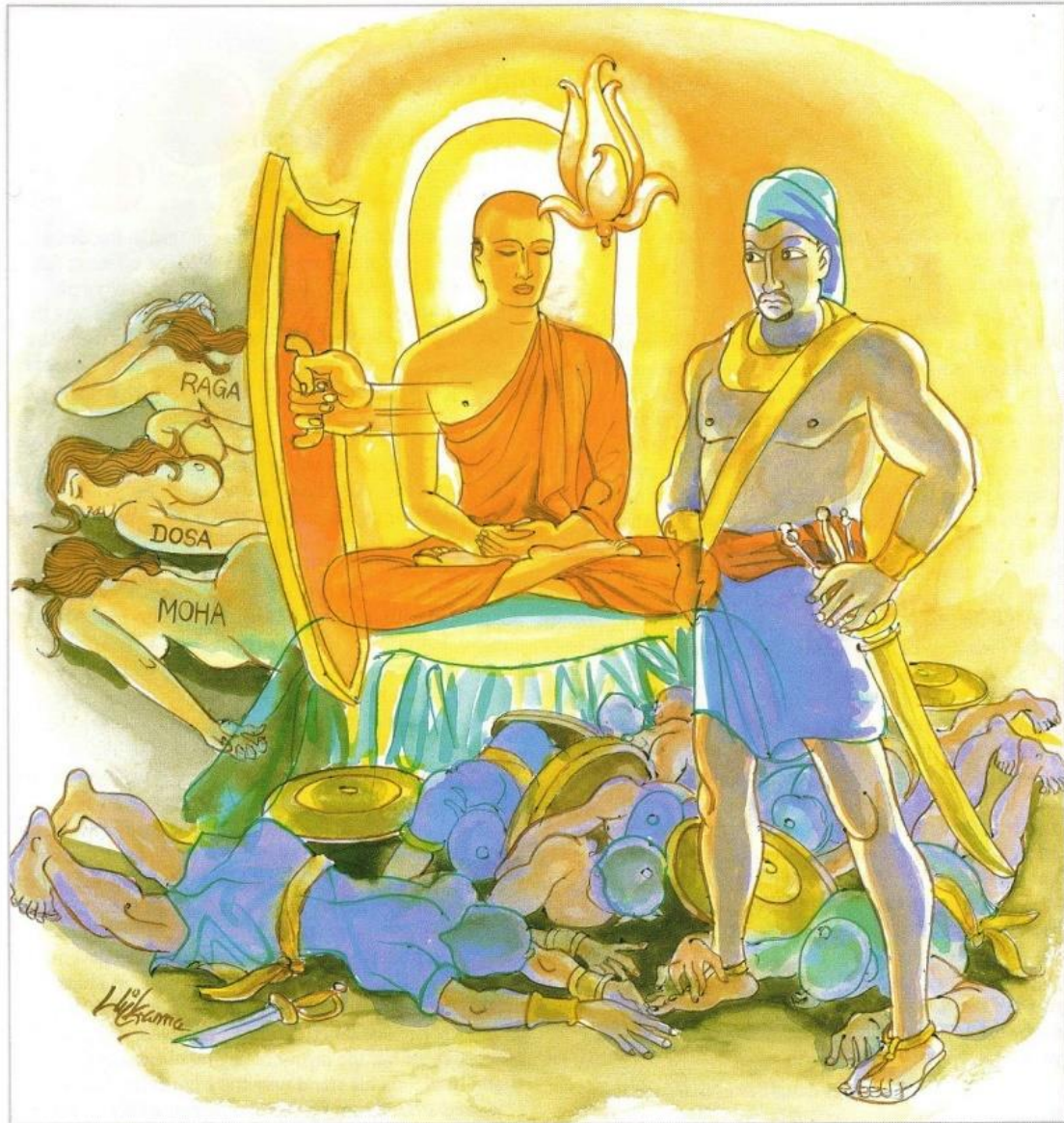
Thiếu nữ làm eo để cưới chồng,
Vì thương kẻ cướp bị lao lung,
Ngờ đâu, ngựa vẫn quen đường cũ,
Hắn chẳng mang ơn, lại trở lòng.
Dụ được nàng lên đỉnh núi cao,
Hắn toan giết, đoạt của, bôn đào,
Nàng khôn, giả cách xin tha mạng,
Lừa thế, xô tên phản bội nhào!...
Giết chồng đâu lẽ trở về nhà?
Sương phụ băng rừng đi xuất gia,
Học được một ngàn câu hỏi đó,
“Diêm Phù” nổi tiếng khắp Ta bà.
Pháp chủ hỏi nàng: “Một là gì?”.
Nàng thưa, xin nhập đạo bên Ni,
Về sau đắc quả A La Hán,
Tặng chúng phàm phu có chỗ nghỉ,
Phật dạy: Kệ vô nghĩa tụng nhiều,
Trăm câu lợi ích chẳng bao nhiêu!
Sao bằng một kệ nghe vừa dứt,
Tâm được an bình, Khổ não tiêu...
Thắng ngàn quân địch giữa sa trường,
Chẳng phải anh hùng Phật tán dương,
Chỉ có thắng mình là đại thắng,
Chiến công oanh liệt ấy ai đương?...

DỨT TÍCH TỶ KHUÛ NI TÓC QUẤN





102. Một lời pháp đưa đến an tịnh còn tốt hơn cả ngàn lời trống rỗng vô nghĩa.



103. Chiến thắng bản thân mình vượt xa chiến thắng cả ngàn người khác ở chiến trường.

VIII.4- Tích BÀ LA MÔN HỎI PHÁP VÔ ÍCH (Anatthapucchakabrāhmaṇavatthu)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú số 104-105)

104. “Attā have jitaṃ seyyo,
Yā cāyaṃ itarā pajā;
Attadantassa posassa,
Niccaṃ saññatacāriṇo”.

*“Tự thắng, tốt đẹp hơn,
Hơn chiến thắng người khác,
Người khéo điều phục mình,
Thường sống tự chế ngự”.*

105. “Neva devo na gandhabbo,
Na māro saha brahmunā;
Jitaṃ apajitaṃ kariyā,
Tathārūpassa jantuno”.

*“Dầu Thiên Thân, Thát Bà,
Dầu Ma Vương, Phạm Thiên,
Không ai chiến thắng nổi,
Người tự thắng như vậy”.*

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sư đã thuyết, khi Ngài an ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến thầy Bà la môn hỏi về Pháp Vô ích (Anatthapucchakabrāhmaṇa).

Tương truyền: Thầy Bà la môn này có ý nghĩ: “Đức Chánh Biến Tri chỉ biết Pháp Hữu ích hay là Ngài biết cả Pháp Vô ích nữa? Để ta hỏi Ngài xem!”.

Thầy đến yết kiến Đức Bôn Sư và hỏi:

- Bạch Ngài, người ta cho rằng Ngài chỉ biết Pháp Hữu ích, chớ không biết Pháp Vô ích phải không?

- Này thầy Bà la môn, Ta biết cả Pháp Hữu ích và Pháp Vô ích.

- Nếu vậy, xin Ngài thuyết Pháp Vô ích cho tôi nghe thử coi.

Đức Bôn Sư liền thuyết rằng:

“Ussūraseyyaṃ ālasyaṃ,
Caṇḍikkaṃ dīghasotthiyaṃ;
Ekassaddhānagamaṇaṃ,
Paradārūpaseyaṇaṃ;
Etaṃ brāhmaṇa sevassu,
Anatthaṃ te bhavissatīti”.

“Ngủ nướng sau khi mặt trời đã mọc, rã rượi, biếng nhác, hung bạo mà hưởng phước lâu dài. Hành trình theo một tà đạo, bám theo sắc đẹp của vợ người khác. Này Bà la môn, nương theo các Pháp ấy, thì thầy sẽ không được lợi ích”.

Nghe hết bài kệ, thầy Bà la môn hoan hỷ tán dương:

- Lành thay! Lành thay! Ngài thật là bậc Thầy Tổ, là bậc đàn anh của một phái (Gaṇajetṭhaka). Ngài biết cả Pháp Hữu ích và Pháp Vô ích.

- Này thầy Bà la môn, không có người nào biết cả Pháp Hữu ích và Pháp Vô ích như Ta đâu!

Khi ấy, Đức Bôn Sư quán xét khuynh hướng của thầy Bà la môn rồi hỏi:

- Nay thầy Bà la môn, thầy sống bằng nghề gì?

- Sống bằng nghề cờ bạc, thừa Ngài Cồ Đàm.

- Thầy đánh bạc ăn hay thua?

- Ăn cũng có mà thua cũng có.

Nghe vậy, Đức Bôn Sư bảo:

- Nay thầy Bà la môn, người thắng được kẻ khác trong sòng đồ bát không mấy gì có giá trị, không bằng người tự thắng phục phiền não của chính mình. Quả vậy, người đã tự thắng không còn ai có thể thắng người ấy được.

Nói rồi, Đức Bôn Sư thuyết pháp và kết luận bằng những bài kệ như vậy:

104. “Attā have jitaṃ seyyo,
Yā cāyaṃ itarā pajā;
Attadantassa posassa,
Niccamaññatacārino”.

“Tự mình hãy thắng mình đi,
Hơn thắng kẻ khác làm chi bên ngoài!
Người sống tự chế lâu dài,
Là người khôn khéo, có tài tu thân”.

105. “Neva devo na gandhabbo,
Na māro saha brahmunā;
Jitaṃ apajitaṃ kariyā,
Tathārūpassa jantuno”.

“Dầu Càn thất bà, Thiên thần,
Ma vương, Đại phạm, mấy tầng trời cao;
Cũng không đánh bại được nào,
Người đã tự thắng, anh hào ai đang”.



CHÚ GIẢI:

Have: là tiếng bất biến phân từ trong văn phạm Pāli.

Jitaṃ: người tự thắng bằng cách thắng phục phiền não thì quý hơn (tiếng này đã đổi từ nữ tánh ra nam tánh).

Yā cā'yaṃ itarā pajā: ngoài sự thắng ấy ra, ai thắng phục người khác trong sòng đồ bát, hoặc dùng thế lực kim tiền, hoặc lực lượng vũ trang mà chiến thắng kẻ địch, thì sự thắng phục cũng không quý hơn sự tự thắng. Do đó thà là mình tự thắng còn hơn thắng những kẻ khác vậy.

Attadantassa: tự chế

Tathārūpassa jantuno: như trên đã nói, chúng sanh nào là người tự chế ngự, đã dứt trừ được phiền não, là người luôn luôn có sự ghi nhớ biết mình thì thân, khẩu, ý của người được vô nhiễm. Hạng người có ý chí chế ngự được thân tâm như thế thì dầu là chư thiên, Càn thất bà, Ma vương cho đến các phạm thiên có ý muốn thử thách: “Ta sẽ đánh bại người ấy, ta sẽ khiến cho phiền não phát sanh lên để cho người bỏ hết Thiên định, Đạo quả”.

Dầu cố gắng như thế nào, chẳng hạn như thắng được bằng tài sản về mọi mặt, rồi thắng được bằng phương tiện nào khác nữa, người đánh bại kẻ khác như vậy cũng không thể đánh bại người tự thắng bao giờ.

Cuối thời Pháp, nhiều Tỳ khuru đắc Thánh quả, nhất là Tu Đà Hườn quả.

Dịch Giả Cẩn Đề

Đức Phật giải rành việc được thua:

Được điều bất lợi chớ tranh đua!

Dậy trúa, ngủ nướng, thua là được,

Quyến rũ vợ người, được cũng thua!

Cờ bạc, được thua ấy sự thường,

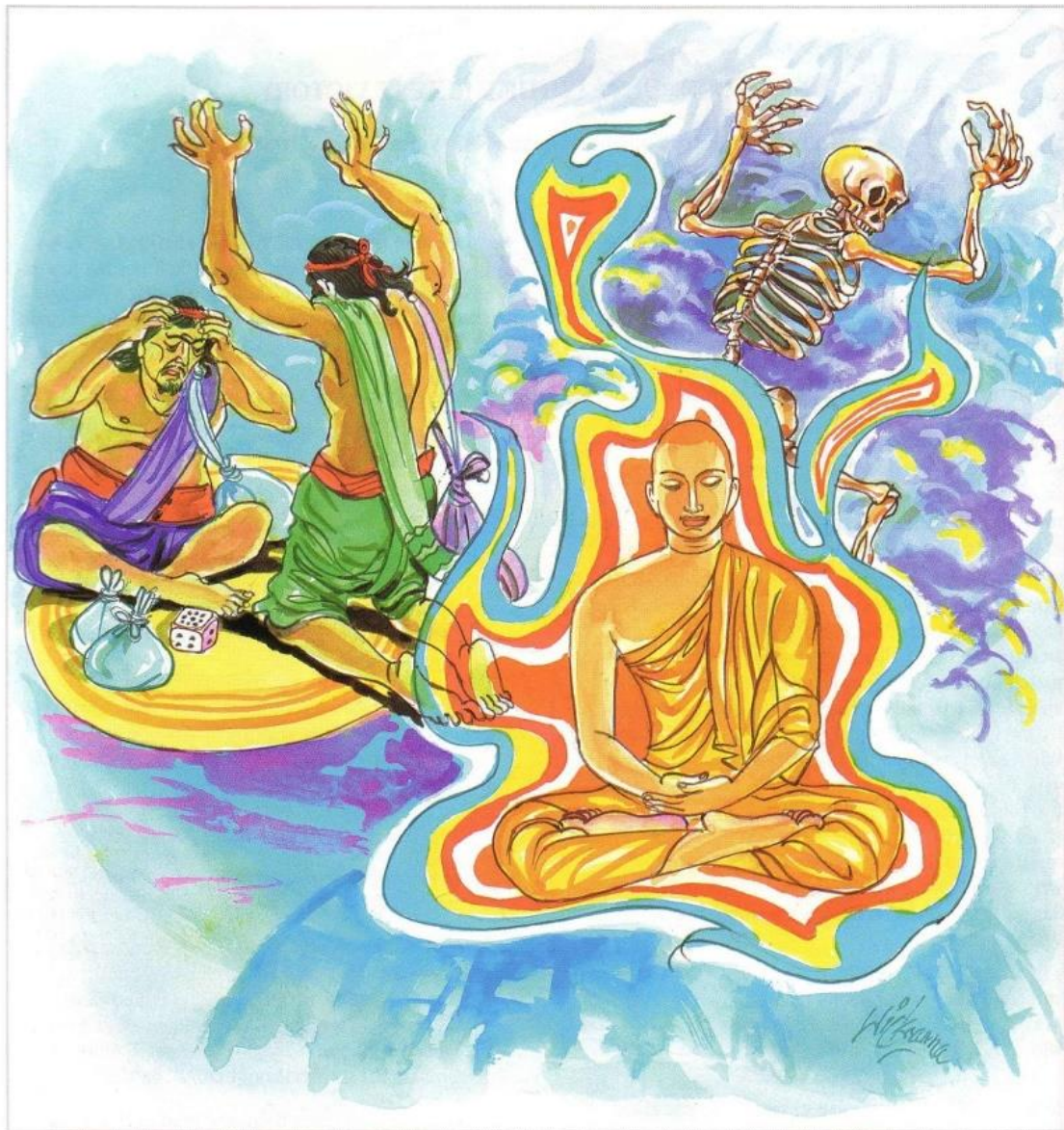
Không gì vinh hạnh đáng phô trương!

Tự mình thắng được mình mới quý,

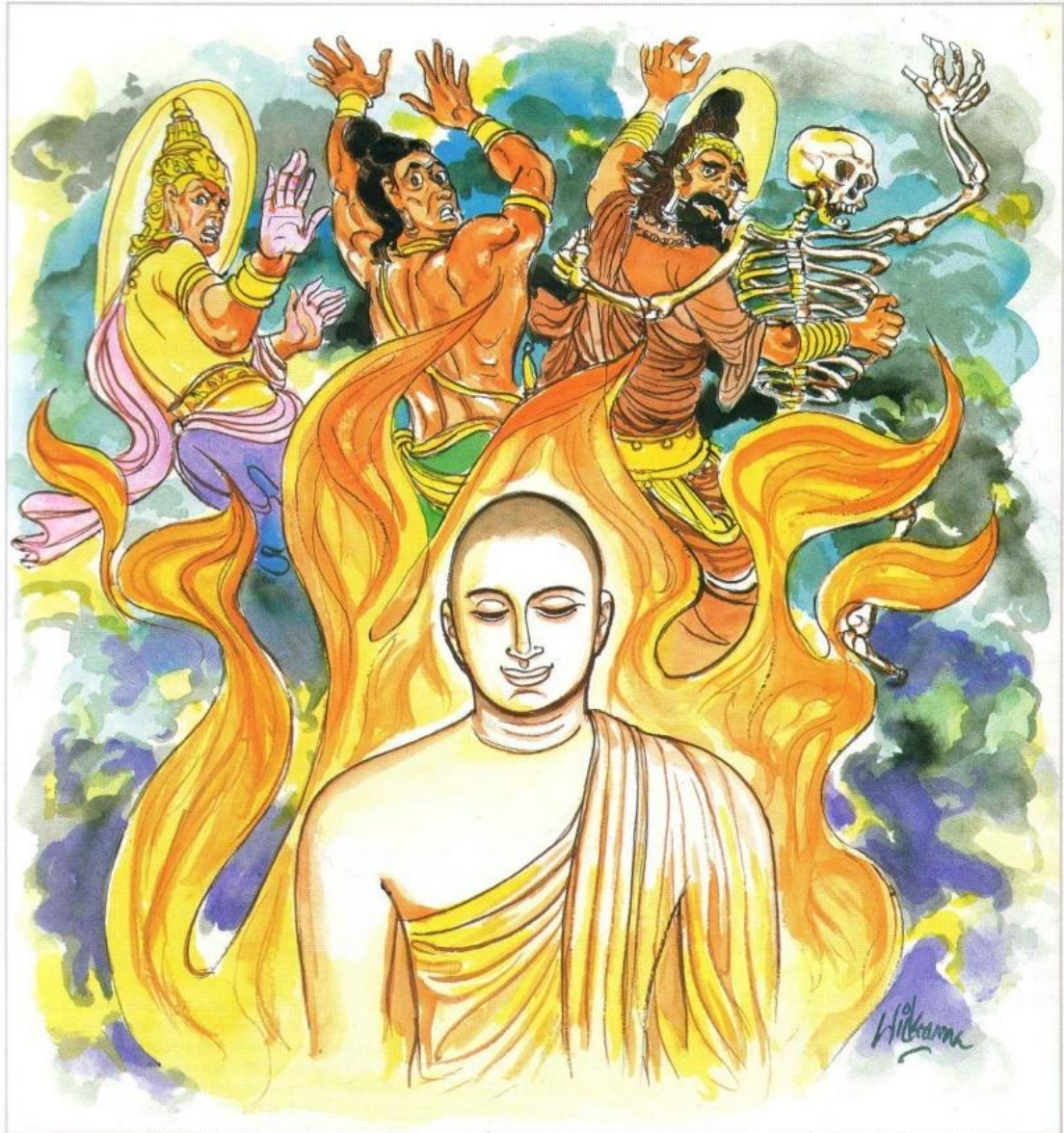
Tự thắng thì ai dám cự đương?...

DỨT TÍCH ĐIỂM CỜ BẠC HỎI ĂN THUA





104. Chiến thắng bản thân mình, chứ không phải thắng người khác, đó là chiến thắng tối thượng với bản ngã được điều phục.



105. Tự thắng mình như vậy không thể bị Ma vương, Phạm thiên hay vị Thiên thần nào đảo ngược lại được cả.

VIII.5- Tích BÀ LA MÔN CẬU CỦA TRƯỞNG LÃO XÁ LỢI PHÁT
(*Sāriputtattherassa mātulabrāhmaṇa vatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú số 106)

“Māse māse sahasena,
Yo yajetha satam samam;
Ekañca bhāvitattānam,
Muhuttamapi pūjaye;
Sā yeva pūjanā seyyo
Yañce vassasatam hutam”.

“Tháng tháng bỏ ngàn vàng,
Tể tự cả trăm năm,
Chẳng bằng trong giây lát,
Cúng dường bậc tự tu,
Cúng dường vậy tốt hơn,
Hơn trăm năm tể tự”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Su đã thuyết, khi Ngài ngự tại Veluvana (Trúc Lâm), đề cập đến thầy Bà la môn là cậu của Trưởng lão Sāriputta (Xá Lợi Phát).

Tương truyền: Trưởng lão đến thăm người cậu và hỏi:

- Này thầy Bà la môn, thầy có làm chút ít điều thiện chi không?
- Bạch Ngài, tôi có làm.
- Thầy làm điều gì?
- Tháng nào tôi cũng xuất ra hằng ngàn đồng vàng để làm phước, bố thí.
- Thầy bố thí cho ai?
- Bạch Ngài, cho nhóm Nigaṇṭha (Ni Kiền Tử).
- Mục đích cứu cánh của họ là gì?
- Bạch Ngài, cõi Phạm thiên.
- Đạo này đưa người lên cõi Phạm thiên phải chăng?
- Dạ phải, bạch Ngài.
- Ai nói vậy?
- Dạ, bạch Ngài, các thầy A Xà Lê thuyết cho tôi nghe như vậy.
- Thầy không hề biết đường lên cõi Phạm thiên, cả mấy thầy A Xà Lê cũng vậy. Chỉ có mình Đức Bôn Su biết mà thôi.

Lại đây, thầy Bà la môn, ta sẽ đưa thầy đi nghe pháp thuyết về con đường lên Phạm thiên giới.

Nói rồi Trưởng lão dắt người cậu đến trước Đức Bôn Su rồi tường trình hết mọi sự và thỉnh cầu Ngài:

- Bạch Ngài, thầy Bà la môn này đã nói như thế, như thế, xin Ngài từ bi hoan hỷ thuyết pháp về con đường lên Phạm thiên giới cho thầy ấy được nghe.

Đức Bôn Su hỏi lại: “Này thầy Bà la môn, thầy có nói như thế không?”.

- Dạ thưa có, Ngài Cồ Đàm ạ.

Nghe vậy, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay thầy Bà la môn, việc thầy đã làm phước bố thí như vậy, dầu thầy có làm liên tục cả trăm năm cũng không bằng trong giây phút thầy có tâm trong sạch nhìn ngắm một vị Thịnh Văn của Ta hoặc thầy để bát cúng dường một vá cơm canh đến vị ấy thì sẽ được phước báu còn lớn hơn nhiều.

Nói rồi Đức Bôn Su thuyết pháp và kết luận bằng bài kệ này:

“Māse māse sahasena,
Yo yajetha satam samam,
Ekañca bhāvitattānam,
Muhuttamapi pūjaye”.
Sā yeva pūjanā seyyo
Yañce vassasatam hutam”.

“Mỗi tháng bỏ ra ngàn vàng,
Sắm sanh tế tự đến hàng trăm năm.
Không bằng giây phút ân cần,
Cúng dường đến bậc chánh chân tu hành.
Cúng dường đúng cách, phước lành,
Còn hơn tế vật hi sanh mãi đời”.

CHÚ GIẢI:

Sahasena: bỏ ra ngàn vàng.

Yo yajetha satam samam: người mà hàng tháng xuất ra hàng ngàn đồng để bố thí cho quần chúng ở thời gian suốt cả trăm năm.

Ekañca bhāvitattānam: người nào chỉ một lúc cúng dường đến bậc chân tu đã tiến hóa, thấp nhất là bậc Tu Đà Hườn và cao nhất là bậc Lưu tận đến đứng trước cửa nhà, một vá cơm canh, hoặc vật thực để nuôi mạng sống, hoặc một lá y choàng nhỏ thì còn tốt hơn người khác lo việc tế tự quý thần cả trăm năm. Sự cúng dường như vậy thì cao cả, quý báu nhất.

Cuối thời Pháp, thầy Bà la môn đắc Tu Đà Hườn quả. Những người khác cũng đắc Thánh quả, nhất là Tu Đà Hườn.



Dịch Giả Cảnh Đề

*Pháp chủ cầu mong độ cứu mình,
Thoát vòng tà kiến với vô minh,
Dẫn ông đến Phật, nhờ Phật thuyết,
Chánh pháp cho ông khởi đức tin.
Phật dạy: Dầu ông cúng lửa thần,
Trăm năm lo lắng thật chuyên cần,
Không bằng một phút giây sùng kính,
Các bậc Thịnh Văn tu chánh chân!*

DỨT TÍCH BÀ LA MÔN CẬU CỦA TRƯỞNG LÃO XÁ LỢI PHÁT





106. Chỉ chốc lát cung kính cúng dường bậc tự điều thân còn hơn lễ cúng thân linh cả trăm năm.

VIII.6- Tích BÀ LA MÔN CHÁU CỦA TRƯỞNG LÃO XÁ LỢI PHÁT
(Sāriputtattherassa bhāgineyyavatthu)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú số 107)

**“Yo ca vassasataṃ jantu,
Aggiṃ paricave vane;
Ekañca bhāvitattānaṃ,
Muhuttamapi pūjaye”.**
**Sā yeva pūjanā seyyo,
Yañce vassasataṃ hutamaṃ”.**

***“Dầu trải một trăm năm,
Thờ lửa tại rừng sâu,
Chẳng bằng trong giây lát,
Cúng dường bậc tự tu,
Cúng dường vậy tốt hơn,
Hơn trăm năm tế tự”.***

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Su đã thuyết, khi Ngài ngự tại Veluvana (Trúc Lâm), đề cập đến cháu của Trưởng lão Sāriputta (Xá Lợi Phát).

Trưởng lão cũng đến thăm người cháu và hỏi:

- Này thầy Bà la môn, thầy có làm chút ít điều thiện chi không?
- Bạch Ngài, có.
- Thầy làm điều gì?
- Tháng tháng tôi giết thịt một con vật để tế lễ giữ gìn lửa thần.
- Thầy làm như vậy có ích gì?
- Người ta nói đó là con đường lên Phạm thiên giới.
- Ai nói như thế?
- Bạch Ngài, các vị thầy của tôi.

- Thầy đã dốt mà các thầy của thầy lại cũng không biết con đường lên cõi Phạm thiên. Lại đây, chúng ta cùng đi yết kiến Đức Bôn Su.

Trưởng lão dắt người cháu đến ra mắt Đức Bôn Su và thuật lại câu chuyện giữa hai cậu cháu, rồi nói:

- Bạch Ngài, xin Ngài hoan hỷ thuyết về con đường lên cõi Phạm thiên cho thầy này nghe.

Đức Bôn Su hỏi lại:

- Thầy đã nói như thế, phải không?
- Dạ phải, bạch Ngài Cồ Đàm.

Nghe vậy, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này thầy Bà la môn, dầu thầy có chăm lo tế tự lửa thần như vậy cả trăm năm đi nữa, sự cúng tế của thầy cũng không bì kịp sự cúng dường đến bậc Thanh Văn của Như Lai, dầu chỉ trong giây lát.

Nói rồi, Đức Thế Tôn thuyết pháp và kết luận bằng bài kệ:

“Yo ca vassasatam jantu,
Aggim paricave vane,
Ekañca bhāvitattānam,
Muhuttamapi pūjaye”.
Sā yeva pūjanā seyyo
Yañce vassasatam hutam”.

“Trăm năm trọn một kiếp người,
Rừng sâu thờ lửa, chẳng lo ngày nào.
Không bằng giây phút cần lao,
Cúng dường những bậc tu nào chánh chân.
Cúng dường chân tu một lần,
Còn hơn tế tự lửa thần trăm năm”.

CHÚ GIẢI:

Jantu: chúng sanh.

Aggim paricare vane: dầu cho tránh khỏi mọi chướng ngại, vào rừng lo tế tự lửa thần ở đó...

Phần sau nên giải thích y như bài kệ trước.

Cuối thời Pháp, thầy Bà la môn đắc Tu Đà Hườn quả. Nhiều người khác cũng đắc Thánh quả, nhất là quả vị Tu Đà Hườn.



Dịch Giả Cảnh Đề

*Pháp chủ cũng mong độ cháu trai,
Sát sanh hàng tháng cúng thần hoài,
Dẫn chàng đến Phật, nhờ Phật thuyết,
Chánh Pháp, cho chàng tránh ác lai,
Phật dạy: Dầu con cúng lửa thần,
Trăm năm lo lắng thật chuyên cần,
Không bằng với đức tin chơn chánh,
Cúng bậc Thinh Văn chỉ một lần!*

DÚT TÍCH BÀ LA MÔN CHÁU CỦA TRƯỞNG LÃO XÁ LỢI PHÁT





107. Tôn kính bậc tu tập thân tâm tốt hơn thờ lửa cả trăm năm.

VIII.7- Tích BÀ LA MÔN BẠN CỦA TRƯỞNG LÃO XÁ LỢI PHÁT (*Sāriputtattherassa sahāyakabrāhmaṇa vatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú số 108)

**“Yaṅkiñci yiṭṭhañca hutañca loke,
Saṃvaccharaṃ yajetha puññapekkho;
Sabbampi taṃ na catubhāgameti,
Abhivādanā ujugatesuseyyo”.**

**“Suốt năm cúng tế vật,
Để cầu phước ở đời,
Không bằng một phần tư,
Kính lễ bậc chánh trực”.**

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sư đã thuyết, khi Ngài ngự tại Veluvana (Trúc Lâm), đề cập đến thầy Bà la môn bạn của Trưởng lão Sāriputta (Xá Lợi Phát).

Trưởng lão cũng đến thăm thầy và hỏi:

- Này thầy Bà la môn, thầy có làm điều thiện chi không?
- Bạch Ngài, có.
- Thầy làm điều gì?

- Tôi đã làm nhiều việc bố thí hy sinh (Yāgaṃ) to tát. Theo truyền thuyết, người ta dứt bỏ nhiều của cải để thực hành việc bố thí hy sinh này.

Trưởng lão cũng tiếp hỏi thêm như trước, rồi dắt người bạn cũ đến yết kiến Đức Thế Tôn, tường trình hết mọi sự cho Ngài nghe rồi thỉnh cầu:

- Bạch Ngài, xin Ngài hoan hỷ thuyết về con đường lên cõi Phạm thiên cho thầy này nghe.

Đức Bôn Sư hỏi lại:

- Này thầy Bà la môn, thầy có nói như thế không?
- Dạ thưa có.

Nghe vậy, Đức Thế Tôn bảo rằng:

- Này thầy Bà la môn, việc thầy hằng năm làm bố thí trọng thể đến quần chúng trong thế gian, so với việc người phát tâm trong sạch có tác ý thiện, muốn đánh lễ những Thánh Văn của Ta thì một phần tư giá trị cũng chưa bằng.

Nói rồi, Đức Thế Tôn thuyết pháp và kết luận bằng bài kệ:

**“Yaṅkiñci yiṭṭhañca hutañca loke,
Saṃvaccharaṃ yajetha puññapekkho;
Sabbampi taṃ na catubhāgameti,
Abhivādanā ujugatesuseyyo”.**

**“Cúng dường, bố thí suốt năm,
Công đức chẳng được cao thâm như là.
Một phần tư được trích ra,
Từ phước kính lễ các nhà chánh chơn”.**



CHÚ GIẢI:

Yaṃ kiñci: tiếng nói chung bao gồm tất cả mọi việc bố thí không dư sót.

Yittham: sự bố thí trọng đại, nhất là trong những ngày lễ.

Hutam: vật bố thí mà người tích trữ rồi đem ra hậu đãi khách quý, do có đức tin nơi nghiệp quả mà bố thí.

Samvaccharam yajetha: sự bố thí với đầy đủ chi tiết kể trên, suốt trong năm trường như vậy, nhưng chỉ bố thí đến quần chúng thế gian, mặc dầu khắp cõi Ta bà.

Puññapekkho: muốn được phước báu.

Ujugatesu: những bậc đã đi trên Thánh đạo, từ bậc thấp nhất là các vị Tu Đà Hườn, đến bậc cao nhất là A La Hán. Đối với những bậc đã nói trên đây, ai có tác ý thiện (Kusalacetanā) do đã phát tâm tịnh tín (Pasannena cittena) muốn cúi mình lễ bái, thì quả phước cao quý gấp bốn lần tất cả mọi việc bố thí thông thường, bởi thế cho nên nói: “Việc kính lễ bậc chánh trực thì quý hơn”.

Cuối thời Pháp, thầy Bà la môn bạn của Trưởng lão Xá Lợi Phát đặc quả Tu Đà Hườn. Nhiều người khác cũng đặc Thánh quả, nhất là Tu Đà Hườn quả.

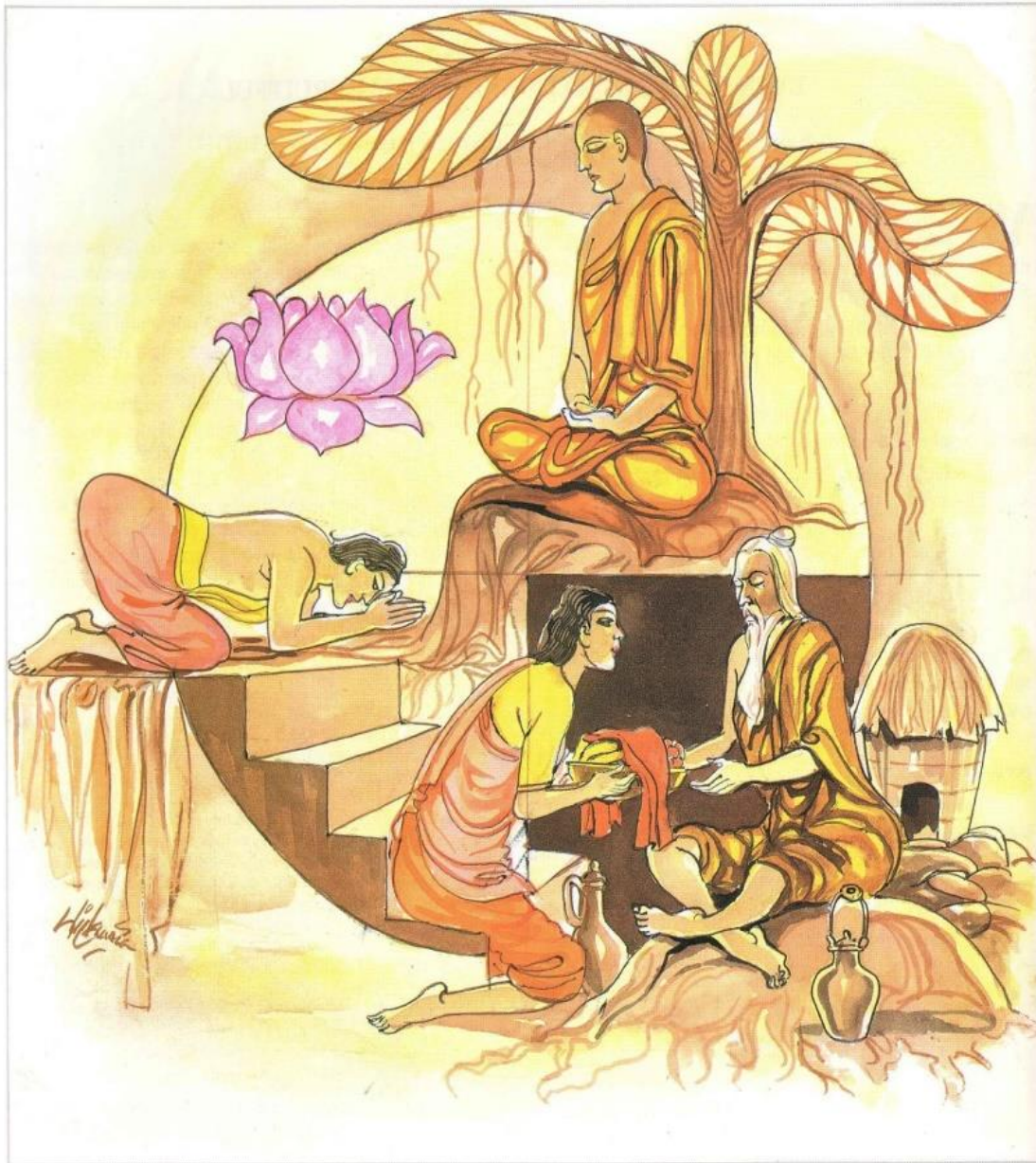


Dịch Giả Căn Đề

*Pháp chủ còn mong độ bạn thân,
Sát sanh trọng thể cúng thiên thần,
Dẫn chàng đến Phật, nhờ Phật thuyết,
Chánh pháp, cho chàng biết quả, nhân!
Phật dạy, lừa thân, cúng cả năm,
Sát sanh trọng thể chẳng ăn nhằm,
Vì không sánh được phân tư phước,
Bố thí bần dân, cúng Thánh Tăng.*

DỨT TÍCH BÀ LA MÔN BẠN CỦA TRƯỞNG LÃO XÁ LỢI PHÁT





108. Cúng bái cầu nguyện một năm không bằng một phần tư kính lễ bậc Thánh xứng đáng được tôn trọng.

VIII.8- Tích CẬU BÉ ÍCH THỌ

(*Āyuvaddhanakumāravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú số 109)

“Abhivādanasilissa,
Niccamaṃ vuddhāpacāyino;
Cattāro dhammā vaddhanti,
Āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ”.

*Thường tôn trọng, kính lễ,
Bậc kỳ lão trưởng thượng,
Bốn Pháp được tăng trưởng:
Thọ, sắc, lạc, sức mạnh”.*

Kệ Pháp Cú này, Đức Bốn Sư đã thuyết, khi Ngài ngự tại xứ Dīghalambika (Đi Khá Lam Bí Cá), ở trong một cái cốc trong rừng (Araññakuṭikā), đề cập đến công tử Dīghāyu (Trường Thọ).

Tương truyền: Có hai vị Bà la môn cư ngụ trong thành Dīghalambika, sau khi xuất gia theo ngoại đạo đã đi ta bà thực hành khổ hạnh (Tapacaranam) trong bốn mươi tám năm. Một trong hai đạo sĩ ấy nghĩ rằng: “Dòng dõi ta sẽ bị tiêu diệt, ta sẽ hoàn tục”.

Thế rồi, đạo sĩ bán hết cho người khác những đồ đạc dụng cụ đạo sĩ của mình làm ra, lấy tiền mua súc vật về nuôi và về sau khá giả, thầy cưới vợ và tạo lập gia đình. Rồi vợ thầy sanh được một đứa con trai.

Vị đạo sĩ kia đã xuất ngoại, mới trở về thành trong mấy ngày. Nghe tin đạo sĩ trở về, thầy Bà la môn dắt cả vợ con đi thăm bạn cũ. Gặp đạo sĩ, thầy trao con cho vợ ẵm để thầy đánh lễ. Người mẹ cũng trao con cho cha bồng để mình đánh lễ đạo sĩ. Đạo sĩ chúc phúc cho cả hai vợ chồng được trường thọ. Đến phiên đứa con đánh lễ thì đạo sĩ làm thinh.

Người cha bèn hỏi đạo sĩ:

- Bạch Ngài, tại sao khi chúng tôi đánh lễ Ngài chúc chúng tôi được trường thọ. Còn khi đứa nhỏ này đánh lễ Ngài không nói chi cả?

- Này thầy Bà la môn, đứa bé này sắp lâm đại nạn.

- Bạch Ngài, nó sẽ sống được bao lâu?

- Này Bà la môn, nó sẽ sống được bảy ngày.

- Bạch Ngài, có phép gì tránh khỏi tai nạn chẳng?

- Sa môn Cồ Đàm biết, thầy hãy đến tìm Ngài mà hỏi.

- Đi đến đó tôi sợ đứt Giới hạnh đạo sĩ của mình chẳng?

- Nếu thầy có lòng thương tưởng đến con thì đừng quá câu nệ như thế, hãy đi tìm Ngài mà hỏi đi.

Thầy Bà la môn đem cả vợ con đến yết kiến Đức Bốn Sư, sau khi thầy đánh lễ, Ngài chúc phúc: “Thầy hãy là người trường thọ”. Khi vợ thầy đánh lễ, Ngài cũng chúc phúc trường thọ, nhưng khi đứa con đánh lễ, Ngài cũng lặng thinh.

Thầy Bà la môn hỏi Đức Bôn Su như đã hỏi đạo sĩ bạn và Đức Bôn Su cũng đáp lại y như lời đạo sĩ ấy. Người ta nói: Thầy Bà la môn không hiểu thấu trí tuệ Toàn Giác (Sabbaññutaññānam), chỉ căn cứ theo chú thuật của mình mà so sánh, nên nghĩ rằng bậc Toàn Giác cũng không biết được phương pháp nào giúp cho đứa bé thoát khỏi tai họa được.

Thầy Bà la môn hỏi Đức Bôn Su:

- Bạch Ngài, có phép nào ngăn trở, xa lánh được tai họa chẳng?

- Này Bà la môn có thể có.

- Có thể có phép gì, bạch Ngài?

- Nếu như thầy che rạp trước cửa nhà mình, giữa rạp thầy cho kê một cái ghế dài, vây quanh ghế ấy thầy cho sắp sẵn tám hoặc mười sáu chỗ ngồi, rồi cho thỉnh các Thỉnh Văn của Ta ngồi lên đó tụng kinh Pāritta liên tục bảy ngày đêm. Nếu thầy làm được như vậy thì sự tai họa đó có thể tiêu tan.

- Ngài Cồ Đàm à, việc che rạp và sắp xếp chỗ ngồi ở nhà tôi, tôi có thể làm được hết. Nhưng làm sao tôi có thể thỉnh được các vị Thỉnh Văn của Ngài?

- Thầy cứ về lo phần việc của thầy xong, Ta sẽ cho các Thỉnh Văn của Ta đến.

- Lành thay, thưa Ngài Cồ Đàm.

Thầy Bà la môn trở về lo châu tất mọi việc ở trước cửa nhà xong, trở lại bạch với Đức Bôn Su. Ngài cho các Tỳ khuru đi với thầy đến ngồi lên các chỗ đã soạn sẵn, đứa con trai nhỏ cũng được nằm trên chiếc ghế dài.

Các Tỳ khuru tụng kinh Pāritta suốt cả bảy ngày bảy đêm không gián đoạn. Đến ngày thứ bảy, Đức Bôn Su đích thân ngự đến. Trong cổng cửa nhà ấy, chư thiên trong khắp cõi Ta bà thế giới vân tập đến đông đặc.

Lúc bấy giờ, có con Dạ xoa tên Avaruddhaka sau mười hai năm hầu hạ, phục dịch Đức Thiên Vương Vessavana⁽¹⁾, đã xin được Ngài ân tứ cho phép bắt đứa nhỏ này, kể từ hôm nay cho đến ngày thứ bảy, cho nên nó cũng đến đứng ở đó.

Đức Bôn Su tuyên bố rằng:

- Nơi cổng nhà này, chư thiên nhiều oai lực câu hội đông đảo, chư thiên kém oai lực rút lui ra xa.

Các vị sau này không sao tìm được chỗ trống nên phải lui ra xa mười do tuần, con Dạ xoa Avaruddhaka cũng phải ra đứng tuốt ngoài xa.

Suốt đêm ấy, Đức Bôn Su cũng tụng kinh Pāritta. Qua thời hạn bảy ngày, Avaruddhaka chưa bắt được đứa bé, đến ngày thứ tám khi mặt trời vừa mọc lên, người ta mang đứa bé đến đánh lễ Đức Thế Tôn. Ngài chúc phúc cho nó được trường thọ. Cha đứa bé hỏi:

- Thưa Đức Cồ Đàm, đứa bé này sẽ được trường thọ bao lâu?

¹ Tỳ Sa môn, còn gọi là Đa Văn (Kuvera) là Đại Thiên Vương trấn Bắc Châu, cai quản bọn Dạ xoa (Yakkha) T.K.P.M.

- Sống được một trăm hai mươi năm, thầy Bà la môn à!

Do đó, cha mẹ đứa bé đặt tên con là Dīghāyu (Trường Thọ hay Ích Thọ). Theo cổ lệ, nó được danh dự đi chơi nơi nào cũng có năm trăm cận sự nam theo bao vây chung quanh.

Một ngày nọ, chư Tăng ngồi câu hội tại giảng đường, đề khởi câu chuyện như vậy:

- Nay các đạo hữu, có thấy chằng? Nghe nói cậu bé Dīghāyu phải bị chết trong vòng bảy ngày. Thế mà bây giờ hóa ra lại sống thọ một trăm hai mươi tuổi, khi đi đâu cũng có năm trăm tùy chúng bao quanh. Chắc phải có lý do khiến chúng sanh ấy tăng tuổi thọ...

Đức Bôn Sư đến hỏi:

- Nay các Tỳ khưu, hôm nay các thầy hội thảo chuyện chi đây?

- Bạch Ngài, chuyện này...

Nghe vậy, Đức Thế Tôn giải thích rằng:

- Nay các Tỳ khưu, không phải toàn thể chúng sanh đều có thể tăng thêm tuổi thọ như thế đâu! Sở dĩ những chúng sanh này được như thế là nhờ đã kính lễ các vị có đức hạnh. Họ đã phát triển bốn lý do khiến cho giải thoát khỏi điều tai họa, nên mới được tăng tuổi thọ.

Nói rồi, Đức Bôn Sư thuyết pháp và tóm tắt kết luận bằng kệ ngôn:

“Abhivādanasīlissa,
Niccamaṃ vuddhāpacāyino;
Cattāro dhammā vaḍḍhanti,
Āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ”.

“Hoan hỷ lễ bái, kính nhường,
Các bậc Trưởng lão thì thường gia tăng.
Bốn điều phước báo cội căn:
Sống lâu, đẹp đẽ, bình an, hùng cường”⁽¹⁾.

CHÚ GIẢI:

Abhivādanasīlissa: việc luôn luôn cung kính, lễ bái tỏ vẻ tôn trọng.

Vuddhāpacāyino: người tại gia đối với bậc đã xuất gia, dầu là các Sadi trẻ tuổi và là người xuất gia đối với bậc thọ Cụ túc giới, hoặc lớn tuổi hạ, đạo cao đức cả hơn mình, mà có tâm cung kính đánh lễ, hoặc thường xuyên cúng dường.

Cattāro dhammā: tăng tuổi thọ, là khi tới tuổi thọ mãn thì được gia tăng, triển hạn. Mấy pháp kia cũng tăng thêm như vậy. Quả nhiên, như người nào đến năm mươi tuổi thọ mới mãn số, nhưng trọn đời làm việc thiện thì dầu ở tuổi hai mươi lăm có gặp đại nạn gì xảy đến, người ấy cũng giải trừ được nhờ kính lễ bậc trưởng thượng. Do đó, người đó không bị giảm thọ, chết yểu.

Cuối thời Pháp, cậu bé Dīghāyu cùng với năm trăm cận sự nam đều đắc quả Tu Đà Hườn. Nhiều người khác cũng chứng đạt quả vị Dự Lưu.



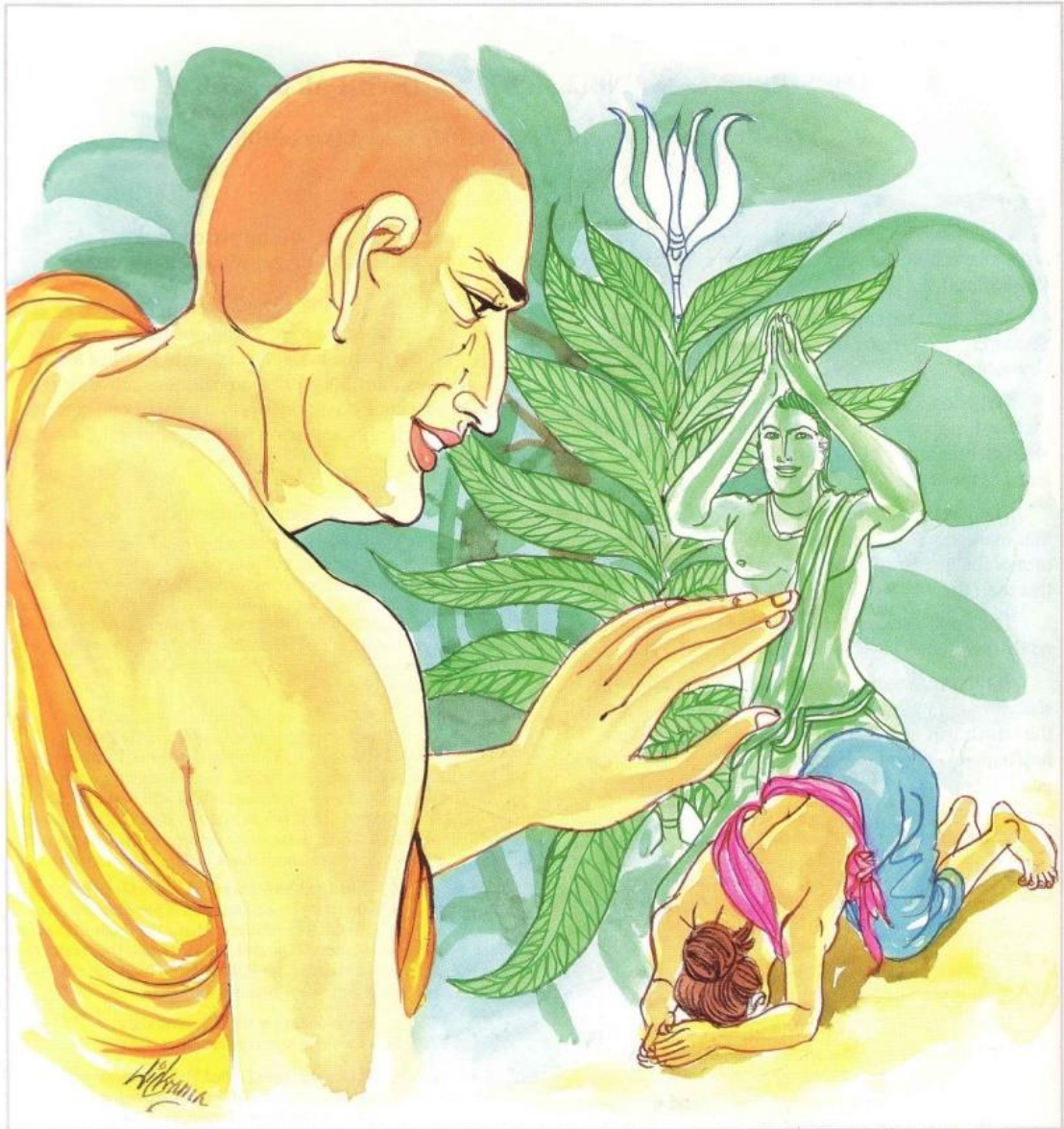
¹ Các Tăng lữ ở những nước Nam phương, mỗi khi thọ người lễ kính thì đọc bài tụng này. Chữ Nho nói: Kính lão đắc thọ (TKPM).

Dịch Giả Cẩn Đề

*Bảy ngày nghỉ phép đã trôi qua,
Lỡ dịp báo thù khiến Dạ xoa,
Phải chịu rút lui, nên cậu bé,
Được thêm tuổi thọ, phước toàn gia.
Phật dạy: Không riêng tuổi thọ tăng,
An vui, sắc đẹp với quyền năng,
Đồng thời thêm mãi nơi người biết,
Lễ bái cúng dường bậc lão Tăng.*

DỨT TÍCH CẬU BÉ ÍCH THỌ





109. Biết sống tôn trọng chư vị Trưởng thượng sẽ được trường thọ, sắc đẹp, hoan hỷ và sức khỏe.

VIII.9- Tích SADI ĐÒN XÓC

(*Saṅkiccasāmaṇeravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú số 110)

“Yo ca vassasataṃ jīve,
Dussīlo asamāhito;
Ekāhaṃ jīvitāṃ seyyo,
Sīlavantassa jhāyino”.

“*Dầu sống một trăm năm,
Ác giới, không Thiền định,
Tốt hơn sống một ngày,
Trì giới, tu Thiền định*”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sư đã thuyết, khi Ngài ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến Sadi Đòn Xóc (Saṅkicca).

Tương truyền: Trong thành Xá Vệ có ba mươi vị công tử, sau khi nghe pháp rủ nhau xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Bôn Sư. Các vị ấy tu Tỳ khuru được năm hạ rồi, liền đến yết kiến Đức Bôn Sư. Nghe Ngài hỏi muốn tu thêm pháp nào trong hai pháp là: Pháp học và Pháp hành (Ganthadhuraṃ - Vipassanādhuraṃ). Các vị đều đồng ý xin Đức Thế Tôn dạy cho đề mục minh sát để bỏ túc Pháp hành ngõ hầu đắc quả A La Hán, chớ không ưng cố gắng thọ trì Pháp học, vì đã lớn tuổi mới xuất gia. Thọ giáo đề mục xong rồi, các vị ấy xin phép Đức Bôn Sư:

- Bạch Ngài, chúng con sẽ vào hành đạo trong một khu rừng.
- Các thầy vào khu rừng nào?
- Bạch Ngài, khu rừng ấy tên là...

Nghe vậy, Đức Bôn Sư biết rằng: “Vào nơi đó, các Tỳ khuru này sẽ phải một phen kinh sợ vì một gã tàn thực (Vighāsādā), nếu có Sadi Saṅkicca đi cùng thì mọi việc sẽ an bài tốt đẹp, rồi các thầy Tỳ khuru ấy sẽ hoàn tất phận sự xuất gia”.

Sadi Saṅkicca là tên vị Sadi bảy tuổi, đệ tử của Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất).

Người ta nói mẹ của Sadi là con gái của một gia đình giàu có. Khi mang thai, gần đến ngày sanh bà bị bệnh nặng trong chốc lát rồi chết ngay. Khi người ta thiêu xác bà, trừ ra thịt ở bụng, kỳ dư những nơi khác đều cháy rụi, những người thiêu phải đem thịt bụng của bà xuống khỏi giàn hỏa, lấy cây nhọn đâm thủng hai ba chỗ, mũi nhọn cây chia chạm nhằm đôi mắt của thai nhi. Sau khi đâm thủng mảng thịt quanh bụng, người ta vớt nó lên đồng than lửa đỏ, cào than cháy phủ khắp cả, rồi bỏ ra về. Thịt tử cung bị cháy rụi, trên mặt đồng than sáng ngời như chiếc đĩa bằng vàng, đưa hài tử nằm yên như một đóa sen hồng. Quả thật, đối với một chúng sanh kiếp chót, dù có bị rơi vào lửa hay từ đỉnh núi Sineru (Tu Di) rớt xuống, khi chưa đắc quả A La Hán thì không bao giờ bị mạng chung.

Qua ngày sau, những người thiêu xác đến để dập tắt lửa giàn hỏa, trông thấy đứa bé nằm yên nơi đó, hết sức ngạc nhiên kêu lên: “Sao lạ thế này? Với bấy nhiêu củi đó, toàn thể cái xác đều cháy rụi. Tại sao đứa nhỏ không bị cháy? Có cái gì đây nhỉ?”.

Người ta mang đứa bé về làng, rồi đi coi thầy bói, các nhà tiên tri nói: “Nếu cậu bé này sống tại gia, thì thân quyến cả bảy đời của cậu sẽ không nghèo khó. Còn nếu xuất gia thì lúc đi hành đạo sẽ có năm trăm Sa môn theo hầu”.

Do cái vết sẹo ở đuôi mắt bị bể lúc trước, cậu bé được đặt tên là Saṅkicca (Đòn Xóc), thời gian sau, vết sẹo hiện ra rõ rệt.

Các thân tộc cậu bé ráng nuôi nấng cậu và nguyện rằng: “Dầu cho đứa bé này sống đến tuổi lớn khôn, chúng ta cũng cho nó xuất gia với Trưởng lão Sāriputta”.

Khi cậu bé được bảy tuổi, nó được các trẻ khác cho biết:

- Mẹ mày đã chết khi còn mang mày trong thai. Xác bà bị thiêu rụi, riêng mày còn sống, không bị cháy.

Nghe vậy, Saṅkicca suy nghĩ: “Ai cũng bảo ta đã thoát khỏi tai nạn khủng khiếp như thế. Vậy ta còn ở nhà mà làm gì? Ta sẽ xuất gia”.

Cậu bé Saṅkicca ngó ý định xuất gia của mình với quyến thuộc, họ vô cùng hoan hỷ tán thành ý của cậu, đưa cậu đến ra mắt Trưởng lão Sāriputta và giao cậu cho Trưởng lão.

- Bạch Ngài, xin Ngài cho cậu bé này xuất gia.

Trưởng lão truyền cho cậu niệm năm chi đầu của đề mục thân trực là tóc, lông, móng, răng, da, rồi cho cậu xuất gia Sadi. Khi cậu xuống tóc, lưỡi dao cạo vừa chạm vào da đầu, cậu liền chứng đắc A La Hán với Tuệ Phân tích. Chính Sadi Saṅkicca là vị này vậy.

Khi biết rằng: “Vào trong khu rừng đó, ông Sadi này sẽ làm cho êm sự kinh sợ. Nhờ vậy các Tỳ khuru sẽ đạt đến mức viên mãn phận sự xuất gia”. Đức Bôn Sur bảo các vị ấy: “Này các thầy Tỳ khuru, các thầy hãy đi thăm sư huynh Sāriputta của các thầy đi”.

- Lành thay, bạch Thế Tôn. – Các Tỳ khuru đáp.

- Các đạo hữu, có chuyện chi đến đây? – Trưởng lão Sāriputta hỏi.

- Chúng tôi đã thọ huấn đề mục nơi Đức Bôn Sur, định vào rừng hành đạo, nhưng khi xin phép Ngài, Ngài bảo chúng tôi: “Các thầy hãy đến viếng Sư huynh của các thầy là Sāriputta”. Cho nên chúng tôi mới đến đây.

Trưởng lão Sāriputta nghĩ thầm: “Chắc Đức Bôn Sur đã thấy được lý do gì, nên bảo các Tỳ khuru đến đây? Vậy lý do đó là gì?”.

Khi Ngài quán xét, biết được nguyên nhân, Trưởng lão hỏi:

- Này các đạo hữu, các vị có Sadi nào không?

- Thừa đạo hữu⁽¹⁾, không có.

- Nếu không có, quý vị hãy mang theo Sadi Saṅkicca này đi theo.

¹ Āvuso là tiếng gọi đồng hạng, hoặc nhỏ hơn. Nhưng khi Phật còn tại thế, chư Tăng chỉ dùng tiếng này xưng hô với nhau, dầu đôi với bậc trưởng thượng.

- Thôi đi, thưa đạo hữu. Dem Sadi theo chúng tôi sẽ vướng bận, tu ở rừng thì cần có Sadi mà làm chi?

- Này các đạo hữu, không phải vì Sadi này khiến các vị thêm ràng buộc, mà trái lại quý vị sẽ là sự ràng buộc đối với ông Sadi này. Vả lại, sở dĩ Đức Bốn Sư dạy quý vị đến thăm tôi là có ý muốn tôi cho ông Sadi cùng đi với quý vị. Vậy quý vị hãy mang theo Sadi này đi.

- Lành thay.

Các Tỳ khưu chấp thuận cho Sadi cùng đi theo, thành ra một nhóm ba mươi một người, từ già Trưởng lão ra khỏi chùa, rồi đi bộ lần hồi, trải qua độ một trăm hai mươi do tuần (Visayojana-satamatthake), đến một khu làng nọ có ngàn nóc nhà. Dân làng thấy chư Tỳ khưu đến, phát tâm tịnh tín, đặt bát cúng dường xong mới hỏi:

- Bạch các Trưởng lão, chẳng hay các Ngài đi đâu?

- Này các đạo hữu, chư Tăng chúng tôi đi tìm chỗ thuận cảnh tiện nghi.

Nghe vậy, dân chúng nắm mọp dưới chân chư Tăng, yêu cầu:

- Bạch các Trưởng lão, chúng tôi xin cung thỉnh các Ngài dừng bước lại nơi đây kiết hạ an cư, để chúng tôi có thể thọ trì Tam quy và Ngũ giới, thiết lập trai đàn.

Chư Trưởng lão nhận lời.

Dân làng lo cất những thảo am, dọn đường kinh hành, sắp xếp cho có chỗ chư Tăng hành đạo ban ngày lẫn ban đêm, dâng đến chư Tăng. Xong rồi, chia phiên nhau, nay người này mai người khác siêng năng phục dịch hộ độ chư Tăng.

Vào ngày an cư kiết hạ, chư Tỳ khưu hội thảo cùng nhau rồi quyết định: “Này các đạo hữu, chúng ta đã thọ giáo đề mục hành đạo từ nơi Đức Phật, thì không thể nào ta hưởng ân huệ của Đức Thế Tôn bằng cách hành theo một đường lối nào khác. Vả lại, các cửa vào ác đạo đang mở rộng, chúng ta chẳng khá dễ duôi. Bởi vậy, trừ ra buổi sáng sớm là giờ đi khát thực và buổi tối là giờ phục dịch các bậc Trưởng lão, thì chúng ta không nên ở chung hai người một nơi. Nếu ai có bệnh thì người ấy hãy đánh kiêng (Gaṇḍī), chúng ta sẽ đến săn sóc thuốc men cho người ấy. Trong những giờ khác, ban ngày lẫn ban đêm chúng ta phải tinh cần lo tu niệm đề mục”.

Trong khi chư Tăng đã giao ước và an cư hành đạo như vậy, thì có một người đàn ông nghèo khổ, sống nương nhờ các con gái. Nơi xứ cô gái ấy lại lâm vào nạn đói, ông ta muốn đến sống nương nhờ cô con gái khác, cất bước lên đường.

Lúc ấy chư Trưởng lão vào làng khát thực xong, trên đường trở về chỗ ngụ, giữa đường các Ngài xuống tắm dưới con sông, rồi lên ngồi trên một bãi cát mà thọ thực.

Ngay lúc ấy, người đàn ông đi đến chỗ đó, đứng một bên nhìn chư Tăng. Các Trưởng lão bèn hỏi:

- Này ông Thiện nam, ông đi đâu đó?

Người chạy nạn đói cho biết mục đích của mình, các Trưởng lão nghe vậy, động lòng bi mẫn nên nói:

- Này ông Thiện nam, chắc là ông đói lắm, ông hãy đi tìm lá cây đem lại đây chur Tăng mỗi vị sẽ bố thí cho ông một vắt com.

Khi người ấy mang lá đến, các Tỳ khuru mỗi vị bót com canh của mình đang độ, vắt lại thành một cục, sốt cho ông ta ăn. Đó là một phận sự, người ta nói rằng: Trong giờ ăn mà có người đến xin, vị Tỳ khuru cũng nên bố thí ít hoặc nhiều vật thực của mình đang độ, trừ ra phần com mật (Aggabhatta), cho nên chur Tăng đã cho như thế.

Sau khi ăn xong bữa, người đàn ông đánh lễ các vị Trưởng lão và hỏi:

- Bạch các Ngài, hôm nay có ai mời thỉnh các Ngài dự lễ Trai Tăng phải không?

- Này ông Thiện nam, không có ai mời thỉnh cả. Mỗi ngày thôn dân đều cúng dường để bát như thế cả.

Người đàn ông suy nghĩ: “Như ta luôn siêng năng làm lụng hết việc này đến việc khác mà chưa hề được ăn bữa com như thế này. Vậy ta còn đi tìm chỗ khác làm chi, ta sẽ sống chung với các Ngài là tiện nhất”.

Thế rồi, ông ta nói với chur Tăng:

- Con muốn ở gần các Ngài để làm công kia việc nọ phục dịch các Ngài.

- Lành thay, này Cận sự nam.

Ông Thiện nam theo chur Tăng về đến chỗ ngụ của các Ngài, phụ trách mọi việc đàn tràng hoàng tử tế rất được lòng các Ngài. Nhưng qua hai tháng sau, ông ta lại muốn đi thăm con gái, tự nghĩ: “Nếu ta xin phép chắc chắn các Ngài sẽ không buông thả ta ra. Vậy ta hãy rút đi êm là hơn”. Thế rồi, ông ta ra đi không cáo từ chur Tăng, người ta nói, ai lén chur Tăng mà đi như vậy là phạm một lỗi lầm.

Trên đường đi của ông Thiện nam, có một khu rừng rậm, trong rừng ấy có năm trăm tên cướp mới đến làm sào huyết và nguyện với chur thiên trong rừng rằng: “Ai vào rừng này, chúng tôi sẽ giết chết, lấy máu và thịt cúng tế linh thần”. Chúng trú ở nơi ấy được bảy ngày. Hôm ấy là ngày thứ bảy, tên chúa đảng trèo lên cây, canh chừng những bộ hành, trông thấy ông Thiện nam đi đến, bèn ra dấu cho đồng đảng. Bọn cướp biết ông ta đã vào đến giữa rừng, bèn bao vây bắt được. Lấy dây trói tay chân ông thật chặt, lấy cây cọ kéo cho ra lửa để nhóm lửa, gom củi lại chất thành một đống lửa lớn và lấy cây chia thọc cho thông hơi. Ông Thiện nam thấy bọn cướp làm như thế bèn hỏi:

- Thưa chủ, nơi đây không có khu rừng như heo, nai chẳng hạn, thế mà ông chủ cho nhóm lửa làm gì thế?

- Chúng ta sẽ giết chết người để lấy thịt và máu cúng tế Thiên địa quỷ thần.

Ông ta quá sợ chết, chỉ lo bảo toàn mạng sống của mình, không còn nhớ đến ân nghĩa của các Tỳ khuru, nên nói:

- Thưa ông chủ, tôi chỉ là một kẻ dùng tàn thực, một kẻ ăn mót com thừa, canh cặn, nên có tên là tàn thực (Vighāsādo) là kẻ xui xẻo bản tiện, mới vừa từ biệt các Trưởng lão mà ra đi. Các bậc xuất gia thuộc dòng Sát Đế Ly, hiện giờ đang ở nơi địa

điêm nọ, tất cả là ba mươi một vị Tỳ khuru, ông chủ bắt các vị ấy giết lấy máu và thịt tế chư thiên, chắc chư thiên sẽ hoan hỷ hơn.

Nghe vậy, bọn cướp suy nghĩ: “Tên này nói nghe cũng có lý. Ta giết kẻ xui xẻo này làm chi? Ta nên giết người thuộc dòng Sát Đế Lý mà tế thần”.

Bọn cướp mở trói cho ông tàn thực, để ông ta dẫn đường, đưa chúng đến chỗ ngụ của chư Tăng. Đến chùa không thấy chư Tăng trong chùa, bọn cướp hỏi: “Các Tỳ khuru ở đâu?”.

Ông tàn thực đã tụng ngụ ở đây hai tháng, đã biết rành nội quy của chư Tăng, nên chỉ cách cho bọn cướp: “Các Tỳ khuru vô ngòi trong các chỗ tu hành ban ngày hoặc ban đêm, chớ không có ở đây. Các ông hãy đánh kiểng, nghe tiếng kiểng, các Tỳ khuru sẽ tụ hội”.

Tên đầu đảng đánh kiểng. Các Tỳ khuru nghe tiếng kiểng, nghĩ thầm: “Kiểng đánh phi thời, chắc có vị nào bệnh chi đây?”.

Tất cả chư Tăng đều tụ vào giữa chùa, theo thứ tự tuổi hạ ngòi lên những bàn thạch đá kê sẵn từ trước.

Vị Trưởng lão Tăng trưởng nhìn bọn cướp rồi hỏi:

- Này các Thiện nam, ai đánh kiểng này vậy?
- Bạch các Ngài, chính chúng tôi đánh.
- Vì lý do nào vậy?
- Chúng tôi có việc cầu khẩn chư thiên trong rừng, nên bây giờ đến bắt một vị Tỳ khuru đem về cúng tế trả lễ chư thiên.

Nghe vậy, vị Trưởng lão cao hạ nhất bảo các Tỳ khuru:

- Này các đạo hữu, phạm trong đạo nghĩa anh em, hễ có việc chi xảy đến, người anh cả phải đứng ra gánh vác. Tôi nguyện hi sinh mạng sống cho tất cả chư Tăng mà đi với mấy ông này. Mong cho tất cả đừng bị sự tai hại. Hãy chuyên cần hành Sa môn Pháp.

Vị phó Trưởng lão nói:

- Bạch Ngài, phạm phạm sự nào của người anh thì người em phải đảm đương. Tôi xin ra đi để Ngài và chư Tăng ở lại tinh tấn hành đạo.

Cứ theo thứ tự, từ trên xuống dưới, cả ba mươi vị Tỳ khuru đều tình nguyện xin lãnh phần hi sinh như thế. Tất cả những vị này đều không phải con một mẹ, không phải con một cha và cũng không phải là những bậc đã lìa xa tình dục, ấy thế mà không ham muốn được sống sót, các vị ấy tuân tự nguyện hi sinh mạng sống, trong nhóm không có vị nào có thể mở miệng bảo vị khác: “Đạo hữu hãy đi đi”.

Sadi Saṅkicca nghe qua những lời tình nguyện của các Tỳ khuru thì bạch rằng:

- Xin các Ngài hãy khoan, để con đi thế mạng cho các Ngài.
- Này đạo hữu, chúng tôi thà là chết chung một lượt, chớ không bao giờ đành để cho người ra đi một mình đâu.

- Bạch các Ngài, tại sao vậy?

- Này đạo hữu, đạo hữu là Sadi của Pháp Chủ là Trưởng lão Sāriputta, nếu như chúng tôi để đạo hữu ra đi, thì Trưởng lão sẽ trách chúng tôi: “Các thầy đã đem Sadi của tôi đi giao cho bọn cướp”. Chúng tôi sẽ không có lời nào nào biện để khỏi bị Trưởng lão quở, do đó chúng tôi không để cho đạo hữu đi.

- Bạch các Ngài, Đức Chánh Biến Tri đã khiến các Ngài đến thăm Hòa Thượng của con và thầy con đã khiến con đi chung với các Ngài, bây giờ có việc xảy đến như vậy thì cái lý do khiến con phải đi với các Ngài đã rõ rệt. Vậy xin các Ngài hãy ở lại, để con đi.

Sadi Saṅkicca đành lễ ba mươi vị Tỳ khuru để cáo biệt và nói: “Nếu con có lỗi lần chi, xin các Ngài hãy tha thứ cho con”.

Ông Sadi ra đi, các Tỳ khuru phát tâm kinh cảm, lụy ứa doanh tròn, tâm tư xúc động. Trưởng lão bảo bọn cướp:

- Này các Thiện nam, đứa bé này sẽ kinh hãi khi thấy các ông nổi lửa, gom củi trái lá. Vậy các ông hãy để nó qua một bên rồi hãy làm các việc ấy.

Bọn cướp bắt ông Sadi vào rừng, để ông đứng riêng một nơi, rồi lo làm tất cả mọi việc.

Xong việc rồi, tên chánh đảng rút gươm ra khỏi vỏ, đến gần ông Sadi, còn ông Sadi lúc bấy giờ đang ngồi Tham thiền nhập định. Tên chánh đảng khoa gươm lên rồi chém xuống cổ ông Sadi, lưỡi gươm cong ngược lên, sóng chạm với sóng. Tướng cướp ngỡ là mình chém không đúng cách, uốn nắn lưỡi gươm cho ngay lại, rồi chém một lần nữa, lưỡi gươm lại uốn cong lại như tàu lá thốt nốt, mũi gươm chạm với gốc cán gươm.

Trong khi ấy, ông Sadi dầu có bị xô ngã từ đỉnh núi Tu Di xuống cũng không thể chết, huống hồ gì bị chém bằng gươm. Thấy việc lạ thường, tên chánh đảng tự nghĩ: “Lúc trước lưỡi gươm ta chém vào tảng đá hoặc gốc cây keo đứt ngọt như chém vào đọt thốt nốt, bây giờ lần đầu tiên nó bị cong, lần thứ hai nó bị uốn lại như tàu lá thốt nốt. Lưỡi gươm này tuy là vật vô tình vô ý mà nó còn biết Giới đức của ông Sadi này, còn ta là người có tình có ý mà ta lại không biết”.

Quăng gươm xuống đất, tên chánh đảng nằm mọp dưới chân ông Sadi mà thưa:

- Bạch Ngài, bọn tôi vì lý do của cải chiếm cứ khu rừng này, những người vào đây dầu đông đến số ngàn nhưng thấy chúng tôi từ đàng xa cũng đã run sợ không thể nói lên được một lời, còn Ngài vì sao không có chút gì sợ hãi, sắc diện lại sáng rỡ như vàng ròng, dung nhan tươi tốt như chùm hoa nở vậy Ngài?

Tên chánh đảng lại ngậm kệ hỏi rằng:

“Tāso te natthi na bhayaṃ,
Bhiyyo vaṇṇo pasīdati;
Kasmā na paridevesi,
Evarūpe mahabbhayeti”.

“Ngài không run cũng không sợ, hơn thế nữa sắc mặt Ngài trong sáng. Tại sao Ngài không than khóc, trước sự kinh sợ to lớn như vậy?”.

Vị Sadi xuất thiền, thuyết pháp cho tên cướp nghe.

- Này đạo hữu đảng trưởng, bậc Lộ tận xem cái gọi là tự ngã (xác thân) là một gánh nặng. Cho nên khi có sự phá vỡ tự ngã thì bậc ấy càng hoan hỷ chứ không sợ sệt.

Nói rồi Sadi ngâm lên kệ rằng:

“Natthi cetasikaṃ dukkhaṃ,
Anapekkhassa gāmaṇi;
Atikkhanto bhayaṃ sabbam,
Khīṇasaṃyojanaṃ isi.

Khīṇā assa bhavanetti,
Ditṭhā dhammā yathā tathā;
Nibbhayaṃ maraṇaṃ honti,
Bhāraavoropanaṃ yathāti”.

“Này đảng trưởng, không có sự khổ tâm đối với bậc vô dục, nhà đạo sĩ đã dứt trừ mọi kiết sử, là đã vượt qua tất cả sự lo sợ. Nếu như con mắt hữu được phá vỡ hợp pháp, ngay trong hiện kiếp thì sự chết là sự vô úy, giống như sự trút bỏ gánh nặng ấy vậy?”.

Nghe dứt bài kệ tên tướng cướp quay lại nhìn năm trăm đồng đảng hỏi rằng:

- Máy anh em sẽ làm gì?

- Thừa đại ca, đại ca sẽ làm gì?

- Từ lúc thấy pháp màu huyền diệu, ta tự nghĩ: “Ta đã hết phận sự ở gia đình rồi”, cho nên ta sẽ xuất gia với Ngài đây.

- Chúng tôi cũng đồng ý theo gương của đại ca.

- Lành thay, các hiền đệ.

Kế đó, năm trăm tên cướp đồng quỳ xuống đánh lễ ông Sadi xin cho mình xuất gia.

Sadi Saṅkicca bảo năm trăm tên cướp lấy lưỡi gươm cạo tóc và cắt bỏ lại quần áo, lấy đất nâu nhuộm màu làm thành y đắp xong rồi, mới truyền mười giới cho đệ tử, lúc dứt họ đi ông thầy tự nghĩ: “Nếu ta đi luôn không về thăm các Trưởng lão thì các Ngài sẽ không thể hành Sa môn Pháp được, vì cứ ngỡ rằng bọn cướp đã bắt giết ta rồi. Từ lúc ta ra đi không một Ngài nào cầm được nước mắt, cứ mãi băn khoăn với ý nghĩ: “Tội nghiệp cho ông Sadi bị bọn cướp giết chết”. Các Ngài không thể định tâm chuyên chú niệm đề mục được, bởi thế ta phải về thăm các Ngài”.

Cùng với đoàn tùy tùng năm trăm Tỳ khuru, Sadi Saṅkicca trở về chỗ ngụ của các Trưởng lão cho các Ngài được thấy mình.

Các Ngài Trưởng lão mừng rỡ hỏi:

- Ô! Bậc Thiện trí thức (Sappurisa) Saṅkicca, Ngài còn sống phải chăng?

Nghe vậy Saṅkicca đáp:

- Dạ phải, bạch các Ngài. Những vị này đã tính giết con nhưng không giết được, trở lại có tâm tịnh tín đối với ân đức của con, sau khi nghe pháp các vị này đã xuất gia, con về đây thăm các Ngài. Các Ngài hãy chuyên cần hành Sa môn Pháp từ nay về sau, còn con sẽ về yết kiến Đức Thế Tôn.

Sau khi đánh lễ các Trưởng lão, Saṅkicca dắt các đệ tử về thăm thầy Tế độ, ông thầy hỏi:

- Này Saṅkicca, con mới kiếm được những đệ tử phải không?

- Dạ phải, bạch Ngài.

Rồi Sadi đem những việc đã qua trình cho thầy biết.

Trưởng lão bảo: “Này Saṅkicca, con hãy đi yết kiến Đức Bôn Su đi”.

- Lành thay.

Sadi Saṅkicca đánh lễ Trưởng lão rồi dắt các đệ tử đến chỗ Đức Bôn Su đang ngụ. Đức Bôn Su cũng hỏi:

- Này Saṅkicca con mới kiếm được những đệ tử phải không?

Sadi Saṅkicca lại đem mọi việc vừa qua trình lên cho Đức Bôn Su biết. Đức Bôn Su hỏi các Tỳ khuru đệ tử: “Này các Tỳ khuru có đúng như thế không?”.

- Dạ đúng, bạch Ngài.

Nghe vậy, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này các Tỳ khuru, các thầy đã làm nghề trộm cướp, dầu cho có sống cả trăm năm trong tà Giới hạnh, không bằng bây giờ chỉ sống một ngày mà Trì Giới nghiêm minh”.

Đức Bôn Su thuyết pháp, rồi kết luận bằng bài kệ rằng:

“Yo ca vassasataṃ jīve,
Dussīlo asamāhito;
Ekāhaṃ jīvitam seyyo,
Sīlavantassa jhāyino”.

“Sống trăm năm, tuổi thọ trường,
Mà không giữ Giới, không nương pháp Thiên,
Không bằng sống một ngày nguyên,
Trì Giới trong sạch, tu Thiên nhất tâm”.



CHÚ GIẢI:

Dussīlo: Đồng nghĩa với *Nissīlo* là không có hạnh kiểm, phá giới.

Sīlavantassa: Người phá giới dù sống cả trăm năm nếu so với người Trì giới, tu hai pháp Thiên Chỉ Quán, chỉ sống trong một ngày, hoặc là trong giây lát thì người sau này vẫn quý báu cao thượng hơn.

Cuối thời pháp, năm trăm Tỳ khuru này đắc quả A La Hán với Tuệ Phân Tích. Đại chúng thính pháp cũng đều hưởng được lợi ích.

Thời gian sau, Sadi Saṅkicca thọ Cụ túc giới và khi tròn đủ mười hạ Tỳ khuru rồi mới thu nhận một vị Sadi, là cháu gọi Trưởng lão Saṅkicca bằng cậu, tên là Adhimuttaka (Siêu Thoát).

Khi Sadi tròn đủ hai mươi tuổi, Trưởng lão gọi ông và bảo: “Ta sẽ cho con thọ Cụ túc giới, con hãy đi về hỏi thân quyến cho biết rõ số tuổi của con rồi trở lại đây”.

Từ già thầy Tế độ, ông Sadi lên đường về thăm cha mẹ, dọc đường ông bị năm trăm tên cướp bắt, định giết ông để tế chư thiên, ông đã thuyết pháp cho họ nghe, khiến họ phát tâm trong sạch, thả ông ra và dặn: “Thầy không nên báo tin cho ai biết là có bọn chúng tôi ở trong chỗ này cả nhé!”.

Trên đường ngược chiều, thấy cha mẹ đến, ông cùng đi với cha mẹ trở lại lối cũ mà không nói cho ông bà biết sự thật để giữ mình, khi bị bọn cướp bắt và làm khó dễ, nên ông bà trách rằng: “Chắc có lẽ ông một phe với bọn cướp, nên không báo tin cho chúng tôi biết”.

Nghe tiếng khóc than của ông bà, bọn cướp mới biết ông Sadi đã giữ đúng lời hứa, dẫu với cha mẹ cũng chẳng tiết lộ sự bí mật của họ, nên họ càng phát tâm tịnh tín đồng yêu cầu xin xuất gia.

Ông này cũng như Trưởng lão Saṅkicca lúc trước đã cho tất cả bọn cướp xuất gia rồi dắt họ về ra mắt thầy Hòa Thượng. Vâng lời thầy, ông đưa họ đến yết kiến Đức Bổn Sư và tường thuật mọi việc với Ngài. Đức Bổn Sư hỏi:

- Nay các Tỳ khuru có đúng thế không?

- Bạch Ngài đúng vậy.

Y như lần trước, Đức Bổn Sư thuyết pháp cho năm trăm Tỳ khuru này nghe, rồi kết luận bằng kệ ngôn rằng:

“Yo ca vassasataṃ jīve,
Dussīlo asamāhito;
Ekāhaṃ jīvitam seyyo,
Sīlavantassa jhāyino”.

Do câu chuyện trên đây, sự tích Chú giải câu Kệ Pháp Cú này cũng được gọi là tích Sadi Adhimuttaka (Siêu Thoát).

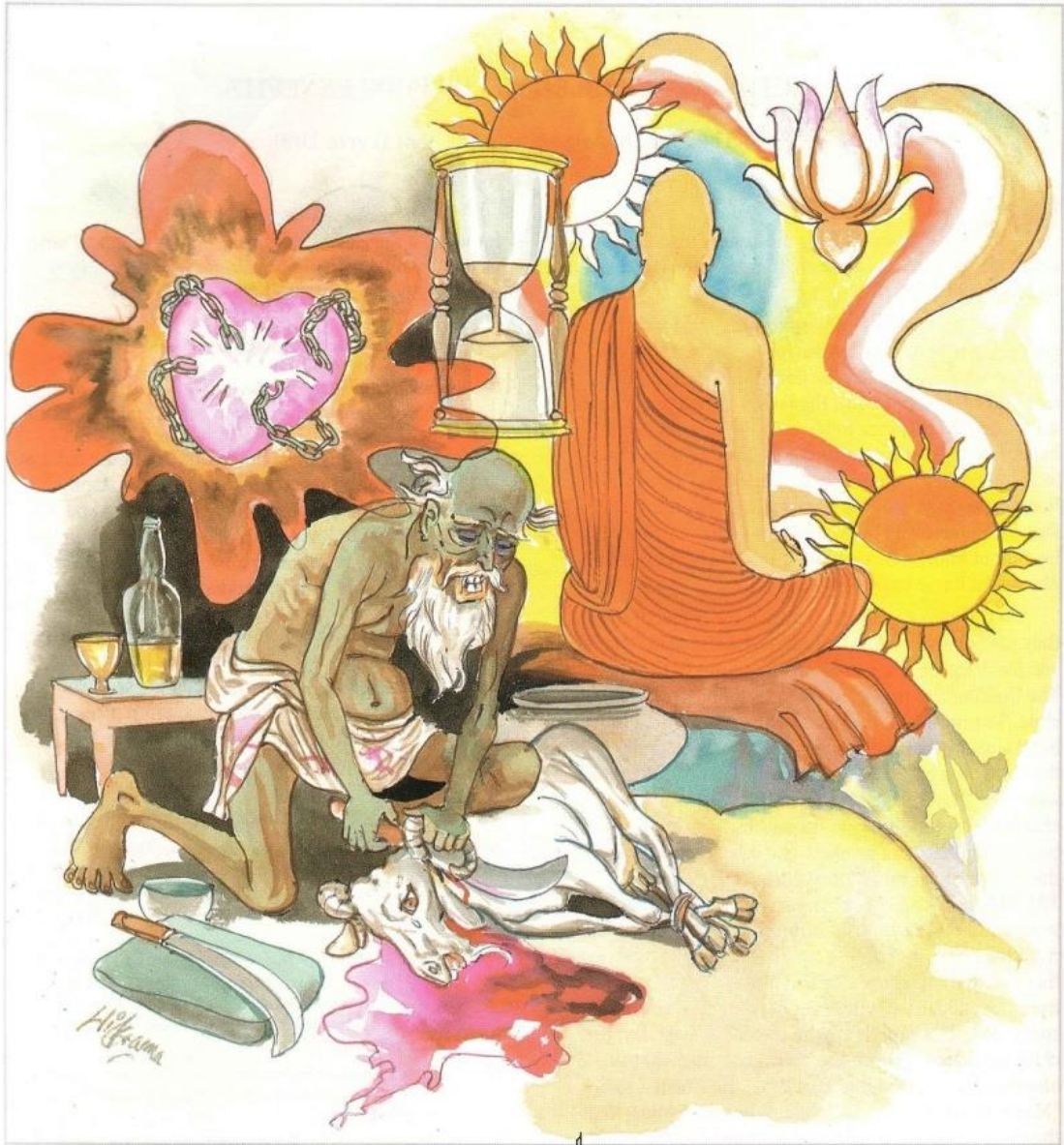


Dịch Giả Cẩn Đề

*Sadi Đòn Xóc pháp cao cường,
Guom chém trơ trơ, cướp phải như rồng,
Bảy tuổi đã làm thầy tiếp dẫn,
Giúp năm trăm cướp được hoàn lương,
Đã cứu ba mươi Trương lão già,
Khỏi tay cướp giết ở rừng xa,
Thấy đều đắc quả A La Hán,
Ông dắt cướp về lễ Phật Đà.
Phật dạy các thầy mới xuất gia:
Một ngày đạo hạnh, có Thiên na,
Còn hơn trăm tuổi không tự chế,
Tội lỗi như thời gian đã qua...*

DỨT TÍCH SADI ĐÒN XÓC





110. Chỉ sống một ngày giữ giới hạnh và có trí tuệ còn hơn sống cả trăm năm buông lung theo ác giới.

VIII.10- Tích TRƯỞNG LÃO KIỆU TRẦN NHƯ GỐC CÂY

(*Khāṇukoṇḍaññattheravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 111)

**“Yo ca vassasataṃ jīve,
Dappañño asamāhito;
Ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo,
Pañnavantassa jhāyino”.**

**“Ai sống một trăm năm,
Ác tuệ, không Thiền định,
Tốt hơn sống một ngày,
Có tuệ, tu Thiền định”.**

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Su đã thuyết khi Ngài ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến Trưởng lão Khāṇukoṇḍañña (Kiều Trần Như Gốc Cây).

Tương truyền: Sau khi thọ giáo đề mục nơi Đức Bôn Su, Trưởng lão an cư trong rừng, hành đạo đắc quả A La Hán, định về báo tin mừng với Đức Bôn Su. Đi đường xa mệt mỏi, Trưởng lão dùng chân rẽ vào ngòi nhập Định trên một tảng đá bằng phẳng.

Khi ấy, có một bọn cướp năm trăm tên, vừa mới đánh phá một làng nọ, vợ vét tài vật, gói ghém cột lại, phân người nào người ấy mang đi. Đường xa mệt mỏi, chúng định nghỉ chân, tìm một tảng đá phẳng đặt các gói đồ xuống, rẽ vào tảng đá phẳng có vị Trưởng lão ngồi, nhưng chúng không thấy Ngài, tưởng rằng: “Đây là một gốc cây”.

Thế rồi, một tên cướp đặt gói đồ của mình lên đầu Trưởng lão, một tên khác lại đặt một gói nữa chồng lên trên. Cứ như thế năm trăm tên cướp đặt năm trăm gói hàng lên mình Trưởng lão rồi nằm lăn ra ngủ. Ngủ đã rồi khi mặt trời mọc, bọn cướp mới thức dậy, mạnh ai nấy nhặt gói đồ của mình, sực thấy Trưởng lão chúng tưởng là phi nhân, kinh hoàng bỏ chạy, Trưởng lão bèn gọi họ lại:

- Này các Thiện nam đừng sợ, ta là người xuất gia mà.

Bọn cướp quay lại nằm mọp dưới chân Trưởng lão xin sám hối: tưởng lầm Ngài là một gốc cây.

Được Trưởng lão miễn lỗi rồi, tên đầu đảng ngỏ lời xin xuất gia với Trưởng lão, nghe vậy tất cả đồng đảng cũng đồng xin xuất gia một lượt với chúa đảng.

Y như Sadi Saṅkicca (Đòn Xóc), Trưởng lão đã cho năm trăm tên cướp xuất gia. Từ đó về sau Trưởng lão được biết với biệt danh là: Kiều Trần Như gốc cây (Khāṇukoṇḍañña).

Trưởng lão vây đoàn với năm trăm Tỳ khuru mới này về yết kiến với Đức Bôn Su, Đức Bôn Su hỏi: “Này Kiều Trần Như, thầy mới kiếm được những đệ tử phải không?”.

Nghe vậy Trưởng lão đem hết mọi việc đã qua, thuật lại với Đức Bôn Su. Ngài hỏi lại: “Này các Tỳ khuru, có đúng như vậy chăng?”.

- Bạch Ngài, đúng thật như vậy. Chúng con đã xuất gia với Trưởng lão, vì chúng con chưa từng thấy ai có thần lực như Trưởng lão cả.

Nghe vậy, Đức Bôn Sư dạy rằng:

- Này các Tỳ khuru, lúc trước các thầy đã tạo nghiệp vô Trí tuệ như thế, thì dầu có sống cả trăm năm cũng vô ích không bằng bây giờ chỉ sống một ngày thôi mà có đầy đủ Trí tuệ, tu hành Thiền định.

Nói rồi, Đức Bôn Sư thuyết pháp và kết luận bằng bài kệ rằng:

“Yo ca vassasatam jīve,
Duppāṇño asamāhito;
Ekāhaṃ jīvitam seyyo,
Paññavantassa jhāyino”.

“Dầu cho sống cả trăm năm,
Thiếu Trí tuệ, chẳng hành thâm pháp Thiền.
Không bằng sống một ngày nguyên,
Là có Trí tuệ, tu Thiền nhất tâm”.



CHÚ GIẢI:

Duppāṇño: đồng nghĩa với *Nippāṇño* là Vô Trí tuệ.

Paññavantassa: sáng suốt, có Trí tuệ.

Phần còn lại đồng nghĩa với bài kệ trước.



Cuối thời Pháp năm trăm Tỳ khuru đắc quả A La Hán với Tuệ Phân tích. Kỳ dư đại chúng đều hưởng được sự lợi ích nhờ thời Pháp của Đức Bôn Sư.

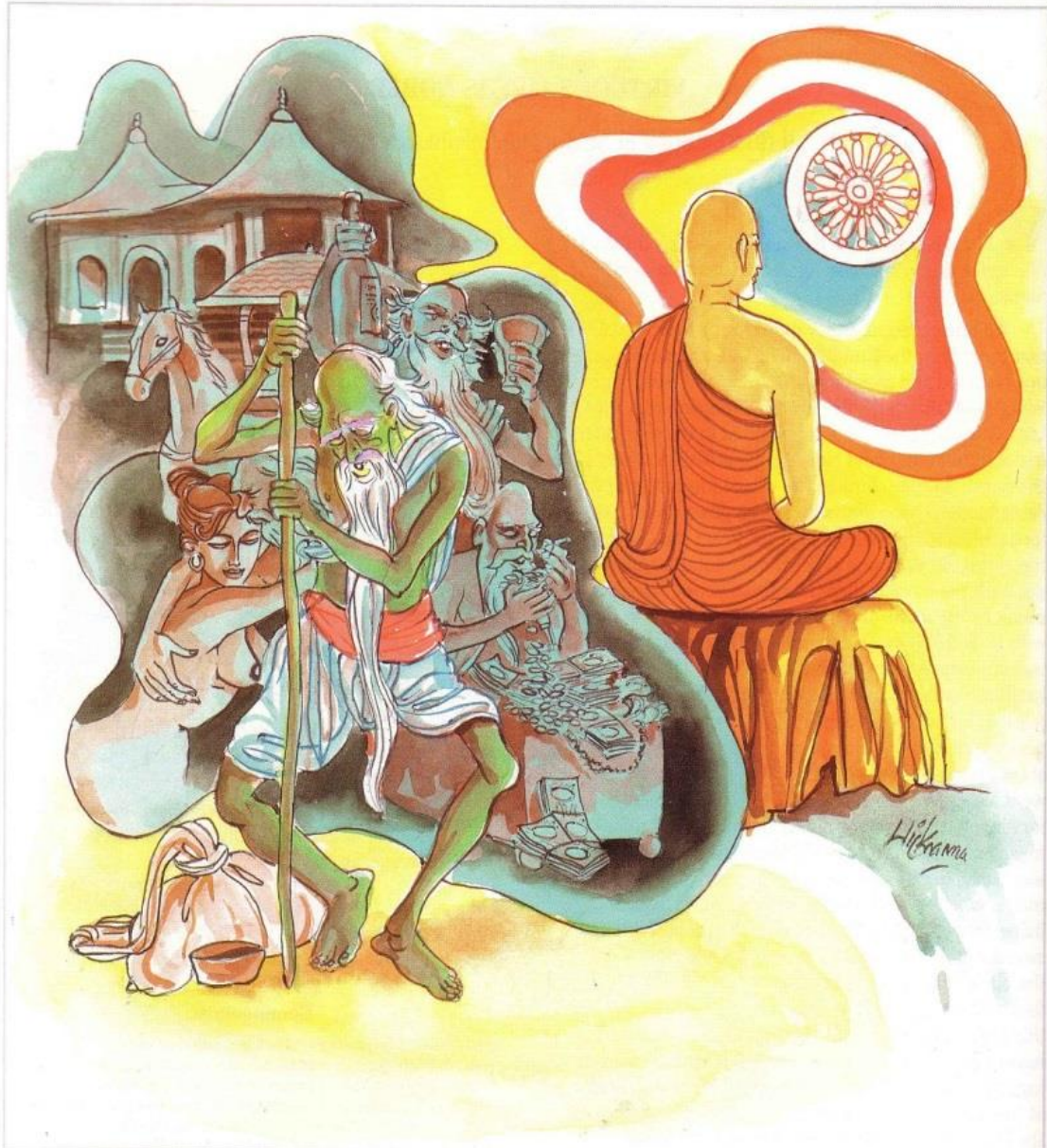


Dịch Giả Cẩn Đề

*Trưởng lão nhập Thiền như gốc cây,
Nửa đêm, bọn cướp chạy vào đây,
Máng đồ lên đó, lăn ra ngủ,
Sáng dậy, kêu nhau sám hối thầy!
Bỏ nghề cường đạo, xuất gia liền,
Tất cả theo thầy học đạo Thiền,
Thầy trước, trò sau về viếng Phật,
Cùng nhau sấn bước đến Kỳ Viên.
Phật dạy các thầy mới xuất gia:
Một ngày có Tuệ, có Thiên na,
Còn hơn trăm tuổi không Thiên, Tuệ,
Phóng đãng như thời gian đã qua!*

DỨT TÍCH TRƯỞNG LÃO KIỀU TRẦN NHƯ GỐC CÂY





111. Vị thiên gia có trí tuệ sống một ngày còn hơn kẻ ác giới, ngu si sống một trăm năm.

VIII.11- Tích TRƯỜNG LÃO XÀ NÔ (*Sappadāsattheravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 112)

**“Yo ca vassasatam jīve,
Kusīto hīnavīriyo;
Ekāham jīvitam seyyo,
Viriyaṃ ārabhato⁽¹⁾ dalham”.**

**“Ai sống một trăm năm,
Lười nhác không Tinh tấn,
Tốt hơn sống một ngày,
Tinh tấn tận sức mình”.**

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Su đã thuyết khi Ngài ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến Trưởng lão Sappadāsa (Xà Nô).

Tương truyền rằng: Trong thành Sāvathī (Xá Vệ) có một thanh niên con nhà gia giáo, sau khi được nghe Đức Bôn Su thuyết pháp, đã xuất gia lên Tỳ khuru. Một thời gian sau, vị này bắt đầu vì hành đạo không tiến triển, nhưng tự nghĩ: “Con nhà gia giáo như ta mà hoàn tục sống đời cư sĩ thì không đúng đắn, thà là chết trong đạo còn hơn”. Thế rồi vị Tỳ khuru bắt đầu đi lang thang, tìm phương thế để tự sát.

Một hôm nọ, vào sáng sớm các Tỳ khuru đã tắm gội, thọ thực xong đi vào chùa, gặp con rắn trong nhà khói (Aggīsālā), các Ngài bắt nó bỏ vào trong cái bình, đập nắp lại rồi mang bình ra khỏi chùa.

Vị Tỳ khuru bắt đầu cũng vừa thọ thực xong đi vào thì gặp chư Tăng đi ra, liền hỏi:

- Cái chi đây, các đạo hữu?
- Con rắn, này đạo hữu.
- Các Ngài sẽ làm gì nó?
- Chúng tôi đem nó đi quăng cho xa.

Nghe chư Tăng nói vậy, vị Tỳ khuru tính thầm: “Ta sẽ cho con rắn này cắn ta chết”. Thế nên, vị này nói với chư Tăng: “Các đạo hữu hãy đưa tôi, tôi sẽ không quăng nó đâu”.

Chư Tăng trao cái bình qua vị Tỳ khuru, vị này ôm cái bình đi kiếm chỗ ngồi và nhả cho con rắn cắn mình, con rắn không chịu cắn, vị Tỳ khuru thọc tay vào bình quậy lung tung, rồi còn cạy miệng con rắn ra, đứt ngón tay của mình vào nữa, nhưng con rắn vẫn không cắn vị này. Vị Tỳ khuru nghĩ thầm: “Con rắn này không phải loại rắn độc”. Bèn bỏ nó đó mà đi vào chùa.

Khi ấy chư Tăng hỏi vị Tỳ khuru:

- Đạo hữu đã quăng con rắn rồi phải không?
- Này các đạo hữu! Con rắn đó không phải là rắn độc.

¹ (*Viriyaṃārabhato* (theo bản Pāḷi của CSCD/Dhammagiri. India).

- Này đạo hữu! Con rắn đó đã phùng mang, thở phì phì. Chúng tôi khó nhọc lắm mới bắt được nó, sao đạo hữu lại nói như vậy?

- Này các đạo hữu, chính tôi đã thọc tay vào bình cho nó cắn, dứt ngón tay vào miệng chọc cho nó cắn, mà còn không được kia mà!

Nghe vậy chư Tăng làm thinh.

Lại một hôm khác, ba Tỳ khuru tắm xong mang theo hai lưỡi dao cạo vào chùa, bỏ dưới đất một lưỡi, còn một lưỡi dùng cạo tóc cho chư Tăng.

Vị Tỳ khuru bắt mẫn lượm lưỡi dao bỏ quên trên đất, tính thầm: “Vói lưỡi dao này ta sẽ cắt cổ tự tử”. Đứng thẳng cần cổ, tự ví mình như một cái cây, đưa lưỡi dao sát cuống họng, vị Tỳ khuru quán xét lại Giới hạnh của mình từ lúc thọ Giới Tỳ khuru đến nay thì thấy Giới của mình hoàn toàn trong sạch, không tỳ vết, vô nhiễm như mặt trăng rằm, tinh khiết như ngọc Ma ni. Quán thấy Giới mình được như vậy, vị Tỳ khuru phát tâm hỷ lạc, toàn thân vui sướng chẳng cùng.

Sau khi xả bỏ hỷ lạc, phát triển Tuệ Minh sát vị Tỳ khuru đắc quả A La Hán với Tuệ Phân tích, rồi bèn cầm lưỡi dao cạo đi vào giữa chùa. Chư Tăng hỏi vị ấy:

- Đạo hữu này giờ đi đâu?

- Thưa các đạo hữu, với lưỡi dao này tôi đã đi cắt cuống họng, tự tử.

- Thế sao đạo hữu không chết?

- Khi cầm con dao này đi ra, tôi tự nhủ: “Ta không có thể sống dưới dao bén này, ta sẽ cắt đứt cuống họng của ta”. Thì bỗng nhiên lưỡi dao Trí tuệ đã cắt đứt tất cả phiền não của tôi.

Các Tỳ khuru cho là vị này nói dối, phạm giới đại vọng ngữ, nên đi mách với Đức Bổn Sư. Đức Thế Tôn nghe chư Tăng tường trình xong liền giải thích rằng:

- Này các Tỳ khuru, các bậc Lộ tận không bao giờ tự tay cắt đi sinh mạng của mình⁽¹⁾.

- Bạch Ngài, Ngài dạy rằng vị này là bậc Lộ tận, nếu đã đầy đủ căn lành để đắc quả A La Hán, tại sao vị này còn bắt mẫn? Do đâu mà vị ấy đắc quả A La Hán và tại sao con rắn không cắn vị này?

- Này các Tỳ khuru, vì lẽ con rắn ấy đã từng là nô bộc của vị ấy trong ba kiếp, cho nên nay nó không cố gắng cắn mổ thân thể của chủ nó.

¹ Như lời Phật dạy, vị A La Hán không bao giờ tự sát, vị Tỳ khuru trong Phật giáo tự sát phạm tội ác, phải sa Địa ngục bảy ngày sau khi chết. Nhưng cũng có trường hợp tự sát mà đắc A La Hán trong giờ phút chót, như Trưởng lão Cồ Đệ (Godhika) (Kệ Pháp Cú số 57, Phẩm Hoa).

Trường hợp của Trưởng lão Xà Nô lại khác: Ngài không chết vì chưa cắt cổ mà đã đắc A La Hán, do đó ý nghĩ tự sát không còn. Ngài chỉ cắt đứt phiền não bằng lưỡi dao Trí tuệ mà thôi. - Chỗ này bản dịch của ông Phạm Kim Khánh có hơi khác: “... Thầy lấy dao tự cắt lấy cuống họng, lúc cắt xong Thầy suy niệm về đời sống toàn thiện, tận lực cố gắng Tham thiền và đắc quả A La Hán trước khi nhắm mắt...”. Sự khác biệt này có lẽ xuất phát từ nguyên bản Pāli, tức là có hai bản chánh khác nhau vậy. (TKPM).

Bằng bấy nhiêu lời, Đức Bôn Sur đã chỉ cho các Tỳ khuru thấy được một nguyên do. Do vậy, từ đó về sau Trưởng lão được mệnh danh là Sappadāsa (Xà Nô).

Cũng do lời Đức Thế Tôn thuật lại, trong thời của Đức Phật Kassapa (Ca Diếp), có một thanh niên con nhà khá giả, sau khi nghe pháp của Đức Giáo Chủ, phát tâm kinh cảm liền xin xuất gia và được thọ giới Tỳ khuru. Một thời gian sau, sanh tâm buồn chán, vị ấy bày tỏ nỗi lòng cho một Tỳ khuru bạn biết. Vị sau này thường thuyết giảng, nhắc bạn về sự bất lợi tội lỗi của đời sống tại gia. Nhờ nghe pháp, vị trước lại vui thích sống trong Giáo Pháp, mới đem những vật phụ tùng để hành Sa môn pháp mà khi trước mình đã bỏ cho lem ứ, đến ngồi bên một bờ ao để giặt giũ cho sạch bụi. Vị Tỳ khuru bạn cũng đến ngồi gần đó, vị kia nói với bạn rằng:

- Này đạo hữu, khi muốn hoàn tục, tôi đã có ý định tặng đạo hữu tất cả những vật phụ tùng này.

Vị Tỳ khuru bạn sanh lòng tham muốn, nghĩ rằng: “Bạn ta còn tu hay không còn tu, đối với ta có nghĩa gì? Ta đừng để phí mất những vật phụ tùng này”. Từ đó về sau, vị Tỳ khuru bạn thay đổi chiều hướng, thuyết pháp ca tụng đời sống tại gia, chẳng hạn như: “Này đạo hữu, tại sao ta cứ mãi sống đời sống xuất gia, hằng ngày ôm bát đi khát thực nơi những gia đình người khác? Tại sao ta không ở nhà vui thú đoàn viên, chuyện trò thân mật với vợ con ta?”.

Nghe bạn thốt lời như thế, vị Tỳ khuru kia lại bất mãn, nghĩ thầm rằng: “Bạn ta lúc trước nghe ta ngỏ ý bất mãn đời sống Phạm hạnh thì đã thuyết pháp chỉ rõ sự bất mãn tội lỗi đời sống tại gia, bây giờ lại thường xuyên ca tụng là tại cứ gì?”. Suy xét kỹ, vị ấy biết bạn mình vì có tâm tham muốn được những vật phụ tùng này nên mới trở lòng như vậy. Đó là cái nhân bất mãn từ thời Đức Phật Kassapa còn lưu lại đến bây giờ, khiến vị Tỳ khuru này có tâm bất mãn. Còn công phu tu hành Sa môn Pháp suốt hai muôn năm qua là nhân khiến cho vị này có duyên đắc quả A La Hán.

Chư Tăng nghe Đức Thế Tôn giải thích đủ ba nguyên do rồi, còn đặt thêm một câu hỏi nữa:

- Bạch Ngài, nghe nói Tỳ khuru này trong lúc đứng kê lưỡi dao sát cuống họng thì đắc A La Hán ngay. Như thế thì A La Hán đạo phát sanh trong một khoảnh khắc ngắn ngủi bằng một sát na hay sao?

- Phải đó! Này các Tỳ khuru! Tỳ khuru nào chuyên cần Tinh tấn, giở bàn chân lên rồi đặt trở xuống đất, bàn chân chưa tới đất A La Hán đạo đã phát sanh rồi. Đời sống của vị chuyên cần Tinh tấn, dầu trong giây lát còn quý báu hơn đời sống của người một trăm tuổi mà biếng nhác giải đãi.

Nói rồi, Đức Thế Tôn thuyết pháp và kết luận bằng kệ:

“Yo ca vassasatam jīve,
Kusīto hīnavīriyo;
Ekāham jīvitam seyyo,
Viriyam ārabhato dalham”.

“Dầu cho sống cả trăm năm,
Mà lười biếng, chẳng tận tâm tu hành.
Không bằng sống một ngày lành,
Luôn luôn Tinh tấn, nhiệt thành nhất tâm”.



CHÚ GIẢI:

Kusīto: người miệt mài truy hoan, chú tâm đi tìm dục lạc (bằng ba cái tâm: Tīhi vitakkehi).

Hīnavīriyo: đồng nghĩa với Nibbīriyo là không Tinh tấn.

Viriyaṃ arabhato dalhaṃ: đây là đề cập đến sự tinh tấn, có thể đưa hành giả chứng Níp Bàn, bằng hai pháp Thiền Chi và Quán.

Các câu khác còn lại đồng nghĩa như trước.



Cuối thời Pháp, nhiều vị Tỳ khưu đắc Thánh quả, nhất là Tu Đà Hườn quả.

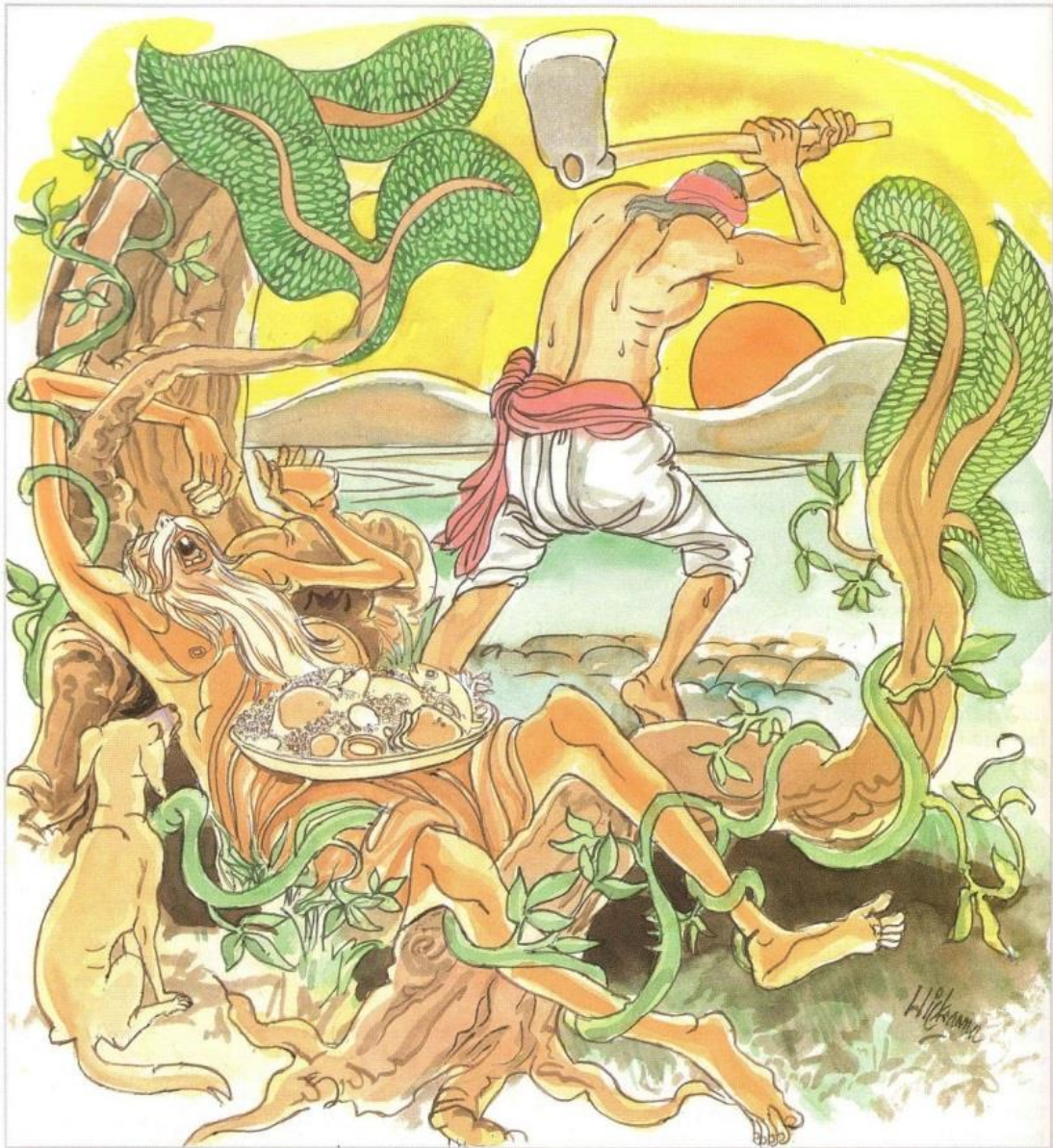


Dịch Giả Cẩn Đề

*Trưởng lão Xà Nô quá chán đời,
Thò tay chọc rấn cắn mình chơi,
Rấn quen chủ cũ, không thềm cắn,
Ngài thả cho đi, bảo: Rấn lười!
Lại lượm con dao, dựa nhánh cây,
Nguyện rằng: “Cắt cổ với dao này,
Nào phiền sẽ sạch, không dư sót,
Mạng sống cũng đành dứt tại đây!”.
Nhưng khi quán xét Giới mình xong,
Trưởng lão đắc ngay Lộ tận thông,
Tăng chúng hỏi Ngài: “Sao chẳng chết?”
Ngài rằng: “Nhờ chúng được Tâm không!”
Tăng chúng hoài nghi hỏi Phật đà,
Phật rằng: Chỉ sống một ngày qua,
Chuyên cần Tinh tấn còn hơn sống,
Suốt cả trăm năm giải đãi mà!*

DỨT TÍCH TRƯỞNG LÃO XÀ NÔ





112. Vị tinh cần sống một ngày còn cao quý hơn kẻ phóng dật sống một trăm năm.

VIII.12- Tích NÀNG SA ĐỌA ĐẮC A LA HÁN

(Paṭācārātherīvattḥu)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 113)

**“Yo ca vassasatam jīve,
Apassam udayabhayaṃ;
Ekāham jīvitam seyyo,
Passato udayabhayaṃ”.**

**“Ai sống một trăm năm,
Không thấy Pháp Sinh Diệt,
Tốt hơn sống một ngày,
Thấy được Pháp Sinh Diệt”.**

Kệ Pháp Cú này, Đức Bốn Sư đã thuyết, khi Ngài ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến Tỳ khưu Ni Paṭācārā (Sa Đọa).

Tương truyền: Tiểu thơ Paṭācārā là con gái của một ông Bá hộ giàu có đến bốn trăm triệu đồng vàng, nhan sắc của nàng tuyệt đẹp.

Khi nàng đến tuổi cập kê (mười sáu tuổi), cha mẹ nàng cho nàng ở trên tầng lầu thượng của tòa nhà bảy tầng để tiện bề gìn giữ nàng. Nào ngờ nàng ở một mình lại thông với người tó trai của nàng.

Ông bà Bá hộ kén được một chàng rể môn đăng hộ đối và đã hứa lời định ngày làm lễ hỏi với chàng trai.

Gần đến ngày đám hỏi, tiểu thư nói với tình nhân rằng:

- Em nghe nói cha mẹ sẽ gả em cho công tử con nhà đó. Họ chàng trai cũng sắp đến để lấy danh thiếp của em về coi tuổi. Anh sẽ không được lưu trú ở đây nữa. Nếu anh có lòng yêu em thì anh hãy dắt em đi trốn khỏi nhà này.

Người tó trai đáp: “Lành thay, em yêu quý! Vậy thì sáng mai anh sẽ đứng đón em tại một địa điểm ấy, ở cổng thành, còn em thì hãy dùng một phương tiện nào đó mà ra khỏi thành rồi đi đến đó”.

Ngày sau, chàng trai đi trước, đến đứng chờ tại chỗ đã hẹn, còn tiểu thư từ sáng sớm đã mặc quần áo dơ dáy, bỏ xỏa tóc ra, lấy cám thoa khắp mình mẩy đầu cổ, tay ôm cái bình, trà trộn với đám nữ tỳ mà thoát ra khỏi nhà, rồi đi đến ngay chỗ hẹn.

Chàng trai dắt nàng đi thật xa, đến định cư tại một làng nọ, vào rừng phát rẫy cày ruộng rồi đem cây, củi, lá v.v... về nhà. Còn tiểu thư thì ở nhà phải ôm bình đi xách nước, chẻ củi nấu cơm, cam lòng chịu đựng hậu quả việc làm quấy ác của mình. Thế rồi tiểu thư có thai.

Đến khi thai đã đủ tháng, tiểu thư yêu cầu chồng rằng:

- Em ở đây đơn chiếc, không có ai ở đây phụ đỡ tay chân. Cha mẹ nào đối với các con cũng có lòng từ mẫn, vậy anh hãy đưa em về với cha mẹ em, để em sanh con ở đó.

Người chồng từ chối, viện cớ rằng:

- Hiền thê ơi! Sao em nói vậy? Gặp mặt anh ắt là cha mẹ em sẽ hành phạt anh đủ thứ. Anh không thể nào đi về ở đó đâu!

Tiểu thư nài nỉ, van xin năm lần bảy lượt cũng không được, thừa dịp chồng đi vào rừng, mới tìm người lảng giềng dặn rằng: “Nếu chồng tôi về không thấy tôi, ắt sẽ hỏi tôi đi đâu, nhờ bà con nói giùm với anh ấy là tôi đã đi về quê ngoại”.

Khi người chồng về nhà không thấy vợ, hỏi thăm làng xóm thì được nghe lặp lại mấy lời của tiểu thư đã nhắn. Anh ta hối hả đuổi theo để bắt vợ trở lại, nhưng khi bắt kịp nàng, anh ta năn nỉ cách gì, nàng chẳng chịu quay đầu.

Hai người cùng đi, đến một chỗ nọ, tiểu thư chuyển bụng. Nàng rẽ vào một bên đường, nói với chồng: “Anh ơi! Em chuyển bụng”. Nói rồi, nàng nằm ngay xuống đất, lăn lộn, trần trở khó nhọc lắm mới sanh ra đứa con trai. Con đã sanh rồi, thì mục đích trở về quê cũng không còn, tiểu thư bồng con cúi thủi theo chồng trở về nhà cũ, sống chung như trước.

Một thời gian sau, nàng lại có mang. Khi thai đủ tháng, nàng cũng van xin chồng như trước mà không được, rồi cũng lén chồng ẵm con ra đi. Chồng nàng đuổi theo gặp nàng, nhưng nàng không chịu trở lại.

Hai người đang đi, bỗng nhiên trời đổ trận mưa to, chớp giăng tứ phía sáng rực như lửa cháy. Sấm sét nổ vang như trời long đất lở, mưa tuôn xối xả không ngớt hạt.

Ngay lúc ấy, tiểu thư lại bắt đầu chuyển bụng. Nàng kêu chồng nói rằng: “Anh ơi! Em chuyển bụng! Em không chịu đựng nổi qua cơn mưa này. Anh ráng làm sao tìm chỗ cho em tránh mưa”.

Người chồng xách dao bên mình đã mang theo, đi đây đi đó, kiếm đồ che mưa thì thấy một bụi rậm trên một cái nong cao, định leo lên để chắt. Bất ngờ, một con rắn độc từ trong gò nong chui ra cắn anh ta. Tức khắc, trong mình anh nghe như có ngọn lửa nổi lên thiêu đốt. Mặt mày anh tái xanh, anh ngã ngay xuống đó.

Tiểu thư nằm chờ chồng trở lại, ráng sức chịu đựng đau khổ lớn lao, nhưng càng trông càng bật tích vắng tăm, rốt cuộc nàng sanh ra đứa con trai thứ hai trong cô quạnh. Một mình với hai đứa con thơ giữa cảnh mưa gió phũ phàng, tiểu thư không dẫn được nổi lòng, lớn tiếng khóc la thảm thiết... Nhưng nàng gắng gượng đặt hai con thơ vào giữa bụng, tự mình chống hai đầu gối và hai tay xuống đất mà chịu suốt cả một đêm. Toàn thân nàng trở màu vàng như chiếc lá úa, coi như là không có máu vậy.

Khi mặt trời mọc, màu đỏ như cục thịt, tiểu thư tay bồng, tay dắt hai đứa con cô, lần mò đi tìm chồng. Theo dấu chân, nàng đi đến gò mối, thấy chồng đã chết, xác ngã nằm đơ ra đó đã có màu xanh. Tiểu thư rống lên khóc than rên xiết: “Chồng ta là chỗ ta nương tựa, đã chết ở giữa đường rồi”.

Trời mưa suốt đêm qua, bây giờ đã tạnh, nhưng nước sông Aciravatī dâng lên cao, có chỗ sâu tới đầu gối, có chỗ sâu tới ngực. Tiểu thư thấy mình còn yếu đuối, lại đèo bồng hai đứa con thơ, không dám mạo hiểm băng ngang sông, bèn để đứa lớn ở lại bờ bên này, còn đứa nhỏ thì ẵm qua bên kia sông. Tiểu thư bẻ cành cây trái ra, đặt đứa nhỏ nằm lên đó, để trở lại rước luôn đứa lớn. Nhưng vì đỡ đứa nhỏ không được, tiểu thư cứ phải quay đi quay lại nhiều lần, vừa đi mà vừa ngó chừng nó.

Trong lúc tiểu thư đi đến giữa sông, một con điều hâu nhìn thấy đứa bé đỏ hồng, tưởng là cục thịt, từ trên không đáp xuống, thấy con điều hâu đáp xuống định sót con

mình, tiểu thư giơ hai tay lên cao, hét lên ba tiếng lớn: hù, hù, hù, để xua đuổi nó. Nhưng vì tiểu thư đứng cách xa, con điều hâu không nghe tiếng la, nên cứ sót đứa con nhỏ mang đi.

Đứa con lớn còn đứng ở bên bờ này, thấy mẹ ở giữa sông giơ hai tay lên la lớn tiếng, thì tưởng rằng mẹ nó gọi nó, nên chạy ào xuống nước. Thế là đứa con nhỏ của tiểu thư đã bị điều hâu sót mất, đứa con lớn thì lại bị nước cuốn trôi.

Tiểu thư khóc nức nở than rằng: “Hai con tôi, một đứa bị điều hâu sót, một đứa bị nước cuốn trôi, chồng tôi chết ở giữa đường”, vừa đi vừa kể lể như thế. Nàng gặp một người đàn ông từ thành Sāvathī (Xá Vệ) đi lại bèn hỏi:

“Cậu đây là người cư ngụ ở đâu?”.

- Là người ở Sāvathī cô à.

- Trong thành Sāvathī, dọc đường đó có một gia đình Bá hộ tên đó, cậu có biết chăng?

- Tôi biết lắm, nhưng cô đừng hỏi về gia đình này. Hãy hỏi về gia đình khác đi cô ạ.

- Gia đình khác không dính dáng gì đến tôi, tôi chỉ hỏi về gia đình này mà thôi cậu à.

- Cô à! Chuyện này đáng lẽ thì không nên nói ra cho cô biết làm chi.

- Xin cậu cứ nói cho tôi biết đi cậu.

- Hôm nay cô có thấy trời mưa suốt cả đêm không?

- Có, tôi có thấy trời mưa suốt cả đêm nay. Nhưng thôi cậu đừng đem chuyện trời mưa mà nói với tôi nữa làm chi. Bây giờ xin cậu hãy nói cho tôi biết tin tức về gia đình ông Bá hộ.

- Nay cô, hỏi hôm này cả nhà ông Bá hộ có ba người là: Ông, bà và cậu công tử đều bị nhà sập đè chết cả. Bây giờ, có nhiều người xúm lại thiêu xác, khói lên ở đây cũng thấy đó cô à!

Nghe vậy, nàng Patācārā phát điên, không còn biết đến quần áo gì nữa, cứ đứng trần truồng mà than khóc kể lể.

“Ubho puttā kālakatā,
Panthe mayham pati mato;
Mātā pitā ca bhātā cā,
Ekacitakamhi dayhareti”.

*“Chết rồi hai đứa con thơ,
Giữa đường chồng chết, bơ vơ một mình.
Mẹ, cha, em ở gia đình,
Lửa thiêu mất xác bóng hình còn đâu”.*

Nàng Patācārā cứ đi loanh quanh, miệng nói lảm nhảm, dân chúng thấy nàng cứ gọi: “Con điên, con điên”, rồi kẻ lấy rác, người hốt bụi rắc lên đầu nàng, hoặc lấy đất cục mà chọi nàng.

Đức Bôn Sư đang ngự tọa trong Kỳ Viên đại tự, đang thuyết pháp giữa tứ chúng. Trông thấy nàng đi đến, biết là người có tròn đủ nguyện vọng thực hành pháp Thập Độ Ba La Mật (Pāramī) trong một trăm ngàn đại kiếp vừa qua.

Tương truyền vào thời Đức Phật Padumuttara (Thượng Liên Hoa), nàng Patācārā này đã nắm lấy cánh tay của Trưởng lão Ni tinh thông Tạng Luật, đệ tử của đức Giáo chủ Thượng Liên Hoa và hoan hỷ như gặp một vật quý cất giữ trong rừng Khoái Lạc, nàng đã ước mong phát nguyện rằng: “Con nguyện về sau sẽ đạt được quả vị tối cao trong số các Trưởng lão Ni Giới đức, là vị Trì Luật ở Đức Phật vị lai giống như Ngài vậy”.

Đức Phật Padumuttara quán xét về vị lai, biết rằng lời nguyện này sẽ thành tựu, bèn thọ ký cho cô Tín nữ rằng: “Trong ngày vị lai vào thời Đức Phật Gotama (Cồ Đàm), nàng có tên là Patācārā này sẽ là vị Tỳ khưu Ni giỏi nhất về Tạng Luật”.

Do nàng đã tròn đủ hạnh nguyện Ba la mật như thế, cho nên vừa thấy nàng từ xa đi đến, Đức Bôn Sư đã nghĩ thầm: “Ngoài Ta ra, không ai có thể là người tế độ cho nàng Patācārā cả”. Rồi Ngài dùng Thần thông khiến cho nàng đi ngay đến trước cổng chùa. Các thiện tín thấy nàng Patācārā, vội bảo nhau: “Cô này điên, ta đừng để cô ấy vào đây”.

Đức Bôn Sư lên tiếng: “Các thiện tín hãy lánh mặt, đừng ai cản đường cô ấy cả”. Rồi Ngài ra lệnh: “Khi vào đến gần đây, nàng hãy tỉnh trí trở lại!”.

Nhờ oai lực của đức Phật, nàng Patācārā lập tức phục hồi được Chánh niệm. Ngay lúc ấy nàng nhận thấy trạng thái lơ lờ của mình, tự nhiên phát tâm Tàm quý, liền ngồi xôm xuống, một thanh niên ném cho nàng một chiếc y choàng, nàng quán lá y, đến trước hai bàn chân màu vàng ròng của Ngài, gieo năm vóc xuống đánh lễ Ngài, mở lời cầu khẩn:

- Bạch Ngài, xin Ngài hãy là người tế độ con, xin Ngài hãy là người giúp đỡ con. Một đứa con của con đã bị điều hâu sốt mắt, một đứa nữa bị nước cuốn trôi, chồng con đã chết giữa đường, cha mẹ và em trai của con đều bị sập nhà dè chết, xác đã thiêu trên giàn hỏa...

Nghe mấy lời thiết yếu của thiếu phụ, Đức Bôn Sư khuyên giải rằng:

- Nay Patācārā, con chớ bận tâm lo nghĩ, khi con nương nhờ ỷ lại vào các thân nhân thì họ chỉ có thể tế độ cứu giúp con đến ngàn ấy thôi. Con hãy ráng nhớ lại coi, cũng như bây giờ con mất hai đứa con, một đứa bị điều hâu sốt, một đứa bị nước cuốn trôi, chồng con bị chết ở giữa đường, cha mẹ và em trai con đã bị nhà sập dè chết. Thì cũng thế, trong vòng luân hồi này, con đã từng chịu tang tóc khóc chồng, khóc con, khóc cha mẹ anh em như vậy đã vô số lần rồi, cho đến nỗi nước mắt con đổ ra, nếu chứa lại để dành thì nhiều hơn nước trong bốn đại trùng dương.

Nói rồi, Đức Bôn Sư ngâm kệ rằng:

“Catūsu samuddesu jalam parittakam,
Tato bahum assujalam anappakam;
Dukkkena phutthassa nārassa socato,
Kimkāranā amma tuvam pamajjasīti”.

*“Nước trong bốn biển có bao nhiêu?
Nước mắt so ra mới thật nhiều!
Trong cõi nhân gian đây khổ lụy,
Sao con lơ đãng thả xuôi chiều???”*

Trong khi Đức Bôn Su thuyết giảng về cái vòng sanh tử triền miên mà không ai biết được khởi thủy như thế, thân tâm nàng Patācārā vui lẫn những sầu muộn. Biết rằng nàng đã bớt thảm giảm sầu. Đức Bôn Su lại tiếp gọi nàng và dạy:

- Nay Patācārā, đến giờ qua thế giới khác, thì dầu cho thân thích như chồng con, cũng không thể làm chỗ cứu giúp, chỗ nương nhờ hoặc chỗ ẩn náu cho nàng được. Bởi thế cho nên, trong giờ phút hiện tại đây, nàng hãy noi gương bậc Hiền trí, Trì giới trong sạch, tự mình quét dọn con đường đi đến Níp Bàn.

Nói rồi Đức Bôn Su lại thuyết pháp và ngâm lên hai kệ ngôn:

“Na santi puttā tāṇāya,
Na pitā nāpi bandhavā;
Antakenādhīpannessa,
Natthi ñātīsu tāṇatā.
Etamatthavasamaṃ natvā,
Paṇḍito sīlasamvuto;
Nibbānagamaṇaṃ maggaṃ,
Khippameva visodhayeti”.

Đến giờ phút lâm chung, không có sự bảo vệ từ nơi con cái, hoặc từ nơi cha mẹ, vợ chồng, cũng không có sự bảo vệ từ nơi thân quyến. Hiểu biết chân lý này rồi, bậc Hiền trí hãy thu thúc trong Giới luật, sớm lo quét sạch con đường Đạo quả Níp Bàn.

Cuối thời Pháp, bao nhiêu phiền não của nàng Patācārā nhiều như số bụi phủ đầy mặt địa cầu đều bị thiêu rụi và nàng đắc quả Nhập lưu. Nhiều người khác cũng đắc Thánh quả nhất là Tu Đà Hườn.

Sau khi đắc quả Nhập lưu, nàng Patācārā xin xuất gia với Đức Bôn Su. Đức Thế Tôn gọi nàng qua xuất gia bên Tỳ khuru Ni. Sau khi thọ cụ túc giới, người ta vẫn gọi nàng là Tỳ khuru Ni Patācārā, nghĩa là “Sa đọa”, do quãng đời bi đát của nàng đã trải qua.

Một hôm nọ, Tỳ khuru Ni Patācārā cầm bình đi múc nước, xối nước rửa chân, nước xối chảy đi một chút rồi đứng lại, lần thứ hai nước chảy xa hơn, lần thứ ba nước xối càng đi xa hơn nữa.

Patācārā lấy việc xối nước làm đối tượng để quán xét ngay lúc ấy: “Những chúng sanh này chết khi tuổi thọ đầu tiên, giống như dòng nước ta xối rửa chân lần đầu vậy. Họ chết khi tuổi thọ bậc trung, giống như nước ta xối lần thứ nhì đi xa hơn một chút nữa và họ chết khi hết tuổi thọ lần cuối cùng cũng giống như ta xối nước lần thứ ba càng đi xa một chút vậy thôi⁽¹⁾”.

¹ Đoạn này tôi căn cứ theo bản Pāli mà phiên dịch: Sā kuṭena udakaṃ ādāya pāde dhovantī udakaṃ āsiñci. Taṃ thokaṃ gantvā pacchijjī... Có những bản dịch nơi khác với bản dịch này như của ông Phạm Kim Khánh:... Trong khi rửa chân bên bờ suối, bà ghi nhận rằng những giọt nước từ chân bà rơi xuống, gieo điếm trên dòng nước chảy rồi tan đi. Điếm thì tan gần, điếm thì tan ra xa... (TKPM).

Đút Bốn Sư ngự tọa trong hương thất, phóng tỏa hào quang thị hiện như đứng trước mặt Tỳ khuru Ni này thuyết rằng:

- Nay Patācārā, những chúng sanh đầu có sống một trăm năm mà không nhận thấy sự sanh diệt trong ngũ uẩn như thế đó, thì không bằng người chỉ sống trong một ngày hoặc một sát na mà nhận thấy sự sanh diệt của chúng.

Nói rồi, Đức Bốn Sư thuyết pháp và kết luận bằng câu kệ rằng:

“Yo ca vassasataṃ jīve,
Apassaṃ udayabbayaṃ;
Ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo,
Passato udayabbayaṃ”.

*“Dấu cho sống cả trăm năm,
Không thấy sanh diệt thân tâm Vô thường.
Không bằng sống một ngày trường,
Mà được thấy Pháp Vô thường diệt sanh”.*

CHÚ GIẢI:

Apassaṃ udayabbayaṃ: không thấy hai mươi lăm tướng sanh và hai mươi lăm tướng diệt của Ngũ uẩn, gọi là không thấy Pháp Sanh Diệt của Ngũ uẩn¹.

Passato udayabbayaṃ: người thấy được Pháp Sanh Diệt thì đầu có sống một ngày cũng còn quý hơn người trước.



Cuối thời Pháp Tỳ khuru Ni Sa Đọa đắc quả A La Hán với Tuệ Phân Tích.



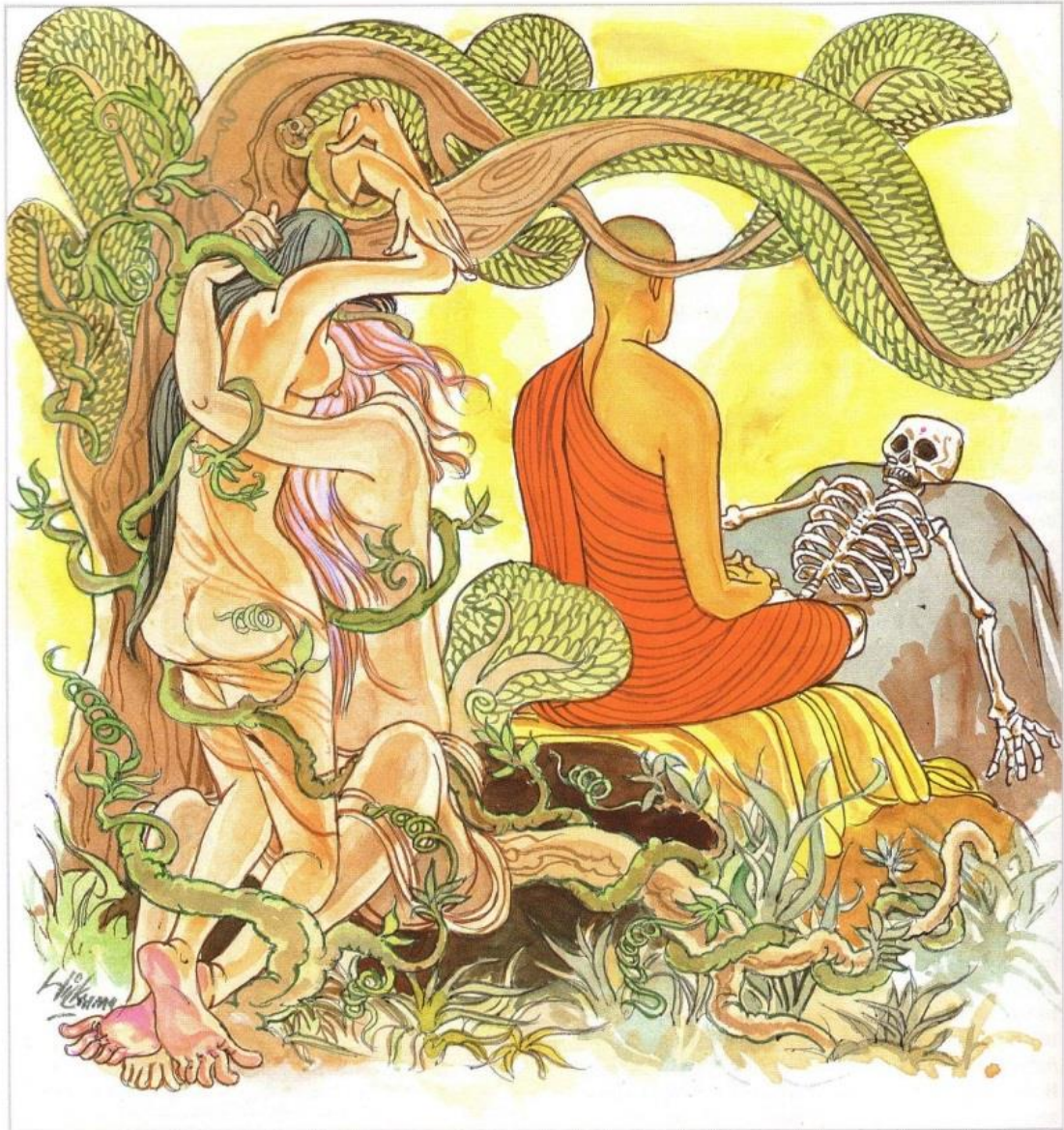
¹ Ngũ Uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức có tất cả là năm mươi tướng Sanh Diệt, chia ra thành mỗi thứ là hai mươi lăm tướng Sanh và hai mươi lăm tướng Diệt. Mỗi Uẩn có mười tướng Sanh Diệt mà thôi, đó là: 1. Aniccā, 2. Palokā. 3. Caram, 4. Pabhagu. 5. Addhuvam. 6. Viparinamadhammam. 7. Asaram. 8. Vibhavam. 9. Saṅkhatam, 10. Maranadhammam (1. Vô thường, 2. Tan rã. 3. Rung động, 4. Tiêu diệt. 5. Không bền. 6. Thay đổi tự nhiên, 7. Mềm yếu, 8. Hư hoại. 9. Hữu vi, 10. Có sự chết là thường - Những chữ gạch dưới là tướng Diệt).

Dịch Giả Cẩn Đề

*Rửa chân, dội nước đủ ba lần,
Sa Đọa tự mình đạt lý chân:
Tuổi thọ quân sanh như thế cả,
Ngắn dài, tùy thuộc ở nguyên nhân!
Phật dạy: Một ngày thấy Pháp Hành,
Vô thường biến đổi, thật mong manh,
Còn hơn sống thọ trên trăm tuổi,
Mà chẳng suốt thông lẽ diệt sanh.*

DỨT TÍCH NÀNG SA ĐỌA ĐẮC A LA HÁN





113. Sống một ngày thấy pháp Sanh Diệt tốt hơn sống một trăm năm không thấy (pháp Sanh Diệt).

VIII.13- Tích NÀNG KIỀU ĐÀM ÓM ĐẮC A LA HÁN
(Kisāgotamīvatthu)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 114)

**“Yo ca vassasatam jīve,
Apassam amatam padam;
Ekāham jīvitam seyyo,
Passato amatam padanti”.**

***Ai sống một trăm năm,
Không thấy Câu Bất tử,
Tốt hơn sống một ngày,
Thấy được Câu Bất tử”.***

Kệ Pháp Cú này, Đức Bốn Sư đã thuyết, khi Ngài ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến nàng Kisāgotamī (Kiều Đàm Óm).

Tương truyền: Trong thành Sāvattthī (Xá Vệ), có nhà một ông Bá hộ tự nhiên tài sản bốn trăm triệu đồng vàng biến thành than. Ông Bá hộ thấy vậy lấy làm phiền muộn, bỏ cả ăn uống nằm liệt trên giường.

Khi ấy, có một người bạn đến nhà thăm ông và hỏi:

- Bạn à, sao bạn buồn rầu dữ vậy?

Nghe rõ câu chuyện tâm sự của Bá hộ, người bạn khuyên:

- Thôi bạn đừng lo rầu nữa, tôi biết một phương pháp giải khổ cho bạn, bạn hãy làm theo lời tôi chỉ dẫn.

- Tôi làm gì bây giờ hở bạn?

- Nay bạn, bạn hãy đích thân ra chợ, trải chiếc chiếu lác, đổ than vun thành đống, rồi ngồi giả làm người bán than. Trong số những khách hàng qua lại, gặp người nào hỏi: “Mấy người kia bán vải, dầu, mật ong, mật mía... Còn ông sao lại ngồi bán than?”. Bạn hãy trả lời rằng: “Của tôi mà tôi không bán thì tôi sẽ làm cái chi?”. Còn gặp người nào hỏi: “Mấy người khác bán vải, dầu, mật ong, mật mía... còn ông sao lại ngồi bán vàng bạc ở đây?”, bạn hãy trả lời rằng: “Bạc vàng ở đâu?”, nếu người ấy chỉ “Đây nè!”, bạn hãy bảo: “Đâu mang lại cho tôi xem”. Rồi bạn xòe tay ra thọ lãnh. Khi người ấy trao qua tay bạn như thế than nằm trong tay bạn sẽ trở thành bạc vàng. Nếu đó là một cô gái, bạn hãy cưới về cho con trai bạn cùng ở chung trong nhà, giao hết tài sản bốn trăm triệu đồng vàng cho cô dâu trọn quyền quyết định. Nếu là cậu con trai, bạn hãy rước về gả con gái tới tuổi cập kê cho cậu, rồi giao hết số tài sản bốn trăm triệu đồng vàng cho chàng rể trọn quyền quyết định.

Ông Bá hộ mừng rỡ, đem thực hành ngay diệu kế của người bạn, đích thân ra chợ đống, đổ than vun thành đống rồi ngồi giả vờ làm người bán than.

Gặp những người nào hỏi: “Mấy chỗ khác người ta bán vải, dầu, mật ong, mật mía... Còn ông sao lại ngồi bán than ở đây?”, ông Bá hộ đáp: “Của tôi mà tôi không bán thì tôi sẽ làm gì?”.

Khi ấy cô gái tên là Gotamī (Kiều Đàm) vì có thân hình ốm yếu, mảnh khảnh nên được gọi là Kisāgotamī (Kiều Đàm Ốm) (Kisā: ốm), là con gái của một gia tộc khá giả, hiện đang bị sa sút rõ rệt. Cô có việc cần phải đi ra cửa chợ, khi thấy ông Bá hộ đang ngồi, cô hỏi: “Bác ơi! Mấy người khác người ta bán vải, dầu, mật ong, mật mía... Còn bác sao lại ngồi đây bán bạc vàng”.

- Con ơi! Bạc vàng ở đâu?
- Chớ bác không lấy bạc vàng ra ngồi đây bán sao?
- Đâu con đem lại cho bác một mớ xem sao?

Nàng Kiều Đàm hốt một bụm đặt vào tay ông Bá hộ, bụi than hóa ra vàng bạc. Ông Bá hộ liền hỏi cô gái:

- Nhà con ở lối nào?
 - Thưa bác ở lối tên ấy.
- Nghe nói, ông Bá hộ hỏi tiếp nữa rằng:
- Cô đã thành gia thất chưa?
 - Thưa bác chưa.

Ông Bá hộ sắp xếp tài sản lại, rồi cưới nàng Kisāgotamī về cho công tử con trai mình. Kế đó, giao hết tài sản bốn trăm triệu đồng vàng cho nàng Kisāgotamī gìn giữ. Lập tức tất cả tài sản biến thành than ấy đều hoàn lại là bạc vàng như cũ.

Một thời gian sau cô Kisāgotamī có thai. Đủ mười tháng cô hạ sanh một đứa con trai. Đứa bé vừa biết đi chập chững thì nó bị bạo bệnh mà chết.

Từ trước đến giờ chưa từng thấy ai chết, cho nên thay vì để người ta đem xác đứa bé đi thiêu, cô lại mặc y phục, ẵm xác con đi từng nhà để hỏi xem ai có biết thuốc gì chữa bệnh cho con cô không. Cô được thị dân nói ngay rằng: “Cô ơi, cô phát khùng rồi, nên cô mới đi lang thang, hỏi thuốc trị bệnh cho đứa con trai đã chết!”.

Mặc kệ những lời nhắc nhở, cô Kisāgotamī vẫn cứ đi, tin chắc rằng: “Nhất định thế nào cô cũng gặp được người biết, sẽ tìm được phương thuốc trị bệnh cho con trai cô”.

Khi ấy có một Hiền trí thấy cô như vậy, tự nghĩ rằng:

- Con gái ta đây chắc là một thiếu phụ mới đẻ con so chưa từng chứng kiến sự chết chóc. Vậy ta nên tế độ chỉ bảo giùm cô.

Vị ấy bảo cô:

- Con ơi! Bác không biết thuốc men gì cả, nhưng bác biết một vị lương y.
- Thưa bác vị đó là ai vậy.
- Đức Bôn Su là vị lương y, vậy con hãy tìm đến Ngài mà hỏi thuốc.
- Cám ơn bác, để con đi hỏi thuốc.

Nói rồi, cô Kisāgotamī đến yết kiến Đức Bôn Su, đánh lễ Ngài rồi đứng qua một bên, hỏi rằng:

- Bạch Ngài, nghe đồn rằng Ngài biết được thứ thuốc chữa bệnh cho con trai con phải không?

- Phải, Ta biết.

- Bạch Ngài, có cần kiếm món chi không?

- Chỉ cần kiếm cho được một nhúm hạt cải mà thôi.

- Bạch Ngài, con sẽ kiếm được hột cải, nhưng có cần phải kiếm ở nhà người nào không?

- Ở nhà người nào mà chưa từng có đứa con trai hoặc đứa con gái nào chết cả, mới được.

- Lành thay, bạch Ngài.

Nàng Kisāgotamī đánh lễ Đức Bôn Sư, ẵm đứa con chết ra đi vào xóm làng, đến đứng trước cửa nhà đầu tiên hỏi chủ nhà:

- Trong nhà này có hột cải không? Ông lương y nói đó là món thuốc chữa lành bệnh của con tôi.

- Này cô, có.

- Nếu có, cho tôi xin một nhúm.

Khi chủ nhà mang hột cải ra, cô Kiều Đàm lại hỏi thêm:

- Trong nhà này chưa từng có đứa con trai hoặc đứa con gái nào chết cả, phải không bác?

- Sao nàng lại nói như vậy? Thật ra thì số sống còn chỉ vài ba người, còn số chết thì lu bù, cô em à!

Nghe nói vậy, cô Kisāgotamī giao trả lại nhúm hạt cải và nói: “Thôi xin bác giữ hột cải của bác, nó không phải là thuốc chữa lành bệnh của con tôi”.

Kể từ đó, cô Kisāgotamī lại tiếp tục đi sâu vào trong xóm, đến nhà cuối cùng khi trời đã xế chiều, cô cầm nhúm hột cải, cô tự nghĩ:

- Ôi! Ta thật là nặng nghiệp! Con ta đã chết rồi mà ta cứ mong cho nó cải tử hoàn sanh. Khắp cả một xóm làng như vậy mà số người sống còn ít, số tử vong lại nhiều hơn...

Càng suy xét, cô Kisāgotamī càng dịu lòng thương yêu con, trái tim lần lần trở nên chai lì. Cô vứt bỏ xác con trong rừng, trở về đánh lễ Đức Bôn Sư rồi đứng qua một bên, khi ấy Đức Bôn Sư hỏi cô:

- Con đã kiếm được một nhúm hạt cải phải không?

- Bạch Ngài, con kiếm không được, khắp cả làng số người sống còn thì quá ít, số chết mất lại nhiều hơn.

Đức Bôn Sư dạy rằng:

- Con cứ mãi băn khoăn nghĩ rằng: “Con trai ta đã chết”. Đó chỉ là thường sự đối với chúng sanh. Quả thật, tử thân hằng lôi cuốn tất cả mọi người ở thời thiếu niên, vì

thành niên... chẳng khác nào thác nước lụt đem vùi thây chúng sanh trong biển cả ác đạo.

Nói rồi, Đức Bổn Sư thuyết pháp và kết luận bằng bài kệ rằng:

“Tṃ puttapasusammattṃ, Byāsattamanasaṃ naraṃ; Suttṃ gāmaṃ mahogho’va, Maccu ādāya gacchati”.	“Người tâm ý đắm say, Con cái và súc vật, Từ thân bắt người ấy, Như lụt trôi làng ngủ”.
---	--

Đến cuối bài kệ nàng Kisāgotamī đặc quả Tu Đà Hườn, nhiều người khác cũng đặc Thánh quả nhất là Tu Đà Hườn quả.

Kể đó, nàng Kisāgotamī xin Đức Bổn Sư cho nàng xuất gia. Ngài đã gọi nàng qua xuất gia với các Tỳ khuru Ni. Thọ Cụ túc giới rồi, nàng được gọi là Tỳ khuru Ni Kisāgotamī (Kiều Đàm Ôm).

Một hôm, tới phiên phải sửa soạn chỗ làm lễ Phát lồ (để các Tỳ khuru Ni sám hối với nhau), Sư Cô Kisāgotamī đốt đèn lên rồi ngồi nhìn ngọn đèn chập chờn leo lét, khi tỏ khi mờ, nàng chợt nhận thấy rằng: “Những chúng sanh này giống như ngọn đèn, cứ sanh diệt, sanh diệt như thế mãi, chớ không đi đến chỗ tịch diệt là Níp Bàn”. Trong khi Sư Cô đang miên man niệm tưởng đề tài Sanh Diệt, với đối tượng là ngọn đèn thì Đức Bổn Sư ngự tọa trong tòa hương thất phóng tỏa hào quang, thị hiện như ngồi trước mặt Sư Cô mà thuyết giảng rằng:

- Nay Gotamī (Kiều Đàm), những chúng sanh này giống như ngọn đèn cứ sanh diệt, sanh diệt như thế mãi chớ không giác ngộ Níp Bàn là nơi tịch diệt. Người không tịnh tín nơi Níp Bàn như thế dầu sống cả trăm năm, cũng không bằng người tịnh tín nơi Níp Bàn chỉ sống trong giây lát.

Nói rồi, Đức Thế Tôn thuyết pháp và kết luận bằng kệ ngôn rằng:

“Yo ca vassasataṃ jīve, Apassaṃ amataṃ padaṃ; Ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo, Passato amataṃ padanti”.	“Sống trăm tuổi thọ lão thành, Không thấy Bất tử Vô sanh pháp mẫu; Chỉ bằng sống một ngày lâu, Mà được chứng ngộ pháp mẫu Vô sanh”.
---	--

CHÚ GIẢI:

Amataṃ padaṃ: con đường bất tử ám chỉ Níp Bàn Vô dư, nơi không có sự già, đau, chết¹.

Những tiếng khác cũng đồng nghĩa với mấy bài kệ trước.



Cuối thời Pháp, Tỳ khuru Ni Kisāgotamī đặc quả A La Hán với Tuệ phân tích ngay tại chỗ ngồi.



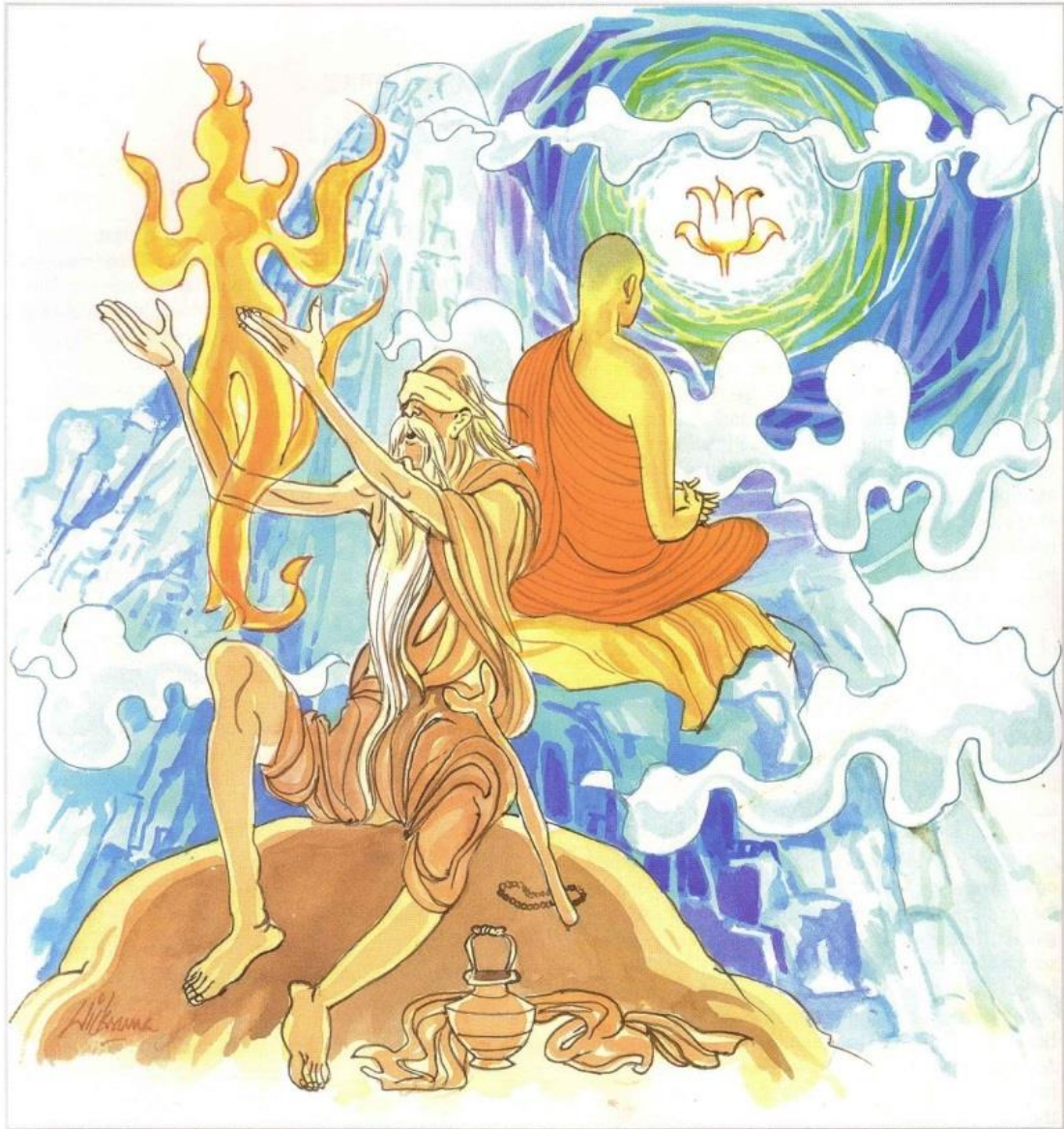
¹ Đạo Tịch tịnh Vô vi (T.K. Trí Đức) - Pháp Bất Tử (HT. Minh Châu). Trạng thái Bất diệt (Phạm Kim Khánh).

Dịch Giả Cẩn Đề

*Kiều Đàm Ốm thấp nển “Si ma”,
Đèn nển chập chờn gặp gió qua!
Ngọn lửa xuống lên hay tắt phụt,
Khác chi mạng sống của người ta?
Phật dạy: Dầu trăm tuổi thọ trường,
Không thông Khổ não với Vô thường,
Chẳng bằng chỉ sống một ngày ngắn,
Bất tử Vô sanh được tỏ tường.*

DỨT TÍCH NÀNG KIỀU ĐÀM ỐM ĐẮC A LA HÁN





114. Sông một ngày thấy pháp Bất tử (Níp Bàn) còn hơn sông một trăm năm không thấy.

VIII.14- Tích TỶ KHUU NI ĐA TỬ ĐẮC A LA HÁN
(Bahuputtikattherīvatthu)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 115)

**“Yo ca vassasatam jīve,
Apassam dhammamuttamam;
Ekāham jīvitam seyyo,
Passato dhammamuttamanti”.**

***“Ai sống một trăm năm,
Không thấy Pháp tối thượng,
Tốt hơn sống một ngày,
Thấy được Pháp tối thượng”.***

Kệ Pháp Cú này, Đức Bốn Sư đã thuyết, khi Ngài ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến vị Tỷ khưu Ni tên Bahuputtikā (Đa Tử).

Tương truyền rằng: Trong một gia đình nọ ở thành Xá Vệ, có bảy đứa con trai và bảy đứa con gái, đến tuổi trưởng thành tất cả đều yên bề gia thất. Tuy đã ra riêng nhưng cũng sống hạnh phúc, bình thường. Một thời gian sau, cha chúng qua đời, bà Đại Tín nữ nghĩ rằng: “Dầu chồng ta đã mất, ta cũng không phân chia gia sản cho các con trai và con gái ta đâu”.

Nhưng các con trai bà cứ theo hỏi bà:

- Thừa mẹ, cha chúng con đã mất, mẹ còn giữ gia sản cho ai nữa? Bộ chúng con không bảo quản được gia sản hay sao?

Nghe con hỏi, bà vẫn làm thinh. Nhưng chúng cứ đeo theo hỏi đi hỏi lại mãi. Sau cùng bà tự nghĩ: “Các con trai sẽ phụng dưỡng ta, ta còn giữ gìn gia sản làm của riêng mà làm chi?”.

Thế rồi, bà cho hội các con lại và phân chia tất cả di sản của chồng cho chúng.

Cách mấy ngày sau, người vợ của con trai lớn nói với bà rằng: “Trời ơi! Sao mẹ cứ đến nhà con hoài? Mẹ làm như nhà con là trường nam được hưởng hai phần gia tài vậy?”

Những cô con dâu khác cũng đều nói y như con dâu lớn cả. Buồn chán lữ con trai, bà đến ở nhà các con gái, bắt đầu từ nhà đứa lớn, các con gái bà cũng xua đuổi bà với luận điệu như các con dâu.

Bị các dâu con ruồng rẫy, bà Tín nữ tự nghĩ: “Ta còn gàn lữ này làm chi nữa, thà là ta xuất gia Tỷ khưu Ni, sống hạnh không nhà còn hơn”. Thế rồi, bà đến tịnh xá Ni xin xuất gia, chư Tỷ khưu Ni đã cho bà xuất gia. Sau khi xuất gia, bà được mệnh danh là Tỷ khưu Ni Đa Tử.

Tự xét rằng: “Ta là người lão niên xuất gia, ta phải Tinh tấn siêng năng mới được”. Bà ráng làm hết phận sự của bậc Tỷ khưu Ni, rồi còn tính: “Ta sẽ hành Sa môn Pháp suốt đêm nay”, nên lấy tay ôm một cây cột ở tầng dưới của tòa lầu, rồi hành Sa môn Pháp xoay quanh cây cột ấy. Trong lúc đi kinh hành ở chỗ tối tăm, bà không thấy đường, quơ tay kiếm cây đại thọ, không ngờ va đầu vào cây, rồi lấy tay ôm cây ấy đi vòng quanh mà hành Sa môn Pháp. Bà lại tính thầm: “Ta sẽ hành trì đúng theo Pháp

mà Đức Thế Tôn đã thuyết”, rồi bà tham Thiên, quán tưởng về Pháp, rắng nhớ lại Pháp và hành Sa môn Pháp ấy.

Khi ấy, Đức Bổn Sư ngự tọa trong hương thất phóng tỏa hào quang, thị hiện như đang ngồi trước mặt mà đàm thoại với bà: “Này Đa Tử! Pháp của Ta thuyết, người nào không tham cứu, không nhìn thấy thì dầu sống một trăm năm, cũng không bằng người thấy Pháp của Ta thuyết chỉ sống trong một giây lát”.

Nói rồi, Đức Bổn Sư thuyết pháp và kết luận tóm tắt rằng:

“Yo ca vassasatam jīve,
Apassam dhammamuttamam;
Ekāham jīvitam seyyo,
Passato dhammamuttamanti”.

“Sống trăm tuổi thọ lão thành,
Không thấy tối thượng Vô sanh pháp mẫu,
Chỉ bằng sống một ngày lâu,
Thấy Pháp tối thượng nhiệm màu Vô sanh”.



CHÚ GIẢI:

Dhammamuttamam: pháp tối thượng gồm có chín Pháp Thánh, gọi là Siêu Thế Pháp (Lokuttaradhamma), là bốn Đạo, bốn Quả và Níp Bàn. Tên Pāli gọi là Uttama dhammo: người không thấy Pháp này, dầu sống một trăm năm, so với người thấy Pháp, thông hiểu Pháp này, chỉ sống trong một ngày, hoặc trong một sát na, thì người sau này vẫn hơn.

Cuối bài kệ, Tỳ khưu Ni Đa Tử đắc quả A La Hán với Tuệ Phân tích.



Dịch Giả Cẩn Đề

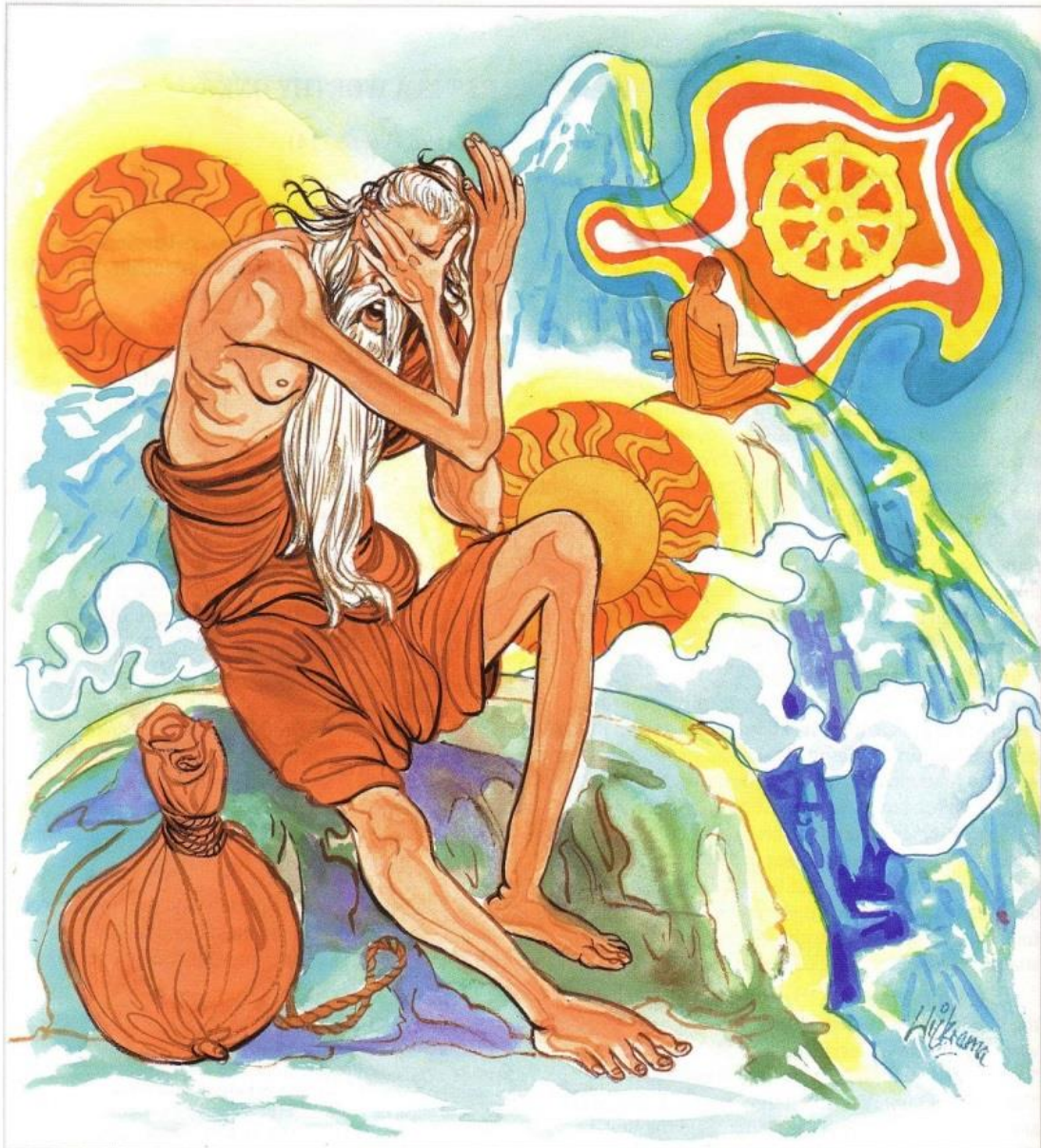
*Bất nghĩa, con dâu bỏ mẹ già,
Buồn lòng, góa phụ phải ly gia,
Ban ngày, phận sự lo tròn đủ,
Tối đến, hành thâm Pháp Phật Đà...
Thấy rồi, siêu pháp cũng còn hay,
Hơn người sống đến trăm năm chẵn,
Mà vẫn chưa thông Diệu Đế này!*

DỨT TÍCH TỶ KHUÛ NI ĐA TỬ ĐẮC A LA HÁN



DỨT PHẨM NGÀN





115. Sống một ngày thấy pháp Tối thượng còn hơn sống một trăm năm không thấy.

IX. PHÂM ÁC (PĀPAVAGGA)



13 bài kệ: Pháp Cú số 116-128

12 tích truyện

IX.1- Tích BÀ LA MÔN MỘT ÁO (Cūḷekasāṭakabrāhmaṇavatthu)



KÊ NGÔN: (Pháp Cú câu 116)

“Abhittharetha kalyāṇe,
Pāpā cittaṃ nivāraye;
Dandhaṃ hi karoto puññaṃ,
Pāpasmim̐ ramatī mano”.

“*Hãy gấp làm điều lành,
Ngăn tâm làm điều ác,
Ai chậm làm việc lành,
Ý ưa thích việc ác”.*

Kệ Pháp Cú này, Đức Bổn Sư đã thuyết, khi Ngài ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến ông Bà la môn Cūḷekasāṭaka (Bà la môn Một Áo¹) (Tiểu Trung Y).

Trong thời kỳ Giáo Pháp của Đấng Thập Lực hồng danh là Vipassī (Tỳ Bà Thi), có ông Bà la môn tên là Mahākasāṭaka (Đại Nhất Trung Y).

Còn bây giờ, ông này ở trong thành Xá Vệ, có tên là Tiểu Trung Y (Cūḷekasāṭaka), ông chỉ có một cái y hạ (cùn, cái váy, cái chăn, để vận theo lối Ấn Độ không có mặc quần) và vợ ông cũng chỉ có một cái y hạ mà thôi. Hai người thay nhau xài chung một cái y trung để đắp lên mình khi ra khỏi nhà.

Một hôm nghe có loa kêu gọi đi chùa thỉnh pháp, ông Bà la môn bảo vợ rằng: “Này bà, có loa kêu gọi đi thỉnh pháp, vậy bà sẽ đi nghe pháp ban ngày hay ban đêm? Vì chỉ có một cái y choàng nên chúng ta không thể cùng đi một lượt được”.

Bà Bà la môn đáp: “Tôi sẽ đi ban ngày ông à”.

Nói rồi bà khoác y lên mình ra đi. Ông Bà la môn ở nhà cả ngày, tới tối mới ra đi, đến ngồi trước mặt Đức Bổn Sư nghe pháp, ông thỏa thích đến nỗi phi lạc ngũ sắc (xanh, vàng, trắng, đỏ, cam) phát khởi lên thắm đều khắp châu thân ông, ông có ý muốn cúng dường Đức Bổn Sư nhưng lại nghĩ rằng: “Nếu ta đem dâng lá y này thì cả bà Bà la môn và ta đều không có y choàng”. Sau hàng ngàn tâm bồn xén sanh lên, các tâm Chánh tín lại phát khởi để rồi biến đi hết, để cho tâm bồn xén phát sanh. Ông Bà la môn bị sự bồn xén buộc chặt như kèm hãm ông, nên ông phủ nhận Tín tâm của ông.

Trận giặc lòng kéo dài suốt một canh đầu: “Ta sẽ dâng, ta sẽ không dâng”, ông cứ phân vân giữa hai ý tưởng như thế.

¹ Lá y choàng nhỏ.

Từ đó đến hết canh giữa, cuộc nội chiến vẫn tiếp diễn, nên ông ta không thể cúng dường lá y. Đến canh chót, ông ta suy nghĩ thầm: “Tín tâm và Lận tâm (tâm hà tiện) của ta đã chiến đấu với nhau suốt hai canh qua, mà Tín tâm vẫn không thể thắng. Bây giờ, bằng ấy tâm bôn xén đang tăng trưởng, nó sẽ không cho ta cất đầu lên khi sa xuống bốn đường ác đạo. Ta sẽ dâng lá y choàng”.

Khi đã xóa được hàng ngàn Lận tâm và để cho Tín tâm làm hướng đạo. Ông Bà la môn đem lá y choàng đặt trước chân Đức Bôn Su và hô to lên ba lần: “Ta đã thắng, ta đã thắng!”.

Đức Vua Pasenadi (Ba Tư Nặc) đang thính pháp, nghe tiếng hô như vậy, bèn phán hỏi: “Này ông Bà la môn, ông nói thắng là thắng ai vậy?”. Các quan hộ giá đến hỏi ông Bà la môn thì ông ta đem hết tâm sự của mình ra tỏ bày thật cho các quan biết, nhờ các quan tâu lại với Đức vua. Đức vua nghe chuyện này, tự nghĩ: “Ông Bà la môn này đã làm chuyện khó làm, Trẫm sẽ tiếp độ ông ta”. Đức vua sai quân hầu tặng ông ta cặp y choàng, ông Bà la môn đem dâng luôn đến Đức Bôn Su.

Thấy vậy, Đức vua sai quân hầu đem tặng ông tám vải choàng, ông cũng dâng lên Đức Thế Tôn, rồi Đức vua lại tặng lên gấp đôi, ông cũng dâng tám cặp y, rồi đến mười sáu cặp y. Khi Đức vua ban cho ông ta ba mươi hai cặp y, lần này ông Bà la môn suy nghĩ: “Cứ mỗi lần được y, ta không giữ mà xả ra, rồi lại được nhiều hơn. Như vậy, sợ e người bảo rằng ta bỏ con tép bắt con tôm. Thôi, ta hãy giữ lại hai cặp y, ta một cặp còn vợ ta một cặp”. Rồi ông Bà la môn lãnh hai cặp, còn lại ba mươi cặp y ta sẽ dâng đến Đức Thế Tôn.

Hồi đời xưa, ông Đại Nhất Trung Y được sáu mươi bốn cặp y mà ông chỉ nhận có hai cặp. Đời này, Tiểu Trung Y được ba mươi hai cặp và cũng chỉ nhận có hai cặp⁽¹⁾ mà thôi.

Đức vua bèn ra lệnh sai các quan hầu: “Này các hiền khanh! Việc làm của ông Bà la môn này thật là khó làm, các khanh hãy trở về hoàng cung cho người mang hai lá cầm y (áo gấm) của Trẫm đến đây!”. Các quan làm theo lệnh của Đức vua. Đức vua sai đem tặng ông Bà la môn hai tấm y gấm trị giá cả trăm ngàn đồng vàng.

Ông Bà la môn tự nghĩ: “Những y này không thích hợp với thân hình ta, mà thích hợp với Giáo Pháp của Đức Phật”, ông bèn đem một lá y gấm vào trong hương thắt treo lên giường nằm của Đức Bôn Su, còn một lá đem về nhà treo trên chỗ chụ Tạng thường xuyên thọ thực.

Chiều hôm sau, Đức vua đến viếng Đức Bôn Su nhìn biết lá cầm y, bèn hỏi:

- Bạch Ngài, ai dâng y này vậy?
- Ông Một Áo.

¹ Vì ông Mahākasātika có trước và số y lãnh được nhiều gấp đôi nên được mệnh danh là Đại Nhất Trung Y. Còn ông này có sau và số y lãnh cũng ít hơn, nên được gọi là Tiểu Trung Y, không phải là y lớn hay y nhỏ.

Nghe vậy, Đức vua rất hoan hỷ với ông Bà la môn, bèn ra lệnh ban cho ông bốn con voi, bốn con ngựa, bốn ngàn đồng vàng, bốn phụ nữ, bốn tỳ nữ, bốn tớ trai, bốn làng nộp thuế... Cả trăm thứ, thứ gì cũng là bốn hết thảy.

Các Tỳ khưu đề khởi vấn đề này trong giảng đường: “Ôi! Thật là kỳ lạ. Việc làm của Tiểu Trung Y trong giây lát như vậy mà kết quả được ân tứ đủ thứ, thứ gì cũng bốn cái. Rõ ràng là do thiện nghiệp gieo trồng vào phước điền mà quả dị thực trở ngay hôm nay vậy”. Đức Bôn Sư đến hỏi:

- Nay các Tỳ khưu, hôm nay các thầy ngồi đây thảo luận việc chi vậy?

- Bạch Ngài, việc này...

Nghe vậy, Đức Bôn Sư dạy:

- Nay các Tỳ khưu, nếu ông Tiểu Trung Y này có thể cúng dường đến Ta trong canh đầu thì ông đã được tất cả mọi thứ, mỗi thứ là mười sáu cái. Nếu ông có thể cúng dường đến Ta vào canh giữa thì ông đã có tất cả mọi thứ, thứ nào cũng tám cái. Vì ông trì hoãn để đến canh chót mới cúng dường, cho nên tất cả mọi thứ, thứ nào cũng bốn cái như vậy. Bởi thế, trong việc tạo thiện nghiệp, hãy tâm khởi lên muốn làm lúc nào, nên làm ngay lúc ấy đừng trì hoãn. Làm lành mà chậm trễ thì quả phước phát sanh cũng chậm trễ. Do đó, khi tâm vừa muốn phát sanh muốn tạo thiện nghiệp thì phải nên làm ngay lập tức, đừng hẹn lại.

“Abhittharetha kalyāṇe,
Pāpā cittaṃ nivāraye;
Dandhaṃ hi karoto puññaṃ,
Pāpasmim ramatī mano”.

*“Hãy gấp làm việc lành, chớ chỉ tâm tội ác.
Hễ biếng nhác làm việc lành giờ phút nào
Thì tâm ưa chuyện ác giờ phút ấy”.*



CHÚ GIẢI:

Abhittharetha: hãy cấp tốc làm theo, gấp rút thật mau lẹ làm điều lành. Quả thật đối với người cư sĩ tại gia, khi tâm khởi lên: “Ta sẽ làm điều lành, chẳng hạn như rút thẻ để bát”, thì họ nên hỏi hỏi hã giành lấy thẻ trước, kéo hết thẻ thì không còn dịp nào khác được để bát. Còn bậc xuất gia hoặc người có phận sự phải làm như phục vụ thầy Tế độ chẳng hạn, sợ không xin được dịp nào khác nên cũng gấp rút giành phần trước về mình.

Pāpā cittaṃ: tất cả các việc ác từ thân, ngữ, ý nhất là thân ác hạnh, khi tâm bất thiện khởi lên, muốn tạo nghiệp ác do cửa nào thì phải ngăn chặn ngay tại cửa ấy tất cả.

Dandhaṃ hi karoto: người nào cứ đắn đo “Ta sẽ bỏ thí, ta sẽ làm phước, nhưng không biết ta có thành tựu hay không”, rồi trì hoãn việc làm phước, giống như con người đi trên con đường lầy lội, giống như ông Một Áo đã để cho hàng ngàn tâm bôn xén có dịp khởi lên, lúc ấy, tâm người vui thích trong việc ác. Trái lại, trong khi làm

việc lành thì vui thích trong việc lành, nhờ đó mà khỏi sa đọa xuống trong cảnh ác quấy.

Cuối thời pháp, nhiều người chứng quả Thánh, nhất là Tu Đà Hườn quả.



Dịch Giả Cẩn Đề

*Canh đầu, canh giữa, đến canh ba,
Mới cởi áo choàng cúng Phật Đà.
Thỏa thích la to: “Ta đã thắng!”
Làm vua đẹp ý, thưởng ông ta.
Nhờ đó, kẻ nghèo bỗng hóa giàu,
Chư Tăng bèn nói: “Thật là mau!”
Nhưng theo Phật dạy thì hơi chậm,
Chỉ hưởng những phần phước nhỏ sau.
Phật khuyên nên gấp rút làm lành,
Chớ để bơ thờ, ác ý sanh,
Cứ một ý lành, ngàn ý ác,
Khó lòng toàn thắng được cho nhanh!*

DÚT TÍCH BÀ LA MÔN MỘT ÁO





116. Hãy nhanh chóng làm việc lành. Hãy ngăn chặn tâm khỏi làm ác. Sự trì hoãn làm cho tâm hướng về điều ác.

IX.2- Tích TRƯỞNG LÃO XÂY ĐÁ XÁ KÁ

(*Seyyasakattheravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 117)

“Pāpañce puriso kayirā,
Na nam kayirā punappunam;
Na tamhi chandaṃ kayirātha,
Dukkho pāpassa uccayo”.

“Nếu người làm điều ác,
Chớ tiếp tục làm thêm,
Chớ ước muốn điều ác,
Chứa ác, tất chịu khổ”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sư đã thuyết, khi Ngài ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến Trưởng lão Seyyasaka (Xây Đá Xá Ká).

Trong Tạng Luật quyền hai có ghi: Tỳ khuru Seyyasaka là đệ tử sống chung với thầy là Trưởng lão Loḷudāyi (Lô Lưu Đà Di). Khi đệ tử có tâm buồn bực không vui (vì không chiến thắng nổi tình dục) và đã thú thật tâm trạng của mình với thầy, ông thầy lại xúi giục đệ tử thủ dâm (giới Tăng Tàn số một): “Mỗi khi tâm buồn bực nổi lên thì trò hãy làm như tôi vậy!”.

Được chư Tăng báo cáo việc này, Đức Bôn Sư cho gọi Tỳ khuru Seyyasaka đến hỏi:

- Nghe nói thầy đã làm như thế có không?

- Bạch Ngài, có!

Nghe vậy, Đức Bôn Sư quở:

- Này kẻ ngu, tại sao người tạo nghiệp nặng nề, không thích đáng như vậy?...

Sau khi trách cứ vị Tỳ khuru phạm lỗi bằng nhiều lời nói..., Đức Bôn Sư đã ban hành học giới Tăng Tàn thứ nhất, rồi kết luận: “Quả thật nghiệp quấy như vậy, dầu trong hiện kiếp, hay kiếp vị lai, cũng đều dắt người vào vòng luân hồi Khổ não”.

Nói rồi, Đức Bôn Sư thuyết pháp và kết luận bằng bài kệ rằng:

“Pāpañce puriso kayirā,
Na nam kayirā punappunam;
Na tamhi chandaṃ kayirātha,
Dukkho pāpassa uccayo”.

“Nếu đã lỡ làm ác,
Chớ nên thường làm hoài,
Chớ vui làm việc ác,
Hễ chứa ác, nhất định thọ khổ”.

CHÚ GIẢI:

Ý nghĩa của Kệ ngôn này là:

Nếu người mới làm ác một lần đầu mà biết suy xét ngay rằng: “Việc này không đẹp, thô bạo lắm!”, rồi quyết định không tái phạm thì lần sau dục vọng có nổi lên người ấy cũng dẹp bỏ, không làm việc quấy ấy nữa. Vì sao? Vì sự chất chứa tích trữ làm cho ác càng ngày càng tăng trưởng khiến cho con người thọ khổ trong hiện kiếp và đưa người vào khổ cảnh trong kiếp vị lai.



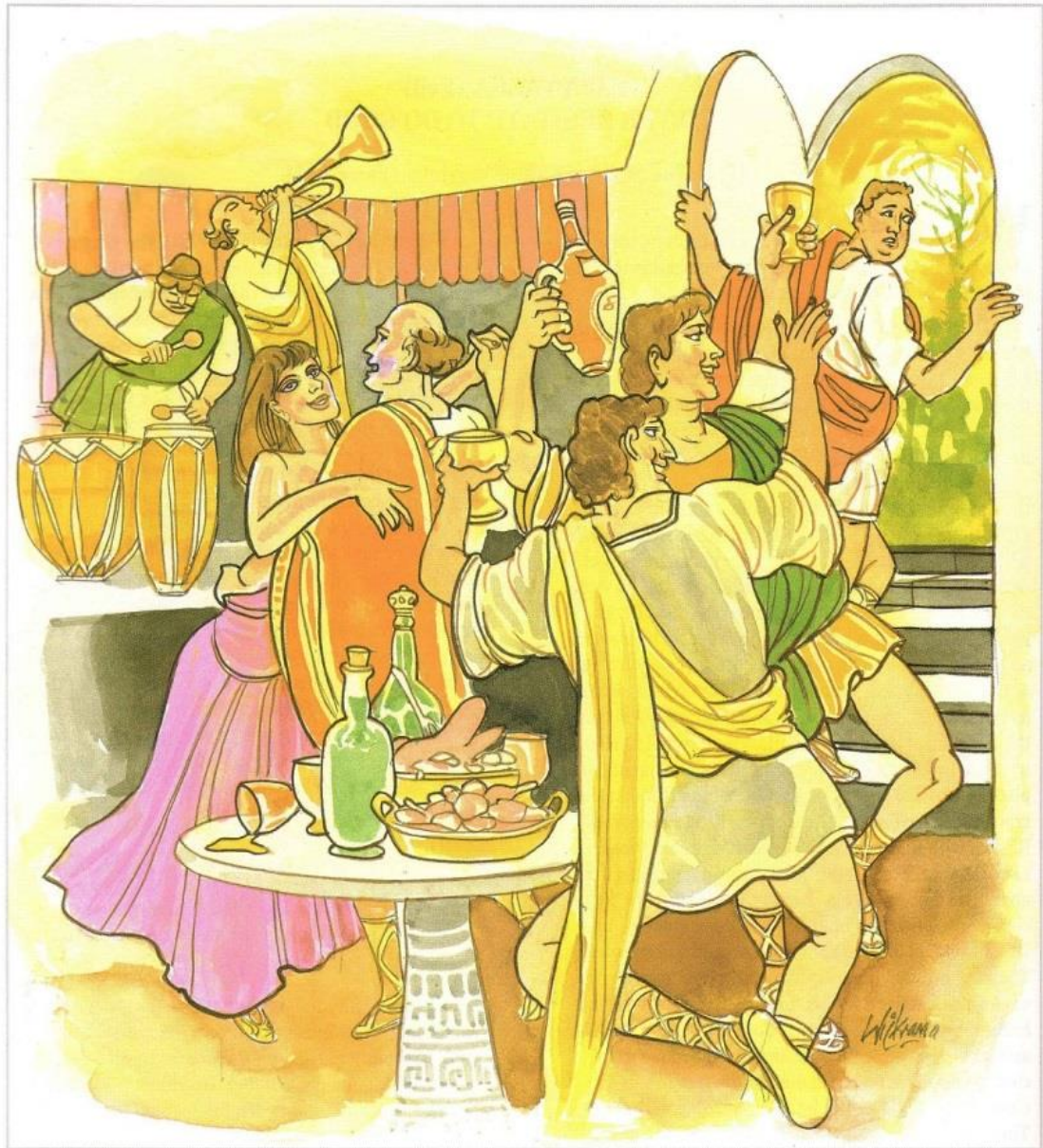
Cuối thời Pháp, nhiều người chứng đắc Thánh quả, nhất là Tu Đà Hườn.

Dịch Giả Cẩn Đề

*Lừa dục hừng lên, khó nén cảm,
Nhà sư cố gắng tự dần tâm,
Nhưng nghe thầy dạy dùng phương tiện,
Nên bắt chước thầy phạm thủ dâm.
Chư Tăng vào mách Phật việc này,
Phật gọi Tỳ khưu đến quở rầy,
Rồi bắt ghi liền trong Giới Bản,
Tăng Tàn số một kể từ đây.
Phật nhắc: Không nên lặp lại hoài,
Mọi điều quấy ác hoặc đon sai.
Sợ e phải bị luân hồi khổ,
Giờ phút lâm chung, khó trở tay.*

DÚT TÍCH TRƯỞNG LÃO SEYYASAKA





117. Đừng bao giờ tái phạm điều ác. Đừng bao giờ hướng về ác đạo nữa. Ác nghiệp chông chát sẽ đưa đến khổ đau.

IX.3- Tích THIÊN NỮ CỒM RANG

(*Lājadevadhītāvattu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 118)

**“Puññañce puriso kayirā,
Kayirāthenaṃ punappunam;
Tamhi chandaṃ kayirātha,
Sukho puññassa uccayo”.**

***“Nếu người làm điều thiện,
Nên tiếp tục làm thêm,
Hãy ước muốn điều thiện,
Chứa thiện, được an lạc”.***

Kệ Pháp Cú này, Đức Thế Tôn đã thuyết, khi Ngài ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến nàng Thiên nữ Lājā (Cốm Rang⁽¹⁾).

Tích truyện này phát khởi trong thành Sāvattthī (Vương Xá). Thật vậy, Trưởng lão Mahākassapa (Ma Ha Ca Diếp) ngự trong động Pippali (Bíp Phá Lí), nhập vào Đại Định hưởng vị Thiên Diệt, đến ngày thứ bảy, xuất Thiên định, dùng Thiên nhãn quán xét lỗi đi khát thực, trông thấy một phụ nữ giữ ruộng lúa nếp Sāli (Xa li) đang rang những hạt lúa của mình.

“Cô này có đức tin hay không?”.

Khi quán thêm, biết rõ phụ nữ ấy có đức tin, Trưởng lão quán tiếp: “Cô có tiếp độ cho ta chăng?” thì được biết rằng: “Cô gái này thuộc gia đình lễ giáo, có đức tin vững chắc, sẽ tiếp độ ta và hưởng quả phước lớn”.

Thế rồi, Trưởng lão đáp y, mang bát đến đứng gần ruộng lúa Sāli. Thấy Trưởng lão, cô gái con nhà lễ giáo phát Tâm tịnh tín, phỉ lạc ngũ sắc tràn ngập cả thân thể.

- Bạch Ngài, hãy chờ một chút.

Nói rồi, cô gái lật lật lấy cốm rang đến rót vào bát của Trưởng lão, gieo năm vốc xuống đánh lễ rồi phát nguyện:

- Bạch Ngài, xin cho con sẽ đắc pháp của Ngài đắc trong lúc hiện tại đây.

Trưởng lão chúc: “Mong cho cô được như ý nguyện”.

Phụ nữ ấy đánh lễ cáo từ Trưởng lão, rồi quay đi, vừa suy tư đến việc cúng dường của mình vừa làm.

Lúc bấy giờ, có một con rắn độc nằm trong cái hang trên đường đi giáp ranh bờ ruộng lúa. Nó không cắn được bắp chân Trưởng lão vì có y che phủ.

Cô gái vừa đi vừa suy tư đến việc cúng dường, đến ngay chỗ hang rắn, con rắn bò ra khỏi hang, mỗ trúng chân cô và cô ngã xuống tại chỗ đó. Nhờ chết khi tâm đang trong sạch, y như người ngủ thức dậy, cô được sanh lên cung trời Đao Lợi, ở trong một ngôi đền vàng cao ba mươi do tuần, khắp mình đeo đủ thứ nữ trang. Cô thiên nữ vận lá y trời dài mười hai hắc tay, trên khoác một lá nữa, chung quanh có hàng ngàn thiên nữ theo hầu. Cô đứng tại cửa tòa Kim Ốc có trang trí những chung rượu bằng

¹ Bắp khô (lúa mạch), ngũ cốc khô. Đây là lúa Sāli (Xa li) khô rang nổ làm cốm.

vàng, những tua bông lúa vàng rũ lòng thòng sáng ngời, tự quán xét phước báu của mình và tự hỏi: “Ta đã làm gì mà được quả phước như vậy đây?”. Nhờ thiên nhân cô quán thấy: “Nhờ ta đã để bát cốm rang đến Trưởng lão Ca Diếp mới được phước này”. Cô suy nghĩ: “Chỉ làm phước nhỏ như vậy mà được quả lớn thế này, bây giờ ta không nên để duôi, ta sẽ làm công quả giúp đỡ Trưởng lão để duy trì phước báu này cho được lâu dài bền vững”.

Thế rồi, từ sáng sớm, nàng thiên nữ xách theo cây chổi vàng và cái rổ dùng để hốt rác, xuống quét dọn chung quanh cốc của Trưởng lão. Quét xong, cô xách nước uống, nước xài châm đầy sẵn cho Trưởng lão dùng.

Trưởng lão thấy lạ, tự hỏi: “Chắc có lẽ ông Sadi hoặc vị Sa môn trẻ nào làm công quả đây!”.

Ngày hôm sau, cô thiên nữ cũng xuống làm công quả như cũ và Trưởng lão cũng nghĩ là các vị sư trẻ làm. Đến ngày thứ ba Trưởng lão nghe tiếng quét của nàng thiên nữ và nhìn thấy hào quang của thân cô lọt qua kẽ vách, liền mở cửa ra hỏi:

- Ai quét đó?

- Bạch Ngài, con! Con là Thiên nữ Lājā (Cốm Rang), là người hộ độ của Ngài.

- Bần Tăng không có người hộ độ nào tên như thế cả!

- Bạch Ngài, trong khi giữ ruộng lúa Sāli, con đã cúng dường cốm rang đến Ngài với tâm tịnh tín, khi con quay về bị con rắn độc cắn chết, sanh lên cung trời Đao Lợi. Nhờ Ngài con có được quả phước như thế, nên bây giờ con đến làm công quả với Ngài để duy trì phước báu cho lâu dài đó Ngài!

- Hôm qua và hôm kia cũng chính cô đã đến đây quét dọn và múc nước uống, nước xài, châm sẵn để dành cho bần Tăng phải không?

- Dạ phải, bạch Ngài.

- Thôi được rồi, này thiên nữ, hãy lảng xa đi lo việc của cô đi! Từ rày về sau cô đừng đến nơi này nữa!

- Bạch Ngài, xin Ngài đừng để con thiệt thòi, hãy để cho con hộ độ đến Ngài, để bảo trì phước báu của con.

- Hãy biến mất đi, cô thiên nữ! Đừng để từ đây về sau, các vị Pháp Sư cầm quạt ngời lên Pháp tọa thuyết rằng: Nghe nói có một cô thiên nữ hằng đến làm công quả múc nước uống, nước xài hộ độ Trưởng lão Mahākassapa. Cô hãy đi, từ rày về sau đừng đến đây nữa!

Cô Thiên nữ van lơn nhiều lượt:

- Bạch Ngài, xin Ngài đừng để cho con chịu thiệt thòi.

Trưởng lão tự nghĩ: “Cô này không chịu vâng lời ta!”. Trưởng lão vỗ tay quở rằng: “Cô không biết độ lượng!”.

Cô Thiên nữ không thể đứng yên tại chỗ, phải bay lên hư không, chấp tay đứng nửa lừng mà khóc than rằng:

- Bạch Ngài, xin Ngài đừng làm con mất phước. Xin Ngài ban ân cho con giữ phước được lâu dài!

Đức Bôn Sur ngồi bên trong hương thất, nghe tiếng khóc của thiên nữ, bèn phóng hào quang tỏa ra, thị hiện như đang ngồi trước mặt cô mà thuyết giảng rằng: “Này thiên nữ, con trai Ta là Kassapa (Ca Diếp), là người nghiêm trì Giới Luật, thu thúc Lục căn, đã xét kỹ không cần đến những người muốn làm phước, đảm đang gánh nặng của mình. Tuy nhiên sự làm phước là một gánh nặng mà đưa con người đến chỗ an vui ngay trong kiếp này và trong những kiếp vị lai nữa”.

Nói rồi, Đức Bôn Sur thuyết pháp và ngâm kệ rằng:

“Puññañce puriso kayirā,
Kayirāthenaṃ punappunāṃ;
Tamhi chandaṃ kayirātha,
Sukho puññaassa uccayo”.

“Nếu đã làm việc lành,
Hãy nên thường làm mãi,
Nên vui làm việc lành,
Hễ chứa lành nhất định thọ lạc”.



CHÚ GIẢI:

Puññaṃ: nếu một người làm phước tự nhủ: “Ta đã làm phước được một lần rồi, thì không nên lấy đó làm tự mãn mà hãy ráng làm phước nhiều lần nữa. Ngay trong lúc làm phước hãy siêng năng, sốt sắng thỏa thích trong việc phước của mình làm”. Tại sao?

Sukho puññaassa uccayo: quả nhiên người tích trữ phước, phước càng tăng trưởng, đưa người đến nơi an vui, hạnh phúc ngay trong đời này và những đời sau.



Cuối thời Pháp, cô thiên nữ đứng cách xa độ bốn mươi lăm do tuần liền chứng đắc Tu Đà Hườn quả.

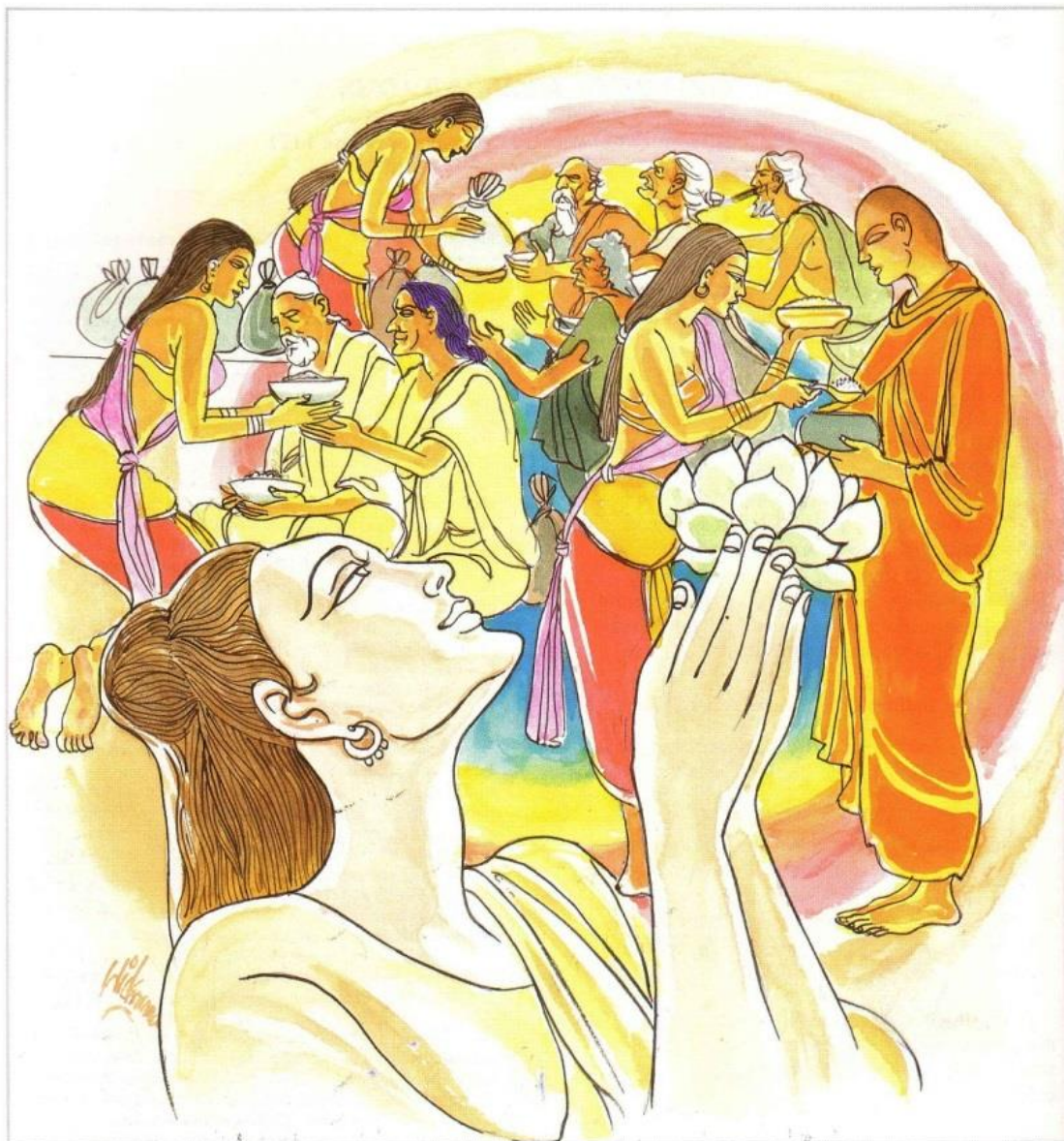


Dịch Giả Cẩn Đề

*Để bát vừa xong, ké chết liền,
Lên trời, hưởng phước lộc chư thiên,
Biết mình được phước do làm phước,
Thiếu nữ càng ham hưởng phước điền!
Nhưng Ngài Ca Diếp chẳng ưng cho,
Thiên nữ hộ Ngài việc nhỏ to,
Lại đuổi cô đi, cô phát khóc,
Phật nghe, bèn dạy: Chớ buồn lo!
Điều lành, nên gắng lập thêm hoài,
Phước báu về sau hưởng mới dai!
Nếu cả một đời tu phước nghiệp,
Lâm chung nào sợ khổ lâu dài!*

DỨT TÍCH THIÊN NỮ CỐM RANG





118. Hãy làm nhiều điều thiện. Hãy thích thú hành thiện. Tích tụ thiện hành sẽ đưa đến hạnh phúc.

IX.4- Tích ÔNG CẤP CÔ ĐỘC ĐUÔI THIÊN NỮ (*Anāthapiṇḍikasetṭhivatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 119-120)

119. “Pāpopi passati bhadrāṃ,
Yāva pāpaṃ na paccati;
Yadā ca paccati pāpaṃ,
Atha (pāpo) pāpāni passati”.

*“Người ác thấy là hiền,
Khi ác chưa chín muồi,
Khi ác nghiệp chín muồi,
Người ác mới thấy ác”.*

120. “Bhadropi passati pāpaṃ,
Yva bhadrāṃ na paccati;
Yadā ca paccati bhadrāṃ,
Atha (bhadro) bhadrāni passati”.

*“Người thiện thấy là ác,
Khi thiện chưa chín muồi,
Khi thiện được chín muồi,
Người hiền thấy là thiện”.*

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sur đã thuyết, khi Ngài ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

Ông Anāthapiṇḍika đã tung ra năm trăm bốn chục triệu đồng vàng trong Phật giáo, để xây cất ngôi đại tự Kỳ Viên và thỉnh Đức Bôn Sur ngự yên nơi đó. Hằng ngày ông đi lo ba lần phục vụ lớn, trước khi đi ông tự hỏi: “Ta phải mang theo gì khi đi chùa? Các Sadi và Tỳ khưu trẻ sẽ nhìn vào tay ta!”. Vì thế, ông không bao giờ đi tay không. Đi buổi sáng ông cho người nhà mang theo cháo, đi sau buổi điếm tâm thì ông cho mang theo các thứ thuốc nước (Bhesajjāni) như sữa chua (thực tô), sữa lỏng (sanh tô)... Đi vào buổi chiều thì ông cho mang theo tràng hoa, hương, vật thoa, vải v.v...

Mỗi ngày ông vẫn thường xuyên giữ Giới và cúng dường như thế.

Một thời gian sau, gia tài của ông bị khánh tận. Những người sống bằng nghề buôn, tự tay vay một trăm tám mươi triệu đồng mà chưa trả nợ cho ông, còn gia sản một trăm tám mươi triệu đồng vàng thô chôn ở bờ sông bị nước phá vỡ đê, cuốn vào lòng biển cả. Thế là từ từ tài sản của ông bị khánh kiệt.

Mặc dầu sa sút, ông vẫn đặt bát Trai Tăng, nhưng không thể cúng dường vật ngon quý như xưa.

Một hôm, Đức Bôn Sur hỏi ông:

- Nay gia chủ, ông đã cúng dường Tăng chúng chưa?

- Bạch Ngài, con đã cúng dường đến Tăng rồi, nhưng vật thực chỉ có cháo tám và cải chua⁽¹⁾ mà thôi.

Đức Bôn Sur bèn an ủi ông rằng:

- Nay gia chủ, ông đừng lo buồn rằng: “Ta cúng dường vật thực thô kệch quá”. Miễn là tâm ông nghĩ là cúng dường vật thực cao quý đến các bậc Thánh nhân, nhất là Đức Phật thì sự cúng dường của ông không bao giờ thô kệch đâu! Và lại, nay gia chủ,

¹ Bilaṅgadutiyaṃ: HT TMC dịch là bột chua để từ đêm qua.

ông đã được cúng dường đến tám bậc Thánh nhân. Chính Ta trong kiếp sanh làm vua Velāma (Quê La Má) Ta đã cho dân chúng trong toàn cõi Diêm Phù Đề nghỉ cả cày bừa⁽¹⁾ trong ngày đại thí của Ta, nhưng Ta không có được chút Tam quy nào cả. Sự cúng dường đến các bậc đáng cúng dường thật khó làm được như thế, cho nên ông đừng buồn rằng: “Ta cúng dường vật thực thô kệch quá”.

Nói rồi, Đức Thế Tôn thuyết kinh Velāma cho ông Anāthapiṇḍaka nghe.

Khi ấy, có một Thiên nữ ở trong phòng bên cửa gác, không thể ở lại trong phòng khi Đức Bốn Sư và chư Thánh Văn vào trong nhà, vì oai lực của các Ngài rất lớn. Thiên nữ ấy nghĩ thầm: “Ta phải làm sao ly gián gia chủ với mấy vị này để họ khỏi vào nhà này nữa. Lúc gia chủ còn quyền thế, ta không thể nói lời chi được cả. Bây giờ ông ta sa sút, nghèo khó rồi, ông sẽ nghe theo lời ta”.

Thế rồi, ban đêm Thiên nữ vào tư phòng của phú Bá hộ, đứng trên hư không. Bá hộ thấy Thiên nữ bèn hỏi:

- Ai đứng đó?

- Này Đại Bá hộ, ta là Thiên nữ ngự ở phòng gác cửa cổng thứ tư, đến để ban huấn từ cho ông!

- Thiên nữ cứ nói đi!

- Này Đại Bá hộ, vì ông không thể nhìn xa đến lúc chung cuộc, cho nên ông đã phung phí của cải rất nhiều trong Giáo Pháp của Sa môn Gotama (Cồ Đàm). Bây giờ đã sa sút rồi mà ông còn chưa tỉnh ngộ, dứt bỏ. Nếu ông cứ làm như thế mãi thì chỉ vài ba hôm nữa là ông sẽ không có cơm ăn áo mặc. Hãy từ biệt hẳn Sa môn Gotama để bắt tay vào công việc xây dựng lại sản nghiệp của gia đình.

- Đó là huấn từ của Thiên nữ ban cho ta đó hả?

- Phải đó, này Đại Bá hộ!

- Hãy đi đi, dầu cho một trăm, một ngàn hoặc một trăm ngàn người như cô cũng không lay chuyển lòng ta được. Lời cô nói không thích hợp, sao cô còn cư ngụ trong nhà của ta? Cô hãy đi ra khỏi nhà của ta ngay lập tức.

Nghe lời quyết định của Thánh Thánh Văn Tu Đà Hườn, cô Thiên nữ không thể đứng yên, phải dắt các con đi ra, nhưng đi kiếm chỗ ở khác không được, cô tự nghĩ: “Ta phải đi sám hối với Bá hộ và xin lại chỗ cũ”. Thế rồi cô đến yết kiến vị chư thiên trấn giữ châu thành, cô không thú nhận việc mình đã làm, mà chỉ yêu cầu: “Xin Thiên tử (Devaputtam) đưa giùm tôi đến yết kiến ông Bá hộ, xin Bá hộ miễn thứ và xin cho tôi được ở lại chỗ cũ”.

Vị chư thiên từ chối: “Lời cô phân nghe không thích hợp, ta không mắc gì phải đi đến nhà ông Bá hộ!”.

Cô Thiên nữ lại cầu viện đến bốn vị Đại Thiên Vương, nhưng cũng bị các Ngài từ chối.

¹ Unnagalam kattā: HT TMC dịch là làm náo động.

Sau cùng cô đến đánh lễ Thiên Vương Đế Thích, thú nhận lỗi lầm của mình đã phạm và thiết yếu van rằng: “Tâu Đại vương, hiện giờ tôi không có nơi cư ngụ, mẹ con dắt nhau đi lang thang như vậy thật khổ quá. Xin Thiên Vương nói giùm cho tôi có được chỗ ngụ.”.

Khi ấy, Thiên Vương Đế Thích đáp rằng: “Ta không thể nói lời gì với ông Bá hộ mà binh vực, bào chữa cho người được. Tuy nhiên ta sẽ dạy cho người một phương kế!”.

- Lành thay! Xin Thiên Vương dạy đi!

- Người hãy đi! Trước hết hãy hóa thân làm người quản gia của ông Bá hộ, cầm những giấy nợ của những người sống bằng nghề buôn, đã vay tiền ông Bá hộ, đòi cho đủ số một trăm tám mươi triệu đồng vàng, dùng Thần thông quét sạch kho bạc trống không, đổ đầy tiền vào đó. Còn một số tài sản một trăm tám mươi triệu tiền vàng đã chìm sâu dưới biển lớn. Ở một chỗ khác nữa, có một cửa chôn vô chủ một trăm tám mươi triệu đồng. Hãy gom tất cả về đổ đầy cái kho trống. Sau khi đoái công chuộc tội như thế rồi, hãy đến xin sám hối gia chủ mới được!

Cô Thiên nữ đáp: “Lành thay, tâu Thiên Vương”.

Cô làm đúng theo lời Đức Đế Thích chỉ dạy, rồi đến phòng riêng của ông Bá hộ Anāthapiṇḍaka, đứng trên không tỏa hào quang sáng khắp căn phòng. Ông Bá hộ hỏi:

- Ai đó?

Nghe vậy, Thiên nữ đáp: “Thưa tôi là Thiên nữ cư ngụ tại cửa gác thứ tư, vì mù quáng si mê mà đã nói xúc phạm đến ông, xin ông miễn thứ cho tôi. Tôi đã nghe lời chỉ dạy của Đức Đế Thích, gom góp năm trăm bốn mươi triệu đồng vàng, chất đầy kho bạc trống không để chuộc lỗi. Xin ông hãy xét công mà cho tôi ở lại, không có chỗ trú ngụ tôi khổ lắm, ông ơi!”.

Ông Anāthapiṇḍaka nghĩ thầm: “Cô Thiên nữ này nói mình đã lấy công đền tội rồi, tức là cô đã biết tự hối ăn năn. Ta hãy đưa cô đến bái yết Đức Chánh Biến Tri”.

Thế rồi, ông Anāthapiṇḍaka đưa cô Thiên nữ đến yết kiến Đức Bản Sư và thuật lại hết câu chuyện của cô đã làm cho Ngài nghe. Cô Thiên nữ quỳ mọp đầu dưới chân Đức Bản Sư:

- Bạch Ngài, con vì mù quáng si mê, không biết được ân đức của Ngài, có lẽ lời quấy ác xúc phạm đến Ngài, xin Ngài hãy tha thứ cho con!

Sau khi sám hối với Đức Bản Sư, cô Thiên nữ lại xin sám hối với ông Đại Bá hộ.

Nhân dịp đó, Đức Bản Sư ban huấn từ dạy cả Bá hộ và cô Thiên nữ về quả báu dị thực của những hành động thiện ác.

- Này gia chủ, trong đời này lúc mà quả của nghiệp ác chưa chín muồi, thì kẻ ác thấy là vui đẹp lắm. Nhưng đến khi quả ác đã trở, lúc bấy giờ kẻ ác mới thấy là ác. Lúc mà thiện quả chưa chín muồi, kẻ thiện còn thấy là ác, nhưng khi quả thiện đã chín muồi thì chừng ấy kẻ thiện mới thấy là thiện.

Nói rồi Đức Bản Sư thuyết pháp và kết luận bằng hai bài kệ sau đây:

119. “Pāpopi passati bhadram,
Yāva pāpaṃ na paccati;
Yadā ca paccati pāpaṃ,
Atha (pāpo) pāpāni passati”.

“*Khi nghiệp ác chưa thành thực,
Kẻ ác cho là vui,
Đến khi nghiệp ác thành thực,
Kẻ ác mới hay là ác*”.

120. “Bhadropi passati pāpaṃ,
Yva bhadram na paccati;
Yadā ca paccati bhadram,
Atha (bhadro) bhadrāni passati”.

“*Khi nghiệp lành chưa thành thực,
Người lành cho là khổ,
Đến khi nghiệp lành thành thực,
Người lành mới biết là lành*”.



CHÚ GIẢI:

Pāpo: kẻ nào liên can với nghiệp ác, nhất là thân ác hạnh... Kẻ ấy từ trước do các thiện hạnh mà được quả an vui, bắt đầu làm ác thì vẫn còn thấy vui.

Yāva pāpaṃ na paccati: khi mà ác nghiệp chưa trở quả Dị thực (Vipāka) trong hiện kiếp hoặc trong kiếp vị lai, kẻ ác còn thấy vui. Đến chừng ác nghiệp trở quả, chừng ấy trong hiện kiếp thì phải chịu nhiều hình phạt khổ sai. Còn trong kiếp vị lai thì thọ khổ trong bốn ác đạo, lúc bấy giờ kẻ ác mới thấy là ác.

Bài kệ thứ hai: kẻ nào liên can với nghiệp thiện, nhất là thân thiện hạnh... Kẻ ấy từ trước do các ác hạnh mà tái sanh thọ khổ, khi bắt đầu làm việc thiện vẫn còn thấy ác. Khi mà thiện nghiệp chưa chín muồi, thì nó chưa trở quả thiện trong hiện kiếp hoặc trong kiếp vị lai. Đến khi nghiệp lành trở quả, chừng ấy trong hiện kiếp kẻ làm thiện được sự an vui, nhất là được nhiều lợi lộc và trong kiếp vị lai được hưởng phước báu an vui của cõi trời. Lúc bấy giờ kẻ làm thiện mới thấy là thiện.

Cuối thời Pháp, cô Thiên nữ đắc quả Tu Đà Hườn, kỳ dư tứ chúng cũng đều được hưởng sự lợi ích do nghe pháp của Đức Bổn Sư.

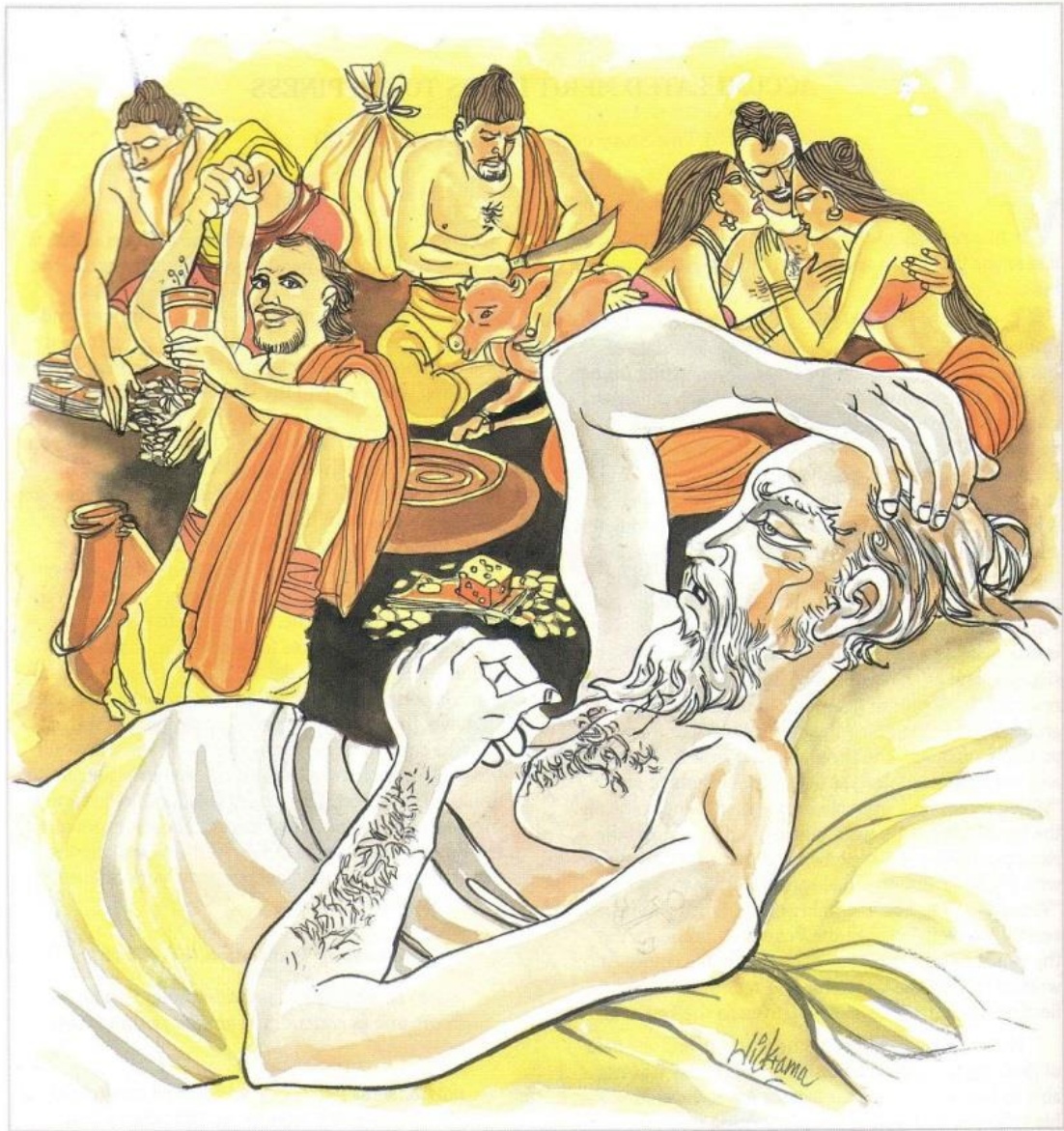


Dịch Giả Cẩn Đề

Bá hộ khi nghèo vẫn cúng Tăng,
Khiến cô Thiên nữ đến khuyên rằng,
Không nghe, còn đuổi cô đi lạ,
Bế cả con thơ, hết nói năng!
Đế Thích khuyên cô lập đại công,
Quy hoàn tài sản chủ nhân ông,
Rồi xin sám hối, về ngôi cũ.
Thiên nữ vâng lời, mọi việc xong.
Ông dắt cô đi lễ Phật Đà,
Phật khuyên: Người Trí lánh điều tà,
Ác lai, ác báo, nhiều khi chậm,
Hậu quả bao giờ cũng xấu xa.
Người trí cần nên hiểu chánh chơn,
Việc lành tuy thấy khó làm hơn,
Nhưng mà hậu quả là vui thú,
Dầu hiện thời đây gặp tủi hờn.

DỨT TÍCH ÔNG CẤP CÔ ĐỘC ĐUỔI THIÊN NỮ





119. Ác được thấy là thiện khi nó chưa chín muối. Đến khi nó chín muối, người ngu mới thấy đó là ác.



120. Người hành thiện chỉ tán thán thiện nghiệp của mình khi thiện quả xuất hiện.

IX.5- Tích TỖ KHUỒ KHINH GIỚI NHỎ

(*Asaññataparikkhāravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 121)

“Māvamaññetha pāpassa,
Na mattaṃ āgamissati;
Udabindunipātena,
Udakumbhopi pūrati;
Pūrati bālo pāpassa,
Thokathokampi ācinam”.

“Chớ chê kinh điều ác,
Cho rằng “chưa đến mình”,
Như nước nhỏ từng giọt,
Rồi bình cũng đầy tràn.
Người ngu chứa đầy ác,
Do chất chứa dần dần”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sư đã thuyết, khi Ngài ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến một vị Tỳ khuru không quý trọng Tăng sản.

Tương truyền: Tỳ khuru này sau khi dùng xài Tăng sản, bất cứ vật chi như giường, ghế dài chẳng hạn, thường bỏ luôn vật ấy bên ngoài. Bị dầm mưa dãi nắng làm hư hoại hay bị một mối đục khoét, đồ đạc bị hư hao, chư Tăng thấy vậy nhắc nhở rằng:

- Này đạo hữu, đồ đạc dùng rồi, đạo hữu nên đem đi cất cho đàng hoàng tử tế.

Nghe vậy, vị Tỳ khuru ấy cãi rằng:

- Này chư đạo hữu, việc tôi làm ấy thật là nhỏ nhen quá mà! Đồ đạc ấy không có tâm, chúng vô tâm mà!

Nói rồi, vị Tỳ khuru ấy vẫn tiếp tục làm như cũ.

Chư Tăng đem hành động của vị này mách lại với Đức Bôn Sư. Đức Bôn Sư cho gọi Tỳ khuru này đến và hỏi:

- Này Tỳ khuru, nghe nói thầy đã làm như thế phải chăng?

Tỳ khuru này không đáp ngay câu hỏi của Đức Bôn Sư mà lại chống chế rằng:

- Bạch Ngài, chuyện ấy có gì đâu? Việc làm của con nhỏ nhen quá mà! Sở dĩ con coi thường đồ đạc là vì chúng không có tâm, chúng là vật vô tâm mà!

Đức Bôn Sư dạy rằng:

- Các Tỳ khuru không nên làm như vậy, nghiệp ác dù là nhỏ nhen cũng không nên coi thường. Như cái bình không đầy nắp, để ngoài trời mưa, dầu rằng một giọt nước nhỏ nhen không làm đầy bình được, nhưng nếu trời cứ mưa đi mưa lại mãi thì bình sẽ tràn đầy nước mưa, kẻ tạo nghiệp ác cũng như thế, cứ ngày một ngày hai, lần lần các nghiệp ác lớn nhỏ sẽ chồng chất dồn lại, sẽ thành một đống lớn.

Nói rồi, Đức Bôn Sư thuyết pháp và kết luận bằng bài kệ rằng:

“Māvamaññetha pāpassa,
Na mattam⁽¹⁾ āgamissati;
Udabindunipātena,
Udakumbhopi pūrati;
Pūrati bālo pāpassa,
Thokathokampi⁽²⁾ ācinam”.

“Chớ khinh điều ác nhỏ, cho rằng:
Chẳng đưa lại quả báo cho ta.
Phải biết giọt nước nhỏ
Lâu ngày cũng làm đầy bình.
Kẻ ngu phu sở dĩ đầy tội ác
Bởi chứa dòn từ khi ít mà nên”.



CHÚ GIẢI:

Māvamaññetha: đừng khi dễ (Avajāreyya). Có nhiều bản chép *Mappamaññetha* (*Mā appa maññati*) chớ tưởng ít.

Pāpassa pāpam: điều ác (Vibbatti assa) ở đây không phải cách thứ tư hay thứ sáu, mà ở đối cách thứ hai.

Na mattam āgamissati: việc ác của tôi làm nhỏ nhen lắm, chừng nào nó mới trở quả? Đừng coi thường việc ác nhỏ như thế.

Udakumbhopi: bất kỳ thứ đồ gồm nào như cái bình, cái chậu mà để ngoài mưa không đậy nắp, giọt mưa cứ nhỏ mãi vào, lần lần nó cũng phải đầy. Kẻ ác cũng vậy, cứ tiếp tục làm điều ác nhỏ, lần lần nghiệp ác dồn dập cũng tăng trưởng thành điều ác to.

Cuối thời Pháp, nhiều Tỳ khuru chứng đắc quả thánh, nhất là quả Tu Đà Hườn. Nhân dịp này, Đức Bôn Sư ban hành Học giới, Tỳ khuru nào sử dụng Tăng sản như giường ghế..., khi ra đi không xếp cất thì phạm Ưng đối trị.



Dịch Giả Căn Đề

*Giường chiếu của Tăng cứ mượn xài,
Khi đi bỏ cả ở bên ngoài,
Tăng khuyên, viện có rằng lỗi nhỏ,
Chẳng đáng lưu tâm nhắc nhở hoài!
Phật dạy: Đừng khinh lỗi nhỏ nhen,
Phạm đi phạm lại riết thành quen,
Giọt mưa tuy nhỏ, bình tuy lớn,
Nhều mãi đầy bình, việc chẳng hèn!*

DỨT TÍCH TỖ KHUU KHINH GIỚI NHỎ



¹ Có bản chép Na mam tam āgamissati.

² Thokam thokampi (theo bản Pāli của CSCD/Dhammagiri. India).



121. Đừng xem thường hậu quả ác nghiệp. Chúng tích tụ dần dần như nước nhỏ giọt vào bình.

IX.6- Tích BÁ HỘ CHÂN MÈO

(*Biḷālapādakasetṭhivatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 122)

“Māvamaññetha puññassa,
Na mantam āgamissati;
Udabindunipātena,
Udakumbhopi pūrati;
Dhīro pūrati puññassa,
Thokathokampi ācinam”.

“Chớ chê khinh điều thiện,
Cho rằng “chưa đến mình”,
Như nước nhỏ từng giọt,
Rồi bình cũng đầy tràn.
Người trí chứa đầy thiện,
Do chất chứa dần dần”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sur đã thuyết khi Ngài ngự tại Kỳ Viên Tự (Jetavana Vihāra), đề cập đến Bá hộ Chân Mèo (Biḷālapādaka).

Một thuở nọ, dân thành Sāvattthī (Xá Vệ) lập thành đoàn Hộ pháp, để bát cúng dường đến Tăng, có Đức Phật dẫn đầu. Một hôm, trong lúc phúc chúc cho các thí chủ, Đức Thế Tôn giảng rằng:

- Này các Thiện nam, nơi đây (trong Giáo Pháp này), có một số người tự mình làm phước Trai Tăng cúng dường mà không rủ thêm ai khác, khi chuyển kiếp lai sinh nơi cảnh giới nào, người ấy cũng được dồi dào của cải mà không được đông đảo tùy tùng. Một số người không tự mình làm phước, nhưng lại rủ ren, đốc xúi người khác làm phước, khi chuyển kiếp tái sinh nơi cảnh giới nào sẽ là người có đông đảo tùy tùng nhưng không được dồi dào của cải. Một số người không tự mình làm phước Trai Tăng, cũng không hề rủ ren, đốc xúi ai khác làm phước, trong lúc chuyển kiếp tái sanh, người ấy không có của cải dồi dào, cũng không có tùy tùng đông đảo, phải sống nghèo đói, ăn chực của người. Còn một số người tự mình làm phước Trai Tăng, lại còn rủ thêm người khác cùng làm phước thì đến khi tái sinh nơi cảnh giới nào, những người sau này đều được dồi dào tài sản và đông đảo tùy tùng.

Khi ấy, có một bậc Hiền trí nghe được thời pháp này, lấy làm thỏa thích nghĩ thầm: “Ôi! Chân lý này thật là kỳ diệu! Bây giờ ta sẽ tạo nghiệp đầy đủ cả hai loại phước báu”.

Khi Đức Bôn Sur đứng dậy sắp đi, ông thỉnh rằng:

- Bạch Ngài, ngày mai xin Ngài hãy đến thọ bát của chúng tôi!
- Ông cần bao nhiêu vị Tỳ khuru?
- Bạch Ngài, con xin thỉnh hết tất cả Tỳ khuru.

Đức Bôn Sur im lặng nhận lời.

Ông Thiện nam bèn vào làng kêu gọi đồng bào Phật tử:

- Bà con cô bác ơi, ngày mai này chúng tôi sẽ làm phước thỉnh chư Tăng có Đức Phật dẫn đầu. Tùy theo sức mình, ai có thể đặt bát được bao nhiêu vị Tỳ khuru thì hãy

lãnh phần, rồi đem gạo, thực phẩm đến để nấu cơm cháo, đến một địa điểm nọ giao cho một người nấu, rồi chúng ta sẽ đặt bát.

Khi ấy có một ông Bá hộ đi đến cửa chợ, thấy ông Thiện nam thì nghĩ rằng: “Cái ông này thỉnh tất cả Tăng chúng, mà lại đi kêu gọi khắp làng để bát”. Bá hộ phát sân, gọi ông Thiện nam: “Ông hãy đưa bình đây, ta hộ cho!”. Rồi ông ta chụm ba ngón tay nắm một chút gạo, một chút đậu xanh và một chút đậu trắng gói để bát. Từ đó về sau, ông được biệt danh là Bá hộ chân Mèo (Bilālapādaka).

Sau khi bỏ thí thuốc nước như sữa chua, nước mía... ông Bá hộ cũng trút chung từ cái chai, cái hộp nhỏ vào trong một cái bình rồi rót ra từng giọt, từng giọt mà cho.

Sau khi gom chung các vật hùn phước rồi, ông Thiện nam nhận lãnh phần ông Bá hộ và để riêng ra. Thấy ông làm như vậy, ông Bá hộ tự hỏi: “Vì lẽ gì ông này lại để phần Bồ thí của ta riêng ra?”, ông phái một đầy tớ trai thân tín đi theo ông Thiện nam:

- Hãy đi, xem cho biết việc ông ta làm!

Ông Thiện nam đi về tới chỗ nấu ăn, soạn đồ của ông Bá hộ hùn phước và nói: “Cầu cho ông Bá hộ được phần phước lớn”. Rồi ông lấy một vài hạt gạo của ông Bá hộ bỏ chung vào số thực phẩm để nấu cháo, cơm và làm bánh... đến đậu xanh, đậu trắng, dầu, nước mía ông cũng thận trọng rót từng giọt vào bình đựng thực phẩm như thế.

Tên tớ trai của ông Bá hộ thấy vậy, trở về thưa lại cho chủ biết, nghe vậy Bá hộ nghĩ thầm: “Nếu ông này nói xấu ta ngay giữa hội chúng thì ta sẽ đập chết ông ta mà rửa nhục”. Thế rồi qua ngày sau, ông Bá hộ lặn dao găm vào thắt lưng đến đứng trong Trai Tăng đường.

Sau khi hộ độ chư Tăng có Đức Phật dẫn đầu xong, ông thí chủ bạch với Đức Thế Tôn:

- Bạch Ngài, chúng con kêu gọi đại chúng hùn phước mà làm xong cuộc lễ Trai Tăng này, trong đây những người hùn phước tùy theo sức mình dầu nhiều hay ít, đã dâng cúng vật ăn, thức uống, cầu xin cho tất cả những vị ấy đều được quả phước lớn!

Nghe vậy, ông Bá hộ suy nghĩ: “Ta đã lấy chút ít mẽ cốc mà hùn phước như vậy, rồi lại sợ ông ta bôi lọ tên tuổi mình, nên đến đây chực giết ông ta. Thế nhưng khi hộ độ tất cả chư Tăng rồi, ông đã hồi hướng quả phước cho tất cả thí chủ, dầu ai dâng cúng nhiều bằng đầu mẽ cốc hoặc chỉ dâng cúng chút ít cũng vậy. Nếu ta không sám hối với một người công tâm như vậy, có lẽ thiên lôi sẽ đập ta bẻ đầu”.

Ông Bá hộ liền quỳ mọp dưới chân ông Thiện nam và nói:

- Xin ông hãy tha lỗi cho tôi!

- Cái gì đây vậy?

Nghe hỏi, ông Bá hộ tự thú hết câu chuyện sai quấy của mình. Thấy ông làm như vậy, Đức Bổn sư hỏi:

- Có việc gì thế, ông muốn làm phước Trai Tăng phải chăng?

Ông Thiện nam đem hết tự sự từ trước đến giờ thuật lại.

Đức Bôn Sư hỏi lại ông Bá hộ:

- Lời nói như thế đó có đúng không ông Bá hộ?

- Bạch Ngài, đúng như vậy.

Đức Bôn Sư giảng rằng:

- Này Thiện nam, trong việc làm phước không nên khinh thường việc làm phước nhỏ nhen. Sự làm phước cũng dường đến Tăng có Phật như Ta dẫn đầu thì dầu chút ít cũng không nên coi thường. Quả thật, đối với bậc Hiền trí, việc làm phước giống như cái bình không nắp hứng những giọt nước mưa, cứ liên tục hứng mãi thì bình ắt phải đầy.

Nói rồi, Đức Bôn Sư thuyết pháp và ngâm kệ rằng:

“Māvamaññetha puññassa,
Na mantam āgamissati;
Udabindunipātena,
Udakumbhopi pūrati;
Dhīro pūrati puññassa,
Thokathokampi ācinam”.

*Chớ khinh điều lành nhỏ, cho rằng:
Chẳng đưa lại quả báo cho ta,
Phải biết giọt nước nhỏ
Lâu ngày cũng làm đầy bình.
Kẻ trí sở dĩ toàn thiện
Chứa đôn từng khi ít mà nên.*



CHÚ GIẢI:

Ý nghĩa của Kệ ngôn này là:

Người Hiền trí sau khi làm phước, không nên coi thường, xem khinh việc phước đã làm như nói: “Việc phước của ta đã làm nhỏ nhen, không đáng kể, sẽ không có quả báo. Nghiệp nhỏ như thế sẽ không thấy ta, hoặc ta sẽ không thấy nó ở đâu, chùng nào quả ấy mới chín...”. Cũng như giọt mưa cứ nhỏ liên tục bắt đọng vào cái bình sành không đáy nắp, để ngoài trời sẽ đầy tràn cái bình ấy, bậc Hiền nhân Trí giả lai rai từng chút, làm phước mãi, lâu ngày cũng tích trữ đầy phước báu vậy.

Cuối thời Pháp, ông Bá hộ đắc quả Tu Đà Hườn. Kỳ dư tứ chúng thính pháp đều được sự lợi ích.

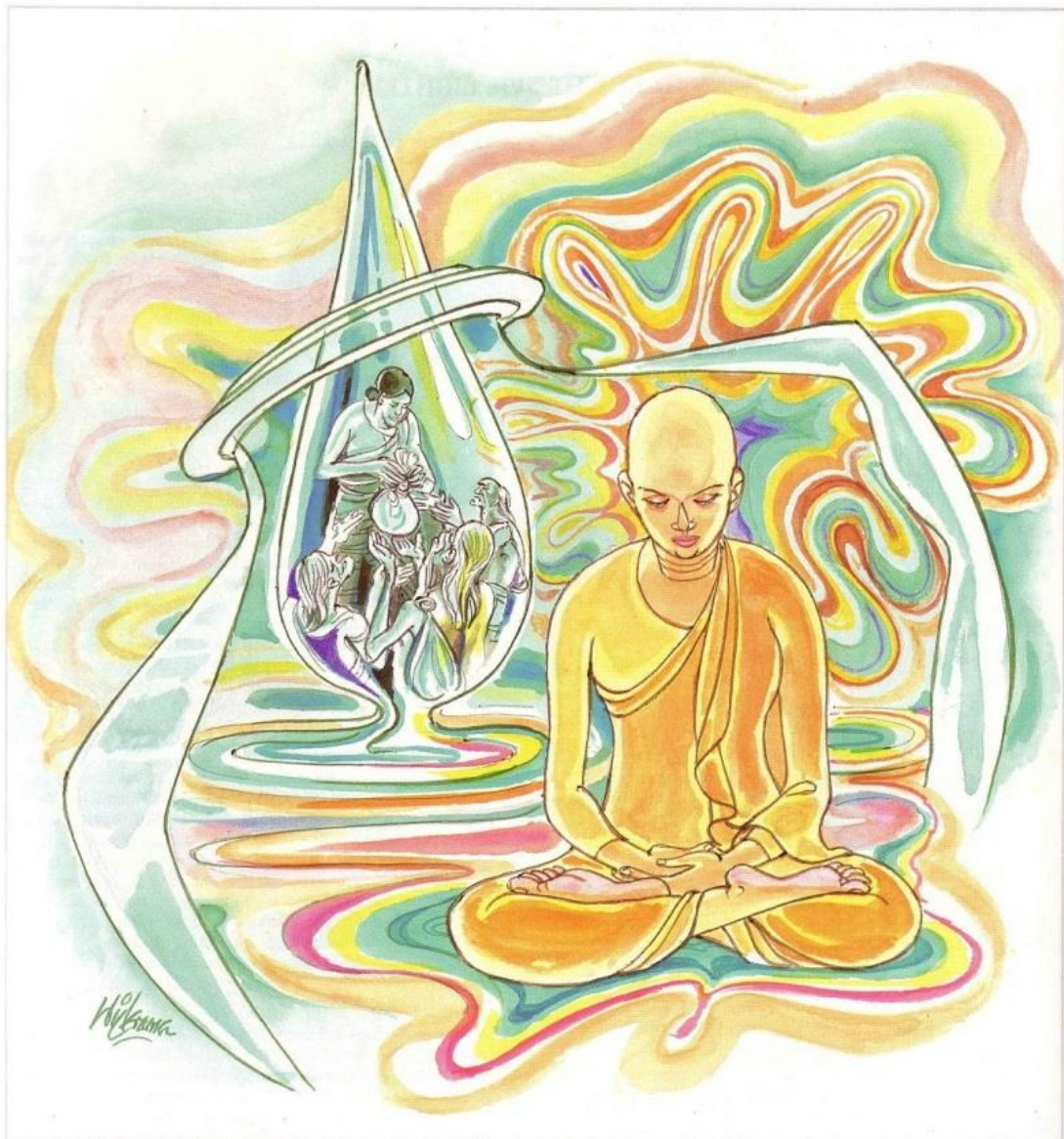


Dịch Giả Cẩn Đề

*Bá hộ nhà giàu, chẳng khác nghèo,
Nổi danh là “Thí chủ Chân mèo”,
Tức mình muốn giết người kêu phước,
Sám hối rồi, sau bỏ tính keo.
Phật dạy: Đừng khinh thiện nhỏ nhen,
Làm đi làm lại riết thành quen,
Giọt mưa tuy nhỏ, bình tuy lớn,
Nhều mãi đầy bình, việc chẳng hèn!*

DỨT TÍCH BÁ HỘ CHÂN MÈO





122. Đừng khinh chê điều thiện. Những thiện nghiệp dù nhỏ cũng tích tụ dần giống như nước nhỏ giọt đến đầy bình.

IX.7- Tích PHÚ THƯƠNG TRÁNH HIỂM LỘ

(*Mahādhanaṅṅavāṅṅjavatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 123)

**“Vāṅṅjova bhayaṅṅ maggaṅṅ,
Appasattho mahaddhano;
Visaṅṅ jīvitukāmoṅṅ,
Pāpāṅṅi parivajjaye”.**

***“Ít bạn đường, nhiều tiền,
Người buôn tránh đường hiểm,
Muốn sống, tránh thuốc độc,
Hãy tránh ác như vậy”.***

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sur đã thuyết, khi Ngài ngự tại Kỳ Viên Tự (Jetavana Vihāra), đề cập đến ông lái buôn đại phú.

Tương truyền rằng: Có năm trăm tên cướp muốn đột nhập vào nhà ông lái buôn này, nhưng tìm chưa được cơ hội thuận tiện.

Một thời gian sau, ông lái buôn cho chở hàng hóa đầy năm trăm cỗ xe bò, rồi bạch với các Tỳ Khưu rằng:

- Tôi sắp đi buôn hàng hóa ở một địa phương nọ. Nếu chư Trưởng lão nào muốn đi đến đó, xin các Ngài hãy cùng đi với tôi, dọc đường các Ngài khỏi lo khát thực vất vả.

Nghe vậy, năm trăm vị Tỳ Khưu tháp tùng với ông lái buôn lên đường.

Bọn cướp hay tin ông lái buôn đã khởi hành, bèn đứng đón ở ven rừng.

Ông lái buôn ra đi, đến đầu truông rậm thì dừng xe lại, tạm trú trong làng ở cận rừng độ vài ba ngày, để cho người và xe bò được nghỉ ngơi sửa chữa. Trong lúc ấy, chư Tăng vẫn được để bát thường xuyên.

Bọn cướp chờ lâu không được, bèn sai một tên đồng bọn ra đi thám thính: “Hãy đi dò cho biết ngày họ xuất hành, rồi hãy về”. Tên này đến làng hỏi một người bạn:

- Chừng nào ông lái buôn khởi hành?

Người bạn đáp:

- Quá hai, ba ngày!

Rồi hỏi lại: “Anh hỏi để làm gì?”.

Tên cướp tỏ thật cho biết: “Chúng tôi, năm trăm tên cướp, đang ở trong rừng, đón chặn bắt ông lái buôn”.

Người bạn tiến chân tên cướp đi và nói: “Vậy thì anh hãy đi! Ông ta sẽ đi cấp tốc”.

Tên cướp đi rồi, người dân làng suy nghĩ: “Giữa bọn cướp và ông lái buôn, ta nên bênh ai và bỏ ai?”.

Rồi người ấy quyết định: “Ta bênh bọn cướp làm gì? Ông lái buôn là chỗ nương, để nuôi mạng sống của năm trăm vị Tỳ khưu. Vậy ta sẽ mật báo cho ông ta biết”.

Đến gặp ông lái buôn, người dân làng hỏi:

- Chùng nào ông mới khởi hành?

- Đến ngày thứ ba.

Nghe vậy, người dân làng nói: “Ông hãy làm theo lời tôi. Nghe nói có năm trăm tên cướp núp ở trong rừng để chặn đường các ông, vậy các ông đừng nên đi”.

- Sao anh biết tin này?

- Trong nhóm ăn cướp có người quen với tôi, y đã nói cho tôi biết.

- Nếu vậy tôi sẽ không đi tới làm chi, tôi sẽ quay trở về nhà.

Trong khi chờ đợi quá lâu, bọn cướp lại sai tên đồng đảng đi lấy tin. Tên này đến hỏi người bạn, biết được dự tính của ông lái buôn, quay trở về thông tin với bọn cướp: “Nghe nói ông ta sẽ trở về nhà”.

Hay tin này, bọn cướp lại chuyển đến một con đường khác để chặn lối về của ông lái buôn. Ở đó đợi quá lâu, bọn cướp lại sai tên đồng đảng đi tiếp xúc với người bạn lấy tin, người này biết được chỗ núp của bọn cướp lại thông tin cho ông lái buôn biết.

Ông lái buôn suy xét rằng: “Ở đây ta không biết thiếu sót thứ gì. Nếu vậy, ta sẽ không đi tới hay đi lui chi cả. Ta nhất định sẽ lưu lại nơi đây”. Thế rồi, ông đến gặp chư Tỳ khuru và nói: “Bạch Ngài, nghe nói có bọn cướp định đón đường, cướp giật hàng hóa. Bây giờ chúng hay tin tôi định trở về, chúng lại chuyển qua chặn đón lối về, phần tôi tấn thối lưỡng nan, chắc phải lưu lại ở đây lâu. Nếu các Ngài muốn ở lại đây thì cứ ở, còn các Ngài muốn đi thì cũng tùy thích ra đi”.

Các Tỳ khuru đáp: “Nếu vậy, chúng tôi sẽ quay về”.

Qua ngày sau, chư Tăng cáo từ ông lái buôn rồi trở về Sāvathī đánh lễ Đức Bổn Sư rồi ngồi xuống.

Đức Bổn Sư hỏi: “Này các Tỳ khuru, các thầy không cùng đi với ông lái buôn đại phú phải không?”.

- Bạch Ngài, phải. Cả hai đường tới lui của ông lái buôn đều bị bọn cướp chặn đón. Do đó, ông ta phải đình trú ở một nơi, chúng con thấy vậy, cáo từ ông ta mà trở về.

Nghe vậy, Đức Thế Tôn dạy:

- Này các Tỳ khuru, người lái buôn lớn biết né tránh con đường có nhiều kẻ cướp. Con người muốn sống biết né tránh chất độc của thuốc độc dữ. Tỳ khuru nào biết được con đường tương đương bị bọn cướp Tam giới đang ngăn đón thì phải biết né tránh điều ác.

Nói rồi, Đức Bổn Sư thuyết giảng thêm và kết luận bằng kệ rằng:

“Vāṇijova bhayaṃ maggaṃ,
Appasattho mahaddhano;
Visaṃ jīvitukāmo,
Pāpāni parivajjaye”.

“Nhu người đi buôn mang nhiều của báu mà thiếu bạn đồng hành, tránh xa con đường nguy hiểm làm sao, như kẻ tham sống tránh xa thuốc độc thế nào, thì các người phải tránh xa điều ác thế đó”.



CHÚ GIẢI:

Bhayam: Ở đây có nghĩa là đáng sợ (Bhāyitabbam), nguy hiểm, vì có nhiều kẻ cướp chặn đường.

Nhu người thương khách có nhiều của cải, nhưng ít người vây đoàn cùng đi, né tránh con đường nguy hiểm, như người ham sống né tránh thuốc độc thế nào thì Tỳ khuru là bậc Hiền trí phải né tránh các điều ác, không nên dễ dãi cũng như thế ấy.

Cuối thời Pháp, các Tỳ Khuru ấy chứng đắc A La Hán quả với Tuệ phân tích. Đại chúng thính pháp cũng đều hưởng được sự lợi ích.

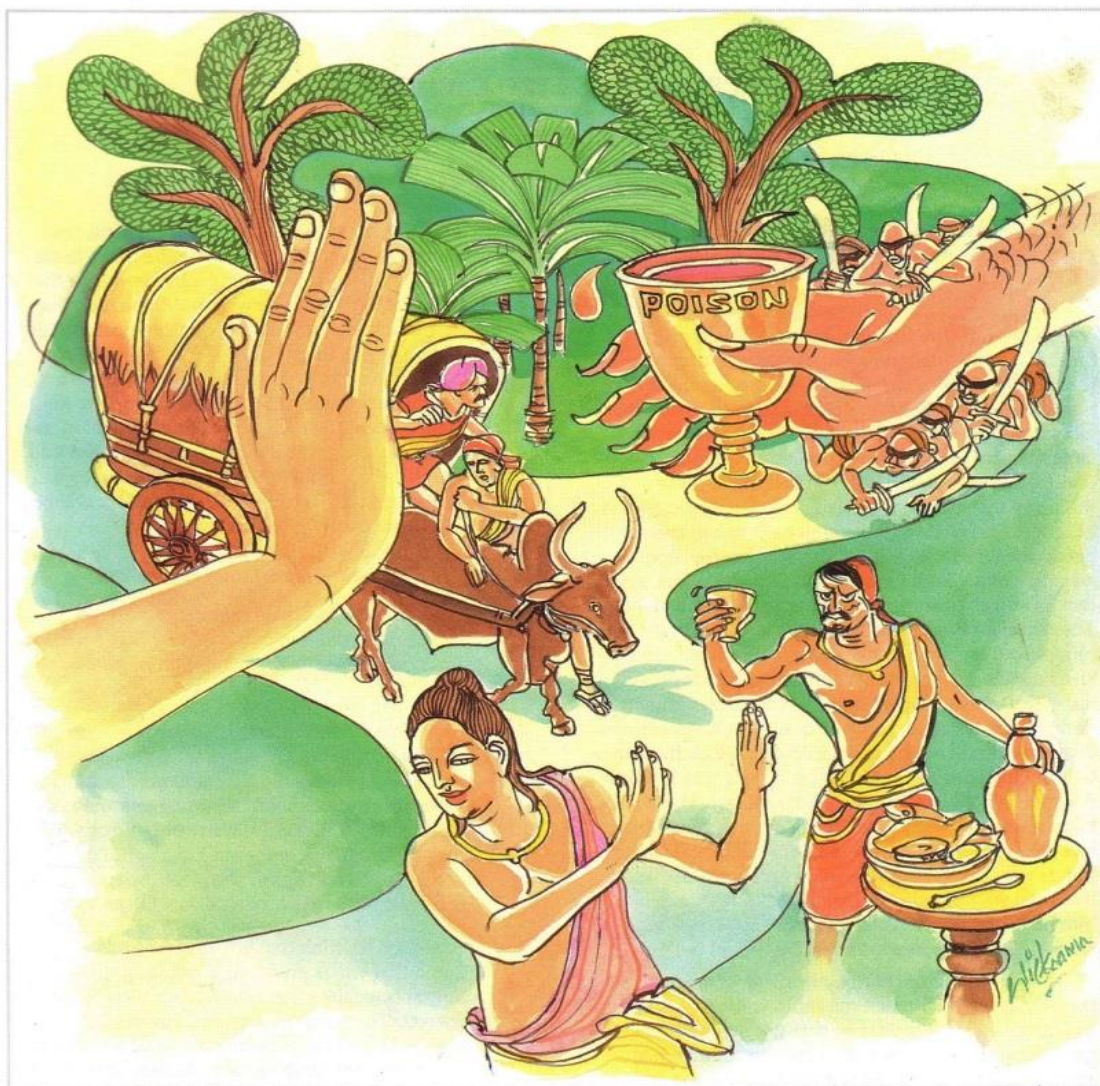


Dịch Giả Cần Đề

*Phú thương đi bán thỉnh Tăng theo,
Làm phước mong qua chỗ hiểm nghèo,
Bị cướp chặn đường lui tới hết,
Thỉnh Tăng quay lại, tạm gieo neo!
Tăng trở về thăm Đức Bổn Sư,
Ngài rằng: Cần nhất phải suy tư,
Lánh xa điều ác, như ngừa độc,
Nhu phú thương ngừa cướp ẩn cư.*

DỨT TÍCH PHÚ THƯƠNG TRÁNH HIỂM





123. Hãy tránh ác đạo như thể vị phú thương ít người hộ tống phải tránh con đường đầy ác tặc quấy phá.

IX.8- Tích THỢ SĂN KÊ HỮU

(*Kukkuṭamittanesādavatthu*)



KÊ NGÔN: (Pháp Cú câu 124)

“Pāṇimhi ce vaṇo nāssa,
Hareyya pāṇinā viṣaṃ;
Nābbaṇaṃ viṣamanveti,
Natthi pāpaṃ akubbato”.

“Bàn tay không thương tích,
Có thể cầm thuốc độc,
Không thương tích, tránh độc,
Không làm, không có ác”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bốn Sư đã thuyết khi Ngài ngự tại Veluvana (Trúc Lâm), đề cập đến người thợ săn Kê Hữu (Kukkuṭamitta).

Tương truyền rằng: Trong thành Sāvattḥī (Vương Xá) có một tiểu thư con nhà triệu phú, khi nàng đến tuổi cập kê, cha mẹ cho ở riêng trong một gian phòng trên chót tòa lầu bảy tầng, và cấp cho một cô nữ tỳ để chăm sóc, gìn giữ tiểu thư.

Trong khi còn ở chung với cha mẹ như thế, tiểu thư không đi ra khỏi nhà, nhưng một hôm, vào lúc xế chiều, tiểu thư ngó qua cửa sổ nhìn xuống đường, trông thấy chàng thợ săn tên Kê Hữu, hằng ngày mang theo năm trăm cái bẫy, năm trăm mũi tên vào rừng để săn dã thú nuôi mạng sống. Hôm nay anh ta bắn được năm trăm con thú rừng, chất đầy thịt thú lên một cỗ xe bò lớn, ngồi lên gọng xe mang vào thành bán thịt. Vừa thấy mặt anh thợ săn, tiểu thư sanh lòng ái luyến, trao thơ cho nữ tỳ cầm đi và dặn:

- Hãy đi trao thơ này cho anh ấy, hãy điều tra biết được chừng nào anh ấy sẽ đi, rồi trở về đây nhé.

Nữ tỳ đem thơ trao cho anh thợ săn, rồi hỏi:

- Chừng nào anh sẽ đi?

- Hôm nay bán hết thịt rồi, sáng mai tôi sẽ ra cửa thành nọ mà đi.

Nghe nói vậy, con nữ tỳ về học với tiểu thư. Tiểu thư tự mình sắp đặt đồ tế nhuyễn để đem theo phòng thân, rồi sáng hôm sau mặc quần áo dơ, mang vò đi chung với các nữ tỳ ra bên nước xách nước, tiểu thư ra khỏi nhà, đến chỗ cửa thành đứng đón anh thợ săn đi ra. Quả nhiên, anh Kê Hữu từ sáng sớm đã đánh xe ra khỏi cổng làng, tiểu thư chạy theo sau anh ta. Thấy vậy, thợ săn hỏi:

- Cô là con gái nhà ai, tôi chưa từng quen biết cô? Xin cô vui lòng đừng bám sát theo tôi!

- Không phải anh quyến rũ tôi đi, mà chính tôi tự theo anh. Anh cứ làm thỉnh đánh xe bò của mình đi là đủ!

Anh thợ săn ngăn cản nhiều lượt, tiểu thư bèn nói:

- Khi hạnh phúc đến gần thì không nên ngăn cản.

Được biết tiểu thư tự ý muốn về sống chung với mình, anh thợ săn để tiểu thư lên xe và tiếp tục đi.

Ông bà Bá hộ cho tìm kiếm tiểu thư khắp nơi không thấy, nghĩ rằng con mình đã chết, nên bày nghi lễ cúng tế vong hồn con mình.

Còn tiểu thư chung sống với thợ săn Kê Hữu, lần hồi có được bảy người con trai. Khi con trai khôn lớn, tiểu thư lo bề gia thất cho chúng để cầm chân chúng lại.

Một hôm, vào lúc gần sáng, Đức Bồn Sư xả Thiền rồi, quán sát thế gian, nhìn thấy anh Kê Hữu cùng với các con và dâu lọt vào võng trí của Ngài. Quán thêm nữa, Ngài thấy tất cả những chúng sanh này có căn đắc Tu Đà Hườn, cho nên sáng sớm hôm sau, Ngài đắp y và mang bát đi ngay đến khu gần bầy sập của anh Kê Hữu.

Ngày ấy, không có con thú rừng nào mắc bẫy cả. Đức Bồn Sư lưu lại một dấu chân tại chỗ gài bẫy rồi đi thẳng tới ngồi dưới bóng mát của một chòm cây.

Sáng sớm hôm ấy, Kê Hữu xách cung tên đi đến nơi gài bẫy, trước hết thăm các bẫy không thấy có con thú nào mắc cả mà lại thấy dấu chân của Đức Bồn Sư lưu lại đó. Anh ta nghĩ thầm: “Ai đã đến đây thả hết những con thú mắc bẫy như vậy cả?”. Lần theo, anh ta thấy Đức Bồn Sư đang ngồi dưới gốc cây, anh liền cột oan trái với Đức Bồn Sư. Anh ta nghĩ thầm: “Tên này đã thả hết thú của ta, ta sẽ giết chết nó”, rồi giương cung lên. Đức Bồn Sư để yên cho anh thợ săn giương cung, nhưng không cho anh ta buông tên đi. Anh ta buông tên không được mà bỏ tay không xuống cũng không được, nghe hai bên cạnh sườn như nứt bê ra, từ miệng, nước miếng chảy xuống ròng ròng, cứ đứng trân trân mà chịu khổ như vậy.

Khi ấy, các con trai của Kê Hữu ở nhà, thấy cha đi lâu về, hỏi mẹ thì bà mẹ cũng chẳng biết nguyên do, bèn bảo:

- Các con hãy đi tìm cha con đi!

Bảy người con trai mang cung tên ra đi, thấy cha còn đứng nguyên một chỗ. Nghĩ Đức Bồn Sư là kẻ nghịch với cha mình, cả bảy người con đều giương cung lên và cũng đứng trân như cha của họ, do oai lực Thần thông của Đức Phật.

Bà mẹ ở nhà trông ngóng “Không biết cha con ông này đi sao mà lâu về vậy?”. Bà với bảy nàng dâu cùng đi vào rừng, thấy dạng người thợ săn và bảy người con trai, bà tự hỏi: “Mấy cha con giương cung nhắm bắn ai đây vậy?”. Khi nhìn thấy Đức Bồn Sư bà chấp hai tay la lớn lên:

- Mấy người đừng giết cha tôi! Mấy người đừng giết cha tôi!

Thợ săn Kê Hữu nghe la, tự nghĩ: “Ác hại thay! Té ra ông này là cha vợ của ta mà ta không biết. Nếu vợ ta không nói thì nghiệp của ta tạo ra nặng nề biết mấy?”.

Các con của Kê Hữu cũng nghĩ rằng: “Nghe nói ông này là ông ngoại của ta! Ôi! Nếu ta giết hại ông thì nghiệp của ta nặng lắm vậy!”.

Khi Kê Hữu nhìn nhận: “Ông này là nhạc phụ của ta” thì tâm Từ phát khởi. Các con của anh ta cũng phát khởi Từ tâm khi nghĩ rằng: “Đây là ông ngoại của ta”.

Khi ấy, mẹ của chúng là tiểu thư con ông Bá hộ bảo:

- Hãy vứt bỏ hết cung tên xin sám hối với cha ta!

Đức Bôn Su biết tâm của cha con thợ săn đã mềm dịu, liền cho phép họ hạ cung xuống. Tất cả đều đến đánh lễ Đức Thế Tôn và bạch:

- Xin Ngài tha thứ tội lỗi cho chúng con!

Rồi họ ngồi xuống một bên, khi ấy Đức Bôn Su liền thuyết lên Tuân tự pháp (Anupubbīkatham) cho họ nghe. Cuối thời Pháp, thợ săn Kê Hữu cùng các con và dâu, tất cả mười lăm người đều đăc quả Tu Đà Hườn.

Kê đố, Đức Bôn Su đi khát thực và sau bữa ngộ trai, Ngài trở về chùa. Khi ấy, Trưởng lão Ānanda hỏi:

- Bạch Ngài, hôm nay Ngài đi đâu?

- Này Ānanda! Ta đến viếng thợ săn Kê Hữu.

- Bạch Ngài, Ngài có tể độ cho anh ta bỏ nghiệp sát sanh chăng?

- Có, Ānanda ạ! Cả cha, con và dâu, mười lăm người sau khi có đức tin bất động, không còn hoài nghi Tam Bảo rồi, đều ngưng hẳn nghiệp sát sanh.

Các Tỳ khuru hỏi:

- Bạch Ngài, thế còn vợ anh ta có đăc quả Thánh không?

- Này các Tỳ khuru! Vợ anh ấy khi còn là con gái ở nhà với cha mẹ đã đăc Tu Đà Hườn rồi!

Các Tỳ khuru ráp nhau lại đề khởi câu chuyện này: “Nghe nói vợ của Kê Hữu khi còn là con gái đã chứng đăc Tu Đà Hườn rồi mới về làm vợ của Kê Hữu có đăc bảy người con trai. Bấy lâu nay, mỗi lần chồng bảo: “Đem cung, đem tên, đem dao găm, đem lao, đem lưới lại đây!”, thì chị ta đem những thứ khí giới ấy trao cho chồng, để chồng mang đi mà giết thịt. Thử hỏi một vị Thánh nhân Tu Đà Hườn cũng còn sát sanh hay sao?”.

Đức Bôn Su đến hỏi: “Này các Tỳ khuru, hôm nay các thầy ngồi đây thảo luận chuyện gì?”.

- Bạch Ngài, chuyện này...

Nghe vậy Đức Bôn Su giải thích:

- Này các Tỳ khuru, vị Nữ Thánh Dự Lư không tạo tội sát sanh. Nàng chỉ nghĩ: “Ta phải vâng lời chồng mà làm việc”, chớ không có tâm xúi giục chồng: “Hãy cầm lấy cái này, đi đến đó và giết hại chúng sanh đi!”. Quả thật, nếu trong lòng bàn tay không có thương tích, ta lấy tay cầm nắm thuốc độc, thuốc độc không thể đốt lòng bàn tay như thế nào, thì cũng thế ấy, người không làm tội ác do không có tác ý bất thiện, dẫu có cầm cung tên, khí giới mà trao ra cũng không bị tội.

Nói rồi, Đức Bôn Su thuyết pháp và ngâm kệ rằng:

“Pāṇimhi ce vaṇo nāssa,
Hareyya pāṇinā viṣaṃ;
Nābbaṇaṃ viṣamanveti,
Natthi pāpaṃ akubbato”.

“Với bàn tay không thương tích, có thể nắm thuốc độc mà không bị nhiễm độc, với người không làm ác thì không bao giờ bị ác”.



CHÚ GIẢI:

Nāssa: không có.

Hareyya: có thể cầm lấy.

Vì sao? Vì không có thương tích thì thuốc độc không thể ngấm vào cơ thể tác hại được. Quả thật, bàn tay không bị thương, thuốc độc không thể ngấm, cũng vậy, người không có tác ý bất thiện tính làm việc ác, thì dầu có cầm cung tên, khí giới trao ra cũng không bị quả báo ác hại. Cũng như bàn tay không vết tích, không bị nhiễm độc, tâm không có ý ác không bị ác theo dõi.



Cuối thời Pháp, nhiều vị Tỳ khuru chứng đạt Thánh quả, nhất là Tu Đà Hườn.

Một thời gian sau, các Tỳ khuru lại đề khởi lên câu chuyện này: “Do nhân duyên nào mà Kê Hữu với các con trai và con dâu lại chứng đắc Tu Đà Hườn đạo? Tại lý do nào mà họ lại tái sanh vào gia đình thợ săn?”.

Đức Bôn Sư ngự đến hỏi:

- Này các Tỳ khuru, hôm nay các thầy ngồi đây, thảo luận về chuyện gì?

- Bạch Ngài, chuyện này...

Nghe vậy, Đức Bôn Sư giải thích:

- Này các Tỳ khuru, thuở xa xưa, các Phật giáo đồ cùng nhau hội họp bàn tính việc xây cất Thánh tháp để tôn trí xá lợi Phật Ca Diếp. Họ hỏi nhau: “Lấy thứ đất gì, lấy nước gì để xây Thánh tháp này?”. Rồi họ đi đến quyết định lấy hùng hoàng vàng và thạch tín đỏ làm đất, lấy dầu mè làm nước. Họ bèn lấy hai thứ đá nghiền nát như bột, trộn với dầu mè thành hồ để gắn gạch, cản vàng lót bên trong tháp. Ngoài mặt, ngay cửa lót toàn loại gạch đặc bằng vàng khối, mỗi cục gạch trị giá cả trăm ngàn đồng. Khi đã hoàn thành Thánh tháp, sắp tôn trí xá lợi Phật, các Thiên tín nghĩ rằng: “Cuộc lễ tôn trí xá lợi sẽ rất cần nhiều tiền của. Vậy ta nên bầu ai làm chủ tịch đảm trách việc này đây?”.

Khi ấy, ông Bá hộ cư ngụ tại làng lên tiếng: “Tôi sẽ làm chủ lễ”, rồi ông xuất ra mười triệu đồng để lo tổ chức lễ tôn trí xá lợi. Thấy vậy, dân làng trong nước phàn nàn rằng: “Bá hộ trong thành này tích chứa nhiều tiền của mà không thể làm chủ cuộc lễ Thánh tháp như vậy, lại để cho ông Bá hộ ở làng bên bỏ ra mười triệu đồng mà làm chủ lễ”.

Câu chuyện bàn tán này lọt vào tai ông Bá hộ trong thành, ông bèn bỏ ra hai mươi triệu đồng và nói:

- Tôi xin chịu xuất ra hai mươi triệu đồng để làm chủ lễ này.

Ông Bá hộ làng nói:

- Tôi xin bỏ ra ba mươi triệu đồng để làm chủ lễ.

Ông Bá hộ thành cũng không chịu thua, tặng số tiền xuất ra để làm chủ lễ là tám mươi triệu đồng.

Gia sản của Bá hộ trong làng chỉ có tất cả chín mươi triệu đồng, còn gia sản của Bá hộ thành giàu có đến bốn trăm triệu, nên ông ở làng suy nghĩ: “Nếu ta nói: “Tôi chịu bỏ ra chín mươi triệu đồng”, thì ông này sẽ nói: “Tôi sẽ bỏ ra một trăm triệu”, chừng ấy mọi người sẽ biết là ta hết của rồi”. Ông liền tuyên bố:

- Tôi cũng xin bỏ ra bấy nhiêu tiền để làm phước, và hơn nữa, tôi sẽ đem cả vợ con ra làm công quả. Nói rồi, ông dắt cả bảy đứa con trai, bảy nàng dâu cùng với vợ đến làm công quả cho Thánh tháp.

Ông Bá hộ thành có thể tặng thêm số tiền làm phước nhưng phải nhường cho đôi phương phần công quả của tự mình lẫn con và dâu cho Bá hộ làng, nên tuyên bố rằng: “Xin hãy để cho ông này làm chủ lễ”, và tất cả Thiện tín bầu ông ở làng làm chủ lễ ngay. Như thế là cả mười sáu người đều làm công quả nơi bảo tháp Xá lợi, còn Bá hộ thành người ta cho rảnh rang tự do.

Nhờ suốt đời chăm sóc Thánh tháp như thế, sau khi chết, cả mười sáu người được sanh lên Thiên giới. Họ ở đó hưởng phước của trời suốt một thời gian không có Phật. Đến thời Đức Phật hiện tại ra đời, người vợ hạ sanh vào làm tiểu thư con ông Bá hộ trong thành Vương Xá. Lúc còn con gái, tiểu thư đã đắc quả Tu Đà Hườn.

Người chồng vì nghiệp còn nặng, không thấy chân lý nên sau khi chết đi, chuyển kiếp đầu thai vào gia đình thợ săn. Tiểu thư con ông Bá hộ sở dĩ vừa thấy mặt người thợ săn là phát tâm ái luyện vì họ đã từng là vợ chồng với nhau, nay chỉ nói lại mối tình xưa, như Phật ngôn có bài kệ rằng:

“Pubbe va sannivāsena,
Paccuppannahitena vā;
Evantaṃ jāyate pemaṃ,
Uppalaṃ va yathodaketi.”

*“Xưa từng chung chạ ra vào,
Giờ nay tái ngộ, lòng nào chẳng lay.
Men tình vừa nhấp đã say,
Bèo kia gặp nước càng ngày càng tăng”.*

Tiểu thư con Bá hộ theo về với thợ săn Kê Hữu là vì mối tình tiền kiếp. Các con trai, từ Thiên giới đầu thai vào lòng người mẹ cũ. Còn các nàng Thiên nữ là con dâu cũng tái sanh vào chỗ này, chỗ nọ, nhưng đến tuổi cập kê đều quán tụ về một nhà với cha mẹ chồng cũ. Tất cả gia đình đã nhờ công quả chăm sóc Thánh tháp thờ Xá lợi mà kiếp này được chứng quả Tu Đà Hườn.

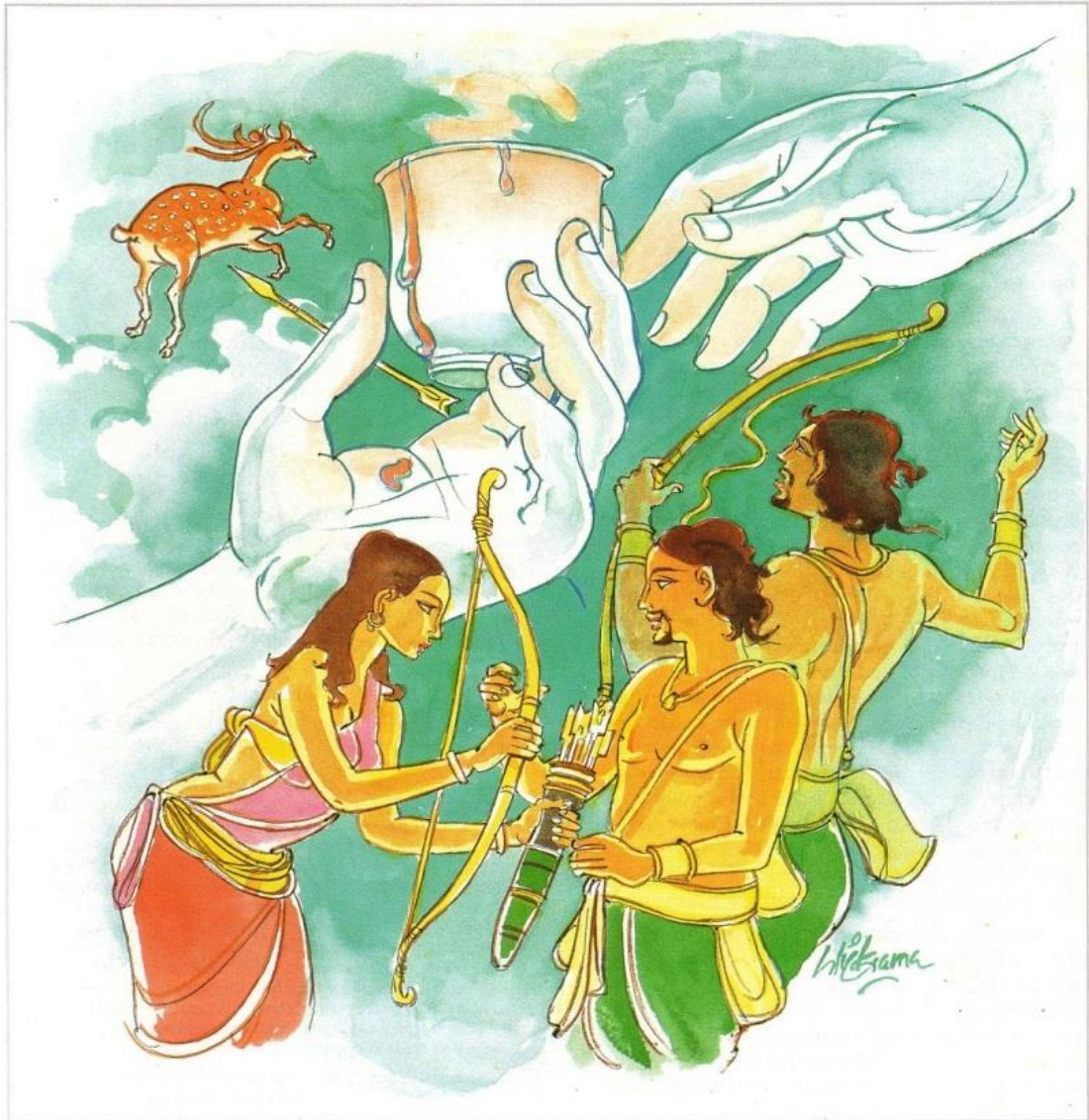


Dịch Giả Cẩn Đề

*Sơ quả lấy chồng gã thợ săn,
Bởi duyên chung sống ở tiền căn,
Hằng ngày phụ tiếp chồng hành ác,
Tăng hỏi: “Như nàng có tội chăng?”
Phật dạy: Nàng không có ác tâm,
Thì không thể tạo nghiệp si làm!
Thuốc kia dầu độc, không phương hại,
Người có bàn tay chẳng vết cầm.*

DỨT TÍCH THỢ SĂN KÊ HỮU





124. Không làm ác nghiệp sẽ không hưởng quả ác, giống như bàn tay không bị thương tích sẽ không nhiễm chất độc nào cả.

IX.9- Tích THỢ SĂN GẶP THIÊN SƯ

(*Kokasunakhaluddakavatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 125)

**“Yo appaduṭṭhassa narassa dussati,
Suddhassa posassa anaṅgaṇassa;
Tameva bālaṃ pacceṭi pāpaṃ,
Sukhumo rajo paṭivātaṃva khitto”.**

*“Hại người không ác tâm,
“Người thanh tịnh, không uế,
Tội ác đến kẻ ngu,
Như ngược gió tung bụi”.*

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sư đã thuyết khi Ngài ngự tại Kỳ Viên Tự (Jetavana Vihāra), đề cập đến tên thợ săn Kô Ká (Koka).

Tương truyền rằng: Tảng sáng sớm một ngày nọ, tên thợ săn này mang cung tên và dắt theo bầy chó săn đi vào rừng. Dọc đường anh ta gặp một Tỳ khuru Đầu đà thường khát thực, đang đi bát, liền nổi giận nói thảm rằng: “Ta gặp đồ xui xẻo, chắc bữa nay sẽ không được chút chi cả!”, rồi anh ta đi luôn.

Còn vị Trưởng lão vào làng khát thực, độ cơm xong, đi trở về chùa. Tên thợ săn đi loanh quanh trong rừng không được chi cả, khi trở về lại gặp vị Trưởng lão. Anh ta đã giận sẵn, càng giận thêm: “Hôm nay vì gặp đồ xui xẻo này mà ta đi vào rừng không săn được chút chi cả. Bây giờ trở về lại gặp thứ kỳ đà cản mũi này nữa, ta sẽ xuyt chó cho cắn nó mới được”. Anh ta ra hiệu lệnh rồi thả chó ra.

Vị Trưởng lão van lơn: “Đừng làm vậy, này Thiện nam”.

Thợ săn đáp: “Hôm nay ta xuất hành bị mi cản mũi mà ta săn không có thịt chi cả. Bây giờ trở về, lại bị mi cản mũi nữa, nên ta phải xuyt chó cho cắn chết mi đi!”. Nói rồi ông ta thúc giục đàn chó xốc tới.

Vị Trưởng lão lật đật trèo lên một nhánh cây cao khỏi đầu người, ngồi tránh chó. Đàn chó bao vây quanh gốc cây.

Thợ săn Kô Ká đi đến nói:

- Dầu mi có trèo lên cây, mi cũng không thoát khỏi tay ta.

Anh ta bắn một mũi tên vào gót chân vị Trưởng lão. Trưởng lão lại van xin:

- Ông đừng làm vậy.

Thợ săn bất chấp lời van xin của Trưởng lão, cứ tiếp tục bắn tên. Vị Trưởng lão bị trúng tên ở một gót chân, phải rút chân lên và chân kia vẫn phải thòng xuống. Tên thợ săn lại nhắm chân đó buông tên, không đếm xỉa gì đến lời van xin của người tu hành khổ hạnh, tên thợ săn bắn trúng cả hai gót chân của Trưởng lão. Trưởng lão cảm thấy trong mình phát nóng lên như bị lửa đốt. Vì thợ khổ quá mạnh, Trưởng lão không giữ được Chánh niệm, vô ý để rơi chiếc y trên (Uttarasaṅgaṃ), chiếc y rơi xuống ngay đầu gã thợ săn Kô Ká và trùm luôn cả mình anh ta.

Bầy chó tưởng là vị Trưởng lão té xuống, áp lại chui đầu vào chiếc y, kéo lôi chủ mình và cắn xé tận xương. Khi nạn nhân đã chết, đàn chó chui ra đứng ngoài lá y. Khi

ây Trưởng lão bẻ một nhánh cây khô liệng xuống, đàn chó nhìn lên thấy Trưởng lão, biết rằng chúng đã cắn lầm chủ của chúng, liền bỏ chạy vào rừng.

Trưởng lão khởi tâm áy náy: “Tại cái y của ta bao trùm, khiến cho anh ta thọ hại, không biết Giới của ta có còn lành mạnh (Arogam) chăng?”.

Trưởng lão tuột xuống đất, về đánh lễ Đức Bôn Su, thuật lại tự sự từ đầu đến cuối rồi hỏi:

- Bạch Ngài, vì lá y của con rơi xuống mà ông thợ săn bị thiệt mạng, không biết Giới của con còn lành mạnh chăng? Không biết Phạm hạnh của con có còn tồn tại chăng?

Sau khi nghe dứt câu chuyện của vị Tỳ khuru, Đức Bôn Su giải thích rằng:

- Này Tỳ khuru, Giới của thầy vẫn còn lành mạnh, Phạm hạnh của thầy vẫn có như thường. Kẻ làm hại người vô tội phải gặp tai họa. Không những bây giờ gã thợ săn bị như thế, mà thời quá khứ sau khi hại những người vô tội, kẻ ấy cũng đã bị thọ hại như thế rồi.

Tiếp theo đó, Đức Bôn Su thuyết lên Bôn sanh như sau:

Tương truyền rằng: Trong thời quá khứ có một ông y sĩ đi khắp các làng mạc để hành nghề, nhưng không kiếm được việc chi để làm cả, bụng đói, ông đi ra khỏi cổng làng, thấy nhiều đứa trẻ đang chơi thì nghĩ thầm rằng: “Cho răn cắn mấy đứa nhỏ này, rồi cho thuốc chữa, ta sẽ có cơm ăn”. Ông y sĩ bèn kêu lũ trẻ, chỉ cho chúng thấy một con răn nằm trong bông cây, thò đầu ra ngoài: “Này các em bé, đây có con cưng con, hãy bắt lấy nó đi”.

Khi ấy, có một cậu bé lanh tay, chụp được cổ con răn, nắm thật chặt, lôi răn ra ngoài bông cây. Khi nhận biết đó là con răn, cậu bé kêu rú lên rồi ném răn đi. Bất ngờ con răn rơi ngay trên đầu gã y sĩ đang đứng gần đó. Con răn quấn quanh cổ ông ta mổ thật mạnh một cái, khiến ông ta chết liền tại chỗ đó. Tên thợ săn chó Kô Ká trong tiền kiếp cũng từng mưu hại người vô tội rồi tự mình đi đến chỗ diệt vong như thế.

Sau khi kể tích xưa, Đức Bôn Su thuyết pháp chỉ rõ mối liên hệ giữa tiền kiếp và hiện kiếp, rồi Ngài ngâm kệ kết luận rằng:

“Yo appaduṭṭhassa narassa dussati,
Suddhassa posassa anaṅgaṇassa;
Tameva bālaṃ pacceṭi pāpaṃ,
Sukhumo rajo paṭivātaṃva khitto”.

“Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, thanh tịnh vô nhiễm, tội ác sẽ trở lại kẻ ấy, như ngược gió tung bụi.



CHÚ GIẢI:

Appaduṭṭhassa: không tội ác đối với tự thân hoặc đối với tất cả chúng sanh.

Narassa: chúng sanh.

Dussati: phạm lỗi, phạm hình luật.

Suddhassa: vô tội, không phạm lỗi.

Posassa: một lời khác để chỉ định chúng sinh như tiếng Narassa ở trên.

Anaṅgaṇassa: vô nhiễm, không phiền não, cấu uế.

Pacceti = Paṭeti: ngược trở lại.

Paṭivātaṃ: Cũng như một người đứng phía dưới gió mà muốn tung bụi lên phía trên gió, thì tự nhiên bụi tung ra sẽ bay ngược trở lại rơi lên người đó. Khi người nào làm hại một người vô tội chẳng hạn như đánh bằng tay, thì tự nhiên người ngu ác ấy trong hiện kiếp hoặc kiếp vị lại phải thọ khổ, như bị thiêu đốt trong hỏa ngục. Đó là quả dị thực của nghiệp ác đã làm đối với người vô tội, dội ngược lại người làm ác vậy.

Cuối thời Pháp, vị Tỳ khưu ấy chứng đắc quả A La Hán. Tứ chúng thánh pháp cũng hưởng được sự lợi ích.



Dịch Giả Cẩn Đề

*Sáng dắt chó đi, gặp trọc đầu,
Thợ săn tà kiến tự lo âu,
Đến trưa, chẳng được con chi cả,
Về gặp ông sư, quyết trả thù.
Xít chó rượt nà kẻ tu hành,
Sư trèo cây nọ để đào sanh,
Bị tên trúng gót, buông y xuống,
Chó chụp thợ săn, xé nát banh.
Vì mình vô ý hại thợ săn,
Hỏi Phật: Như con có tội chăng?
Phật bảo: Vô tâm thì chẳng tội,
Thợ săn chết bởi hấn làm nhăng!*

DỨT TÍCH THỢ SĂN GẶP THIÊN SƯ





125. Bất cứ ác nghiệp nào được dùng để phá hại người đức hạnh cũng đem ác báo trở lại cho kẻ làm ác kia.

IX.10- Tích TRƯỞNG LÃO ĐỀ XÁ VÀ ANH THỢ NGỌC
(Maṇikāraikulūpakatissattheravatthu)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 126)

**“Gabbhameke uppajjanti,
Nirayaṃ pāpakammino;
Saggaṃ sugatino yanti,
Parinibbanti anāsavā”.**

***“Một số sinh bào thai,
Kẻ ác sinh Địa ngục,
Người thiện lên cõi trời,
Vô lậu chứng Níp Bàn”.***

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sur đã thuyết khi Ngài ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến Trưởng lão Tissa (Đề Xá) và anh thợ ngọc là người hộ độ Trưởng lão.

Tương truyền rằng: Vị Trưởng lão này thường xuyên đến thợ thực suốt mười hai năm trong gia đình của một anh thợ ngọc. Trong gia đình này, cả hai vợ chồng đều chăm lo phụng sự Trưởng lão như cha mẹ ruột của Trưởng lão vậy.

Thế nhưng, một hôm anh thợ ngọc này đang ngồi xất thịt trước mặt vị Trưởng lão Tissa, bỗng nhiên có sứ giả Đức vua Pasenadi (Ba Tư Nặc) phái đến, trao cho anh ta một viên bảo châu và nói: “Anh hãy trau dồi và xoi lỗ hòn ngọc này rồi dâng lại Đức vua”.

Anh thợ ngọc tay đang dính máu, thợ lãnh viên ngọc, đặt tạm lên nắp hộp, rồi vào trong nhà rửa tay. Trong nhà anh thợ ngọc có nuôi một con thiên nga (ngỗng trời) trông thấy viên ngọc dính máu, tưởng là cục thịt, nên mổ nuốt vào bụng trước mặt vị Trưởng lão.

Anh thợ ngọc trở ra không thấy viên ngọc Ma ni, bèn đi hỏi khắp trong nhà từ vợ đến con trai, con gái:

- Có ai lấy viên ngọc không?

Tất cả đều trả lời:

- Chúng tôi không có lấy!

Nghe vậy, anh thợ ngọc nghĩ: “Chắc là Trưởng lão lấy viên ngọc!”, bèn ngó ý với vợ rằng:

- Chắc Trưởng lão lấy chứ không ai khác.

Người vợ khuyên can rằng:

- Anh ơi, anh đừng nói vậy. Từ bấy lâu nay chúng ta chưa hề thấy Trưởng lão phạm lỗi gì! Không lẽ Trưởng lão lấy cắp viên ngọc?

Anh thợ ngọc trai hỏi ngay Trưởng lão:

- Bạch Ngài, viên ngọc con để trong chỗ này, Ngài đã lấy cất phải không?

- Này ông Thiện nam, ta không có lấy cất.

- Bạch Ngài, ở đây không có ai khác, vậy ngoài Ngài ra thì ai lấy? Xin Ngài hãy trao trả lại viên bảo châu lại cho con!

Anh thợ ngọc lại vào bàn với vợ một lần nữa rằng:

- Vị Trưởng lão đã ăn cắp viên bảo châu của anh, để anh tra khảo ông ta mới được!

- Anh ơi! Anh đừng báo hại chúng ta. Thà là chúng ta chịu làm nô lệ còn hơn. Ta đừng nói lời như thế với Trưởng lão.

Anh thợ ngọc nói:

- Dầu tất cả chúng ta đi làm nô lệ cũng không đủ đền tiền viên ngọc Ma ni.

Thế rồi, anh ta lấy dây luộc quần, niền đầu Trưởng lão và lấy gậy gõ mạnh vào. Từ đầu Trưởng lão máu chảy ra như xối, hai mắt Trưởng lão gằn lòi ra ngoài. Thợ khổ khóc liệt, Trưởng lão ngã nằm xuống đất.

Con thiên nga đánh hơi mùi máu, chạy đến uống máu của Trưởng lão. Sẵn trốn giận Trưởng lão, anh thợ ngọc hét: “Còn mày nữa, mày đã làm gì?”, và lấy chân đá hất con Thiên Nga đi. Bị một đá của anh ta, con thiên nga chết ngay, nằm lẩn trên đất. Trưởng lão nhìn thấy vậy mới nói:

- Ông Thiện nam, ông hoan hỷ cởi lỏng bớt vòng dây xiết chặt đầu ta, để ta nhìn cho rõ xem con thiên nga đã chết rồi hay chưa?

Khi ấy, người thợ ngọc nói:

- Rồi ông cũng sẽ chết như nó vậy đó!

- Nay ông Thiện nam, con thiên nga này đã nuốt viên ngọc Ma ni, nếu nó chưa chết thà ta chịu chết chớ không nói cho ông biết chuyện này.

Người thợ ngọc mở bụng con thiên nga, thấy được viên bảo châu rồi, liền phát run lên, tâm thần hoảng hốt, quỳ mọp dưới chân Trưởng lão xin sám hối.

- Bạch Ngài, xin Ngài xá tội cho con. Vì con mù quáng mà lỡ xúc phạm đến Ngài!

- Nay ông Thiện nam, ông không có tội chi mà ta cũng không có tội. Đây chẳng qua là nghiệp quả trong vòng luân hồi, ta tha thứ cho ông rồi đó.

- Bạch Ngài, nếu Ngài tha thứ tội cho con thì con xin thỉnh Ngài vẫn đến ngồi ở nhà con mà thọ bát!

- Nay ông Thiện nam, từ rày về sau, ta sẽ không bao giờ đi vào trong mái nhà của những người khác. Quả thật, vì sự xâm nhập vào nhà người mới có phát sanh tội khổ này đây. Từ rày về sau, nếu ta còn khỏe, chân đi được, thì ta chỉ sẽ đến đứng trước cửa nhà mà thọ bát mà thôi!

Nói rồi, Trưởng lão nguyện giữ Hạnh Đầu đà bằng bài kệ này:

“Paccati munino bhattam,
Thokam thokam kule kule;
Piṇḍikāya carissāmi,
Atthi jaṅghabalaṃ mamā’ti”.

“Com đã nấu để cho người tịnh sĩ, mỗi nhà một ít, nhà này nhà kia; ta sẽ đi trì bình khát thực, vì chân ta có sức khỏe!”.

Sau khi nguyện Đầu đà thường khát thực, Trưởng lão vì bị đánh đến mang bệnh, nên không bao lâu Ngài Níp Bàn. Con thiên nga chết, tái sinh vào thai bào của vợ người thợ ngọc. Còn anh ta, sau khi chết bị đọa vào Địa ngục. Vợ anh sau khi chết được thọ sanh về Thiên giới, nhờ lúc trước có tâm dục hiền đối với Trưởng lão.

Tỳ khuru bạch hỏi Đức Bổn Sư về cảnh giới tái sinh của những nhân vật trên đây, Đức Bổn Sư đáp:

- Nay các Tỳ khuru, một số đi đầu thai vào cõi nhân giới, một số kẻ ác bị đọa xuống địa ngục, một số thiện nhân vãng sanh lên thiên đàng, các bậc vô lậu thì Níp Bàn Vô Dư.

Nói rồi, Ngài thuyết pháp và kết luận bằng kệ ngôn rằng:

Gabbhameke uppajjanti,
Nirayaṃ pāpakammino;
Saggamaṃ sugatino yanti,
Parinibbanti anāsava”.

Một số sinh ra từ bào thai, kẻ ác thì đọa vào địa ngục, người chính trực thì sinh lên chư thiên, nhưng cõi Níp Bàn chỉ dành riêng cho những ai đã diệt sạch nghiệp sanh tử.



CHÚ GIẢI:

Gabbham: Ở đây chỉ bào thai người.

Ba câu kệ sau nghĩa lý đã rõ rệt.

Cuối thời Pháp, nhiều vị Tỳ khuru chứng đắc Thánh quả, nhất là Tu Đà Hườn quả.



Dịch Giả Cẩn Đề

*Nói thật thì e phạm sát sanh,
Nhẫn từ, Trưởng lão cứ làm thình,
Chủ nhà sợ mất kim cương quý,
Tra khảo nhà sư, chẳng niệm tình.
Chim chết, sư liền được giải oan,
Nhưng Tâm nhàm chán việc trần gian,
Từ nay nhất nguyện xa gia chủ,
Thọ Pháp Đầu Đà, đến Níp Bàn.*

DỨT TÍCH TRƯỞNG LÃO ĐỀ XÁ VÀ ANH THỌ NGỌC





126. Người làm ác hạnh tái sinh địa ngục, người thiện hạnh lên Thiên giới, bậc Vô Lậu (A La Hán) đắc Níp Bàn.

IX.11- Tích BA NHÓM TỖ KHƯU

(*Tayojanavatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 127)

“Na antalikkhe na samuddamajjhe,
Na pabbatānaṃ viraraṃ pavissa;
Na vijjate⁽¹⁾ so jagatippadeso,
Yatratthito⁽¹⁾ mucceyya pāpakammā”.

“*Không trên trời, giữa biển,
Không lánh vào động núi,
Không chỗ nào trên đời,
Trốn được quả ác nghiệp*”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sur đã thuyết khi Ngài ngự tại Kỳ Viên Tự (Jetavana Vihāra), đề cập đến ba nhóm Tỳ khuru.

Tương truyền rằng: Trong thời Đức Bôn Sur đang ngự tại Kỳ Viên, có nhiều vị Tỳ khuru đang trên đường về yết kiến Ngài, ghé vào một làng nọ để khát thực.

Dân làng thỉnh bát các Tỳ khuru, mời các Ngài ngồi nơi nhà khách, dâng cháo và bánh ngọt các Ngài điếm tâm xong, ráp nhau ngồi nghe thuyết pháp, vì chưa đến giờ dâng bữa cơm ngô.

Trong khi ấy, một phụ nữ đã nấu cơm ở nhà bếp, đang còn nấu canh và các món ăn phụ, chụm lửa quá nhiều, ngọn lửa từ lò bốc lên cháy mái tranh. Một bụng tranh cháy bay bổng lên không.

Ngay lúc ấy, một con quạ đang bay qua, đút cổ vào trong bụng tranh đang cháy, bị cỏ tranh quấn khắp mình thiêu đốt, rơi xuống giữa làng. Các Tỳ khuru thấy vậy, nghĩ thầm: “Ồi! Tội nghiệp thay! Các đạo hữu hãy coi đó! Con quạ này chết dữ do tạo nghiệp gì, ngoài Đức Bôn Sur ra, ai mà biết được? Chúng ta sẽ hỏi Ngài cho biết tiền nghiệp của nó!”. Rồi các Tỳ khuru lại ra đi.

Một nhóm Tỳ khuru khác, cũng đáp thuyền về Kỳ Viên để yết kiến Đức Thế Tôn. Thuyền đi giữa biển, bỗng nhiên đứng khựng lại.

Hành khách xôn xao hỏi: “Trong đây chắc có người xui xẻo”. Họ đồng ý bắt thăm xem ai là người phải chịu hi sinh để tế hải thần. Đợt đầu tiên, vợ của thuyền trưởng rút trúng thăm ấy. Thuyền trưởng lại yêu cầu bắt thăm một lần nữa. Đợt thứ hai, cũng vợ ông ta trúng thăm. Đến đợt thứ ba, lá thăm cũng về phần phụ nữ này.

Hành khách nhìn mặt thuyền trưởng và hỏi:

- Phải tính sao đây, ông chủ?

Thuyền trưởng đáp:

- Ta không thể vì một phụ nữ mà để cho đại chúng phải thọ nạn. Quý vị hãy thả cô ta xuống biển đi!

Khi bị bắt thả xuống nước, phụ nữ ấy kinh hãi sợ chết, khóc thét lên. Thuyền trưởng nghe la, bèn nói:

¹ Vijjati – Yatthatthito (theo bản Pāli của CSCD./ Dhammagiri. India).

- Cần gì phải làm hủy hoại những nữ trang của cô ấy cho uổng?

Ông ta cưới hết nữ trang của cô vợ, cho cô ta mặc một cái váy cũ, rồi bảo mọi người:

- Hãy ném cô ta đi! Vì ta không thể chịu được khi thấy xác cô ta nổi phình trên mặt nước, cho nên mấy người hãy lấy bình đầy cát cột vào cổ cô ta rồi liệng cô ta xuống biển cho ta khỏi trông thấy cô ta nữa.

Mọi người làm theo lời thuyền trưởng.

Ngay chỗ bị ném xuống, phụ nữ ấy bị cá và rùa bao vây cắn rĩa.

Chư Tỳ khuru nghe hết câu chuyện này, tự nghĩ: “Ngoài Đức Bôn Su ra, nào ai khác biết được tiền nghiệp của phụ nữ ấy? Chúng ta sẽ hỏi Đức Bôn Su về tiền nghiệp của nàng!”.

Khi thuyền đến bến, các Tỳ khuru lên bờ và đi bộ về chùa.

Một nhóm Tỳ khuru khác gồm có bảy vị, nhập hạ ở miền biên địa, mãn hạ, trở về yết kiến Đức Bôn Su. Dọc đường, chiều tối các vị vào một ngôi chùa xin tạm trú.

Trong chùa có một cái động đá có bảy cái giường, chư Tăng được vào nằm nghỉ trong đó. Đến nửa đêm, một tảng đá to bằng nóc nhà, từ trên núi lăn xuống, chắn bít cửa động đá.

Chư Tăng ở chùa bảo nhau: “Chúng ta đã đề cho các Tỳ khuru khách ngụ trong động đá này, bây giờ tảng đá to này đứng chắn lấp cửa động. Chúng ta hãy dẹp nó đi!”. Tất cả dân chúng trong bảy làng họp lại, ráng hết sức đẩy cũng không nhúc nhích nổi tảng đá. Bên trong động, các Tỳ khuru cũng tận lực một cách vô ích.

Suốt bảy ngày liền, dân chúng không dời được tảng đá. Các Tỳ khuru khách phải nhịn đói trong bảy ngày, thọ khổ rất khốc liệt.

Đến ngày thứ bảy, tảng đá tự động lăn đi.

Các Tỳ khuru được thoát nạn, tự nghĩ: “Quả ác này của chúng ta, trừ Đức Bôn Su ra thì có ai biết được? Chúng ta sẽ hỏi Ngài!”.

Ra khỏi chùa này, các Tỳ khuru này gặp hai nhóm Tỳ khuru trước, liền vắn đoàn cùng nhau đi về đánh lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Sau khi đáp lời vấn an của Đức Bôn Su, chư Tăng lần lượt hỏi Ngài về lý do của những điều mình đã mục kích. Đức Bôn Su tuần tự giải thích những lý do ấy như sau:

- Nay các Tỳ khuru, con quạ ấy, tự nó đã tạo nghiệp ác nên mới chịu quả báo như vậy. Quả nhiên, trong thời quá khứ, nơi thành Bārāṇasī (Ba La Nại), có một nông phu, tự mình tập con bò của mình mà tập không được. Con bò của anh ta cứ đi một chút lại nằm xuống. Anh ta đánh nó đứng dậy thì nó cũng chỉ đi một chút rồi lại nằm ỳ xuống như trước. Ráng hết sức mình mà tập con bò lỳ không được, anh ta nổi nóng nói rằng: “Từ đây về sau mày sẽ nằm ngủ an vui nhé!”. Anh ta lấy rơm quấn cổ con bò coi như cục rơm, rồi lấy lửa châm đốt”.

Con bò bị thiêu sống, phải chết ngay nơi ấy.

- Này các Tỳ khuru, đó là tiền nghiệp của con quạ tạo. Do quả dị thực, nó đã bị thiêu trong hỏa ngục rất lâu và do quả còn dư sót nó đã đầu thai làm quạ bảy lần và bị chết cháy trên không như thế.

- Này các Tỳ khuru, sau đây là tiền nghiệp của phụ nữ ấy. Trong thời quá khứ, nơi thành Bārāṇasī (Ba La Nại), vợ của một gia chủ nọ, một tay quán xuyên tất cả công việc nhà, nào là gánh nước, giã gạo, nấu cơm v.v... Có một con chó đực, cứ ngồi nhìn chị ta trong khi chị ta đang làm các công việc nhà. Khi chị ta đem cơm ra ruộng cho chồng, hoặc vào rừng kiếm củi, lá v.v... con chó cũng đi theo chị ta.

Thấy vậy, các thanh thiếu niên chế nhạo rằng: “Anh em ơi, bữa nay thợ săn bắt con chó đi săn, chúng mình sẽ có thịt ăn!”.

Nghe lũ trẻ nói vậy, chị ta mắc cỡ, lấy gậy, lấy đá đánh đuổi con chó chạy đi xa. Theo truyền thuyết, con chó này đã là chồng của chị ta trong ba tiền kiếp, cho nên không thể đoạn tuyệt duyên ái được. Quả thật, mặc dầu trong cái vòng luân hồi vô thủy, ban đầu không có ai là vợ hoặc là chồng của ai cả, nhưng trong những kiếp gần đây, vì tình thân thuộc mà phát sanh sự ái duyên thái quá, cho đến nỗi con chó lìa xa chị ta không được.

Phụ nữ nổi giận, muốn giết con chó, bèn lấy một cuộn dây đem theo mình, khi đem cháo ra ruộng cho chồng ăn, con chó vẫn lẻo đẻo theo sau phụ nữ ấy.

Sau khi đưa cháo cho chồng ăn rồi, chị ta cầm cái bình không đi đến một ao nước, hốt cát đổ đầy bình. Nhìn thấy con chó đứng gần đó, chị ta tróc kêu nó đến.

Con chó nghĩ thầm: “Từ lâu lắm, hôm nay ta mới được nghe những lời dịu ngọt”, nó ngoắt đuôi chạy lại.

Phụ nữ ấy nắm chặt cổ con chó. Một đầu dây đã cột sẵn vào bình đầy cát, còn một đầu chị ta cột cổ con chó, rồi ném cái bình xuống ao nước. Con chó bị lôi theo cái bình và bị chết chìm dưới ao.

Do quả dị thực của ác nghiệp này, phụ nữ đã bị thiêu đốt rất lâu dưới địa ngục. Do quả dư sót, chị ta bị cột cổ dính với cái bình đầy cát, thả xuống nước và chết đuối như vậy trong một trăm kiếp nữa, khi được trở lại làm người.

- Này các Tỳ khuru, các thầy đã gặp nạn cũng là do quả tiền nghiệp. Thật vậy, trong thời quá khứ, có bảy cậu bé chăn bò cư ngụ nơi thành Bārāṇasī, thường đuổi bò cho ăn trong một chỗ đất hoang ở ven rừng, cứ bảy ngày thì trở lại chỗ ban đầu.

Một hôm, khi đuổi bò về, chúng gặp một con kỳ đà và rượt theo nó. Con kỳ đà chạy thoát, chun xuống một gò mối. Cái gò này có bảy ngách. Lũ trẻ nói: “Bây giờ chúng ta không thể bắt được nó. Ngày mai ta hãy trở lại bắt nó!”. Nói rồi, bảy đứa bé, mỗi đứa bẻ một nhánh cây làm gậy, thọc xuống bít bảy lỗ ngách rồi bỏ đi.

Hôm sau, không nhớ đến con kỳ đà, lũ trẻ đuổi bò cho đi ăn ở một nơi khác. Đến ngày thứ bảy, chúng đuổi bò đáo trở lại chỗ cũ, nhìn thấy gò mối mới nhớ đến con kỳ đà: “Con kỳ đà bây giờ ra sao nhi?”. Mỗi đứa bé tụt khai mở lỗ ngách của mình đã bít.

Con kỳ đà đã ngất ngư gần chết, thân hình ốm chỉ còn xương với da, run rẩy bò lê ra ngoài. Thấy nó như vậy, lũ trẻ thương xót khuyên nhau: “Thôi đừng phá nó nữa,

nó đã nhìn đời bảy ngày rồi”, chúng xoa lưng nó và nói: “Hãy đi an vui nhé!”, rồi thả nó ra. Nhờ con kỳ đà chưa chết, bọn trẻ không bị thiêu ở địa ngục. Tuy nhiên, bảy đứa trẻ đã tạo cộng nghiệp, nên mười bốn kiếp về sau, mỗi kiếp chúng đều bị bỏ đói bảy ngày như thế cả.

- Nay các Tỳ khuru, thưở xa xưa, khi sanh làm bảy đứa trẻ chăn bò, các thầy đã tạo ác nghiệp như thế.

Khi ấy, một vị Tỳ khuru hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Ngài, nếu vậy thì khi con người đã tạo nghiệp ác rồi, dầu cho bay lên trời, lặn xuống biển, hoặc vào trong hang núi, cũng không thoát khỏi quả của nghiệp phải chăng?

Đức Bôn Sư xác nhận:

- Nay các Tỳ khuru, đúng như vậy! Bất cứ nơi đâu, như trên trời chẳng hạn, cũng không có chỗ trú để tránh khỏi quả của nghiệp ác.

Nói rồi, Đức Thế Tôn ngâm kệ rằng:

“Na antalikkhe na samuddamajjhe,
Na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa;
Na vijjate so jagatippadeso,
Yatratthito mucceyya pāpakammāti”.

*Chẳng phải bay lên không trung,
Chẳng phải lặn xuống đáy biển,
Chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm,
Dù tìm khắp thế gian này, chẳng có nơi nào
Trốn khỏi ác nghiệp đã gây.*



CHÚ GIẢI:

Ý nghĩa của kệ ngôn này là:

Dầu cho ai có giỏi nói: “Bằng phương thế này ta sẽ tránh khỏi quả của ác nghiệp”, rồi bay lên ngồi trên không, hoặc lặn xuống đáy biển sâu đến tám muôn bốn ngàn do tuần, hoặc vào ngồi trong hang núi, người ấy cũng không bao giờ thoát khỏi quả của ác nghiệp. Khắp bốn phương tám hướng trên mặt đất này, không có một chỗ đứng an toàn nhỏ bằng mảy lông để tránh khỏi quả của ác nghiệp được.



Cuối thời Pháp, ba nhóm Tỳ khuru đều đắc Thánh quả, nhất là Tu Đà Hườn quả. Kỳ dư đại chúng thính pháp đều hưởng được lợi ích.

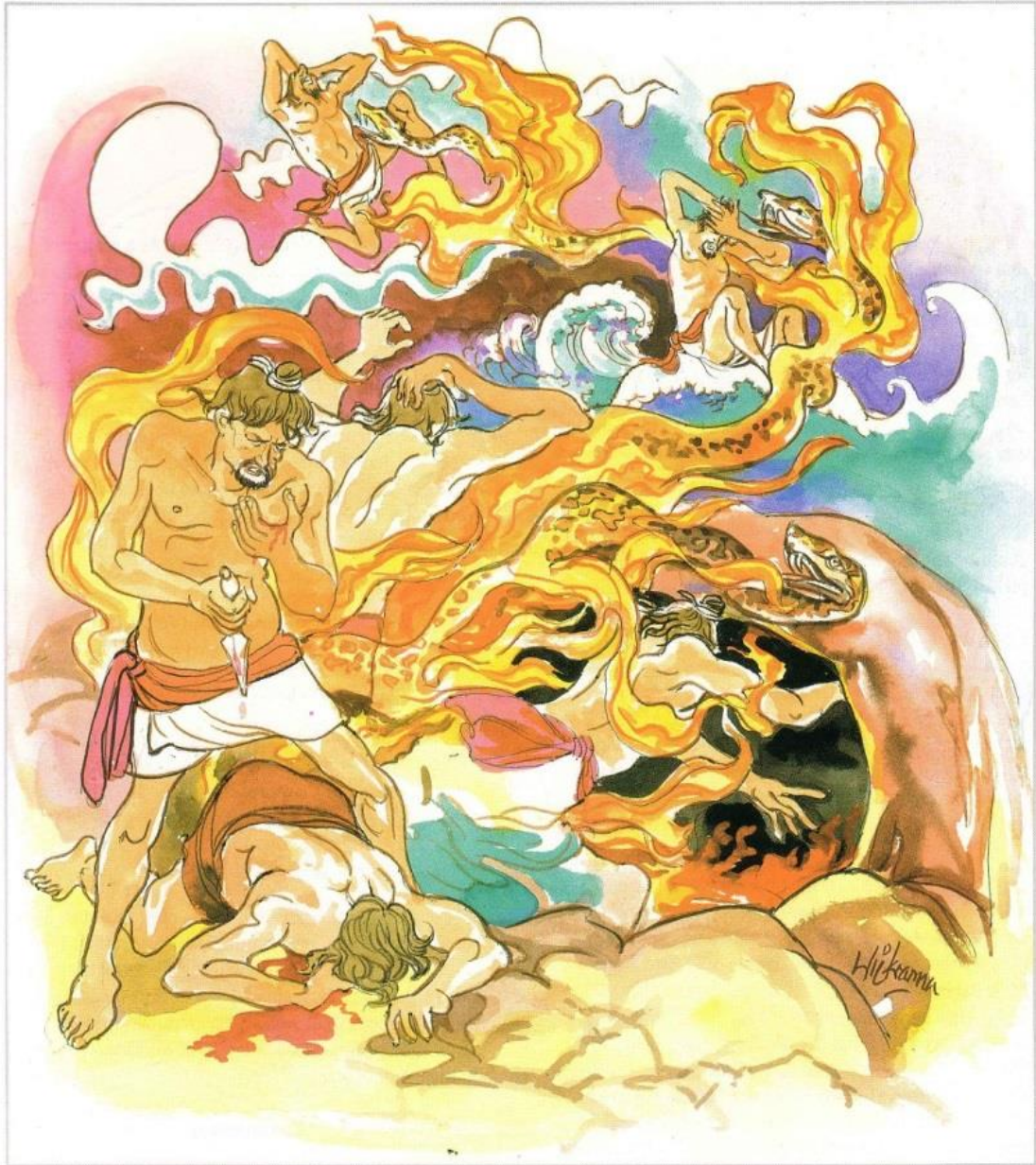


Dịch Giả Cẩn Đề

*Ba nhóm Tỳ khưu lễ Phật Đà,
Tường trình mọi việc thấy vừa qua:
Một con quạ tự bay vào lửa,
Thiếu phụ bị thần biển chẳng tha.
Bảy vị Tỳ Khưu bị bảy ngày,
Nhốt trong hang núi, lạ lòng thay!
Cầu xin Phật giải Nhân tiên nghiệp,
Phật bảo: “Các thầy lắng nghe đây!”
Con quạ trước là một dân cày,
Đốt bò chứng chẳng nương tay.
Ngày xưa, thiếu phụ dìm con chó,
Xuống một ao hồ, chết rã thân.
Bảy đũa chặn trâu, nhốt kỳ đà,
Bảy ngày đói khát, mới buông tha,
Nhân nào quả nấy không sai chạy,
Chẳng có nơi đâu khỏi Nghiệp mà!*

DỨT TÍCH BA NHÓM TỖ KHUU





127. Người làm ác không thể tránh được ác nghiệp đã tạo dù họ có trốn ở bất kỳ nơi nào.

IX.12- Tích VUA THIỆN GIÁC BỊ ĐÁT RÚT (Suppabuddhasakyavatthu)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 128)

“Na antalikkhe na samuddamajjhe,
Na pabbatānaṃ viraraṃ pavissa;
Na vijjate⁽¹⁾ so jagatippadeso,
Yatratthitaṃ⁽¹⁾ nappasaheyya maccu”.

“Không trên trời, giữa biển,
Không lánh vào động núi,
Không chỗ nào trên đời,
Trốn khỏi tay thần chết”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sur đã thuyết khi Ngài ngự tại chùa Nigrodha (Ni Câu Luật Đà), đề cập đến Đức vua Thiện Giác (Suppabuddhasakka).

Tương truyền rằng: Đức vua Thiện Giác vì hai lý do sau đây mà đã buộc oan trái với Đức Phật: một là Ngài đã bỏ con gái Đức vua là công chúa Yasodhara (Da Du Đà La) mà ra đi xuất gia, hai là Ngài đã cho con trai Đức vua là Hoàng tử Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) xuất gia, cho nên Đức vua căm thù Ngài lắm.

Một ngày nọ, Đức vua có ý nghĩ: “Bây giờ Trẫm nhất định không cho Cồ Đàm đi đến chỗ thỉnh bát để thọ thực”. Đức vua truyền lệnh cho đóng cửa chặn đường đi của Đức Thế Tôn, rồi ngồi giữa đường mà uống rượu.

Khi Đức Bôn Sur cùng chư Tăng tùy tùng sắp đến chỗ Đức vua gác, có tin báo trước cho vua Thiện Giác hay rằng “Đức Bôn Sur sắp đến”.

Đức vua phán: “Hãy đi đón đường nói cho Cồ Đàm biết: Cồ Đàm không phải lớn hơn Trẫm! Trẫm sẽ không cho nó đi qua lối này!”. Rồi Đức vua cứ ngồi nguyên một chỗ mà lập đi lập lại như thế mãi.

Đức Bôn Sur thấy những người đến xin cậu mình cho phép đi qua đều không được chấp thuận, nên Ngài quay trở về.

Đức vua lại phái một mật thám theo dõi Đức Bôn Sur: “Hãy đi, nghe ngóng lời nói của Sĩ Đạt Ta, rồi trở về phục lệnh”.

Lúc quay trở về, Đức Bôn Sur mỉm cười. Trưởng lão Ānanda thấy lạ bèn hỏi:

- Bạch Ngài, do nhân duyên nào mà Ngài đã mỉm cười?

Đức Bôn Sur hỏi lại:

- Này Ānanda! Thầy đã thấy vua Thiện Giác rồi chứ?

- Bạch Ngài, con đã thấy.

- Đức vua đã tạo nghiệp rất nặng là dám cản đường một vị Phật như Ta. Từ đây đến bảy ngày, tại chân cầu thang của đền vua, Đức vua Thiện Giác sẽ bị đất rút.

Nghe được lời tiên tri này, mật thám về báo cáo lại với vua Thiện Giác. Đức vua hỏi:

¹ Vijjati – Yatthatthitaṃ (theo bản Pāli của CSCD./ Dhammagiri. India).

- Lúc quay trở về, cháu Trầm đã nói những gì? - Mật thám nghe sao thì thuật lại y như vậy.

Nghe dứt những lời báo cáo, Đức vua nghĩ thầm: “Quả thật, cháu của ta chưa hề nói sai trật, hễ nói điều gì là có y điều đó xảy ra. Tuy nhiên, bây giờ đây ta sẽ quở trách Sĩ Đạt Ta về tội nói láo. Quả nhiên, cháu ta đã tiên tri bảy ngày nữa ta sẽ bị đất rút, nó không nói bằng cách mơ hồ mà lại xác quyết rằng ta sẽ bị đất rút ngay chân cầu thang của vương cung. Kể từ bây giờ trở đi, ta sẽ không đặt chân đến đó, và sau khi khỏi bị đất rút tại nơi đó, ta sẽ quở nó về tội nói láo!”.

Đức vua cho mang tất cả đồ vật nhu dụng của mình lên tầng lầu thứ bảy, khiến đẹp cầu thang rồi đóng cửa cái lại. Tại mỗi cửa của mỗi tầng lầu, Đức vua bố trí hai người lực sĩ đứng canh và dặn họ: “Nếu thấy Trầm dễ duôi muốn đi xuống lầu, hai người hãy ngăn cản lại!”. Nói rồi, Đức vua ngự tọa trong tư phòng trên chót tầng lầu thứ bảy.

Đức Bôn Su nghe được câu chuyện này thì phán rằng:

- Này các Tỳ khuru, dầu Đức vua Thiện Giác không ngồi trên đỉnh thượng của tòa lầu bảy tầng mà lên ngồi giữa hư không, hoặc đáp thuyền ra giữa biển lớn, hoặc là vào ngồi trong hang núi cũng mặc. Lời Chư Phật không bao giờ lường ước, y như lời của Ta đã tiên tri, Đức vua sẽ bị đất rút ngay tại chỗ mà Ta đã nói.

Nói rồi Đức Thế Tôn thuyết pháp và ngâm kệ rằng:

“Na antalikkhe na samuddamajjhe,
Na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa;
Na vijjate so jagatippadeso,
Yatratthitaṃ nappasaheyya maccu”.

“Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể sâu, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian nay, chẳng có nơi nào trốn khỏi Tử thần”.

CHÚ GIẢI

Nappasaheyya maccu: Khắp trên mặt địa cầu, không có một chỗ nào, dầu nhỏ bằng sợi tóc mà ta có thể nói: “Đứng tại đây tử thần sẽ không áp đảo mình được”.

Ba câu trên đồng nghĩa với các câu ở bài kệ trước.



Cuối thời Pháp, nhiều vị Tỳ khuru chứng đắc Thánh quả, nhất là quả Tu Đà Hườn.



Đến ngày thứ bảy, thời hạn ngăn cấm con đường đi bát của Đức Bôn Su đã mãn. Bên dưới tòa lầu, con ngựa báu mang tên Maṅgala (Hạnh Phúc) của vua Thiện Giác sanh chứng bát kham, cứ đá mãi vào tường vách.

Đức vua ngồi trên lầu, nghe tiếng động, hỏi quan hầu:

- Cái gì thế?

- Tâu hoàng thượng, con ngựa Maṅgala sanh chứng!

Con ngựa này không ai chế ngự nổi, chỉ có thấy mặt Đức vua Thiện Giác thì nó mới chịu đứng yên. Khi ấy, Đức vua muốn xuống lầu để bắt con ngựa, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đi ra đến ngạch cửa, hai cánh cửa tự động mở hoác ra, nên Đức vua lại đứng ngay đầu cầu thang. Hai lực sĩ đứng gác liền nắm cổ Đức vua ném xuống tầng dưới. Cùng một cách như thế, cả bảy tầng cửa đều tự động mở ra, các đầu cầu thang cũng lần lượt hiện ra trước mặt Đức vua và ở mỗi tầng, hai người lực sĩ đều nắm cổ Đức vua mà ném xuống phía dưới. Thế rồi, khi Đức vua tuột xuống đến chân cầu thang ở dưới tòa vương cung, mặt đất liền nứt ra một khoảng lớn thâu hút Đức vua. Đức vua băng hà sanh vào Địa ngục A tỳ.



Dịch Giả Cẩn Đề

*Đức vua giận Phật bỏ con mình,
Bắt ghé ra ngồi giữa lộ trình,
Cản Phật không cho qua lấy bát,
Phật cười, quay lại, chỉ làm thỉnh!
Trưởng lão A Nan Đa bạch rằng:
“Ngài cười có ý nghĩa chi chăng?”
“Đến ngày thứ bảy thì vua chết,
Đất sụp, chôn Ngài dưới cuối thang”.
Quả nhiên Đức Phật nói không sai!
Tránh được tử thần chẳng có ai,
Dưới biển, trên trời, trong động đá,
Không nơi ẩn nấp sống dằng dai.*

DỨT TÍCH VUA THIỆN GIÁC BI ĐẤT RÚT





128. Dù con người có trốn ở trên trời, dưới biển hay trong núi cũng không trốn tránh được tử thần.

X. PHẨM ĐẠO TRƯỢNG (DANĀVAGGA)

17 bài kệ: Pháp Cú số 129 – 145

11 tích truyện



X.1- Tích NHÓM LỤC SƯ HÀNH HUNG (Chabbaggiyabhikkhuvatthu)



KÊ NGÔN: (Pháp Cú câu 129)

“Sabbe tasanti danḍassa,
Sabbe bhāyanti maccuno;
Attānaṃ upamaṃ katvā,
Na haneyya na ghātaye”.

“Mọi người sợ hình phạt,
Mọi người sợ tử vong,
Lấy mình làm ví dụ,
Không giết, không bảo giết”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sư đã thuyết khi ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến một nhóm Lục Sư gồm có sáu vị Tỳ khưu.

Quả vậy, một lúc nọ, các Tỳ khưu trong nhóm mười bảy vị vừa sửa sang chỗ ngụ xong, liền bị các Tỳ khưu trong nhóm Sáu vị (Lục Sư) đến đỏi:

- Các đạo hữu hãy đi ra, chúng tôi lớn hạ hơn, mới có quyền cư ngụ chỗ này.

Các Tỳ khưu nhỏ hạ đáp:

- Chúng tôi sẽ không nhường chỗ cho các Ngài, vì lẽ chúng tôi đã đến đây trước và đã quét dọn sửa sang rồi.

Nghe nói vậy, nhóm Lục Sư đánh đập nhóm Thập Thất sư. Nhóm sau này hoảng hốt, sợ chết, la hét rầm lên. Đức Bôn Sư nghe tiếng kêu la của họ, bèn hỏi:

- Chuyện gì vậy?

Chư Tăng bạch: “Chuyện này...”.

Đức Bôn Sư ban hành Học giới cấm đánh đập Tỳ khưu rằng: “Này các Tỳ khưu, từ rày về sau, các Tỳ khưu không nên làm như vậy, thầy nào làm vậy phạm tội Ứng đỏi trị”.

Ngài dạy tiếp rằng: “Này các Tỳ khưu, phạm là Tỳ khưu thì nhất định không nên đánh đập, không nên giết hại, vì đã biết rằng: những người khác cũng như ta, ai ai cũng đều sợ đao trượng, đều sợ tử thần cả”. Nói rồi, Ngài thuyết pháp và kết luận bằng bài kệ này:

“Sabbe tasanti danḍassa,
Sabbe bhāyanti maccuno;
Attānaṃ upamaṃ katvā,
Na haneyya na ghātaye”.

“Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng sợ sự chết; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết, chớ bảo giết”.

(Bản dịch của Ngài T.K. Trí Đức)

CHÚ GIẢI:

Sabbe tasanti: tất cả chúng sanh đều sợ ăn đòn, sợ đao trượng phạm đến mình.

Maccuno: sợ tử thân, tức là sợ chết. Hai câu kệ đầu nói phổ cập đến tất cả mọi người, không bỏ sót một ai, là nói theo lối thông thường.

Quả nhiên, ví như Đức vua cho người đi cổ động (đánh trống) truyền rao dân chúng tập họp, trừ ra quan Tể tướng, kỳ dư tất cả đều phải tập họp vì sợ hình phạt của nhà vua. Tuy nhiên, cũng có bốn hạng là bậc Lậu Tận, voi thuần chủng, ngựa thuần chủng và bò mộng không bị khép trong số tất cả những người rung động vì sợ chết.

Bậc Lậu Tận đã dứt bỏ Thân kiến, không thấy chúng sanh nào không chết cho nên không sợ chết. Còn ba hạng kia, tuy còn Thân kiến nhưng tự tin nơi sức khỏe của mình, không thấy có chúng sanh nào là tay đối thủ cho nên cũng không sợ.

Na haneyya na ghātaye: hãy tự xét: “mình thế nào thì những chúng sanh khác cũng giống vậy”, không nên giết, không nên xúi giết kẻ khác.

Cuối thời Pháp, nhiều vị Tỳ khưu đắc Thánh quả, nhất là Tu Đà Hườn quả.



Dịch Giả Cảnh Đề

*Mới dọn cốc rồi, chưa ở yên,
Lục sư chợt đến, đuổi đi liền,
Các sư Thập Thất không tuân lệnh,
Bị đánh, la ãm tợ lũ điên,
Phật biết, ban hành Luật cấm ngăn,
Tỳ khưu không được đánh chư Tăng!
Người người sợ chết, e đao trượng,
Phải cử sát sanh, giữ Đạo hằng!*

DỨT TÍCH NHÓM LỤC SƯ HÀNH HUNG





129. Mọi loài vật đều sợ chết và sợ hành hạ thể xác. Vậy hãy lấy mình làm ví dụ, đừng giết hại ai.

X.2- Tích NHÓM LỤC SƯ ĐE DỌA (Chabbaggiabhikkhuvatthu)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 130)

“Sabbe tasanti daṇḍassa,
Sabbesaṃ jīvitam piyaṃ;
Attānaṃ upamaṃ katvā,
Na haneyya na ghātaye”.

“Mọi người sợ hình phạt,
Mọi người thương sống còn;
Lấy mình làm ví dụ,
Không giết, không bảo giết”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sư đã thuyết khi Ngài an ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến nhóm Lục Sư như trước.

Quả vậy, trong lúc nọ, do nhóm Lục Sư đánh Tỳ khuru nhóm Thập Thất Sư, nên Học giới trước đã được ban hành. Lần này cũng do nhóm đó sanh chuyện, nhưng chỉ giá tay hăm đánh các vị sau mà thôi.

Ở đây, Đức Bôn Sư nghe tiếng kêu la của các Tỳ khuru trẻ, bèn hỏi:

- Chuyện chi vậy?
- Bạch Thế Tôn, chuyện này...

Đức Bôn Sư dạy: “Này các Tỳ khuru, từ rày về sau, Tỳ khuru không nên làm vậy, thầy nào làm, phạm Ứng đối trị”. Sau khi ban hành Học giới cấm các Tỳ khuru giá tay đánh các vị khác. Đức Bôn Sư giải thích: “Này các Tỳ khuru, phạm là Tỳ khuru thì không nên đánh đập, không nên giết hại, vì biết rằng: “Cũng như ta, những người khác đều sợ đao trượng, hễ ta yêu đời, ham sống như thế nào thì họ cũng giống như ta vậy”.

Nói rồi, Đức Bôn Sư thuyết pháp và ngâm kệ rằng:

“Sabbe tasanti daṇḍassa,
Sabbesaṃ jīvitam piyaṃ;
Attānaṃ upamaṃ katvā,
Na haneyya na ghātaye.”

“Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng thích được sống còn; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết, chớ bảo giết”.



CHÚ GIẢI:

Sabbesaṃ jīvitam piyaṃ: trừ bậc Lưu Tận, tất cả chúng sanh còn lại đều yêu quý đời sống. Đối với việc sống chết ở đời, bậc Lưu Tận cũng chỉ có tâm Xả (Upekkhā), là thản nhiên mà thôi.

Ba câu kệ kia thì nghĩa như trước.



Cuối thời Pháp, nhiều Tỳ khuru đắc Thánh quả, nhất là quả Tu Đà Hườn.

Dịch Giả Cẩn Đề

*Lục Sư đã bị cấm đánh rôi.
Nên chỉ giơ tay dọa nạt thôi,
Nhóm Thập Thất Sư còn khiếp sợ,
La àm như bị phỏng dầu sôi.
Phật cấm Tỳ khuru dọa nạt nhau,
Người người thích sống, sợ gươm đao,
Không nên bảo giết, không nên giết,
Ai cũng như ai, có khác nào?*

DỨT TÍCH NHÓM LỤC SƯ ĐE DỌA





130. Mọi loài đều thích sống. Vậy hãy lấy mình làm ví dụ, đừng giết hại ai.

X.3- Tích LŨ TRẺ ĐẬP RẮN (Sambahulakumārakavatthu)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 131-132)

131. “Sukhāmāni bhūtāni,
Yo daṇḍena vihiṃsati;
Attano sukhamesāno,
Pecca so na labhate sukhaṃ”.

*“Chúng sanh cầu an lạc,
Ai dùng trượng hại người,
Để tìm lạc cho mình,
Đời sau không được lạc”.*

132. “Sukhākāmāni bhūtāni,
Yo daṇḍena na hiṃsati;
Attano sukhamesāno,
Pecca so labhate sukhaṃ”.

*“Chúng sanh cầu an lạc,
Không dùng trượng hại người,
Để tìm lạc cho mình,
Đời sau được hưởng lạc”.*

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sư đã thuyết khi Ngài ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến một lũ trẻ con.

Một ngày nọ, đang vào thành Sāvathī (Xá Vệ) để khát thực. Giữa đường, Đức Bôn Sư gặp nhiều đứa trẻ cầm gậy đánh đập một con rắn hổ, Ngài bèn hỏi:

- Này các cậu bé, các cậu làm gì vậy?
- Bạch Ngài, chúng con đập con rắn.

Nghe vậy, Đức Bôn Sư hỏi tiếp:

- Tại sao đập nó?
- Bạch Ngài, vì sợ nó cắn.

Đức Bôn Sư liền dạy rằng:

- Các con tự nghĩ: “Ta sẽ làm cho mình được an vui”. Vậy mà các con lại đánh đập con rắn này, làm như thế, khi chuyển kiếp tái sanh ở cảnh giới nào, các con cũng sẽ không được an vui. Quả thật, người muốn tự mình hưởng được sự an vui thì không nên đánh đập kẻ khác.

Nói rồi, Đức Bôn Sư thuyết pháp và ngâm hai kệ ngôn này:

131. “Sukhakāmāni bhūtāni,
Yo daṇḍena vihiṃsati;
Attano sukhamesāno,
Pecca so na labhate sukhaṃ”.

Người nào cầu hạnh phúc cho mình mà lại lấy đao gậy phá hại hạnh phúc kẻ khác, thì sẽ không được hạnh phúc.

132. “Sukhakāmāni bhūtāni,
Yo daṇḍena na hiṃsati;
Attano sukhamesāno,
Pecca so labhate sukhaṃ”.

Người nào cầu hạnh phúc cho mình mà không lấy đao gây phá hại hạnh phúc kẻ khác, thì sẽ được hạnh phúc.

CHÚ GIẢI:

Yo daṇḍena: người nào làm khó, phá hoại kẻ khác bằng gậy, hoặc bằng đất cục, đá chẳng hạn.

Pecca so na labhate sukhaṃ: người ấy sẽ không được hưởng hạnh phúc khi tái sinh ở cảnh giới khác, dầu là hạnh phúc cõi nhân thiên hoặc hạnh phúc tối cao ở Níp Bàn cũng không có.

Pecca so labhate sukhaṃ: (ở kệ thứ hai): người ấy khi tái sinh ở cảnh giới khác sẽ hưởng được một trong ba hạnh phúc đã kể trên.

Cuối thời Pháp, cả năm trăm đứa bé đều đắc Thánh quả Tu Đà Hườn.

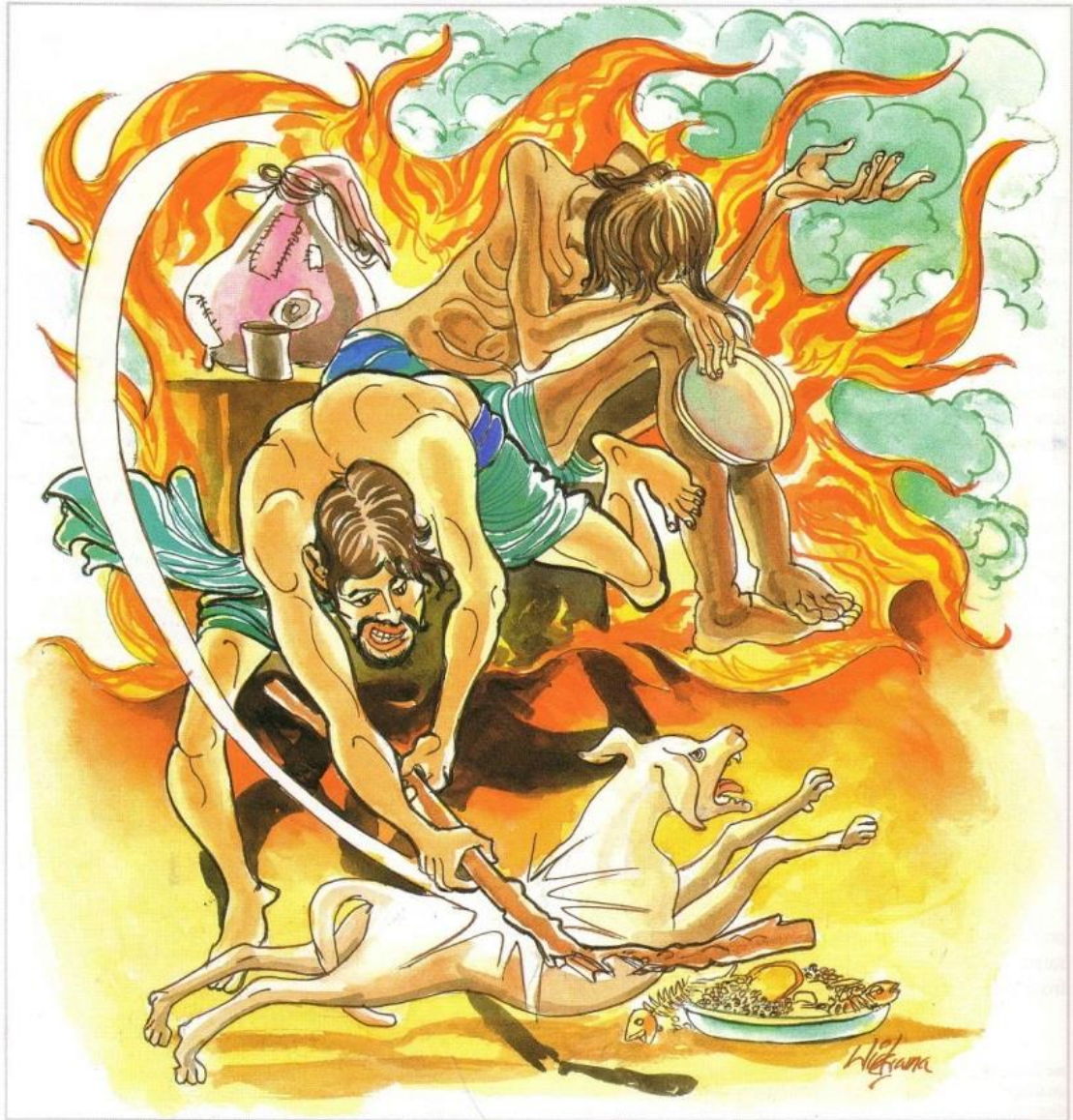


Dịch Giả Cẩn Đề

*Lũ trẻ cầm cây đập hổ mang,
Bất ngờ gặp Đức Phật đi ngang,
Ngài dừng chân hỏi: “Vì sao đập?”,
Trẻ đáp: “Vì e nó cắn càn...”,
Phật dạy: Khi cần hạnh phúc mình,
Mà dùng đao trượng hại sanh linh,
Đời sau mất phước, luân hồi khổ,
Vô hại, đời sau mới phúc vinh!*

DỨT TÍCH LŨ TRẺ ĐẬP RẮN





131. Nếu làm hại các loài khác để cầu hạnh phúc cho mình, thì ta sẽ gặp bất hạnh đời sau.



132. Nếu những ai mưu tìm hạnh phúc không làm hại các loài khác, thì họ sẽ được hạnh phúc đời sau.

X.4- Tích TRƯỞNG LÃO KON ĐÁ THA NÁ (*Koṇḍadhānattheravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú câu 133-134)

133. “Māvoca pharusam kañci,
Vuttā paṭivadeyyu tam;
Dukkha hi sārambhakathā,
Paṭidaṇḍā phuseyyu tam”.

*“Chớ nói lời ác độc,
Nói ác, bị nói lại,
Khổ thay lời phẫn nộ,
Đao trượng phản chạm người”.*

134. “Sace neresi attānam,
Kaṃso upahato yathā;
Esa pattosi nibbānam,
Sārambho te na vijjati”.

*“Nếu tự mình yên lặng,
Như chiếc chuông bị bể,
Người đã chứng Níp Bàn,
Người không còn phẫn nộ”.*

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Su đã thuyết khi Ngài ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên Tự), đề cập đến Trưởng lão Koṇḍadhāna (Kon Đá Tha Ná).

Tương truyền rằng: Kể từ ngày xuất gia về sau, Trưởng lão đi đâu cũng có một hình bóng người phụ nữ đi theo sau lưng cả. Chính Trưởng lão thì không thấy bóng phụ nữ ấy, nhưng đại chúng đều thấy.

Khi Trưởng lão vào làng khát thực, mọi người để bát một phần ăn xong, lại đặt thêm một phần nữa, nói rằng: “Bạch Ngài, đây là phần của Ngài, và đây là phần của cô bạn Ngài”.

Thử hỏi: Trưởng lão đã tạo nghiệp gì trong quá khứ?

Đức Bôn Su đã giải rằng:

Trong thời của Đức Phật Kassapa (Ca Diếp), có hai vị Tỳ khuru hết sức hòa thuận cùng nhau, chẳng khác nào hai anh em ruột cùng một mẹ sanh đôi. Suốt thời gian trường thọ của Đức Cổ Phật, cứ đúng một năm hoặc sáu tháng chư Tăng lại nhóm họp một lần để làm lễ Phát lồ (Sám hội chung). Bởi thế, hai vị rủ nhau: “Chúng ta đi về chùa dự lễ Phát lồ”, rồi từ chỗ ngụ ra đi.

Một vị chư thiên mới sanh lên cõi trời Đao Lợi nhìn xuống thấy hai vị này, nghĩ thầm rằng: “Hai Tỳ khuru này hòa thuận với nhau quá! Có thể nào ly gián hai ông này được chăng?”.

Trong lúc vị chư thiên ngu muội này đang nghĩ quấy như vậy, thì một trong hai vị Tỳ khuru bảo bạn rằng:

- Này đạo hữu hãy đi thùng thặng, chờ tôi đi đại một chút.

Nghe vậy, vị chư thiên hóa hình thành một phụ nữ đi theo vị Trưởng lão vào trong bụi rậm, đến khi trở ra chỗ trống thì một tay bới lại đầu tóc, một tay vịn lại y hạ, đi theo sau lưng vị Trưởng lão mà vị này không hay biết.

Trong khi vị này đi ra thì vị Tỳ khưu đứng ngoài quay lại nhìn thấy một người nữ đi ra với dáng điệu khả nghi như vậy. Người này biết rằng vị Tỳ khưu đã nhìn thấy mình rồi, liền biên mắt.

- Này đạo hữu! Đạo hữu dứt Giới rồi phải chăng?

- Không bao giờ tôi phá Giới đâu đạo hữu?

- Bây giờ, chính mắt tôi thấy, từ phía sau đạo hữu đi ra một thiếu phụ dáng điệu như vậy, mà đạo hữu còn chối, nói: “Tôi không có như thế hay sao?”.

Như bị sét đánh lên đầu, vì bị cáo oan không thể nhẫn nại, bèn cãi lại:

- Đạo hữu đừng phá hại tôi, quả tôi không có như thế mà!

Vị kia cứ nhất quyết:

- Chính mắt tôi trông thấy, tôi tin đạo hữu thế nào được?

Nói rồi, như người bẻ gãy cây gậy, vị ấy bỏ đi tự bảo mình rằng: “Dầu đến chỗ làm lễ Phát lồ, ta cũng sẽ không ngồi sám hối chung với Tỳ khưu này”.

Vị Tỳ khưu bị tình nghi thanh minh với chư Tăng rằng:

- Bạch các Ngài, tôi không có một chút lỗi nào, dầu nhỏ như hạt mè.

Còn vị Tỳ khưu bạn thì vẫn đề quyết: “Chính mắt tôi trông thấy”.

Thấy hai vị Tỳ khưu bạn không chịu làm lễ Phát lồ chung, vị chư thiên nghĩ rằng: “Ôi nặng thay là nghiệp của ta tạo!”. Vị chư thiên bèn ứng tiếng lên hòa giải:

- Bạch các Ngài, vị Trưởng lão của chúng tôi không dứt Giới, đây chỉ là một việc làm của tôi để thử lòng các Ngài đó thôi. Vậy các Ngài cứ làm lễ Phát lồ chung với vị Trưởng lão đi.

Khi ấy, vị chư thiên đứng giữa hư không nói xuống, làm các Tỳ khưu phát sanh đức tin và làm lễ Phát lồ chung với nhau. Tuy nhiên, vị Tỳ khưu không còn giữ được lòng dịu hòa như trước nữa. Đó là tiền nghiệp của vị chư thiên.

Đến khi mãn tuổi thọ, hai vị Trưởng lão tùy theo phước nghiệp được sanh lên cõi Trời. Còn vị chư thiên bị đọa xuống A Tỳ địa ngục suốt thời gian không có Phật, chịu sự thiêu đốt nơi địa ngục đó cho đến thời Đức Phật hiện tại, được tái sanh làm người trong thành Xá Vệ, đến tuổi trưởng thành xuất gia trong Phật Pháp và được thọ Cụ túc giới. Từ ngày xuất gia về sau, một bóng hình phụ nữ thường xuất hiện lên sau lưng Tỳ khưu này. Do đó vị này được mệnh danh là Koṇḍadhāna (Kon Đá Tha Ná).

Thấy vị này có hiện tượng như vậy, chư Tăng đóc xúi Bá hộ Cấp Cô Độc:

- Này Bá hộ, vị này phá giới, ông hãy đuổi ra khỏi chùa đi, để vị này ở chung với chư Tăng, sẽ mang tiếng xấu hết!

Bá hộ Cấp Cô Độc hỏi:

- Bạch các Ngài, có chuyện gì đây? Đức Bôn Sur không có trong chùa ư?

- Có, ông Bá hộ à!

- Vậy thì bạch các Ngài, Đức Bôn Sur sẽ biết rõ việc này!

Các Tỳ khuru đi mách với bà Thiện Chi. Bà cũng từ chối không làm theo lời đề nghị của chư Tăng.

Các Tỳ khuru không được hai vị đại thí chủ chấp thuận lời mình, liền báo lên Đức vua.

- Tâu Đại vương! Tỳ khuru Koṇḍadhāna đi đâu cũng dắt theo một phụ nữ, làm cho tất cả chư Tăng mang tiếng xấu chung, xin Đại vương hãy thăng phục và đuổi vị ấy đi!

- Bạch các Ngài, vị ấy hiện ở đâu?

- Tâu Đại vương, vị ấy ở trong chùa.

- Trong chỗ ngụ nào trong chùa?

- Trong cốc tên đó.

- Nếu vậy, các Ngài hãy đi, Trẫm sẽ cho người bắt vị ấy.

Buổi xế chiều, Đức vua ngự đến chùa, cho binh lính bao vây chỗ ngụ chư Tăng đã chỉ, rồi đi thẳng đến trước cốc của Trưởng lão Koṇḍadhāna.

Nghे tiếng ồn ào, Trưởng lão đi ra khỏi chùa đứng sát trước sân cốc. Đức vua nhìn thấy thấp thoáng bóng một phụ nữ đứng sau lưng Trưởng lão.

Trưởng lão biết có Đức vua ngự đến, bèn leo lên ngai trên chùa. Đức vua không đánh lễ Trưởng lão, nhưng đến gần thì không thấy bóng phụ nữ đâu cả. Đức vua nhìn qua cửa lớn, nhìn xuống gầm giường cũng không thấy, bèn nói với Trưởng lão rằng:

- Bạch Ngài, trong chỗ này, Trẫm có thấy một phụ nữ, cô ta ở đâu rồi?

- Tâu Đại vương! Bần Tăng không thấy.

- Rõ ràng vừa mới đây Trẫm thấy cô ta đứng sau lưng Trưởng lão mà!

Dầu nghe như vậy, Trưởng lão cũng đáp:

- Tâu Đại vương! Bần Tăng không thấy!

Đức vua nghĩ thầm: “Thế này là nghĩa gì?”

Đức vua bèn thỉnh Trưởng lão:

- Bạch Ngài, xin Ngài hoan hỷ đi ra khỏi chỗ này xem!

Khi Trưởng lão ra ngoài cốc, đứng trước sân thì có phụ nữ lại đứng sau lưng vị ấy. Đức vua thấy phụ nữ bèn trèo lên nền chùa. Biết Đức vua sắp đến, Trưởng lão bèn ngồi xuống.

Một lần nữa, Đức vua nhìn soát lại khắp mọi nơi mà chẳng thấy gì, bèn hỏi Trưởng lão:

- Cô phụ nữ đâu rồi?

Trưởng lão cũng trả lời như trước.

- Tâu Đại vương, Bần Tăng không trông thấy!

- Bạch Ngài, xin Ngài hãy nói thật, chính Trẫm vừa mới thấy một phụ nữ phía sau lưng Ngài mà!

- Vâng, tâu Đại vương! Mặc dù đại chúng đều nói Bàn Tăng đi đâu cũng dắt theo một phụ nữ, nhưng sự thật Bàn Tăng chẳng thấy phụ nữ nào cả.

Đức vua suy xét, cho rằng chắc có chuyện gì bí ẩn, bèn nói với Trưởng lão:

- Bạch Ngài, xin Ngài hoan hỷ bước xuống khỏi đây xem!

Khi Trưởng lão bước xuống khỏi nền, đứng trước sân chùa, Đức vua lại thấy hình phụ nữ đứng sau lưng Trưởng lão, nhưng sau khi vị ấy trèo lên nền chùa thì Đức vua lại hết thấy phụ nữ.

Đức vua hỏi Trưởng lão, Trưởng lão lại đáp:

- Bàn Tăng không thấy phụ nữ ấy!

Nghe vậy, Đức vua nghĩ: “Việc này có chỗ bí ẩn” và để chấm dứt, Đức vua nói với Trưởng lão rằng:

- Bạch Ngài, có bóng phiến nào đi theo sau lưng Ngài như vậy, ngoài Trẫm ra chắc không có một ai đặt bát cho Ngài. Vậy xin thỉnh Ngài hãy thường xuyên vào hoàng cung để Trẫm dâng cúng tứ vật dụng.

Sau khi ngỏ lời thỉnh Trưởng lão, Đức vua ra đi. Các Tỳ khuru than phiền với nhau rằng: “Các đạo hữu hãy xem việc làm của nhà vua quấy ác đó. Tưởng đâu nghe lời báo cáo, Đức vua đến đuổi thầy ấy ra khỏi chùa, té ra bây giờ Đức vua lại thỉnh thầy ấy vào cung dâng tứ sự, rồi ra đi”.

Chư Tăng cũng nói với Trưởng lão rằng:

- Nay ông phá giới, bây giờ ông được lên chức Quân sư rồi đấy.

Từ trước không thể nói lời gì nghịch lại chư Tăng, nhưng bây giờ đã có chỗ dựa, vị Trưởng lão liền nói trả lại:

- Các ông phá Giới, các ông làm Quân sư, các ông đem phụ nữ đi theo!

Chư Tăng mang việc này trình với Đức Thế Tôn:

- Bạch Ngài, thầy Koṇḍadhāna nghe chúng con nói, thầy mắng trả lại chúng con rằng: “Các ông cũng phá Giới v.v...”

Đức Bổn Sư cho gọi Tỳ khuru ấy đến và hỏi:

- Nay Tỳ Khuru, nghe nói thầy đã nói như thế có thật chăng?

- Bạch Ngài! Có thật vậy.

- Nay Tỳ khuru! Tại sao vậy?

- Tại vì các thầy ấy đã nói con.

- Nay các Tỳ khuru! Tại sao các thầy lại nói với thầy này như vậy?

- Bạch Ngài, vì chúng con thấy cô phụ nữ đi theo thầy này.

- Các thầy này nói vì có thấy phụ nữ đi chung với thầy, còn thầy không thấy phụ nữ đi chung với họ, mà sao lại nói vậy? Trong tiền kiếp, thầy há đã chẳng nương theo tà kiến tội lỗi mà có quả xấu đến kiếp này, bây giờ tại sao thầy còn cố chấp tà kiến tội lỗi nữa vậy?

Chư Tỳ khuru cùng nhau bạch hỏi: “Bạch Ngài! Kiếp trước thầy ấy đã làm gì?”.

Khi ấy, Đức Bổn Sư bèn đem tiền nghiệp của vị Tỳ khuru này kể lại cho chư Tăng nghe, rồi bảo vị này rằng:

- Nay Tỳ khuru, do ác nghiệp này mà thầy đã có tướng trạng kỳ quái như vậy, bây giờ thầy lại cố chấp tà kiến như trước nữa hay sao? Chớ nói lời chỉ trả treo với chư Tăng nữa! Hãy là người câm lặng như chiếc chuông bể miệng, làm như vậy thầy sẽ là người chứng Níp Bàn chẳng sai.

Nói rồi, Đức Bổn Sư thuyết pháp và ngâm hai bài kệ này:

133. “Māvoca pharusam kañci,
Vuttā paṭivadeyyu tam;
Dukkā hi sārambhakathā,
Paṭidaṇḍā phuseyyu tam”.

“Chớ nên nói lời thô ác. Khi người dùng lời thô ác nói với người khác, người khác cũng dùng lời thô ác nói với người. Thương thay, những lời nóng giận thô ác chỉ làm cho người đau đớn khó chịu như đao gậy mà thôi!”.

134. “Sace neresi attānaṃ
Kaṃso upahato yathā;
Esa pattosi nibbānaṃ,
Sārambho te na vijjati”.

Nếu người mặc nhiên như cái đồng la bể, trước những người đem lời thô ác cãi vã đến cho mình, tức là người đã tự tại đi trên con đường Níp Bàn, người kia chẳng làm sao tìm sự tranh cãi với người được nữa”.



CHÚ GIẢI:

Kañcī: đừng nói lời thô ác với một người nào cả.

Vuttā: người nói kẻ khác phá Giới thế nào, kẻ ấy cũng nói trả lại người thế ấy.

Sārambhakathā: những lời thô ác để tranh lán áp chế nhau là khổ.

Paṭidaṇḍā: các thứ hình phạt, nhất là hành phạt thân, người dùng đánh đập kẻ khác như thế nào, thì chính người phải bị chúng rơi lên đầu hành phạt người trả lại.

Sace neresi: nếu người có thể giữ mình yên lặng.

Kaṃso upahato yathā: hãy làm như cái đồng la, cái công đã bể miệng, nó không phát ra tiếng được như người đã bảo dùng tay chân hoặc đao trượng mà đánh đập kẻ khác.

Esā patto'si: nếu người có thể giữ mình như thế, pháp Hành được kiện toàn rồi, bây giờ người không để duôi, tức là người đã đắc Níp Bàn vậy.

Sārambho te na vijjati: được như thế thì những lời nói qua nói lại của chư Tăng, nói người phá giới và người nói chư Tăng phá giới là những lời thô ác thái quá, không có và sẽ không bao giờ có nữa.



Cuối thời Pháp, nhiều Tỳ khưu đắc Thánh quả, nhất là Tu Đà Hườn quả. Riêng phần Trưởng lão Koṇḍadhāna nhờ huấn từ Đức Bổn Sư ban cho mà đắc quả A La Hán, liền bay lên hư không, nắm lá phiếu đầu tiên.

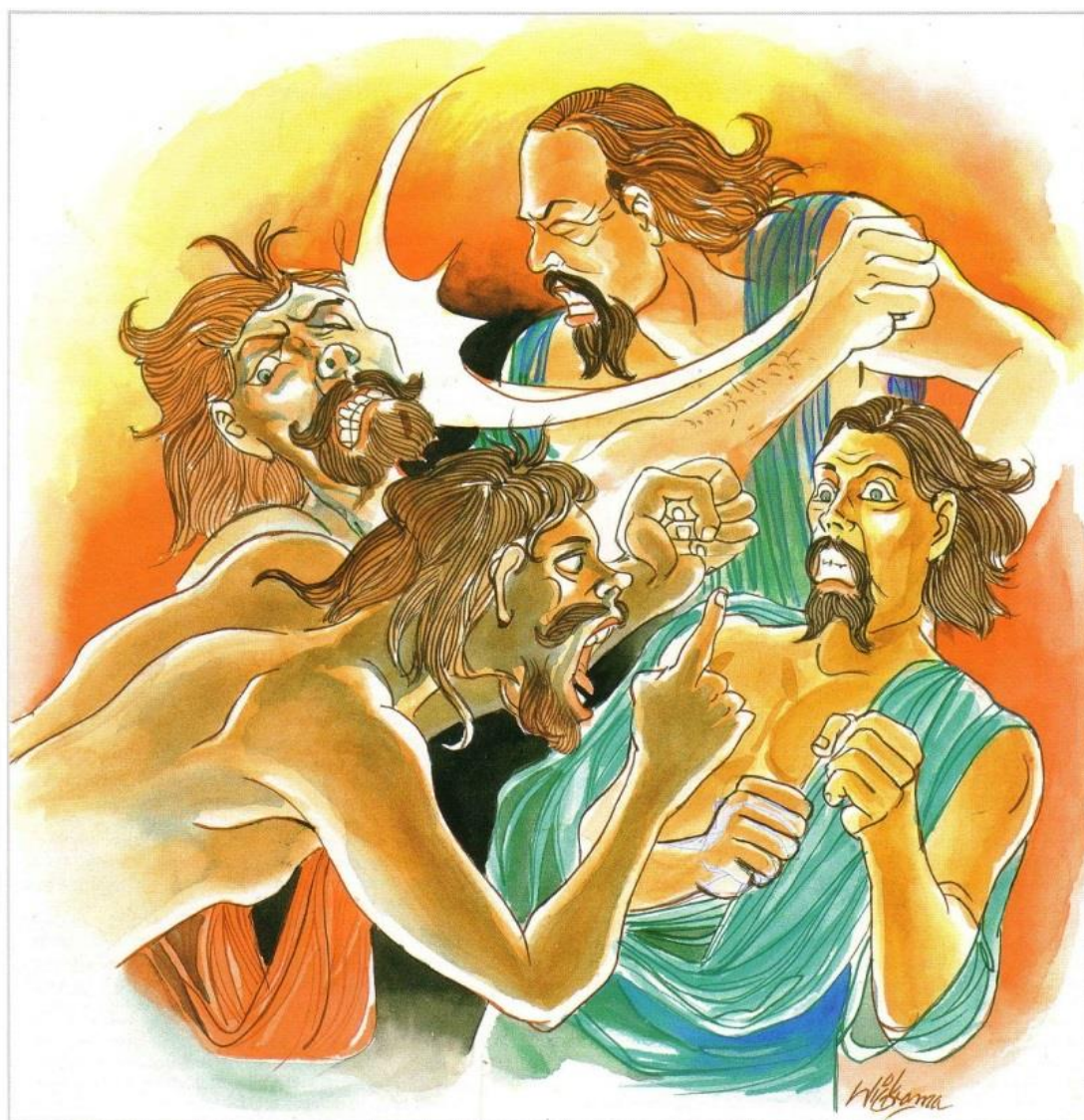


Dịch Giả Cẩn Đề

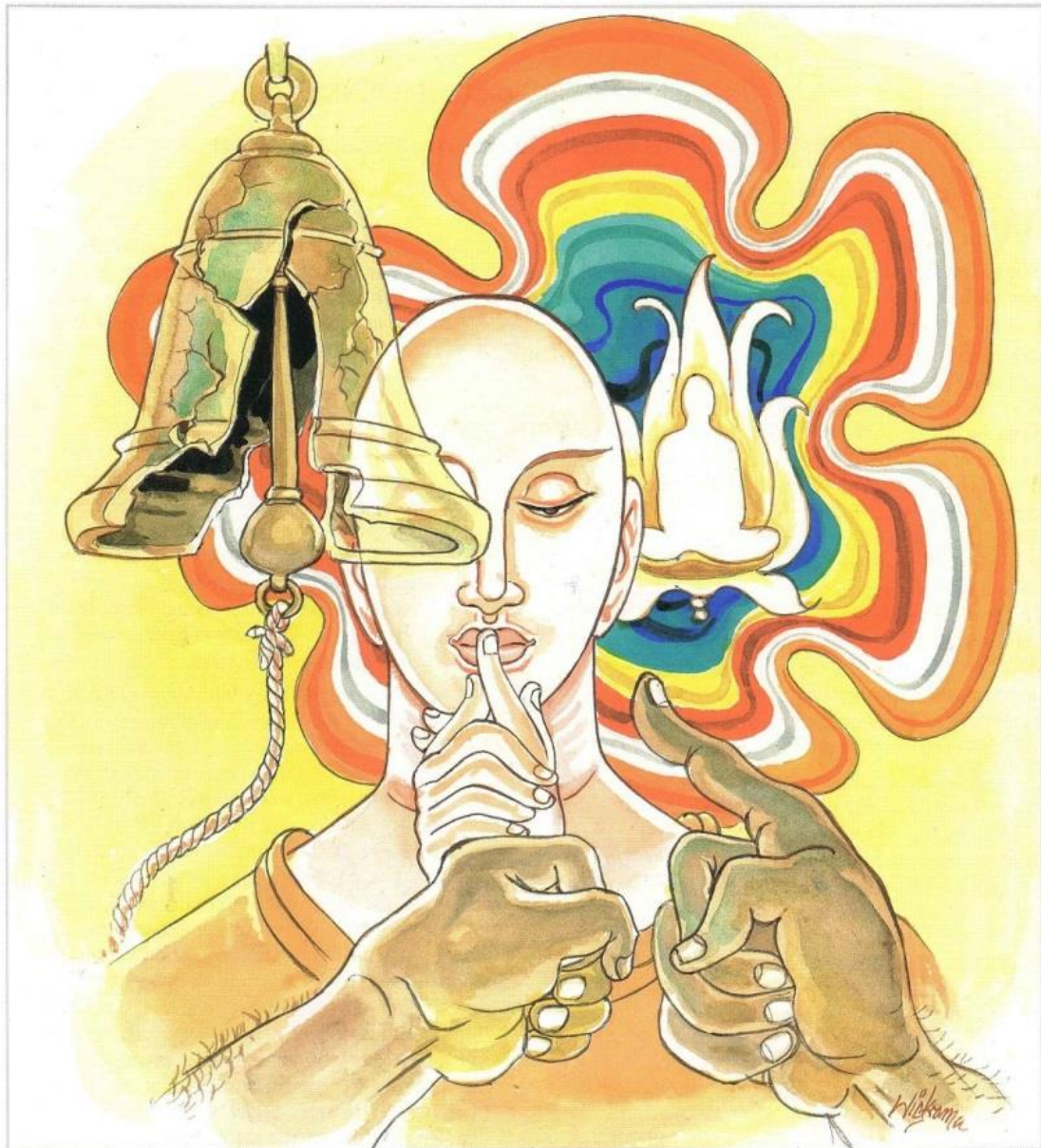
*Bóng người phụ nữ bám sau thầy,
Ai biết là do nghiệp báo gây,
Trong kiếp chư thiên, vì vọng niệm,
Thử xem tình bạn chắc không đây?...
Chẳng Nhân để mà trả quả xưa,
Lời qua tiếng lại cứ dây dưa,
Phật khêu nhớ lại nhân tiền kiếp,
Đắc quả Vô sanh, ác khẩu chừa!
Khác nào chuông bể, hết âm vang,
Người giữ tâm yên, chứng Níp Bàn,
Không nói lời thô, không uất hận,
Đâu còn hình phạt, khổ nhân gian.*

DỨT TÍCH TRƯỞNG LÃO KOṆḌADHĀNA





133. Đừng nói lời ác độc gây khổ đau. Những lời ác độc sẽ gặp hành động trả oán.



134. Hãy giữ sự an tịnh của mình như cái chuông vỡ. Trong sự yên lặng như vậy, ta đã chứng Niết Bàn.

X.5- Tích BÁT QUAN TRAI CỦA PHỤ NỮ (Uposathaka-itthīnaṃ vatthu)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú số 135)

“Yathā daṇḍena gopālo,
Gāvo pājeti gocaraṃ;
Evaṃ jarā ca maccu⁽¹⁾ ca,
Āyuaṃ pājenti pāṇinaṃ”.

“Với gậy người chăn bò,
Lùa bò ra bãi cỏ,
Cũng vậy, già và chết,
Lùa người đến mạng chung”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sư đã thuyết, khi Ngài an ngự tại Pubbārāma (Đông Phương Tự), đề cập đến Giới Bát quan của các Tín nữ, nhất là bà Visākhā (Thiện Chi).

Tương truyền rằng: Trong một ngày Giới Bát quan nọ, năm trăm phụ nữ thọ Giới Bát quan rồi mới đi chùa. Bà Visākhā đến gần các phụ nữ cao niên trong nhóm ấy và hỏi:

- Thưa các bà, các bà giữ Giới Bát quan để làm gì?

Họ đáp: “Nguyện cho tôi được hưởng phước chư thiên”.

Bà Visākhā lại hỏi các phụ nữ trung niên, các phụ nữ này đáp: “Để thoát khỏi cảnh chồng chung⁽²⁾”.

Bà Visākhā lại hỏi tiếp các thiếu phụ, các cô đáp: “Để được sanh con trai đầu lòng”.

Nghe vậy, bà Visākhā lại hỏi tiếp các thiếu nữ, các cô đáp: “Để sớm được về làm dâu gia đình tử tế”.

Sau khi nghe lời nguyện ước của tất cả phụ nữ, bà Visākhā dắt họ đi yết kiến Đức Bôn Sư và tuần tự kể lại những lời họ đã nói cho bà nghe. Nghe xong câu chuyện Đức Bôn Sư dạy rằng:

- Nay Visākhā! Những chúng sanh hằng bị tứ khổ nhất là sự sanh, như kẻ chăn bò tay cầm gậy lùa đi từ sanh đến lão, từ lão đến bệnh, từ bệnh đến tử, để cho sự tử như búa bén chặt đứt mạng sống. Mặc dầu vậy, họ không nguyện giảm bớt sự sanh bao giờ cả, mà chỉ nguyện tăng thêm luôn luôn.

Nói rồi, Đức Bôn Sư thuyết pháp và ngâm lên kệ ngôn rằng:

“Yathā daṇḍena gopālo,
Gāvo pājeti gocaraṃ;
Evaṃ jarā ca maccuca,
Āyuaṃ pājenti pāṇinaṃ”.

¹ Maccū (Theo bản Pāli của CSCD/Dhammagiri, India).

² Sapattivāsā: Cảnh sống chung hai vợ một chồng. Ông Burlingame dịch là quyền hạn của chồng “The Power of our husbands”.

Như với chiếc gậy, người chần trâu xua trâu ra đồng, sự già chết cũng thế, thường xua chúng sanh đến tử vong.



CHÚ GIẢI:

Pājeti: Người chần bò khôn khéo dùng gậy ngăn chặn không cho bầy bò xâm phạm chỗ đất có trồng hoa màu, lừa chúng đi tới chỗ đồng trống có nhiều cỏ và nước uống.

Āyuj pājenti: Cắt đứt, làm hao mòn mạng căn. Quả vậy, lão và tử ví như đồng cỏ. Nơi đây, bao giờ sự sanh cũng đưa mạng căn của chúng sanh đến sự già, sự già đưa đến sự bệnh và sự bệnh đưa đến sự chết. Đến mức này sự tử vong, như tử thân cầm chiếc búa bén chặt đứt mạng căn. Đây là cách nói ví dụ để đối chiếu.



Cuối thời pháp, nhiều Tỷ khưu chứng đắc Thánh quả nhất là quả Tu Đà Hườn quả



Dịch giả Căn Đề

*Năm trăm tín nữ, bạn Visākhā,
Nữ giới Bát quan, nguyện phước gì?
Các cụ già mong: Khi tạ thế,
Lên trời hưởng lộc, sống quang huy!
Các bà đứng tuổi sợ chồng chung:
“Kẻ đắp chần bông, kẻ lạnh lùng!”
Thiếu phụ ước sanh trai trưởng tử,
Để làm nữ chủ tại gia trung.
Thiếu nữ thì mơ được tằm chồng,
Con nhà tử tế, khỏi long đong...
Không ai nguyện thoát luân hồi khổ,
Mong khỏi sanh, già, bệnh, tử vong....*

DỨT TÍCH BÁT QUAN TRAI CỦA PHỤ NỮ





135. Người chăn bò thúc đẩy đàn bò ra đồng cỏ. Cũng vậy, già, chết thúc đẩy mọi loài vật đến mạng chung.

X.6- Tích NGẠ QUỶ MÌNH TRĂN

(Ajagarapetavatthu)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú số 136)

Atha pāpāni kammāni,
Karam bālo na bujjhati;
Sehi kammehi dummedho,
Aggidaḍḍhova tappati”.

“Người ngu làm điều ác,
Không ý thức việc làm,
Do tự nghiệp, người ngu,
Bị nung nấu như lửa”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sư đã thuyết ra khi Ngài an ngự tại Trúc Lâm, đề cập đến ngạ quỷ mình Trăn (Ajagara).

Một thuở nọ, trong khi đang đi với Trưởng lão Lakkhaṇa (Lắc Khá Ná) từ núi Kỳ Xà Quật (Gijjhakūṭa) xuống, Trưởng lão Moggallāna (Mục Kiền Liên) đã thấy bằng Thiên nhãn, một con Ngạ quỷ mình trăn dài đến hai mươi lăm do tuần. Từ đầu nó ngọn lửa bốc lên đến đuôi, từ đuôi nó ngọn lửa bốc lên đi đến đầu, từ đầu và đuôi nó hai phía ngọn lửa bốc lên đi vào khoảng giữa mình nó. Trưởng lão thấy vậy mỉm miệng cười, Trưởng lão Lakkhaṇa hỏi về lý do cái cười đó, Trưởng lão đáp: “Này đạo hữu, không phải thời giải đáp câu hỏi này, chùng nào đến trước Đức Thế Tôn, đạo hữu hãy hỏi lại tôi”.

Nói rồi, hai Trưởng lão bước vào thành Sāvattihī (Vương Xá) khát thực. Khi về đến trước Đức Bôn Sư rồi, Trưởng lão Lakkhaṇa liền hỏi lại và Trưởng lão Moggallāna đáp rằng:

- Này đạo hữu, lúc ấy tôi đã thấy một Ngạ quỷ, vì thân hình nó kỳ dị tôi chưa từng thấy như thế bao giờ, cho nên tôi mỉm cười.

Đức Bôn Sư xác nhận lời nói của Trưởng lão rằng:

- Này các Tỳ khuru! Quả thật các Thịnh Văn của Ta đều có Chánh kiến như thế cả.

Rồi Ngài nói tiếp rằng: “Này các Tỳ khuru, Ngạ quỷ ấy chính Ta đã từng nhìn thấy sau khi chúng Đạo Quả dưới cội Bồ Đề, nhưng Ta không nói ra vì e rằng những người không tin lời Ta, ắt không được lợi ích. Bây giờ có Moggallāna làm chứng, nên ta mới nói”. Chư Tăng hỏi về tiền nghiệp của con Ngạ quỷ ấy, Đức Bôn Sư bèn giải rằng:

Tương truyền: Trong thời Đức Phật Ca Diếp (Kassapa), có Bá hộ tên là Sumaṅgala (Xú Mãng Gá Lá) đã lót gạch bằng vàng một khoảng đất rộng hai mươi usabha⁽¹⁾, đã xuất ra một số tiền của nhiều như thế nữa để kiến tạo một ngôi chùa và xuất thêm một số tiền tương đương như thế để khánh thành ngôi chùa ấy.

¹ Một Usabha khoảng một trăm bốn mươi cubit, một cubit lồi hai mươi ngón tay.

Một hôm, Bá hộ đi viếng Đức Bồn Su từ sáng sớm, đi đến cổng thành thấy một kẻ trộm nằm trong cái trại (sālā) đầu trùm bằng một chiếc y vàng, hai chân dính đầy bùn, Bá hộ nói rằng:

- Người có chân dính đầy bùn này, chắc đã đi rong ban đêm, mới về nằm đây.

Tên trộm giờ y chường mặt ra, thấy Bá hộ liền buộc oan trái với ông rằng:

- Rồi đây, ta sẽ tìm cách đối phó với ông.

Anh ta đã lén đốt ruộng và đốt nhà của ông Bá hộ bảy lần nữa. Làm bấy nhiêu chuyện ác để trả thù cũng chưa nguôi giận, tên trộm còn tìm đến làm quen kết bạn với người hầu riêng của Bá hộ, rồi lựa dịp hỏi: “Ông Bá hộ ưa thích cái gì?”.

Khi nghe đáp: “Ngoài hương thất ra, ông Bá hộ không còn ưa thích cái gì hơn nữa cả”. Nghe vậy, tên trộm quyết tâm: “Ta sẽ đốt rụi hương thất mới hả lòng căm giận của ta”.

Chờ khi Đức Phật vào thành khát thực, tên trộm lên vào đập bể tan những vò nước uống, nước xài rồi châm lửa đốt hương thất.

Hay tin cấp báo hương thất bị đốt, Bá hộ đến ngay trong lúc lửa còn cháy, nhìn hương thất đang cháy đã không mấy may chút buồn phiền ông còn vỗ tay cười lớn. Khi ấy, dân chúng đứng gần ông ta thấy lạ, liền hỏi:

- Thưa chủ, tại sao ông đã bỏ ra nhiều tiền để tạo hương thất, mà ông lại vỗ tay cười khi nó đang cháy như vậy?

- Này bà con! Bao nhiêu công trình của ta làm đó là của chôn trong chỗ đặc biệt là Phật giáo, không có sự tai hại nào, nhất là lửa có thể lấy mất được. Vả lại, ta sẽ có dịp xuất ra một số tiền của như vậy nữa để tái tạo hương thất dâng cúng Đức Bồn Su, nên ta thỏa thích vỗ tay cười.

Sau khi xuất ra một số tiền của nhiều như trước, cho cất xong hương thất, Bá hộ làm phước Trai Tăng đến Đức Bồn Su với hai mươi ngàn Tỳ khuru tùy tùng. Thấy Bá hộ làm như thế, tên trộm nghĩ thầm: “Ta mà không giết chết được ông này thì ta không thể nào rửa được cái nhục này. Ta phải giết ông mới được”. Thế rồi, anh ta cột dao găm giấu trong thất lưng, đi vợ vẫn trong chùa suốt cả bảy ngày mà không gặp được cơ hội thuận tiện.

Riêng ông Đại Bá hộ, sau bảy ngày Trai Tăng đến Tăng chúng có Đức Phật dẫn đầu, mới đánh lễ Đức Giáo Chủ và nói:

- Nhờ một người đốt ruộng con, chặt chân bò trong chuồng con bảy lần, bây giờ đây cũng nhờ người ấy đốt hương thất con mới có dịp làm phước. Vậy trong cuộc phước thí này, phần phước thứ nhất con xin chia cho người ấy.

Nghe ông Bá hộ nói như thế, tên trộm tự nghĩ: “Ôi! Nặng thay là nghiệp của ta đã tạo. Ta đã xúc phạm đến ông như vậy mà ông chẳng có chút gì giận ta, lại còn chia cho ta phần phước thứ nhất trong cuộc thí này. Ta là một kẻ phản bội, nếu ta không xin xá hối một người như thế, hình phạt của chư thiên sẽ giáng xuống đầu ta.

Tên trộm đến quỳ mọp trước chân ông Bá hộ và nói:

- Thưa ông chủ, xin ông chủ xá tội cho con.

- Việc chi đây?

Nghe vậy, tên trộm đáp:

- Thưa chủ, bao nhiêu việc ông vừa kể ra đó, chính con đã làm. Xin ông hãy tha tội ấy cho con.

Ông Bá hộ hỏi lại tên trộm về tất cả mọi hành vi của anh ta: “Bao nhiêu việc này việc nọ chính con đã làm ra cho ta phải không?”

- Thưa phải, chính con đã làm.

Nghe vậy, Bá hộ hỏi:

- Con chưa từng gặp ta, tại sao lại căm thù ta mà làm như vậy?

Tên trộm bèn nhắc lại mấy lời ông đã nói, ngày mà ông Bá hộ đi ra công thành, thấy anh ta nằm ngủ, rồi nói tiếp rằng:

- Vì lẽ đó mà con đã giận ghét ông chủ.

Ông Bá hộ nhớ lại mình đã có mấy lời ấy, bèn nhận lỗi: “Ồ, ta có nói như vậy, thôi con hãy miễn lỗi cho ta”.

Xin lỗi tên trộm xong rồi, ông nói:

- Thôi con hãy đứng dậy, ta tha tội cho con, con hãy đi đi.

- Thưa ông chủ, nếu ông chủ đã tha tội cho con, xin ông chủ nhận cho con đưa cả vợ con đến làm tôi tớ trong nhà ông chủ.

- À, bấy nhiêu việc con làm đối với ta, là đã dứt khoát rồi. Ta không thể bàn đến chuyện ở chung trong một nhà. Con không có phận sự chi ở trong nhà ta cả. Ta tha tội cho con, thôi con hãy đi.

Vì tạo nghiệp ấy, khi hết tuổi thọ, tên trộm bị sa xuống địa ngục A Tỳ, bị thiêu đốt rất lâu nơi đó. Do quả dư sót, bây giờ tái sinh làm Nga quý mình trần ở trên đỉnh núi Gijjhakūṭa, hằng bị lửa thiêu đốt.

Sau khi giải rõ tiền nghiệp của Nga quý đó, Đức Bôn Sư dạy rằng:

- Nay các Tỳ khuru, hạng người ngu khi làm các nghiệp ác thì không tự biết, nhưng về sau chính những nghiệp của họ đã tạo thiêu đốt họ, chẳng khác nào lửa rừng tự nhiên bốc cháy lấy mình vậy.

Nói rồi, Đức Bôn Sư thuyết pháp và ngâm kệ rằng:

Atha pāpāni kammāni,
Karam bālo na bujjhati;
Sehi kammehi dummedho,
Aggidaddhova tappati”.

Kẻ ngu tạo các ác nghiệp vẫn không tự biết có quả báo gì chẳng? Người ngu tự tạo ra nghiệp để chịu khổ, chẳng khác nào tự lấy lửa đốt mình.



CHÚ GIẢI:

Atha pāpāni: Không phải hoàn toàn do sân hận mà người ngu làm việc ác, chính trong lúc làm ác họ cũng không biết mình tạo ác nghiệp. Không có người nào trong lúc làm ác mà không biết “Ta làm ác”. Đây chỉ nói là người làm ác không biết đến hậu quả của cái nghiệp này sẽ thế nào thôi.

Sehi: Do những nghiệp là của riêng họ.

Dummedho: Người vô trí bị sa Địa ngục, bị lửa thiêu đốt.

Cuối thời pháp, nhiều Tỳ khưu chứng đắc Thánh quả nhất là quả Tu Đà Hườn quả



Dịch giả Cẩn Đề

*Vì câu nói trống bị cãm thù,
Bá hộ không hờn giận kẻ ngu,
Đốt ruộng, đốt nhà, mong báo oán,
Đốt luôn hương thất bậc chân tu.
Lại đem hôi hướng phước đầu tiên,
Cho kẻ giúp mình tạo phước duyên,
Rốt cuộc kẻ gian ra sám hối,
Dứt ngay oan trái kiếp hiện tiền.
Kẻ trộm về sau đọa A Tỳ,
Rồi làm ngạ quỷ, bởi ngu si
Không lường hậu quả hành vi ác,
Thậm thụt mình tran, kéo lét đi.*

DỨT TÍCH NGẠ QUỶ MÌNH TRẦN





136. Người làm ác không biết hậu quả về sau sẽ phải chịu khổ đau vì ác nghiệp của mình.

X.7- Tích TRƯỞNG LÃO MỤC KIỀN LIÊN NÍP BÀN¹

(Mahāmogallānattheravatthu)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú số 137 – 138 – 139 140)

137. “Yo daṇḍena adaṇḍesu,
Appaduṭṭhesu dussati;
Dasannamaññataraṃ ṭhānaṃ,
Khippameva nigacchati”.

“Dùng trượng phạt không trượng,
Làm ác người không ác,
Trong mười loại khổ đau,
Chịu gấp một loại khổ”.

138. “Vedanaṃ pharusamaṃ jāniṃ,
Sarīrassa ca bhedaṇaṃ;
Garukaṃ vāpi ābādhamaṃ,
Cittakkhepaṃ va pāpuṇaṃ”.

“Hoặc khổ thọ khổ liệt,
Thân thể bị thương vong,
Hoặc thọ bệnh kịch liệt,
Hay loạn ý tán tâm”.

139. “Rājato vā upasaggaṃ,
Abbhakkhānaṃ va dāruṇaṃ;
Parikkhayaṃ va ñātīnaṃ,
Bhogānaṃ va pabhaṅgunaṃ”.

“Hoặc tai họa từ vua,
Hay bị vu trọng tội,
Bà con phải ly tán,
Tài sản bị nát tan”.

140. “Atha vāssa agārāni,
Aggi dahati pāvako;
Kāyassa bhedaṃ duppañño,
Nirayaṃ so upapajjati”.

“Hoặc phòng ốc nhà cửa,
Bị hỏa tai thiêu đốt,
Khi thân hoại mạng chung,
Ác tuệ sanh Địa ngục”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sư đã thuyết ra khi Ngài an ngự tại Trúc Lâm, đề cập đến Trưởng lão Mahā Moggallāna (Ma Ha Mục Kiền Liên). Một thuở nọ, các tu sĩ ngoại đạo họp bàn luận với nhau, có người hỏi: “Nầy các đạo hữu có biết vì lẽ gì mà Sa môn Cò Đàm được nhiều lễ lộc, còn chúng ta lại mất hết chẳng?”.

- Chúng tôi không biết, đạo hữu biết phải không?

- Vâng, chúng tôi biết. Đó là một người tên là Mahā Moggallāna. Ông lên cõi Trời hỏi về phước nghiệp của chư thiên rồi về cõi nhân gian thuyết giảng rằng: “Ai làm như vậy, ắt sẽ được phước báu như vậy”, ông lại xuống Địa ngục hỏi về tội nghiệp của các chúng sanh dưới đó, rồi về cõi nhân gian thuyết giảng rằng: “Ai làm như vậy, ắt sẽ bị tội khổ như vậy đó”. Mọi người nghe pháp ông ta thuyết mới mang đến dâng cúng rất nhiều lễ lộc. Nếu chúng ta có thể giết chết được ông ta thì phần lễ lộc của ông ta sẽ trở về với chúng ta.

Sau khi thảo luận tìm ra một giải pháp, tất cả nhóm ngoại đạo đều đồng ý rằng: “Dẫu bằng cách nào chúng ta cũng phải giết chết ông ta”. Thế rồi họ xúi tui đồ của họ

¹ Truyện tích này hầu hết giống với phần nhập đề Bôn sanh Jātaka 125-126 trang 552. Nhưng có chỗ khác biệt quan trọng với Jātaka là: Trưởng lão Moggallāna bay lên không trung, thoát khỏi tay bọn cướp sáu lần, và trong tiền kiếp thay vì giết chết song thân, Trưởng lão đã hối hận ăn năn vào giờ phút chót.

phải đóng góp một ngàn đồng vàng, cho gọi những tên trộm cướp quen thói cướp của giết người đến mượn chúng với giá một ngàn đồng đó:

- Ông Mahā Moggallāna hiện tại ở Hắc Nham (Kālasilāya) các anh hãy đến đó, giết chết ông ta đi.

Bọn cướp vì tham của liền chấp nhận: “Chúng tôi sẽ giết ông Trưởng lão đó”.

Chúng liền đến bao vây đạo trường nơi chỗ ngụ của Trưởng lão.

Biết bọn cướp bao vây quanh cốc, Trưởng lão thoát ra theo lỗ khóa mà bay đi mất.

Ngày ấy không gặp Trưởng lão, qua ngày sau, bọn cướp lại đến bao vây cốc Trưởng lão nữa.

Trưởng lão biết vậy, bèn trở nóc nhà, bay đi.

Cứ thế hết một tháng đầu, rồi hết một tháng giữa nữa mà bọn cướp chưa có thể bắt được Trưởng lão. Đến tháng cuối là quả tiền nghiệp đã chín muồi, không thể né tránh, Trưởng lão biết vậy nên không lánh mặt nữa.

Bọn cướp đến bắt Trưởng lão, đập xương Trưởng lão nát như tấm cám. Khi thấy Trưởng lão đã chết, chúng vút xác Trưởng lão vào sau một bụi cây rậm rồi bỏ đi. Trưởng lão nghĩ: “Ta phải yết kiến Đức Bổn Sư rồi Níp Bàn”, nên dùng Thiền định hoàn xác lại như còn sống, bay về chỗ Đức Thế Tôn đang ngụ, đánh lễ Ngài rồi bạch rằng:

- Bạch Ngài, con sẽ Níp bàn!

- Này Moggallāna! Thầy sẽ Níp bàn ư?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Thầy Níp bàn tại đâu?

- Bạch Ngài, tại xứ Hắc Nham.

- Nếu vậy, này Moggallāna, thầy hãy thuyết pháp của Ta trước khi Níp bàn. Bậc Thượng Thịnh Văn của Ta mà được như thầy, bây giờ Như Lai không còn trông thấy nữa.

- Bạch Ngài! Con sẽ làm như vậy!

Trưởng lão đánh lễ Đức Bổn Sư rồi bay lên hư không thuyết lên Pháp thoại. Đến ngày Ngài Đại Níp Bàn cũng giống như Trưởng lão Sāriputta (Xá Lợi Phất), Trưởng lão dùng thần thông sắp xếp mọi công việc, thuyết pháp xong, Trưởng lão đánh lễ Đức Thế Tôn đi trở về rừng trong xứ Hắc Nham mà Vô Dư Níp Bàn.

Tin trưởng lão bị bọn cướp ám sát được khẩu truyền đi khắp cõi Diêm Phú Đề. Đức vua A Xà Thế ra lệnh cho mật thám truy lùng bọn cướp sát nhân. Trong bọn chúng có những đứa đang nhậu rượu trong quán rượu, khi say sưa tên này thoi vào lưng tên kia ngã xuống. Tên bị đánh đứng lên sùng sộ nói:

- Đồ mất dạy, tại sao mày đâm vào lưng tao?

- Đồ ác ôn hèn mạt, có phải mày đã ra tay đánh đập Trưởng lão Mahā Moggallāna trước nhất đâu?

- Vậy chớ mày không biết chính tay tao đã hạ sát ông ta à!

- Nhờ nghe các tên đồng đảng tranh nhau tự xưng là thủ phạm, các mật thám tóm hết tất cả bọn cướp về phục lệnh Đức vua.

Đức vua cho giải bọn cướp tới và phán hỏi:

- Phải chúng bây đã ám sát Trưởng lão chẳng?

- Tâu Đại vương, phải.

- Ai xúi biều chúng bây?

- Tâu Đại vương, các Sa môn lỏa thể.

Đức vua truyền lệnh bắt luôn cả trăm Sa môn đạo lỏa thể chôn chung với năm trăm tên cướp trước sân châu dưới những hố cá nhân tới rún, bên trên phủ rom kín rồi châm lửa đốt. Khi biết các tội nhân đã bị thiêu. Đức vua lại sai lấy cày sắt cày qua cày lại cho nát thân họ ra từng mảnh lớn có, nhỏ có. Đức vua đã ủy thác việc này cho bốn tên cướp thi hành.

Các Tỳ khuru câu hội trong giảng đường đề khởi chuyện rằng:

- Than ôi! Trưởng lão Mahā Moggallāna tự mình đã chịu một cái chết không xứng đáng.

Đức Bôn Su đến hỏi: “Này các Tỳ khuru, hôm nay các thầy ngồi đây luận bàn về chuyện gì?”

- Bạch Ngài, chuyện này...

Nghe vậy, Đức Bôn Su giải thích rằng:

- Này Tỳ khuru, trong kiếp này, Moggallāna đã chết một cách không xứng đáng như vậy là do tiền nghiệp của Thầy đã tạo trong quá khứ, khiến cho người chết một cách không xứng đáng.

- Bạch Ngài, kiếp trước Trưởng lão đã tạo nghiệp gì?

Đức Bôn Su thuật lại tích xưa rằng:

Tương truyền: Thời quá khứ, có một thanh niên con nhà gia giáo, cư ngụ trong thành Bārāṇasī (Ba La Nại), hằng ngày chăm lo phụng dưỡng cha mẹ, nhất là giã gạo nấu cơm...

Một hôm, cha mẹ bảo cậu rằng:

- Con à, một mình con mà làm hai công việc, vừa làm việc nhà, vừa làm việc ở rừng thì mệt nhọc lắm, để cha mẹ cưới vợ cho con!

Thanh niên từ chối, đáp rằng:

- Thừa cha mẹ, con thấy con không cần có đôi bạn. Hễ cha mẹ còn sống đến chừng nào, thì con sẽ ở vậy, tự tay con săn sóc phụng dưỡng cha mẹ.

Hai ông bà theo nói mãi và cưới một cô gái đem về làm dâu. Mấy ngày đầu, cô dâu hầu hạ cha mẹ chồng đàng hoàng tử tế. Sau đó, cô không muốn gặp ông bà nữa, bèn than thở với chồng:

- Em không thể sống chung một nhà với cha mẹ của anh được.

Thấy chồng gác bỏ lời nói của mình, cô chờ chồng đi vắng, lấy thứ (chỉ) gai quét với bột cháo trây trét đầy nhà.

Chồng về hỏi: “Cái gì đây?”.

- Hai ông bà lú lẫn đã làm chuyện đó, cứ đi lang thang trây trét làm dơ cả nhà. Em không thể nào ở chung với hai ông bà được nữa!

Nghe vợ cứ lặp đi lặp lại mãi như thế, một chúng sanh dầu bồ tát rất đầy đủ Pháp Thập Độ (Ba La Mật – Pāramī) như thế cũng trở lòng đoạn tuyệt tình thân phụ mẫu. Thanh niên nói:

- Anh sẽ có cách đối xử với ông bà!

Sau khi hầu cơm cha mẹ, thanh niên nói dối với ông bà cụ rằng:

- Thưa cha mẹ, những thân quyến của cha mẹ ở xứ đó, mời cha mẹ đến chơi, chúng ta sẽ đi đến nơi đó!

Đỡ cha mẹ lên một cỗ xe nhỏ, thanh niên đánh xe đưa ông bà đi, khi đến giữa khu rừng rậm, thanh niên lại gạt cha mẹ rằng:

- Xin cha mẹ hãy cầm cương cho bò đi thủng thẳng, chỗ này có bọn cướp ở, để con xuống đi bộ.

Trao dây cương qua tay cha rồi, thanh niên xuống xe đi bộ một đôi, quay lại đổi giọng nói giả làm tiếng la của bọn cướp. Ông bà mù nghe tiếng la tưởng thật là bọn cướp xông ra đón đường, bèn bảo con rằng:

- Con ơi! Cha mẹ già rồi, con hãy lo tự vệ lấy mình con!

Dầu nghe cha mẹ la lớn như vậy, nhưng thanh niên vẫn giả làm bọn cướp hét lại và đánh chết hai ông bà, vứt xác giữa rừng rồi bỏ ra về.

Đức Bôn Sư chấm dứt câu chuyện về tiền nghiệp của Trưởng lão Moggallāna, rồi giảng tiếp: “Này các Tỳ khuru, sau khi tạo bấy nhiêu nghiệp, Moggallāna đã bị thiêu đốt vô số trăm ngàn năm dưới địa ngục, rồi do quả dư sót sanh lên làm người còn bị giết chết và đập nát thân như vậy hàng trăm kiếp. Thế thì Moggallāna sở dĩ chết như vậy là do tiền nghiệp của mình mà thôi. Còn năm trăm tên cướp và năm trăm tu sĩ ngoại đạo đã hại đến bậc Vô hại là con trai Như Lai, nên mới chịu chết một cách không thuận an như thế. Quả thật, kẻ làm hại người vô hại tất phải gặp một trong mười điều bất hạnh, tai họa chẳng sai!

Nói rồi, Đức Bôn Sư thuyết pháp và kết thúc bằng kệ rằng:

137. “Yo daṇḍena adaṇḍesu,
Appadutṭhesu dussati;
Dasannamaññataraṃ tṭhānaṃ,
Khippameva nigacchati”.

138. “Vedanam pharusam jānim,
Sarīrassa ca bhedanam;
Garukam vāpi ābādham,
Cittakkhepaṃ va pāpuṇe”.

139. “Rājato vā upasaggam,
Abbhakkhānam va dāruṇam;
Parikkhayam va ñātīnam,
Bhogānam va pabhaṅgunam”.

140. “Atha vāssa agārāni,
Aggi dahati pāvako;
Kāyassa bheda duppañño,
Nirayam so upapajjati”.

Nếu lấy đao gây hại người toàn thiện, toàn nhân⁽¹⁾ lập tức kẻ kia phải thọ lấy đau khổ trong mười điều này: tiền tài bị tiêu mất, thân thể bị bại hoại, hoặc bị trọng bệnh bức bách, hoặc bị tán tâm loạn ý, hoặc bị vua quan áp bách, hoặc bị vu trọng tội, hoặc bị quyến thuộc ly tán, hoặc bị tài sản tan nát, hoặc phòng ốc nhà cửa bị giặc thiêu đốt và sau khi chết bị đọa vào Địa ngục.



CHÚ GIẢI:

Adaṇḍesu: những bậc Vô Lậu đã xa lìa những việc làm hại, nhất là những hình phạt thân xác (Kāyadaṇḍādivirahitesu).

Appadutthesu: những người vô hại là không tự hại mình hoặc người khác.

Dasannamaññataram thānam: một trong mười hai nguyên do gây ra sự khổ não.

Vedanam: cảm thọ khốc liệt như bệnh nhức đầu.

Jānim: sự mất mát của cải đã kiếm được một cách hết sức khó khăn.

Bhedanam: thân thể bị phân tách, như bị chặt tay chẳng hạn.

Garukam: thọ bệnh trầm trọng đến nỗi què chân, chột mắt, bại liệt, tật nguyên, cùi phong, lở lói chẳng hạn.

Cittakkhepaṃ: mất trí, điên cuồng.

Upasaggam: sự nguy hiểm từ Đức vua chẳng hạn, như bị tước hết danh giá, cách chức tướng lĩnh...

Abbhakkhānam: sự vu cáo tội dữ dần như người chưa thấy, chưa nghe, chưa nghĩ gì cả mà bị vu cáo là phạm tội đào tường, khoét vách, phạm tội đối với nhà vua v.v.

Parikkhayam va ñātīnam: sự mất những người thân thuộc mà mình có thể nương cậy.

Pabhaṅgunam: sự tan vỡ, sự thối nát. Như trong nhà người ấy có lúa thì lúa bị thối nát, có vàng thì vàng bị biến thành than, có trân châu thì trân châu trở thành hột bông gòn, những đồng tiền vàng (Kahāpaṇā) hóa ra những mảnh chén vụn giá đáng hai đên bốn đồng bạt (Pāda).

¹ Chỉ vị A La Hán hết sạch mọi lậu hoặc

Aggi dahati: cứ hằng năm bị hỏa hoạn hai, ba lần ở một nơi nào đó. Bằng không thì bị lửa thiên lôi giáng xuống, hoặc tự mình gây nên hỏa hoạn.

Nirayam: trong kiếp hiện tại bị một trong mười điều khổ này rồi, qua những kiếp sau, mỗi kiếp còn phải chịu khổ thêm nữa, nên mới nói là sanh ở địa ngục.

Cuối thời pháp, nhiều Tỳ khưu chứng đắc Thánh quả nhất là quả Tu Đà Hườn quả



Dịch giả Cẩn Đề

*Ngoại đạo xuất ra số lớn tiền,
Mướn người theo giết Mục Kiên Liên,
Quả muối, Trưởng lão cam lòng chịu,
Để cướp bầm mình trả nghiệp duyên.
Vì xưa lỡ giết mẹ cha già,
Nghe vợ thành gây nghiệp xấu xa!
Nay có Thần thông hoàn xác cũ,
Bay về cáo biệt Đức Phật Đà.
Giết người vô tội, bậc Vô sanh,
Nghiệp sát trở liền quả rất nhanh!
Bọn cướp chết chùm cùng ngoại đạo,
Lửa hồng thiêu xác rã từng manh.*

DÚT TÍCH TRƯỞNG LÃO MỤC KIÊN LIÊN NÍP BÀN

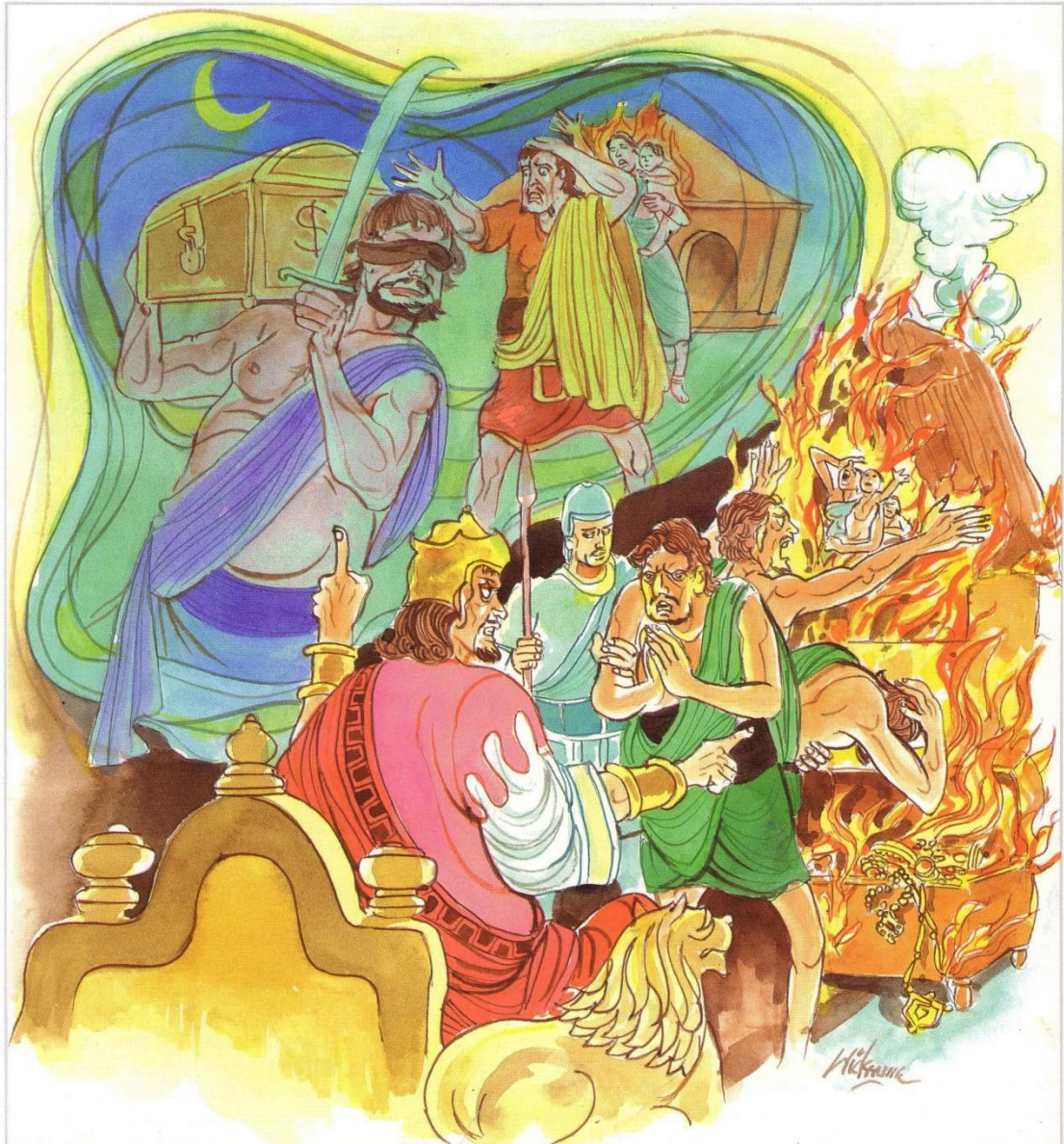




137. Kẻ làm hại người vô hại về sau sẽ rơi vào một trong mười khổ cảnh, đọa xứ.



138. Kẻ làm ác phải chịu khổ đau khốc liệt, thân mạng hoại vong, bệnh tật hay tán loạn tâm trí.



139. Kẻ làm ác thường bị vua chúa từ bỏ, kết án nặng nề, mất hết tài sản và quyền thuộc.



140. Lửa thiêu đốt mọi nơi cư trú của kẻ làm ác. Kẻ ác phải tái sinh địa ngục đời sau.

X.8- Tích TỖ KHUỒ NHIỀU VẬT DỤNG

(*Bahubhaṇḍikabhikkhuvatthu*)



KÊ NGỒN: (Pháp Cú số 141)

“Na naggacariyā na jaṭā na paṅkā,
Nānāsakā taṇḍilasāyikā vā;
Rajo jallaṃ ukkuṭikappadhānaṃ,
Sodhenti maccaṃ avitiṇṇa-kaṅkhaṃ”.

“*Không phải sống lã thẽ,
Bện tóc, tro trét mình,
Tuyệt thực, lăn trên đất,
Sống nhớp, siêng ngồi xỏm,
Làm con người được sạch,
Nếu không trừ nghi hoặc*”.

Kê Pháp Cú này, Đức Bỗn Sư đã thuyết ra khi Ngài an ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên tự), đề cập đến vị Tỳ khuru có nhiều vật dụng.

Tương truyền rằng: Một phú trưởng giả cư ngụ trong thành Xá Vệ, sau khi vợ chết bèn đi xuất gia. Khi sắp xuất gia, vị ấy cất chỗ ngụ riêng, cùng với nhà khoi (Aggisālā), nhà kho rồi cho chất đầy nhà kho tất cả các thứ thuốc ngừa bệnh (Bhesajja) nhất là bơ trong, dầu.v.v.

Sau khi xuất gia, vị ấy cho gọi những đầy tớ của mình đến nấu các món ăn theo sở thích rồi độ. Vị ấy có nhiều vật dụng, có nhiều đồ đạc, ban đêm mặc y nội và khoác y khác, ban ngày mặc y nội và khoác y khác và ở cách biệt trong ranh của chùa.

Một hôm khi vị ấy đem các y phục của mình trải ra phơi nắng, các Tỳ khuru đi ta bà từ tịnh thất này sang tịnh thất khác, đến thấy vậy, bèn hỏi:

- Những y phục này của ai vậy đạo hữu?
- Của tôi đó.

Nghe vậy các Tỳ khuru trách:

- Đây đạo hữu, Đức Thế Tôn chỉ cho phép có tam y, đạo hữu đã xuất gia trong Giáo Pháp Đức Phật, có hạnh tri túc, thiếu dục như thế, đạo hữu lại là người có nhiều vật dụng như vậy sao?

Chư Tăng liền đưa vị ấy đến Đức Bỗn Sư và báo lại rằng:

- Bạch Ngài, Tỳ khuru này là người có quá nhiều vật dụng.

Đức Bỗn Sư hỏi rằng: “Này Tỳ khuru, lời nói về thầy như thế có đúng chăng?”.

- Bạch Ngài! Đúng như vậy.

Đức Bỗn Sư quở trách rằng:

- Này Tỳ khuru, tại sao Ta đã thuyết giảng về pháp thiếu dục mà thầy còn làm người có nhiều vật dụng như thế?

Chỉ nghe bấy nhiêu lời, vị ấy nổi giận đáp rằng:

- Ngay bây giờ, tôi sẽ cởi bỏ đồ mà đi ngay đây.

Vị ấy cởi bỏ vút y choàng ngoài, chỉ còn mặc một lá y nội, đứng giữa hội chúng. Khi ấy, Đức Bốn Sư nói lời xây dựng phần khích vị ấy rằng:

- Này Tỳ khuru! Trước kia thầy há chẳng phải là người đi tìm Tàm Quý (Hiri Ottappa) hay sao? Trong thời gian là Thủy thân, thầy đã mài miết tìm Tàm Quý suốt mười hai năm. Tại sao bây giờ xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Phật tôn nghiêm như vậy, thầy lại vức bỏ y choàng ngoài giữa Tứ chúng, từ bỏ cả Tàm Quý mà đứng như vậy?

Nghe lời của Đức Bốn Sư, vị ấy lấy lại được Tàm Quý bèn nhặt y đắp lên mình, đánh lễ Đức Bốn Sư, rồi ngồi xuống một bên.

Các Tỳ khuru muốn biết rõ nghĩa lý của việc này, nên yêu cầu Đức Bốn Sư giải thích.

Đức Thế Tôn liền ngồi kể lại chuyện tiền kiếp như sau:

Thuở xưa kia, Đức Bồ Tát tái sinh vào lòng Hoàng hậu của Đức vua đóng đô ở Bārāṇasī (Ba La Nại). Đến ngày lễ đặt tên, Bồ Tát có được tên là Thái tử Đại Cung Nô (Mahissāsa). Kế đó, Bồ Tát có được một em trai tên là hoàng tử Nguyệt (Canda). Khi Hoàng hậu, mẹ của hai hoàng tử băng hà, Đức vua phong cho một bà phi khác lên làm Hoàng hậu, bà này cũng sanh được một Hoàng nam. Hoàng tử út được đặt tên là Nhật (Suriya). Thấy mặt Hoàng tử út, Đức vua rất hoan hỷ phán rằng:

- Trẫm sẽ ân tứ cho con ái hậu một lời yêu cầu.

Hoàng hậu đáp:

- Tâu Hoàng thượng, thần thiếp sẽ nhận lãnh ân huệ này khi nào có ý muốn.

Khi Hoàng tử út đến tuổi trưởng thành, Hoàng hậu tâu Đức vua:

- Tâu Hoàng thượng, khi thần thiếp sanh Hoàng tử út, Hoàng thượng đã chuẩn hứa cho một lời yêu cầu. Vậy, nay xin yêu cầu Hoàng thượng ban vương vị cho con của thần thiếp.

Đức vua từ khước, bảo rằng:

- Hai con trai của Trẫm như hai đốm lửa sáng ngời, Trẫm không thể ban vương vị cho con Hoàng hậu được.

Tuy lời mình bị Vua bác, nhưng Hoàng hậu cứ tiếp tục yêu cầu mãi, thấy vậy, Đức vua nghĩ: “Hoàng hậu có thể làm điều bất lợi đến hai con của Trẫm chăng?”. Cho gọi hai Hoàng tử đến, Đức vua phán rằng:

- Này hai con, khi Hoàng tử Nhật ra đời, cha có hứa ban cho một ân huệ theo lời yêu cầu. Nay mẫu hậu của Hoàng tử xin cho con mình được vương vị. Trẫm không muốn ân tứ. Tuy nhiên, sợ e Hoàng hậu sẽ mưu hại hai con. Hai con hãy đi lánh mặt ngụ trong rừng, chờ khi Trẫm thặng hà rồi hãy trở về mà kế vị. Nói rồi, Đức vua giục hai con ra đi.

Hai Hoàng tử cáo biệt Vua cha, xuống khỏi đền vua gặp Hoàng tử Nhật đang chơi ở sân ngự, bèn tỏ thật sự tình. Biết rõ nguyên do của cuộc xuất hành, Hoàng tử út cùng theo hai anh ra đi.

Khi đến rừng Tuyết lãnh, Bồ Tát bỏ đại lộ, rẽ vào một con đường mòn đến ngồi dưới một gốc cây rồi bảo Hoàng tử Nhật:

- Hoàng đệ hãy đến cái ao kia tắm rửa và giải khát đi, rồi lấy lá sen bọc nước đem về cho hai anh.

Cái ao này có một Thủy thần đã được Thiên Vương Tỳ Sa Môn (Vessana) cho phép đến trấn giữ, với vương lệnh rằng: “Ngoại trừ người biết Thiên pháp, người được phép ăn thịt tất cả những người khác lội xuống dưới ao này”. Từ đó về sau, hễ người nào lội xuống ao, Thủy thần hỏi về Thiên pháp mà không biết là nó bắt lấy ăn thịt hết.

Hoàng tử Nhật lội xuống mà không dò xét trước, bị Thủy thần hiện lên chặn hỏi:

- Người biết Thiên pháp chăng?

Hoàng tử đáp:

- Thiên pháp đó là mặt trăng và mặt trời.

- Người không biết Thiên pháp.

Rồi bắt lấy Hoàng tử Nhật đem đi an trí tại Thủy cung của mình. Bồ Tát thấy Nhật đi lâu, bèn sai Hoàng tử Nguyệt đi tìm. Hoàng tử cũng bị Thủy thần chặn đường hỏi:

- Người có biết Thiên pháp chăng?

Hoàng tử đáp:

- Thiên pháp, đó là bốn hướng.

Thủy thần bắt nốt luôn Nguyệt dưới Thủy cung.

Thấy hai em đi lâu, Bồ Tát sanh nghi: “Chắc có sự gì tai hại?”, liền tự mình đến ao nước, thấy dấu chân hai em đi xuống, biết là ao này có Thủy thần trấn giữ, bèn rút gươm ra và cầm sẵn cung tên trên tay đứng chờ.

Thấy Bồ Tát không lội xuống ao, Thủy thần hóa làm một người thợ rừng đi đến nói với Bồ Tát:

- Này bạn, bạn đi đường mệt sao không xuống ao này tắm rửa, uống nước, ăn củ sen, hái hoa trang điểm rồi hãy đi?

Thấy người thợ rừng, Bồ Tát biết ngay là Thủy thần bèn hỏi:

- Phải người đã bắt hai em của ta chăng?

- Phải, ta bắt!

- Tại sao vậy?

- Ta được quyền bắt những người lội xuống ao này.

- Người được quyền bắt tất cả sao?

- Ngoại trừ những người biết Thiên pháp, kỳ dư ta có quyền bắt hết.

- Người có cần biết Thiên pháp chăng?

- Có, ta cần biết.

- Ta sẽ thuyết Thiên pháp.
- Nếu vậy, xin ông thuyết đi.
- Mình ta dơ dáy, Ta không thể thuyết pháp được.

Dạ xoa để Bồ Tát tắm rửa, dâng nước cho Bồ Tát uống, trang điểm cho Bồ Tát, thỉnh Bồ Tát ngồi lên cái bồ đoàn đặt chính giữa một rạp được trang trí đàng hoàng, còn tự mình thì ngồi dưới chân Bồ Tát.

Bồ Tát bảo Dạ Xoa: “Hãy lắng nghe cho kỹ”.

Nói rồi, ngâm kệ rằng:

“Hiri ottappasampannā,
Sukkadhammasampannā;
Santo sappurisā loke,
Devadhammāti vuccareti”.

*“Đầy đủ Tâm và Quý,
Chuyên tâm về Bạch pháp,
An tịnh bậc chân nhân,
Ở đời gọi Thiên pháp”.*

Dạ Xoa nghe bài pháp này phát sanh tâm tịnh tính, nói với Bồ Tát: “Thưa hiền trí, tôi có tâm tịnh tính với Hiền trí! Tôi cho lại Hiền trí một người em, tôi sẽ mang người nào đây?”.

- Hãy đem đến đứa em út.
- Thưa Hiền trí, Ngài biết rành Thiên pháp như vậy, mà Ngài lại không hành Thiên pháp?
- Sao vậy?
- Vì Ngài đã phé trưởng lập thứ, Ngài không tôn trọng quyền của người anh!
- Nay Dạ Xoa, ta biết Thiên pháp và thực hành đúng theo Thiên pháp. Quả vậy, vì đứa em út ấy mà chúng ta vào rừng này, lại cũng vì hạnh phúc của nó mà mẹ nó đã xin vương vị nơi cha của chúng ta. Phụ vương chúng ta đã không ban cho nó ân huệ ấy mà còn ra lệnh cho chúng ta đi ở trong rừng, cốt để bảo vệ chúng ta. Hoàng tử út không chịu quay trở lại mà cùng đi với chúng ta. Nếu nghe nói: “Một con Dạ xoa đã ăn thịt nó trong rừng”, chắc chắn không một ai tin lời chúng ta, sợ bị chê trách cho nên ta mới bảo người đem nó lại cho ta.

Dạ Xoa càng trong sạch đối với Bồ Tát, nó nói:

- Lành thay, thưa Hiền trí, Ngài biết Thiên pháp và xử sự đúng theo Thiên pháp.

Rồi Dạ Xoa mang cả hai người em trai trao lại cho Bồ Tát. Kế đó, Bồ Tát thuyết pháp giải về những tội lỗi của kiếp sống Dạ Xoa, rồi cho nó thọ trì Ngũ giới. Từ đó, Bồ Tát sống an vui trong rừng ấy, nhờ có Dạ Xoa hộ trì và phục vụ chu đáo, cho đến khi phụ vương thăng hà, dất cả Dạ Xoa về thành Bārāṇasī, lấy lại vương quốc, phong cho Hoàng đệ Nguyệt là phó vương, đặt hoàng đệ Nhật làm Tổng lãnh binh. Còn đôi

với Dạ Xoa, Bồ Tát cho đào một cái ao tạo một địa điểm tốt đẹp, cho nó nhận được lễ lộc vật thực quý báu nhất.

Sau khi thuyết dứt tích này, Đức Bồ Sư tổng kết Túc Sanh truyện, cho biết: Thủy thần khi ấy nay là vị Tỳ khưu có nhiều vật dụng, Nhật nay là Ānanda, Nguyệt nay là Sāriputta, Thái Tử Đại Cung Nở nay chính là Đấng Như Lai vậy.

Đức Bồ Sư giảng xong tích Bồ sanh rồi dạy rằng:

- Nay Tỳ khưu, trước kia thầy đã là người đi tìm Thiên pháp như vậy đó, trong mình có đủ cả Tàm Quý. Bây giờ thầy cởi bỏ y choàng giữa Tứ chúng, đứng trước mặt Ta mà nói: “Tôi thiếu dục!” là làm điều không thích hợp. Một vị Sa môn không bao giờ nên cởi bỏ y mà ở trần như thế cả!

Nói rồi, Đức Thế Tôn thuyết pháp, và Ngài ngâm bài kệ rằng:

“Na naggacariyā na jaṭā na paṅkā,
Nānāsakā taṇḍilasāyikā vā;
Rajo jallaṃ⁽¹⁾ ukkuṭikappadhānam,
Sodhenti maccaṃ avitiṇṇakaṅkham”.

Chẳng phải đi chân không⁽²⁾, chẳng phải để tóc xù, chẳng phải thoa tro đất vào mình, chẳng phải tuyệt thực, chẳng phải nằm trên đất, chẳng phải để thân hình nhóp nhúa, cũng chẳng phải ngồi xồm mà người ta có thể trở nên thanh tịnh, nếu không dứt trừ nghi hoặc.



CHÚ GIẢI:

Nānāsakā (Na anāsakā): không phải là người nhịn ăn, bỏ cơm (tuyệt thực).

Taṇḍilasāyikā: nằm ngủ trên đất.

Rajojallaṃ: bụi dơ, ngoại đạo lỏa thể hay lấy bùn thoa khắp mình để cho bụi đóng dơ dáy.

Ukkuṭikappadhānam: Có ráng sức ngồi chồm hỏm, theo một lối đặc biệt để hành hạ xác thân.

Theo cách trên đây, người nào nghĩ rằng: Ta sẽ đạt đến chỗ thanh tịnh, thoát khỏi thế gian hữu hạn, rồi thọ trì tu tập theo bất cứ một cách nào trong các lối khổ hạnh của ngoại đạo, nhất là sống lỏa thể, thì người ấy chỉ phát triển toàn diện cái Tà kiến và nhọc nhằn vô ích mà thôi. Không bao giờ những pháp ấy là những pháp lợi ích, nên trợ trì như Bát Chánh Đạo, vì chúng không dứt trừ được hoài nghi, lẽ cố nhiên, không tẩy sạch phiền não được.



Cuối thời pháp, nhiều Tỳ khưu chứng đắc Thánh quả nhất là quả Tu Đà Hườn quả.



¹ Có bản chép Rajo ca jallaṃ.

² Naggacariyā dịch là sống lỏa thể (như ngoại đạo) thì đúng hơn (TKPM)

Dịch giả Cẩn Đề

Tỳ khưu Trương giả thích tiện nghi,
Vật thực dồi dào, đủ thứ y,
Tăng trách: Sư sao không Thiếu dục?
Phật khuyên thầy giữ Hạnh Xả ly!
Nói giận, Sư quăng bỏ y ngoài,
Mình trần, đứng nói: “Sẽ đi ngay!”.
Phật rằng: “Tàm Quý xưa đâu vậy?”.
Sư nhật y lên, mặc khóa vai.
Nguyên do kiếp trước trần ao thân,
Tàm Quý luôn luôn có tại thân,
Nay tự cho mình là Thiếu dục,
Cởi y như thế chỉ vì sân!
Phật dạy: Không dứt trừ hoặc nghi,
Ở truông, bện tóc, nhịn ăn chi,
Nằm lăn trên đất, hay ngồi xồm,
Chẳng thể thành tâm đến Vô vi.

DỨT TÍCH TỖ KHUÛU CÓ NHIỀU VẬT DỤNG





141. Lỏa thể, tuyệt thực hay mọi hình thức khổ hạnh đều không thể làm trong sạch một người có tâm đầy nghi hoặc.

Quan đại thần bảo thủ hạ:

- Hãy xem coi nàng ra sao?

Thủ hạ bèn đáp:

- Thưa chủ, nàng đã tắt thở!

Nghe nói vậy, quan đại thần Santati cảm thấy khổ sầu không thể tả. Mặc dầu đã uống rượu suốt cả bảy ngày, giờ phút ấy rượu tiêu mất hết, hầu như trong đầu ông không còn lấy một giọt.

Ông than rằng: “Mỗi sầu này, không ai khác có thể làm cho ta nguôi ngoai được ngoại trừ Đức Như Lai”.

Xế chiều hôm ấy, cùng đoàn quân hộ giá, quan đại thần Santati đến bái yết Đức Bổn Sư và bạch rằng:

- Bạch Ngài, lòng con mang nặng mối sầu dường ấy, chỉ có Ngài có thể giải khổ được cho con mà thôi, nên con đến đây, xin Ngài từ bi làm chỗ nương nhờ cho con!

Đức Bổn Sư khuyên giải quan đại thần rằng:

- Hôm nay ông đến đây vì nghĩ rằng: Đức Bổn Sư có thể dập tắt lửa sầu của ta được. Quả thật, vì phụ nữ này, cũng vì cái chết của cô ta mà ông đã đổ bao dòng suối lệ, nếu dồn chúng lại thì còn nhiều hơn nước trong bốn đại trùng dương.

Nói rồi, Đức Bổn Sư ngâm kệ rằng:

“Yam pubbe tam visosehi,
Pacchā te māhu kiñcanam;
Majjhe ce no gahessasi,
Upasanto carisasīti”.

*“Dĩ vãng từ trước quên đi,
Hậu lai chưa đến, can chi mà hòng?
Hiện tại cứ để Tâm không,
Vô cầu, Vô chấp, bèn lòng an vui”.*

Cuối bài kệ, quan đại thần Santati đắc quả A La Hán, tự quán xét thấy tuổi thọ của mình đã hết bèn xin với Đức Bổn Sư:

- Bạch Ngài, xin phép Ngài cho con được Níp Bàn.

Mặc dù biết quan đại thần Santati đã tạo thiện nghiệp gì, nhưng Đức Bổn Sư tự suy xét: “Những người Tà kiến đã tụ tập nơi đây để bắt quả tang Ta nói dối, sẽ không gặp được dịp may. Những người Chánh kiến cũng tụ tập nơi đây để được mục kích tướng hảo quang minh của quan đại thần Santati. Sau khi nghe tiền nghiệp của ông ta sẽ hoan hỷ trong các việc làm phước”.

Đức Bổn Sư bảo:

- Vậy thì, ông hãy bày tỏ tiền nghiệp của ông cho Ta nghe trước đã! Ông đừng đứng dưới đất mà kể chuyện, hãy đứng trên hư không cao độ bảy cây thốt nốt mà kể chuyện cho Ta nghe!

Quan đại thần đáp:

- Lành thay, bạch Ngài!

Đảnh lễ Đức Bồ Đề Sư xong rồi, ông bay lên cao độ một cây thốt nốt, lại đảnh lễ Ngài, rồi lần lượt bay lên cao độ bảy cây thốt nốt, ngồi kiết già giữa hư không, nói rằng:

- Bạch Ngài, xin Ngài hãy nghe câu chuyện tiền nghiệp của con!

“Cách đây chín mươi một kiếp trái đất, vào thời Đức Phật Vipassī (Tỳ Bà Thi), con được sanh trong một gia đình lễ giáo cư ngụ trong thành Bandhumatī (Ban Thú Má Ti). Con có ý nghĩ: “Làm thế nào để đừng tạo nghiệp gì chia rẽ hoặc là áp bức kẻ khác?”. Suy nghĩ tiếp nữa, con thấy, “Chỉ có đi cỗ động (Ghosanakamma) kêu gọi người ta làm phước là hơn hết!”. Kể từ đó về sau, con chuyên môn làm có một việc ấy là đi đốc xúi đại chúng: “Hãy làm phước, hãy thọ trì Bát giới vào những ngày Bát quan trai, hãy bố thí Trai Tăng, hãy nghe thuyết pháp. Không có chi sánh bằng Tam Bảo, nhất là Phật bảo, hãy tôn kính Tam bảo!”.

Lúc con đang đi lớn tiếng kêu gọi đại chúng như thế, Phụ vương của Đức Phật, là Đức vua trong thành Bandhumatī nghe tiếng truyền rao của con, bèn cho gọi con vào cung phán hỏi:

- Này khanh, khanh đi rao truyền tin chi vậy?

- Tâu bệ hạ! Hạ thần đi truyền bá ân đức Tam Bảo, đốc thúc đại chúng tạo phước nghiệp.

Nghe vậy, Đức vua phán hỏi: “Khanh đi bằng phương tiện gì?”.

- Tâu Bệ hạ! Hạ thần đi bộ.

- Này khanh, khanh đi bộ như vậy coi không được. Khanh hãy trang điểm với vòng hoa này và cưỡi trên lưng ngựa mà đi!

Đức vua đã ban cho con một vòng hoa quý như râu chuỗi ngọc và một con ngựa thuần hóa. Khi con gìn giữ những lộc vua ban mà đi cỗ động như thế, rồi Đức vua lại cho gọi con vào cung phán hỏi: “Khanh có đi cỗ động chăng?”. Và khi biết việc con làm, Đức vua phán rằng:

- Này khanh, khanh cưỡi ngựa đi cũng chưa xứng đáng, hãy ngồi lên xe này mà đi!

Rồi Đức vua ban cho con một cỗ xe kéo bằng bốn con tuấn mã. Lần thứ ba, Đức vua lại nghe tiếng con cỗ động, cho gọi con vào và phán hỏi: “Khanh đi làm công tác chi vậy?”.

Con đáp xong, Đức vua phán rằng:

- Này khanh, cỗ xe tứ mã cũng chưa xứng đáng với khanh.

Đức vua ân tứ cho con một huy chương lớn với nhiều tài sản và ban thêm cho một thốt tượng. Từ đó, con mang đây mình những đồ trang sức và ngồi trên lưng tượng mà đi cỗ động cho Chánh Pháp suốt tám muôn năm. Trong thời gian đó, từ thân con xông ra mùi thơm của hoa sen. Đây là nghiệp của con đã tạo vậy”.

Sau khi kể hết tiền nghiệp của mình, quan đại thần vẫn ngồi yên trên hư không, nhập vào đờ mùc lửa mà viên tịch. Trong thân Ngài, một ngọn lửa bốc lên thiêu hết máu thịt chỉ còn lại những viên Ngọc Xá Lợi trắng muốt như những hoa lài. Đức Bôn Sư trải vải sạch ra hứng, những Ngọc Xá Lợi rơi xuống đó. Những Xá Lợi này, tôn trí vào những thánh tháp xây dựng ở những ngã tư đường, đại chúng đến lễ bái ắt sẽ được hưởng phước báo.

Các Tỳ khuru trong giảng đường, đề khởi câu chuyện này:

- Này các đạo hữu, đại thần Santati chỉ nghe có một bài kệ tứ cú mà đắc quả A La Hán, mình vẫn còn trang điểm xuê xang, ngồi giữa hư không mà tịch diệt. Thử hỏi, chúng ta nên gọi ông là một Sa môn, như một vị Tỳ khuru, hoặc là chỉ gọi ông là một Bà la môn thôi?

Đức Bôn Sư ngượng đến hỏi:

- Này các Tỳ khuru, hôm nay các người ngồi chúng bàn chuyện chi đây?

- Bạch Ngài, chuyện này...

Nghe vậy, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này các Tỳ khuru, con trai của Ta đáng gọi là Sa môn mà cũng đáng gọi là Bà la môn nữa!

Nói rồi, Đức Bôn Sư thuyết pháp và ngâm bài kệ sau đây:

“Alaṅkato cepi samaṇ careyya,
Santo danto niyato brahmacārī;
Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ,
So brāhmaṇo so samaṇo sa bhikkhu”.

Người nào nghiêm giữ thân tâm, chế ngự khắc phục ráo riết, thường tu Phạm hạnh, không dùng dao gậy gia hại sinh linh, thì chính người ấy là Bà la môn, là Sa môn, là Tỳ khuru vậy.



CHÚ GIẢI:

Alaṅkato: Người mặc y phục tốt đẹp và đeo đồ trang sức lộng lẫy. Theo lý này thì một người phục sức, trang điểm lộng lẫy, nhưng nếu có nếp sống bình thản, an tịnh dục vọng, nhiếp phục Lục căn, Đạo quả kiên cố, Phạm hạnh tròn đủ (Satṭhacariyāya), đã buông bỏ dao trượng (dao, gậy), không còn làm hại một chúng sanh nào khác nữa, người như thế gọi là Bà La môn cũng phải vì đã xa lìa ác pháp, gọi là Sa môn cũng phải vì đã bình định các ác pháp, mà gọi là Tỳ khuru cũng phải vì đã đoạn tuyệt với các phiền não.

Cuối thời Pháp, nhiều Tỳ khuru đắc Thánh quả, nhất là Tu Đà Hườn quả.

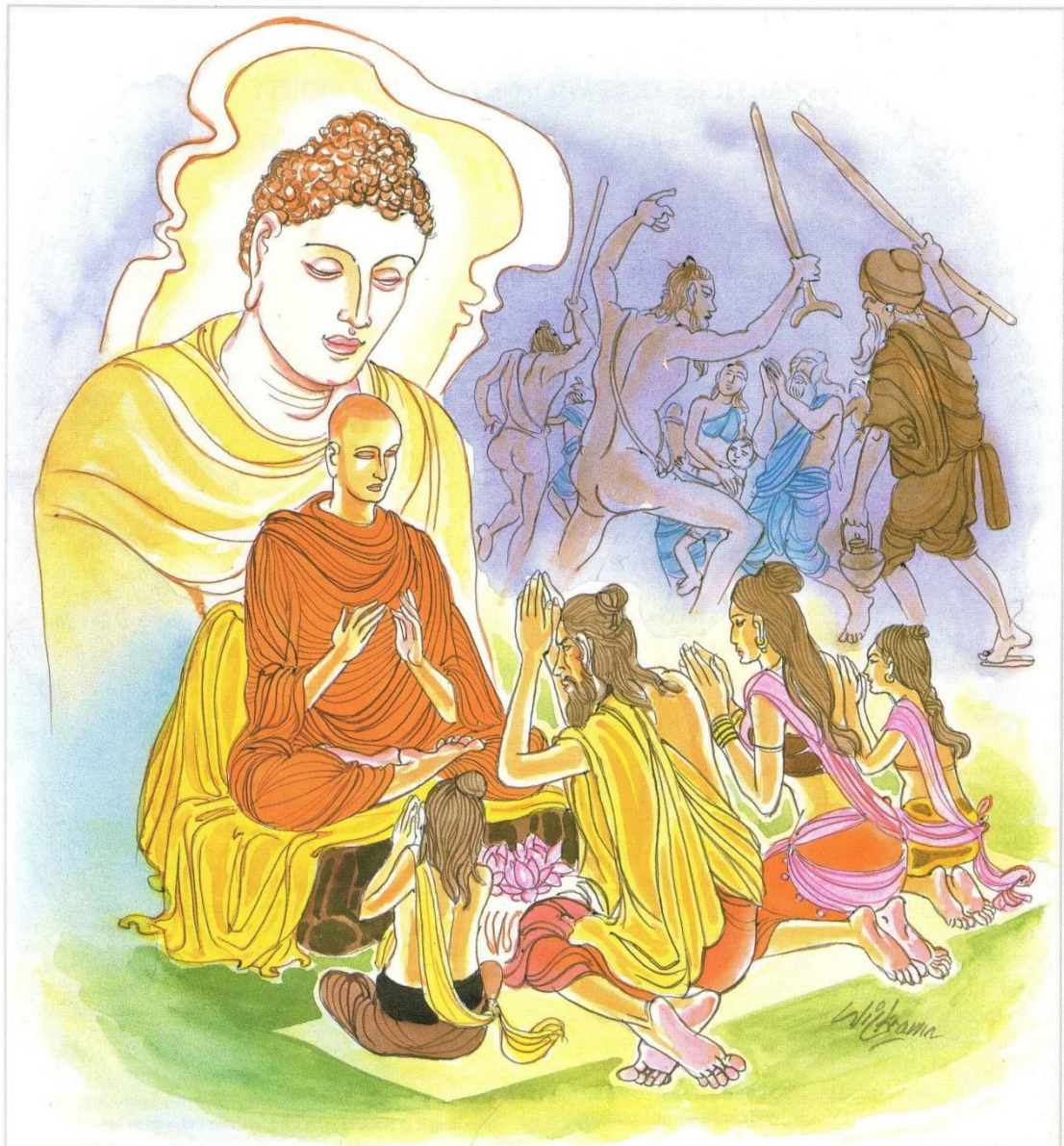


Dịch giả Cẩn Đề

Ân sủng Vua ban đủ bảy ngày,
Ngũ trần toại hưởng mặc vui say,
Bỗng nhiên nhận thấy Vô thường, Khổ,
Giác mộng kê vàng, thức tỉnh ngay!
Tình yêu vũ nữ quá đậm đà,
Nàng chết, lòng ông thật xót xa,
Phật dạy: Vì nàng, ông đổ lệ,
Nước trong bốn biển chẳng nhiều qua!
Chư Tăng thắc mắc hỏi nhau rằng:
La Hán đại thân mặc xuê xang,
Tịch diệt giữa trời, ta phải gọi:
Bà la môn, Khất sĩ hay chăng?
Phật dạy: Người ăn mặc rất sang,
Nhưng tâm an tịnh, chế ngự căn,
Kiên trì sống cuộc đời Phạm hạnh,
Đáng gọi Bà la môn, Thánh Tăng.

DÚT TÍCH ĐẠI ĐỨC THẦN SAN TÁ TÍ





142. Vị sống thanh tịnh độc cư, tự điều thân và đầy lòng Từ đối với toàn thế giới mới thật là Tỳ kheo chân chánh.

X.10- Tích TRƯỞNG LÃO KHỔ RÁCH

(*Pilotikatissattheravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú số 143-144)

143. “Hirinisedho puriso,
Koci lokasmi vijjati;
Yo niddaṃ apabodheti,
Asso bhadro kasāmiva”.

“*Thật khó tìm ở đời,
Người biết then, tự chế,
Biết tránh né chỉ trích,
Như ngựa hiền tránh roi*”.

144. “Asso yathā bhadro kasāniviṭṭho,
Ātāpino saṃvegino bhavātha;
Saddhāya silena ca vīriyena ca,
Samādhinā dhammavinicchayena ca;
Sampannavijjācaraṇā patissatā,
Pahassatha dukkhamidaṃ anappakaṃ”.

“*Như ngựa hiền chạm roi,
Với Tín, Giới, Tinh tấn,
Thiền định cùng Trạch pháp.
Minh hạnh đủ, Chánh niệm,
Đoạn khổ này vô lượng*”.

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sur đã thuyết ra khi Ngài an ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên tự) đề cập đến Trưởng lão Pilotika (Khổ Rách).

Một ngày nọ, Trưởng lão Ānanda gặp một cậu bé mặc y phục rách rưới, tay cầm cái chén đi xin ăn, bèn hỏi nó:

- Sao con sống lang thang như thế làm gì? Xuất gia chẳng là cao thượng hơn chăng?

- Bạch Ngài, ai sẽ cho con xuất gia?

Nghe vậy, Trưởng lão nói: “Ta sẽ cho con xuất gia”. Rồi Trưởng lão dắt cậu bé về chùa, bảo cậu ta tắm rửa sạch sẽ, cho nó thọ đề mục và cho cậu ta đắp y xuất gia. Khi trải quần áo cũ vá ra xem, thấy không có chút nào mót làm vải lọc nước được, ông tân Sadi liền máng chúng nó trên nhánh cây chung với cái chén xin ăn.

Về sau, Sadi ấy tu lên Tỳ khưu, gặp thời Phật giáo đang hưng thịnh, lợi lộc phát sanh rất nhiều, ông thọ hưởng quá đầy đủ, đắp toàn những lá y quý giá, thân thể phì nộn, ông lấy làm bất mãn, tự trách: “Ta cần gì đắp y để cho người đời phát sanh đức tin? Ta sẽ mặc lại y phục cũ vá của ta”.

Đến chỗ nhánh cây, ông cầm lấy quần áo cũ và tự máng rằng: “Này kẻ vô sĩ, không biết hổ thẹn, người muốn xả bỏ những y lành lặn như thế này, để mặc lại bộ đồ giẻ rách, cầm cái chén đi xin ăn hay sao?”

Đây là ông mượn cách này làm đối tượng để tự mình khuyến giáo lấy mình, nhờ sự huấn dụ cảnh giác như thế, tâm ông sư lắng dịu. Sau khi ra khỏi chỗ treo quần áo cũ vá, tẩy sạch phiền não trong tâm rồi, ông trở về chùa. Vài ngày sau, tâm ông lại bất mãn, ông lại trở ra chỗ đó và tự giáo hóa tâm như trước, khi tâm lắng dịu, ông lại trở về chùa. Ông cứ đi đi lại lại như thế mãi, khiến Chư Tăng thấy lạ, hỏi ông:

- Đạo hữu đi đâu vậy?

Trưởng lão đáp:

- Bạch các Ngài, tôi đến viếng thầy A Xà Lê!

Nhờ lấy quần áo vá cũ của mình lúc trước để làm đũa mục quán tưởng. Trưởng lão ngăn được tâm bất mãn, tự chế được mình, nên mấy hôm sau đắc quả A La Hán.

Các Tỳ khuru hỏi:

- Này đạo hữu, sao bây giờ đạo hữu không đi viếng thầy A Xà Lê nữa? Đây há không phải là con đường hành đạo của đạo hữu ư?

- Bạch các Ngài, tôi đến tiếp xúc với thầy A Xà Lê để nhờ thầy nhắc nhở, bây giờ, tôi đoạn giao với thầy rồi, nên tôi không viếng Thầy nữa⁽¹⁾.

Chư Tăng bèn mách với Đức Như Lai:

- Bạch Ngài! Tỳ khuru Vải Rách phạm đại vọng ngữ!

- Này các Tỳ khuru! Thầy ấy đã nói những gì?

- Bạch Ngài, thầy ấy đã nói như vậy...

Nghe rõ câu chuyện, Đức Bổn Sư xác nhận rằng: “Đúng vậy, này các Tỳ khuru, con trai Ta lúc cần tiếp xúc để được nhắc nhở thì đến viếng thầy A Xà Lê, bây giờ đã đoạn giao với thầy, tự mình cấm ngăn lấy mình để đắc quả A La Hán rồi!”.

Nói rồi, Đức Bổn Sư ngâm kệ rằng:

143. “Hirinisedho puriso,
Koci lokasmi vijjati;
Yo niddaṃ apabodheti,
Asso bhadro kasāmiva”.

144. “Asso yathā bhadro kasānivittṭho,
Ātāpino saṃvegino bhavātha;
Saddhāya sīlena ca vīriyena ca,
Samādhinā dhammavinicchayena ca;
Sampannavijjācaraṇā patissatā,
Pahassatha dukkhamidaṃ anappakam”.

143-144. Biết lấy điều hổ thẹn để tự cấm ngăn mình, thế gian ít người làm được. Nhưng người đã làm được, họ đã khéo tránh hổ nhục như ngựa hay khéo tránh roi da.

Các người hãy nỗ lực sám hối như ngựa đã hay còn thêm roi. Hãy ghi nhớ lấy Chánh tín, Tịnh Giới, Tinh tiến, Tam Ma Địa (Thiền định), Trí phân biệt Chánh Pháp và Minh hạnh túc, để tiêu diệt vô lượng thống khổ.



¹ Ở đây thầy A Xà Lê là bộ đồ cũ vá mà vị Tỳ khuru đã xả bỏ những tâm luyến tiếc vì muốn hoàn tục .

CHÚ GIẢI:

Hirinisedho: người biết hổ thẹn, tự ngăn cấm những ý tưởng bất thiện, không cho sanh lên trong tâm mình.

Koci lokasmim: những người như vậy thật khó tìm gặp tron đời, khó có được trong thế gian.

Yo niddam: người nào không dễ duôi hành Sa môn Pháp, biết tránh lời chê trách, không để sanh lên đến mình, nên không biết (Apabodheti) đến sự hổ nhục.

Kasāmiva: như ngựa hay khéo tránh roi da, không để phạm đến mình, người khéo tránh sự chê trách, thật khó gặp gỡ vậy.

Bài kệ thứ hai giảng vẫn tắt như vậy: “Này các Tỳ khuru, như ngựa hay mà sanh chúng phóng dật, người ta phải dùng đến roi da. Ta đây cũng đánh bằng một thứ roi da khác để phấn khích các thầy. Như vậy các thầy hãy có nhiệt tâm, hãy có kinh cảm, có đủ cả hai loại: Đức tin phàm và Thánh, tứ thanh tịnh Giới, Thân ý Tinh cần, Tám bậc Thiền, Thiền diệt, do có Trí phân biệt lý và phi lý, và do có Trạch pháp rồi đắc Tam Minh hoặc Bát Minh với Mười lăm cái Hạnh, gọi là Minh Hạnh Túc, với Chánh Niệm hiện tại, hãy tiêu trừ cái khổ vô lượng trong vòng luân hồi này đi!”

Cuối thời Pháp, nhiều Tỳ khuru đắc Thánh quả, nhất là Tu Đà Hườn quả.



Dịch giả Cần Đề

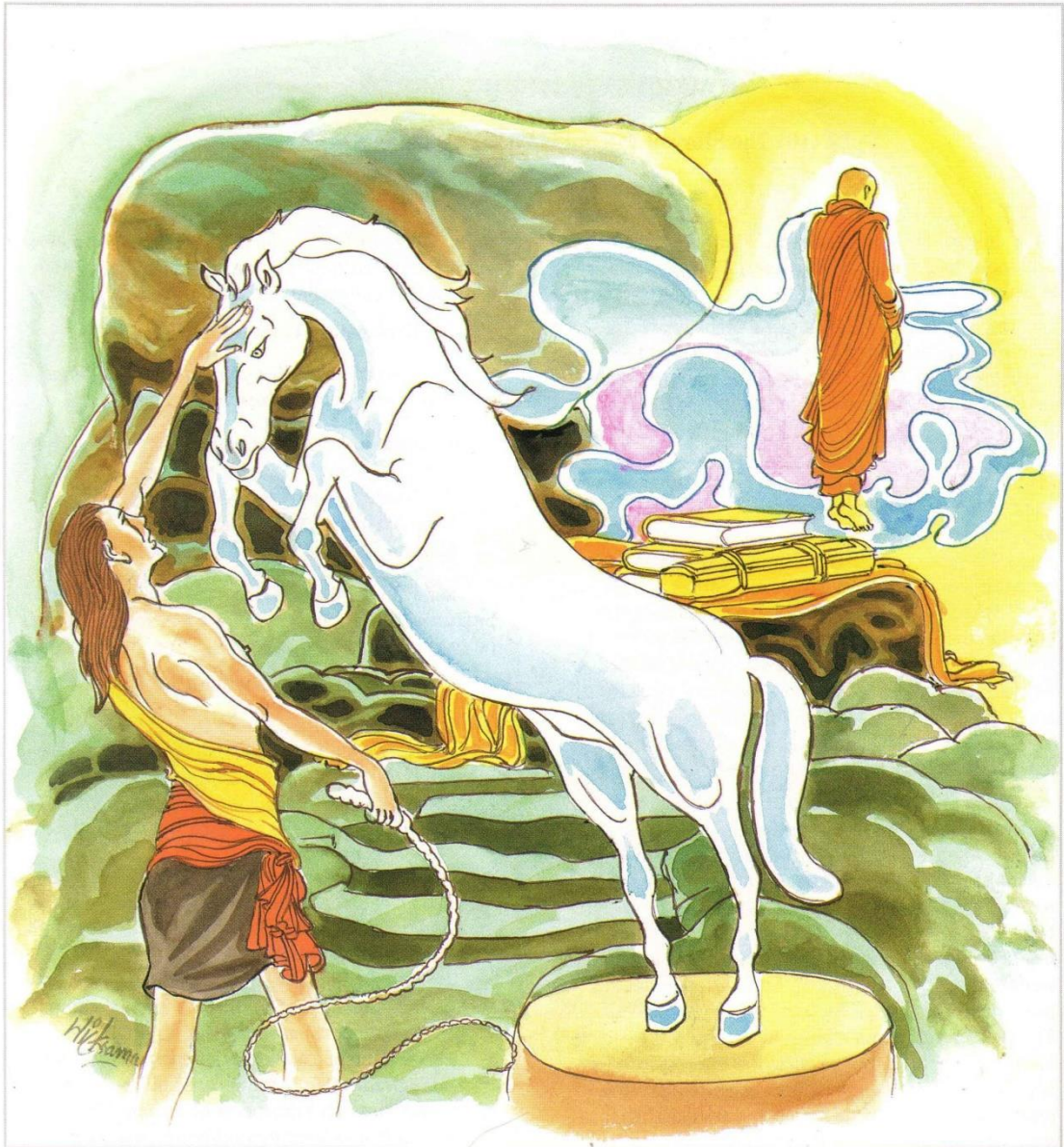
*Tỳ khuru biết thẹn, tự chế mình,
Mỗi lúc tâm phiền não phát sinh,
Ra chỗ cây treo đồ cũ rách,
Quán về thống khổ kẻ cùng đing.
Lần lần, tâm chứng cảnh an vui,
Nẻo đến cây rừng vắng tới lui,
Tăng thấy khác thường, kêu hỏi thử,
Sư rằng: “Thầy hết nhắc thời thôi!”
Tăng trách Sư khoe Đạo quả linh,
Phật rằng: “Ai khéo biết cảm kinh,
Ngựa hay, chẳng đợi gì roi đánh,
Tín, Tấn, Niệm thương, Định, Huệ sinh”.*

DỨT TÍCH TRƯỞNG LÃO KHÓ RÁCH





143. Người tự chế vì biết hổ thẹn, sợ lời chỉ trích như ngựa hiền sợ roi.



144. Hãy chế ngự, điều phục bản thân như ngựa thuần chặm roi da vậy.

X.11- Tích SADI HẠNH PHÚC

(*Sukhasāmaṇeravatthu*)



KỆ NGÔN: (Pháp Cú số 145)

**“Udakaṃ hi nayanti nettikā,
Usukārā namayanti tejanam;
Dāruṃ namayanti tacchakā,
Attānaṃ damayanti subbatā”.**

**“Người trị thủy dẫn nước,
Kẻ làm tên nắn tên,
Người thợ mộc uốn ván,
Bậc tự điều, điều thân”.**

Kệ Pháp Cú này, Đức Bôn Sur đã thuyết ra khi Ngài an ngự tại Jetavana Vihāra (Kỳ Viên tự) đề cập đến Sadi Sukha (Hạnh Phúc).

Thuở xưa, có chàng thanh niên tên Gandha (Gan Thá) là con ông Bá hộ trong thành Bārāṇasī (Ba la nại). Khi thân phụ chàng thất lộc, Đức vua triều chàng về triều, an ủi, vỗ về, rồi long trọng phong cho chàng chức Bá hộ. Từ đó về sau, mọi người gọi chàng là bá hộ Gandha.

Một hôm, người quản gia của bá hộ cũ dắt ông bá hộ mới đi mở cửa kho, trình với chủ rằng:

- Thưa chủ, bấy nhiêu tài sản đây là phần di sản thân phụ ông, bấy nhiêu đây là di sản của tổ phụ ông v.v...

Bá hộ Gandha nhìn khắp tài sản kếch xù, rồi hỏi người quản gia:

- Tại sao các cụ không mang tài sản này đi vậy?

- Thưa ông chủ, chẳng ai có thể mang tài sản đi bao giờ cả! Khi ra đi, chúng sanh chỉ mang theo mình những nghiệp thiện và nghiệp bất thiện của mình mà thôi!

Bá hộ Gandha suy nghĩ: “Các Ngài đã khờ dại gom góp tài sản, rồi bỏ lại hết mà ra đi tay không, đến phiên ta, ta sẽ mang hết tài sản này mà đi”. Đó là ý nghĩ của Bá hộ trẻ, ông đã tính thầm: “Ta sẽ tiêu xài cho hết tài sản này, rồi mới ra đi”, thay vì có dự định: “Ta sẽ bố thí cho kẻ nghèo khó hoặc cúng dường đến các bậc đáng cúng dường”. Ông ta xuất ra một trăm ngàn đồng khiến người cất nhà tắm bằng thủy tinh. Đã bỏ ra một trăm ngàn cất nhà tắm bằng thủy tinh như thế rồi, ông còn xuất ra một trăm ngàn đồng lót nền bằng thủy tinh, xuất ra một trăm ngàn đồng để làm cái ghé dài (trường kỷ) cũng bằng thủy tinh, xuất ra một trăm ngàn đồng để làm rạp ngay tại chỗ ông ngồi ăn cơm, xuất ra một trăm ngàn đồng để làm mâm bưng đồ ăn cho ông. Cánh cửa sổ đặt biệt gắn trong nhà ông cũng đáng giá một trăm ngàn đồng.

Ông đưa cho đầu bếp một ngàn đồng để lo bữa ăn sáng, bữa ăn chiều cũng đáng giá một ngàn đồng. Riêng vào ngày rằm, ông đưa cho đầu bếp một trăm ngàn đồng để lo bữa ăn ngọ cho ông. Đến ngày ông ăn ngọ, ông xuất ra một trăm ngàn đồng để trang hoàng thành phố và cho người đi khắp nơi đánh trống truyền rao: “Nghe đây, nghe đây! Hôm nay là ngày rằm, bà con hãy đến mục kích sự sang trọng của bữa cơm ngọ mà ông bá hộ Gandha dùng”.

Đại chúng mang theo giường lớn, giường nhỏ được kết dính với nhau đến tụ hội rất đông.

Ông bá hộ vào trong nhà tắm trị giá một trăm ngàn đồng, ngồi trên nền nhà tắm trị giá trăm ngàn đồng, tắm gội bằng mười sáu vòi nước thơm, xong rồi cho mở cánh cửa sổ đặt biệt ra, lên ngồi trên ghế trường kỷ. Trong lúc ấy, ngoài bát cơm để trên cái mâm bưng đồ ăn, người hầu bàn còn dâng thêm cho bữa ăn ông đáng giá một trăm ngàn đồng. Khi ông đang dùng bữa cơm ấy, cả đoàn vũ nữ vây quanh múa hát giúp vui cho bữa ăn sang trọng càng thêm tung bừng rộn rịp.

Một thời gian sau, có một người dân quê, muốn có tiền tiêu xài nên mang những lâm sản, nhất là củi khô chất đầy một cỗ xe bò nhỏ, rồi đánh xe ra thành, đến ở đậu nơi nhà một người bạn. Hôm ấy trúng ngày rằm, người đi cỗ động khắp thành phố truyền rao: “Bà con hãy đến xem cảnh ngoạn mục của Bá hộ Gandha ăn cơm”. Nghe vậy, người bạn hỏi người dân quê:

- Này, anh đã từng thấy cảnh ăn ngoạn mục của ông Bá hộ Gandha chưa?

- Thưa, chưa anh à.

Vậy thì bạn theo chúng tôi, chúng ta cùng đi với anh đánh trống trong thành này, đến xem sự nghiệp lớn lao của bá hộ Gandha cho biết!

Thế rồi, người dân thành dắt người dân quê ra đi. Đến nơi, hai người thấy đại chúng đã leo lên trên cả những giường nhỏ, giường lớn mà coi.

Người được mùi thơm ngát bay vào mũi, người dân quên bảo bạn:

- Chà, tôi thấy thèm khát được cục cơm trong cái bát ấy quá chừng!

- Anh ơi! Đừng có ước mơ như thế, không bao giờ có thể được ăn đâu mà hòng!

- Anh ơi! Nếu không được ăn, chắc tôi sẽ không sống nổi!

Không thể can gián bạn được, người dân thành đành len lỏi vào đứng sát ranh các lớp rào đại chúng mà là to ba lần:

- Kính thưa ông chủ, tôi xin lễ bái ông chủ!

- Ai đó?

- Dạ thưa ông chủ, tôi đây!

- Có việc chi vậy?

- Dạ đây là một người dân quê sanh tâm thèm khát miếng cơm trong bát cơm ông chủ. Xin ông chủ vui lòng bố thí cho anh ta một miếng cơm!

- Hẳn không thể có được.

Người dân thành hỏi bạn:

- Đó anh có nghe rõ chưa?

- Anh ơi! Tôi nghe! Tuy vậy nếu được ăn thì tôi sẽ sống, còn nếu không được ăn, chắc là tôi phải chết.

Người dân thành lại la to một lần nữa:

- Kính thưa ông chủ, anh này nói: Nếu không được ăn cơm của ông chủ thì anh ta sẽ chết. Xin ông chủ cứu mạng anh ta!

- Bạn ơi! Mỗi miếng cơm của ta đáng giá một trăm hoặc hai trăm đồng; nếu ai ai cũng xin và ta cho đủ hết mọi người thì ta còn gì mà ăn?

- Ông chủ ơi, anh này sẽ chết nếu không được ăn cơm của ông, xin ông mở lòng nhân cứu giùm mạng sống của anh ta!

- Không thể ăn không cơm của ta được! Nếu quả hấn không sống nếu không được ăn, thì hấn hãy làm công trong nhà ta ba năm đi, rồi ta sẽ đãi cho hấn ăn một bát cơm của ta thế này.

Nghe vậy, người dân quê chấp nhận ngay và nói với bạn:

- Vậy là được rồi anh ạ.

Về nhà từ biệt vợ con xong, anh đến xin ở với ông Bá hộ để làm không công ba năm.

Trong khi ở đợ, anh ta làm tất cả mọi việc rất là đàng hoàng tử tế. Dầu ở nhà hoặc đi rừng, dầu ban ngày hay ban đêm, mọi công việc nào cần phải làm thì anh đều làm chu đáo. Khắp cả thành phố, ai cũng biết là anh làm công không để đổi lấy bữa ăn, nên gọi anh là (Bhattabhatika) (Phát Tá Phá Tí Ká).

Khi số ngày làm công của anh ta đã đủ, người tổng khâu lo việc sắp đặt bữa ăn báo cho Bá hộ biết: “Thưa ông chủ! Hôm nay đã đủ số ngày ba năm làm công khó nhọc của anh Bhattabhatika, anh ta không hề phạm lỗi trong một công việc nào cả”.

Ông Bá hộ liền bảo người quản gia xuất ra ba ngàn đồng: Hai ngàn đồng để lo bữa trưa và bữa cơm chiều cho mình, còn một ngàn để lo bữa cơm trưa cho người làm công. Rồi ông dặn: Hôm nay tất cả mọi người nhà, trừ nàng Cintamanī (Chin Tá Má Ni) là vợ yêu của ông, phải lo phục vụ hầu hạ anh ấy cũng như là ông vậy. Thế rồi, ông Bá hộ giao hết tài sản của ông cho Bhattabhatika được quyền hưởng thụ trong một ngày ấy. Anh ta bèn vào phòng tắm của Bá hộ, ngồi lên nền tắm sang trọng của ông, tắm bằng nước thơm của ông. Người cố động của ông Bá hộ cũng đi khắp thành phố loan tin rằng: “Anh Bhattabhatika đã làm công không ba năm trong nhà Bá hộ Gandha, nay được hưởng một bữa cơm đắt giá. Bà con hãy đến xem anh ấy thọ dụng bữa cơm sang trọng của ông Bá hộ”.

Đại chúng đua nhau đem giường nhỏ, giường lớn đến kê cho cao để đứng xem cho mãn nhãn. Người dân quê nhìn đến đâu cũng thấy vẻ xôn xao, náo nhiệt. Các vũ nữ thì vây quanh mình anh ta. Những người hầu bàn đã dọn mâm cơm canh lên dằng trước mặt anh ta và đứng chờ lệnh...

Lúc anh ta đang rửa tay thì trên núi Gandhamādāna (Hương Sơn) có vị Độc Giác Phật vừa xuất thiên Diệt sau bảy ngày nhập đại định. Ngài quán xét rằng: “Hôm nay ta đi khát thực ở đâu?”, Ngài thấy anh Bhattabhatika. Quán thêm nữa, Ngài biết: “Anh này đã làm công không ba năm mới được bữa ăn hôm nay, nhưng anh ta có đức tin hay không?”. Biết anh này là nước có đức tin, nhưng cũng có một số người tuy có đức tin mà không thể hộ độ.

“Thử hỏi anh này có thể hộ độ cho ta không?”, sau lời quán xét kỹ, Ngài thấy: “Anh này sẽ có thể hộ độ cho Ta và hơn nữa lại nhờ sự hộ độ này anh ta sẽ được quả phước lớn”. Ngài bèn đáp y bay xuống, rẽ đám đông đến đứng trước mặt Bhattabhatika cho anh ta thấy Ngài.

Anh ta thấy Đức Phật Độc Giác liền nghĩ thầm : “Vi kiếp trước ta không bố thí, nên kiếp này phải làm công không ba năm ở nhà người khác để được một bát cơm ngon. Bữa cơm này chỉ hộ trì cho ta trong một ngày đêm mà thôi, nếu ta đem cúng dường đến vị Trưởng lão này, ắt nó sẽ hộ trì cho ta trong vô số mười ngàn triệu kiếp. Thế thì ta sẽ dâng cúng nó đến Ngài vậy”. Thế là bữa cơm mà anh ta đã bỏ công không ra ba năm mới có được, từ trong bát anh chưa đặt vào miệng một miếng nào, nhưng anh đã đánh tan ái dục, tự mình bung bát lên, đến gần Đức Phật Độc Giác, trao bát qua tay một người khác, gieo năm vóc xuống đánh lễ, rồi tay trái cầm bát cơm, tay phải xúc cơm để vào bát dâng Đức Phật. Ngài lấy tay của Ngài đập lên bát của Ngài khi bát cơm của thí chủ còn lại phân nửa. Khi ấy, thí chủ bạch với Ngài: “Bạch Ngài, một khẩu phần không thể chia làm hai. Xin Ngài chớ phụ lòng con. Xin tế độ cho con cả kiếp này và những kiếp về sau, con xin cúng dường Ngài trọn phần ăn chứ không ung để dư sót lại đâu”. Một người làm việc bố thí dầu ít, nhưng rất lớn. Do đó, thí chủ làm đúng theo lẽ này, dâng cúng tất cả rồi đánh lễ một lần nữa và nói:

- Bạch Ngài, vì một bát cơm này mà con đã ở làm công nhà người đến ba năm, cực khổ vô cùng. Bây giờ xin cho con dầu tái sanh đi cảnh giới nào cũng hằng được an vui và sẽ đắc Quả nào mà Ngài đã đắc trong hiện tại.

Đức Phật Độc Giác phúc chúc: “Mong cho con được mãn nguyện, như ngọc Ma Ni có thể làm cho tất cả sự ước muốn của con đều được thành tựu, hoặc các tư duy của con sẽ tròn đủ như trăng rằm”.

Rồi Ngài ngâm kệ ngôn rằng:

“*Icchitam patthitam tuyham,
Khippameva samijjhatu;
Sabbe pūrentu saṅkappā,
Cando paṇṇaraso yathā*”.

*“Cầu cho bao nhiêu phước đã ước nguyện,
Của Tín thí mau kết quả nhĩn tiền,
Bao nhiêu tư duy đạt thành viên mãn,
Như tối rằm trăng sáng khắp miền”.*

“*Icchitam patthitam tuyham,
Khippameva samijjhatu;
Sabbe pūrentu saṅkappā,
Maṇi jotiraso yathāti*”.

*“Cầu cho bao nhiêu phước đã ước nguyện,
Của Tín thí mau kết quả nhĩn tiền,
Bao nhiêu tư duy đạt thành viên mãn,
Như được Ma Ni ngọc ước chơn truyền”.*

Dứt lời, Đức Phật nguyện rằng: “Đại chúng này đứng ở đây, hãy thấy Ta trở về núi Gandhamādana (Hương Sơn)”. Rồi Ngài bay lên hư không trở về núi Gandhamādana và đại chúng, quả thật, ai cũng đứng thấy Đức Phật cả.

Ngài về núi rồi đem bát cơm của Ngài chia làm năm trăm phần dâng đến năm trăm vị Phật Độc Giác. Tất cả chư Phật đều thọ bát đầy đủ, ta không nên nghĩ rằng: “Một bát cơm quá ít, làm sao chia cho đủ?”. Quả thật, Đức Phật đã dạy: Có bốn điều bất khả tư nghì mà cảnh giới của Phật Độc Giác là một trong bốn điều ấy.

Đại chúng thấy một bát cơm mà chia sót đến Chư Phật như thế thì hoan hô cả ngàn lần, vang rền như sấm nổ: “Lành thay! Lành thay!”. Bá hộ Gandha nghe tiếng hoan hô thì nghĩ thầm: “Chắc anh Bhattabhatika không chịu nổi sự sang trọng của ta ban cho, nên vụng về lúng túng đến nỗi bị dân chúng la ó lên chế nhạo”. Ông sai người nhà ra xem cho biết chuyện gì! Họ đi rồi thưa lại cho ông biết tự sự đáng gọi là vinh hạnh vô cùng. Nghe xong câu chuyện, Bá hộ phát sanh năm thứ phi lạc tràn trề khắp châu thân, buột miệng kêu lên: “Ôi, việc làm của anh này thật quá khó! Nghĩ lại như ta bấy lâu nay, với sự sản lớn như vậy mà ta không thể bỏ thí chút gì!”. Bá hộ cho gọi anh làm công vào hỏi rằng:

- Nghe nói anh đã làm như thế, có thật không?

- Dạ vâng, thưa ông chủ.

Nghe vậy, ông nói:

- Này anh, anh hãy cầm lấy một ngàn đồng vàng rồi chia phước cúng dường của anh cho ta!

Anh làm công làm theo lời ông chủ, sau đó ông Bá hộ lại đem tất cả tài sản của mình chia hai, rồi cho bớt cho anh ta một phần.

(Có bốn yếu tố Hoàn mãn khiến cho phước nghiệp trở quả nhãn tiền. Đó là Đối tượng hoàn mãn (Vathusampadā), Vật dụng hoàn mãn (Paccayasampadā), Tác ý hoàn mãn (Cetanāsampadā), và Ân đức đặc thù hoàn mãn (Guṇātirekasampadā).

1. *Đối tượng hoàn mãn là bậc xứng đáng cúng dường (Dakkhiṇeyya) như bậc A La Hán, hoặc A Na Hàm đã chứng đắc Thiên diệt hay Đại định (Nirodhasamāpatti).*

2. *Vật dụng hoàn mãn là những vật dụng phát sanh hợp theo lẽ đạo.*

3. *Tác ý hoàn mãn là tròn đủ trong cả ba thời, trước khi, trong khi và sau khi làm phước tâm lúc nào cũng có sự hoan hỷ.*

4. *Ân đức đặc thù hoàn mãn là bậc xứng đáng cúng dường vừa xuất Thiên diệt.*

Anh dân quê này đã có một đối tượng hoàn mãn để cúng dường vị Lưu Tận Độc Giác Phật, anh đã làm công không để được bữa cơm là có vật dụng hoàn mãn phát sanh hợp lẽ đạo, anh lại có tác ý trong sạch trọn cả ba thời là có tác ý hoàn mãn, và Đức Phật Độc Giác vừa xuất Đại định thọ bát cơm của anh, tức là ân đức đặc thù hoàn mãn. Do oai lực bốn pháp hoàn mãn hợp chung, anh dân quê được phước báu trở quả nhãn tiền, cho nên anh mới được ông Bá hộ chia sót cho phân nửa gia tài như thế.

Một thời gian sau, Đức vua được biết sự kiện hy hữu này của anh dân quê, cũng triệu anh vào triều, ban cho anh một ngàn đồng vàng để xin phước của anh. Đức vua rất đẹp ý, đã ban cho anh nhiều của cải, còn phong cho anh làm Bá hộ nữa. Thế là anh trở thành Bá hộ Bhattabhatika. Bá hộ mới này kết bạn với Bá hộ Gandha. Hai người ở chung, ăn, uống, đi, đứng lúc nào cũng chung nhau cả.

Khi mệnh chung, Bá hộ Bhattabhatika sanh về Thiên giới được hưởng lộc chư thiên suốt khoảng thời gian không có Phật. Đến thời Đức Phật hiện tại, ông tái sanh vào một gia đình đại thí chủ của Trưởng lão Sāriputta ở trong thành Sāvattihī (Xá Vệ). Mấy ngày sau khi biết mình thọ thai, bà mẹ có ý muốn tha thiết được thỉnh Trưởng lão Sāriputta với năm trăm vị Tỳ khưu đến cúng dường vật thực bá vị, còn bà sẽ mặc y vàng bung cái ly bằng vàng, ngồi sau Chư Tăng và thọ dụng vật thực dư của Chư Tăng. Bà đã thực hiện ước muốn đó và bệnh ốm nghén của bà đã hết. Bà vẫn tiếp tục làm phước như thế trong những ngày tháng tốt cho đến khi sanh con. Đến ngày đặt tên Hải tử, bà yêu cầu Trưởng lão:

- Bạch Ngài, xin Ngài hãy truyền giới cho con của con!

Trưởng lão hỏi: “Hải tử tên gì?”

- Bạch Ngài, từ khi con của con đầu thai vào lòng con, trong nhà này chưa hề có điều chi khốn khổ. Do đó, con muốn đặt tên hải nhi là đồng tử Hạnh Phúc (Sukhakumāra).

Nghe vậy, Trưởng lão chấp thuận đặt tên ấy cho Hải tử và truyền Giới cho nó. Từ đó, bà mẹ phát tâm tự nguyện: “Ta sẽ không bao giờ làm sai ý muốn của con trai ta!”

Trong các ngày lễ, chẳng hạn như lễ xỏ lỗ tai cho đứa bé, bà đều cung thỉnh Chư Tăng đến nhà để làm phước.

Đến khi cậu bé được bảy tuổi, cậu thưa với mẹ rằng:

- Con thật muốn được xuất gia tu theo Trưởng lão Sāriputta quá mẹ à!

- Lành thay! Mẹ không bao giờ làm sai ý muốn của con!

Bà thỉnh Trưởng lão Sāriputta đến nhà, để bát xong, bạch rằng:

- Bạch Ngài, con trai của con nó muốn xuất gia. Chiều nay con sẽ mang nó đến chùa.

Sau khi tiễn Trưởng lão đi rồi, bà mời các thân bằng quyến thuộc đến nói rằng:

- Hôm nay, tôi sẽ làm những việc cần thiết đối với con trai của tôi, khi nó còn là cư sĩ.

Nói rồi, bà sửa soạn trang điểm cho cậu bé hết sức sang trọng và dắt cậu bé đến chùa giao cho Trưởng lão. Trưởng lão hỏi thử cậu bé:

- Nay con, đời sống xuất gia rất khó khăn, con liệu có thể vui thú được chăng?

- Bạch Ngài, con sẽ làm theo những lời dạy của Ngài.

Nghe vậy, Trưởng lão truyền đề mục năm thể trước cho cậu bé niệm và cho cậu xuất gia Sadi. Trong bảy ngày liền, cha mẹ cậu thiết lễ Trai tăng trong chùa, dâng cúng đến Tỳ khưu Tăng có Đức Phật dẫn đầu, những thực phẩm ngon lành bá vị, rồi mới trở về nhà.

Đến ngày thứ tám, sau khi Chư Tăng vào làng trì bình khát thực, Trưởng lão làm xong phận sự ở chùa, rồi mới bảo ông Sadi xách y bát đi theo Ngài vào làng khát thực. Dọc đường ông Sadi trông thấy những sự việc, nhất là việc dẫn nước vào trong, cũng hỏi Trưởng lão y như Sadi Paṇḍita (Hiền Trí) và Trưởng lão cũng giải đáp y như trước.

Sau khi nghe rõ hết các lý do, ông Sadi bạch với Trưởng lão:

- Bạch Ngài, nếu Ngài nhận lấy y bát của Ngài thì con xin quay trở lại.

Thay vì bảo: “Hãy mang y bát hộ ta”. Trưởng lão lại không làm trái ý muốn của Sadi, nên nhận lấy bát. Sadi đành lễ cáo từ Trưởng lão và dặn thầy rằng:

- Bạch Ngài, khi mang vật thực của con đem về. Xin Ngài hoan hỷ mang về những món ăn bá vị!

- Này Sadi, Ta có được vật thực ấy từ đâu?

- Bạch Ngài, nếu Ngài không được do phước báu của Ngài, thì Ngài sẽ được do phước báu của con.

Trưởng lão bèn trao chìa khóa cốc cho ông Sadi, rồi đi vào làng khát thực.

Ông Sadi về chùa, mở cốc của Trưởng lão, vào trong đóng cửa lại, ngồi xuống, lấy niệm Tuệ quán rõ nội thân. Do oai lực Thiên quán của ông Sadi, ngai vàng của Đức Vua Trời Đế Thích bỗng phát nhiệt, Thiên Vương tự hỏi: “Có chuyện gì đây?”. Khi nhìn xuống thấy rằng: Sadi Sukha sau khi trao y bát lại cho thầy Hòa thượng, đã trở về với ý định “Ta sẽ hành Sa môn Pháp”. Thiên Vương tự nghĩ: “Vậy trăm phải đến nơi đó”. Ngài cho triệu Tứ Đại Thiên Vương đến và phán bảo:

- Chư Vương hãy đi xuống khu rừng gần chùa Kỳ Viên và đuổi hết những con chim làm ồn ào để giữ yên lặng nơi ấy.

Tứ Thiên Vương vâng lệnh xuống canh giữ khắp cả khu vườn chùa. Đức Đế Thích lại khiến cho Thần mặt trăng, Thần mặt trời nhập cung của mình để chờ lệnh và hai vị Thiên Tử cũng vâng lời Ngài. Đích thân Đức Đế Thích đứng giữ sợi dây giạt cái then cài cửa. Cả khu chùa trở nên yên lặng.

Với nhất tâm, Sadi Sukha phát triển Thiên quán chứng đạt Ba quả vị. Trong khi ấy Trưởng lão Sāriputta đang suy nghĩ: “Sadi này dặn ta mang vật thực ngon lành bá vị về cho ông ta, nhưng ta phải đi đến nhà ai mới có thể được để bát đây?”. Trưởng lão quán thấy một gia đình hộ Tăng đầy đủ tín tâm, nên Ngài ngự đến nơi ấy. Quả nhiên, các Tín thí vô cùng hoan hỷ chào mời: “Bạch Ngài, chúng con thật là may mắn, nên hôm nay được Ngài đến nơi đây!”. Họ thỉnh bát, mời Trưởng lão ngồi, dâng cháo điểm tâm rồi xin Trưởng lão thuyết pháp trong khi chờ buổi cơm ngọ.

Trưởng lão thuyết pháp nhắc nhở các thí chủ và chấm dứt Pháp thoại khi xét thấy đến giờ thọ bát. Thí chủ đặt bát thức ăn bá vị cho Trưởng lão, khi thấy Trưởng

lão tỏ ý muốn ra về, thì bạch thỉnh rằng: “Bạch Ngài, xin thỉnh Ngài hãy độ hết, chúng con sẽ dâng thêm bát đầy nữa”. Khi Trưởng lão độ xong, họ dâng thêm bát đầy nữa, thọ bát rồi Trưởng lão lật đật đi nhanh về chùa, tự nghĩ rằng: “Ông Sadi của ta chắc đang đói bụng!”.

Ngày ấy, từ sáng sớm, Đức Bôn Sur đã trì bình khát thực về ngồi trong hương thất. Ngài quán thấy: “Hôm nay Sadi Sukha giao y bát lại cho thầy Hòa thượng rồi quay trở về cốc để hành Sa môn pháp”. Ngài tự hỏi: “Việc hành đạo của ông Sadi có kết quả gì chăng?”. Ngài thấy ông đã đắc được ba Quả đầu, Ngài quán tiếp để xem ông ta có thể đắc quả tối thượng chăng? Ngài thấy: “Hôm nay, ông sẽ đắc quả A La Hán và Sāriputta đang hối hả mang vật thực ra đi, vì sợ Sadi đói bụng. Nếu như trong lúc ông Sadi chưa đắc A La Hán mà đem cơm về thì chắc sẽ có tai hại đến Đạo quả của ông Sadi. Vậy ta nên trợ giúp Sadi mới được.

Thế rồi, Đức Bôn Sur ngửa ra khỏi hương thất, đứng canh giữ cửa cốc cho ông Sadi.

Khi Trưởng lão đem cơm về đến dưới nền chùa, Đức Bôn Sur đón lại hỏi bốn câu thông thường (Đã ghi trong bản Chú giải kệ Sadi Paṇḍita).

Đây xin nhắc lại, Đức Bôn Sur hỏi Trưởng lão Sāriputta rằng:

- Này Sāriputta! Thầy mang cái chi về thế?

- Bạch Ngài! Vật thực.

- Này Sāriputta! Vật thực sanh ra cái chi?

- Bạch Ngài! Cảm thọ.

- Này Sāriputta! Cảm thọ sanh ra cái chi?

- Bạch Ngài! Sanh ra sắc.

- Này Sāriputta! Sắc sanh ra cái chi?

- Bạch Ngài! Sanh ra Xúc.

Khi Trưởng lão giải đáp xong thì ông Sadi đắc Thánh quả A La Hán, Đức Bôn Sur gọi Trưởng lão và bảo:

- Này Sāriputta, hãy đi và đem cơm cho Sadi độ!

Trưởng lão về cốc, gõ cửa, Sadi đi ra đánh lễ Thầy Tế độ. Nghe thầy bảo: “Hãy độ cơm đi!”, ngay lúc ấy, cậu bé bảy tuổi đắc quả A La Hán biết rằng cơm Trưởng lão mang về không có lợi ích, tâm đã an trụ Níp bàn, cậu vừa thọ thực vừa quán tưởng, xong rồi đi rửa bát.

Trong khi ấy, Tứ Thiên Vương đã nghỉ sự canh phòng, mặt trời và mặt trăng thoát khỏi cung điện và Đức Đế Thích cũng trở về Thiên cung, thôi giữ sợi dây giạt gài then cửa. Mặt trời đã xế qua khỏi chánh Ngọ.

Chư Tăng thấy bóng xế nhanh, hỏi nhau rằng:

- Bây giờ, ông Sadi đã độ cơm xong, không biết do mãnh lực gì mà hôm nay buổi sáng lại dài ra, buổi xế lại đến chậm thế?

Đức Bôn Sư đến hỏi:

- Này các Tỳ khưu, hôm nay các thầy ngồi đây bàn luận chuyện gì?

- Bạch Ngài, hôm nay buổi sáng có sức mạnh, còn buổi xế thì đến chậm. Ông Sadi vừa độ cơm xong, mặt trời lại vượt qua khỏi chánh Ngọ.

Nghe vậy, Đức Bôn Sư giải thích rằng:

- Này các Tỳ khưu! Lẽ dĩ nhiên là như vậy trong khi bậc hữu phước đang hành Sa môn Pháp! Hôm nay Tứ Đại Thiên Vương canh phòng khắp nơi trong tịnh xá Kỳ Viên, mặt trăng và mặt trời đình trú trong cung điện, Đức Đế Thích gìn giữ sợi dây giạt then gài cửa, địch thân Ta cũng phải trợ giúp cho Sadi. Hôm nay Sadi Sukha được nhìn thấy người đào mương dẫn nước vào ruộng, thấy thợ làm cung nỏ uốn nắn mũi tên cho ngay, thấy thợ mộc làm xe nhất là bánh xe, rồi tự mình chế ngự lấy mình mà đắc A La Hán quả.

Nói rồi, Đức Bôn Sư ngâm kệ rằng:

“Udakaṃ hi nayanti nettikā,
Usukārā namayanti tejanam;
Dāruṃ namayanti tacchakā;
Attānaṃ damayanti subbatā”.

Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm tên lo uốn tên, thợ mộc lo nẩy mực của cây, người làm lành thì tự lo chế ngự.



CHÚ GIẢI:

Subbatā: nên huấn dụ nhắc nhở bằng lời êm dịu chơn chánh cho mình được an vui. Kỳ dư toàn bài kệ này giống như bài Kệ Pháp Cú câu 80 đã giải rồi.

Cuối thời Pháp, nhiều Tỳ khưu chúng đạt Thánh quả, nhất là Tu Đà Hườn quả.



Dịch giả Cẩn Đề

*Ba năm làm mướn chẳng nài công,
Một bữa cơm sang mãi ước mong,
Gặp Phật, thẳng liền tâm ái dục,
Nhịn ăn, sốt bát, nguyện Viên thông.
Do quả phước xưa khiến kiếp này,
Sadi Hạnh Phúc đủ duyên may,
Đi đường thấy vật người điều chế,
Về cốc hành Thiền sửa ý ngay!
Đế Thích rời ngôi xuống, đứng canh,
Chư Thiên túc trực khắp chung quanh,
Phật cầm Pháp Chủ khoan kê cửa,
Nhật nguyệt ngừng chờ quả chót sanh.
Phật, Thầy, Thiên địa, thầy chung lo,
Hỗ trợ Sadi có phước to,
Độ ngộ xong rồi, trời mới xé,
Chư Tăng phàm tục, biết đâu dò?...*

DỨT TÍCH SADI HẠNH PHÚC

DỨT PHẨM ĐẠO TRƯỜNG





145. Người hiền thiện tự chế ngự tâm như người dẫn thủy trị nước, thợ làm tên uốn tên.